



CK.0000061550

ĐỊA LÍ

NÔNG NÔNG LÂM LÂM THỦY SẢN

SUYÊN
LIỆU

VIỆT NAM

NGUYỄN MINH TUỆ
LÊ THÔNG
(Đồng chủ biên)



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

NGUYỄN MINH TUỆ – LÊ THÔNG (Đồng chủ biên)
NGUYỄN THỊ TRANG THANH – LÊ MỸ DUNG
PHẠM NGỌC TRỤ – VŨ THỊ KIM CÚC

ĐỊA LÍ NÔNG – LÂM – THỦY SẢN VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Mã số: 01.01.18/56 – ĐH 2012

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	5
Phần một. CƠ SỞ LÍ LUẬN VỀ ĐỊA LÍ NÔNG – LÂM – THỦY SẢN	7
I. Quan niệm và vai trò	7
II. Đặc điểm	11
III. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố nông – lâm – thủy sản	14
IV. Vùng chuyên canh và vùng nông nghiệp	20
Phần hai. ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH NÔNG – LÂM – THỦY SẢN VIỆT NAM.....	23
Chương 1. Tổng quan	23
I. Vai trò của nông – lâm – thủy sản trong nền kinh tế quốc dân	23
II. Quy mô và tốc độ tăng trưởng	25
III. Cơ cấu ngành	25
Chương 2. Địa lí nông nghiệp	27
I. Khái quát chung	27
II. Địa lí ngành trồng trọt	42
III. Địa lí ngành chăn nuôi	109
IV. Định hướng phát triển nông nghiệp đến năm 2020	131
Chương 3. Địa lí lâm nghiệp	137
I. Khái quát chung	137
II. Thực trạng phát triển và phân bố	151
III. Định hướng phát triển lâm nghiệp đến năm 2020	163
Chương 4. Địa lí thủy sản	171
I. Khái quát chung	171
II. Thực trạng phát triển và phân bố	193
III. Định hướng phát triển thủy sản đến năm 2020	210

Phần ba. CÁC VÙNG NÔNG NGHIỆP	217
I. Trung du và miền núi Bắc Bộ	217
II. Đồng bằng sông Hồng	225
III. Bắc Trung Bộ	235
IV. Duyên hải Nam Trung Bộ	245
V. Tây Nguyên	253
VI. Đông Nam Bộ	262
VII. Đồng bằng sông Cửu Long	270
TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH	281

LỜI NÓI ĐẦU

Nền kinh tế của thế giới nói chung và của mỗi quốc gia nói riêng được tạo thành từ ba khu vực kinh tế. Đó là khu vực I (Nông – lâm – thủy sản), khu vực II (Công nghiệp – xây dựng) và khu vực III (Dịch vụ). Mỗi khu vực đó lại có vai trò, quá trình hình thành và phát triển riêng.

Trong quá trình phân công lao động xã hội theo ngành, về đại thể, nông nghiệp là ngành xuất hiện sớm nhất, sau đó mới đến công nghiệp và dịch vụ. Cùng với tiến trình phát triển của xã hội, vai trò của nông nghiệp nói riêng và toàn bộ khu vực I nói chung trong nền kinh tế tuy có chiều hướng giảm sút, nhưng bản thân nội bộ từng ngành so với trước đây lại có những tiến bộ vượt bậc về chất. Nông – lâm – thủy sản trở thành các ngành không thể thay thế được trong xã hội.

Ở Việt Nam, các ngành này có vai trò đặc biệt quan trọng. Điều đó được thể hiện ở chỗ đã thu hút đông đảo lực lượng lao động xã hội, chiếm khoảng 1/5 GDP cũng như kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Đến năm 2020, về cơ bản nước ta trở thành một nước công nghiệp, nhưng không vì thế mà các ngành nông – lâm – thủy sản lại kém phát triển.

Về phương diện giáo dục và đào tạo, các ngành thuộc khu vực I đã được đưa vào chương trình giảng dạy hiện hành với mức độ khác nhau từ bậc học phổ thông (*Địa lí lớp 9, Địa lí lớp 10 – 12*), Đại học (các môn Địa lí kinh tế – xã hội đại cương, Địa lí kinh tế – xã hội Việt Nam) cho đến bậc cao học (chuyên ngành Địa lí học).

Để góp phần đáp ứng nhu cầu của đông đảo giáo viên phổ thông, sinh viên, học viên cao học cũng như bạn đọc gần xa quan tâm đến Địa lí học, chúng tôi đã biên soạn và lần lượt xuất bản ở NXB Đại học Sư phạm các giáo trình Địa lí kinh tế – xã hội Việt Nam (2001 – tái bản lần thứ năm có chỉnh lý, bô sung năm 2011), Địa lí kinh tế – xã hội đại cương (2005 – tái ban lần thứ sáu có chỉnh lý, bô sung năm 2011), Địa lí dịch vụ Việt Nam tập 1 (2011) – tập 2 (2012). Tiếp theo các ấn phẩm trên, cuốn giáo trình *Địa lí nông – lâm – thủy sản Việt Nam* tiếp tục được biên soạn nhằm góp phần hoàn chỉnh bộ giáo trình về Địa lí kinh tế – xã hội ở trong phạm vi các trường Đại học Sư phạm.

Về tổng thể, cuốn giáo trình này bao gồm 3 phần. Phần một đề cập tới cơ sở lý luận về địa lí các ngành nông – lâm – thủy sản nói chung, trong đó tông quan ngắn gọn về quan niệm, vai trò, các nhân tố ảnh hưởng và một, hai hình thức tổ chức lãnh thổ tiêu biểu. Phần hai – trọng tâm của cuốn giáo trình, các tác giả tập trung trình bày Địa lí các ngành nông – lâm – thủy sản của nước ta với 4 chương (Tổng quan, Địa lí nông nghiệp, Địa lí lâm nghiệp, Địa lí thủy sản). Phần ba giới thiệu 7 vùng nông nghiệp với tư cách như sự phân hóa của ngành theo lãnh thổ.

Trong quá trình biên soạn, các tác giả đã cố gắng đưa vào cuốn giáo trình những tài liệu mới nhất tính đến thời điểm những tháng đầu của năm 2012 cả về chuyên môn lẫn về số liệu. Riêng về số liệu thống kê, các tác giả đã sử dụng số liệu trong giai đoạn 1995 – 2010 để phân tích cho từng nội dung cụ thể. Tất cả các bản đồ trong cuốn sách là do ThS. Lê Anh Tuấn biên vẽ. Để góp phần cho việc biên soạn còn có công sức của các cộng tác viên: ThS. Lương Thị Duyên, ThS. Bùi Ngọc Đồng, ThS. Chu Thị Thanh Hiền, ThS. Hà Thị Liên, ThS. Vũ Ngọc Thắng. Ngoài ra, tập thể tác giả cũng tham khảo nhiều nguồn tài liệu khác nhau đã được công bố ở Trung ương cũng như ở địa phương nhằm làm tăng thêm chất lượng của giáo trình.

Nhân dịp này, chúng tôi xin chân thành cảm ơn Ban Giám hiệu – Trường ĐHSP Hà Nội; Ban Giám đốc cũng như biên tập viên và những người có liên quan của NXB Đại học Sư phạm đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự ra đời của cuốn sách. Xin cảm ơn các đồng nghiệp tham gia biên vẽ bản đồ, các cộng tác viên cũng như các cơ quan và cá nhân các nhà khoa học về nguồn tư liệu đã được trích dẫn.

Hy vọng rằng cuốn giáo trình này sẽ nhận được sự quan tâm của các thầy cô giáo, sinh viên, học viên cao học chuyên ngành Địa lí học cũng như của đông đảo bạn đọc.

CÁC TÁC GIẢ

Phần một

CƠ SỞ LÍ LUẬN VỀ ĐỊA LÍ NÔNG – LÂM – THỦY SẢN

I. QUAN NIỆM VÀ VAI TRÒ

1. Quan niệm

Nền kinh tế của mỗi quốc gia được tạo nên bởi nhiều ngành kinh tế. Về đại thể, người ta chia các ngành này thành 3 khu vực kinh tế (hay 3 nhóm ngành) sau đây:

- Khu vực I bao gồm các ngành nông – lâm – thủy sản (đối với cách phân chia khác gồm các ngành khai thác trực tiếp tài nguyên thiên nhiên).
- Khu vực II gồm có các ngành công nghiệp – xây dựng (đối với cách phân chia khác gồm các ngành chế biến từ nguyên vật liệu của các ngành khai thác trực tiếp tài nguyên thiên nhiên).
- Khu vực III là các ngành (hoạt động) dịch vụ.

Theo quan niệm hiện nay của nước ta, các ngành thuộc khu vực I gồm có nông – lâm – thủy sản. Đến lượt mình, nông nghiệp lại bao gồm trồng trọt – chăn nuôi – dịch vụ nông nghiệp; còn lâm nghiệp gồm có trồng và nuôi rừng – khai thác gỗ và lâm sản – dịch vụ lâm nghiệp; ngành thủy sản bao gồm đánh bắt (hay khai thác) – nuôi trồng thủy sản. Ngoài ra, trước đây còn có quan niệm nông nghiệp theo nghĩa rộng và nghĩa hẹp. Nông nghiệp theo nghĩa rộng gồm nông nghiệp, lâm nghiệp (trồng và nuôi rừng), thủy sản (nuôi trồng); còn theo nghĩa hẹp chỉ có trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp.

2. Vai trò

Nông – lâm – thủy sản là các ngành được phát triển từ xa xưa và có vai trò đặc biệt quan trọng trong sản xuất cũng như đời sống. Về mặt lí luận, vai trò đó được thể hiện chủ yếu ở một số điểm sau đây:

2.1. *Đáp ứng nhu cầu thiết yếu về lương thực, thực phẩm cho đời sống và nguyên liệu cho công nghiệp*

- Con người muốn tồn tại và phát triển cần phải có cái ăn và những sản phẩm đó chỉ có thể có được từ sản xuất nông nghiệp. Dù xã hội loài người có phát triển

đến đâu đi chăng nữa thì không một ngành kinh tế nào có thể thay thế được vai trò của các ngành nông nghiệp và thủy sản trong việc đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm cho con người. Sự gia tăng dân số và sự thu hẹp diện tích đất canh tác đang đặt xã hội loài người trước nguy cơ thiếu hụt nguồn lương thực, thực phẩm. Vấn đề an ninh lương thực không còn là mối quan tâm riêng của từng quốc gia, mà đã trở thành một thách thức lớn cho toàn nhân loại.

Nông – lâm – thủy sản giữ vai trò to lớn trong việc phát triển kinh tế ở hầu hết các nước, nhất là ở các nước đang phát triển. Tuy nhiên, ngay cả ở những nước phát triển, mặc dù tỉ trọng của khu vực I trong GDP rất thấp, nhưng khối lượng nông – lâm – thủy sản của các nước này khá lớn và không ngừng tăng lên. Lương thực, thực phẩm là yếu tố đầu tiên, có tính chất quyết định sự tồn tại, phát triển của con người và phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

Ngoài việc đáp ứng nhu cầu lương thực, thực phẩm cho con người, sự phát triển nông – lâm – thủy sản còn có tác động đến hàng loạt ngành kinh tế khác. Có người cho rằng, thiếu hụt lương thực hoàn toàn có thể được giải quyết bằng cách nhập khẩu. Nhưng trên thực tế, việc nhập khẩu lương thực có thể sẽ gây khó khăn cho nền kinh tế, đặc biệt đối với các nước đang phát triển thường là các nước nghèo. Hơn nữa, nhập khẩu lương thực là nhập khẩu hàng tiêu dùng và không tạo ra giá trị thặng dư giống như việc nhập khẩu các thiết bị sản xuất, máy móc hay nguyên vật liệu khác. Thực tiễn lịch sử của các nước trên thế giới đã chứng minh, chỉ có thể phát triển kinh tế một cách bền vững, chừng nào quốc gia đó đảm bảo được vấn đề an ninh lương thực.

– Phần lớn nguyên liệu của các ngành công nghiệp thực phẩm, đồ uống; công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng được cung cấp từ các ngành nông – lâm – thủy sản, mà trong đó chủ yếu là nông nghiệp. Vì vậy, sự phát triển của các ngành công nghiệp này phụ thuộc nhiều vào sản xuất nông nghiệp.

Một thước đo về vai trò quan trọng của nông nghiệp đối với các ngành công nghiệp chế biến là tỉ lệ đóng góp của nông sản với tư cách là nguyên liệu trong tổng giá trị sản phẩm của ngành này. Theo World Bank, trong nhóm 17 nước có thu nhập thấp (GDP bình quân đầu người dưới 390 USD/người/năm), tỉ lệ này trung bình là 46%, cao nhất là 92%; trong nhóm 43 nước có thu nhập trung bình (GDP từ 390 – 3.500 USD/người/năm), tương ứng là 41% và 91%; trong nhóm 8 nước phát triển (GDP trên 3.500 USD/người/năm), tỉ lệ này là 14% và 31%. Nông

nghiệp đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của nhiều ngành công nghiệp và ngược lại, thông qua công nghiệp chế biến, sản phẩm nông nghiệp tăng lên nhiều lần về giá trị cũng như khả năng cạnh tranh, đồng thời góp phần mở rộng thị trường, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển. Trong những hoàn cảnh cụ thể, nông nghiệp có thể có ảnh hưởng quyết định đến sự phát triển và phân bố của một số ngành công nghiệp chế biến.

2.2. Góp phần cung cấp lao động cho các ngành khác và nguồn vốn lớn cho phát triển kinh tế

– Nông – lâm – thủy sản, đặc biệt ở các nước đang phát triển là khu vực dự trữ và cung cấp nguồn lao động cho phát triển công nghiệp và các ngành kinh tế khác. Trong giai đoạn đầu của công nghiệp hóa, phần lớn dân cư hoạt động trong khu vực I và cư trú ở nông thôn. Quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, một mặt tạo ra nhu cầu rất lớn về lao động và mặt khác, việc áp dụng khoa học kỹ thuật trong nông – lâm – thủy sản góp phần tăng nhanh năng suất lao động, tạo nguồn lao động dư thừa bổ sung cho công nghiệp, dịch vụ. Đây là xu hướng có tính chất quy luật gắn liền với sự chuyển dịch lao động theo ngành trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

– Nguồn vốn từ nông – lâm – thủy sản cung cấp cho các ngành kinh tế khác được thể hiện chủ yếu ở hai khía cạnh:

Trước hết, các ngành thuộc khu vực I cung cấp nguồn hàng hoá cho xuất khẩu, mang lại nguồn thu ngoại tệ đáng kể cho đất nước. Nhìn chung, khu vực này đem lại nguồn thu ngoại tệ lớn. Các mặt hàng nông – lâm – thủy sản dễ dàng gia nhập thị trường quốc tế. Vì thế, ở các nước đang phát triển, nguồn xuất khẩu để có ngoại tệ chủ yếu dựa vào nông – lâm – thủy sản. Xu hướng chung ở các nước vào giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa, giá trị xuất khẩu nông – lâm – thủy sản chiếm tỉ trọng cao trong kim ngạch xuất khẩu. Tỉ trọng đó sẽ giảm dần cùng với sự phát triển cao của nền kinh tế.

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở các nước đang phát triển đặt ra nhu cầu lớn về ngoại tệ để có thể nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ,... Một phần nhu cầu ngoại tệ đó có thể đáp ứng được thông qua xuất khẩu. Các sản phẩm nông – lâm – thủy sản thô hoặc đã qua chế biến trở thành thế mạnh của các nước đang phát triển trong việc tham gia vào quá trình phân công lao động quốc tế.

Thứ hai, có sự chuyển dịch vốn từ khu vực I sang các ngành kinh tế khác.

Trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa, nguồn vốn đầu tư cho phát triển kinh tế chủ yếu lấy từ nông – lâm – thủy sản. Lúc này đây là nguồn đầu tư quan trọng cho nền kinh tế, bởi vì các nguồn vốn khác còn hạn chế.

Nguồn vốn đóng góp của khu vực I được lấy từ nhiều nguồn khác nhau, từ thuế đất nông nghiệp, thuế xuất khẩu nông sản cho đến những khoản tiết kiệm của nông dân đầu tư vào các hoạt động phi nông nghiệp,... Việc huy động vốn từ nông – lâm – thủy sản để đầu tư cho phát triển công nghiệp là cần thiết trong giai đoạn đầu công nghiệp hóa. Nhiều nước đã sử dụng thành công tích lũy từ khu vực I để đầu tư vào công nghiệp. Tuy nhiên, vốn tích lũy từ nông – lâm – thủy sản chỉ là một trong những nguồn cần thiết. Vì thế cần phải coi trọng những nguồn vốn khác để có thể sử dụng chúng một cách có hiệu quả.

2.3. Trở thành thị trường lớn của các ngành kinh tế khác, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, an ninh quốc phòng

– Nông – lâm – thủy sản vừa là thị trường đầu vào, vừa là đầu ra của các ngành kinh tế khác. Tuy thu nhập của người lao động không cao bằng các lĩnh vực kinh tế khác, nhưng ở các nước đang phát triển với ưu thế về quy mô dân số, nông nghiệp và nông thôn thực sự là thị trường tiêu thụ đầy tiềm năng. Ở hầu hết các nước đang phát triển, sản phẩm công nghiệp bao gồm tư liệu tiêu dùng và tư liệu sản xuất được tiêu thụ chủ yếu dựa vào thị trường trong nước, mà trước hết là ở nông nghiệp và nông thôn. Sự thay đổi về nhu cầu trong nông nghiệp, nông thôn sẽ có tác động trực tiếp đến quy mô sản xuất của các ngành phi nông nghiệp. Phát triển mạnh mẽ nông – lâm – thủy sản, nâng cao thu nhập cho người lao động, làm tăng sức mua từ nông thôn sẽ làm cho nhu cầu về sản phẩm công nghiệp và dịch vụ tăng, thúc đẩy các ngành này phát triển, từng bước nâng cao chất lượng sản phẩm và có thể cạnh tranh được với thị trường thế giới.

– Ngoài vai trò to lớn về kinh tế, xã hội, các ngành nông – lâm – thủy sản còn góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, an ninh quốc phòng. Trong lâm nghiệp, rừng là lá phổi cho cuộc sống của nhân loại, còn trong nông nghiệp, trồng cây công nghiệp lâu năm như cao su, cà phê về thực chất đó là trồng rừng. Đối với vấn đề an ninh quốc phòng, không thể không đề cập tới ngành thủy sản trong việc giữ gìn chủ quyền quốc gia ở vùng biển – đảo.

II. ĐẶC ĐIỂM

Mỗi ngành kinh tế đều có những đặc điểm riêng biệt. Đối với các ngành nông – lâm – thủy sản cũng tương tự như vậy. Tuy nhiên, nông nghiệp là ngành sản xuất vật chất hàng đầu của nhân loại. Vì thế khi nói về đặc điểm của các ngành thuộc khu vực I, người ta thường đề cập đến đặc điểm của nông nghiệp. Sản xuất nông nghiệp nói riêng cũng như sản xuất nông – lâm – thủy sản nói chung có một số đặc điểm cơ bản sau đây:

1. **Đất là tư liệu sản xuất chủ yếu, đặc biệt và không thể thay thế**

Nông – lâm – thủy sản có những đặc điểm đặc thù khác với các ngành sản xuất khác. Đặc điểm đầu tiên là đất được coi như tư liệu sản xuất quan trọng nhất. Quy mô sản xuất, trình độ phát triển, mức độ thâm canh, phương hướng sản xuất phụ thuộc vào số lượng và chất lượng của đất.

Đất là tư liệu sản xuất đặc biệt vì nó vừa là đối tượng lao động, vừa là tư liệu lao động. Đất là đối tượng lao động vì nó chịu sự tác động của con người thông qua việc làm đất (cày, bừa,...) để có môi trường tốt cho sinh vật phát triển; là tư liệu lao động vì nó phát huy tác dụng như một công cụ lao động. Vì thế, số lượng và chất lượng đất quy định lợi thế so sánh cũng như cơ cấu sản xuất của mỗi vùng; hướng sử dụng đất quyết định hướng sử dụng các tư liệu sản xuất khác. Chỉ có thông qua đất, các tư liệu sản xuất khác mới tác động được đến cây trồng và con người mới sử dụng đất có hiệu quả để tạo ra sản phẩm.

Đất nói chung có hai thuộc tính quan trọng: xét về mặt kinh tế, nó bao gồm đất vật chất và đất tư bản; độ phì của đất vẫn được duy trì nếu như có biện pháp canh tác đúng đắn.

Đất vật chất là lãnh thổ (địa điểm và không gian làm việc) với các thuộc tính tự nhiên, tính vĩnh hằng và bất biến của nó, là sản phẩm của tự nhiên, phát triển theo quy luật tự nhiên. Trong khi đó, đất tư bản là sản phẩm lao động của con người. Sự khác nhau của chúng là ở chỗ đất vật chất không hề bị hao mòn, còn đất tư bản lại có thể bị suy giảm trong quá trình sản xuất, nếu như phương pháp canh tác không hợp lý.

Đất sử dụng trong nông – lâm nghiệp với tư cách như tư liệu sản xuất gồm độ phì tự nhiên (phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên liên quan tới vị trí địa lí của lãnh thổ) và độ phì kinh tế (hình thành trong quá trình sản xuất của con người và phụ

thuộc vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất). Việc sử dụng hợp lý đất có ý nghĩa đặc biệt đối với độ phì kinh tế. Tất nhiên, việc duy trì và nâng cao độ phì kinh tế phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trong đó chủ yếu là đầu tư thêm vốn, lao động, trang bị thêm các phương tiện sản xuất hiện đại, áp dụng rộng rãi các thành tựu khoa học – kỹ thuật và kinh nghiệm sản xuất tiên tiến vào nông – lâm nghiệp.

Nhìn chung, tài nguyên đất nông – lâm nghiệp rất hạn chế. Xu hướng bình quân diện tích đất nông – lâm nghiệp trên đầu người ngày một giảm do gia tăng dân số, do xói mòn, rửa trôi, do hoang mạc hóa và chuyển đổi mục đích sang đất công nghiệp, đất đô thị và đất cho cơ sở hạ tầng. Vì vậy, con người cần phải sử dụng đất một cách hợp lý.

Do đất là tư liệu sản xuất chủ yếu nên hoạt động nông – lâm – thủy sản phải bô trên phạm vi không gian rộng lớn. Tuy nhiên, không thể đầu tư (vốn, tư liệu sản xuất,...) quá nhiều trên một đơn vị diện tích, bởi vì làm như vậy sẽ không đem lại hiệu quả kinh tế cao. Điều này khác hẳn so với sản xuất công nghiệp.

Tuy bao trùm một không gian rộng, nhưng trên thực tế hoạt động sản xuất nông nghiệp thường tập trung trong các vùng đất màu mỡ, các đồng bằng chau thổ và các vùng nông nghiệp trù mịt.

2. Đối tượng của sản xuất nông – lâm – thủy sản là những cơ thể sống

Đối tượng của sản xuất nông – lâm – thủy sản là cây trồng và vật nuôi, đó là những cơ thể sống. Phát triển theo quy luật sinh học, các loại cây trồng và vật nuôi rất nhạy cảm với yếu tố ngoại cảnh và vì thế mọi sự thay đổi về thời tiết, khí hậu đều tác động trực tiếp đến sự sinh trưởng và phát triển của chúng. Các quy luật sinh học và quy luật tự nhiên tồn tại độc lập với ý muốn chủ quan của con người. Vì thế, mọi sự tác động của con người trong sản xuất đều phải xuất phát từ nhận thức đúng đắn và áp dụng phù hợp với các quy luật này.

Từ đối tượng sản xuất là cây trồng và vật nuôi, có thể thấy rằng trong nông – lâm – thủy sản, khối lượng đầu ra không tương ứng cả về số lượng và chất lượng so với đầu vào. Nguyên liệu ban đầu là hạt giống, con giống. Quá trình sản xuất làm cho thành phẩm tăng lên gấp bội khi được mùa và cũng có thể là con không khi mất mùa. Vì thế, cần tìm ra giống cây, con phù hợp với điều kiện tự nhiên của mỗi vùng, đồng thời phải không ngừng lai tạo, chọn lọc để có được những giống có chất lượng, thích nghi rộng với điều kiện ngoại cảnh.

3. Sản xuất có tính thời vụ

Trong nông – lâm – thủy sản, thời gian lao động không trùng với thời gian sản xuất và điều đó nảy sinh tính thời vụ.

Thời gian lao động là khoảng thời gian mà lao động có tác dụng đối với sản phẩm, còn thời gian sản xuất được hiểu là thời gian mà sản phẩm đang trong quá trình sản xuất. Thời gian sản xuất bao gồm cả thời gian mà lao động không có tác dụng đối với sản phẩm.

Khác với các ngành sản xuất vật chất khác, đối tượng lao động trong nông – lâm – thủy sản là cây trồng, vật nuôi, nghĩa là các cơ thể sống, chứ không phải vật vô tri vô giác. Quá trình sinh học của chúng diễn ra thông qua hàng loạt các giai đoạn kế tiếp nhau, giai đoạn này là sự tiếp tục của giai đoạn trước và tạo tiền đề cần thiết cho giai đoạn sau.

Chu kỳ sản xuất các loại sản phẩm nông – lâm – thủy sản tương đối dài và không giống nhau. Thời gian sản xuất bao giờ cũng dài hơn thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra sản phẩm, kể cả sản phẩm trồng trọt và sản phẩm chăn nuôi.

Sự không trùng hợp giữa thời gian lao động và thời gian sản xuất là nguyên nhân nảy sinh tính thời vụ. Thời gian nông nhàn và thời gian bận rộn thường xen kẽ nhau. Tất nhiên, trong giai đoạn hiện nay bằng nhiều biện pháp, người ta đã hạn chế tính thời vụ ở mức thấp nhất.

Ở một số ngành khác, thời gian sản xuất có thể rút ngắn nhờ việc đầu tư thêm tư liệu sản xuất và sức lao động. Trong nông – lâm – thủy sản, khả năng này bị hạn chế. Việc sử dụng các thành tựu khoa học – kỹ thuật (giống cây trồng, vật nuôi ngần ngày, cải tiến điều kiện chăm sóc,...) cho phép rút ngắn thời gian sản xuất, nhưng cũng chỉ đạt ở mức nhất định, bởi vì đối tượng lao động là cơ thể sống có quá trình sinh trưởng và phát triển riêng. Do vậy, lao động nông – lâm – thủy sản có lúc dồn dập, khẩn trương, có lúc lại nhàn rỗi và vì thế việc sử dụng đất và lao động thế nào cho hợp lý là rất cần thiết.

4. Sản xuất phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên

Sản xuất nông – lâm – thủy sản phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên, nhất là vào đất và khí hậu. Đặc điểm này bắt nguồn từ chỗ đối tượng lao động của ngành này là cây trồng, vật nuôi. Chúng chỉ có thể tồn tại và phát triển được khi

có đủ 5 yếu tố cơ bản của tự nhiên (nhiệt độ, nước, ánh sáng, không khí và chất dinh dưỡng), trong đó yếu tố này không thể thay thế yếu tố kia và ngược lại. Các yếu tố trên kết hợp và cùng tác động với nhau trong một thể thống nhất. chỉ cần thay đổi một yếu tố là có thể có hàng loạt các kết hợp khác nhau và dĩ nhiên, điều đó sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới sản xuất.

Mỗi yếu tố và sự kết hợp của chúng thay đổi từ nơi này sang nơi khác. Những thay đổi ấy phụ thuộc vào từng lãnh thổ và từng thời gian (mùa) cụ thể. Đất, khí hậu, nước với tư cách như tài nguyên quyết định khả năng (tự nhiên) nuôi trồng các loại cây, con cù thể trong từng lãnh thổ và khả năng áp dụng các quy trình kỹ thuật để sản xuất ra sản phẩm. Vì vậy, muốn phát triển và phân bố hợp lý sản xuất nông – lâm – thủy sản cần hiểu rõ điều kiện tự nhiên, đồng thời tăng cường các biện pháp khoa học kỹ thuật để hạn chế sự phụ thuộc quá lớn của nó vào tự nhiên.

III. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ NÔNG – LÂM – THỦY SẢN

Có 3 nhóm nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành nông – lâm – thủy sản. Đó là vị trí địa lí, nhân tố tự nhiên và nhân tố kinh tế – xã hội. Tuy các nhóm nhân tố này tác động đến cả 3 ngành, nhưng lại có sự khác nhau về mức độ. Chẳng hạn, cùng là nhóm nhân tố tự nhiên, nhưng quan trọng nhất đối với nông nghiệp (ngành trồng trọt) là đất, khí hậu, nguồn nước; trong khi đó đối với ngành thủy sản lại là các thủy vực (cho đánh bắt, nuôi trồng) và nguồn lợi thủy sản. Vì vậy, về lý luận xin nêu tóm quan 3 nhóm nhân tố ở phần một, còn mức độ ảnh hưởng như thế nào đến từng ngành cụ thể sẽ được trình bày ở phần hai.

1. Vị trí địa lí

Vị trí địa lí là một trong những nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến sản xuất nông – lâm – thủy sản. Tính chất quan trọng đó được thể hiện ở chỗ cùng với một số nhân tố tự nhiên (như đất, khí hậu), vị trí địa lí quy định sự có mặt (hay không có mặt), thuận lợi (hay khó khăn) của các hoạt động sản xuất. Chính vì vậy mà các nước nằm ở khu vực nhiệt đới, gần biển có khí hậu nắng ấm, mưa nhiều sẽ thuận lợi cho trồng lúa, còn các nước nhiệt đới nằm sâu trong nội địa thường ít mưa, tạo ra khu vực bán hoang mạc khô cằn, mất đi khả năng để phát triển một nền nông nghiệp lúa nước. Những nước giáp biển có nhiều điều kiện thuận lợi để

phát triển ngành đánh bắt hải sản (như Việt Nam, Trung Quốc, Péru, Thái Lan,...), ngược lại những nước không có biển (như Lào, Mông Cổ,...) thì không thể phát triển ngành này được.

2. Nhân tố tự nhiên

2.1. Địa hình và đất

Địa hình có ảnh hưởng lớn đến hoạt động của nông – lâm – thủy sản, mà trước hết là nông nghiệp. Địa hình bằng phẳng tạo điều kiện cho canh tác, áp dụng cơ giới hóa, giữ được độ ẩm cho đất, hình thành những vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh quy mô lớn. Ngược lại, địa hình dốc, việc làm đất, làm thủy lợi đều gặp khó khăn, tốn kém trong công tác chống xói mòn, rửa trôi,... Địa hình cũng có ảnh hưởng tới việc lựa chọn cơ cấu cây trồng, vật nuôi.

Đất là tư liệu chủ yếu trong nông nghiệp. Không có đất thì không có sản xuất nông nghiệp. Tài nguyên đất và đặc điểm của nó về số lượng và chất lượng là nhân tố có ảnh hưởng quyết định đến quy mô, cơ cấu, sự phân bố các sản phẩm nông nghiệp.

Năng suất cây trồng cũng như việc sản xuất các sản phẩm nông nghiệp khác phụ thuộc rất nhiều vào chất lượng đất, độ mùn trong đất, thành phần cơ giới, cơ cấu và tầng dày của đất. Cây thường cho năng suất cao trên đất tơi xốp, thoát nước, thoáng khí, đủ ẩm, tầng canh tác dày và có những đặc tính vật lí, hóa học phù hợp. Ngược lại, cây trồng cho năng suất thấp khi đất chặt, chai cứng, độ tơi xốp kém. Đặc biệt, một số cây chỉ trồng được ở một số loại đất nhất định. Vì thế dân gian mới có câu “Đất nào cây ấy”.

Đất là tài nguyên đặc biệt quan trọng đối với nông nghiệp, nhưng không phải là tài nguyên vô tận. Trên phạm vi toàn thế giới, đất nông nghiệp chiếm tỉ trọng nhỏ trong tổng diện tích tự nhiên, trong khi đó dân số không ngừng tăng lên. Một số khu vực đất hoang tuy còn nhiều, nhưng khả năng khai hoang, mở rộng diện tích bị hạn chế. Đó là chưa tính đến việc ở nhiều nơi, đất đang bị thoái hóa do xâm lục rửa trôi, hoang mạc hóa và nhất là sự khai thác không hợp lý của con người. Vì vậy, việc sử dụng hợp lý và bảo vệ tài nguyên đất là một trong những vấn đề quan trọng hàng đầu đối với sản xuất nông nghiệp.

2.2. Khí hậu và nguồn nước

Khí hậu với các yếu tố nhiệt độ, lượng mưa, ánh sáng, độ ẩm,... có ảnh hưởng rất lớn tới việc xác định cơ cấu cây trồng, vật nuôi, thời vụ, khả năng xen canh, tăng vụ và hiệu quả sản xuất nông nghiệp ở từng địa phương. Mỗi loại cây trồng, vật nuôi chỉ thích hợp với những điều kiện khí hậu nhất định. Vượt qua giới hạn cho phép, chúng sẽ chậm phát triển, thậm chí bị chết. Chính vì vậy, sự phân đới nông nghiệp trên thế giới phụ thuộc rõ nét vào phân đới khí hậu. Trên toàn thế giới có 5 đới trồng trọt chính. Đó là nhiệt đới, đới cận nhiệt, đới ôn hòa có mùa hè dài và nóng, đới ôn hòa có mùa hè mát và ẩm, đới cận cực. Vùng nhiệt đới có nguồn nhiệt đồi dào, lượng mưa lớn, số giờ nắng nhiều thuận lợi cho sự sinh trưởng và phát triển quanh năm của cây trồng, tăng khả năng thâm canh, gối vụ. Ngược lại ở vùng ôn đới, mùa đông tuyết phủ dày nên chỉ trồng được một vụ trong năm. Các điều kiện thời tiết bất thường như lũ lụt, hạn hán, bão cũng gây nhiều khó khăn cho sản xuất nông nghiệp.

Đối với lâm nghiệp và thủy sản, khí hậu cũng có thể tạo điều kiện thuận lợi hoặc gây trở ngại cho hoạt động sản xuất.

Nước đối với ngành thủy sản rõ ràng là điều kiện không thể thiếu được vì đơn giản là không có nguồn nước thì không có ngành này. Còn đối với nông nghiệp, nước cũng cần thiết như ông cha ta đã khẳng định “nhất nước, nhì phân”. Nước là nhân tố ảnh hưởng lớn nhất đến năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi. Nước cần để tưới cho cây trồng, cung cấp nước uống cho gia súc. Những nơi có nguồn nước đồi dào thường tạo nên các vùng nông nghiệp trù phú. Ngược lại, nông nghiệp thường không phát triển được ở nơi mà nguồn nước khan hiếm. Tuy nhiên, ở nơi có nguồn nước đồi dào thì vẫn có sự phân hóa theo mùa. Do đó, trong sản xuất nông nghiệp cần phải có biện pháp thuỷ lợi để tiêu nước vào mùa mưa và cắp nước vào mùa khô.

2.3. Sinh vật

Đối với hoạt động đánh bắt thủy sản, tài nguyên sinh vật mà cụ thể là nguồn lợi thủy sản có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Còn trong nông nghiệp, sự đa dạng về giống, loài là tiền đề hình thành và phát triển các giống vật nuôi. cây trồng, tạo khả năng chuyển đổi cơ cấu ngành thích hợp với những điều kiện tự nhiên và kiểu sinh thái khác nhau. Các diện tích đồng cỏ, bãi chăn thả và diện tích mặt nước tự nhiên là cơ sở thúc đẩy phát triển ngành chăn nuôi,...

3. Nhân tố kinh tế – xã hội

Nếu như các nhân tố tự nhiên có ý nghĩa quan trọng ở chỗ là cơ sở để hình thành và phát triển nông – lâm – thủy sản thì các nhân tố kinh tế – xã hội lại đóng vai trò quyết định. Cùng có các nhân tố tự nhiên tương tự như nhau, nhưng sự phát triển các ngành ở mỗi lãnh thổ (vùng, quốc gia) có thể rất khác nhau. Điều đó được quyết định bởi các nhân tố kinh tế – xã hội.

3.1. Dân cư và nguồn lao động

Có ảnh hưởng lớn đến nông – lâm – thủy sản, dân cư vừa là lực lượng sản xuất trực tiếp, vừa là nguồn tiêu thụ sản phẩm của các ngành này.

Dưới góc độ là lực lượng sản xuất, số lượng và chất lượng nguồn lao động có ảnh hưởng đến phát triển nông – lâm – thủy sản cả theo chiều rộng (mở rộng diện tích, quy mô sản xuất) và chiều sâu (thâm canh, tăng vụ). Chính sức lao động của con người là lực lượng sản xuất chủ yếu trong hầu hết các khâu của quá trình sản xuất. Không giống như công nghiệp, trong nông – lâm – thủy sản có nhiều khâu của quá trình sản xuất không thể tự động hóa bằng máy móc, mà phải được thực hiện bằng lao động chân tay.

Con người với tư cách là chủ thể của quá trình sản xuất sẽ tạo ra khả năng đưa nông – lâm – thủy sản phát triển theo hướng hiện đại. Với tư cách là lực lượng sản xuất, con người được đào tạo, có học vấn, có trình độ chuyên môn kỹ thuật sẽ thúc đẩy khả năng ứng dụng khoa học công nghệ, giúp tăng năng suất và hiệu quả sản xuất.

Dưới góc độ là thị trường tiêu thụ, số dân có ý nghĩa quyết định đến quy mô sản xuất nông – lâm – thủy sản. Dân số càng đông thì nhu cầu về lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng càng lớn và vì vậy, các ngành thuộc khu vực I cũng phải phát triển tương ứng với nhu cầu của dân cư. Những đặc tính về phong tục, tập quán, thói quen tiêu dùng cũng có ý nghĩa quan trọng đối với việc lựa chọn cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong sản xuất nông nghiệp và thủy sản.

3.2. Khoa học – kĩ thuật

Cuộc cách mạng khoa học – kĩ thuật đã tạo ra bước chuyển biến mới trong nông – lâm – thủy sản và đưa nông nghiệp trở thành ngành sản xuất tiên tiến – một dạng sản xuất kiểu công nghiệp. Nội dung chủ yếu của cuộc cách mạng đó là

2.2. Khí hậu và nguồn nước

Khí hậu với các yếu tố nhiệt độ, lượng mưa, ánh sáng, độ ẩm,... có ảnh hưởng rất lớn tới việc xác định cơ cấu cây trồng, vật nuôi, thời vụ, khả năng xen canh, tăng vụ và hiệu quả sản xuất nông nghiệp ở từng địa phương. Mỗi loại cây trồng, vật nuôi chỉ thích hợp với những điều kiện khí hậu nhất định. Vượt qua giới hạn cho phép, chúng sẽ chậm phát triển, thậm chí bị chết. Chính vì vậy, sự phân đới nông nghiệp trên thế giới phụ thuộc rõ nét vào phân đới khí hậu. Trên toàn thế giới có 5 đới trồng trọt chính. Đó là nhiệt đới, đới cận nhiệt, đới ôn hòa có mùa hè dài và nóng, đới ôn hòa có mùa hè mát và ẩm, đới cận cực. Vùng nhiệt đới có nguồn nhiệt dồi dào, lượng mưa lớn, số giờ nắng nhiều thuận lợi cho sự sinh trưởng và phát triển quanh năm của cây trồng, tăng khả năng thăm canh, gối vụ. Ngược lại ở vùng ôn đới, mùa đông tuyết phủ dày nên chỉ trồng được một vụ trong năm. Các điều kiện thời tiết bất thường như lũ lụt, hạn hán, bão cũng gây nhiều khó khăn cho sản xuất nông nghiệp.

Đối với lâm nghiệp và thủy sản, khí hậu cũng có thể tạo điều kiện thuận lợi hoặc gây trở ngại cho hoạt động sản xuất.

Nước đối với ngành thủy sản rõ ràng là điều kiện không thể thiếu được vì đơn giản là không có nguồn nước thì không có ngành này. Còn đối với nông nghiệp nước cũng cần thiết như ông cha ta đã khẳng định “nhất nước, nhì phân”. Nước là nhân tố ảnh hưởng lớn nhất đến năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi. Nước cần để tưới cho cây trồng, cung cấp nước uống cho gia súc. Những nơi có nguồn nước dồi dào thường tạo nên các vùng nông nghiệp trù phú. Ngược lại, nông nghiệp thường không phát triển được ở nơi mà nguồn nước khan hiếm. Tuy nhiên, ở nơi có nguồn nước dồi dào thì vẫn có sự phân hóa theo mùa. Do đó, trong sản xuất nông nghiệp cần phải có biện pháp thuỷ lợi để tiêu nước vào mùa mưa và cấp nước vào mùa khô.

2.3. Sinh vật

Đối với hoạt động đánh bắt thủy sản, tài nguyên sinh vật mà cụ thể là nguồn lợi thủy sản có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Còn trong nông nghiệp, sự đa dạng về giống, loài là tiền đề hình thành và phát triển các giống vật nuôi, cây trồng, tạo khả năng chuyển đổi cơ cấu ngành thích hợp với những điều kiện tự nhiên và kiểu sinh thái khác nhau. Các diện tích đồng cỏ, bãi chăn thả và diện tích mặt nước tự nhiên là cơ sở thúc đẩy phát triển ngành chăn nuôi,..

3. Nhân tố kinh tế – xã hội

Nếu như các nhân tố tự nhiên có ý nghĩa quan trọng ở chỗ là cơ sở để hình thành và phát triển nông – lâm – thủy sản thì các nhân tố kinh tế – xã hội lại đóng vai trò quyết định. Cùng có các nhân tố tự nhiên tương tự như nhau, nhưng sự phát triển các ngành ở mỗi lãnh thổ (vùng, quốc gia) có thể rất khác nhau. Điều đó được quyết định bởi các nhân tố kinh tế – xã hội.

3.1. Dân cư và nguồn lao động

Có ảnh hưởng lớn đến nông – lâm – thủy sản, dân cư vừa là lực lượng sản xuất trực tiếp, vừa là nguồn tiêu thụ sản phẩm của các ngành này.

Dưới góc độ là lực lượng sản xuất, số lượng và chất lượng nguồn lao động có ảnh hưởng đến phát triển nông – lâm – thủy sản cả theo chiều rộng (mở rộng diện tích, quy mô sản xuất) và chiều sâu (thâm canh, tăng vụ). Chính sức lao động của con người là lực lượng sản xuất chủ yếu trong hầu hết các khâu của quá trình sản xuất. Không giống như công nghiệp, trong nông – lâm – thủy sản có nhiều khâu của quá trình sản xuất không thể tự động hóa bằng máy móc, mà phải được thực hiện bằng lao động chân tay.

Con người với tư cách là chủ thể của quá trình sản xuất sẽ tạo ra khả năng đưa nông – lâm – thủy sản phát triển theo hướng hiện đại. Với tư cách là lực lượng sản xuất, con người được đào tạo, có học vấn, có trình độ chuyên môn kỹ thuật sẽ thúc đẩy khả năng ứng dụng khoa học công nghệ, giúp tăng năng suất và hiệu quả sản xuất.

Dưới góc độ là thị trường tiêu thụ, số dân có ý nghĩa quyết định đến quy mô sản xuất nông – lâm – thủy sản. Dân số càng đông thì nhu cầu về lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng càng lớn và vì vậy, các ngành thuộc khu vực I cũng phải phát triển tương ứng với nhu cầu của dân cư. Những đặc tính về phong tục, tập quán, thói quen tiêu dùng cũng có ý nghĩa quan trọng đối với việc lựa chọn cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong sản xuất nông nghiệp và thủy sản.

3.2. Khoa học – kỹ thuật

Cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật đã tạo ra bước chuyển biến mới trong nông – lâm – thủy sản và đưa nông nghiệp trở thành ngành sản xuất tiên tiến – một dạng sản xuất kiểu công nghiệp. Nội dung chủ yếu của cuộc cách mạng đó là

đưa nông nghiệp lên giai đoạn đại cơ khí, đẩy mạnh các quá trình liên kết, nâng cao vai trò của khoa học và biến nó thành lực lượng sản xuất trực tiếp trong nông nghiệp. Áp dụng rộng rãi các tiến bộ khoa học – kĩ thuật, xây dựng cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật hoàn thiện làm giảm thiểu ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên, chủ động hơn trong các hoạt động sản xuất, nâng cao năng suất và sản lượng nông phẩm.

3.3. Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật

Cơ sở hạ tầng bao gồm mạng lưới giao thông, thông tin liên lạc, hệ thống điện nước ảnh hưởng rõ rệt tới việc hình thành và phát triển nông – lâm – thủy sản. Để có thể phát triển ngành này theo hướng sản xuất hàng hóa, một trong những điều kiện quan trọng là phải có cơ sở hạ tầng. Thực tiễn cho thấy, ở những vùng có cơ sở hạ tầng tốt thì đó là tiền đề để hình thành và phát triển nông – lâm – thủy sản theo hướng thị trường, còn những vùng mà cơ sở hạ tầng thấp kém thì hầu như sản xuất chỉ mang tính chất tự cung tự cấp, không có sự trao đổi hàng hóa giữa các vùng. Mặt khác, cơ sở hạ tầng yếu kém ở nông thôn làm tăng chi phí marketing, hạn chế thị trường địa phương và xuất khẩu. Vì thế, cải thiện điều kiện giao thông là vấn đề thiết yếu để tăng cường liên kết giữa người dân, kinh tế nông thôn với thị trường địa phương và thị trường quốc tế. Phát triển giao thông nông thôn làm giảm chi phí vận chuyển và thúc đẩy các hoạt động thị trường.

Hệ thống thông tin thị trường đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy nông – lâm – thủy sản phát triển theo hướng hàng hóa. Thông tin thị trường làm cho người sản xuất và thương nhân nắm được nhu cầu và thị hiếu thay đổi của người tiêu dùng, giúp hướng dẫn canh tác, tiếp thị và đầu tư. Thông tin thị trường bao gồm giá cả chính xác, kịp thời; thông tin của người mua; các kênh phân phối; xu hướng của người mua và sản xuất,...

Cơ sở vật chất kĩ thuật là nền tảng cho việc phát triển nông – lâm – thủy sản theo hướng hàng hóa. Nơi nào có cơ sở vật chất kĩ thuật tốt (hệ thống thủy nông, các trạm giống, thú y, các xí nghiệp chế biến) thì ở đó sẽ đạt hiệu quả cao, sản phẩm có chất lượng đáp ứng được yêu cầu của thị trường. Và ngược lại, khi mà hệ thống cơ sở vật chất kĩ thuật yếu kém thì sẽ khó có thể hình thành và phát triển nền sản xuất hàng hóa.

3.4. Nguồn vốn

Nguồn vốn có vai trò quan trọng trong việc phát triển và phân bổ nông – lâm – thủy sản, nhất là đối với các nước đang phát triển. Nguồn vốn có quy mô lớn được đầu tư vào sản xuất sẽ tạo điều kiện cho việc áp dụng các tiến bộ khoa học kĩ thuật vào sản xuất, thúc đẩy các ngành phát triển cả chiều rộng lẫn chiều sâu.

Nguồn vốn tăng nhanh, được phân bố và sử dụng một cách có hiệu quả sẽ tác động đến sự tăng trưởng và mở rộng sản xuất, đáp ứng các chương trình phát triển, đưa tiến bộ khoa học – công nghệ vào nông – lâm – thủy sản.

Đối với các ngành thuộc khu vực I, vấn đề thu hút vốn đầu tư rất khó khăn. So với nhiều ngành kinh tế khác, đây là các ngành nhận được ít đầu tư nhất do sản xuất phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên, tiềm ẩn nhiều rủi ro, cũng như tốc độ tăng trưởng thấp. Vì vậy, để phát triển một cách hiệu quả, một trong những vấn đề quan trọng hàng đầu là làm sao thu hút được vốn đầu tư thì mới có thể sản xuất trên quy mô lớn cũng như áp dụng các thành tựu khoa học kĩ thuật vào sản xuất.

3.5. Quan hệ sở hữu và chính sách

Quan hệ sở hữu và chính sách có ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển của các ngành nông – lâm – thủy sản. Sự điều hành vĩ mô của Nhà nước với các chính sách đúng đắn sẽ thúc đẩy sản xuất phát triển. Ngược lại, nếu hệ thống chính sách không phù hợp sẽ kìm hãm, thậm chí đẩy lùi quá trình phát triển.

Để bảo đảm sự phát triển cân đối của nông – lâm – thủy sản trong cơ cấu nền kinh tế quốc dân đòi hỏi Nhà nước phải xác định mục tiêu chiến lược cho từng giai đoạn cụ thể. Đây cũng là cơ sở để Nhà nước đề ra các chính sách kinh tế – xã hội, dẫn dắt hoạt động của các chủ thể kinh tế vận hành phù hợp với lợi ích chung của xã hội.

3.6. Thị trường tiêu thụ

Thị trường có ảnh hưởng trực tiếp đến việc hình thành và chuyển dịch cơ cấu ngành trong khu vực I nói chung và từng ngành nói riêng. Thị trường tiêu thụ là yếu tố cơ bản tác động đến cơ cấu, quy mô và giá trị của sản phẩm, có tác dụng thúc đẩy nông – lâm – thủy sản phát triển và ngược lại. Nhu cầu của thị trường quyết định đến hướng chuyên môn hóa của sản xuất. Mọi biến động trên thị trường đều có tác động tích cực hoặc tiêu cực đến hoạt động sản xuất.

Mặt khác, thị trường là yếu tố hướng dẫn và điều tiết các hoạt động sản xuất, kinh doanh của các chủ thể. Mỗi chủ thể phải hướng ra thị trường để định hướng chiến lược và chính sách kinh doanh của mình. Sự thay đổi hướng sản xuất, kinh doanh của các hộ gia đình cũng như các trang trại là để thích ứng với các điều kiện của thị trường dẫn tới từng bước thúc đẩy các ngành nông – lâm – thủy sản phát triển.

Thị trường cũng có tác dụng điều tiết đối với sự hình thành và phát triển các vùng chuyên môn hóa. Ở các nước trên thế giới, xung quanh các thành phố lớn đều hình thành vành đai nông nghiệp ngoại thành mà hướng chuyên môn hóa là sản xuất thực phẩm (rau xanh, thịt, sữa, trứng), dù rằng có thể điều kiện tự nhiên không thật thuận lợi. Điều đó chỉ có thể lí giải được bằng nhân tố thị trường tiêu thụ.

Nhu cầu của thị trường phụ thuộc vào thu nhập (mức sống) và cơ cấu dân cư của từng lãnh thổ. Thông thường thu nhập tăng tỉ lệ thuận với nhu cầu tiêu dùng. Đối với các nông phẩm tươi sống, nhu cầu nhìn chung có xu hướng giảm, ngược lại nhu cầu về sản phẩm cao cấp đã qua chế biến tăng lên mạnh trong giai đoạn hiện nay. Điều đó tạo điều kiện để nông nghiệp và thủy sản nâng cao chất lượng sản phẩm, phát triển theo hướng chuyên môn hóa và hình thành liên kết nông – công nghiệp.

Trong nền kinh tế hiện nay, thị trường càng có vai trò quyết định đến sự phát triển nền sản xuất hàng hóa. Các yếu tố về tự nhiên, lao động, tiến bộ khoa học kỹ thuật, cơ sở vật chất được xem là những yếu tố đầu vào, còn thị trường chính là yếu tố đầu ra, tác động đến sự phát triển nông – lâm – thủy sản của một lãnh thổ.

IV. VÙNG CHUYÊN CANH VÀ VÙNG NÔNG NGHIỆP

Liên quan đến tổ chức lãnh thổ (TCLT) nông – lâm – thủy sản có nhiều hình thức từ thấp đến cao như hộ gia đình, trang trại, đồn điền, hợp tác xã, vùng chuyên canh, vùng nông nghiệp (lâm nghiệp, thủy sản). Do khuôn khổ có hạn của cuốn sách nên về mặt lý luận, chỉ xin nêu 2 hình thức TCLT ở cấp cao nhất đã và đang phát triển ở Việt Nam.

1. Vùng chuyên canh

Vùng chuyên canh là hình thức tương đối phổ biến ở các nước cũng như ở Việt Nam. Trên một lãnh thổ nhất định, hoạt động sản xuất có sự tập trung cao độ với quy mô lớn được đầu tư trên cơ sở thăm canh, chuyên môn hóa một (hoặc một vài) loại nông phẩm nhằm đem lại hiệu quả cao về kinh tế – xã hội.

Vùng chuyên canh có những đặc trưng chủ yếu sau đây:

– Mức độ tập trung hóa đất đai rất lớn trên một lãnh thổ nhất định. Nhìn chung, diện tích đất dành cho một (hay một vài) loại cây trồng nào đó là tương đối lớn. Ở nước ta, vùng chuyên canh (lúa, cây công nghiệp) bao trùm lên phạm vi của nhiều tỉnh, huyện.

– Chuyên môn hóa sản xuất phát triển ở trình độ cao. Nói đến vùng chuyên canh là phải nói đến chuyên môn hóa. Mục tiêu chính của chuyên môn hóa là tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa trên cơ sở sử dụng có hiệu quả các lợi thế so sánh của vùng với chất lượng cao, giá thành hạ để có thể cạnh tranh được trên thị trường (trong nước, quốc tế).

– Sản xuất được tiến hành gắn với thâm canh, áp dụng các tiến bộ khoa học – công nghệ tiên tiến, đảm bảo được các mối liên hệ đặc biệt giữa vùng nguyên liệu và các cơ sở chế biến.

Ở nước ta, trên bình diện vĩ mô có 2 vùng chuyên canh lương thực, thực phẩm (Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long); 3 vùng chuyên canh cây công nghiệp (Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ). Trong phạm vi từng tỉnh cũng hình thành các vùng chuyên canh, nhưng quy mô nhỏ hơn (thí dụ, vùng chuyên canh mía ở tỉnh Thanh Hóa, vùng chuyên canh chè ở 6 huyện miền núi phía tây tỉnh Nghệ An,...).

2. Vùng nông nghiệp

Vùng nông nghiệp là những lãnh thổ sản xuất tương đối đồng nhất về các điều kiện tự nhiên, kinh tế được phân chia với mục đích phân bố hợp lý và chuyên môn hóa đúng hướng các hoạt động sản xuất nông nghiệp trên cơ sở sử dụng đầy đủ và có hiệu quả nhất các điều kiện sản xuất của các vùng trong cả nước cũng như trong nội bộ từng vùng.

Mặc dù một lãnh thổ được coi như đồng nhất về các điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội, song điều đó không có nghĩa là các điều kiện này tác động đến nông nghiệp hoàn toàn giống hệt nhau ở mọi nơi, mọi lúc. Trên thực tế, cơ cấu sản xuất của các xí nghiệp nông nghiệp được phân bố trong các vùng có điều kiện tự nhiên giống nhau nhưng có thể rất khác nhau.

Với cách hiểu như vậy, vùng nông nghiệp được coi như một lãnh thổ có sự lặp lại của các kiểu sản xuất tương đối giống nhau hoặc của các kiểu sản xuất khác nhau, nhưng liên quan mật thiết với nhau.

Tuy nhiên, ở một số vùng, ngoài các kiểu sản xuất đặc trưng có thể còn có cả một vài xí nghiệp khác không tiêu biểu cho vùng. Từ đó, có thể hiểu vùng nông nghiệp là một bộ phận lãnh thổ của đất nước có sự lặp đi lặp lại một cách có quy luật, sự kết hợp của các kiểu xí nghiệp nông nghiệp, trong đó, đa số kiểu xí nghiệp đặc trưng cho vùng, còn một vài kiểu khác có thể không thể hiện bộ mặt của vùng.

Trên lãnh thổ nước ta hiện nay có 7 vùng nông nghiệp. Đó là Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long.

Phần hai

ĐỊA LÍ CÁC NGÀNH NÔNG – LÂM – THỦY SẢN VIỆT NAM

Chương 1. TỔNG QUAN

I. VAI TRÒ CỦA NÔNG – LÂM – THỦY SẢN TRONG NỀN KINH TẾ QUỐC DÂN

Cho đến nay, nông – lâm – thủy sản ở nước ta vẫn được coi là một ngành kinh tế cơ bản. Điều đó được thể hiện ở chỗ khu vực nông nghiệp, nông thôn chiếm 69,5% dân số cả nước và 49,5% lao động xã hội, giá trị sản xuất nông – lâm – thủy sản vẫn chiếm 20,6% GDP (năm 2010). Vì vậy, phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng tích cực là điều kiện hết sức quan trọng để Việt Nam tiến hành thành công sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước.

Trong cơ cấu tổng sản phẩm trong nước, xu hướng chung của Việt Nam cũng như của thế giới là tỉ trọng ngành nông – lâm – thủy sản giảm dần. Đây là một xu thế tất yếu, phản ánh trình độ phát triển của nền sản xuất xã hội. Mặc dù vậy, nông nghiệp vẫn giữ vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân do vai trò của nó đối với xã hội – nuôi sống con người là không thể thay thế được. Năm 1995, tỉ trọng ngành nông – lâm – thủy sản Việt Nam chiếm 27,5% GDP, đến năm 2000 giảm xuống còn 24,5% và năm 2010 còn 20,6%.

Bảng 1.1. Cơ cấu GDP phân theo ngành kinh tế (%)

Năm	Nông – lâm – thủy sản	Công nghiệp – xây dựng	Dịch vụ
1995	27,5	30,1	42,4
2000	24,5	36,7	38,8
2005	21,0	41,0	38,0
2007	20,3	41,5	38,2
2009	20,9	40,8	38,3
2010	20,6	41,6	37,8

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011

Ở nước ta, vai trò to lớn của các ngành nông – lâm – thủy sản được thể hiện như sau:

– Nông – lâm – thủy sản cung cấp lương thực – thực phẩm cho gần 87 triệu dân với nhu cầu ngày càng tăng.

+ Xuất khẩu nông – lâm – thủy sản đang là những nguồn thu ngoại tệ chủ yếu. Các mặt hàng này chiếm 22,8% (năm 2010) tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Do điều kiện nền kinh tế nước ta đang ở giai đoạn đầu của công nghiệp hóa, giá trị hàng công nghiệp xuất khẩu còn thấp, nên xuất khẩu nông sản tiếp tục có vai trò quan trọng trong những năm tới.

+ Đẩy mạnh xuất khẩu nông – lâm – thủy sản còn giải quyết nhiều việc làm thông qua hoạt động sản xuất, chế biến và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu trong nông nghiệp, nông thôn.

**Bảng 1.2. Giá trị và cơ cấu xuất khẩu của sản phẩm nông – lâm – thủy sản
giai đoạn 1995 – 2010**

Năm	1995	2000	2005	2009	2010
Tổng giá trị xuất khẩu của cả nước (<i>triệu USD</i>)	5.449	14.482,7	32.447,1	57.096,3	72.236,7
Trong đó: hàng nông – lâm – thủy sản (<i>triệu USD</i>)	2.521	4.197,5	7.452,4	13.071,5	16.460,3
Tỉ trọng (%)	46,3	28,9	23,0	22,9	22,8

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2005, 2011

– Nông nghiệp, nông thôn là thị trường quan trọng cho công nghiệp và dịch vụ. Thị trường này của nước ta bao gồm gần 70% dân số. Mặc dù sức mua còn thấp, nhưng đây là thị trường tiềm năng rất lớn. Tăng sức mua ở nông thôn, tạo thị trường cho công nghiệp và dịch vụ đang là một thách thức to lớn ở nước ta trong sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa.

– Nông nghiệp là nguồn cung cấp nhân lực cho công nghiệp hóa. Quá trình phát triển kinh tế ở hầu hết các nước đều gắn liền với sự chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Ở nước ta, công nghiệp hóa nông thôn đang được coi là nguồn lực để thu hút lao động ngay trên địa bàn nông nghiệp, nông thôn. Việc mở mang các loại ngành nghề, phát triển công nghiệp chế biến

nông sản, các loại dịch vụ phi nông nghiệp trên địa bàn nông thôn có ý nghĩa quyết định đối với việc thu hút lao động dư thừa trong khu vực nông nghiệp. Tuy nhiên, nguồn lao động này muốn sử dụng được phải qua đào tạo.

II. QUY MÔ VÀ TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG

Mặc dù tỉ trọng nông – lâm – thủy sản trong cơ cấu kinh tế có xu hướng giảm dần, nhưng về giá trị tuyệt đối vẫn không ngừng tăng lên. Năm 1995, GDP của các ngành này là 62.219 tỉ đồng (theo giá thực tế); năm 2000 tăng lên 108.356 tỉ đồng và đạt 407.647 tỉ đồng năm 2010, gấp hơn 6,5 lần so với năm 1995.

**Bảng 1.3. GDP và tốc độ tăng trưởng GDP ngành nông – lâm – thủy sản
giai đoạn 1995 – 2010**

Năm	GDP (tỉ đồng, giá thực tế)	Tốc độ tăng trưởng (%)
1995	62.219	4,8
2000	108.356	4,6
2005	175.984	4,0
2007	232.856	3,8
2009	346.786	1,8
2010	407.647	2,8

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2005, 2011

Tốc độ tăng trưởng trung bình của nông – lâm – thủy sản khoảng từ 3 – 6%/năm. So với các khu vực công nghiệp – xây dựng và dịch vụ, tốc độ tăng trưởng nông – lâm – thủy sản thấp hơn nhiều, việc giữ vững mức độ tăng trưởng như trên là một thành tựu to lớn, bởi vì các ngành này phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên. Tốc độ tăng trưởng nông – lâm – thủy sản trung bình năm giai đoạn 1995 – 2000 là 4,7%/năm; giai đoạn 2000 – 2010 là 3,4%/năm.

III. CƠ CẤU NGÀNH

Trong phạm vi toàn ngành, cơ cấu nông – lâm – thủy sản đang có sự chuyển dịch tích cực và có hiệu quả: giảm tỉ trọng của nông nghiệp và lâm nghiệp, tăng tỉ trọng của ngành thủy sản, chú trọng tới sản xuất hàng hóa, mở rộng ngành nghề, dịch vụ,...

**Bảng 1.4. Giá trị sản xuất và cơ cấu giá trị sản xuất nông – lâm – thủy sản
giai đoạn 1995 – 2010**

Năm	Tổng số (tiền đồng, giá thực tế)	Chia ra (%)		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
1995	104.622,3	81,7	5,0	13,3
2000	163.313,3	79,0	4,8	16,2
2005	256.387,8	71,5	3,7	24,8
2007	338.553,0	69,9	3,6	26,5
2009	568.993,4	75,6	2,8	21,6
2010	712.047,4	75,9	2,6	21,5

Nguồn: Nghiên cứu thống kê Việt Nam năm 2005, 2011

Tuy nhiên, sự chuyển dịch còn chậm và chưa vững chắc. Nông nghiệp vẫn chiếm tỉ trọng cao, trong khi đó tỉ trọng của ngành thủy sản tăng nhanh nhưng không ổn định, ngành lâm nghiệp có tỉ trọng thấp và giảm liên tục.

Chương 2

ĐỊA LÍ NÔNG NGHIỆP

I. KHÁI QUÁT CHUNG

1. Vai trò

Ở Việt Nam, nông nghiệp ra đời trong lòng văn hóa khảo cổ học Hòa Bình. Những phát hiện ở hang Sùng Sảm (Hòa Bình) đã khẳng định, hơn một vạn năm về trước, nền nông nghiệp ở nước ta bắt đầu có những mầm mống này sinh. Bên cạnh việc trồng các cây có củ, con người đã biết đến lúa, tất nhiên đó mới chỉ là lúa hoang, lúa trời. Trong quá trình phát triển tiếp theo, văn hóa Phùng Nguyên có vị trí quan trọng đối với việc hình thành nền văn minh lúa nước sông Hồng. Các đây hơn 4.000 năm, ở lưu vực sông Hồng và các phụ lưu, các bộ lạc Phùng Nguyên với kĩ thuật luyện kim và nghề trồng lúa nước đã tạo nên những tiền đề vật chất và tinh thần đầu tiên cho thời đại các vua Hùng. Tổ tiên ta từ văn hóa Phùng Nguyên đã sớm chọn cây lúa nước làm nguồn sản xuất chính, đặt nền móng cho nông nghiệp của nước nhà phát triển như ngày nay (Lê Quốc Sử, 1998).

Với sự phát triển của khoa học – kĩ thuật, nông nghiệp ngày càng có vai trò quan trọng.

– Trước hết nông nghiệp sản xuất ra lương thực, thực phẩm đáp ứng nhu cầu hàng ngày của con người. Nhờ có các chính sách phù hợp và sự tiến bộ trong sản xuất, nền nông nghiệp nước ta phát triển không ngừng. Từ chỗ xưa kia thiếu đói triền miên, đến nay không chỉ đáp ứng đầy đủ các nhu cầu trong nước, mà còn dư để xuất khẩu. Sản lượng lương thực (quy thóp) bình quân theo đầu người liên tục tăng lên và từ sau năm 2008 đã đạt trên 500 kg/người. Việc giải quyết đùa lương thực cho nhu cầu trong nước và có dư thừa để xuất khẩu được coi là nền tảng quan trọng nhất cho sự phát triển ổn định của nền kinh tế quốc dân, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Bên cạnh lương thực, nông nghiệp còn có nhiệm vụ đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng trong khẩu phần ăn hàng ngày thông qua việc trồng cây thực phẩm giàu đường, đạm, lipit cũng như việc chăn nuôi gia súc, gia cầm.

– Nông nghiệp đảm bảo nguồn nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm và sản xuất hàng tiêu dùng.

Nông nghiệp là nguồn cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Các ngành công nghiệp thực phẩm, đồ uống, công nghiệp dệt, giày da,... đều sử dụng nguồn nguyên liệu từ nông nghiệp. Sự phát triển ổn định, vững chắc của nông nghiệp có ý nghĩa quyết định đối với các ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm. Vì thế, ở chừng mực nhất định, nông nghiệp ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố các ngành công nghiệp chế biến. Tính phụ thuộc lẫn nhau này sẽ ngày càng tăng lên khi nhu cầu sản xuất và xuất khẩu nông sản với kỹ thuật cao tăng lên.

Để đáp ứng nhu cầu của việc chế biến, các vùng chuyên canh đã được hình thành. Đó là các vùng lúa tập trung ở hai đồng bằng châu thổ lớn nhất nước ta; các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm ở Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ; các vùng chăn nuôi gia súc, gia cầm,...

– Nông nghiệp góp phần vào việc phục vụ nhu cầu tái sản xuất mở rộng các ngành kinh tế và tăng thêm nguồn ngoại tệ cho đất nước.

Nông nghiệp hiện nay vẫn chiếm 48,7% lao động đang làm việc của cả nước. Khả năng thúc đẩy nhu cầu tái sản xuất mở rộng của các ngành kinh tế thể hiện ở chỗ nông nghiệp cung cấp lao động dư thừa cho các ngành nhờ việc áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật. Tất nhiên, đó là lao động thủ công và muôn sử dụng có hiệu quả, cần phải được đào tạo. Mặt khác, việc đẩy mạnh nông nghiệp tạo điều kiện cho nhiều ngành khác cùng phát triển. Trong mối quan hệ đó, bản thân nông nghiệp lại là thị trường rộng lớn để tiêu thụ sản phẩm của hàng loạt ngành kinh tế khác.

Nông nghiệp sản xuất ra những mặt hàng có giá trị xuất khẩu nhằm tăng thêm nguồn ngoại tệ cho đất nước. Năm 2010, giá trị hàng xuất khẩu nông sản là 10.639,5 triệu USD, chiếm 14,7% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước và chiếm 64,6% kim ngạch xuất khẩu nông – lâm – thùy sản.

2. Các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp

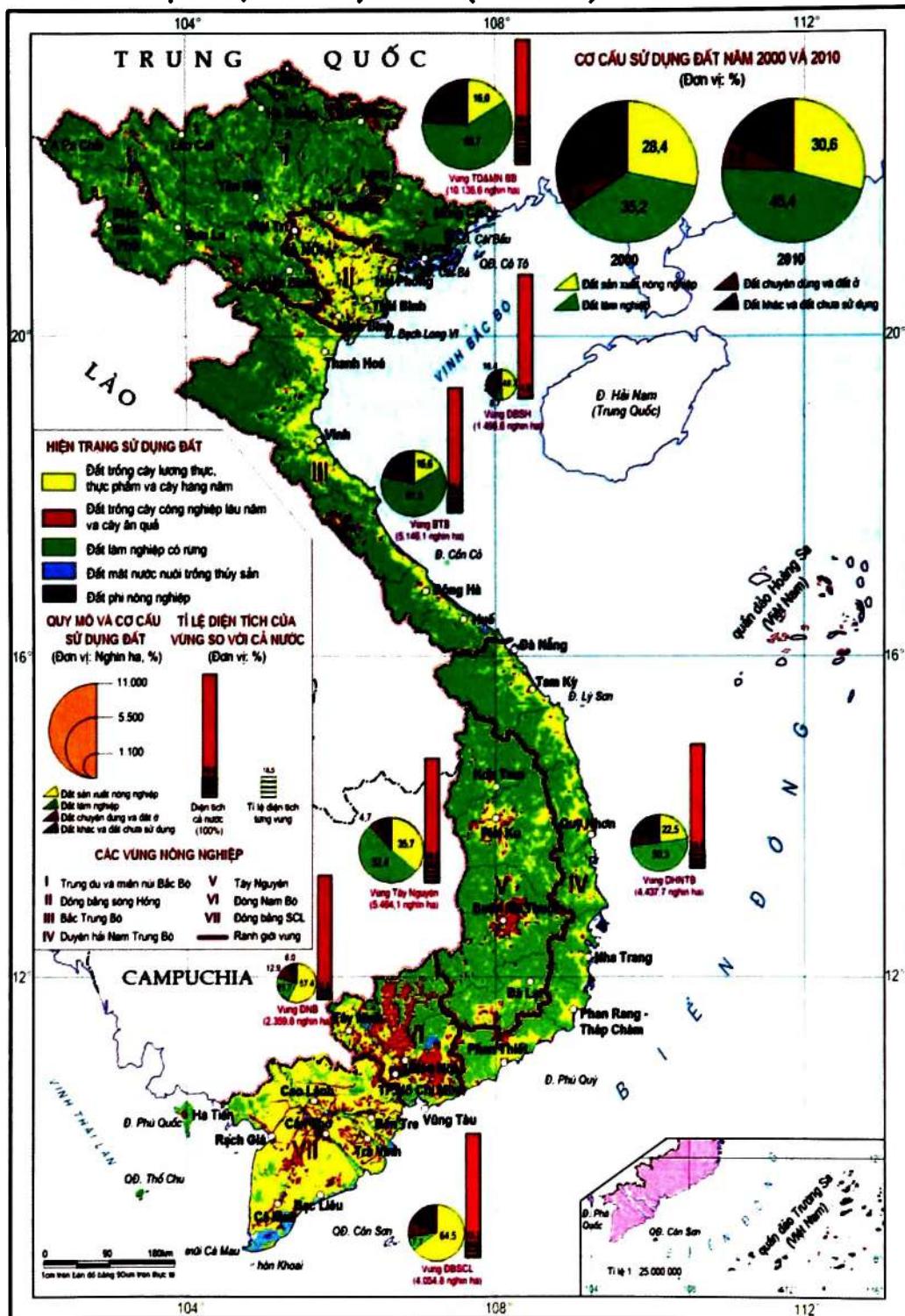
2.1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

2.1.1. Đất

Đất là tài nguyên quốc gia vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất chủ yếu không thể thay thế được trong nông nghiệp và là nhân tố có ảnh hưởng quyết định đến quy mô, cơ cấu và phân bố nông nghiệp, nhất là đối với ngành trồng trọt.

Về cơ bản, nước ta có hai nhóm đất chính là đất feralit ở miền núi và đất phì sa ở đồng bằng. Tùy theo các nhân tố, điều kiện hình thành và mức độ tác động của con người, các loại đất nói trên có sự phân hóa khác nhau.

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT (NĂM 2010)



TỈ LỆ 1 : 9.000.000

– Trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, phần lớn diện tích đồi núi của nước ta là đất feralit với lượng khoáng nguyên thấp, cấu trúc bền vững, hàm lượng mùn không cao, chua và có màu đỏ hoặc đỏ vàng của ôxít sắt. Đồi với loại đất này, việc trồng cây công nghiệp là thích hợp hơn so với cây lương thực.

Ngoài đất feralit còn có một số loại đất khác. Đất xám phù sa cỏ ở rìa Đồng bằng sông Hồng và tập trung nhất ở Đông Nam Bộ, có khả năng phát triển cây công nghiệp và cây ăn quả. Đất đen (macgalit) phát triển trên đá bazơ (đá badan, đá vôi) thường gặp ở các thung lũng đá vôi, phân bố nhiều ở miền núi phía Bắc. Tuy diện tích không nhiều, nhưng loại đất này rất thích hợp với cây công nghiệp có giá trị (quế, chè, thuốc lá,...).

Tốt nhất trong các loại đất đồi núi là đất badan được tập trung chủ yếu ở Tây Nguyên, một phần Đông Nam Bộ và một dài từ Phù Quỳ (Nghệ An) đến Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ (Quảng Trị). Riêng ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ có khoảng 2 triệu ha. Đây là loại đất rất thuận lợi cho việc trồng cây công nghiệp, đặc biệt là cao su, cà phê,... trên quy mô lớn.

– Ở các chotts và dọc theo các thung lũng, đất phù sa chiếm ưu thế. Hai đồng bằng rộng nhất đồng thời cũng là hai vụa lúa lớn nhất của nước ta có nhiều diện tích đất phù sa. Loại đất này có khoảng trên 3,0 triệu ha, chiếm 9,5% diện tích cả nước. Đây là loại đất tốt, hàm lượng dinh dưỡng cao, có độ pH trung tính, rất thích hợp cho việc trồng lúa nước.

Ngoài đất phù sa, ở đồng bằng còn có các loại đất khác nhau (như đất mặn, đất chua mặn ven biển, đất cát, đất glây hóa trong các ô trũng, đất lầy thụt than bùn), nhưng giá trị đối với sản xuất nông nghiệp hạn chế rất nhiều.

Đất là nguồn tài nguyên quý giá, nhưng không phải là vô tận. Trước thực trạng tài nguyên đất đang bị thoái hóa, việc khai thác cần phải đi đôi với việc bảo vệ nhằm phát triển một nền nông nghiệp bền vững, hiệu quả.

– Đất sản xuất nông nghiệp của nước ta có hơn 10,1 triệu ha, chiếm 30,6% diện tích cả nước, trong đó đất trồng cây hàng năm có hơn 6,4 triệu ha, chiếm 63,4% đất sản xuất nông nghiệp.

Diện tích đất thuận lợi cho việc trồng lúa hầu như đã khai thác hết. Để tận dụng tiềm năng của tự nhiên, nhất là ở Đồng bằng sông Hồng, nhân dân đã tìm mọi biện pháp tăng vụ để nâng cao hệ số sử dụng đất. Bằng cách thâm canh và đầu tư cho lao động sống, năng suất lúa ở nhiều vùng đã tăng lên khá nhanh.

Bảng 2.1. Hiện trạng sử dụng đất ở Việt Nam năm 2010

Tổng số	Diện tích (nghìn ha)	Cơ cấu (%)
	33.095,7	100,0
1. Đất nông – lâm – thủy sản	26.226,4	79,2
Trong đó:		
– Đất sản xuất nông nghiệp	10.126,1	30,6
– Đất lâm nghiệp	15.366,5	46,4
– Đất nuôi trồng thủy sản	689,8	2,1
– Đất nông nghiệp khác	44,0	0,1
2. Đất phi nông nghiệp	3.705,0	11,2
3. Đất chưa sử dụng	3.164,3	9,6

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011

Phần lớn đất trồng cây hàng năm có thể luân canh, xen canh với lúa như lúa – đay, lúa – thuốc lá. Phần đất sản xuất nông nghiệp còn lại chủ yếu trồng cây lâu năm và tập trung nhiều nhất ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ trên vùng đất badan, đất xám.

Đất chưa sử dụng ở nước ta gần 3,2 triệu ha, chiếm 9,6% tổng diện tích đất tự nhiên. Nhìn chung, diện tích đất chưa sử dụng còn khá lớn. Tuy nhiên, khả năng mở rộng diện tích là rất khó khăn. Vốn đất có thể mở rộng chủ yếu là đất dốc, thiếu nước, một phần bị xói mòn và thoái hóa. Diện tích đất tương đối bằng phẳng có thể trồng lúa thì chủ yếu là đất mặn, đất phèn, đất ngập úng đòi hỏi phải đầu tư lớn.

Mặt khác, quá trình công nghiệp hóa không tránh khỏi việc chuyển một phần đất sản xuất nông nghiệp cho các mục đích sử dụng khác (công nghiệp, giao thông, đô thị,...), ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp, nhất là ở các vùng kinh tế phát triển như Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ,... Hơn nữa, do Việt Nam là một trong các nước bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi biến đổi khí hậu, trong đó mực nước biển trung bình trong vòng 50 năm qua đã dâng 20cm, làm diện tích đất canh tác bị thu hẹp.

2.1.2. Khí hậu

– Nằm trong vòng đai nội chí tuyến Bắc bán cầu, khí hậu của nước ta cơ bản là nhiệt đới. Do hình thể kéo dài theo chiều kinh tuyến ở rìa đông nam lục địa

châu Á nên chế độ nhiệt có sự khác nhau giữa các vùng. Từ đèo Hải Vân trở ra chịu ảnh hưởng của khối khí lạnh cực đới phía bắc tràn xuống nên hàng năm có một mùa đông lạnh và một mùa hè nóng. Từ đèo Hải Vân trở vào nóng quanh năm với một mùa mưa và một mùa khô.

Tính chất nhiệt đới làm cho tổng lượng bức xạ mặt trời rất lớn. Chế độ mưa phong phú, trung bình năm đạt 1.500 – 2.000mm. Khí hậu nước ta còn có sự phân hóa đa dạng theo chiều Bắc – Nam, theo mùa và theo độ cao. Miền Bắc có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với mùa đông lạnh. Ở vùng núi cao vào mùa này rét đậm và có sương giá. Miền Nam có khí hậu nhiệt đới điển hình với mùa khô và mùa mưa rõ rệt. Miền Trung là nơi giao thoa khí hậu giữa hai miền Nam – Bắc.

Đặc điểm của khí hậu đã xác định nền nông nghiệp nước ta là nông nghiệp nhiệt đới. Nhờ lượng cung cấp bức xạ lớn, nguồn ánh sáng dồi dào, nguồn nhiệt phong phú mà cây trồng, vật nuôi sinh trưởng, phát triển quanh năm và năng suất cao. Hơn nữa, độ ẩm không khí cao, lượng mưa dồi dào cho phép cây trồng có sức tái sinh mạnh mẽ, thúc đẩy nở hoa, kết trái. Điều kiện sinh thái nóng ẩm giúp cho cây ngắn ngày có thể tăng thêm từ 1 đến 2 vụ trong năm. Đối với cây dài ngày, có thể khai thác được nhiều đợt, nhiều lứa.

Trên bình diện cả nước, các đặc trưng về khí hậu tạo điều kiện bố trí được một tập đoàn cây trồng, vật nuôi bao gồm cả nhiệt đới và ôn đới, phù hợp với hệ sinh thái theo hướng phát triển bền vững. Ở vùng núi cao trên 1.500m, khí hậu quanh năm mát mẻ cho phép có thể hình thành tập đoàn cây trồng, vật nuôi có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới. Lượng tích ôn lớn thuận lợi cho việc tạo ra nhiều vụ trong năm. Riêng ở miền Bắc, mùa đông lạnh là tiền đề để phát triển cây vụ đông.

Ở mỗi vùng, khí hậu có sự tác động khác nhau đến sản xuất nông nghiệp. Trải dài 15 độ vĩ Bắc trong vòng đai nội chí tuyến, nhưng lại hẹp ngang, lượng phân bố bức xạ và nhiệt – ẩm về thời gian lẫn không gian có sự khác biệt. Mỗi quan hệ giữa các khối khí cũng tương tự như vậy. Phía bắc đèo Hải Vân, tính chất chí tuyến được tăng cường thêm bởi các khối khí lạnh – khô về mùa đông qua lại mỗi năm khoảng 20 đợt. Biên độ nhiệt trung bình năm chênh lệch tới 11°C , còn giữa cực trị nhiệt độ tối cao và tối thấp lên tới 40°C . Sự nhiễu loạn về thời tiết đã tạo ra nửa phần bắc nước ta một hệ sinh thái cực đoan giữa hai mùa nóng lạnh. Vì thế, ở đây thích hợp hơn cả là các giống cây hàng năm và ngày ngắn. Đối với các cây lâu năm và cây ngày dài, cần phải chọn cây có biên độ sinh thái rộng của vùng cận nhiệt (như cây chè, cây hồi,...) thì mới có năng suất cao.

Phía nam đèo Hải Vân từ Đà Nẵng trở vào có nền sinh thái ổn định hơn về thời tiết, nhịp điệu mùa cũng như về nền nhiệt – ẩm. Điều đó cho phép nền nông nghiệp có tính chất ổn định hơn. Sự phân hóa cây trồng đơn thuần chỉ là phân hóa theo loại đất, từ cây hàng năm đến cây lâu năm. Tuy nhiên, sự khác biệt về thời tiết của sườn tây (tây bắc với phía bắc và Tây Nguyên với phía nam) trên diện tích khoảng 26% lãnh thổ lại có ý nghĩa đáng kể trong việc điều khiển thời vụ cây ngắn ngày và lựa chọn cây dài ngày. Một mùa khô sâu sắc tương phản với mùa mưa cường độ cao hẳn là điều cần quan tâm đối với cây trồng lấy mù (cao su). Trong khi đó, khi lựa chọn địa bàn phân bố có thể an tâm hơn đối với việc mở rộng gieo trồng cây ăn quả.

Tính chất mùa cùng với sự phân hóa của các chế độ khí hậu, thời tiết theo không gian từ Bắc vào Nam, từ Đông sang Tây và theo độ cao, đòi hỏi mỗi địa phương thuộc các vùng sinh thái khác nhau cần có mùa vụ và cơ cấu giống khác nhau. Trên lãnh thổ nước ta ngày nay có thể thấy hầu như quanh năm có thu hoạch, tình hình giáp vụ đã giảm đi đáng kể. Sự phân hóa mùa vụ tạo điều kiện các vùng có thể sản xuất những sản phẩm chính vụ và trái vụ. Điều đó mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn, cũng như việc cung cấp thực phẩm cho con người, nguyên liệu cho công nghiệp chế biến diễn ra đều đặn hơn giữa các tháng trong năm.

– Bên cạnh những thuận lợi, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa cũng gây nhiều trở ngại cho sản xuất nông nghiệp. Tính chất biến động và sự phân hóa về khí hậu gây ra các tai biến thiên nhiên như bão, lũ lụt, hạn hán,... Đặc biệt tác động mạnh mẽ của biến đổi khí hậu đến nước ta làm cho nhiệt độ trung bình hàng năm đang tăng lên (Theo *Kịch bản biến đổi khí hậu Việt Nam năm 2009*, trong vòng 50 năm qua, nhiệt độ trung bình năm đã tăng $0,7^{\circ}\text{C}$), các thiên tai và hiện tượng thời tiết cực đoan xảy ra thường xuyên hơn, khó dự đoán hơn. Điều này làm tăng thêm tính chất bấp bênh vốn có của một nền nông nghiệp nhiệt đới và đòi hỏi phải có những giải pháp hữu hiệu và đầu tư thích đáng để giảm thiểu rủi ro.

Đặc điểm mưa mùa, phân phối ẩm không đều trong năm ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp. Vì vậy, ở nước ta công tác thủy lợi có tầm quan trọng hàng đầu nhằm điều chỉnh sự phân phối ẩm, tăng hiệu quả khai thác tài nguyên khí hậu.

2.1.3. Nguồn nước

– Năm trong vùng nhiệt đới, Việt Nam có nguồn nước mặt phong phú. Do các hệ thống sông lớn của nước ta bắt nguồn từ lãnh thổ của các nước láng giềng (hệ thống sông Hồng từ Trung Quốc; hệ thống sông Mê, sông Cà từ Lào; sông Cửu Long thuộc hệ thống sông Mê Kông từ Miến Ma,...) nên khối lượng nước mặt

lớn hơn lượng nước mưa. Ngoài ra, lượng mưa hàng năm tương đối lớn càng tạo điều kiện cho sự phong phú của nguồn nước mặt.

Nước đối với sản xuất nông nghiệp là rất cần thiết, như ông cha ta đã khẳng định “nhất nước, nhì phân”.

Các vùng nông nghiệp trù phú gắn liền với hệ thống các sông lớn. Lưu vực sông Hồng – Thái Bình bao trùm toàn bộ không gian nông nghiệp Bắc Bộ. Các lưu vực sông miền Trung (sông Mã, sông Cá, sông Gianh, sông Hương, sông Thu Bồn, sông Trà Khúc, sông Ba,...) đồng thời cũng là các vùng lúa. Hệ thống sông Cửu Long, Đồng Nai bao phủ lên không gian nông nghiệp Đông, Tây Nam Bộ.

Bên cạnh nước mặt, nguồn nước ngầm cũng tương đối phong phú, mặc dù chưa được thăm dò, đánh giá đầy đủ. Trữ lượng đã thăm dò khoảng 3,3 tỉ m³/năm, tập trung ở các phức hệ trầm tích bờ rời (chủ yếu ở Đồng bằng sông Hồng, sông Cửu Long; phức hệ trầm tích cacbônat (phần lớn ở Đông Bắc, Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ); phức hệ phun trào badan (đa phần ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ). Việc khai thác nước ngầm để tưới đã được thực hiện ở các vùng chuyên canh cây công nghiệp có mùa khô khắc nghiệt như Tây Nguyên, Đông Nam Bộ.

– Tài nguyên nước phong phú, song lại phân bố không đều theo thời gian và không gian. So với lượng nước cả năm, mùa lũ chiếm 70 – 80%, còn mùa kiệt chỉ có 20 – 30%. Đây là khó khăn rất lớn đối với hoạt động nông nghiệp. Để hạn chế việc thiếu nước trong mùa cạn và quá dư thừa nước trong mùa lũ, cần phải xây dựng các công trình thủy lợi lớn phục vụ tưới tiêu một cách chủ động.

Ngoài ra, chất lượng nước mặt ở một số sông hồ có xu hướng bị ô nhiễm nặng, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp. Biến đổi khí hậu có tác động nghiêm trọng đến tài nguyên nước, làm cho tầng nước mặt và nước ngầm bị xâm nhập mặn sâu do nước biển dâng.

2.2. Các nhân tố kinh tế – xã hội

2.2.1. Dân cư và nguồn lao động

Việt Nam là một nước đông dân. Năm 2010, nước ta có số dân là 86.927,7 nghìn người, đứng thứ ba ở Đông Nam Á và thứ 13 thế giới. Hàng năm nước ta có thêm gần 950,0 nghìn trẻ em được sinh ra. Quy mô dân số đông và gia tăng hàng năm làm cho nhu cầu tiêu dùng các sản phẩm nông nghiệp thiết yếu như lương thực, thực phẩm ngày càng nhiều.

Nguồn lao động nói chung và lao động nông nghiệp nói riêng khá dồi dào. Năm 1995, lao động trong khu vực nông – lâm – thủy sản là 23,5 triệu người.

trong đó riêng ngành nông nghiệp là trên 20,0 triệu người; đến năm 2000 tương ứng là 24,5 triệu và gần 21,0 triệu; năm 2010 là 24,3 triệu và 19,4 triệu. Vào những năm gần đây, lao động nông – lâm – thủy sản giảm nhanh song vẫn chiếm tỉ trọng lớn.

Bảng 2.2. Cơ cấu lao động phân theo ngành kinh tế giai đoạn 1995 – 2010 (%)

Năm	Nông – lâm – thủy sản	Công nghiệp – xây dựng	Dịch vụ
1995	71,2	11,4	17,4
2000	65,1	13,1	21,8
2005	57,2	18,2	24,6
2007	53,9	20,0	26,1
2009	51,5	20,0	28,5
2010	49,5	20,9	29,6

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011

Chất lượng lao động bước đầu đã được cải thiện, tuy chưa đáp ứng kịp yêu cầu của nền kinh tế nói chung và nông nghiệp nói riêng trước công cuộc Đổi mới. Bản chất người lao động nông nghiệp cần cù, chịu khó và có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất, lực lượng lao động trẻ đủ sức tiếp thu và ứng dụng những tiến bộ khoa học công nghệ. Tuy nhiên, nguồn lao động đông mà phần lớn là lao động phổ thông đã gây khó khăn cho phát triển nông nghiệp theo chiều sâu. Hơn nữa, nguồn lao động chưa được sử dụng hợp lý và phân bố không đều giữa các ngành và các vùng trong cả nước. Phần lớn lao động tập trung ở vùng đồng bằng, nhất là Đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long và chủ yếu trong ngành trồng trọt.

2.2.2. Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ nông nghiệp

Cơ sở hạ tầng kinh tế – xã hội nông thôn không ngừng được hoàn thiện, nhất là về hệ thống giao thông nông thôn. Với sự nỗ lực đầu tư của Nhà nước và khơi dậy được nguồn vốn trong dân, đến nay đã có 96,9% số xã có đường ô tô đến trung tâm; 96,8% số xã có điện lưới quốc gia; hệ thống chợ, bưu chính viễn thông nông thôn được quan tâm đầu tư phát triển góp phần quan trọng cho nông nghiệp đạt hiệu quả cao.

Cơ sở vật chất kỹ thuật trong nông nghiệp bước đầu đã được hình thành và phát triển. Một trong những nhiệm vụ hàng đầu của nông nghiệp là việc thủy lợi

hóa. Vấn đề tưới tiêu cơ bản đã được giải quyết, nhất là ở các vùng đồng bằng. Hệ thống đồng ruộng đã được cải tạo đảm bảo cho việc thăm canh, cơ giới hóa. Công tác phòng trừ dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi đã được triển khai và có thể nhanh chóng dập tắt các nguồn gây bệnh. Các loại giống mới cho năng suất cao dần dần được thay thế cho các loại giống cũ.

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền nông nghiệp đã được tăng cường đáng kể, nhất là về thủy lợi, về điện phục vụ nông nghiệp, phân bón, vật tư nông nghiệp, cơ giới hóa. Vào giữa thập kỉ 90, hơn 90% diện tích gieo trồng lúa được tưới tiêu bằng các công trình thủy nông lớn. Phần lớn các vùng nông thôn đã có điện. Một bộ phận diện tích canh tác được cơ giới hóa. Nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật được đưa nhanh vào sản xuất, tạo ra bước chuyển biến mới về năng suất, chất lượng và hiệu quả của nông nghiệp. Đảng và Nhà nước đã đầu tư nhiều công trình hồ chứa lớn ở thượng nguồn tham gia chống lũ cho hạ du; nhiều hệ thống đê sông, đê biển được nâng cấp và xây mới đã góp phần đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp.

Các cơ sở chế biến nông phẩm đang từng bước gắn với hoạt động sản xuất nông nghiệp chặt chẽ hơn. Sự xuất hiện của nhiều nhà máy chế biến nông phẩm ở các vùng chuyên canh lớn như Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng,... đã đưa nông nghiệp gắn với công nghiệp, mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

Tuy nhiên, hệ thống đê còn nhiều bất cập như dễ sạt lở, dễ vỡ. Hệ thống trạm bơm, cống thoát nước còn lạc hậu chưa đáp ứng yêu cầu. Trình độ cơ giới hóa còn thấp, việc đưa máy móc vào sản xuất còn hạn chế, đặc biệt trong ngành trồng cây lương thực. Sự kém hiệu quả của công nghiệp chế biến nông sản, trình độ công nghệ còn hạn chế đã ảnh hưởng không nhỏ đến các vùng sản xuất nguyên liệu nông nghiệp.

2.2.3. Đường lối, chính sách

Ở nước ta, nông nghiệp đã được Đảng và Nhà nước coi là mặt trận hàng đầu. Đại hội Đảng lần thứ VI (12/1986) với đường lối Đổi mới toàn diện đã đưa ngành này lên một bước phát triển mới.

Một bước ngoặt trong quá trình phát triển nông nghiệp ở nước ta được đánh dấu bằng Chỉ thị 100 của Ban Bí thư (1981 – khóa IV) và Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (1988 – khóa VI) giao khoán ruộng đất cho nông dân và Luật Đất đai (1993) được quyền sử dụng đất lâu dài, chuyển đổi, thuê hay cho thuê đất đã thực sự tạo ra động lực to lớn cho hoạt động sản xuất nông nghiệp phát triển. Sự thay

đổi về cơ chế chính sách sản xuất nông nghiệp đã kích thích sự thay đổi để hình thành nền cơ cấu nông nghiệp phù hợp cả về phương diện ngành, lãnh thổ lẫn thành phần kinh tế. Người nông dân được giao quyền tự chủ trong sản xuất, hoàn toàn có quyền quyết định hướng sản xuất, cơ cấu sản phẩm theo hướng mà thị trường yêu cầu, vì thế sẽ hình thành nên những lãnh thổ sản xuất nông nghiệp với quy mô phù hợp và sao cho có lợi nhuận lớn nhất có thể với người nông dân.

Nghị quyết Trung ương 7 (khóa X) số 26-NQ/TW, ngày 5/8/2008 về nông nghiệp, nông thôn và nông dân đã đưa ra quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân theo cơ chế thị trường định hướng XHCN; giải phóng và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực xã hội, mà trước hết là lao động, đất đai, rừng và biển; phát huy cao nội lực, đồng thời tăng mạnh đầu tư của Nhà nước và xã hội, ứng dụng nhanh các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến cho nông nghiệp, nông thôn phát triển nguồn nhân lực, nâng cao dân trí nông dân.

Quyết định số 800/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020 với 19 tiêu chí của Thủ tướng Chính phủ đã xác định mục tiêu xây dựng nông thôn mới với kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội từng bước hiện đại, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ, gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch, xã hội nông thôn dân chủ, ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc, môi trường sinh thái được bảo vệ, an ninh trật tự được giữ vững, đời sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng cao,...

2.2.4. Khoa học công nghệ

Những năm gần đây, bên cạnh việc tập trung đầu tư về tiền vốn, cơ sở hạ tầng và đổi mới cơ cấu sản xuất cũng như cơ chế quản lý, sản xuất nông nghiệp của nước ta bước đầu có những chuyển biến tích cực trong áp dụng các tiến bộ khoa học – công nghệ. Khoa học công nghệ được thực hiện trong mọi khâu của quá trình sản xuất: lai tạo ra giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao; kỹ thuật và công nghệ tiên tiến trong canh tác, chăm sóc, nuôi trồng để tạo ra các sản phẩm an toàn, có chất lượng cao; các kỹ thuật về đầu tư sử dụng phân bón; kỹ thuật thu hoạch, chế biến và bảo quản sản phẩm,...

Hiện nay có khoảng 90 giống cây trồng, vật nuôi được lai tạo và đưa vào sản xuất nông nghiệp, 90% diện tích lúa, 80% diện tích ngô, 60% diện tích mía, 100% diện tích điều trồng mới được sử dụng giống mới,... Cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp đang được nhân rộng. Tỉ lệ sử dụng máy móc vào các công việc

trong sản xuất lương thực như làm đất, tưới tiêu, tuốt lúa, vận chuyển,... đạt 80%. Các tỉnh sản xuất lúa hàng hoá lớn như Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ, Kiên Giang,... đã gieo cấy từ 70 – 88% diện tích bằng giống chất lượng cao phục vụ xuất khẩu. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang áp dụng khoa học – công nghệ để xây dựng “Cánh đồng 50 triệu đồng/ha”, “Hộ thu nhập 50 triệu đồng/năm”. Việc áp dụng tiến bộ của khoa học vào quy trình chăm bón – thu hoạch – bảo quản, đặc biệt là chương trình phát triển công nghiệp chế biến cũng được thực hiện có hiệu quả.

Nhờ áp dụng những tiến bộ khoa học – công nghệ mà sản xuất lương thực trong thời gian qua mặc dù gặp nhiều khó khăn thiên tai, dịch bệnh, thị trường biến động vẫn phát triển không ngừng. Tuy nhiên, nếu như việc áp dụng khoa học – công nghệ được quan tâm nhiều hơn, rộng rãi và phổ biến hơn thì chắc chắn nó sẽ tạo ra nhiều đột phá hơn góp phần làm biến đổi sâu sắc và toàn diện các hoạt động sản xuất nông nghiệp ở nước ta.

2.2.5. Thị trường

Dân số nước ta đông, đời sống ngày càng được nâng lên là thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp rộng lớn. Mặt khác, thị trường này ngày càng mở rộng, tăng lên về nhu cầu nông phẩm. Cùng với sự hội nhập, thị trường nước ta tiến dần tới thị trường bên ngoài. Thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước không chỉ thúc đẩy sự phát triển nông nghiệp và giá cả nông sản mà còn góp phần điều tiết việc hình thành các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa.

Nhu cầu của thị trường thay đổi cùng với sự phát triển kinh tế, tạo điều kiện cho nền nông nghiệp năng động, sáng tạo hơn, giúp người nông dân quan tâm đến thị trường nông phẩm để tính toán hiệu quả sản xuất, ngày công, vốn; lựa chọn, phát triển các nông sản có giá trị hàng hóa cao, khối lượng lớn,...

Tuy nhiên, thị trường nông phẩm luôn có sự biến động, việc phát triển và mở rộng thị trường đòi hỏi khắt khe về chất lượng sản phẩm, trong khi hàm lượng chất xám cho một đơn vị sản phẩm của nông nghiệp nước ta chưa cao.

3. Đặc điểm phát triển nông nghiệp

3.1. Nông nghiệp nước ta đang khai thác ngày càng có hiệu quả đặc điểm của nền nông nghiệp nhiệt đới

– Đặc điểm này được biểu hiện ở chỗ các tập đoàn cây, con được phân bố phù hợp hơn với các vùng sinh thái nông nghiệp. Cơ cấu mùa vụ có những thay đổi quan trọng (tăng vụ hè thu, giảm vụ mùa), phát triển các giống ngắn ngày,

chống chịu sâu bệnh và có thể thu hoạch trước mùa bão lũ hay hạn hán. Tính mùa vụ được khai thác tốt hơn nhờ đầy mạnh hoạt động vận tải, áp dụng rộng rãi công nghiệp chế biến và bảo quản nông sản. Việc trao đổi nông sản giữa các vùng ngày càng mở rộng và có hiệu quả.

Với việc khai thác có hiệu quả nền nông nghiệp nhiệt đới, sản xuất nông nghiệp ở nước ta có sự tăng trưởng vững chắc và ổn định.

**Bảng 2.3. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông nghiệp
giai đoạn 1995 – 2010**

Năm	Giá trị sản xuất (giá so sánh, tỉ đồng)	Tốc độ tăng trưởng (%)			
		Chung	Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
1995	82.307,1	6,9	7,3	4,8	6,6
2000	112.088,2	5,4	5,2	6,7	3,7
2005	137.054,9	3,2	1,4	11,4	2,6
2007	147.764,7	3,6	3,4	4,6	2,7
2009	162.593,1	2,8	0,9	10,5	3,3
2010	170.215,0	4,7	4,3	6,3	3,1

Nguồn: Nghiên cứu thống kê Việt Nam năm 2005, 2011

So với tốc độ tăng trưởng chung của nông – lâm – thủy sản, tốc độ tăng trưởng của ngành nông nghiệp thấp hơn. Trong các phân ngành, ngành chăn nuôi có tốc độ tăng trưởng cao hơn cả, ngành dịch vụ nông nghiệp có tốc độ tăng trưởng thấp nhất.

Mặc dù tỉ trọng của nông nghiệp có xu hướng giảm trong cơ cấu nông – lâm – thủy sản, nhưng giá trị sản xuất vẫn tăng vững chắc. So với năm 1995, giá trị sản xuất nông nghiệp (giá so sánh 1994) năm 2010 tăng gấp 2,1 lần, tốc độ tăng trung bình năm đạt 4,4%.

– Tuy nhiên, tốc độ phát triển của nông nghiệp chưa cao. Đó là do tính chất chuyên môn hóa trong sản xuất hàng hóa còn yếu, trồng trọt và chăn nuôi chưa phát triển ở nhiều vùng; chăn nuôi chưa thật sự trở thành một ngành chính, kinh doanh độc lập và trong thời gian gần đây còn gặp nhiều dịch bệnh, gây thiệt hại lớn cho ngành.

3.2. Nông nghiệp đang trong quá trình chuyển dịch cơ cấu theo hướng nông nghiệp hiện đại, sản xuất hàng hóa

– Một đặc điểm khá rõ của nền nông nghiệp nước ta hiện nay là sự tồn tại song song nền nông nghiệp tự cấp, tự túc, sản xuất theo lối cổ truyền và nền nông nghiệp hàng hóa, áp dụng tiến bộ kĩ thuật hiện đại, cũng như sự chuyển từ nền nông nghiệp tự cấp tự túc sang nền nông nghiệp hàng hóa.

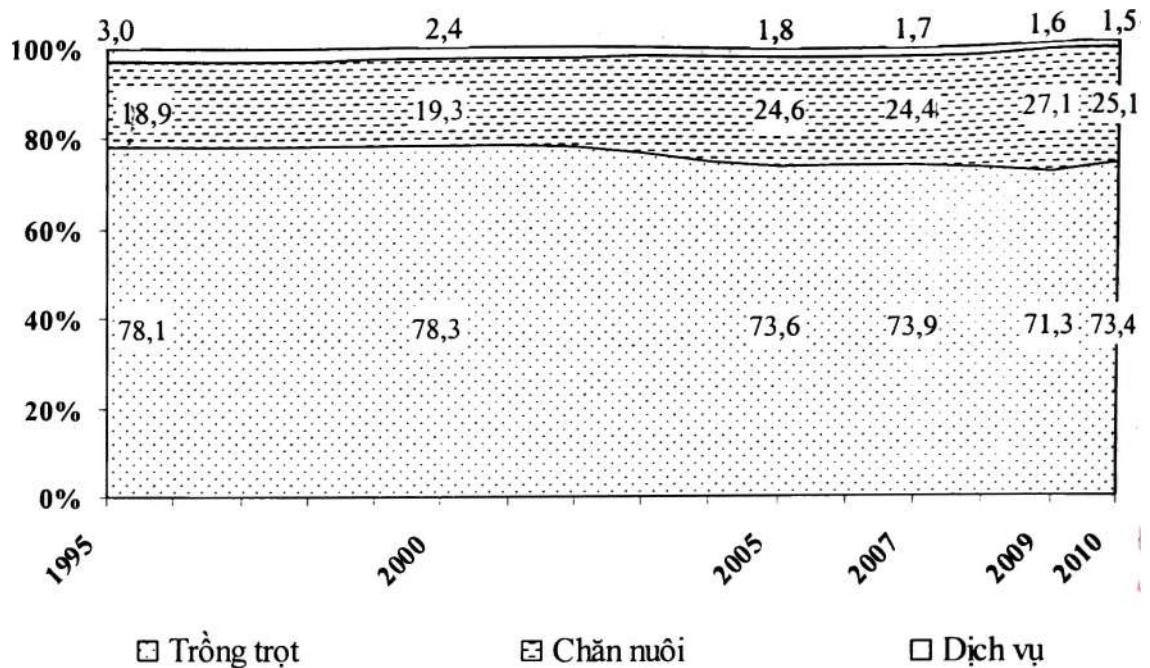
Nền nông nghiệp cổ truyền với những đặc điểm sản xuất nhỏ, sử dụng nhiều sức người, năng suất lao động thấp, sản xuất tự cấp, tự túc, đa canh là chính. Người sản xuất quan tâm nhiều đến số lượng. Mỗi địa phương sản xuất nhiều loại sản phẩm và phần lớn sản phẩm để tiêu dùng tại chỗ. Nông nghiệp cổ truyền còn phổ biến ở mọi vùng lãnh thổ nước ta, đặc biệt là những vùng điều kiện sản xuất nông nghiệp có nhiều khó khăn, xa giao thông, xa thị trường nông sản,...

Nền nông nghiệp hàng hóa đặc trưng ở chỗ người nông dân quan tâm nhiều hơn đến thị trường tiêu thụ sản phẩm do họ sản xuất ra. Mục đích sản xuất không chỉ tạo ra nhiều nông sản, mà quan trọng hơn là tạo ra nhiều lợi nhuận từ một đơn vị diện tích đất nông nghiệp. Sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa tất yếu sẽ xóa bỏ kiểu sản xuất manh mún, sản xuất thâm canh, chuyên môn hóa, sử dụng ngày càng nhiều máy móc, vật tư nông nghiệp, công nghệ mới, nông nghiệp gắn liền với công nghiệp chế biến và dịch vụ nông nghiệp.

– Chính sự phát triển nông nghiệp hàng hóa làm cho cơ cấu nông nghiệp trở nên năng động hơn, thích ứng tốt hơn với các điều kiện của thị trường và sử dụng hợp lý hơn các nguồn lực.

Trong phạm vi toàn ngành, cơ cấu nông nghiệp bước đầu có sự chuyển dịch đúng hướng và hiệu quả kinh tế tăng lên rõ rệt. Hướng sản xuất hàng hóa, mở mang ngành nghề, dịch vụ,... đang được coi trọng. Trong sản xuất nông nghiệp đặc biệt quan tâm tới việc đa dạng hóa cây trồng, vật nuôi, gắn với công nghiệp chế biến, phát triển mạnh ngành nghề, nhất là các nghề truyền thống, mở rộng các loại hình dịch vụ nhằm thúc đẩy kinh tế nông thôn phát triển toàn diện, tạo tiền đề cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Về cơ cấu ngành, xu thế chung là giảm tỉ trọng của ngành trồng trọt và tăng dần tỉ trọng của ngành chăn nuôi, tuy chưa thật sự ổn định.



Hình 2.1. Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp giai đoạn 1995 – 2010

Nguồn: Nghiên cứu thống kê Việt Nam năm 2005, 2011

Trong nông nghiệp, trồng trọt đã và đang giữ vai trò chủ đạo, mặc dù có xu hướng giảm nhưng vẫn chiếm gần 3/4 giá trị sản xuất của toàn ngành. Trong nội bộ từng phân ngành của nông nghiệp cũng đang diễn ra sự chuyển dịch cơ cấu theo hướng sản xuất hàng hóa, tỉ trọng của ngành trồng cây lương thực giảm dần và tăng tỉ trọng ngành trồng cây công nghiệp, cây rau đậu,...; trong chăn nuôi, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi gia súc và sản phẩm không qua giết thịt, giảm tỉ trọng ngành chăn nuôi gia cầm do dịch cúm gia cầm diễn ra mạnh trong thời gian gần đây. Ngoài ra, trong chăn nuôi còn đa dạng hóa sản phẩm chăn nuôi, phát triển chăn nuôi theo hướng đặc sản như nuôi cá sấu, ba ba,... mang lại hiệu quả kinh tế cao.

– Nền nông nghiệp nước ta đang hướng tới một nền sản xuất hàng hóa. Nhiều thị trường mới đang được khai thác và nông nghiệp đã đem lại một nguồn ngoại tệ đáng kể.

Trước Đổi mới (1985), giá trị hàng hóa nông sản (kể cả nông sản chế biến) xuất khẩu đạt 274,2 triệu rúp – đô la với một số mặt hàng chính là gạo, chè các loại, cà phê,... Sau Đổi mới, nhất là những năm gần đây, các mặt hàng xuất khẩu đa dạng hơn và lượng ngoại tệ thu về lớn hơn nhiều lần. Năm 2000, giá trị hàng

nông sản xuất khẩu đạt 2.563,3 triệu USD (chiếm 17,7% giá trị xuất khẩu cả nước), năm 2010 tăng lên trên 10,6 tỷ USD (chiếm 14,7%), gấp 4,1 lần so với năm 2000. Nhiều mặt hàng truyền thống và mặt hàng mới đã có mặt trên thị trường quốc tế như gạo (6,89 triệu tấn), cà phê (1,2 triệu tấn), hạt tiêu (117 nghìn tấn), cao su (779 nghìn tấn), chè (137 nghìn tấn), hạt điều nhân (190 nghìn tấn),...

3.3. Nền nông nghiệp đang có sự điều chỉnh về mặt phân bố theo hướng hình thành các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa quy mô lớn

Cùng với sự chuyển đổi từ nền nông nghiệp tự cấp, tự túc sang nền nông nghiệp hàng hóa, cơ cấu lãnh thổ của nông nghiệp đã có sự chuyển dịch rõ rệt. Thay cho việc sản xuất manh mún trước đây là các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên hóa tập trung, quy mô lớn, tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa tiêu dùng trong nước, phục vụ công nghiệp chế biến và cho xuất khẩu.

Căn cứ vào tiềm năng sẵn có về tự nhiên, kinh tế – xã hội và nhu cầu của thị trường trong nước và quốc tế, các vùng sản xuất chuyên hóa chính ở nước ta đã được hình thành. Về lương thực, thực phẩm, hai vùng chuyên canh lớn nhất cả nước là Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng.

– Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm lương thực, thực phẩm của cả nước. Ở đây tập trung tới 52,7% diện tích lúa và 54,0% sản lượng lúa toàn quốc (năm 2010). Ngoài ra, đây còn là vùng dẫn đầu cả nước về nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, đứng thứ hai về trồng mía, đậu tương,...

– Đồng bằng sông Hồng là vùng trọng điểm thứ hai về lương thực, thực phẩm với 14,7% diện tích và 16,5% sản lượng lúa cả năm của nước ta (năm 2010). Thế mạnh của vùng ngoài lúa là rau quả, lợn, gia cầm.

Về cây công nghiệp đã hình thành ba vùng chuyên canh quy mô lớn. Đồng Nam Bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp (lâu năm và hàng năm) lớn nhất của cả nước. Tây Nguyên là vùng chuyên canh lớn thứ hai về quy mô với các sản phẩm chính là cà phê, cao su, hồ tiêu, chè,... Ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, các vùng chuyên canh chè tạo thành một dải ở hầu khắp các khu vực đồi trung du và một số cao nguyên; lạc, thuốc lá ở Lạng Sơn, Bắc Giang,... Ngoài ra, Trung du và miền núi Bắc Bộ còn là vùng chăn nuôi đại gia súc.

Bên cạnh sự hình thành các vùng chuyên hóa, trong sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam đã hình thành nhiều hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp mới như trang trại, khu nông nghiệp công nghệ cao, vành đai nông nghiệp ngoại thành tại các thành phố lớn,...

II. ĐỊA LÍ NGÀNH TRỒNG TRỌT

1. Vai trò và cơ cấu ngành trồng trọt

Trong nông nghiệp, trồng trọt vẫn là ngành chiếm vai trò chủ đạo, mặc dù tỉ trọng có xu hướng giảm dần.

Giá trị sản xuất ngành trồng trọt (theo giá so sánh) tăng từ 66.183,4 tỉ đồng năm 1995 lên 90.858,2 tỉ đồng năm 2000, 107.897,6 tỉ đồng năm 2005 và 129.779,2 tỉ đồng năm 2010. Tốc độ tăng trưởng của ngành trồng trọt dao động từ 1,4 – 7,0%/năm, trong đó năm cao nhất đạt 7,3% (năm 1995).

Cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt có sự chuyển dịch tích cực. Tỉ trọng cây lương thực giảm 7,9% trong giai đoạn 1995 – 2010, tỉ trọng cây công nghiệp tăng nhanh (tăng thêm 7,6% cùng giai đoạn), còn cây rau đậu có tăng nhưng chậm (tăng thêm 2,0%).

**Bảng 2.4. Giá trị sản xuất và cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt
giai đoạn 1995 – 2010**

Năm	Tổng số (tỉ đồng, giá so sánh)	Chia ra (%)				
		Cây lương thực có hạt	Cây rau, đậu	Cây công nghiệp	Cây ăn quả	Cây khác
1995	66.183,4	63,6	7,2	18,4	8,4	2,4
2000	90.858,2	60,7	7,0	23,9	6,7	1,7
2005	107.897,6	59,2	8,3	23,7	7,4	1,4
2007	115.374,8	56,5	8,8	25,6	7,6	1,5
2009	124.462,5	56,2	8,8	25,8	7,8	1,4
2010	129.779,2	55,7	9,2	26,0	7,8	1,3

Nguồn: Xử lý từ Niên giám thống kê Việt Nam năm 2005, 2011

Diện tích gieo trồng các loại cây không ngừng tăng lên. Năm 1995, tổng diện tích các loại cây trồng là 10.496,9 nghìn ha; năm 2000 tăng lên 12.644,3 nghìn ha và năm 2010 là 14.061,1 nghìn ha, gấp 1,3 lần so với năm 1995. Trong cơ cấu diện tích cây trồng, cây lương thực vẫn chiếm tỉ trọng lớn nhất và đang có xu hướng giảm. Năm 1995, diện tích trồng cây lương thực là 7.906,3 nghìn ha, chiếm 75,3% tổng diện tích gieo trồng; cây công nghiệp là 1.619,0 nghìn ha, chiếm

15,4%; cây ăn quả và cây rau đậu chiếm 8,4%. Đến năm 2010, cây lương thực giảm tỉ trọng còn 65,9%, cây công nghiệp tăng lên 20,0%, cây ăn quả và cây rau đậu chiếm 10,8%,...

**Bảng 2.5. Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây
giai đoạn 1995 – 2010**

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	Tổng số	Chia ra				
		Cây lương thực	Cây rau, đậu	Cây công nghiệp	Cây ăn quả	Cây khác
1995	10.496,9	7.906,3	531,0	1.619,0	346,4	94,2
2000	12.644,3	8.891,0	599,0	2.229,4	565,0	359,9
2005	13.287,0	8.994,2	643,9	2.495,1	767,4	386,4
2007	13.555,6	8.975,7	705,3	2.667,7	778,5	428,4
2009	13.807,6	9.181,8	730,0	2.689,6	774,0	432,2
2010	14.061,1	9.263,9	738,0	2.808,1	779,7	471,4

Nguồn: Xử lý từ Niên giám thống kê Việt Nam năm 2000, 2011

2. Cây lương thực

2.1. Vai trò và cơ cấu cây lương thực

2.1.1. Vai trò

– Lương thực có ý nghĩa quan trọng đối với một quốc gia đông dân và càng quan trọng hơn khi đất nước bước vào công cuộc công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Đối với nước ta, sản xuất lương thực nhằm đảm bảo an ninh lương thực, cải thiện cơ cấu bữa ăn cho nhân dân, nâng cao chất lượng dân cư, là cơ sở để thúc đẩy phân công lao động trong nông nghiệp nói riêng và các ngành kinh tế nói chung.

Ở nước ta, cơ cấu nông nghiệp là không cân đối, tỉ trọng ngành trồng trọt tuy đã giảm song vẫn còn cao, trong khi tỉ trọng ngành chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp là rất thấp. Trong ngành trồng trọt, cây lương thực vẫn giữ vị trí chủ đạo cả về diện tích và sản lượng.

**Bảng 2.6. Giá trị sản xuất và tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất cây lương thực
giai đoạn 1995 – 2010**

Năm	Giá trị sản xuất (tỉ đồng, giá so sánh 1994)	So với ngành trồng trọt (%)	Tốc độ tăng trưởng (%)
1995	42.110,4	63,6	3,6
2000	55.163,1	60,7	4,6
2005	63.852,5	59,2	0,4
2007	65.194,0	56,5	1,6
2009	69.959,4	56,2	- 0,2
2010	72.250,0	55,7	3,3

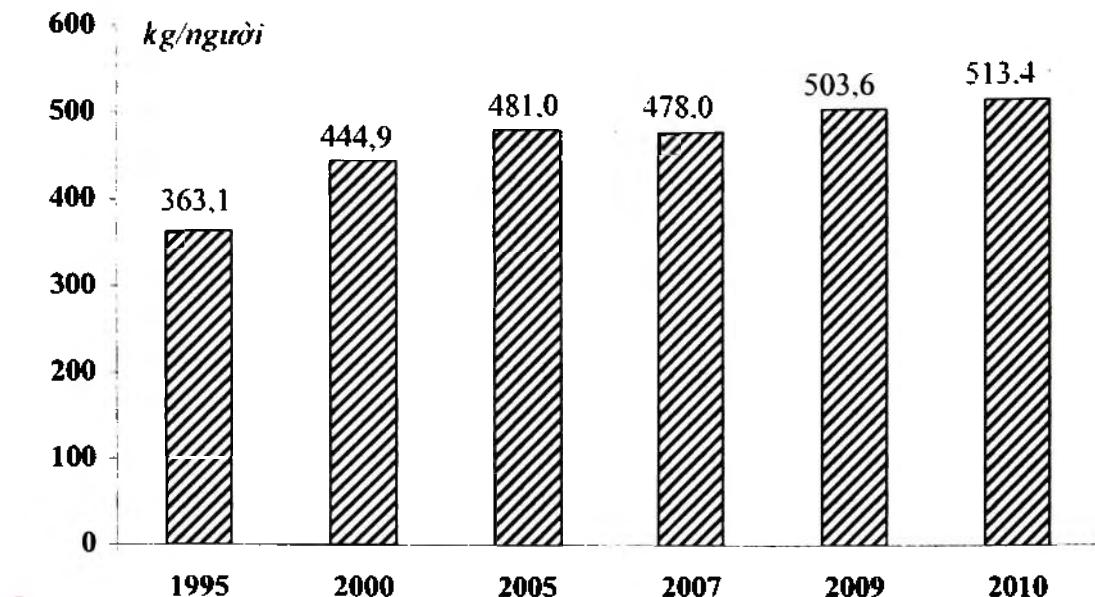
Nguồn: Nghiên cứu thống kê Việt Nam năm 2005, 2011

Giá trị sản xuất cây lương thực của nước ta năm 1995 là 42.110,4 tỉ đồng, chiếm 63,6% giá trị sản xuất ngành trồng trọt và 51,2% giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, đến năm 2010 tăng lên 72.250,0 tỉ đồng, chiếm 55,7% giá trị sản xuất ngành trồng trọt và 42,4% giá trị ngành nông nghiệp. Như vậy, về mặt tuyệt đối, giá trị sản xuất cây lương thực vẫn không ngừng tăng lên, tuy tỉ trọng đang có xu hướng giảm.

Tổng diện tích cây lương thực năm 2010 là hơn 8,6 triệu ha, chiếm 61,3% tổng diện tích các loại cây trồng, trong đó diện tích cây lương thực có hạt là 62%. Có thể thấy rằng cây lương thực có diện tích và sản lượng lớn nhất trong các loại cây trồng hiện có ở nước ta. Diện tích cây lương thực giai đoạn 1995 – 2010 tăng nhanh, trong đó diện tích cây lương thực có hạt tăng thêm đến 709,6 nghìn ha.

Diện tích cây lương thực có hạt ổn định ở mức trên dưới 8,5 triệu ha, năm 2010 là trên 8,6 triệu ha, chiếm gần 93% diện tích cây lương thực. Diện tích cây lương thực có cù cũng tăng nhanh trong cùng giai đoạn, từ 577,9 nghìn ha lên 647,0 nghìn ha, chủ yếu là tăng diện tích trồng sắn.

Nhìn chung, lương thực có hạt bình quân đầu người ở nước ta giai đoạn 1995 – 2010 tăng trưởng khá nhanh song có sự khác biệt lớn giữa các vùng. Năm 2010, bình quân lương thực đạt 513,4kg/người, tăng 68,5kg so với năm 2000 và 152,1kg so với năm 1995.



Hình 2.2. Lương thực có hạt bình quân đầu người giai đoạn 1995 – 2010

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011

Đồng bằng sông Cửu Long có mức bình quân lương thực có hạt theo đầu người cao nhất cả nước, tới 1.269,1 kg/người (năm 2010), gấp 2,5 lần so với mức trung bình cả nước và gấp trên 10,6 lần Đông Nam Bộ là vùng có bình quân lương thực có hạt thấp nhất cả nước. Đồng bằng sông Hồng mặc dù là vùng có năng suất lúa cao nhất cả nước, song do dân số đồng và diện tích đất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp nên bình quân lương thực có hạt của vùng thấp (366,4 kg/người năm 2010), chỉ bằng 2/3 cả nước và 1/3 Đồng bằng sông Cửu Long. Tây Nguyên là vùng có sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người đứng thứ hai sau vùng Đồng bằng sông Cửu Long, đạt 427,0 kg/người năm 2010. Các vùng còn lại gồm Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ đều có xu hướng tăng. Riêng Đông Nam Bộ có bình quân lương thực giảm mạnh và chỉ đạt 119,3 kg/người, nguyên nhân chủ yếu là do quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa làm cho diện tích cây lương thực giảm bén cạnh đó tỉ lệ gia tăng dân số do nhập cư của vùng lại cao hơn nhiều so với các vùng khác.

– Ngành trồng cây lương thực có vai trò quan trọng đối với vấn đề đảm bảo an ninh lương thực của nước ta. Việt Nam liên tục đạt được những thành tích đáng ghi nhận về sản xuất lương thực trong điều kiện thời tiết khắc nghiệt, dịch bệnh xảy ra trên diện rộng. Tốc độ tăng trưởng bình quân về sản xuất lương thực giai đoạn 2000 – 2010 cao hơn tốc độ tăng dân số (3,0% so với 1,4%), tỉ lệ hộ nghèo

tiếp tục giảm nhanh nhờ sản xuất phát triển. Theo chuẩn nghèo quốc gia, tỉ lệ hộ nghèo cả nước giảm từ 37,4% năm 1998 xuống còn 15,5% năm 2006 và đến năm 2010 còn 14,2%. Hiện nay, nhiều địa phương không còn hộ nghèo về lương thực.

Tiêu dùng lương thực trong các tầng lớp dân cư cũng không ngừng được cải thiện, chủ yếu nhờ nguồn lương thực, thực phẩm dồi dào, thu nhập tăng ổn định. Cơ cấu bữa ăn đã có nhiều thay đổi so với trước đây, chất bột giảm thay vào đó là thịt, cá, trứng, sữa, rau và trái cây.

An ninh lương thực quốc gia được giữ vững với cân đối cung cầu về lúa gạo cho các mục tiêu sử dụng trong nước vẫn sẽ được đảm bảo. Diện tích đất nông nghiệp dành cho trồng lúa không giảm dưới 3,8 triệu ha vào năm 2020 và các năm tiếp theo. Diện tích này cần phải được duy trì và bảo vệ để sản xuất lúa gạo lâu dài trong cả nước.

2.1.2. Cơ cấu

Trong cơ cấu diện tích cây lương thực, thì cây lúa chiếm vị trí chủ đạo với 7.489,4 nghìn ha, chiếm 80,8% diện tích, tiếp đến là cây ngô chiếm 12,2%, cây săn 5,4% và cây khoai lang 1,6%. Diện tích các cây lương thực khác (kê, mạch, chất bột,...) không đáng kể.

Về sản lượng, cây lúa chiếm tới 73,3% tổng sản lượng lương thực. Chính vì vậy, năng suất và sản lượng lúa có ảnh hưởng quyết định đến sản lượng lương thực nước ta, ngô chiếm 8,5% sản lượng lương thực, săn chiếm 15,8% và khoai lang là 2,4%.

Bảng 2.7. Diện tích và sản lượng cây lương thực năm 2010

	Số lượng	Cơ cấu (%)
Diện tích (nghìn ha)	9.263,9	100,0
– Nhóm cây lương thực có hạt	8.615,1	93,0
+ Lúa	7.489,4	80,8
+ Ngô	1.125,7	12,2
– Nhóm cây lương thực có củ	648,8	7,0
+ Khoai lang	150,8	1,6
+ Sắn	498,0	5,4

Sản lượng (nghìn tấn)	54.545,4	100,0
– Nhóm cây lương thực có hạt	44.631,3	81,8
+ Lúa	40.005,6	73,3
+ Ngô	4.625,7	8,5
– Nhóm cây lương thực có củ	9.914,1	18,2
+ Khoai lang	1.318,5	2,4
+ Sắn	8.595,6	15,8

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011

2.1.3. Các vùng chuyên canh cây lương thực

Nước ta đã hình thành các vùng chuyên canh cây lương thực (lúa) tập trung chủ yếu ở hai đồng bằng châu thổ.

– *Đồng bằng sông Cửu Long* với lợi thế nhiều mặt về tự nhiên và cả kinh tế – xã hội đã trở thành vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm số 1 của cả nước. Diện tích và sản lượng lương thực, đặc biệt là lúa cao hơn so với các vùng khác. Năm 2000, vùng chiếm 47,2% diện tích và 48,3% sản lượng lương thực có hạt, đến năm 2010, con số tương ứng là 46,4% và 48,8%. Trên cơ sở đó, Đồng bằng sông Cửu Long là vùng xuất khẩu lúa gạo lớn nhất cả nước với sản lượng xuất khẩu hàng năm khoảng 3 – 4 triệu tấn gạo (chiếm trên 80% gạo xuất khẩu của cả nước).

– *Đồng bằng sông Hồng* là vùng chuyên canh cây lương thực lớn thứ hai, sau Đồng bằng sông Cửu Long. Do lịch sử khai thác lâu đời, đất chật người đông, sản xuất lương thực đã chuyển sang chiều sâu – thâm canh, tăng năng suất. Tuy nhiên, do phần diện tích đất gieo trồng của vùng liên tục giảm nên tỷ lệ sản lượng của vùng cũng vì thế mà ngày càng giảm sút. Năm 2000, vùng này chiếm 15,6% diện tích và 19,9% sản lượng lương thực có hạt của cả nước. Năm 2010, tương ứng là 13,8% và 15,7%.

– *Trung du và miền núi Bắc Bộ* có tỷ lệ diện tích gieo trồng cây màu lương thực khá lớn, những năm gần đây đã vượt Đồng bằng sông Hồng về diện tích và sản lượng, đứng đầu cả nước về diện tích và sản lượng ngô. Việc tăng nhanh tỷ lệ diện tích cây màu lương thực là một xu thế chuyển dịch hợp lý, phù hợp với địa hình đồi núi, đất đai khô hạn. Năm 2010, vùng này chiếm 13,6% diện tích và 10,8% sản lượng lương thực có hạt của cả nước, đứng thứ 3/7 vùng.

– *Bắc Trung Bộ* với các đồng bằng nhỏ hẹp ven biển như đồng bằng Thanh Hoá, Nghệ An, Quang Bình, Quang Trị, Thừa Thiên,... chủ yếu là trồng lúa, ngô và khoai lang. Sản xuất lương thực ở đây có vai trò lớn trong việc cung cấp lương thực cho dân cư toàn vùng. Năm 2010, vùng này chiếm 9,6% diện tích và 8,8% sản lượng lương thực có hạt của cả nước, đứng thứ 4/7 vùng.

– *Duyên hải Nam Trung Bộ* với cây lương thực chiếm tỉ trọng cao nhất mà cây chủ lực là lúa trong cơ cấu nông nghiệp. Năm 2010, vùng này chiếm 7,0% diện tích và 6,9% sản lượng lương thực của cả nước, xếp thứ 5/7 vùng.

– *Tây Nguyên* trong những năm gần đây đã có bước tiến đáng kể về sản xuất lương thực. Năm 2010, vùng này chiếm 5,2% diện tích và 5,0% sản lượng lương thực cả nước, đứng thứ 6/7 vùng. Tây Nguyên là vùng trồng săn lớn nhất cả nước với diện tích 131,0 nghìn ha, sản lượng 2,2 triệu tấn (2010) và là vùng trồng ngô thứ hai (sau Trung du và miền núi Bắc Bộ).

– *Đông Nam Bộ* có lợi thế phát triển các loại cây màu lương thực. Các cây lương thực mang tính sản xuất hàng hoá chủ yếu của vùng là ngô, sắn. Tuy nhiên, do quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa nhanh nên diện tích trồng cây lương thực của vùng liên tục giảm.

2.2. Thực trạng phát triển và phân bố các cây lương thực chính

2.2.1. Cây lúa

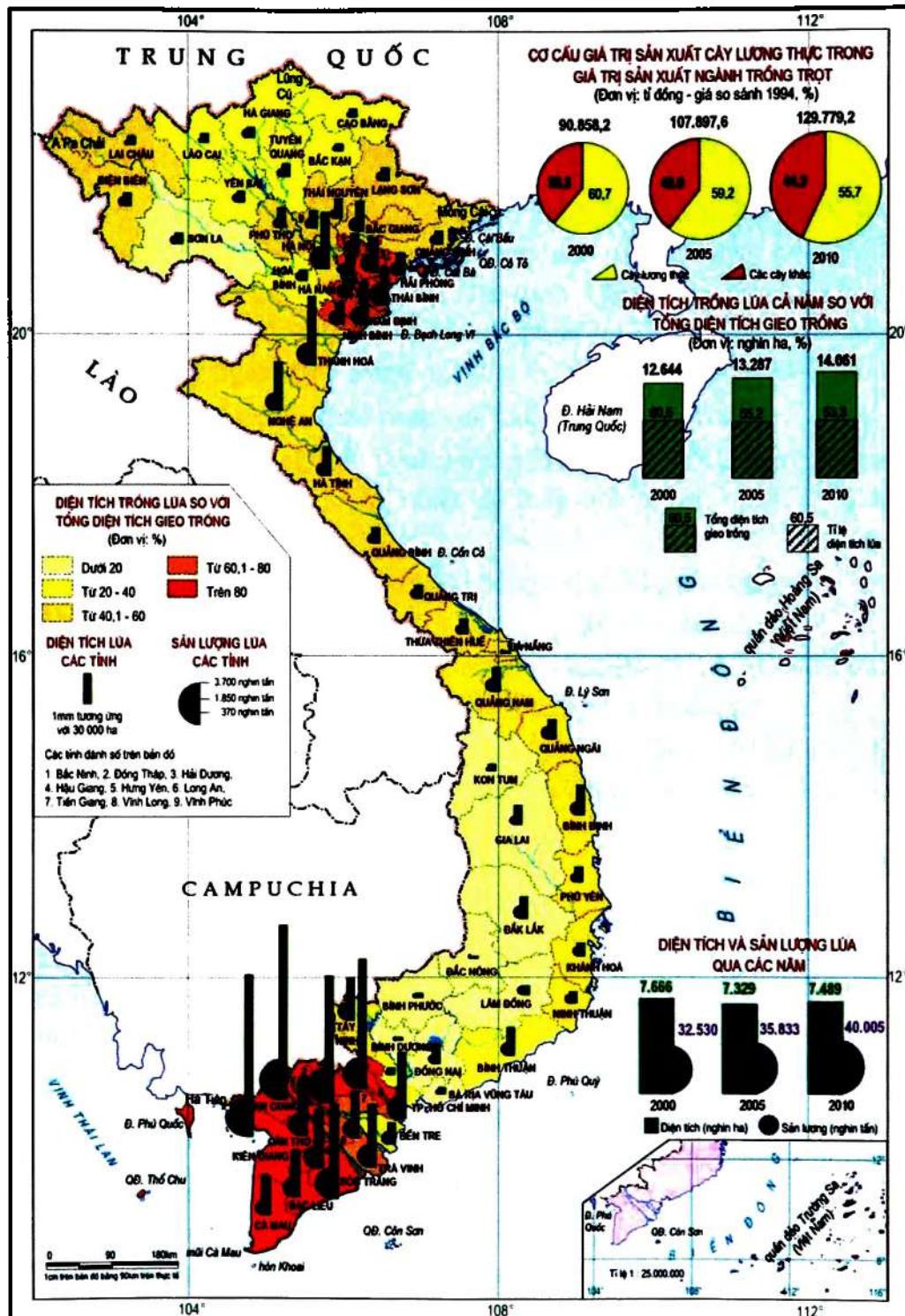
a. Nguồn gốc

Lúa là một trong những cây lương thực có lịch sử lâu đời nhất, từ 3.000 – 2.000 năm trước Công nguyên. Có nhiều ý kiến cho rằng cây lúa xuất hiện đầu tiên ở vùng Tây Bắc Ấn Độ, Mianma, Thái Lan, Lào, Nam Trung Quốc, Việt Nam,... Mặc dù các ý kiến cụ thể về nguồn gốc xuất xứ còn khác nhau nhưng nhìn chung vùng có khí hậu nhiệt đới nóng ẩm phù hợp với cây lúa.

Khu vực Đông Nam Á là nơi đã thuần hoá và tạo ra được cây lúa đầu tiên và trở thành quê hương của cây lúa và nghề trồng lúa.

Việt Nam cũng được coi là quê hương của cây lúa. Cách đây 10.000 năm đã phát hiện ra cây lúa nhưng chỉ là lúa hoang hay lúa trời (chúng mọc tự nhiên, thường ra hoa vào cuối mùa mưa từ tháng 9 – 11, bông ngắn, hạt có râu dài, dễ rụng, gạo đòn, cứng cơm). Đến văn hóa Phùng Nguyên (cách đây hơn 4.000 năm), cây lúa được coi là cây trồng chính.

BẢN ĐỒ SẢN XUẤT LÚA



TILE 1:9.000.000

b. Đặc điểm sinh thái

Cũng như mọi cây trồng khác, cây lúa có quá trình sinh trưởng, phát triển chịu ảnh hưởng rất lớn của điều kiện ngoại cảnh trước hết là khí hậu, thời tiết. Khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình sinh trưởng, phát triển, hình thành các vùng trồng lúa và phương thức trồng lúa khác nhau.

- Nhiệt độ

Lúa là cây lương thực xứ nóng thuộc miền nhiệt đới và cận nhiệt đới. Cây lúa ưa khí hậu nóng ẩm với nhiệt độ các tháng trung bình từ $20 - 30^{\circ}\text{C}$. Để hoàn thành chu kỳ sống, cây lúa cần một lượng nhiệt nhất định. Cây lúa ôn đới cần tổng nhiệt $2.500 - 3.000^{\circ}\text{C}$, lúa nhiệt đới cần $3.500 - 4.000^{\circ}\text{C}$. Giống dài ngày cần trên 5.000°C và các giống ngắn ngày cần tổng nhiệt thấp hơn là $2.500 - 3.000^{\circ}\text{C}$.

Cây lúa yêu cầu nhiệt độ khác nhau qua các thời kỳ sinh trưởng.

– Thời kỳ này mầm: nhiệt độ thích hợp nhất là $30 - 35^{\circ}\text{C}$. Nhiệt độ cao quá 40°C cũng không có lợi cho mầm, nhiệt độ thấp quá (dưới $10 - 12^{\circ}\text{C}$) thì hạt không nảy mầm hay ra rễ được.

+ Thời kỳ mạ: cây còn nhỏ, khả năng chống chịu kém, nhiệt độ thích hợp cho mạ là $25 - 30^{\circ}\text{C}$.

+ Thời kỳ đẻ nhánh, làm đòng: nhiệt độ thích hợp là $25 - 32^{\circ}\text{C}$. Nếu nhiệt độ nhỏ hơn 16°C quá trình bén rễ đẻ nhánh, làm đòng không thuận lợi.

+ Thời kỳ trổ bông, làm hạt: nhiệt độ tốt nhất là $28 - 30^{\circ}\text{C}$. Trong quá trình nở hoa, phơi màu, thu phấn, nếu gấp nhiệt độ thấp quá hoặc quá cao đều không thuận lợi, tỉ lệ hạt lép cao.

- Nguồn nước

Lúa là cây ưa nước điển hình. Nước có tác dụng điều hoà chế độ nhiệt trong ruộng lúa, tạo điều kiện cung cấp chất dinh dưỡng cho cây một cách thuận lợi, làm giảm nồng độ muối phèn, chất độc và cỏ dại trong ruộng lúa. Nước làm tăng độ ẩm, hoà tan phân bón hữu cơ, cung cấp chất khoáng cho đất và cây trồng.

Yêu cầu lượng mưa là $900 - 1.100\text{mm}$ cho một vụ lúa (nếu hoàn toàn dựa vào nước trời). Trước đây khi chưa có các công trình thuỷ lợi thì hàng năm chỉ gieo cây được một vụ vào mùa mưa. Trong điều kiện sản xuất tiến bộ, các công trình thuỷ lợi được xây dựng đã cung cấp nước một cách chủ động hơn. Chính vì vậy mà có thể trồng 2 – 3 vụ mỗi năm. Nước mưa không chỉ có ý nghĩa cung cấp nước cho cây mà còn mang tới nguồn đạm từ khí nitơ và nguồn oxy trong tự nhiên cho lúa.

Trong quá trình sinh trưởng và phát triển của cây lúa, nhu cầu về nước là không giống nhau:

+ Thời kì này mầm: hạt lúa có thể hoạt động và này mầm tốt khi độ ẩm đạt 25 – 28%.

+ Thời kì mạ: từ lúc 3 – 4 lá đến nhổ cấy có thể giữ ẩm hoặc giữ lớp nước nông.

+ Thời kì ruộng cây: cây rất cần nước, nếu ruộng bị khô hạn hoặc ngập úng đều không có lợi, lúa đẻ nhánh khó, cây vươn dài, yếu ớt, dễ bị đổ và sâu bệnh.

- Ánh sáng

Cường độ ánh sáng ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động quang hợp và năng suất lúa. Chu kỳ quang có tác động đến quá trình làm đồng, ra hoa. Cường độ ánh sáng thuận lợi cho hoạt động quang hợp của cây lúa là 250 – 400 cal/cm²/ngày. Ở nước ta, cường độ ánh sáng dao động từ > 200 đến < 500 cal/cm²/ngày và phù hợp với yêu cầu ánh sáng của cây lúa.

Trong sản xuất, việc gieo cấy đúng thời vụ, mật độ hợp lý, sử dụng các giống lúa thấp cây có dạng lá đứng,... là các biện pháp hữu hiệu giúp quần thể ruộng lúa tận dụng ánh sáng tốt, quang hợp thuận lợi để đạt năng suất cao.

- Đất trồng

Mỗi vùng có điều kiện về đất trồng khác nhau sẽ phát triển những giống lúa khác nhau, phù hợp với điều kiện sinh thái của cây lúa. Đất trồng ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất và sản lượng lúa.

Lúa có thể trồng trên nhiều loại đất khác nhau. Nước, độ thông khí, thức ăn của lúa khác nhau tùy từng loại đất. Lúa có thể sinh trưởng ở độ pH từ 4 – 8, tốt nhất là 4,5 – 6,5. Đất lúa tốt là đất ruộng bùn sâu, khả năng hút của các hạt đất lớn, tầng đất cái thẩm nước một cách thích hợp. Đất trồng lúa cho gạo có phẩm chất tốt là các loại đất phát sinh từ đá granit, phiến macma,... và được dẫn thoát nước tốt.

c. Tình hình sản xuất và phân bố

Theo thống kê của FAO, sản lượng lúa gạo trên thế giới tăng lên hàng năm nhưng không ổn định, đến năm 2009 sản lượng lúa gạo của thế giới đã đạt 685,2 triệu tấn. Việt Nam đứng thứ năm về sản lượng lúa gạo với gần 40,0 triệu tấn, sau Trung Quốc (197,3 triệu tấn), Ấn Độ (131,3 triệu tấn), Indônêxia (64,4 triệu tấn) và Băngladέt (45,1 triệu tấn).

Việt Nam đã cung cấp đủ lương thực cho tiêu dùng trong nước với dự trữ quốc gia trên 1 triệu tấn và xuất khẩu mỗi năm từ 4,5 – 6,0 triệu tấn gạo.

Bảng 2.8. Diện tích, năng suất, sản lượng lúa cả năm giai đoạn 1995 – 2010

Năm	Diện tích (nghìn ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
1995	6.765,9	36,9	24.963,7
2000	7.666,3	42,4	32.529,5
2005	7.336,2	48,8	35.832,9
2007	7.192,5	50,0	35.942,7
2009	7.437,2	52,4	38.950,2
2010	7.489,4	53,4	40.005,6

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2005, 2011

Trước năm 2000, sản lượng lúa tăng nhanh nhờ tăng diện tích gieo trồng (tăng thêm 900,4 nghìn ha từ năm 1995 đến năm 2000). Nhưng từ sau năm 2000 đến nay diện tích trồng lúa đã giảm, do một bộ phận chuyển sang nuôi trồng thuỷ sản hoặc trồng cây công nghiệp, cây ăn quả có giá trị cao hơn; một bộ phận khác chuyển sang mục đích phi nông nghiệp, do vậy diện tích gieo trồng lúa giảm còn khoảng gần 7,5 triệu ha (giảm 176,9 nghìn ha), song nhờ năng suất lúa bình quân tăng từ 42,4 tạ/ha lên 53,4 tạ/ha, đã làm cho sản lượng lúa vẫn tăng bình quân mỗi năm khoảng trên 1,0 triệu tấn.

– Về cơ cấu vụ

Nước ta có ba vụ kế tiếp nhau là vụ mùa, vụ đông xuân và vụ hè thu, trong đó quan trọng nhất là vụ mùa và vụ đông xuân. Do sự phân hóa của khí hậu nên trên phạm vi toàn quốc lúc nào cũng có hoạt động liên quan đến việc trồng lúa (gieo cấy, chăm sóc, thu hoạch).

Trong cơ cấu vụ, vụ đông xuân chiếm ưu thế cả về diện tích, năng suất và sản lượng, tiếp đến là vụ hè thu và thấp nhất là vụ mùa. Tuy nhiên, cơ cấu vụ ở nước ta đang có sự thay đổi. Tỉ trọng diện tích và sản lượng lúa vụ mùa giảm do hiệu quả sản xuất không cao, trong khi đó vụ lúa hè thu lại đang tăng lên.

Bảng 2.9. Sản xuất lúa của cả nước phân theo vụ năm 2000 và 2010

Chỉ tiêu		Năm 2000		Năm 2010	
	Vụ	Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Diện tích (nghìn ha)	Lúa đông xuân	3.013,2	39,3	3.085,9	41,2
	Lúa hè thu	2.292,8	29,9	2.436,0	32,5
	Lúa mùa	2.360,3	30,8	1.967,5	26,3
Năng suất (tạ/ha)	Lúa đông xuân	51,7	–	62,3	–
	Lúa hè thu	37,6	–	48,0	–
	Lúa mùa	35,3	–	46,3	–
Sản lượng (nghìn tấn)	Lúa đông xuân	15.571,2	47,9	19.216,8	48,0
	Lúa hè thu	8.625,0	26,5	11.686,1	29,2
	Lúa mùa	8.333,3	25,6	9.102,7	22,8

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011

– Về diện tích trồng lúa

Diện tích lúa của cả nước giai đoạn 1995 – 2010 tăng 723,5 nghìn ha (từ 6.765,9 ha năm 1995 lên 7.489,4 ha năm 2010), nhưng phân bố không đều theo các vùng.

Hai vùng có diện tích lúa lớn nhất nước ta là Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng với 5.051,3 nghìn ha, chiếm 67,4% diện tích lúa cả nước của cả nước (năm 2010). Trong 15 năm qua, diện tích trồng lúa ở Đồng bằng sông Hồng giảm 87,6 nghìn ha, chiếm gần 61% số diện tích lúa bị cắt giảm, trong khi Đồng bằng sông Cửu Long lại có diện tích lúa tăng lên tới gần 755,0 nghìn ha.

Đông Nam Bộ cũng giảm đáng kể diện tích trồng lúa (56,7 nghìn ha). Riêng hai vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên có diện tích trồng lúa tăng nhiều, tổng cộng tới 98,9 nghìn ha do mở rộng diện tích để đáp ứng nhu cầu lương thực tại chỗ. Hai vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ có diện tích lúa tăng, nhưng ít hơn.

Bảng 2.10. Diện tích lúa cả năm phân theo vùng giai đoạn 1995 – 2010

(Đơn vị: nghìn ha)

Các vùng	1995	2000	2005	2009	2010	2010 so với 1995
Cả nước	6.765,9	7.666,3	7.336,2	7.437,2	7.489,4	+723,5
Đồng bằng sông Hồng	1.193,0	1.212,6	1.138,9	1.110,5	1.105,4	-87,6
Trung du và miền núi Bắc Bộ	656,8	687,1	708,4	715,4	711,1	+54,3
Bắc Trung Bộ	682,2	695,0	674,5	695,0	690,0	+7,8
Duyên hải Nam Trung Bộ	518,0	549,6	470,0	526,0	524,1	+6,1
Tây Nguyên	173,2	176,8	199,2	215,6	217,8	+44,6
Đông Nam Bộ	351,8	399,4	318,9	304,7	295,1	-56,7
Đồng bằng sông Cửu Long	3.190,9	3.945,8	3.826,3	3.870,0	3.945,9	+755,0

Tăng (+), giảm (-)

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2000, 2011

– Về năng suất lúa

Năng suất lúa trung bình cả nước giai đoạn 1995 – 2010 tăng thêm 16,5 tạ/ha (từ 36,9 tạ/ha lên 53,4 tạ/ha), nhưng phân bố cũng không đều.

Các vùng có năng suất cao là Đồng bằng sông Hồng (từ 44,4 tạ/ha đến 59,7 tạ/ha); Đồng bằng sông Cửu Long (từ 40,2 tạ/ha đến 54,3 tạ/ha).

Đồng bằng sông Hồng đạt năng suất lúa cao nhất cả nước, nhưng tốc độ tăng lại thấp nhất nước. Điều đó hoàn toàn dễ hiểu khi năng suất đã đạt ở mức cao thì khả năng tăng thêm là khó khăn hơn khi năng suất còn thấp.

Các vùng có năng suất lúa trung bình là Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên (từ trên 46,4 tạ/ha đến khoảng 52,7 tạ/ha). Riêng Đông Nam Bộ là vùng có năng suất lúa thấp, chỉ đạt 44,9 tạ/ha, bằng 84% năng suất trung bình cả nước.

Bảng 2.11. Năng suất lúa cả nước phân theo vùng giai đoạn 1995 – 2010

(Đơn vị: tạ/ha)

Các vùng	1995	2000	2005	2009	2010	2010 so với 1995
Cả nước	36,9	42,4	48,8	52,4	53,4	+16,5
Đồng bằng sông Hồng	44,4	54,3	54,3	59,4	59,7	+15,3
Trung du và miền núi Bắc Bộ	27,2	35,8	43,5	45,5	46,4	+19,2
Bắc Trung Bộ	31,4	40,6	47,0	51,2	49,1	+17,7
Duyên hải Nam Trung Bộ	33,8	39,1	46,2	51,1	52,7	+18,9
Tây Nguyên	24,4	33,2	36,0	46,3	48,2	+23,8
Đông Nam Bộ	26,6	30,3	38,0	43,8	44,9	+18,3
Đồng bằng sông Cửu Long	40,2	42,3	50,4	53,0	54,3	+14,1

Tăng (+), giảm (-)

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2000, 2011

– Về sản lượng lúa

Sản lượng lúa cả nước tăng trên 15,0 triệu tấn trong giai đoạn 1995 – 2010 (từ 25,0 triệu tấn năm 1995 lên hơn 40,0 triệu tấn năm 2010). Tốc độ tăng sản lượng lúa bình quân của cả nước là 2,5%/năm.

Hai vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng có sản lượng lúa cao nhất trong 7 vùng, chiếm trên 70% sản lượng lúa của cả nước. Mức tăng sản lượng ở Đồng bằng sông Cửu Long là cao nhất (trên 8,7 triệu tấn), chiếm 58,2% mức tăng sản lượng lúa cả nước giai đoạn 1995 – 2010.

Trong từng vùng, cơ cấu mùa vụ có khác nhau. Ở miền Bắc và Tây Nguyên diện tích lúa mùa chiếm tỉ lệ cao nhất, trong khi miền Trung và miền Nam trồng lúa tập trung chủ yếu vào vụ đông xuân và hè thu. Các vùng Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi Bắc Bộ không gieo cấy vụ hè thu.

Bảng 2.12. Sản lượng lúa cả năm phân theo vùng giai đoạn 1995 – 2010

(Đơn vị: nghìn tấn)

Các vùng	1995	2000	2005	2009	2010	2010 so với 1995
Cả nước	24.963,7	32.529,5	35.832,9	38.950,2	40.005,6	+15.041,9
Đồng bằng sông Hồng	5.090,4	6.586,6	6.183,5	6.593,5	6.596,8	+1.506,4
Trung du và miền núi Bắc Bộ	1.786,5	2.468,6	3.079,5	3.256,9	3.296,4	+1.509,9
Bắc Trung Bộ	2.140,8	2.824,0	3.170,3	3.558,3	3.372,5	+1.231,7
Duyên hải Nam Trung Bộ	1.749,4	2.148,8	2.172,2	2.684,9	2.779,5	+1.030,1
Tây Nguyên	429,5	586,8	717,3	999,1	1.042,1	+612,6
Đông Nam Bộ	935,4	1.212,0	1.211,6	1.334,3	1.322,7	+387,3
Đồng bằng sông Cửu Long	12.831,7	16.702,7	19.298,5	20.523,2	21.595,6	+8.763,9

Tăng (+), giảm (-)

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2000, 2011

– Về phân bố:

+ Đồng bằng sông Cửu Long là vựa lúa lớn nhất của nước ta, gấp 3.6 lần diện tích và 3,3 lần sản lượng lúa của Đồng bằng sông Hồng (năm 2010). Vùng này có ưu thế về sản xuất và xuất khẩu gạo, chiếm 52,8% diện tích và 53,9% sản lượng lúa toàn quốc năm 2010.

Từ năm 1995 đến năm 2010 sản lượng lúa của Đồng bằng sông Cửu Long đã tăng từ 12,8 triệu tấn lên 21,6 triệu tấn. Các tỉnh có sản lượng lớn là An Giang (gần 3,7 triệu tấn năm 2010, chiếm 17.2% sản lượng lúa Đồng bằng sông Cửu Long, đứng đầu toàn vùng và cả nước); Kiên Giang (gần 3,5 triệu tấn, 16.2%, đứng thứ hai toàn vùng và cả nước); Đồng Tháp (hơn 2,8 triệu tấn, 12.9%, đứng thứ ba toàn vùng và cả nước); Long An (hơn 2,3 triệu tấn, 10.6%, đứng thứ tư toàn vùng và cả nước); Sóc Trăng (gần 2,0 triệu tấn, 9.0%, đứng thứ năm toàn vùng và cả nước)... Trong chiến lược lâu dài, vùng này có ưu thế đặc biệt trong

việc bảo đảm bền vững an ninh lương thực quốc gia và ổn định xuất khẩu gạo. Trong nhiều năm qua và cả tương lai, nói đến xuất khẩu gạo trước tiên phải kể đến Đồng bằng sông Cửu Long.

+ Đồng bằng sông Hồng là vựa lúa lớn thứ hai cả nước với 14,7% diện tích và 16,5% sản lượng lúa cả nước năm 2010. Trong những năm qua, diện tích lúa của vùng có xu hướng giảm do đô thị hóa và công nghiệp hóa. Cụ thể, diện tích năm 2010 so với năm 1995 giảm 87,6 nghìn ha. Song nhờ có năng suất cao nhất cả nước và tăng liên tục nên sản lượng lúa trong toàn giai đoạn tăng thêm trên 1,5 triệu tấn.

+ Bắc Trung Bộ là vùng lúa lớn thứ ba cả nước, chiếm 9,2% diện tích và 8,4% sản lượng lúa toàn quốc. Nét nổi bật là năng suất và sản lượng lúa tăng nhanh. Sản lượng từ 2,1 triệu tấn năm 1995 lên gần 3,4 triệu tấn năm 2010; năng suất tăng tương ứng từ 31,4 tạ/ha lên 49,1 tạ/ha.

+ Trung du và miền núi Bắc Bộ, tuy đất rộng song diện tích lúa tăng không nhiều, đạt 711,1 nghìn ha (năm 2010), tăng 54,1 nghìn ha so với năm 1995. Vùng này chỉ có một số đồng bằng trước núi như Trùng Khánh, Quàng Uyên, Đông Khê, Thát Khê (Đông Bắc); Than Uyên, Nghĩa Lộ, Điện Biên (Tây Bắc), độ phì thấp, nước tưới tiêu phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên, năng suất lúa không cao. Tuy nhiên đây là vùng lúa lớn thứ tư cả nước với sản lượng năm 2010 đạt gần 3,3 triệu tấn (chiếm 8,2% sản lượng lúa cả nước).

+ Duyên hải Nam Trung Bộ chiếm 7,0% diện tích và 6,9% sản lượng lúa cả nước. Đây là vùng có năng suất khá cao 52,7 tạ/ha (chỉ sau Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long).

+ Đồng Nam Bộ và Tây Nguyên chiếm 3,3% diện tích và 2,6% sản lượng lúa cả nước. Cả hai vùng đều có diện tích lúa không lớn, hơn nữa năng suất thấp (44,9 và 48,2 tạ/ha) nên gặp nhiều khó khăn trong sản xuất lúa. Riêng Đồng Nam Bộ có sự sụt giảm lớn về diện tích do đô thị hóa và công nghiệp hóa (trong 15 năm giảm 56,7 nghìn ha).

2.2.2. *Cây ngô*

a. *Nguồn gốc*

Nguồn gốc của cây ngô là ở châu Mĩ. Những nghiên cứu về nguồn gốc cây trồng của Vavilov (1926) đã cho rằng Mêhicô và Péru là những trung tâm phát sinh và đa dạng di truyền của ngô.

Theo Wilkess (1988), ngô bắt nguồn từ cây hoang dại ở miền Trung Mêhicô trên độ cao 1.500m của vùng bán khô hạn có mưa mùa hè khoảng 350mm. Người

ta đã tìm thấy hoá thạch phần ngô, Teosinte¹ và Tripsacum² trong khi khai quật ở Bellas Artes – thành phố ở Mêhicô. Thực tế cây ngô đã gắn bó chặt chẽ với người dân bản xứ Trung Mỹ. Ngô được suy tôn như bậc thần thánh, được cúng tế lúc gieo trồng, khi thu hoạch, thậm chí còn được coi như đã sinh ra con người. Người ta đã tìm được những vật dụng của người tiền sử như tiêu sành, tượng thánh, các hình đắp nổi với những bắp ngô và cây ngô.

Ngày nay, các nhà khoa học trên thế giới đã công nhận Mêhicô là trung tâm phát sinh cây ngô, thậm chí người ta còn cho rằng cái nôi đầu tiên là thung lũng Tehuacan – nằm ở bang Puebla, đông nam Mêhicô. Bằng chứng thuyết phục cho nhận định này là các di tích về ngô được tìm thấy ở đây là cổ nhất (có niên đại vào khoảng 2750 trước Công nguyên) và cũng là vùng duy nhất còn tồn tại cây Teosinte.

- Trước khi Crixtôp Côlombô tìm ra châu Mỹ, từ Trung Mỹ ngô đã phát triển đến Bắc Mỹ và xuống Nam Mỹ. Từ trung tâm phát sinh ở miền Trung Nam Mêhicô, cây ngô đã đi về phía nam và định vị ở vùng núi Andes thuộc Peru, hình thành trung tâm đa dạng di truyền – trung tâm phát sinh thứ cấp. Sau đó, từ hai trung tâm này, cây ngô đã được lan truyền ra tất cả các nước của châu Mỹ.

Người châu Âu biết đến ngô sau khi tìm ra châu Mỹ, nhưng đã đóng góp rất lớn cho sự phát triển tiếp theo của nó. Năm 1449, Crixtôp Côlombô mang ngô vào châu Âu và đầu tiên là trồng ở Tây Ban Nha. Vào những năm đầu của thế kỷ XVI, bằng đường thuỷ, các tàu biển của châu Âu đã đưa cây ngô lan ra hầu khắp các lục địa của thế giới. Năm 1517, ngô xuất hiện ở Ai Cập, Thổ Nhĩ Kỳ, Pháp, Đức, sau đó là Nam châu Âu và Bắc Phi. Ngô đến Bắc Âu năm 1571, bán đảo Ban Cảng năm 1575. Năm 1521, cây ngô xuất hiện ở Đông Án Độ và Indônêxia. Vào khoảng năm 1575, ngô bắt đầu được trồng ở Trung Quốc. Theo Rumphius năm 1496, người Bồ Đào nha đã nhập ngô vào Indônêxia (có lẽ từ châu Mỹ). Từ Indônêxia, ngô chuyển sang Đông Dương và Mianma.

b. Đặc điểm sinh thái

Sinh ra ở vùng nhiệt đới, ngô là cây ưa nóng, phát triển tốt trên đất ẩm, nhiều mùn, dễ thoát nước với điều kiện nhiệt độ trung bình từ 20 – 30°C. Ngô là cây dễ tính, dễ thích nghi với các dao động về khí hậu. Vì thế, ngày nay ngô được trồng ở khắp các lục địa, không những ở vùng nhiệt đới, cận nhiệt đới mà còn sang cả ôn đới nóng.

^{1,2} Hai cây họ hàng gần và được coi là thuỷ tổ của cây ngô trồng ngày nay.

Trên phạm vi thế giới, về mặt sinh thái, cây ngô được chia thành 4 vùng chính: ôn đới, cận nhiệt đới, nhiệt đới cao (trên 2.000m) và nhiệt đới thấp (dưới 2.000m). Theo đó, Việt Nam nằm trong vùng sinh thái nhiệt đới thấp.

- Nhiệt độ

Trong suốt quá trình sinh trưởng và phát triển cũng như riêng từng thời kỳ, cây ngô cần một lượng nhiệt nhất định. Tùy giống, cây yêu cầu lượng tích nhiệt khác nhau. Giống càng chín muộn, yêu cầu tích nhiệt càng cao. Ngay trong cùng một giống, ở cùng vĩ độ cao, tích nhiệt lớn hơn ở vĩ độ thấp.

Bảng 2.13. Lượng tích nhiệt của một số nhóm ngô trên các vĩ độ khác nhau (Stepanov, 1948)

(Đơn vị: $^{\circ}\text{C}$)

Nhóm giống	Vĩ độ			
	40°	45°	50°	55°
Chín sớm	2.050	2.100	2.150	2.250
Chín trung bình	2.205	2.300	2.350	2.400
Chín muộn	2.100	3.000	3.060	3.120

Nhu cầu về nhiệt của cây ngô được thể hiện bằng các giới hạn nhiệt độ mà cây đòi hỏi như nhiệt độ tối thấp, tối cao và tối ưu. Ngày nay, người ta quan tâm nhiều hơn tới nhiệt độ trung bình tháng gieo hạt. Theo N.N. V.I. Iakuskin (1953), Kulesov (1955) thì nhiệt độ tối thấp sinh vật học ở giai đoạn mọc mầm của hạt ngô là $8 - 10^{\circ}\text{C}$; để hạt ngô mọc bình thường, nhiệt độ cần thiết tối thiểu là $12 - 14^{\circ}\text{C}$.

- Nguồn nước

Nước là nhân tố quan trọng đối với đời sống cây ngô. Tùy theo từng giai đoạn sinh trưởng và phát triển mà nhu cầu về nước có khác nhau. Ngô cần nhiều nước nhất ở giai đoạn trồ cờ và tạo hạt. Nếu hạn hán liên tiếp để đất thiếu nước trầm trọng trong khoảng 1 – 2 tuần trước trồ cờ, hạt phán bị lép nhiều, ảnh hưởng tới thụ phấn. Nếu khô hạn xảy ra ở giai đoạn trồ cờ phun râu thì râu khô làm quá trình thụ phấn rất khó diễn ra. Ngô sẽ ít hoặc không có hạt. Nếu thiếu nước trong giai đoạn sau khi thụ phấn, báp và hạt phát triển kém, năng suất ngô thấp.

Cây ngô có bộ rễ phát triển nhanh nên khả năng hút nước từ đất rất khỏe. Cây ngô không chịu được úng, rất nhạy cảm với độ ẩm đất cao, đặc biệt ở giai đoạn cây con. Nếu độ ẩm đất quá cao hoặc rễ bị ngập nước 2 – 3 ngày, cây có thể bị chết.

- Ánh sáng

Ngô là cây hàng năm, cần trung bình 12 giờ ánh sáng trong một ngày để cây phát triển bình thường nên thời gian chiếu sáng cho cây từ 8 – 12 giờ trong ngày thì sự phát dục của ngô cũng rút ngắn đáng kể. Nếu kéo dài thời gian chiếu sáng trong một ngày thì ngô sinh trưởng lâu hơn và chậm phát dục.

- Đất trồng

Ngô sống được trên nhiều loại đất, tốt nhất là đất thịt hay đất pha cát, xốp, giàu chất hữu cơ, giữ nước và thoát nước tốt, tầng canh tác sâu, có độ ẩm 70 – 80%, độ pH thích hợp cho ngô là 6 – 7, phạm vi chịu được độ pH của ngô là 5 – 8.

Đối với không khí trong đất, cây ngô không những sử dụng O₂, mà còn cả CO₂. Nhiều công trình nghiên cứu cho biết 12 – 15% lượng CO₂ cây sử dụng quang hợp là do rễ lấy từ trong đất.

Trong đất, nếu quá trình hoạt động sinh học cao sẽ dẫn đến tình trạng O₂ giảm, CO₂ tăng lên nhưng khi đạt đến mức nhất định sẽ có ảnh hưởng không tốt đến sự sinh trưởng và phát triển của cây ngô. Vì vậy, để cây có thể phát triển tốt, cho năng suất cao, cần duy trì một lượng O₂ hợp lý trong đất, bằng cách cải thiện chế độ không khí của đất thông qua các biện pháp kỹ thuật canh tác như: làm đất, xới xáo và thực hiện chế độ tưới tiêu hợp lý. Ngoài ra cây ngô còn cần rất nhiều các nguyên tố vi lượng (N, P, K, Mg, Ca, Bo, Fe, Mn,...). Đạm cần cho suốt quá trình sinh trưởng, phát triển của ngô; lân cần nhiều nhất cho thời kì tạo hạt; còn kali cần nhiều cho thời kì phát triển đến giai đoạn trổ cờ.

c. Tình hình sản xuất và phân bố

– Trên thế giới, cây ngô đứng thứ hai về diện tích (sau lúa mì), thứ nhất về sản lượng và năng suất. Năm 2009, diện tích trồng ngô đạt trên 161 triệu ha, sản lượng đạt mức kỉ lục với 823 triệu tấn (FAO – 2009). Việt Nam đứng thứ 17 thế giới về sản xuất ngô.

Ngô là cây lương thực quan trọng thứ hai sau lúa ở nước ta. Từ đầu những năm 1995 đến nay, sản xuất ngô đã có những bước nhảy vọt nhờ những tiến bộ trong kỹ thuật canh tác và đưa các giống ngô lai mới vào sản xuất.

Bảng 2.14. Diện tích, năng suất và sản lượng ngô giai đoạn 1995 – 2010

Năm	Diện tích (nghìn ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
1995	556,8	21,1	1.177,2
2000	730,2	27,5	2.005,9
2005	1.052,6	36,0	3.787,1
2007	1.096,1	39,3	4.303,2
2009	1.089,2	40,1	4.371,7
2010	1.125,7	41,1	4.625,7

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2000, 2011

Năm 2010, ngô đạt diện tích, năng suất và sản lượng cao nhất từ trước đến nay: diện tích gần 1,13 triệu ha, năng suất 41,1 tạ/ha và sản lượng đạt trên 4,6 triệu tấn. Tuy nhiên, năm 2009, diện tích và sản lượng ngô giảm nhẹ. Trong giai đoạn 1995 – 2010 diện tích trồng ngô đã tăng thêm 568,9 nghìn ha (gấp 2,0 lần), năng suất tăng thêm 20,0 tạ/ha và sản lượng tăng gấp hơn 3,9 lần (tương đương tăng 3.448,5 nghìn tấn).

– *Phân bố*

Bảng 2.15. Diện tích, năng suất và sản lượng ngô phân theo vùng năm 2010

Các vùng	Diện tích (nghìn ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
Cả nước	1.125,7	41,1	4.625,7
Đồng bằng sông Hồng	91,0	45,8	417,0
Trung du và miền núi Bắc Bộ	467,2	33,4	1.559,4
Bắc Trung Bộ	135,1	37,9	511,7
Duyên hải Nam Trung Bộ	78,1	43,3	338,1
Tây Nguyên	236,8	50,0	1.184,2
Đông Nam Bộ	79,8	52,0	414,9
Đồng bằng sông Cửu Long	37,7	53,1	200,4

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011

Ngô được trồng trên 7 vùng nông nghiệp và cả 63/63 tỉnh, thành phố. Tuy nhiên, diện tích, năng suất và sản lượng ngô ở các vùng rất khác nhau:

+ Trung du và miền núi Bắc Bộ có diện tích và sản lượng ngô lớn nhất cả nước (diện tích 467,2 nghìn ha và sản lượng 1,56 triệu tấn, năm 2010), chiếm 41,5% diện tích và 33,7% sản lượng ngô toàn quốc. Sơn La đứng đầu cả nước về diện tích và thứ hai về sản lượng ngô (sau Đăk Lăk), đứng đầu toàn vùng cả về diện tích và sản lượng (132,7 nghìn ha và 417,4 nghìn tấn), tiếp đến là Hà Giang (47,6 nghìn ha), Cao Bằng (38,5 nghìn ha) và Hòa Bình (35,9 nghìn ha).

+ Tây Nguyên là vùng đứng thứ hai về diện tích và sản lượng ngô với 236,8 nghìn ha và 1,18 triệu tấn. Đăk Lăk là tỉnh có diện tích và sản lượng ngô lớn nhất cả nước (115,7 nghìn ha và 618,1 nghìn tấn).

+ Bắc Trung Bộ với diện tích 135,1 nghìn ha và sản lượng 511,7 nghìn tấn, đứng thứ ba về diện tích và thứ tư về sản lượng. Các tỉnh trồng nhiều là Nghệ An (62,9 nghìn ha và 234,6 nghìn tấn); Thanh Hóa (54,4 nghìn ha và 215,9 nghìn tấn),...

+ Đông Nam Bộ là vùng đứng thứ năm về diện tích và thứ tư về sản lượng (tương ứng là 79,8 nghìn ha và 414,9 nghìn tấn), trong đó Đồng Nai là tỉnh trồng nhiều nhất vùng (với diện tích 47,7 nghìn ha và sản lượng 282,0 nghìn tấn).

+ Đồng bằng sông Hồng có diện tích trồng ngô là 91,0 nghìn ha và sản lượng 417,0 nghìn tấn, đứng thứ tư về diện tích và sản lượng ngô. Các tỉnh, thành phố trồng nhiều là Hà Nội (25,0 nghìn ha và 112,4 nghìn tấn); Vĩnh Phúc (17,8 nghìn ha và 74,4 nghìn tấn; Thái Bình (9,2 nghìn ha và 49,3 nghìn tấn),...

+ Duyên hải Nam Trung Bộ có diện tích trồng ngô 78,1 nghìn ha và sản lượng 338,1 nghìn tấn. Ngô được trồng nhiều ở Bình Thuận (18,7 nghìn ha), Ninh Thuận (14,5 nghìn ha), Quảng Ngãi (13,1 nghìn ha),...

+ Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có diện tích trồng ngô ít nhất (37,7 nghìn ha), nhưng năng suất trồng ngô lại cao nhất cả nước (53,1 tạ/ha). Các tỉnh có năng suất ngô cao nhất cả nước là Bạc Liêu (70,0 tạ/ha), An Giang (69,8 tạ/ha), Đồng Tháp (67,6 tạ/ha). An Giang là tỉnh có diện tích và sản lượng ngô lớn nhất trong vùng với 9,8 nghìn ha và 68,4 nghìn tấn.

2.2.3. Cây khoai lang

a. Nguồn gốc

Khoai lang là một trong những cây lương thực được trồng ở nhiều nơi trên thế giới. Cây khoai lang thuộc họ Bìm bìm, có thân bò hoặc leo, sống nhiều năm, có các lá mọc so le hình tim hay xẻ thùy chân vịt, các hoa có tràng hợp và kích thước trung bình, được trồng chủ yếu để lấy củ. Củ khoai lang chứa nhiều tinh bột.

đường và các vitamin nên có giá trị dinh dưỡng khá cao, dùng làm thức ăn cho người và gia súc rất tốt. Khoai lang có quan hệ họ hàng xa với khoai tây (*Solanum tuberosum*) nguồn gốc Nam Mĩ và quan hệ họ hàng rất xa với khoai mỡ (một số loài trong chi *Dioscorea*) là các loài có nguồn gốc từ châu Phi và châu Á.

Cây khoai lang có nguồn gốc từ khu vực nhiệt đới châu Mĩ, được con người trồng cách đây trên 5.000 năm. Châu Âu cũng như các châu lục khác chỉ mới biết khoai lang sau khi Crixtôp Côlômbô đưa giống từ châu Mĩ về. Tuy nhiên, lại có ý kiến cho rằng cây khoai lang còn có nguồn gốc cả ở Ấn Độ, bởi vì người Trung Quốc đã biết đến khoai lang từ thế kỉ III.

Ở nước ta, cây khoai lang đã được trồng từ lâu ở nhiều nơi trong cả nước. Theo các tài liệu cổ như sách *Thực vật bàn thảo*, *Lĩnh nam tạp kí* và *Quảng Đông tân ngữ* của Lê Quý Đôn thì cây khoai lang là giống cây trồng nhập nội và có thể được đưa vào nước ta từ nước Lã Tông (đảo Ludong ngày nay). Sách *Biên niên lịch sử Cố Trung đại Việt Nam* đã ghi “Năm 1558, khoai lang từ Philippin được đưa vào Việt Nam, trồng đầu tiên ở An Trường” (Thọ Xuân – Thanh Hóa ngày nay). Như vậy, khoai lang đã có mặt ở Việt Nam cách đây khoảng 450 năm.

b. Đặc điểm sinh thái

– Nhiệt độ

Khoai lang có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới châu Mĩ Latinh, là cây ưa nhiệt, nhiệt độ tốt nhất là từ $21 - 23^{\circ}\text{C}$. Ảnh hưởng của nhiệt độ đối với khoai lang còn tùy thuộc vào từng thời kì sinh trưởng, phát triển và có liên quan chặt chẽ tới thời vụ trồng, nếu nhiệt độ dưới 10°C khoai lang có thể bị chết, dây trồng mới không bén rễ được.

Ở Việt Nam từ miền Trung Trung Bộ trở vào đến Nam Bộ nhiệt độ quanh năm thường cao nên thích hợp cho sự sinh trưởng và phát triển của cây khoai lang. Ở các tỉnh miền Bắc thường có mùa đông lạnh nên khoai lang chủ yếu được trồng vào vụ xuân, vụ hè thu và vụ đông sớm.

– Ánh sáng

Khoai lang sinh trưởng và phát triển thuận lợi ở những vùng có nhiệt độ và cường độ ánh sáng cao. Việt Nam có khí hậu nhiệt đới gió mùa với nền nhiệt độ cao và điều kiện ánh sáng đầy đủ, tổng lượng ánh sáng mặt trời lớn nên có thể trồng khoai lang được quanh năm và đạt năng suất cao nếu được chú ý đầu tư thảm canh.

– Nguồn nước

Khoai lang là một cây màu lương thực trồng cạn, thời gian sinh trưởng ngắn (3 – 5 tháng), nhưng trong quá trình sinh trưởng và phát triển khoai lang đã tổng hợp một lượng chất hữu cơ khá lớn để tạo ra các bộ phận của cây và dự trữ vào củ. Quá trình này cần một lượng nước không nhỏ, lượng mưa thích hợp nhất đối với khoai lang là từ 750 – 1.000mm/năm, khoảng xấp xỉ 500mm trong cả vụ trồng và độ ẩm 70 – 80%.

– Đất

Nhìn chung, cây khoai lang có đặc tính thích ứng và đề kháng rất mạnh nên trồng ở bất cứ loại đất nào cũng có thể cho năng suất, cây dễ tính không kén đất. Ở tất cả các loại đất có thành phần cơ giới cũng như tính chất hóa học khác nhau cũng đều có thể trồng được. Cây khoai lang ưa đất cát pha có tì lệ mùn cao nhưng vẫn có thể trồng trên đất bạc màu, thoái hóa và nghèo dinh dưỡng. Tuy nhiên, thích hợp nhất cho khoai lang phát triển tốt vẫn là loại đất thịt nhẹ, tơi xốp, lớp đất mặt sâu.

Chính do tính thích ứng rộng như vậy mà ở nước ta khoai lang được trồng ở hầu hết các vùng, kể cả những khu vực đất cát ven biển miền Trung, đất đồi xấu vùng trung du, miền núi hay ở các vùng đất bạc màu nghèo dinh dưỡng,...

c. Tình hình sản xuất và phân bố

– Theo FAO, toàn thế giới hiện có trên 110 nước trồng khoai lang với diện tích trên 8,0 triệu ha, trong đó 95% tại các nước đang phát triển. Việt Nam đứng thứ năm về sản lượng và diện tích khoai lang toàn thế giới.

Bảng 2.16. Diện tích, năng suất và sản lượng khoai lang giai đoạn 1995 – 2010

Năm	Diện tích (nghìn ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
1995	304,6	55,3	1.685,8
2000	254,3	63,4	1.611,3
2005	185,3	77,9	1.443,1
2007	175,5	81,9	1.437,6
2009	146,6	82,6	1.211,3
2010	150,8	87,4	1.318,5

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2000, 2011

Nhìn chung, diện tích và sản lượng khoai lang có xu hướng giảm mặc dù năng suất ngày càng cao. Trong giai đoạn 1995 – 2010, diện tích trồng khoai lang giảm 153,8 nghìn ha, sản lượng giảm gần 367,3 nghìn tấn. Nguyên nhân dẫn đến việc giảm diện tích và sản lượng là do giá trị kinh tế khoai lang không cao, nhu cầu sử dụng làm lương thực cho người dân không còn như những năm trước Đổi mới.

Năng suất khoai lang tăng khá nhanh, từ 55,3 tạ/ha năm 1995 lên 63,4 tạ/ha năm 2000 và đạt 87,4 tạ/ha năm 2010, nghĩa là năng suất tăng trung bình 2,1 tạ/ha một năm. Tuy nhiên, năng suất này chỉ bằng 3/5 năng suất trung bình của thế giới.

– Phân bố

Khoai lang có mặt cả 7 vùng sinh thái nông nghiệp của nước ta. Nhưng nói chung, việc trồng khoai lang không đồng đều giữa các vùng cả về diện tích, trình độ thâm canh, năng suất và sản lượng.

Bảng 2.17. Diện tích, năng suất và sản lượng khoai lang phân theo vùng năm 2010

Các vùng	Diện tích (nghìn ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
Cả nước	150,8	87,4	1.318,5
Đồng bằng sông Hồng	22,5	97,7	219,8
Trung du và miền núi Bắc Bộ	43,4	65,3	283,5
Bắc Trung Bộ	43,9	64,1	281,5
Duyên hải Nam Trung Bộ	10,0	59,1	59,1
Tây Nguyên	14,1	107,4	151,5
Đông Nam Bộ	2,0	80,0	16,0
Đồng bằng sông Cửu Long	14,9	206,1	307,1

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011

Các vùng có năng suất khoai lang cao nhất là Đồng bằng sông Cửu Long 206,1 tạ/ha, tiếp đến là Tây Nguyên 107,4 tạ/ha, trong khi Duyên hải Nam Trung Bộ chỉ đạt 59,1 tạ/ha. Chênh lệch về năng suất giữa vùng cao nhất và thấp nhất là 3,5 lần. Các tỉnh có năng suất khoai lang cao nhất là Vĩnh Long (294,3 tạ/ha), Đồng Tháp (240,0 tạ/ha), Kiên Giang (193,0 tạ/ha) và An Giang (185,0 tạ/ha); năng suất thấp nhất là các tỉnh Bắc Kạn, Lạng Sơn, Hòa Bình (dưới 50 tạ/ha).

Năm 2010, vùng có diện tích và sản lượng khoai lang lớn nhất là Bắc Trung Bộ (43,9 nghìn ha và 281,5 nghìn tấn), tiếp theo là Trung du và miền núi Bắc Bộ (43,4 nghìn ha và 283,5 nghìn tấn). Đồng bằng sông Cửu Long tuy chỉ đứng thứ 4/7 về diện tích, song do năng suất đứng đầu cả nước nên sản lượng cũng cao nhất (307,1 nghìn tấn).

2.2.4. Cây săn

a. Nguồn gốc

Cây săn (khoai mì) thuộc họ Thầu dầu, chi Manihot, họ này có hơn 300 chi và 8.000 loài.

Cây săn có nguồn gốc từ vùng nhiệt đới của châu Mĩ Latinh và được trồng cách đây khoảng 5.000 năm. Trung tâm phát sinh cây săn được giả thiết tại vùng đông bắc Braxin, thuộc lưu vực sông Amadôn, nơi có nhiều chủng loại săn trồng và hoang dại. Trung tâm phụ có thể tại Mêhicô ở Trung Mĩ và vùng ven biển phía bắc của Nam Mĩ. Bằng chứng về nguồn gốc săn trồng được tìm thấy trong những di tích khảo cổ ở Venezuela, niên đại 2.700 năm trước Công nguyên, ở vùng ven biển Péru khoảng 2.000 năm trước Công nguyên, ở những lò nướng bánh săn thuộc phia Bắc Cólombia khoảng 1.200 năm trước Công nguyên, ở những hạt tinh bột trong phân hóa thạch được phát hiện tại Mêhicô có tuổi từ năm 900 đến năm 200 trước Công nguyên (Rogers 1963, 1965).

Cây săn được người Bồ Đào Nha đưa đến Cônggô của châu Phi vào thế kỉ XVI. Ở châu Á, săn được du nhập vào Ấn Độ khoảng thế kỉ XVII và Sri Lanca đầu thế kỉ XVIII. Sau đó, săn được trồng ở Trung Quốc, Mianma và các nước châu Á khác ở cuối thế kỉ XVIII, đầu thế kỉ XIX. Hiện tại, săn được trồng trên 100 nước của vùng nhiệt đới, cận nhiệt đới, ở châu Phi, châu Á và Nam Mĩ.

Cây săn được trồng ở Việt Nam khoảng giữa thế kỉ XVIII. Sắn là cây hoa màu phổ biến tại hầu hết các tỉnh từ Bắc đến Nam. Diện tích săn nhiều nhất ở Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Bắc Trung Bộ.

b. Đặc điểm sinh thái

- Nhiệt độ

Sắn sinh trưởng và phát triển thuận lợi ở điều kiện nhiệt độ tương đối cao, nhiệt độ thích hợp nhất là $23 - 27^{\circ}\text{C}$. Vì vậy săn được trồng chủ yếu ở nơi có nhiệt độ trung bình tháng cao hơn 20°C , tại các vĩ tuyến từ 30°B đến 30°N .

Ở nước ta, săn không sống được ở những vùng có sương muối và có mùa đông rét đậm. Ở những vùng có nhiệt độ cao, săn có thời gian sinh trưởng ngắn hơn so với vùng có nhiệt độ thấp. Cùng một giống săn, thời gian cho thu hoạch ở các tỉnh phía Bắc phải mất 12 tháng, trong khi từ Đà Nẵng trở vào chỉ mất 9 – 10 tháng.

– Ánh sáng

Săn là cây ưa sáng. Khi có đủ ánh sáng cây săn có khả năng tạo ra đường bộ và tích lũy chúng vào cù mạnh hơn so với nhiều cây trồng khác. Ở nước ta, từ Đà Nẵng trở vào phía Nam với cường độ bức xạ cao, số giờ chiếu sáng dài là điều kiện để săn phát triển cù mạnh vào mùa khô. Vì vậy, các tỉnh Nam Bộ có diện tích và năng suất săn cao hơn các tỉnh Bắc Bộ.

– Nguồn nước

Cây săn có khả năng chịu hạn cao, nhưng chỉ sinh trưởng và phát triển tốt trong điều kiện khí hậu nóng và ẩm. Lượng mưa trung bình năm thích hợp đối với cây săn là 1.000 – 2.000mm, nhưng giới hạn lượng mưa hàng năm đối với săn rộng hơn nhiều, từ 500 – 3.000mm. Ở nước ta, lượng mưa bình quân hàng năm ở các vùng đảm bảo cho cây săn sinh trưởng tốt, tuy nhiên sự phân bố lượng mưa ở các vùng khác nhau nên thời vụ trồng săn cũng khác nhau. Ở Đông Nam Bộ và Tây Nguyên do có mùa khô với lượng bức xạ lớn nên năng suất săn và hàm lượng tinh bột trong cù săn cao hơn.

– Đất

Săn có thể trồng được trên nhiều loại đất, từ đất phù sa, đất cát, đất feralit đến đất than bùn, đất bạc màu. Tuy nhiên săn thích hợp và cho năng suất cao ở các loại đất tốt, xốp và thoát nước. Ở các chau thổ đất cát pha, cù săn có nhiều tinh bột và ăn ngon.

c. Tình hình sản xuất và phân bố

– Toàn thế giới hiện có trên 100 nước trồng săn với tổng diện tích gần 20,0 triệu ha, sản lượng khoảng 220 – 250 triệu tấn. Việt Nam đứng thứ 9 về sản lượng và thứ 10 về diện tích săn của thế giới.

Đối với nước ta, săn vừa là cây màu lương thực, vừa là thức ăn gia súc quan trọng sau lúa và ngô. Bên cạnh đó, săn cũng là cây nguyên liệu chính để chế biến bột ngọt, bio-ethanol, mì ăn liền, bánh kẹo, siro, nước giải khát, bao bì, ván ép, phụ gia dược phẩm, màng phủ sinh học và chất giữ ẩm cho đất.

Bảng 2.18. Diện tích, năng suất và sản lượng săn giai đoạn 1995 – 2010

Năm	Diện tích (nghìn ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
1995	277,4	79,7	2.211,5
2000	237,6	83,6	1.986,3
2005	425,5	157,8	6.716,2
2007	495,5	165,3	8.192,8
2009	507,8	168,0	8.530,5
2010	498,0	172,6	8.595,6

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2000, 2011

Nhìn chung diện tích, năng suất và sản lượng săn trong giai đoạn 1995 – 2010 tăng nhanh. So với năm 1995 thì diện tích trồng săn năm 2010 đã tăng thêm 220,6 nghìn ha (tăng 1,8 lần), năng suất tăng 2,2 lần và sản lượng tăng gấp 3,9 lần (tăng 6,4 triệu tấn).

Săn được trồng nhiều là do dễ trồng, thích nghi với nhiều loại đất, vốn đầu tư thấp, phù hợp với hộ gia đình. Cây săn có khả năng cạnh tranh cao vì sử dụng hiệu quả tiền vốn, đất đai, tận dụng tốt các loại đất nghèo dinh dưỡng. Săn đạt năng suất cao và lợi nhuận khá nếu biết dùng giống tốt và trồng đúng quy trình canh tác săn bền vững. Thị trường xuất khẩu săn lát và tinh bột săn Việt Nam dự báo thuận lợi và có lợi thế cạnh tranh cao do có nhu cầu cao về chế biến bio-ethanol, bột ngọt, thức ăn gia súc và những sản phẩm tinh bột biến tính.

– Phân bố

Năm 2010, cả nước có 59/63 tỉnh thành phố (trừ các tỉnh Bắc Ninh, Hưng Yên, Đồng Tháp và thành phố Cần Thơ) trồng săn. Tuy nhiên diện tích, năng suất và sản lượng săn có sự khác nhau rất lớn giữa các địa phương.

+ Vùng trồng săn lớn nhất cả nước là Tây Nguyên với 133,2 nghìn ha (năm 2010), năng suất 163,6 tạ/ha và sản lượng gần 2,2 triệu tấn, trong đó tỉnh Gia Lai có diện tích trồng săn lớn nhất cả nước (52,9 nghìn ha) và đứng thứ hai về sản lượng (827,5 nghìn tấn), sau Tây Ninh; Kon Tum có diện tích đứng thứ ba cả nước (37,7 nghìn ha và 563,4 nghìn tấn); rồi đến Đăk Lăk (25,3 nghìn ha và 462,5 nghìn tấn).

+ Trung du và miền núi Bắc Bộ đứng thứ hai về diện tích và thứ ba về sản lượng săn với 105,7 nghìn ha và 1,27 triệu tấn. Các tỉnh trồng nhiều là Sơn La (24,6 nghìn ha), Yên Bái (13,8 nghìn ha) và Hòa Bình (11,0 nghìn ha).

+ Vùng có diện tích trồng săn lớn thứ ba là Đông Nam Bộ với 90,1 nghìn ha, song lại là vùng có năng suất và sản lượng săn cao nhất cả nước (tương ứng là 253,4 tạ/ha và 2,3 triệu tấn). Tây Ninh đứng thứ hai về diện tích (40,1 nghìn ha) và đứng đầu cả nước về sản lượng (1,15 triệu tấn). Bình Phước là tỉnh có diện tích và sản lượng thứ hai của vùng (20,4 nghìn ha và 462,0 nghìn tấn).

+ Duyên hải Nam Trung Bộ có diện tích trồng săn khá lớn với 96,2 nghìn ha và sản lượng 1,64 triệu tấn. Đây là vùng có năng suất săn khá cao, đứng thứ hai cả nước (sau Đông Nam Bộ), đạt 170 tạ/ha. Các tỉnh có diện tích săn lớn là Bình Thuận (25,7 nghìn ha), Quảng Ngãi (19,3 nghìn ha) và Phú Yên (15,2 nghìn ha).

Các vùng Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích và sản lượng săn thấp do các điều kiện tự nhiên, địa hình, đất đai phù hợp với việc trồng lúa và các cây lương thực khác hơn so với việc trồng săn.

3. Cây công nghiệp

3.1. Vai trò và cơ cấu cây công nghiệp

3.1.1. Vai trò

Cây công nghiệp (hay còn gọi là cây kĩ thuật) để chỉ mục đích và tính chất của việc gieo trồng các cây này nhằm cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Việc đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp sẽ phát huy hiệu quả của nền sản xuất nông nghiệp và mang lại giá trị kinh tế lớn.

- Trước hết, trồng cây công nghiệp góp phần sử dụng hợp lí hơn tài nguyên đất, khí hậu và nước. Cây công nghiệp lâu năm thường phân bố ở vùng núi và trung du, cây công nghiệp hàng năm tập trung ở vùng đồng bằng. Việc phát triển cây công nghiệp sẽ nâng cao hệ số sử dụng đất. Tài nguyên khí hậu với lượng bức xạ, lượng ẩm đặc trưng của mỗi miền là cơ sở cho các cây công nghiệp có điều kiện sinh thái phù hợp phát triển. Như vậy xu hướng phát triển cây công nghiệp sẽ đa dạng hoá cơ cấu cây trồng trong nông nghiệp, góp phần sử dụng hợp lí tài nguyên nông nghiệp, thúc đẩy sự phát triển kinh tế ở những vùng còn khó khăn. Sản phẩm của cây công nghiệp dùng làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, đặc biệt là công nghiệp hàng tiêu dùng và công nghiệp thực phẩm.

- Phát triển cây công nghiệp còn khắc phục được tính mùa vụ, phá thế độc canh và góp phần bảo vệ môi trường. Việc phát triển cây công nghiệp sẽ từng bước đa dạng hoá cây trồng, lắp kín dần khoảng thời gian trồng, thời gian nông nhàn của người nông dân. Trồng cây công nghiệp góp phần tăng cường giữ ẩm,

hạn chế hạ thấp mực nước ngầm, chống xói mòn, rửa trôi đất, bảo vệ được nguồn nước, bảo vệ độ che phủ mặt đất tối ưu.

– Phát triển cây công nghiệp tạo việc làm và tăng thu nhập cho người lao động. So với cây lương thực, các loại cây này cần lao động có kĩ thuật, kinh nghiệm sản xuất và sử dụng nhiều lao động (số ngày công lao động trên một đơn vị diện tích trồng cây công nghiệp thường gấp 2 đến 3 lần). Hầu hết các loại cây công nghiệp đặc biệt là cây lâu năm đều đòi hỏi nhiều lao động. Phát triển cây công nghiệp ở vùng núi và trung du còn góp phần thay đổi tập quán sản xuất truyền thống, lục hậu sang tập quán sản xuất mới cho đồng bào các dân tộc ít người.

– Phát triển cây công nghiệp sẽ thúc đẩy sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá. Trong nền kinh tế hiện nay nông nghiệp đang trở thành ngành sản xuất hàng hoá. Biểu hiện cụ thể của xu hướng này là việc hình thành và phát triển các vùng chuyên môn hoá nông nghiệp và đẩy mạnh chế biến nông sản để nâng cao giá trị thương phẩm. Do vậy sản xuất cây công nghiệp là một nhân tố thiết yếu làm cho thị trường nông sản thế giới sôi động. Các vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn là cơ sở áp dụng các tiến bộ khoa học kĩ thuật, cơ khí hoá, hoá học hoá. Từ đó tạo nguồn nguyên liệu ổn định cho các ngành công nghiệp chế biến. Các cây công nghiệp là mặt hàng xuất khẩu quan trọng mang lại nguồn ngoại tệ lớn.

– Ở nước ta, giá trị sản xuất cây công nghiệp ngày càng tăng và chiếm vị trí quan trọng trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp nói chung và ngành trồng trọt nói riêng.

**Bảng 2.19. Giá trị sản xuất và tốc độ tăng trưởng của cây công nghiệp
giai đoạn 1995 – 2010**

Năm	Giá trị sản xuất (ti đồng, giá so sánh 1994)	So với ngành trồng trọt (%)	Tốc độ tăng trưởng (%)
1995	12.149,4	18,3	18,0
2000	21.782,0	24,0	9,4
2005	25.585,7	23,7	- 0,1
2009	32.165,4	25,8	1,7
2010	33.708,3	26,0	4,8

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2000, 2011

Giá trị sản xuất cây công nghiệp tăng từ 12,1 nghìn tỉ đồng năm 1995 (theo giá so sánh 1994), chiếm 14,8% giá trị sản xuất toàn ngành nông nghiệp và 18,3% giá trị sản xuất ngành trồng trọt, đến năm 2000 tăng lên 21,8 nghìn tỉ đồng, tương ứng là 19,4% và 24,0% và năm 2010 tăng lên 33,7 nghìn tỉ đồng với 19,8% và 26,0%. Điều này khẳng định vai trò to lớn của cây công nghiệp về các mặt kinh tế – xã hội và cả môi trường. Trước đây, ngành trồng cây công nghiệp phát triển chậm, quy mô nhỏ hẹp, manh mún. Từ khi đất nước thực hiện công cuộc Đổi mới, cây công nghiệp được đẩy mạnh trên cơ sở hình thành các vùng chuyên canh quy mô lớn nhằm khai thác có hiệu quả mọi tiềm năng vốn có phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất cây công nghiệp vào loại cao trong các nhóm cây trồng. Trước năm 2000, tốc độ tăng trưởng của cây công nghiệp cao hơn nhiều lần so với các loại cây trồng khác (năm 1995 đạt 18,0%). Tuy nhiên, từ năm 2000 trở lại đây, tốc độ tăng trưởng có xu hướng giảm dần do tác động của các yếu tố tự nhiên và kinh tế – xã hội (thị trường, giá cả,...).

+ Năm 1995, diện tích gieo trồng cây công nghiệp đạt hơn 1,6 triệu ha, chiếm 15,4% diện tích gieo trồng. Đến năm 2010, cả nước có hơn 2,8 triệu ha cây công nghiệp các loại (kè cả trồng xen, gói vụ), chiếm 20,0% diện tích gieo trồng của cả nước (xem bảng 2.5). Về diện tích gieo trồng, cây công nghiệp đứng ở vị trí thứ hai (sau cây lương thực) và tăng nhanh nhất. Từ năm 1995 đến năm 2010, diện tích cây công nghiệp tăng 1,7 lần.

+ Giá trị sản xuất cây công nghiệp trên 1 ha đất canh tác.

Bảng 2.20. Giá trị sản xuất các loại cây trồng được tạo ra /1 ha đất canh tác
(Đơn vị: triệu đồng/ha)

Nhóm cây	1995	2000	2005	2009	2010
Toàn ngành trồng trọt	6,9	7,9	10,2	22,5	28,1
Cây lương thực	5,8	7,3	9,4	20,5	25,1
Cây công nghiệp	8,3	10,5	12,8	30,0	36,8
Cây ăn quả	17,1	11,9	12,9	31,3	38,7
Cây rau đậu	10,3	11,7	17,2	34,8	48,6

Nguồn: Xử lý từ Niên giám thống kê Việt Nam năm 2000 và 2011

Trong các nhóm cây trồng, cây công nghiệp mang lại hiệu quả kinh tế cao so với toàn ngành trồng trọt (36,8 triệu đồng/ha so với 28,1 triệu đồng/ha) và nhất là so với cây lương thực (chỉ có 25,1 triệu đồng/ha, năm 2010). Trong điều kiện diện tích nước ta chủ yếu là đồi núi, phát triển cây công nghiệp là lựa chọn tối ưu để khai thác thế mạnh tự nhiên và mang lại nguồn thu nhập lớn cho một khu vực rộng lớn vốn còn nhiều khó khăn.

+ Giá trị xuất khẩu các sản phẩm cây công nghiệp.

Sự phát triển cây công nghiệp đã đưa Việt Nam lên vị trí các quốc gia hàng đầu trên thế giới về xuất khẩu cà phê, hồ tiêu và điều. Giá trị xuất khẩu 5 cây công nghiệp chủ lực tăng mạnh, từ 2.290,2 triệu USD năm 2005 lên 5.996,5 triệu USD năm 2010, tăng gấp 2,6 lần. Trong đó các mặt hàng có giá trị xuất khẩu trên 1 tỉ USD là cà phê (1,85 tỉ USD), cao su (gần 2,38 tỉ USD), hạt điều nhân (trên 1,13 tỉ USD) (năm 2010).

**Bảng 2.21. Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng cây công nghiệp
giai đoạn 2005 – 2010**

Loại cây	2005		2007		2009		2010	
	Sản lượng (nghìn tấn)	Giá trị (triệu USD)	Sản lượng (nghìn tấn)	Giá trị (triệu USD)	Sản lượng (nghìn tấn)	Giá trị (triệu USD)	Sản lượng (nghìn tấn)	Giá trị (triệu USD)
Cà phê	912,7	740,3	1.232,1	1.916,7	1.183,0	1.730,6	1.218,0	1.851,4
Cao su	554,1	803,6	715,6	1.393,8	731,0	1.227,1	779,0	2.386,2
Hạt tiêu	109,9	151,5	83,0	271,5	134,0	348,9	117,0	421,5
Hạt điều	109,9	503,1	154,7	645,1	176,0	849,7	190,0	1.136,9
Chè	91,7	91,7	115,7	115,7	135,0	180,2	137,0	200,5

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011

Năm 2005, giá trị xuất khẩu cây công nghiệp thấp hơn giá trị xuất khẩu thuỷ sản (giá trị xuất khẩu thuỷ sản đạt 2.732,5 triệu USD), đến năm 2010, giá trị xuất

khẩu các mặt hàng cây công nghiệp vượt lên giá trị xuất khẩu ngành thuỷ sản (gần 6 tỉ USD so với 5 tỉ USD), đồng thời gấp 1,85 lần giá trị xuất khẩu gạo.

Như vậy, cây công nghiệp đã trở thành mặt hàng xuất khẩu quan trọng mang lại nguồn ngoại tệ lớn. Đó là kết quả của một nền sản xuất hàng hoá đã hình thành các vùng chuyên canh quy mô lớn, áp dụng các tiến bộ khoa học kĩ thuật vào khâu trồng – chế biến – tiêu thụ. Hiệu quả từ sản xuất cây công nghiệp đã tạo những chuyển biến tích cực cho nền nông nghiệp nước ta trong quá trình hội nhập sâu rộng vào nền nông nghiệp thế giới, tạo việc làm và thu nhập ổn định cho người nông dân.

3.1.2. Cơ cấu

Cây công nghiệp nước ta có 2 nhóm: cây lâu năm và cây hàng năm. Các cây công nghiệp lâu năm chủ yếu là cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, chè,... Cây công nghiệp hàng năm bao gồm mía, đậu tương, lạc, thuốc lá, bông,...

Trước đây, ngành trồng cây công nghiệp phát triển chậm, quy mô nhỏ, manh mún. Sau này, nhất là khi đất nước thực hiện công cuộc Đổi mới, cây công nghiệp được đẩy mạnh trên cơ sở hình thành các vùng chuyên canh quy mô lớn nhằm khai thác có hiệu quả mọi tiềm năng vốn có phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

Về mặt diện tích, cây công nghiệp hàng năm phát triển không ổn định. Ngược lại, sự tăng trưởng của cây công nghiệp lâu năm là nhanh và liên tục.

Bảng 2.22. Diện tích cây công nghiệp giai đoạn 1995 – 2010

Năm	Tổng số		Chia ra			
	Nghìn ha	%	Cây công nghiệp hang năm	%	Cây công nghiệp lâu năm	%
1995	1.619,0	100,0	716,7	44,3	902,3	55,7
2000	2.229,4	100,0	778,1	34,9	1.451,3	65,1
2005	2.495,1	100,0	861,5	34,5	1.633,6	65,5
2007	2.667,7	100,0	846,0	31,7	1.821,7	68,3
2009	2.689,6	100,0	753,6	28,0	1.936,0	72,0
2010	2.808,1	100,0	797,6	28,4	2.010,5	71,6

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2005, 2011

Từ năm 1995 đến năm 2010, diện tích cây công nghiệp hàng năm tăng 1,1 lần; diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng hơn 2,2 lần.

Về cơ cấu diện tích, từ năm 1995 đến năm 2010, cây công nghiệp lâu năm luôn chiếm ưu thế so với cây công nghiệp hàng năm. Tỉ lệ diện tích cây công nghiệp lâu năm trong tổng diện tích cây công nghiệp tăng từ 55,7% năm 1995 lên 71,6% năm 2010, chủ yếu do nhu cầu của thị trường, đặc biệt là thị trường xuất khẩu. Một khía cạnh khác sự phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp chế biến đã tạo cơ sở đầu ra cho sản phẩm, thúc đẩy sự mở rộng các vùng chuyên canh quy mô lớn, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới về giống, kỹ thuật chăm sóc nâng cao năng suất cây trồng. Việt Nam đứng đầu thế giới về năng suất cà phê và điều. Ngoài ra những thành tựu đạt được là do biết khai thác thế mạnh về điều kiện đất, nước, khí hậu và chính sách thúc đẩy sản xuất cây công nghiệp, chính sách xuất khẩu của Nhà nước.

Bảng 2.23. Diện tích các cây công nghiệp chủ lực giai đoạn 1995 – 2010

Loại cây	1995		2000		2005		2010	
	Nghìn ha	%						
Tổng số	1.619,0	100	2.229,4	100	2.495,1	100	2.808,1	100
Cây lâu năm	902,3	55,7	1.451,3	65,1	1.633,6	65,5	2.010,5	71,6
<i>Trong đó:</i>								
+ Cao su	278,4	17,2	412,0	18,5	482,7	19,3	748,7	26,7
+ Cà phê	186,4	11,5	561,9	25,2	497,4	19,9	554,8	19,8
+ Điều	159,1	9,8	195,6	8,8	348,1	14,0	379,3	13,5
+ Chè	66,7	4,1	87,7	3,9	122,5	4,9	129,9	4,6
+ Hò tiêu	7,0	0,4	27,9	1,3	49,1	1,9	51,3	1,8
+ Cây khác	204,7	12,6	166,2	7,4	133,8	5,4	146,5	5,2
Cây hàng năm	716,7	44,3	778,1	34,9	861,5	34,5	797,6	28,4
<i>Trong đó:</i>								
+ Cây mía	224,8	13,9	302,3	13,5	266,3	10,7	269,1	9,6
+ Cây lạc	259,9	16,1	244,9	11,0	269,6	10,8	231,4	8,2
+ Đậu tương	121,1	7,5	124,1	5,6	204,1	8,2	197,8	7,0
+ Cây khác	110,9	6,8	106,8	4,9	121,5	4,9	99,3	3,6

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2000, 2011

Các cây công nghiệp có diện tích lớn nhất là cây cao su (chiếm 26,7% diện tích cây công nghiệp), tiếp theo là cây cà phê (19,8%), cây điều (13,5%), cây mía (9,6%), cây lạc (8,2%), đậu tương (7,0%) và chè (4,6%) (năm 2010). Từ năm 1995 đến năm 2010, cơ cấu diện tích các loại cây trồng có nhiều biến động.

Về cây công nghiệp lâu năm, diện tích cây cao su và cây hồ tiêu tăng nhanh và ổn định do sự ổn định của giá cả thị trường về các loại sản phẩm này. Cho đến năm 2000, diện tích cây cà phê tăng đột biến (tỉ lệ diện tích trồng cà phê so với diện tích cây công nghiệp của cả nước tăng từ 11,5% năm 1995 lên 25,2% năm 2000, vượt cả diện tích trồng cao su). Sau đó, năm 2005 diện tích cà phê giảm xuống còn 497,4 nghìn ha, chỉ chiếm 19,9% diện tích gieo trồng cây công nghiệp cả nước. Nguyên nhân chủ yếu là do sự biến động giá cà phê trên thị trường thế giới. Cơ cấu diện tích cây chè ít biến động, chiếm trên dưới 4% tổng diện tích gieo trồng cây công nghiệp cả nước.

Tỉ lệ diện tích các cây công nghiệp hàng năm đều có xu hướng giảm: tỉ lệ diện tích cây mía giảm từ 13,9% năm 1995 xuống 9,6% năm 2010; cây lạc tương ứng là 16,1% và 8,2%; cây đậu tương 7,5% và 7,0%.

Bảng 2.24. Sản lượng một số cây công nghiệp giai đoạn 1995 – 2010

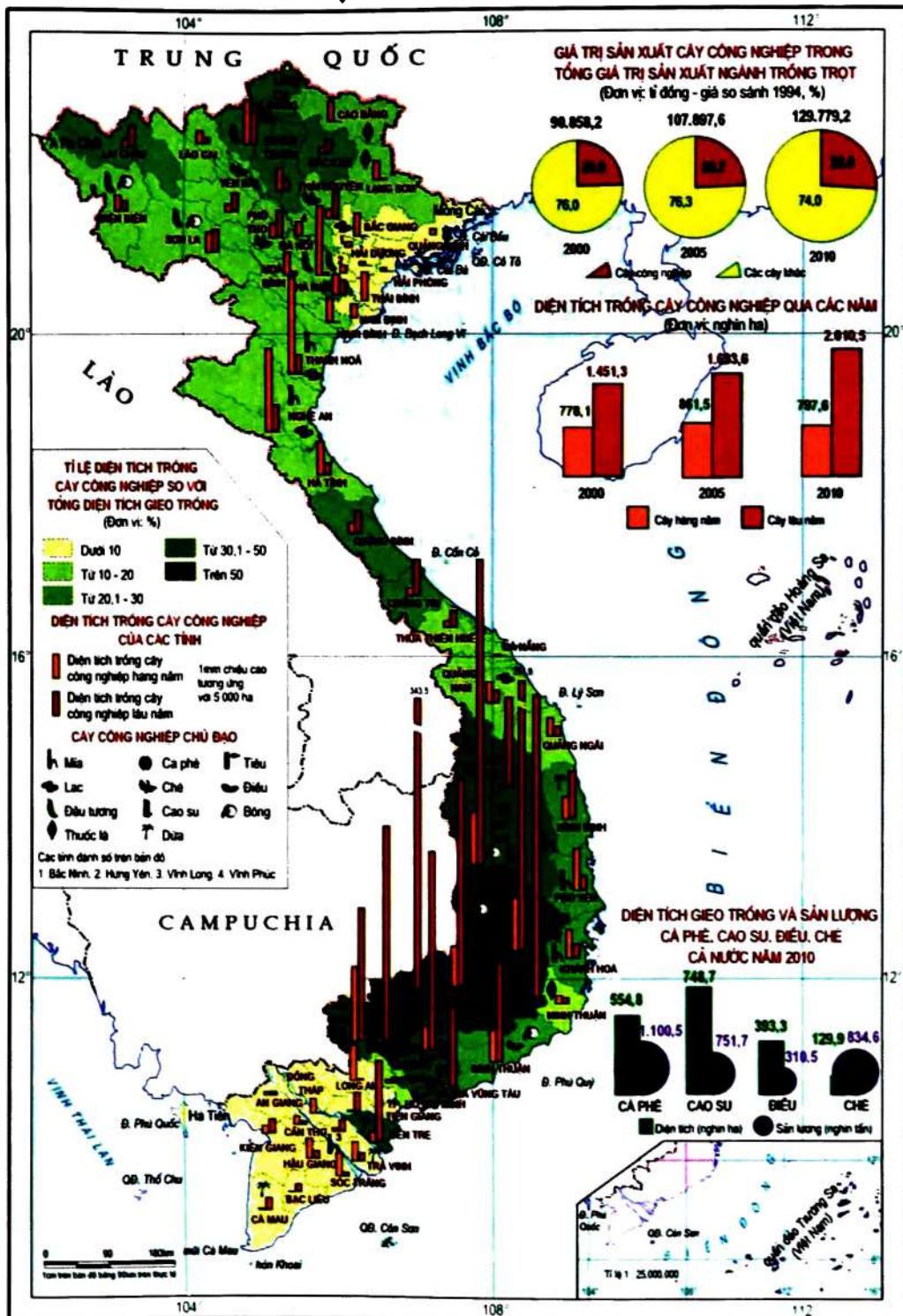
(Đơn vị: nghìn tấn)

Loại cây	1995	2000	2005	2009	2010
Cao su	124,7	290,8	481,6	711,3	751,7
Cà phê	218,0	802,5	752,1	1.057,5	1.100,5
Điều	50,6	67,6	240,2	291,9	310,5
Chè	180,9	314,7	570,0	771,0	834,6
Hồ tiêu	9,3	39,2	80,3	108,0	105,4
Mía	10.711,1	15.044,3	14.948,7	15.608,3	16.161,7
Lạc	334,5	355,3	489,3	510,9	487,2
Đậu tương	125,5	149,3	292,7	215,2	298,6

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011

Sản lượng cây công nghiệp hàng năm và lâu năm đều tăng. Đó là kết quả của sự mở rộng diện tích và nâng cao năng suất các cây công nghiệp ở nước ta.

BẢN ĐỒ CÂY CÔNG NGHIỆP



3.2. Cây công nghiệp hàng năm

3.2.1. Cây mía

a. Vai trò

Trong số các loại cây trồng để lấy đường của vùng nhiệt đới, mía là cây quan trọng và phổ biến nhất. Cây mía thuộc họ lúa và là cây thân thảo lớn, sống nhiều năm. Trong thân cây mía có chứa 80 – 90% nước dịch, với hàm lượng đường là 16 – 18%. Khi mía già, người ta chặt rồi ép lấy nước, chế lọc và cô đặc thành đường. Mía được chế biến bằng phương pháp công nghiệp trong nhà máy và tạo thành đường kết tinh. Ngoài ra, mía còn được chế biến bằng phương pháp thủ công cho các sản phẩm là mật, đường phên (đường đen), đường hoa mai. Nước mía ép dùng để chế biến rượu, cồn. Mía cây ăn tươi và uống giải khát; lá mía để lợp nhà, làm thức ăn cho gia súc; bã mía để sản xuất giấy, mủ, đun bếp,...

Mía là cây nguyên liệu sản xuất đường và làm bột ngọt. Do đời sống ngày càng được nâng cao nên nhu cầu về đường này ngày càng tăng. Hiện nay sản xuất đường chưa đáp ứng được nhu cầu trong nước của nước ta, xét về lâu dài việc sản xuất mía đường trong nước rất có triển vọng.

b. Nguồn gốc

Cây mía có nguồn gốc ở vùng nhiệt đới, với hai trung tâm phát sinh là đảo Tân Ghinê (phía đông quần đảo Indônêxia) và Ấn Độ, sau đó lan rộng ra toàn bộ khu vực Đông Nam Á và châu Đại Dương. Sau thế kỉ XVI, nhờ sự phát triển giao thông vận tải đường biển, mía được người châu Âu đưa sang trồng ở châu Mĩ và châu Phi. Ngày nay, mía được trồng trên toàn bộ vành đai nhiệt đới trong phạm vi vĩ tuyến từ 33°B đến 30°N .

Ở Việt Nam, nửa sau thế kỉ III trước Công nguyên, thời kì An Dương Vương người Âu Lạc đã biết trồng mía, ép mật, nấu đường. Còn mía được trồng để tiêu thụ tươi từ trước đó rất lâu. Mía được trồng phổ biến ở miền Nam vào thế kỉ XVI – XVII, thời kì Trịnh – Nguyễn.

c. Đặc điểm sinh thái

Nói chung, cây mía đòi hỏi điều kiện nhiệt và ẩm rất cao. Mía phát triển thuận lợi ở nhiệt độ từ $30 - 35^{\circ}\text{C}$. Nếu nhiệt độ dưới 10°C và kéo dài thì mía sẽ ngừng phát triển và chết. Lượng mưa trung bình năm từ 1.000 – 2.000mm, với mùa khô 4 – 5 tháng. Trong thời gian sinh trưởng nếu không đủ độ ẩm, cây sẽ chậm phát triển, giảm chiều dài các gióng và tỉ lệ đường thấp. Nếu điều kiện khí hậu khô nhưng đất được tưới đủ ẩm thì vẫn trồng được tốt (Peru, Ai Cập). Đến

thời kì mía chín, nếu thời tiết hanh khô thì sự tích luỹ đường của mía sẽ thế ở những vùng mưa nhiều và phân bố đều quanh năm, việc trồng mía đem lại hiệu quả kinh tế do tỉ lệ đường thấp. Cây mía thích hợp với đất ba đất phù sa mới, chịu được loại đất cát pha, đất thịt nặng.

Mía được trồng theo hai vụ chính. Ở miền Bắc, vụ đông xuân trồng từ tháng 12 – 2, thu hoạch 12 tháng tuổi và vụ trồng tháng 9 – 10, thu hoạch 12 – 14 tháng tuổi. Ở miền Nam, vụ đầu mùa mưa trồng tháng 4 – 5, thu hoạch 12 tháng tuổi và vụ cuối mùa mưa trồng tháng 10 – 11, thu hoạch 13 – 15 tháng tuổi. Việc thu hoạch mía kịp thời vụ rất quan trọng để đảm bảo không bị hao hụt hàm lượng đường. Tính thời vụ cao của mùa thu hoạch mía cũng gây ra tính thời vụ cao của các cơ sở chế biến mía đường.

Nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa thuận lợi cho sự phát triển của cây mía, hơn nữa do diện sinh thái của mía khá rộng, có thể phát triển được cả ở vùng núi, trung du, đồng bằng và từ Bắc xuống Nam. Tuỳ theo từng địa phương, có các giống bản địa, giống lai tạo hoặc giống nhập nội.

d. Tình hình sản xuất và phân bố

– Diện tích trồng mía của nước ta từ năm 1995 đến năm 2010 có nhiều biến động.

Bảng 2.25. Diện tích, năng suất và sản lượng mía giai đoạn 1995 – 2010

Năm	Diện tích (nghìn ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
1995	224,8	476,5	10.711,1
2000	302,3	497,7	15.044,3
2005	266,3	561,3	14.948,7
2009	265,6	587,7	15.608,3
2010	269,1	600,6	16.161,7

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2000, 2011

Trong giai đoạn 1995 – 2010, diện tích trồng mía nước ta tăng thêm 44,3 nghìn ha, song mức tăng không ổn định. Diện tích mía tăng nhanh từ năm 1990 đến 2002, sau đó giảm dần và duy trì ở mức 265,0 – 266,0 nghìn ha do sự khó khăn của các nhà máy chế biến và một số vùng trồng mía chuyên đổi sang trồng cây khác như săn, cao su, dứa,...

Năng suất mía trung bình của cả nước nhìn chung thấp hơn thế giới, song tăng đều hàng năm, năm 2010 đạt 600,6 tạ/ha, gấp 1,3 lần so với năm 1995.

Cũng như diện tích, sản lượng mía ở nước ta trong giai đoạn 1995 – 2010 có nhiều biến động. Năm 2010, sản lượng mía đạt 16.161,7 nghìn tấn, gấp 1,5 lần so với năm 1995. Mía đạt sản lượng cao nhất vào năm 2007 (17.396,7 nghìn tấn). Sản lượng mía bị giảm là do thu hẹp diện tích và một số vùng trồng mía lớn bị sâu bệnh, làm giảm năng suất, sản lượng mía. Chất lượng mía nói chung cũng kém nên tiêu hao mía đường tăng.

- Phân bố

Cây mía được trồng ở cả 7 vùng sinh thái nông nghiệp và có mặt tại 58/63 tỉnh thành phố, nhưng tập trung nhiều nhất ở 4 vùng: Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ. Riêng 4 vùng này chiếm 76,1% diện tích và 77,4% sản lượng mía của cả nước.

Bảng 2.26. Diện tích, năng suất và sản lượng mía phân theo vùng năm 2010

Các vùng	Diện tích (nghìn ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
Cả nước	269,1	600,6	16.161,7
Đồng bằng sông Hồng	1,8	580,6	104,5
Trung du và miền núi Bắc Bộ	24,5	559,8	1.371,4
Bắc Trung Bộ	54,3	524,6	2.848,4
Duyên hải Nam Trung Bộ	52,8	454,8	2.401,3
Tây Nguyên	37,9	573,9	2.174,9
Đông Nam Bộ	38,8	613,1	2.379,0
Đồng bằng sông Cửu Long	59,0	827,5	4.882,2

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011

+ Đồng bằng sông Cửu Long đứng đầu các vùng cả về diện tích, năng suất và sản lượng mía. Năm 2010, vùng này chiếm 21,9% diện tích và 30,2% sản lượng mía của cả nước. Đây cũng là vùng có năng suất mía cao nhất, đạt 827,5 tạ/ha, gấp 1,4 lần năng suất mía toàn quốc.

+ Vùng đứng thứ hai về diện tích và sản lượng mía là Bắc Trung Bộ với 20,2% diện tích và 17,6% sản lượng mía cả nước.

+ Duyên hải Nam Trung Bộ chiếm 19,6% diện tích và 14,9% sản lượng cả nước.

+ Đông Nam Bộ đứng thứ tư về diện tích (14,4%) song nhờ năng suất mía cao nên sản lượng mía tương đương Duyên hải Nam Trung Bộ (14,7%).

Các tỉnh trồng nhiều mía nhất (năm 2010) là Thanh Hóa (30,3 nghìn ha), Tây Ninh (25,5 nghìn ha), Nghệ An (23,4 nghìn ha), Phú Yên (19,9 nghìn ha), Khánh Hòa (17,3 nghìn ha),...

Nhìn chung, việc trồng mía của nước ta không ổn định do phụ thuộc nhiều vào những biến động phức tạp của thời tiết và giá cả. Song nhờ ứng dụng khoa học kỹ thuật như trồng các giống mía có năng suất và hàm lượng đường cao, chống được một số loại sâu bệnh và áp dụng các biện pháp cơ giới hóa, hóa học trong sản xuất nên đã cho năng suất cao và khắc phục phần nào những bất ổn về diện tích, đảm bảo cung cấp nguyên liệu cho sản xuất đường được ổn định, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước.

3.2.2. Cây lạc

a. Vai trò

Vừa là cây lấy dầu, vừa là cây thực phẩm quan trọng, lạc được trồng ở nhiều nước trên thế giới. Dầu lạc dùng làm dầu ăn, dầu tinh chế, bơ thực vật. Xu hướng phổ biến hiện nay dùng dầu thực vật thay cho mỡ động vật trong bữa ăn hàng ngày vì chúng chứa ít cholesterol, không gây béo phì, ảnh hưởng tốt tim mạch. Ngoài ra, ở nhiều nơi lạc còn được sử dụng trong bữa ăn hàng ngày của con người; vỏ, quả, thân, lá dùng làm thức ăn cho gia súc, làm phân bón. Cây lạc có khả năng chống chịu hạn tốt, xuất dầu từ thấp, công chăm sóc lại ít hơn các loại cây công nghiệp khác nên thích hợp với kinh tế hộ nông dân. Cây lạc không chỉ phát triển thuận lợi trên đất sét mà trên cả những chân ruộng 2 vụ bắp bênh mà cây ngô, cây lúa khó tồn tại. Cây lạc cũng được người dân coi là cây cải tạo đất.

b. Nguồn gốc

Lạc có nguồn gốc từ vùng Nam Mỹ nhiệt đới (Braxin, Bolivia), rồi sau đó lan sang các nước khác ở Nam Mỹ. Đến thế kỷ XVI, cây lạc được đưa sang trồng ở châu Phi, Đông Nam Á (trong đó có Việt Nam), Trung Quốc và nhanh chóng trở thành cây trồng phổ biến của các vùng này. Hiện nay, lạc được trồng rộng rãi trên thế giới. Ở Bắc bán cầu phân bố của lạc lên tới vĩ tuyến 35°B ở Bắc Mỹ và 48°B ở lục địa Á - Âu. Ở Nam bán cầu, lạc được trồng tới vĩ tuyến 35°N (Argentina).

Người ta thường trồng hai loại chính: lạc dài ngày (6 tháng) cho củ to, năng suất cao nhưng khó trồng và lạc ngắn ngày (3 tháng), dễ trồng, dễ tăng vụ.

c. Đặc điểm sinh thái

Trong thời gian sinh trưởng, lạc cần khí hậu nóng và đùi ẩm, nhiệt độ thấp nhất trên 14°C , nhiệt độ trung bình thích hợp trong suốt chu kỳ sinh trưởng là khoảng $25 - 30^{\circ}\text{C}$. Lạc không yêu cầu khắt khe về độ phì đất, tuy nhiên, lạc không thích hợp trên các chân ruộng quá dốc, đất chua mặn và đất sét. Đất trồng lạc phải đảm bảo cao ráo, thoát nước nhanh, tốt nhất là loại đất thịt nhẹ, cát pha, đê đất luôn tối xốp và có độ pH từ $5,5 - 7$. Độ ẩm đất trong suốt thời gian sinh trưởng của lạc yêu cầu khoảng $70 - 80\%$. Trong suốt thời gian sinh trưởng của cây lạc, lượng mưa trung bình $400 - 800\text{mm}$.

d. Tình hình sản xuất và phân bố

– Trong giai đoạn 1995 – 2010, diện tích trồng lạc có xu hướng giảm nhẹ (gần 30,0 nghìn ha).

Bảng 2.27. Diện tích, năng suất và sản lượng lạc giai đoạn 1995 – 2010

Năm	Diện tích (nghìn ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
1995	259,9	12,9	334,5
2000	244,9	14,5	355,3
2005	269,6	18,1	489,3
2009	245,0	20,9	510,9
2010	231,4	21,0	487,2

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2000, 2011

Tuy diện tích trồng lạc giảm, song do năng suất lạc tăng gấp 1,6 lần so với năm 1995 nên sản lượng lạc tăng nhanh, năm 2010 đạt 487,2 nghìn tấn, gấp 1,5 lần so với năm 1995.

– Phân bố

Do đặc điểm sinh thái nên lạc được trồng chủ yếu ở các đồng bằng ven biển miền Trung, trên các vùng đất cao ven biển và bãi ven sông. Ngoài ra, lạc cũng được trồng trên các vùng phù sa cỏ của Trung du và miền núi Bắc Bộ và Đông Nam Bộ. Năm 2010, vùng có diện tích và sản lượng lạc lớn nhất cả nước là Bắc Trung Bộ (30,6% diện tích và 29,4% sản lượng); tiếp theo là Trung du và miền núi Bắc Bộ (tương ứng là 22,9% và 19,1%); Duyên hải Nam Trung Bộ (13,5% và 12,5%); Đồng bằng sông Hồng (10,2% và 14,0%); Đông Nam Bộ (8,9% và

10,6%). Các vùng còn lại không đáng kể. Tuy nhiên, vùng có năng suất lạc cao nhất lại thuộc về Đồng bằng sông Cửu Long, năng suất lạc năm 2010 đạt 35,9 tạ/ha, gấp 1,7 lần năng suất của cả nước.

Bảng 2.28. Diện tích, năng suất và sản lượng lạc phân theo vùng năm 2010

Các vùng	Diện tích (nghìn ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
Cả nước	231,4	21,0	487,2
Đồng bằng sông Hồng	27,3	25,0	68,3
Trung du và miền núi Bắc Bộ	53,1	17,5	93,0
Bắc Trung Bộ	70,8	20,2	143,2
Duyên hải Nam Trung Bộ	31,3	19,5	61,0
Tây Nguyên	17,2	17,6	30,2
Đông Nam Bộ	20,6	25,1	51,7
Đồng bằng sông Cửu Long	11,1	35,9	39,8

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011

Các tỉnh đứng đầu về diện tích trồng lạc là Nghệ An (21,9 nghìn ha), Hà Tĩnh (19,4 nghìn ha), Thanh Hoá (15,0 nghìn ha), Tây Ninh (14,7 nghìn ha), Bắc Giang và Quảng Nam. Đây là những tỉnh giáp biển có diện tích đất cát pha l好人 or là những nơi chủ yếu là đất xám bạc màu rất thích hợp với cây lạc.

Cây lạc là cây có giá trị xuất khẩu cao nhất trong số những cây công nghiệp hàng năm. Năm 2010, xuất khẩu lạc đạt 22,5 nghìn USD.

3.2.3. Cây đậu tương

a. Vai trò

Cây đậu tương (hay cây đậu nành) được coi là “cây đỗ thần” do giá trị kinh tế lớn mà nó đem lại.

Cây đậu tương có giá trị thực phẩm cao, hàm lượng prôtêin trung bình khoảng từ 38 – 40%, lipit từ 18 – 20%, giàu muối khoáng. Đậu tương còn chứa chất lecithin có tác dụng làm cơ thể trẻ lâu, làm tăng trí nhớ và tái sinh các mô, làm cứng xương và tăng sức đề kháng cho cơ thể. Hạt đậu tương có thể chế biến nhiều loại sản phẩm khác nhau như nước tương, đậu phụ, sữa đậu nành, bánh kẹo, sữa bột, tào phớ, bơ thực vật,...

Hạt đậu tương có tỉ lệ chất đạm và chất béo cao nhất trong các loại đậu, là nguyên liệu để sản xuất dầu thực vật. Ở các nước phát triển, người ta còn sử dụng đậu tương vào các ngành công nghiệp khác như chất đốt lỏng, dầu bôi trơn trong ngành hàng không,...

Với nông nghiệp, đậu tương có khả năng tích đạm của khí trời để tự túc và làm giàu đạm cho đất nhờ vào sự cộng sinh giữa vi khuẩn nốt sần ở rễ. Các bộ phận của cây đậu tương có thể được ủ làm phân bón giàu chất màu.

Đậu tương còn là vị thuốc chữa bệnh có tác dụng tốt cho tim, gan, thận, là thức ăn tốt cho những người bị bệnh tiểu đường, thấp khớp,...

b. Nguồn gốc

Đậu tương có nguồn gốc ở Trung Quốc, xuất hiện từ thế kỉ thứ XI trước Công nguyên, sau đó lan sang Triều Tiên vào khoảng thế kỉ thứ I và di chuyển đến Nhật Bản, Đông Nam Á và Trung Nam Á từ khoảng thế kỉ thứ I đến thế kỉ XVI. Từ lâu, đậu tương được trồng nhiều ở các nước nhiệt đới, cận nhiệt thuộc vùng Đông Á, Đông Nam Á trong đó có Việt Nam. Ngày nay nó được trồng ở cả các nước ôn đới. Về phân bố, giới hạn phía bắc của cây đậu tương lên đến vĩ tuyến 50° B ở lục địa Âu và 47° B ở Bắc Mĩ.

c. Đặc điểm sinh thái

Cây đậu tương không đòi hỏi về nhiệt. Nhiệt độ trung bình khoảng $22 - 25^{\circ}$ C. Tuy nhiên, nếu nhiệt độ xuống dưới 4° C thì cây không phát triển. Đậu tương là cây hàng năm điển hình nên ánh sáng quyết định sự quang hợp và hoạt động cố định đạm ở các nốt sần. Thời kì ra hoa và hình thành hạt cây đòi hỏi thời gian chiếu sáng từ 6 – 12 giờ, độ ẩm trung bình 60 – 90%, tương đối ưa ẩm. Ở nửa đầu thời kì sinh trưởng và vào thời kì quả chín, cây cần thời tiết khô hơn. Đậu tương thích hợp với loại đất, tơi xốp, thoát nước.

Đậu tương có nhiều giống, thích nghi được với nhiều vùng khí hậu khác nhau từ ôn đới đến nhiệt đới. Ở nước ta có thể trồng trên phạm vi rộng từ miền Bắc tới miền Nam với điều kiện đảm bảo cho thời kì ra hoa, kết quả có đủ độ ẩm, không bị mưa lớn khi thu hoạch và nhiệt độ không dưới 15° C. Nhìn chung, đậu tương cận nhiệt đới thích hợp với các tỉnh miền Bắc, đậu tương nhiệt đới thích hợp với các tỉnh miền Nam. Đậu tương có thể trồng trên nhiều loại đất, nhất là đất đỏ đá vôi, đất badan, đất phù sa cồ, phù sa mới tơi xốp, thoát nước.

d. Tình hình sản xuất và phân bố

– Ở Việt Nam, cây đậu tương chiếm tỉ lệ nhỏ trong diện tích gieo trồng (khoảng 1,5 – 1,6%).

Bảng 2.29. Diện tích, năng suất và sản lượng đậu tương giai đoạn 1995 – 2010

Năm	Diện tích (nghìn ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
1995	121,1	10,4	125,5
2000	124,1	12,0	149,3
2005	204,1	14,3	292,7
2009	147,0	14,6	215,2
2010	197,8	15,1	298,6

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2000, 2011

Diện tích trồng đậu tương tăng từ 121,1 nghìn ha năm 1995 lên 204,1 nghìn ha năm 2005, sau đó lại có xu hướng giảm, đến năm 2010 tăng lên 197,8 nghìn ha. Sản lượng đậu tương tăng nhanh, năm 2010 gấp 2,4 lần so với năm 1995.

Do một số khó khăn trong việc sản xuất đậu tương như sự biến động mạnh mẽ và thất thường của thời tiết, nhất là ở miền Bắc, nhiệt độ và độ ẩm cao, sâu bệnh phát triển, cơ sở vật chất kĩ thuật còn thiếu thốn nên diện tích và sản lượng đậu tương có sự biến động thất thường.

- Phân bố

Cây đậu tương hiện có mặt ở 28/63 tỉnh, thành phố song tập trung ở các vùng Đồng bằng sông Hồng (45,3% diện tích), Trung du và miền núi Bắc Bộ (34,2%) và Tây Nguyên (13,2%). Các vùng còn lại diện tích đậu tương không đáng kể. Đậu tương mới được phát triển ở Đồng bằng sông Hồng trong mấy năm trở lại đây (Hà Nội, Hưng Yên, Thái Bình) và Đồng bằng sông Cửu Long (Đồng Tháp), nhờ thảm canh nên năng suất cao.

Các tỉnh, thành phố trồng nhiều đậu tương là Hà Nội (35,9 nghìn ha), Hà Giang (20,8 nghìn ha), Thái Bình (15,7 nghìn ha), Đăk Nông (15,5 nghìn ha), Hà Nam (12,3 nghìn ha), Đăk Lăk (7,9 nghìn ha), Điện Biên (7,7 nghìn ha) và Sơn La (7,4 nghìn ha),... Đây cũng là những tỉnh có sản lượng đậu tương lớn nhất cả nước. Năm 2010, sản lượng đậu tương của Hà Nội là 56,3 nghìn tấn, Đăk Nông 31,2 nghìn tấn, Thái Bình 27,1 nghìn tấn, Hà Giang 22,1 nghìn tấn,...

3.2.4. Cây bông

a. Vai trò

Trong nhóm các cây lấy sợi thì bông là cây trồng quan trọng nhất, cung cấp hơn 1/2 nguồn nguyên liệu cho công nghiệp dệt. Xơ bông là nguyên liệu cho công

nghiệp kéo sợi, dệt vải, dùng trong y tế, làm giấy và các sản phẩm khác. Bông là loại cây có sợi đến với con người sau cùng nhưng do giá trị quan trọng của nó mà ngày càng phát triển. Ngày nay, tuy sợi tổng hợp đã được sử dụng rộng rãi nhưng bông tự nhiên vẫn có những đặc tính quý mà sợi tổng hợp không thể có được. Sợi bông được nhiều người ưa chuộng và là sản phẩm buôn bán quan trọng trên thị trường thế giới.

b. Đặc điểm sinh thái

Bông là cây nhiệt đới ưa nóng và ánh sáng, có thể phát triển được ở nhiệt độ từ 17 – 20°C, nhưng thích hợp nhất là 25 – 30°C. Nếu nhiệt độ xuống dưới 5°C cây sẽ chết. Cây bông không cần ẩm (độ ẩm của đất thích hợp nhất trong thời gian sinh trưởng từ 60 – 70%, lúc chín từ 40 – 45%). Lượng mưa cần thiết 800 – 1.000mm. Bông cần khí hậu tuyệt đối ổn định, đất tốt, nhiều phân bón nên đòi hỏi nhiều vốn và lao động. Bông cần điều kiện địa lí đặc biệt: nhiệt độ phải đều đặn từ khi nảy mầm đến khi chín, mùa bông ra quả phải có mưa nhiều, nhưng lúc quả chín lại cần thời tiết tuyệt đối hanh khô, nếu không quả bông nở chín, sợi sẽ bị hao hụt nhiều. Vì thế, trồng bông tốt nhất là ở vùng có khí hậu nhiệt đới gió mùa. Ở nước ta, chỉ có một số nơi thích hợp cho việc phát triển cây bông. Trồng bông đòi hỏi nhiều nhân công chăm sóc, từ khâu tia ngọn, làm cỏ đến khâu xối và tưới, đặc biệt là hái bông phải kịp thời.

Trên thế giới có nhiều loài bông nhưng phổ biến hơn cả là bông Mêhicô (còn gọi là *bông luồi*) và bông Peru (còn gọi là *bông hải đảo*). Bông Mêhicô chiếm 2/3 sản lượng thế giới với ưu điểm là sợi trắng và dài 25 – 30mm, năng suất cao, chất lượng xơ khá tốt, lại chịu được hạn. Bông Peru với thể mạnh sợi mịn, dài từ 36 – 38mm đến 70mm, chất lượng xơ tốt, song khó trồng, dễ bị sâu bệnh, chiếm 6 – 7% sản lượng bông thế giới. Ngoài ra còn có bông cỏ châu Á, bông cỏ châu Phi và bông Ai Cập.

c. Tình hình sản xuất và phân bố

– Diện tích trồng bông không ổn định trong giai đoạn 1995 – 2010. Năm 2002, diện tích bông cao nhất là 34,1 nghìn ha, sau đó giảm dần và năm 2010 chỉ còn 9,1 nghìn ha. Sản lượng bông cũng giảm mạnh từ 40 nghìn tấn năm 2002 xuống còn 13,3 nghìn tấn năm 2010. Nhìn chung, sự không ổn định của một số cây công nghiệp hàng năm trong đó có cây bông chủ yếu là do tình trạng không đồng bộ giữa khâu trồng, chế biến, tiêu thụ và giá cả.

Bảng 2.29. Diện tích, năng suất và sản lượng đậu tương giai đoạn 1995 – 2010

Năm	Diện tích (nghìn ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
1995	121,1	10,4	125,5
2000	124,1	12,0	149,3
2005	204,1	14,3	292,7
2009	147,0	14,6	215,2
2010	197,8	15,1	298,6

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2000, 2011

Diện tích trồng đậu tương tăng từ 121,1 nghìn ha năm 1995 lên 204,1 nghìn ha năm 2005, sau đó lại có xu hướng giảm, đến năm 2010 tăng lên 197,8 nghìn ha. Sản lượng đậu tương tăng nhanh, năm 2010 gấp 2,4 lần so với năm 1995.

Do một số khó khăn trong việc sản xuất đậu tương như sự biến động mạnh mẽ và thất thường của thời tiết, nhất là ở miền Bắc, nhiệt độ và độ ẩm cao, sâu bệnh phát triển, cơ sở vật chất kỹ thuật còn thiếu thốn nên diện tích và sản lượng đậu tương có sự biến động thất thường.

- Phân bố

Cây đậu tương hiện có mặt ở 28/63 tỉnh, thành phố song tập trung ở các vùng Đồng bằng sông Hồng (45,3% diện tích), Trung du và miền núi Bắc Bộ (34,2%) và Tây Nguyên (13,2%). Các vùng còn lại diện tích đậu tương không đáng kể. Đậu tương mới được phát triển ở Đồng bằng sông Hồng trong mấy năm trở lại đây (Hà Nội, Hưng Yên, Thái Bình) và Đồng bằng sông Cửu Long (Đồng Tháp), nhờ thảm canh nên năng suất cao.

Các tỉnh, thành phố trồng nhiều đậu tương là Hà Nội (35,9 nghìn ha), Hà Giang (20,8 nghìn ha), Thái Bình (15,7 nghìn ha), Đăk Nông (15,5 nghìn ha), Hà Nam (12,3 nghìn ha), Đăk Lăk (7,9 nghìn ha), Điện Biên (7,7 nghìn ha) và Sơn La (7,4 nghìn ha),... Đây cũng là những tỉnh có sản lượng đậu tương lớn nhất cả nước. Năm 2010, sản lượng đậu tương của Hà Nội là 56,3 nghìn tấn, Đăk Nông 31,2 nghìn tấn, Thái Bình 27,1 nghìn tấn, Hà Giang 22,1 nghìn tấn,...

3.2.4. Cây bông

a. Vai trò

Trong nhóm các cây lấy sợi thì bông là cây trồng quan trọng nhất, cung cấp hơn 1/2 nguồn nguyên liệu cho công nghiệp dệt. Xơ bông là nguyên liệu cho công

nghiệp kéo sợi, dệt vải, dùng trong y tế, làm giấy và các sản phẩm khác. Bông là loại cây có sợi đến với con người sau cùng nhưng do giá trị quan trọng của nó mà ngày càng phát triển. Ngày nay, tuy sợi tổng hợp đã được sử dụng rộng rãi nhưng công tự nhiên vẫn có những đặc tính quý mà sợi tổng hợp không thể có được. Sợi bông được nhiều người ưa chuộng và là sản phẩm buôn bán quan trọng trên thị trường thế giới.

b. Đặc điểm sinh thái

Bông là cây nhiệt đới ưa nóng và ánh sáng, có thể phát triển được ở nhiệt độ từ 17 – 20°C, nhưng thích hợp nhất là 25 – 30°C. Nếu nhiệt độ xuống dưới 5°C cây sẽ chết. Cây bông không cần ẩm (độ ẩm của đất thích hợp nhất trong thời gian sinh trưởng từ 60 – 70%, lúc chín từ 40 – 45%). Lượng mưa cần thiết 800 – 1.000mm. Bông cần khí hậu tuyệt đối ổn định, đất tốt, nhiều phân bón nên đòi hỏi nhiều vốn và lao động. Bông cần điều kiện địa lí đặc biệt: nhiệt độ phải đều đặn từ khi nảy mầm đến khi chín, mùa bông ra quả phải có mưa nhiều, nhưng lúc quả chín lại cần thời tiết tuyệt đối hanh khô, nếu không quả bông nở chín, sợi sẽ bị hao hụt nhiều. Vì thế, trồng bông tốt nhất là ở vùng có khí hậu nhiệt đới gió mùa. Ở nước ta, chỉ có một số nơi thích hợp cho việc phát triển cây bông. Trồng bông đòi hỏi nhiều nhân công chăm sóc, từ khâu tia ngọn, làm cỏ đến khâu xới và tưới, đặc biệt là hái bông phải kịp thời.

Trên thế giới có nhiều loài bông nhưng phổ biến hơn cả là bông Mêhicô (còn gọi là *bông luồi*) và bông Peru (còn gọi là *bông hải đảo*). Bông Mêhicô chiếm 2/3 sản lượng thế giới với ưu điểm là sợi trắng và dài 25 – 30mm, năng suất cao, chất lượng xơ khá tốt, lại chịu được hạn. Bông Peru với thể mạnh sợi mịn, dài từ 36 – 38mm đến 70mm, chất lượng xơ tốt, song khó trồng, dễ bị sâu bệnh, chiếm 6 – 7% sản lượng bông thế giới. Ngoài ra còn có bông cỏ châu Á, bông cỏ châu Phi và bông Ai Cập.

c. Tình hình sản xuất và phân bố

– Diện tích trồng bông không ổn định trong giai đoạn 1995 – 2010. Năm 2002, diện tích bông cao nhất là 34,1 nghìn ha, sau đó giảm dần và năm 2010 chỉ còn 9,1 nghìn ha. Sản lượng bông cũng giảm mạnh từ 40 nghìn tấn năm 2002 xuống còn 13,3 nghìn tấn năm 2010. Nhìn chung, sự không ổn định của một số cây công nghiệp hàng năm trong đó có cây bông chủ yếu là do tình trạng không đồng bộ giữa khâu trồng, chế biến, tiêu thụ và giá cả.

Bảng 2.30. Diện tích, năng suất và sản lượng bông giai đoạn 1995 – 2010

Năm	Diện tích (nghìn ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
1995	17,5	7,3	12,8
2000	18,6	10,1	18,8
2005	25,8	13,0	33,5
2009	9,6	12,6	12,1
2010	9,1	13,7	12,5

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2000, 2011

- Phân bố

Vùng trọng điểm trồng bông lớn nhất là Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ. Hai vùng này chiếm 78,0% diện tích và 79,0% sản lượng bông của cả nước. Thứ ba là Trung du và miền núi Bắc Bộ (20,9% và 20,3%). Các tỉnh trồng nhiều nhất là Bình Thuận, Đăk Lăk, Gia Lai và Đăk Nông. Các tỉnh vùng Tây Bắc (Sơn La, Điện Biên) cũng là vùng truyền thống trồng bông gắn liền với nghề dệt thù công của đồng bào Thái. Vì hiệu quả kinh tế còn thấp nên diện tích bông không ổn định.

3.2.5. Một số cây công nghiệp hàng năm khác

a. Cây thuốc lá

Cây thuốc lá thích hợp với đất giàu N, P, K, CaO, nhiều mùn với nhiệt độ 18 – 27°C. Các khu vực núi và trung du thuộc một số vùng có nhiều điều kiện thuận lợi để trồng thuốc lá.

Diện tích trồng thuốc lá ở nước ta không ổn định. Năm 2000, diện tích trồng cây thuốc lá là 24.4 nghìn ha, năm 2005 giảm mạnh chỉ còn 16.8 nghìn ha, đến năm 2010 lại tăng lên gần 23.0 nghìn ha. Tuy nhiên, do năng suất thuốc lá tăng liên tục nên sản lượng thuốc lá vẫn tăng từ 27.7 nghìn tấn năm 1995 lên 57,0 nghìn tấn năm 2010.

Vùng trồng thuốc lá lớn nhất là Trung du và miền núi Bắc Bộ (15.0 nghìn ha, chiếm 48,1% diện tích cả nước, tập trung ở Đồng Bằng), tiếp theo là Đồng Nam Bộ (24,8% diện tích). Thuốc lá được trồng thành các vùng chuyên canh lớn ở Lạng Sơn, Cao Bằng, Tây Ninh, Đồng Nai, Gia Lai....

b. Cây đay

Đay là cây công nghiệp quan trọng và có giá trị kinh tế cao. Sợi đay qua chế biến được dùng để dệt vải bạt, vải buồm, vải lót lốp ô tô. Còn bẹ đay dùng để dệt bao tải, đan võng, bện thùng. Ngoài ra người ta còn dùng thân đay để chế bột giấy, làm cùi đun. Lá non của một vài giống đay có thể dùng làm thức ăn cho người và gia súc.

Là cây nhiệt đới có nguồn gốc ở Ấn Độ và Bangladesh, cây đay ưa khí hậu nóng và ẩm, phát triển thuận lợi ở nhiệt độ $25 - 26^{\circ}\text{C}$. Nếu nhiệt độ thấp hơn 18°C cây phát triển khó khăn, khi gặp hạn hán đay ngừng phát triển. Lượng mưa trung bình năm cần 1.500mm và độ ẩm không khí $70 - 80\%$. Đay có thể chịu ngập nước từ $7 - 8$ ngày. Cây đay thuộc loại phát triển nhanh, thời gian sinh trưởng ngắn nên đòi hỏi đất phải có nhiều mùn. Đất thích hợp cho đay phát triển là đất phù sa ven sông, đất cát pha thịt nhẹ và trung bình.

Đay được đưa vào trồng phổ biến ở Đồng bằng sông Hồng từ những năm 1960, trên những vùng đất phù sa ven sông Hồng, sông Luộc và sông Thái Bình. Từ sau năm 1975, cây đay được đưa vào trồng đại trà ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Diện tích và sản lượng đay tăng giảm thất thường trong giai đoạn 1995 – 2010. Đến năm 2010, diện tích trồng đay cả nước chỉ còn khoảng 3,7 nghìn ha. Sản lượng đay cũng giảm mạnh, từ 14,8 nghìn tấn năm 1995 lên 30,9 nghìn tấn năm 2007, đến năm 2010 giảm còn 12,3 nghìn tấn. Sản xuất đay trong nước gấp nhiều khó khăn do thu hẹp thị trường đay xuất khẩu (các nước Đông Âu và Liên bang Nga) và do sự cạnh tranh bởi các loại bao bì bằng chất dẻo ngay trong thị trường nội địa.

Đay trồng chủ yếu ở Đồng bằng sông Cửu Long (chiếm 83,8% diện tích và 45,5% sản lượng đay của cả nước), tiếp đến là Đồng bằng sông Hồng (tương ứng là 10,8% và 12,2%). Các tỉnh trọng điểm trồng đay là Long An (3,0 nghìn ha), Nam Định (0,2 nghìn ha), Thái Bình và Hà Nam (0,1 nghìn ha).

c. Cây cói

Cói là cây trồng cung cấp nguyên liệu cho các ngành tiêu thụ công nghiệp dệt chiếu, thảm cói, bao tải và một số hàng tiêu dùng xuất khẩu. Cói cũng có thể làm nguyên liệu giấy.

Cói được trồng trên đất nhiễm mặn, là loại cây tiên phong trong thau chua rửa mặn. Sau một số năm có thể chuyển đất trồng cói sang đất trồng lúa¹. Diện tích và sản lượng cói ít biến động trong giai đoạn 1995 – 2010. Diện tích trồng cói hiện có 10,4 nghìn ha với sản lượng 94,8 nghìn tấn.

¹ Dân gian ta có câu: *Lúa lắn cói, cói lấn sú vẹt, sú vẹt lấn hiên*.

Trong những năm gần đây, cói được phát triển mạnh ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long và Bắc Trung Bộ do đây là vùng có diện tích đất nhiễm mặn lớn, trong khi diện tích cói ở các tỉnh phía bắc giảm mạnh. Vùng trồng cói lớn nhất của nước ta là Bắc Trung Bộ (chiếm 43,3% diện tích và 32,7% sản lượng cói của cả nước) và Đồng bằng sông Cửu Long (44,2% diện tích và 56,3% sản lượng). Các tỉnh trồng nhiều cói nhất là Thanh Hoá, Trà Vinh, Kiên Giang và Vĩnh Long.

3.3. Cây công nghiệp lâu năm

3.3.1. Cây cao su

a. Vai trò

Cao su là cây công nghiệp có giá trị. Sản phẩm chính của cây cao su là mù, còn được gọi là “vàng trắng”¹ vì đó là nguyên liệu chủ lực của nhiều ngành công nghiệp và được sử dụng trong đời sống. Trong công nghiệp ô tô, máy bay và phương tiện đi lại khác, cao su được sử dụng làm vỏ ruột xe hơi, máy bay, xe gắn máy, xe đạp, làm đệm xe. Trong công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, cao su được sử dụng làm giày dép, đệm giường, đồ già da, bọc cáp điện, các chất chống thấm. Hiện nay tuy đã có cao su nhân tạo giá thành hạ, nhưng nhờ ưu thế riêng nên nhu cầu về cao su thiên nhiên vẫn rất lớn. Ngoài sản phẩm chính là mù, nguồn gỗ từ việc chặt bỏ cây già để trồng mới là một nguồn thu đáng kể. Nếu như trước đây gỗ cao su chỉ để làm củi hoặc đóng bao bì thì nay còn là nguồn nguyên liệu quý để sản xuất đồ gia dụng và nội thất, đặc biệt khi nguồn gỗ tự nhiên ngày càng hiếm. Hàng năm các công ty chế biến gỗ cao su thu về hàng trăm tỉ đồng, tạo việc làm cho hàng ngàn lao động.

Ngoài hiệu quả kinh tế được ghi nhận, cây cao su còn góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập. Việc trồng cây cao su như một giải pháp xóa đói giảm nghèo. Thực tế, tại các vùng trồng cây cao su, hệ thống giao thông vận tải được đầu tư mới và nâng cấp, góp phần thay đổi bộ mặt nông thôn, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới mới phát triển cây cao su trong những năm gần đây. Cây cao su cũng góp phần vào việc che phủ và chống xói mòn đất, nhất là tại các vùng đồi núi khu vực Đông Nam Bộ, Tây Nguyên và Duyên hải miền Trung.

b. Nguồn gốc

Ở vùng rừng cận nhiệt đới có nhiều loại cây cao su tự nhiên như cây hêvêa ở lưu vực sông Amazon, cây castila ở Trung Mĩ, Nam Mêhicô, cây xêara ở Đông nam Braxin, cây funtumia ở châu Phi nhiệt đới, cây ficuselastica ở vùng rừng

¹ Đôi khi người ta cũng ví thuỷ năng như một loại “vàng trắng” cùng với “vàng đen” là than – dầu mỏ và “vàng xanh” là rừng.

Đông Nam Á. Cho tới thế kỉ XIX, cây cao su vẫn chưa được biết đến một cách rộng rãi. Mãi đến cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX, công nghiệp ôtô ra đời và đòi hỏi nhiều sâm lốp, thế là bắt đầu ki nguyên của cao su trồng.

Những năm cuối thế kỉ XIX (1897 – 1898), cao su đã được nhập vào nước ta và được trồng ở Bến Cát (Bình Dương), Suối Dầu (Khánh Hòa). Các đồn điền cao su được hình thành chủ yếu ở Đông Nam Bộ và Tây Nguyên dưới thời Pháp thuộc. Trong chiến tranh chống Mĩ, một số rừng cao su bị già cỗi, một số khác bị tàn phá nên diện tích bị thu hẹp. Từ đầu những năm 1980 trở lại đây, diện tích cao su tăng nhanh.

c. Đặc điểm sinh thái

Là loại thân gỗ lớn, có thể mọc cao 10 – 40m, cây cao su là cây ưa nhiệt đới hình, phát triển thuận lợi trong điều kiện nhiệt độ từ 22 – 27°C. Trong các yếu tố khí hậu thì nhiệt độ mang tính giới hạn đối với sự sinh trưởng và phát triển của cây cao su. Nếu nhiệt độ tăng lên trên 30°C hoặc giảm xuống dưới 20°C khả năng quang hợp giảm, xuống tới 10°C cây ngừng sinh trưởng, đến 5°C cây ngừng chảy nhựa và cành lá non chết, nếu xuống tới 2 – 3°C cây chết hoàn toàn.

Cao su cũng là cây ưa ẩm, đòi hỏi lượng mưa từ 1.500 – 2.500mm, mùa mưa kéo dài 5 – 6 tháng. Tuy nhiên cây cao su không chịu được gió bão (miền Trung và miền Bắc (trừ Tây Bắc) của Việt Nam không trồng được cây cao su là vì vậy). Cây cao su thích hợp với gió có tốc độ vừa phải, cần trồng đai rừng phòng hộ, cây che bóng, cây phủ đất để có năng suất cao.

Cây cao su phát triển tốt nhất trên đất đỏ badan, loại đất có tầng phong hoá sâu, giàu chất dinh dưỡng. Ngoài ra, loại đất xám phù sa cỏ tuy nghèo dinh dưỡng hơn nhưng thoát nước tốt cũng thích hợp cho loại cây này phát triển.

d. Tình hình sản xuất và phân bố

– Diện tích gieo trồng cây cao su tăng mạnh và tương đối ổn định. Trong giai đoạn 1995 – 2010, diện tích trồng cao su tăng thêm 470,3 nghìn ha. Năm 2010, diện tích trồng cao su đạt 748,7 nghìn ha. Cây cao su trở thành cây trồng có diện tích lớn nhất trong tổng diện tích cây công nghiệp của cả nước (chiếm 26,7%). Điều này thể hiện mức độ ổn định của thị trường tiêu thụ mù cao su về giá cả, cân cân cung – cầu. Sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp sâm lốp cao su ở trong nước và thế giới đã thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của ngành này.

Bảng 2.31. Diện tích, năng suất và sản lượng cao su giai đoạn 1995 – 2010

Năm	Diện tích (nghìn ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
1995	278,4	4,5	124,7
2000	412,0	7,1	290,8
2005	482,7	10,0	481,6
2009	677,7	10,5	711,3
2010	748,7	10,1	751,7

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2000, 2011

Năng suất mù cao su ngày càng cao (thứ hai thế giới) là kết quả của việc áp dụng các kỹ thuật hiện đại từ việc cài tạo các giống cũ năng suất thấp sang trồng giống cao su Malaixia năng suất cao. Năm 2010, sản lượng cao su là 751,7 nghìn tấn, gấp 2,6 lần so với năm 2000 và gấp 6,0 lần so với năm 1995.

– Phân bố

Cây cao su được trồng chủ yếu ở 4 vùng, trong đó Đông Nam Bộ (chiếm 58,6% diện tích cả nước), Tây Nguyên (24,5%), Bắc Trung Bộ (8,7%) và Duyên hải Nam Trung Bộ (5,7%). Đây là những vùng có điều kiện thuận lợi cho trồng cây cao su. Các vùng khác có diện tích không đáng kể.

Cây cao su phân bố chủ yếu ở Đông Nam Bộ, trong đó tập trung tại các tỉnh Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh, Đồng Nai. Bình Phước là tỉnh có diện tích trồng cao su lớn nhất cả nước (chiếm 21,6% diện tích và 25,6% sản lượng).

Cây cao su có mức độ tập trung sản xuất cao và mang lại hiệu quả kinh tế lớn. Ở Việt Nam, diện tích đất có khả năng trồng cao su đang còn nhiều. Vì vậy, cần tìm kiếm mở rộng thị trường, nhất là thị trường nước ngoài. Số diện tích trồng mới chủ yếu ở Đông Nam Bộ, Tây Nguyên và một phần nhỏ ở các tỉnh Duyên hải miền Trung từ Thanh Hóa trở vào. Gần đây, cao su cũng đang được trồng ở một số tỉnh Tây Bắc.

– Tình hình xuất khẩu

Trong các cây công nghiệp, cao su có giá trị xuất khẩu lớn nhất, đạt gần 2,4 tỷ USD năm 2010. Việt Nam xuất khẩu cao su sang 40 nước và vùng lãnh thổ trên thế giới. Thị trường cao su lớn nhất vẫn là Trung Quốc; các thị trường còn lại là Hoa Kỳ, Nga, Đài Loan, Đức, Bỉ, Hàn Quốc, Nhật Bản.... Giá xuất khẩu trung bình đạt trên 3 nghìn USD tấn.

Vị thế của ngành cao su Việt Nam trên thế giới ngày càng được khẳng định. Trước năm 2005, Việt Nam là nước sản xuất cao su thiên nhiên đứng thứ sáu trên thế giới (sau các nước Thái Lan, Indonesia, Malaixia, Ấn Độ và Trung Quốc). Từ năm 2007 đến nay, nhờ sản lượng tăng nhanh hơn Trung Quốc, nước ta đã vươn lên hàng thứ năm; riêng về xuất khẩu đứng hàng thứ ba (sau Thái Lan và Indonesia) với sản lượng 779,0 nghìn tấn (năm 2010).

3.3.2. Cây cà phê

a. Vai trò

Cà phê là một trong ba loại cây trồng (cà phê, ca cao, chè) cho chất kích thích, không chỉ có ý nghĩa quan trọng đối với đời sống hàng ngày của con người mà còn có giá trị kinh tế cao.

- o Cà phê là đồ uống phổ biến trên thế giới và chủ yếu của các nước châu Âu, Bắc Mỹ. Đây là một loại đồ uống kích thích thần kinh, giúp hoạt động trí óc minh mẫn hơn, tăng cường hoạt năng của các bộ phận khác của cơ thể: trợ tim, xúc tiến sự tuần hoàn của máu, thông tiêu tiện, phản ứng của bắp thịt nhạy khoẻ và bền hơn. Uống cà phê làm cho cơ thể sảng khoái và dễ chịu. Những tác dụng chủ yếu trên đây là do chất cafein trong hạt cà phê có hàm lượng từ 1 – 3%. Tuy nhiên nếu uống cà phê quá nhiều thì sẽ bị táo bón, thần kinh bị rối loạn, từ đó có thể bị suy nhược cơ thể. Trong y học, với phương pháp điều trị thích hợp người ta dùng cà phê để chữa bệnh huyết áp cao và suy nhược thần kinh.

Cà phê là một mặt hàng có giá trị xuất khẩu cao của nền nông nghiệp nhiệt đới. Nếu so sánh với những mặt hàng được trao đổi nhiều nhất trên thị trường thế giới thì cà phê chỉ đứng sau dầu mỏ. Nó thực sự mang lại nguồn thu nhập lớn cho nhiều nước. Trên thế giới hiện nay có khoảng 80 nước trồng cà phê với tổng diện tích trên dưới 10 triệu ha và giá trị xuất khẩu hàng năm từ 10 – 15 tỉ USD. Nhiều nước ở Trung và Nam Mỹ cũng như châu Phi có nguồn thu ngoại tệ chủ yếu từ xuất khẩu cà phê.

Cà phê cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, thúc đẩy một số ngành khác phát triển. Trong lá cà phê có chất tamin được dùng để nhuộm các loại vải, còn trong quả cà phê chứa nhiều dung dịch có thể làm rượu, thức ăn gia súc, phân bón.

Ngoài ra, trồng cà phê còn tận dụng điều kiện tự nhiên như đất, nước, khí hậu và điều hoà môi trường,...

b. Nguồn gốc

Cây cà phê có nguồn gốc từ vùng nhiệt đới ẩm châu Phi. Tên gọi cà phê có thể là tên gọi của địa phương nơi phát hiện ra nó – làng Caffa, nằm ở tây nam cao nguyên Étiôpia. Cà phê xuất hiện cách đây trên 500 năm, nhưng đến thế kỉ XVII, sản phẩm của cà phê mới được đưa vào châu Âu và sau đó trở thành nhu cầu phổ biến của khu vực này. Đến cuối thế kỉ XVII, cà phê được đưa sang trồng ở Sri Lanka, rồi khu vực Đông Nam Á và các nước châu Mĩ.

Cà phê được đưa vào nước ta cùng với cao su từ năm 1857 ở Quảng Trị và Quảng Bình. Năm 1888, cà phê được trồng trên diện tích lớn tại các đồn điền lớn của thực dân Pháp, thuộc Trung du và miền núi Bắc Bộ. Đến thế kỉ XX, cây cà phê được trồng trên quy mô tương đối lớn của các đồn điền người Pháp tại Hà Tĩnh (1910), Thanh Hoá (1911), Nghệ An (1913), sau đó mở rộng đến Đăk Lăk và Lâm Đồng. Cho đến nay, diện tích cà phê ngày càng mở rộng và đứng thứ hai (sau cao su) với 19,7% diện tích gieo trồng các cây công nghiệp.

c. Đặc điểm sinh thái

– Cà phê là cây nhiệt đới rất ưa nhiệt (nhiệt độ trên 15°C, tốt nhất là từ 20 – 30°C) và ưa ẩm, độ ẩm trên dưới 80%, lượng mưa trên 1.250mm/năm. Cây này phát triển thuận lợi nhất ở những vùng có lượng mưa từ 1.900 – 3.000mm và phân bố đều trong năm. Cà phê chỉ phát triển được trong các vùng nằm giữa hai chí tuyến Bắc và Nam, không vượt quá giới hạn 35°C và độ cao 1.300m.

Cây cà phê có thể trồng bằng hạt hay giâm cành. Sau 2 – 3 năm bắt đầu cho thu hoạch. Chu kỳ kinh tế không quá 25 năm.

Qua một thời gian gieo trồng ở nước ta, cây cà phê tỏ ra thích hợp với điều kiện sinh thái từ vĩ tuyến 20°B trở vào.

Cà phê nhập vào nước ta có ba giống là:

+ *Cà phê chè* (hay *cà phê Arabica*) có nguồn gốc ở cao nguyên Étiôpia. Cà phê chè có hương thơm, vị đậm nên được thị trường thế giới ưa chuộng và là loại có giá trị trao đổi cao nhất, chiếm 90% sản lượng cà phê của thế giới. Tuy nhiên cà phê chè khó trồng vì thường bị sâu bệnh phá hoại.

+ *Cà phê vối* (hay *cà phê Robusta*) có nguồn gốc ở lưu vực sông Cônggô, thuộc vùng châu Phi xích đạo. Cà phê vối dễ trồng, năng suất cao nhưng kém chịu rét và chất lượng không thơm ngon bằng cà phê chè. Cà phê Robusta của Việt Nam có chất lượng cao được nhiều người tiêu dùng công nhận. Đây là mặt hàng được lựa chọn nhiều nhất vì có vị ngọt trung tính, rất thích hợp cho việc sản xuất

Các loại cà phê đấu trộn và sản xuất cà phê hoà tan. Sở dĩ chất lượng thực chất của cà phê Robusta nước ta đặc biệt như vậy là do loại cà phê này chủ yếu trồng ở các cao nguyên đất đỏ badan màu mỡ, ở độ cao 400 – 500m trên mực nước biển – nơi có biên độ nhiệt ngày đêm lớn nên sinh trưởng khoẻ và có chất lượng nước uống tốt.

+ *Cà phê mít* (hay *cà phê Excelea*) có nguồn gốc từ Libéria thuộc tây bắc châu Phi nhiệt đới. Cà phê mít dễ trồng, có khả năng chịu được hạn và sương muối nhưng năng suất thấp, có vị chua, ít thơm, phẩm chất kém hơn cà phê chè và cà phê vối nên nhu cầu tiêu thụ thấp, giá rẻ.

Nhiệt độ thích hợp với cây cà phê phụ thuộc vào từng loại giống và điều kiện sinh thái từ xuất xứ của các cây cà phê. Cà phê chè là loại chịu lạnh tốt nhất có thể sinh trưởng và phát triển trong nhiệt độ khoảng từ 5 – 30°C. Cà phê vối ưa ấm, thích hợp với nhiệt độ 22 – 26°C. Khi trồng cà phê cần chú ý đến biên độ nhiệt ngày và đêm. Biên độ nhiệt càng lớn thì càng có lợi cho tích luỹ các chất glucôxit và tinh dầu trong cây cà phê, do đó có ảnh hưởng tốt đến hương vị của sản phẩm.

– Cà phê có nhu cầu nước lớn nên thích hợp với vùng mưa nhiều, phân bố đều theo mùa, song có mùa khô trên dưới hai tháng để cho cà phê tạm thời ngừng sinh trưởng, tập trung nhựa, phân hoá mầm hoa mạnh, ra hoa kết quả nhiều. Cây cà phê thích hợp với tốc độ gió vừa phải, cần trồng đai rừng phòng hộ, cây che bóng, cây phủ đất để cà phê có năng suất cao.

– Về đất, do rễ cây cà phê háo khí nên đất trồng phải thoáng khí, tầng đất dày, độ tơi xốp cao, thoát nước nhanh. Cà phê ưa đất tơi xốp, giàu chất dinh dưỡng, nhất là vùng đất đỏ đá vôi và đất đỏ badan. Đất badan được coi là loại đất lý tưởng thường chứa hàm lượng các nguyên tố vi lượng như Bo, Fe, Zn, Cu rất cần thiết để cà phê đạt chất lượng cao.

Cà phê chè là cây ưa điều kiện khí hậu mát mẻ, cường độ ánh sáng vừa phải nên trồng thích hợp ở những vùng có độ cao từ 800 – 2.000m. Một số vùng ở nước ta như Đà Lạt, Mộc Châu có độ cao trên 1.000m, là những vùng lý tưởng để trồng cà phê có chất lượng cao. Cà phê vối và cà phê mít ưa khí hậu nóng ẩm, ánh sáng dồi dào nên thích hợp ở những vùng có độ cao nhỏ dưới 800m.

Trải qua hơn một thế kỉ được đưa vào nước ta, cây cà phê đã ngày càng khẳng định được vị trí, tầm quan trọng trên các địa bàn rộng lớn từ Bắc vào Nam. Cà phê trồng ở nước ta phân thành hai miền phù hợp với hai miền khí hậu: miền Bắc với cây cà phê chè đóng vai trò chủ đạo, trong khi đó ở miền Nam lại chủ yếu trồng cây cà phê vối.

d. Tình hình sản xuất và phân bố

– Về diện tích, năm 2010, cây cà phê chiếm 19,8% tổng diện tích gieo trồng cây công nghiệp cả nước, chỉ thấp hơn cây cao su (26,7%). Thậm chí từ năm 2000 đến năm 2005, cây cà phê chiếm diện tích lớn nhất cả nước (tương ứng là 25,2% và 19,9%). Từ vị thế rất thấp trong 80 nước trồng cà phê thì nay ngành cà phê nước ta đã vươn lên đứng thứ hai chỉ sau Braxin, chiếm 14,1% sản lượng cà phê thế giới (năm 2009) và đứng đầu thế giới về sản lượng cà phê Robusta.

Bảng 2.32. Diện tích, năng suất và sản lượng cà phê giai đoạn 1995 – 2010

Năm	Diện tích (nghìn ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
1995	186,4	11,7	218,0
2000	561,9	14,3	802,5
2005	497,4	15,1	752,1
2009	538,5	19,6	1.057,5
2010	554,8	19,8	1.100,5

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2000, 2011

Diện tích cây cà phê có sự biến động rất mạnh. Từ năm 1995 đến năm 2000, diện tích tăng đột biến từ 186,4 nghìn ha lên 561,9 nghìn ha, tăng thêm 375,5 nghìn ha, gấp 3 lần so với năm 1995 và trở thành cây công nghiệp có diện tích lớn nhất cả nước. Song việc diện tích tăng quá nhanh do gieo trồng tự phát đã làm cung vượt quá cầu. Vì thế, khi giá cà phê trên thế giới giảm mạnh đã làm người sản xuất gặp nhiều khó khăn, diện tích cây cà phê bị thu hẹp. Từ năm 2000 đến năm 2005, diện tích cây cà phê giảm 64,5 nghìn ha. Sau đó, do sự ổn định của thị trường, diện tích cây cà phê tăng chậm trở lại, có xu hướng tập trung vào loại cà phê có chất lượng cao (cà phê chè).

Sản lượng cây cà phê có sự biến động tương ứng với diện tích: từ năm 1995 đến năm 2000, sản lượng tăng mạnh từ 218 nghìn tấn lên 802,5 nghìn tấn, tăng 584,5 nghìn tấn; năm 2005 giảm xuống còn 752,1 nghìn tấn; đến năm 2010, sản lượng cà phê đạt 1.100,5 nghìn tấn. Trong ngành trồng cà phê thế giới, Việt Nam được coi như là một “hiện tượng” về tốc độ tăng trưởng nhanh chóng cà ở sản lượng lẫn năng suất. Số liệu của FAO chỉ ra năng suất đất cho việc trồng cà phê ở Việt Nam là cao nhất thế giới và gấp 3 lần mức trung bình của thế giới. Điều

này cho thấy nước ta có nhiều lợi thế so sánh so với các nước khác trong việc trồng cà phê.

Về cơ cấu, cà phê trồng ở nước ta chủ yếu là cà phê vối (chiếm 90% diện tích), cà phê chè chiếm dưới 10%, cà phê mít chiếm khoảng 1%.

Mặc dù cà phê vối có hàm lượng cafein cao 2 – 4%, nhưng hương vị không tinh khiết bằng cà phê chè (cafein 1 – 2%), nên giá chỉ bằng một nửa. Một trong những lí do khiến cho diện tích cà phê vối trồng nhiều ở nước ta là chúng có sức sinh trưởng tốt và kháng được bệnh. Ngược lại cà phê chè lại rất mẫn cảm với các bệnh giását, bệnh khô cành, khô quả, bệnh nấm hồng. Hiện nay, diện tích cà phê chè đang mở rộng ra các tỉnh phía bắc, tuy nhiên do điều kiện khí hậu và chế độ canh tác chưa phù hợp nên hiệu quả còn nhiều hạn chế.

– Phân bố

Cây cà phê được trồng ở 5/7 vùng của nước ta, trong đó Tây Nguyên là vùng có diện tích trồng cà phê lớn nhất, chiếm 90,0% diện tích và 93,0% sản lượng cà phê của cả nước (năm 2010).

+ Trung du và miền núi Bắc Bộ chủ yếu trồng cà phê chè (với các giống cà phê: Catimor, Bourbon, Catura và một số giống khác) ở các tỉnh Sơn La, Điện Biên. Vùng này chỉ chiếm diện tích nhỏ (1,2% diện tích cà phê của cả nước), cho sản lượng rất thấp.

+ Ở Bắc Trung Bộ, cà phê được trồng tại một số tỉnh như Quảng Trị, Nghệ An và Thừa Thiên – Huế. Các giống cà phê chủ yếu trồng là Catimor, Exelsa, Robusta, nhìn chung diện tích và sản lượng không đáng kể.

+ Ở Duyên hải Nam Trung Bộ, cà phê phân bố ở Phú Yên, Bình Định và Khánh Hòa, với các giống Catimor, Robusta, diện tích nhỏ.

+ Tây Nguyên trồng chủ yếu các loại cà phê Catimor, Moka, Exelsa và một số giống khác, trên địa bàn các tỉnh Đăk Lăk, Đăk Nông, Kon Tum, Lâm Đồng, Gia Lai. Trong đó tỉnh trồng nhiều nhất là Đăk Lăk, chiếm 33,5% diện tích và 36,5% sản lượng cà phê của cả nước (năm 2010), tiếp theo là Lâm Đồng (26,1% diện tích và 29,0% sản lượng). Cà phê Buôn Ma Thuột nổi tiếng thơm ngon không chỉ ở thị trường trong nước, mà cả trên thị trường quốc tế.

+ Đông Nam Bộ trồng nhiều cà phê ở các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước và Bà Rịa – Vũng Tàu, với các giống Robusta, Catimor, Sè, Exelsa và một số giống khác. Đây là vùng trồng cà phê lớn thứ hai của nước ta, chiếm 7,2% diện tích và 5,5% sản lượng cả nước.

- Tình hình xuất khẩu

Là cây công nghiệp chủ lực của nước ta, cà phê có giá trị xuất khẩu đứng hàng thứ hai (sau cao su) với kim ngạch năm 2010 đạt 1,85 tỉ USD (cao su là 2,39 tỉ USD). Sản lượng xuất khẩu cà phê không ngừng tăng lên. Năm 1995, nước ta mới xuất khẩu 150,0 nghìn tấn thì năm 2010 đã tăng lên 1.218,0 nghìn tấn (gấp 8,1 lần). Tỉ lệ sản lượng xuất khẩu so với sản lượng thu hoạch là lớn nhất so với các cây công nghiệp xuất khẩu khác. Cà phê của nước ta đã vượt ngưỡng 1 triệu tấn hàng và 1 tỉ USD, đứng thứ 9/14 các mặt hàng xuất khẩu chủ lực và đứng thứ năm trong danh sách các mặt hàng nông, lâm, thủy sản xuất khẩu (sau thủy sản gỗ và sản phẩm gỗ, gạo, cao su).

Cà phê mang lại hiệu quả kinh tế cao. Nhu cầu cà phê trên thế giới còn lớn, Mặc dù giá cả ít nhiều có biến động, nhưng thị trường xuất khẩu của nước ta vẫn tiếp tục được mở rộng. Trước năm 1990 cà phê Việt Nam chỉ xuất khẩu sang Liên Xô cũ và các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu, một lượng ít sang Xingapo và Hồng Kông thì đến nay Việt Nam đã xuất khẩu cà phê sang khoảng 74 nước ở hầu hết các châu lục. Một số thị trường lớn có xu hướng tiêu thụ cà phê Việt Nam ngày càng tăng, trong đó Đức và Mĩ là hai khách hàng lớn nhất. Việt Nam thực sự trở thành nước cung cấp cà phê lớn trên thế giới với hơn 90% sản lượng cà phê sản xuất ra hàng năm.

3.3.3. Cây chè

a. Vai trò

Chè có nhiều công dụng cũng như có vai trò quan trọng trong đời sống. Uống chè là một thói quen từ lâu đời của nhiều dân tộc trên thế giới. Chè được loài người sử dụng sớm hơn cà phê rất nhiều, cách đây hàng ngàn năm. Mỗi dân tộc lại có một cách uống chè (trà) khác nhau. Người Trung Quốc uống trà nóng đựng trong chén sứ có hoa văn đẹp với nắp đậy. Người Việt Nam ở miền Bắc thì uống trà đặc nóng trong chén nhỏ, pha rất cầu kì, trong khi người Nam Bộ lại uống trà với đá đựng trong cốc thuỷ tinh to. Người châu Âu và Bắc Mĩ uống trà đen nóng với đường và chanh bằng cốc lớn. Người Nhật có nghệ thuật trà đạo, xát trà thành bột đặc quánh, nhấp trà với lễ nghi cầu kì. Người Nga uống trà nóng pha trong bình lớn đặc biệt với tên gọi Samôva.

Chè là cây công nghiệp lâu năm có giá trị kinh tế cao. Chè trồng một lần có thể thu hoạch 20 – 30 năm hoặc hơn nữa. Chè là mặt hàng xuất khẩu có thị trường tiêu thụ ổn định và ngày càng mở rộng. Hiện nay, loại chè hoà tan khá phổ biến và phù hợp với sở thích tiêu dùng của nhiều quốc gia trên thế giới.

Việc phát triển cây chè ở các vùng trung du và miền núi góp phần sử dụng ợp lí điều kiện tự nhiên và nguồn lao động, thúc đẩy ngành công nghiệp chế biến hè phát triển, làm cho việc phân bố công nghiệp được đồng đều giữa miền núi và miền xuôi.

b. Nguồn gốc

Nước ta là một trong những nơi được coi là nguyên xứ của cây chè. Chè là cây bụi thường xanh của miền nhiệt đới và cận nhiệt đới gió mùa. Quê hương của chè là Mianma, Việt Nam và đông nam Trung Quốc. Có lẽ chè xuất hiện cách đây 5.000 năm và từ đây lan sang các nơi khác. Vào đầu thế kỉ XIX, người châu Âu đem chè về trồng ở các thuộc địa Ấn Độ, Pakixtan, Sri Lanka, Indônêxia. Hiện nay, chè được trồng tại 70 quốc gia, ở vành đai nhiệt đới và lên tới vĩ tuyến 37° B, tập trung ở đông nam Trung Quốc, Đông Nam Á, Ấn Độ, Sri Lanka, Trung Á, Nga, Đông Phi,...

Theo thư tịch cổ Việt Nam, cây chè đã có từ xa xưa dưới 2 dạng: *cây chè vuông* hộ gia đình vùng chau thổ sông Hồng và *cây chè rìng* ở miền núi phía bắc. Lê Quý Đôn trong sách *Văn Đài loại ngữ* (1773) có ghi trong mục IX, *Phẩm vật* như sau: "... Cây chè đã có ở mẩy ngọn núi Am Thiên, Am Giới và Am Các, huyện Ngọc Sơn, tỉnh Thanh Hoá, mọc xanh um đầy rùng, thô dàn hái lá chè đem về phơi trong râm, khi khô nấu nước uống, tính hơi hàn, uống vào mát tim phổi, giải khát, ngủ ngon. Hoa và nhụy chè càng tốt, có hương thơm tự nhiên,...".

Trước kia, ở nước ta diện tích chè chỉ hạn chế ở một số vùng như Phú Thọ, Biển Hồ (Đăk Lăk) và chủ yếu kinh doanh theo hình thức đồn điền. Năm 1930 chỉ có 8 nghìn ha với sản lượng 6 nghìn tấn. Hiện nay cây chè có diện phân bố khá rộng.

c. Đặc điểm sinh thái

Chè là loại cây bụi thường xanh của miền nhiệt đới và cận nhiệt đới gió mùa, có mùa đông lạnh và mùa khô. Ở nước ta trồng 4 loại chè là chè Trung Quốc lá to (còn gọi là chè trung du), chè Trung Quốc lá nhỏ, chè Shan và chè Ấn Độ (chè Assam).

- Đất

Những thành phần hữu cơ và vô cơ có trong đất ảnh hưởng rất lớn đến hàm lượng tanin trong búp chè. Qua thực tế cho thấy chè trồng trên đất pha cát nhiều mùn có hương thơm và chất lượng tốt. So với một số cây công nghiệp khác như cà phê, cao su, ca cao thì chè là cây dễ tính, không kén đất. Độ phì không lớn vẫn có thể sinh trưởng, phát triển và cho khả năng thu hoạch. Ở nước ta, chè chủ yếu phát triển trên đất feralit đỏ vàng phong hoá trên đá granit, sa phiến thạch và mica.

Đất trồng chè tốt phải có tầng đất sâu, phèn ứng chua (pH từ 4,5 – 6), giàu mùn và chất dinh dưỡng, kết cấu hạt hơi xốp, giữ ẩm nhưng thoát nước (độ ẩm 70 – 80%), thường thuộc loại đất thịt pha cát đến thịt nặng, độ dốc thoái và lõm khoanh. Hơn nữa chiếm một khối lượng rất nhỏ nhưng vô cùng quan trọng trong tổng hợp chất vô cơ là các nguyên tố hóa học: nhôm, sắt, mangan, đồng, kali, đặc biệt là nitơ, photpho, kali.

– Khí hậu

Cây chè thích hợp với nhiệt độ ôn hoà (15 – 25°C) với yêu cầu tổng nhiệt độ hàng năm 8.000°C. Chè sinh trưởng và phát triển khi nhiệt độ từ 10°C trở lên. Nếu dưới 10°C thì không kích thích phát triển búp. Nhiệt độ quá thấp và kéo dài cây sẽ cằn cỗi. Nhiệt độ ảnh hưởng đến quá trình tích lũy tanin trong chè. Chè có khả năng chịu được sương muối. Thực tế cho thấy, vào mùa lạnh và có sương muối, chè bị phồng và trắng lá, chất lượng kém. Nhiệt độ thấp và khô hạn là nguyên nhân hình thành nhiều búp mù¹. Chè là loại cây ưa bóng. Tổng số giờ nắng trung bình năm là 1.600 giờ thỏa mãn nhu cầu ánh sáng của cây chè, song trong giai đoạn kiến thiết cơ bản (1 – 4 năm) cần phải trồng cây bóng mát và tránh khô nóng.

– Nguồn nước

Chè là cây ưa ẩm, thu hoạch búp và lá non nên cần nhiều nước trong quá trình sinh trưởng. Lượng mưa bình quân trong một năm khoảng 1.500 – 2.000mm, phân bố đều trong các tháng. Các vùng chè của nước ta có lượng mưa tương đối phù hợp cho cây chè phát triển như Phú Thọ (1.747mm), Hà Giang (2.156mm), Plây Ku (2.072mm), Buôn Mê Thuột (1.995mm). Độ ẩm tương đối của không khí thích hợp cho sinh trưởng và phát triển của cây chè cao từ 75 – 90%, thích hợp nhất là trong khoảng 80 – 85% sẽ cho năng suất cao. Như vậy, so sánh với các loại cây công nghiệp khác thì cây chè đòi hỏi độ ẩm không khí tương đối cao để kích thích mầm phát triển.

d. Tình hình sản xuất và phân bố

– Sau khi đất nước thống nhất, diện tích chè tuy không tăng nhanh như cà phê, cao su nhưng tương đối ổn định và vững chắc. Năm 1995, diện tích trồng chè của cả nước là 66,7 nghìn ha, sản lượng là 160,5 nghìn tấn. Đến năm 2010 tăng lên là 129,9 nghìn ha, gấp hơn 1,9 lần so với năm 1995 và sản lượng chè đạt 834,6 nghìn tấn, gấp 5,2 lần.

¹ Búp mù là búp trên cùng của đot chè, không còn cuộn vào nữa mà đã mở xoè ra. Búp mù làm cho phẩm chất của chè giảm.

Bảng 2.33. Diện tích, năng suất và sản lượng chè giai đoạn 1995 – 2010

Năm	Diện tích (nghìn ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
1995	66,7	24,1	160,5
2000	87,7	35,9	314,7
2005	122,5	46,5	570,0
2009	127,1	60,7	771,0
2010	129,9	64,2	834,6

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2000, 2011

- Phân bố

Việt Nam là 1 trong 5 quốc gia sản xuất chè lớn nhất thế giới, sau Trung Quốc, Ấn Độ, Kênia và Sri Lanka. Hiện nay, nước ta có 35 tỉnh, thành phố trồng chè. Các vùng trồng chè chủ yếu ở nước ta là Trung du và miền núi Bắc Bộ (chiếm 70,6% diện tích và 65,4% sản lượng chè của cả nước, năm 2010), Tây Nguyên (19,3% diện tích và 25,3% sản lượng), Bắc Trung Bộ (7,0% diện tích và 6,6% sản lượng),...

Trung du và miền núi Bắc Bộ có điều kiện đất đai, khí hậu thuận lợi cho cây chè phát triển với các giống chè Trung Quốc lá to và chè Shan, được xem là một cây trồng mũi nhọn, có khả năng xoá đói giảm nghèo. Đây là vùng chè phát triển sớm nhất, có diện tích lớn nhất nước ta. Tại đây có những thương hiệu chè nổi tiếng như chè Tân Cương (Thái Nguyên), Mộc Châu (Sơn La), Shan tuyết, Suối Giàng (Yên Bái, Hà Giang),...

Tây Nguyên là vùng chè lớn thứ hai cả nước với giống chè Shan và Assam là chủ yếu. Chè được trồng nhiều ở Lâm Đồng (23,6 nghìn ha và 204 nghìn tấn, năm 2010).

Để đáp ứng nhu cầu chè cho tiêu dùng trong nước (chủ yếu là chè xanh) và xuất khẩu (chè đen), trong những năm gần đây, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã chú trọng đầu tư giống mới có chất lượng, kĩ thuật canh tác và chế biến sau thu hoạch. Viện Nghiên cứu Chè đã nghiên cứu thành công và đưa vào sản xuất nhiều giống chè mới, thay cách trồng hạt bằng cách trồng cành, cho năng suất cao và chất lượng. Khâu chế biến được đầu tư máy móc hiện đại, công suất lớn và có khả năng loại bỏ tạp chất, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Tình hình xuất khẩu

Chè là mặt hàng có giá trị xuất khẩu tương đối lớn với kim ngạch đạt 200,5 triệu USD và khối lượng 137 nghìn tấn (năm 2010).

Xuất khẩu chè tăng nhanh cả về khối lượng và giá trị. Về khối lượng, từ 55,7 nghìn tấn năm 2000 lên 91,7 nghìn tấn năm 2005 và 137,0 nghìn tấn năm 2010. So với năm 2000, khối lượng chè xuất khẩu năm 2010 tăng gấp 2,5 lần. Còn về giá trị xuất khẩu, từ 55,7 triệu USD năm 2000 lên 91,7 triệu USD năm 2005 và 200,5 triệu USD năm 2010. So với năm 2000, giá trị xuất khẩu năm 2010 tăng gấp 3,6 lần.

Việt Nam đã xuất khẩu chè đến hơn 70 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới và chủ yếu là chè đen. Các thị trường lớn là Pakixtan, Nga, Đài Loan, Các tiểu Vương quốc Ả Rập Thống Nhất và Trung Quốc.

3.3.4. Cây điều

a. Vai trò

Giá trị của cây điều mới được con người biết đến khoảng 100 năm trở lại đây, muộn hơn nhiều so với các cây công nghiệp lâu năm khác. Ngày nay, điều đang dần trở thành cây trồng có giá trị kinh tế cao, một trong những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của nhiều nước trên thế giới.

Với vai trò quan trọng trong việc phủ xanh đất trống đồi trọc, cây điều trở thành cây trồng chính ở những vùng đất cao, hiểm nước. Điều là cây bảo vệ môi trường mang tính phòng hộ rõ rệt. Đầu tư trồng mới và chi phí hàng năm cho điều tương đối thấp so với cao su, cà phê, chè. Cây điều ở nước ta được trồng để tận dụng đất xấu, là cây xóa đói giảm nghèo.

Hạt điều là thực phẩm bổ dưỡng ngày càng được thế giới ưa chuộng. Nhân điều chứa 20% các chất đậm thực vật, 47% các chất béo (trong đó 80% là các chất béo chưa bão hòa) có khả năng điều hoà và làm giảm lượng cholesterol trong máu hạn chế các bệnh về tim mạch. Các chất đường trong nhân điều chiếm tỉ lệ khoảng 20%, đủ tạo ra mùi vị hấp dẫn mà không bị béo phì. Các bệnh nhân tiểu đường và béo phì có thể sử dụng nhân điều để bảo đảm nguồn dinh dưỡng.

Nhờ giá trị kinh tế cao, dễ trồng và có ý nghĩa lớn trong việc bảo vệ môi trường mà cây điều trở thành cây xóa đói giảm nghèo, làm giàu cho những địa phương thâm canh điều. Để góp phần phát triển một nền nông nghiệp hàng hoá, bền vững ở một số vùng sinh thái của nước ta thì việc lựa chọn cây điều là một hướng phát triển tốt.

Do hiệu quả nhiều mặt, đặc biệt là do hiệu quả của việc chế biến xuất khẩu, cây điều ngày càng khẳng định được vai trò trong nền nông nghiệp nước ta.

b. Nguồn gốc

Cây điêu có nguồn gốc từ vùng đông bắc Braxin sau đó được phát tán rộng khắp. Cây điêu có thể được đưa vào miền Nam Việt Nam từ thế kỉ XVIII. Lúc đầu điêu được trồng rải rác quanh nhà để lấy bóng mát và quả ăn. Mãi tới năm 1975 khi cuộc chiến tranh chống Mĩ thắng lợi, cây điêu mới chính thức có tên trong danh mục những cây trồng được chọn để thay cho rừng bị phá hoại bởi bom đạn chiến tranh ở các tỉnh phía nam.

c. Đặc điểm sinh thái

Cây điêu chịu được những điều kiện khí hậu đa dạng và khắc nghiệt. Khí hậu nhiệt đới với một lượng mưa hàng năm đầy đủ và có một mùa khô rõ rệt là những điều kiện rất thích hợp để cây điêu phát triển tốt. Là một cây ưa nhiệt và rất nhạy cảm với gió lạnh nên vùng duyên hải của các vùng nhiệt đới nằm ở độ cao từ 0 – 600m so với mặt nước biển là môi trường thiên nhiên phù hợp cho cây điêu. Độ cao 1.000m là giới hạn cây điêu có thể tồn tại. Nhìn chung độ cao nơi trồng điêu so với mặt nước biển càng lớn thì cây sinh trưởng càng chậm, năng suất giảm.

Nhiệt độ trung bình năm thích hợp nhất cho cây điêu là 24°C , tối cao trung bình là 38°C và tối thấp trung bình là 18°C , không có sương giá. Yêu cầu trung bình năm là $24 - 28^{\circ}\text{C}$, trung bình tháng mùa lạnh là $18 - 24^{\circ}\text{C}$, trung bình tháng mùa nóng là $26 - 28^{\circ}\text{C}$. Điêu là cây ưa sáng và ra quả ở đầu cành, trung bình cây điêu cần số giờ nắng khoảng 2.000 giờ/năm, thích hợp với độ ẩm không khí là 65 – 85%.

Điều kiện tốt nhất để điêu sinh trưởng và ra quả nhiều là những vùng có lượng mưa trung bình năm từ 800 – 1.500mm, trải đều trong 6 – 7 tháng và có một mùa khô kéo dài từ 5 – 6 tháng trùng vào mùa ra hoa kết trái. Cây điêu cũng có thể chịu được lượng mưa từ 400 – 4.000 mm/năm. Lượng mưa nhiều hơn làm cho cây chậm sinh trưởng, cho sản phẩm chất lượng kém và dễ bị các loại kí sinh trùng tấn công. Ngược lại, nếu lượng mưa không đủ sẽ dẫn tới ra hoa kết trái bất thường. Ở những vùng có lượng mưa lớn hơn phải thoát nước tốt vì cây điêu không ưa bất kì dạng nước tù nào. Ở những vùng có lượng mưa thấp (900mm) hoặc có lượng mưa cao (xấp xỉ 2.000mm) nhưng mặt đất bị bốc hơi nước nhiều cần có biện pháp để giữ nước nhưng khoảng cách trồng phải đủ lớn, làm sạch cỏ để đảm bảo các chất dinh dưỡng cho cây điêu.

Cây điêu không kén đất. Các loại đất có độ phì thấp như đất xám phù sa cát, đất cát ven biển đều thích hợp. Ở nước ta điêu không tranh chấp đất với các cây kinh tế quan trọng khác.

Căn cứ vào các điều kiện khí hậu và đất đai, cây điều phát triển tốt từ Quảng Nam, Đà Nẵng trở vào với độ cao dưới 700m. Ở miền Bắc, do khí hậu có một mùa đông lạnh, mùa mưa và mùa khô không phân chia rõ ràng, thường có mưa phùn vào mùa xuân là mùa điều ra hoa, độ ẩm không khí cao, vì vậy không thích hợp với cây điều.

d. Tình hình sản xuất và phân bố

– Nhìn chung, diện tích và sản lượng điều tăng đáng kể. Năm 2010, diện tích trồng điều là 379,3 nghìn ha, chiếm 13,5% diện tích gieo trồng cây công nghiệp của cả nước, tăng gấp 2,4 lần so với năm 1995. Cây điều là cây có diện tích lớn thứ ba chỉ sau cao su và cà phê. Trồng điều ngày càng được mở rộng và phát triển trên nhiều địa phương ở nước ta.

Bảng 2.34. Diện tích, năng suất, sản lượng điều giai đoạn 1995 – 2010

Năm	Diện tích (nghìn ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
1995	159,1	3,2	50,6
2000	195,6	3,5	67,6
2005	348,1	6,9	240,2
2009	391,4	7,5	291,9
2010	379,3	8,2	310,5

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2000, 2011

Về sản lượng, năm 1995 mới có 50,6 nghìn tấn, đến năm 2010 đã tăng lên 310,5 nghìn tấn, gấp 6,1 lần. Đây là thời kì diện tích cây điều tăng nhanh và cho năng suất cao, nên sản lượng điều tăng nhanh nhất so với các cây công nghiệp khác. Việt Nam là nước có sản lượng và năng suất điều cao nhất thế giới. Từ năm 2007 đến nay, do những khó khăn trong sản xuất nên diện tích trồng điều có giảm đi ít nhiều, song nước ta vẫn đứng đầu thế giới về sản lượng hạt điều nhân.

– Phân bố

Đông Nam Bộ là vùng trồng điều số một của nước ta (chiếm trên 60,0% diện tích và trên 70,0% sản lượng của cả nước), tiếp theo là Tây Nguyên (tương ứng là 23,4% và 18,3%), Duyên hải Nam Trung Bộ (15,1% và 10,0%),... Tình trạng mất mùa và rót giá trọng các năm gần đây khiến nhiều người dân không còn mặn mà với loại cây hái ra tiền một thời. Người trồng điều đốn hạ hàng trăm hecta để trồng cao su.

Bình Phước đứng đầu cả nước về diện tích điều (chiếm gần 42,0% diện tích cả nước). Cây điều ngày càng có vai trò đặc biệt đối với phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh trong vấn đề giải quyết việc làm, tăng thêm thu nhập cho nhân dân, nhất là với người nghèo và đồng bào dân tộc vùng sâu vùng xa. Cây điều ở Bình Phước vẫn chiếm vị trí độc tôn ở những vùng đất đồi dốc và không có nước tưới trong mùa khô.

Hiện nay, diện tích điều được mở rộng ở Duyên hải Nam Trung Bộ, đặc biệt là Bình Thuận (chiếm 43,6% diện tích và 42,0% sản lượng điều toàn vùng).

- Tình hình xuất khẩu

Những năm gần đây, nhu cầu thị trường quốc tế về sản phẩm điều vẫn tiếp tục tăng cao, khối lượng hạt điều nhân xuất khẩu của nước ta tăng nhanh từ 34,2 nghìn tấn năm 2000 lên 190,0 nghìn tấn năm 2010, tăng 5,6 lần.

Nhân điều trồng ở nước ta được thị trường quốc tế ưa thích vì chất lượng cao, do vậy sản lượng điều chế biến chủ yếu dành cho xuất khẩu. Thị trường hạt điều nhân khá ổn định và ngày càng mở rộng. Sản lượng và kim ngạch xuất khẩu tăng nhanh, năm 2010 đạt 1.136,9 triệu USD, đứng thứ ba sau cao su và cà phê.

Hiện nay, điều của Việt Nam đã có mặt ở hầu hết các nước nhập khẩu điều trên thế giới, đặc biệt ở các thị trường lớn như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Ôxtrâylia, Canada, Hà Lan,...

3.3.5. Cây hổ tiêu

a. Vai trò

Hổ tiêu là gia vị quý, hạt có vị cay, thơm. Trong tiêu có 1,2 – 2% tinh dầu, 5 – 9% piperin¹ và 2,2 – 6% chanvixin². Hạt tiêu rang chín, thơm cay thường được dùng làm gia vị. Tiêu thơm, cay nồng và kích thích tiêu hóa, có tác dụng chữa một số bệnh. Hạt tiêu cũng rất giàu chất chống oxy hóa, chẳng hạn như beta carotene, giúp tăng cường hệ miễn dịch và ngăn ngừa sự hủy hoại các tế bào, gây ra các căn bệnh ung thư và tim mạch.

Ngoài tác dụng làm gia vị, tiêu còn dùng làm thuốc kích thích tiêu hóa, làm ấm bụng, hạ khí, tiêu đờm, chống cảm lạnh, chữa đau bụng do lạnh, hen suyễn

^{1,2} Piperin và chanvixin là hai loại ankaloit có vị cay hắc làm cho tiêu có vị cay.

khó thở. Cây hồ tiêu mang lại giá trị kinh tế cao, góp phần sử dụng hợp lý tài nguyên đất, khí hậu và tạo ra nguồn thu nhập ổn định cho người lao động.

b. Nguồn gốc

Hồ tiêu có nguồn gốc từ tây nam Án Độ. Năm 1498, người Bồ Đào Nha tìm ra đường thuỷ tới Án Độ, phát hiện ra giá trị của hồ tiêu và giành độc quyền buôn bán hồ tiêu cho đến thế kỉ XVII. Sau đó, hồ tiêu được đem trồng ở nhiều nước Viễn Đông, trong đó có Việt Nam. Ở nước ta, hồ tiêu được trồng tại Quảng Trị, Hà Tiên với nhiều giống tốt như tiêu Đất Đỏ (Bà Rịa), tiêu Tiên Sơn (Plây Ku), tiêu Phú Quốc, tiêu Quảng Trị,... Các loại tiêu này được xuất khẩu sang nhiều nước và được đánh giá cao vì có độ thơm và vị cay nồng đặc trưng.

c. Đặc điểm sinh thái

Hồ tiêu là cây công nghiệp lâu năm, thân bò, rễ móc nên cần phải có trụ để cây bám rễ phụ gọi là cây choái (trụ, nọc tiêu). Choái có hai loại: choái sống và choái chết. Choái sống thường là cây vừa để tiêu leo bám vừa tạo bóng mát cho tiêu như mít, vông, mức, keo giậu, muồng đen hay cao su,... Choái chết thường là các cây gỗ hoặc bằng cột bêtông. Quả tiêu nhỏ, mỗi chùm có 20 – 30 quả. Quả non màu xanh, quả già màu đỏ, khi chín màu vàng. Có 2 loại tiêu: tiêu đen và tiêu trắng (tiêu sọ). Muốn có tiêu đen phải hái quả lúc chưa chín rồi đem phơi khô, vỏ nhăn nheo, có màu đen. Muốn có tiêu sọ phải hái lúc quả thật chín, loại bỏ vỏ ngoài, chỉ giữ phần hạt, đem phơi nắng sẽ có hạt trắng ngà, xám. Tiêu sọ ít thơm hơn tiêu đen nhưng cay nồng hơn.

Cây hồ tiêu thích hợp với khí hậu xích đạo và nhiệt đới, nhiệt độ trung bình từ 22 – 28°C, yêu cầu lượng mưa cao từ 2.000 – 3.000mm phân bố đều trong 7 – 8 tháng và cần 3 – 5 tháng không mưa ở cuối giai đoạn để phân hoá mầm hoa tốt, ra hoa tập trung. Hồ tiêu có thể trồng trên nhiều vùng đất nhưng thích hợp nhất là đất tơi xốp, giàu mùn độ pH từ 5,5 – 7, dễ thoát nước.

d. Tình hình sản xuất và phân bố

– Diện tích cây hồ tiêu tăng khá nhanh từ 7,0 nghìn ha năm 1995 lên 51,3 nghìn ha năm 2010 (tăng gấp hơn 7,3 lần). Sản lượng tiêu cũng tăng nhanh từ 9,3 nghìn tấn lên 105,4 nghìn tấn (tăng gấp 11,3 lần).

Bảng 2.35. Diện tích, năng suất và sản lượng hồ tiêu giai đoạn 1995 – 2010

Năm	Diện tích (nghìn ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
1995	7,0	13,3	9,3
2000	27,9	14,1	39,2
2005	49,1	16,4	80,3
2009	50,6	21,3	108,0
2010	51,3	20,5	105,4

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2000, 2011

– *Phân bố*

Cây hồ tiêu trồng tập trung ở miền Nam do khí hậu nóng ẩm điển hình, trong đó vùng Đông Nam Bộ chiếm gần 50,0% diện tích và sản lượng của cả nước, Tây Nguyên tương ứng là 36,2% diện tích và 43,0% sản lượng. Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, đảo Phú Quốc (thuộc tỉnh Kiên Giang của vùng Đồng bằng sông Cửu Long) cũng trồng nhiều tiêu.

Cây hồ tiêu tăng nhanh về diện tích và sản lượng ở Tây Nguyên do giá tiêu tăng cao. Đăk Nông, Gia Lai, Đăk Lăk đang trở thành những vùng hồ tiêu lớn cùng với Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu ở Đông Nam Bộ và đảo Phú Quốc. Tận dụng lợi thế về tiềm năng đất đai, khí hậu, người dân Tây Nguyên, nhất là ở các huyện Chư Sê (Gia Lai), Ea H'Leo, Cư Kuin, Cư Mgar (Đăk Lăk); Đăk R'Lấp, Đăk Song (Đăk Nông) đã chuyển vườn tạp, nương rẫy gieo trồng cây lúa cạn hiệu quả kinh tế thấp sang trồng cây hồ tiêu mang lại hiệu quả kinh tế cao gấp nhiều lần. Cây hồ tiêu được coi là cây xóa đói giảm nghèo của người dân các tỉnh Tây Nguyên. Hiện nay hồ tiêu được trồng chủ yếu theo hộ gia đình và có thể khuyến khích phát triển theo hình thức trang trại trên vườn nhà, vườn đồi.

– *Tình hình xuất khẩu*

Hồ tiêu Việt Nam được xuất khẩu đến hơn 80 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Theo đánh giá của các chuyên gia nước ngoài, sự phát triển vượt bậc về sản xuất và xuất khẩu hồ tiêu Việt Nam là một câu chuyện kì diệu rất đáng ngạc nhiên. Nước ta hiện đứng thứ hai thế giới về diện tích gieo trồng, đứng đầu về sản lượng và giá trị xuất khẩu. Năm 2000 mới xuất khẩu 36,4 nghìn tấn, đến năm 2010 tăng gấp 3,2 lần, đạt 421,5 triệu USD. Các nước nhập khẩu nhiều hồ tiêu của Việt Nam là Hoa Kì, Trung Quốc, Hà Lan, Ôxtrâylia,...

Ngoài các cây công nghiệp lâu năm cao su, chè, cà phê, điều, hồ tiêu, nước ta còn phát triển các cây khác nhờ điều kiện sinh thái phù hợp, có giá trị kinh tế và cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến và thị trường xuất khẩu như ca cao, dừa,...

4. Cây rau đậu

Tập đoàn cây rau đậu của nước ta tương đối phong phú. Ngoài cây bắp đà, việc nhập nội, lai tạo từ nhiều giống cây nhiệt đới, cận nhiệt và cà ôn đới đã làm tăng số lượng và chất lượng của tập đoàn cây trồng này.

Giá trị sản xuất cây rau đậu tăng liên tục trong giai đoạn 1995 – 2010. Năm 1995, giá trị sản xuất là 4.983,6 tỉ đồng, chiếm 7,2% giá trị sản xuất của ngành trồng trọt; đến năm 2010, tăng lên 11.874,6 tỉ đồng, gấp 2,4 lần so với năm 1995 và chiếm 9,2% giá trị sản xuất toàn ngành trồng trọt. Năm 2010, cây rau đậu đứng ở vị trí thứ ba về giá trị sản xuất, sau cây lương thực và cây công nghiệp.

**Bảng 2.36. Giá trị sản xuất và tốc độ tăng trưởng của cây rau đậu
giai đoạn 1995 – 2010**

Năm	Giá trị sản xuất (tỉ đồng, giá so sánh 1994)	So với ngành trồng trọt (%)	Tốc độ tăng trưởng (%)
1995	4.983,6	7,2	26,3
2000	6.332,4	7,0	2,5
2005	8.928,2	8,3	7,8
2009	10.965,6	8,8	3,6
2010	11.921,5	9,2	8,7

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2000, 2011

Rau nhiệt đới phổ biến trên phạm vi cả nước, đặc biệt trong vụ xuân hè để phục vụ cho nhu cầu hàng ngày của nhân dân như rau muống, các loại bí, bầu, cà, mướp,... Các loài rau cận nhiệt và ôn đới phân bố ở các vùng núi và cao nguyên, trong đó điển hình ở Sa Pa và Đà Lạt.

Diện tích trồng rau của cả nước tăng từ 531,0 nghìn ha năm 1995 lên 780,1 nghìn ha năm 2010, chiếm 5,5% diện tích trồng trọt của nước ta. So với năm 1995, diện tích rau tăng gấp 1,5 lần. Sản lượng rau đạt trên 13,0 triệu tấn.

Vùng trồng rau có quy mô lớn nhất cả nước là Đồng bằng sông Cửu Long. Năm 2010, diện tích trồng rau toàn vùng là 221,8 nghìn ha, chiếm 28,4% diện tích và 29,5% sản lượng rau cả nước. Các tỉnh trồng nhiều rau là Tiền Giang, An Giang, Sóc Trăng và Trà Vinh.

Đồng bằng sông Hồng là vùng có diện tích rau lớn thứ hai, chiếm 20,2% diện tích và 24,8% sản lượng rau cả nước. Diện tích trồng rau của vùng lớn do có một mùa đông lạnh nên có thể trồng được các loại rau ôn đới, từ khoai tây, rau cải, cà chua, su hào, bắp cải đến các loại thực phẩm như hành, tỏi. Các tỉnh, thành phố trồng nhiều rau là Hà Nội, Hải Dương, Thái Bình, Nam Định,...

Đứng thứ ba về diện tích trồng rau là Trung du và miền núi Bắc Bộ với 14,4% diện tích và 10,8% sản lượng rau cả nước. Các tỉnh trồng nhiều rau là Bắc Giang, Hà Giang, Phú Thọ, Lào Cai,...

Tây Nguyên đứng thứ tư về diện tích (10,0%) và thứ ba về sản lượng (13,2%). Riêng tỉnh Lâm Đồng đứng đầu cả nước với 43,8 nghìn ha và trên 1,2 triệu tấn rau.

Theo đánh giá của Viện Nghiên cứu Rau quả, trong những năm gần đây, những loại rau có thị trường xuất khẩu lớn như cà chua, dưa chuột, đậu rau, ngô rau phát triển mạnh cả về diện tích và sản lượng, trong đó sản phẩm hàng hóa chiếm tỉ trọng cao. Trồng rau đậu có hiệu quả kinh tế cao nhất (48,6 triệu đồng/ha, gấp 1,7 lần ngành trồng trọt).

Rau được trồng theo hai phương thức chủ yếu là tự cung tự cấp và sản xuất hàng hóa tập trung. Gần đây, mô hình trồng rau theo hướng nông nghiệp công nghệ cao bắt đầu được triển khai.

Vùng rau chuyên canh tập trung ven thành phố, khu đông dân cư, với nhiều chủng loại rau phong phú (gần 80 loài với 15 loài chủ lực), hệ số sử dụng đất cao (3 – 4 vụ/năm), trình độ thâm canh của nông dân khá, song mức độ không an toàn thực phẩm rau xanh và ô nhiễm môi trường canh tác rất cao.

Vùng rau luân canh là vùng có diện tích, sản lượng lớn, cây rau được trồng luân canh với cây lúa hoặc một số cây màu. Tiêu thụ sản phẩm rất đa dạng như phục vụ ăn tươi cho cư dân, cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu.

Sản xuất rau theo hướng nông nghiệp công nghệ cao như sản xuất trong nhà màng, nhà lưới chống côn trùng, sản xuất trong nhà plastic không cố định để hạn chế tác hại của các yếu tố môi trường bất lợi, trồng rau bằng kỹ thuật thủy canh, màng dinh dưỡng, nhân giống và sản xuất các loại cây quý hiếm, năng suất cao bằng công nghệ nhà kính của Israel có điều khiển kiểm soát các yếu tố môi trường.

Hiện nay, do yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm và mức sống tăng cao nên nhu cầu tiêu dùng rau cao cấp và rau sạch ở khu vực thành thị khá lớn và có xu hướng tăng nhanh. Tuy thị trường các sản phẩm rau an toàn có nhiều triển vọng, nhưng khả năng đáp ứng nhu cầu này còn rất thấp.

Ngoài rau, cây đậu cũng được trồng nhiều ở nước ta. Năm 2010, diện tích trồng đậu là 190,3 nghìn ha với sản lượng 185,0 nghìn tấn. Vùng trồng đậu tập trung là Tây Nguyên (31,0% diện tích và 28,0% sản lượng), Duyên hải Nam Trung Bộ (21,6% và 20,0%) và Bắc Trung Bộ (15,1% và 13,5%). Các tỉnh có diện tích và sản lượng đứng đầu cả nước là Đăk Lăk, Gia Lai, Đăk Nông, Bình Thuận, Phú Yên, Quảng Nam và Hà Tĩnh.

5. Cây ăn quả

5.1. Khái quát chung

Trồng cây ăn quả được phát triển từ lâu, nhưng trước đây quy mô còn hạn chế. Nước ta có nhiều tiềm năng về tự nhiên để phát triển các loại cây ăn quả. Nhiều sản phẩm đã nổi tiếng từ xưa như cam xã Đoài; bưởi Đoan Hùng, Phúc Trạch, Biên Hòa; nhãn Hưng Yên; xoài cát Hòa Lộc; đào Sa Pa; mận Lạng Sơn,...

Diện tích trồng cây ăn quả của nước ta có xu hướng tăng lên từ 346,4 nghìn ha năm 1995 lên 779,7 nghìn ha năm 2010, tăng gấp 2,3 lần. Tỉ trọng cây ăn quả trong cơ cấu diện tích cây trồng ở nước ta cũng tăng từ 3,3% lên 5,5% trong cùng giai đoạn. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, diện tích trồng cây ăn quả giảm nhẹ do bị nhiều dịch bệnh (như bệnh vàng lá ở cây cam), giá cả không ổn định, thu nhập thấp bênh,...

Bảng 2.37. Diện tích và giá trị sản xuất cây ăn quả giai đoạn 1995 – 2010

Năm	Diện tích		Giá trị sản xuất (giá so sánh 1994)	
	Nghìn ha	% so với diện tích gieo trồng	Tỉ đồng	% so với ngành trồng trọt
1995	346,4	3,3	5.577,6	8,4
2000	565,0	4,5	6.105,9	6,7
2005	767,4	5,8	7.942,7	7,4
2009	774,0	5,6	9.676,1	7,8
2010	779,7	5,5	10.167,1	7,8

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2000, 2011

Các loại cây ăn quả có diện tích trồng lớn nhất (năm 2010) là vải, chôm chôm (13,2% diện tích cây ăn quả), nhãn (11,5%), xoài (11,3%) và cam, quýt (9,7%). Riêng 4 loại này đã chiếm 45,7% diện tích trồng cây ăn quả. Ngoài ra còn có các cây ăn quả khác có diện tích và sản lượng lớn như chuối, bưởi, dứa, nho, mơ, mận....

Giá trị sản xuất của ngành trồng cây ăn quả năm 2010 đạt 10.167,1 tỉ đồng, gấp 1,8 lần so với năm 1995. Trong cơ cấu giá trị sản xuất toàn ngành trồng trọt, cây ăn quả giữ ở mức 7 – 8%. Cây ăn quả mang lại hiệu quả kinh tế cao (38,7 triệu đồng/ha, chỉ thua cây rau đậu).

Cây ăn quả được trồng tập trung ở 3 vùng là Đồng bằng sông Cửu Long, Trung du và miền núi Bắc Bộ và Đông Nam Bộ, trong đó Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm với 36,8% diện tích cả nước; Trung du và miền núi Bắc Bộ 22,6%; Đông Nam Bộ 12,2%.

Các tỉnh, thành phố có diện tích cây ăn quả lớn nhất là Tiền Giang (67,6 nghìn ha), Bắc Giang (47,1 nghìn ha), Đồng Nai (48,1 nghìn ha), tiếp theo là Vĩnh Long, Bến Tre, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Bình Thuận, Sơn La, Hải Dương, Lạng Sơn.

Khác với rau xanh, các loại quả được tiêu thụ nhiều hơn ở khu vực thành thị, các khu công nghiệp, còn khu vực nông thôn chủ yếu tiêu dùng những sản phẩm trái cây tự cung tự cấp.

Với sản lượng quả tươi thu hoạch hàng năm khoảng 6 triệu tấn, nếu trừ khoảng 20 – 25% tổn thất từ thu hoạch, bảo quản, vận chuyển và một phần dành cho chế biến, xuất khẩu thì sản lượng quả tươi tiêu thụ nội địa còn khoảng 3 triệu tấn/năm. Mức tiêu thụ quả các loại bình quân đầu người ở Việt Nam khoảng 40 kg/năm. Đây là mức thấp so với bình quân chung của thế giới (70 kg/năm) và càng thua xa các nước công nghiệp phát triển.

5.2. Một số cây ăn quả chính ở nước ta

5.2.1. Cây cam, quýt

Cây cam, quýt được trồng ở khắp nước ta, diện tích dao động trên dưới 80 nghìn ha. Năm 2010, diện tích trồng cam, quýt ở nước ta là 75,6 nghìn ha, chiếm 9,7% diện tích trồng cây ăn quả với sản lượng 729,0 nghìn tấn.

Vùng trồng cam, quýt nhiều nhất nước ta là Đồng bằng sông Cửu Long (trên 56,0% diện tích và 65,0% sản lượng cam, quýt cả nước). Trung du và miền núi Bắc Bộ đứng thứ hai (17,0% diện tích và trên 9,0% sản lượng). Các tỉnh, thành phố trồng nhiều cam, quýt là Tiền Giang, Vĩnh Long, Bến Tre, Cần Thơ, Hậu Giang, Trà Vinh, Nghệ An, Đồng Nai và Tuyên Quang.

5.2.2. Cây xoài

Cây xoài được trồng chủ yếu ở miền Nam do phù hợp với khí hậu và chất đất. Diện tích trồng xoài của cả nước năm 2010 là 87,5 nghìn ha, chiếm 11,3% diện tích cây ăn quả và sản lượng đạt 574,0 nghìn tấn.

Hai vùng có diện tích trồng xoài lớn nhất là Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng Nam Bộ. Riêng hai vùng này đã chiếm 70,0% diện tích và gần 80,0% sản lượng xoài của cả nước. Các tỉnh trồng nhiều xoài là Đồng Nai, Đồng Tháp, Tiền Giang, Khánh Hòa, Hậu Giang, Vĩnh Long, Sơn La, Kiên Giang,...

5.2.3. *Cây nhãn*

Nước ta có nhiều giống nhãn quý, trong đó rất nổi tiếng là nhãn lồng Hưng Yên. Diện tích trồng nhãn ở nước ta không nhiều. Năm 2010, cả nước có 89,5 nghìn ha, chiếm 11,5% diện tích trồng cây ăn quả và sản lượng đạt 591,0 nghìn tấn.

Hai vùng có diện tích trồng nhãn lớn nhất cả nước là Đồng bằng sông Cửu Long và Trung du và miền núi Bắc Bộ. Năm 2010, Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 41% diện tích và 60% sản lượng nhãn toàn quốc. Trung du và miền núi Bắc Bộ tương ứng là 30% và 10%. Các tỉnh trồng nhiều nhãn là Sơn La, Vĩnh Long, Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Hưng Yên,...

5.2.4. *Cây vải, chôm chôm*

Cây vải được phân bố tập trung ở miền Bắc, còn cây chôm chôm trồng chủ yếu ở miền Nam. Năm 2010, diện tích trồng vải và chôm chôm là 102,4 nghìn ha (chủ yếu là vải), chiếm 14,0% tổng diện tích cây ăn quả cả nước và sản lượng đạt 537,0 nghìn tấn.

Vùng trồng vải lớn nhất nước ta là Trung du và miền núi Bắc Bộ, chiếm trên 57% diện tích và trên 40% sản lượng vải, chôm chôm của cả nước. Hai vùng Đồng bằng sông Hồng (trồng vải) và Đồng Nam Bộ (trồng chôm chôm) có diện tích và sản lượng nhiều thứ hai và 3, mặc dù thua xa Trung du và miền núi Bắc Bộ. Năm 2010, Đồng bằng sông Hồng có gần 20% diện tích và 20% sản lượng vải, chôm chôm của cả nước, còn vùng Đồng Nam Bộ tương ứng là khoảng 14% và 25%. Các tỉnh trồng nhiều vải, chôm chôm nhất là Bắc Giang, Hải Dương, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Thái Nguyên (vải) và Đồng Nai, Bến Tre, Tây Ninh (chôm chôm),...

Ngoài các cây ăn quả chủ yếu như xoài, cam, quýt, vải, chôm chôm và nhãn, trên khắp các vùng còn trồng một số loại quả khác như bưởi, chuối, dứa, na, nho, chanh, thanh long,...

III. ĐỊA LÍ NGÀNH CHĂN NUÔI

1. Vai trò và cơ cấu ngành chăn nuôi

1.1. Vai trò

Trong nền kinh tế tự cấp, tự túc trước đây, chăn nuôi chưa được coi là ngành sản xuất độc lập, mà chủ yếu hỗ trợ cho trồng trọt. Khi nuôi gia súc lớn, người ta nghĩ đến sức kéo là chính. Chợ bán trâu, bò, ngựa cũng là chợ bán các con vật với các tiêu chí về kéo, tải cho nông nghiệp. Các gia súc nhỏ, gia cầm nuôi trong gia đình phần lớn không có mục đích kinh doanh, chỉ phòng khi cơ nhỡ và dùng khi có việc đại sự (cưới xin, ma chay, giỗ tết,...). Nhu cầu nhỏ bé của xã hội nông nghiệp không đủ sức kích thích sản xuất hàng hóa phát triển.

Cơ chế thị trường mở ra, nông dân đã làm quen với việc sản xuất nông phẩm hàng hóa. Nhiều nơi thậm chí tiến hành chăn nuôi công nghiệp để cung cấp thịt, trứng, sữa cho thị trường. Chăn nuôi, vì thế đang dần tăng vai trò trong việc cung cấp nguồn thực phẩm dinh dưỡng cho con người, tạo cơ sở nguyên liệu ổn định cho công nghiệp chế biến, góp phần đẩy mạnh xuất khẩu.

Chăn nuôi là một trong hai ngành sản xuất chủ yếu của nông nghiệp, có ý nghĩa quan trọng trong việc cung cấp thực phẩm có dinh dưỡng cao từ nguồn đậm đặc động vật và bào đảm sự cân đối trong khẩu phần ăn của con người. Các sản phẩm có giá trị kinh tế cao như thịt, trứng, sữa, mật ong của ngành chăn nuôi có khả năng đáp ứng các nhu cầu tiêu dùng thiết yếu hàng ngày của dân cư.

Chăn nuôi còn cung cấp nhiều sản phẩm làm nguyên liệu quý cho các ngành công nghiệp hàng tiêu dùng (tơ tằm, lông cừu, da), công nghiệp chế biến thực phẩm (đồ hộp) và dược liệu,... Đây cũng là ngành ngày càng có vai trò quan trọng trong việc cung cấp các sản phẩm đặc sản tươi sống và sản phẩm chế biến có giá trị cho xuất khẩu.

Trong nông nghiệp, chăn nuôi và trồng trọt có mối quan hệ gắn bó mật thiết với nhau. Chăn nuôi cung cấp cho trồng trọt nguồn phân bón hữu cơ quan trọng, không chỉ góp phần tăng năng suất cây trồng mà còn có tác dụng cải tạo đất, tái tạo hệ vi sinh vật và bảo vệ cân bằng sinh thái. Ở nhiều vùng có trồng trọt phát triển vẫn cần sức kéo của động vật cho các hoạt động canh tác và vận chuyển. Mặc dù hiện nay vai trò cung cấp sức kéo của chăn nuôi đối với trồng trọt có xu hướng giảm, song vai trò của chăn nuôi nói chung vẫn ngày càng tăng lên.

Xã hội càng phát triển, mức tiêu dùng của người dân về các sản phẩm chăn nuôi ngày càng tăng lên cả về số lượng, chất lượng và cơ cấu sản phẩm. Vai trò của ngành chăn nuôi ngày càng được khẳng định. Do vậy mức đầu tư của xã hội cho ngành chăn nuôi có xu hướng tăng nhanh. Sự phát triển của ngành chăn nuôi có thể coi là một trong những chỉ tiêu đánh giá cho một nền nông nghiệp tiên tiến.

Trồng trọt và chăn nuôi là hai ngành sản xuất chính trong cơ cấu nông nghiệp truyền thống. Lợi thế to lớn về cây lương thực – thực phẩm và cây công nghiệp ở nước ta tạo cho ngành trồng trọt luôn chiếm tỉ trọng cao hơn cả. Ngành chăn nuôi chưa phát huy được hết những thế mạnh sẵn có của mình, tỉ trọng chỉ chiếm khoảng trên dưới 20% giá trị sản xuất nông nghiệp.

Bảng 2.38. Các chỉ tiêu phát triển ngành chăn nuôi giai đoạn 1995 – 2010

Năm	Giá trị sản xuất (tiền đồng, giá so sánh 1994)	Tỉ trọng trong nông nghiệp (%)	Tỉ trọng trong nông – lâm – thủy sản (%)	Tốc độ tăng trưởng (%)
1995	13.629,2	18,9	13,5	4,8
2000	18.481,9	19,3	13,2	6,7
2005	26.050,5	24,6	14,3	11,4
2009	34.627,5	27,1	15,5	10,5
2010	36.823,5	25,1	15,6	6,3

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2000, 2011

Giá trị sản xuất ngành chăn nuôi (theo giá so sánh 1994) tăng từ 13.629,2 tiền đồng năm 1995 lên 36.823,5 tiền đồng năm 2010 (tăng gấp 2,7 lần), chiếm 25,1% giá trị sản xuất ngành nông nghiệp và 15,6% giá trị sản xuất nông – lâm – thủy sản. Tỉ trọng ngành chăn nuôi trong cơ cấu nông nghiệp nước ta có xu hướng tăng nhưng không ổn định. Giai đoạn 1995 – 2000, tỉ trọng ngành chăn nuôi tăng với tốc độ chậm từ 18,9% lên 19,3%. Giai đoạn 2001 – 2009, chỉ số này tăng nhanh hơn lên 27,1%. Đến năm 2010, tỉ trọng của ngành lại giảm xuống còn 25,1%.

Trong những năm gần đây, ngành chăn nuôi có điều kiện phát triển và tăng dần tỉ trọng khi lượng lương thực không chỉ đủ để đáp ứng nhu cầu con người, mà còn cho cá vật nuôi. Sự tiến bộ của khoa học – kỹ thuật và nhu cầu thị trường cũng tạo đà cho ngành chăn nuôi nước ta có những bước tăng trưởng nhất định. Chăn nuôi đã được xem như ngành sản xuất chính của nền nông nghiệp Việt Nam.

BẢN ĐỒ CHĂN NUÔI

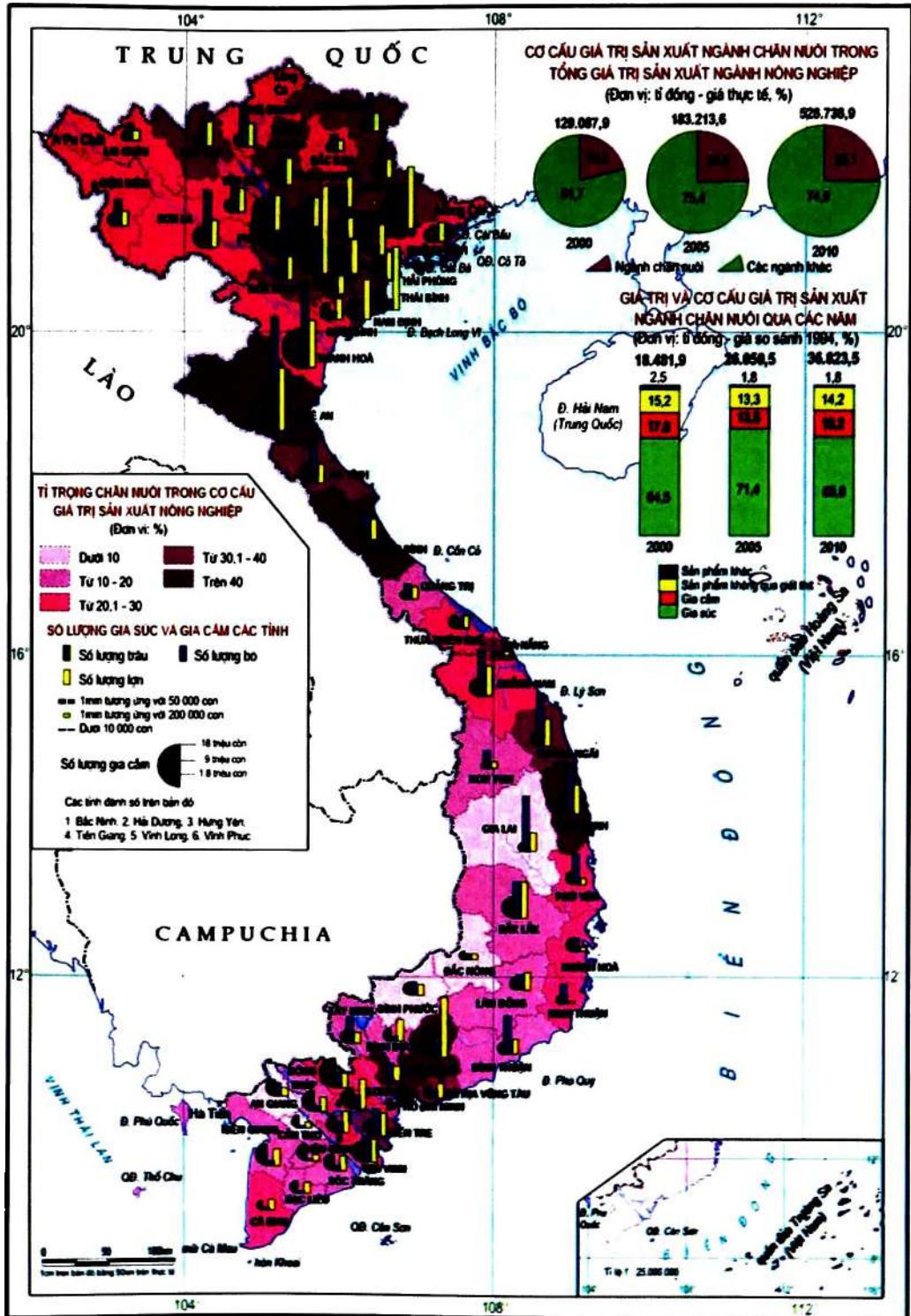


FIGURE 1: 9,000,000

1.2. Cơ cấu

Cơ cấu ngành chăn nuôi nước ta rất đa dạng, từ chăn nuôi gia súc (trâu, bò, ngựa, dê, cừu, lợn,...) đến gia cầm (gà, vịt, ngan,...) và các sản phẩm không qua giết thịt, trong đó chăn nuôi gia súc đóng vai trò quan trọng.

Năm 2010, giá trị sản xuất của ngành chăn nuôi đạt 36.823,5 tỉ đồng, trong đó, chăn nuôi gia súc chiếm 65,8%, chăn nuôi gia cầm 18,2%, còn lại là sản phẩm không qua giết thịt và chăn nuôi khác.

Cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi phân theo các vùng cũng có sự khác biệt lớn. Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long là hai vùng có giá trị sản xuất chăn nuôi cao nhất cả nước với tỉ trọng tương ứng là khoảng 30,0% và 20,0%.

Bảng 2.39. Cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi phân theo nhóm vật nuôi và loại sản phẩm

(Đơn vị: %)

Năm	Tổng số	Gia súc	Gia cầm	Sản phẩm không qua giết thịt	Sản phẩm khác
1995	100,0	64,9	17,5	14,2	3,4
2000	100,0	64,5	17,8	15,2	2,5
2005	100,0	71,4	13,5	13,3	1,8
2009	100,0	69,1	16,0	13,2	1,7
2010	100,0	65,8	18,2	14,2	1,8

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2000, 2011

Một số tỉnh, thành phố có tỉ trọng chăn nuôi cao trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp như TP. Hồ Chí Minh (57,5%); Vĩnh Phúc (51,0%); Hà Nội (49,5%); Bắc Giang (47,0%); Phú Thọ (44,0%); Hải Phòng (43,4%); Nghệ An (41,4%); Đồng Nai (40,6%),...

1.3. Số lượng đàn gia súc, gia cầm và sản phẩm chăn nuôi

Năm 2010, nước ta có 2.877,0 nghìn con trâu; 5.808,3 nghìn con bò; 27,4 triệu con lợn; gần 1,3 triệu dê, cừu; 93,1 nghìn con ngựa; 300,5 triệu gia cầm,...

Số lượng vật nuôi của nước ta tăng đều qua các năm. Tăng nhanh nhất là số lượng đàn dê, cừu, tăng 2,3 lần trong giai đoạn 1995 – 2010; gia cầm tăng 2,1 lần; đàn lợn tăng 1,7 lần; đàn bò tăng 1,6 lần; đàn trâu và đàn ngựa giảm số lượng.

Bảng 2.40. Số lượng đàn gia súc, gia cầm giai đoạn 1995 – 2010

Năm	Trâu (nghìn con)	Bò (nghìn con)	Lợn (nghìn con)	Ngựa (nghìn con)	Dê, cừu (nghìn con)	Gia cầm (triệu con)
1995	2.962,8	3.638,9	16.306,4	126,8	550,5	142,1
2000	2.897,2	4.127,9	20.193,8	126,5	543,9	196,1
2005	2.922,2	5.540,7	27.435,0	110,5	1.314,1	219,9
2009	2.886,6	6.103,3	27.627,7	102,2	1.375,1	280,2
2010	2.877,0	5.808,3	27.373,3	93,1	1.288,4	300,5

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2000, 2011

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi của nước ta cũng tăng nhanh từ năm 2000 đến năm 2010. Sản lượng thịt hơi các loại năm 2010 đạt 4.014,1 nghìn tấn, tăng gấp 2,2 lần so với năm 2000; trứng 6.421,9 triệu quả, tăng gấp 1,7 lần; sản lượng sữa tươi sản xuất trong nước là 306,7 triệu lít, tăng gấp 6 lần.

Bảng 2.41. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu giai đoạn 1995 – 2010

Sản phẩm	Đơn vị tính	2000	2005	2009	2010
Thịt trâu hơi xuất chuồng	nghìn tấn	48,4	59,8	79,1	83,6
Thịt bò hơi xuất chuồng	nghìn tấn	93,8	142,2	263,4	278,9
Thịt lợn hơi xuất chuồng	nghìn tấn	1.418,1	2.288,3	3.035,9	3.036,4
Thịt gia cầm hơi giết, bán	nghìn tấn	292,9	321,9	528,5	615,2
Sản lượng sữa tươi	triệu lít	51,4	197,7	278,2	306,7
Trứng gia cầm	triệu quả	3.771,0	3.948,5	5.465,3	6.421,9

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2005, 2011

Bình quân sản lượng thịt hơi cá nước theo đầu người cũng tăng lên từ 23,9 kg/người năm 2000 lên 46,2 kg/người năm 2010.

Trong cơ cấu sản phẩm thịt của ngành chăn nuôi, thịt lợn có sản lượng cao nhất, năm 2010 chiếm 75,6% sản lượng thịt hơi; thịt gia cầm đứng thứ hai với 15,3%; tiếp theo là thịt bò chiếm 6,9% và tỉ trọng thấp nhất là thịt trâu 2,1%. So với năm 2000 thì nhu cầu sử dụng thịt bò tăng rõ rệt (từ 5,1% lên 6,9%), còn các loại thịt khác đều giảm nhẹ về cơ cấu (thịt lợn giảm 1,0%, thịt gia cầm và thịt trâu giảm 0,4%).

Bình quân sản lượng trung theo đầu người tăng khá nhanh, từ 48,6 quả/người năm 2000 lên 73,9 quả/người năm 2010. Bình quân sản lượng sữa tươi cũng tăng lên, từ 0,66 lít/người năm 2000 lên 3,5 lít/người năm 2010 do nhu cầu dinh dưỡng bữa ăn được nâng cao theo chất lượng cuộc sống.

Các sản phẩm thịt, trứng, sữa có thị trường tiêu thụ nội địa khá rộng. Hầu như các sản phẩm chăn nuôi đã đáp ứng được nhu cầu thực phẩm của nhân dân trong nước. Sự phát triển kinh tế của cả khu vực thành thị và nông thôn làm cho mức sống của người dân tăng lên, nhu cầu sử dụng nhiều protéin hơn. Sự tăng nhanh mức tiêu thụ trứng, thịt, sữa là động lực kích thích ngành chăn nuôi phát triển.

2. Ngành chăn nuôi gia súc

2.1. Trâu

2.1.1. Vai trò

Ở Việt Nam, trâu là động vật sớm được thuần hóa bởi người Việt cổ, bắt đầu từ hậu thời kì đồ đá mới cách đây khoảng 4 – 4,5 nghìn năm gắn với nghề trồng lúa nước. Chăn nuôi trâu có vai trò to lớn trong việc cung cấp thực phẩm, sức kéo, phân bón, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và có ý nghĩa văn hóa xã hội sâu sắc.

Trâu cung cấp hai loại thực phẩm có giá trị cao đối với con người là thịt và sữa. Thịt trâu được xếp vào loại thịt đỏ có giá trị dinh dưỡng cao. Sữa trâu được sử dụng ở một số nước trên thế giới.

Ngoài việc cung cấp thực phẩm cho con người, sức kéo và phân bón cho nông nghiệp, từ trâu có thể tạo ra nhiều sản phẩm phục vụ đời sống và sản xuất. Sừng trâu được công thành nhiều mặt hàng mĩ nghệ khác nhau như cúc áo, trâm cài, lược, cán, các vòng đeo, đồ trang trí, kim đan,... hay dùng làm tù và. Da trâu là nguồn nguyên liệu chủ yếu cho các nhà máy thuộc da để sản xuất áo da, găng tay, bao súng, bao da, dây lưng, giày, dép, cặp,... Nhờ độ dày, sức bền và khả năng uốn mềm mà lông trâu được dùng để sản xuất bàn chải mĩ nghệ và lau chùi một số máy móc quang học.

Đối với nhiều vùng nông thôn và miền núi, trâu bò còn được coi như là một tài sản cố định, là phương tiện tích lũy tài chính hay một ngân hàng sống để đảm bảo an ninh kinh tế cho hộ gia đình, có thể chuyển thành tiền mặt bất cứ lúc nào gia đình cần cho những nhu cầu lớn như xây nhà, ma chay, cưới xin, chữa bệnh. Cha ông xưa đã có câu “Con trâu là đầu cơ nghiệp”. Vì thế mà uy tín và vị thế của một người trong thôn bản nhiều khi phụ thuộc vào số lượng trâu, bò mà họ có được.

Bên cạnh ý nghĩa kinh tế – xã hội như trên, trâu đã từng gắn bó với đời sống văn hóa và tâm linh của người dân nông thôn Việt Nam cũng như nhiều nước khác. Con trâu cùng với cây tre đã làm nên biểu tượng của làng quê đất Việt tự lực tự cường. Chính con trâu đã góp phần làm cho người Việt gắn bó với nhau trên một nền văn hóa và truyền thống đậm đà bản sắc dân tộc.

2.1.2. Đặc điểm sinh học của một số giống trâu Việt Nam

– Trâu nước ta thuộc nhóm trâu đầm lầy (Swamp buffalo), được nuôi ở các vùng sinh thái khác nhau. Tổ tiên của chúng là trâu rừng *Bubalus arnee* còn sống ở nhiều vùng đông nam Ấn Độ, Thái Lan, Sri Lanka và có thể còn một số ở vùng rừng núi Đông Dương. Trâu có sừng dài, thon và cong hình bán nguyệt, đuôi sừng nhọn. Đầu trâu to, trán phẳng và hẹp, mặt ngắn, mõm rộng, tai to và rộng, cổ dài thẳng. Thân trâu ngắn, chân thấp và mảnh, vai đầy, ngực lép, bụng to, mông thấp, đuôi ngắn, móng xoè. Đặc trưng của trâu Việt Nam là có lông màu tro sẫm, thưa, da dày, khô, thường có vết khoang trắng hình chữ V vắt ngang phía dưới cổ và một vết phía trên ngực. Một số ít trâu có da lông màu trắng hồng, có người gọi là trâu trắng hay trâu bạch tạng. Trâu Việt Nam có hai loại là trâu Ngồ và trâu Gié. Trâu Ngồ tập trung chủ yếu ở vùng núi phía bắc.

Một số địa phương thường có trâu tầm vóc lớn như Hàm Yên, Chiêm Hóa (Tuyên Quang), Lục Yên (Yên Bái), Mường Vă, Mai Sơn (Sơn La), Thanh Chương (Nghệ An), Quảng Nam, Bình Định, Tây Ninh,...

Ngoài giống trâu nội địa, ở Việt Nam hiện nay còn có giống trâu nhập nội, đó là trâu Murra, thuộc loại trâu sông, là loài trâu sữa nổi tiếng ở Ấn Độ, được nhập vào Việt Nam năm 1976 – 1977 từ Ấn Độ. Chúng thường có da và lông màu đen tuyền, da mỏng, mềm mại, nhẵn bóng, có lông thưa, ở cuối đuôi có chòm lông màu trắng sát vỏ chân, có một ti lệ thấp màu xám nâu hoặc xám nâu vàng, rất ít khi có trâu trắng. Đặc điểm nổi bật và rõ nét nhất của trâu Murra là sừng ngắn, quay ra sau và lên trên sau đó vòng vào thành hình xoắn ốc, mặt sừng phẳng.

– Trâu là loài động vật rất thích nước nhưng thực ra trâu có đặc tính sống nửa cạn và có thói quen ăn đêm. Trâu tránh nơi nước lợ và nước mặn trừ khi trâu không có chỗ đầm nào khác. Trâu có khả năng thích nghi cao với sự biến đổi của điều kiện môi trường. Tuy nhiên khả năng chịu nóng của trâu kém do thân nhiệt thấp, da lại dày và đen dễ hấp thụ nhiệt từ mặt trời; tuyến mồ hôi kém phát triển nên việc điều tiết thân nhiệt bằng tiết mồ hôi của trâu rất hạn chế. Vì vậy, trâu thích bóng mát và đầm tắm, có thể đầm tắm tới 4 – 5 giờ/ngày. Khả năng sinh sản của trâu cao trong những tháng mát mẻ và thấp nhất trong những tháng hè nóng nực. Sản lượng sữa bị giảm khi nhiệt độ không khí cao.

2.1.3. Tình hình chăn nuôi

a. Số lượng và phân bố

- Nhìn chung, đàn trâu của cả nước hầu như không tăng, mặc dù có sự thay đổi ít nhiều trong từng giai đoạn. Năm 1995, đàn trâu đạt mức cao nhất với 2,96 triệu con, đến năm 2002 giảm xuống còn 2,81 triệu con, sau đó lại tăng nhẹ lên 2,89 triệu con năm 2009 và gần 2,88 triệu con năm 2010.

Đàn trâu tập trung chủ yếu ở miền Bắc (chiếm gần 86,8% đàn trâu cả nước). Do điều kiện khí hậu thuận lợi và sử dụng trâu làm sức kéo là chính nên các địa phương ở miền Bắc thường nuôi nhiều trâu hơn miền Nam. Trong đó, Trung du và miền núi Bắc Bộ tập trung tới 58,5% đàn trâu cả nước; tiếp theo là Bắc Trung Bộ (24,7%); các vùng còn lại chỉ chiếm 16,8% đàn trâu.

Bảng 2.42. Số lượng và cơ cấu đàn trâu phân theo vùng năm 2010

Các vùng	Số lượng (nghìn con)	Cơ cấu (%)
Cả nước	2.877,0	100,0
Đồng bằng sông Hồng	104,5	3,6
Trung du và miền núi Bắc Bộ	1.682,0	58,5
Bắc Trung Bộ	710,9	24,7
Duyên hải Nam Trung Bộ	178,9	6,2
Tây Nguyên	94,2	3,3
Đông Nam Bộ	62,1	2,2
Đồng bằng sông Cửu Long	44,4	1,5

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011

Các tỉnh có đàn trâu đông nhất cả nước là Nghệ An (308,6 nghìn con); Thanh Hóa (207,9 nghìn con); Sơn La (170,2 nghìn con); Hà Giang (158,3 nghìn con); Lạng Sơn (155,3 nghìn con); Lào Cai (134,9 nghìn con) và Tuyên Quang (134,6 nghìn con),...

- Chăn nuôi trâu của nước ta chủ yếu theo 2 phương thức: quảng canh (chăn thả) và chăn nuôi trang trại (tập trung).

+ Chăn nuôi quảng canh (chăn thả) phổ biến ở các tỉnh miền núi, trung du, chủ yếu là chăn thả theo đàn; nguồn thức ăn dựa vào tự nhiên là chính, kết hợp bổ sung thêm rơm, cỏ khô, vào những tháng mùa khô, khi sinh đẻ hoặc bị bệnh có thêm thức ăn tinh, củ, quả. Chăn nuôi nông hộ, phân tán nhỏ lẻ, mỗi hộ gia đình có từ 1 – 5 con trâu.

+ Chăn nuôi trang trại (tập trung) với quy mô trên 10 trâu sinh sản ở một số tỉnh miền núi phía bắc (Hà Giang, Tuyên Quang); Bắc Trung Bộ (Nghệ An, Thanh Hóa) và phía nam (Bình Phước).

b. Sản phẩm chăn nuôi và tiêu thụ

Mặc dù số lượng đàn trâu có sự giảm nhẹ trong cả giai đoạn 1995 – 2010 nhưng sản lượng thịt trâu vẫn tăng đều qua các năm, từ 48,4 nghìn tấn năm 2000 lên 83,6 nghìn tấn năm 2010.

Các tỉnh dẫn đầu về sản lượng thịt trâu là các tỉnh nuôi nhiều trâu như Thanh Hóa (13,0 nghìn tấn); Nghệ An (6,4 nghìn tấn); Phú Thọ (4,1 nghìn tấn), Tuyên Quang (3,9 nghìn tấn), Sơn La (3,9 nghìn tấn), Hà Tĩnh (3,5 nghìn tấn), Lạng Sơn (3,2 nghìn tấn),...

– Trước đây, người nông dân chăn nuôi trâu chủ yếu để lấy sức kéo, thịt trâu chỉ là tận dụng những con loại thải. Những năm gần đây quan niệm trên dần được thay đổi và thịt trâu đang được xem là đặc sản ở các thành phố.

Thịt trâu hay còn gọi là thịt đòn ngày càng được người tiêu dùng ưa chuộng vì nhiều nạc, ít mỡ và ít cholesterol. Hơn nữa, chất lượng thịt trâu không thua kém thịt bò, tỉ lệ thịt xé 42 – 45%, tỉ lệ nước, thành phần hóa học và các vitamin không thua kém thịt bò. Chất lượng cuộc sống ngày càng cao và nhu cầu về thịt đòn trên thị trường ngày càng lớn, nhất là tại các thành phố đông dân như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh. Tuy nhiên thịt trâu trên thị trường còn chiếm tỉ lệ rất thấp (2,2 – 3%) trong tổng sản lượng thịt tiêu thụ hàng năm.

2.2. Bò

2.2.1. Vai trò

Cũng giống như chăn nuôi trâu, chăn nuôi bò ngày càng có vai trò quan trọng trong việc cung cấp nguồn thực phẩm với giá trị dinh dưỡng cao cho con người gồm thịt và sữa. Thịt và sữa bò được ưa chuộng và sử dụng rộng rãi hơn trong dân cư Việt Nam. Chăn nuôi bò còn cung cấp sức kéo, phân bón và nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến.

Chăn nuôi bò đứng ở vị trí thứ ba trong tổng giá trị sản xuất của hệ thống các ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm nước ta.

2.2.2. Đặc điểm sinh học của một số giống bò Việt Nam

Hiện nay, chăn nuôi bò ở nước ta phát triển với nhiều giống bò nội địa và nhập ngoại khác nhau. Một số loài tiêu biểu như:

– *Bò vàng Việt Nam* có sắc lông màu vàng, vàng nhạt hoặc vàng đậm, có tên gọi theo địa danh như bò Thanh Hoá, bò Cao Bằng, bò Nghệ An. Bò có tầm vóc nhỏ, sinh trưởng, phát dục chậm. Khi trưởng thành, bò cái có khối lượng 160 – 180kg, chỉ có khoảng 20% là có khối lượng trên 200kg; bò đực 250 – 280kg. Tuổi đẻ lứa đầu rất muộn, thường 36 – 40 tháng. Tỉ lệ đẻ hàng năm đạt 40 – 50%. Sản lượng sữa đùu nuôi con (300 – 400kg), không có sữa hàng hoá. Tỉ lệ thịt xẻ đạt 40%, nuôi tốt đạt 44%. Bê sơ sinh nặng 12 – 14kg.

– *Bò Holstein friesian* là giống bò chuyên dụng sữa nổi tiếng thế giới, đã nuôi thuần lấy sữa ở nhiều nước, lông màu đen xen các vệt trắng, đặc biệt có vòng đai trắng sau bả vai và lông ngực. Bò cái trưởng thành nặng 510 – 520kg. Sản lượng sữa bình quân 400 – 420 kg/chu kỳ 305 ngày.

– *Bò red shindhi (bò Sind)* là một trong những giống bò Zebu được ưa chuộng. Giống bò này kiêm dụng cho thịt, sữa và cày kéo, lông có màu đỏ cánh gián, nâu thẫm. Bò có thân hình ngắn, chân cao, mình lép. Khối lượng bò trưởng thành 350 – 400kg, bò đực 500 – 550kg. Sản lượng sữa 1.400 – 1.500 kg/chu kỳ 305 ngày. Bò Sind được nhập vào Việt Nam từ những năm 1923 – 1924, được nuôi ở Ba Vì dùng để lai tạo và nâng cao tầm vóc, khối lượng, khả năng cày kéo, cho sữa, thịt của giống bò vàng Việt Nam.

– *Bò lai Sind* thuộc nhóm bò Zebu, được lai từ bò vàng Việt Nam với bò đực Sind dùng để cày kéo, lấy thịt và sữa. Bò có lông màu vàng, vàng đậm hoặc vàng cánh gián, có nhiều đặc điểm gần giống như bò Sind. Khối lượng bò cái trưởng thành 270 – 280kg, bò đực 400 – 450kg. Sản lượng sữa 1.200 – 1.400 kg/chu kỳ 240 – 270 ngày, tỉ lệ mỡ sữa 5 – 5,5%. Tỉ lệ thịt xẻ 48 – 49%. So với bò vàng Việt Nam, bò lai Sind có khối lượng tăng 30 – 35%, sản lượng sữa tăng gấp 2 lần, tỉ lệ thịt xé tăng 5%. Dùng bò đực lai Sind lai với bò vàng Việt Nam cũng có thể nâng cao tầm vóc, khối lượng và khả năng sản xuất của đàn bò địa phương. Bò lai Sind có khả năng thích nghi rộng rãi ở mọi miền đất nước.

Bò có biên độ sinh thái rộng hơn trâu, thích hợp với nhiều điều kiện khí hậu khác nhau. Tuy nhiên, tình hình thời tiết nóng quá hay rét đậm có thể gây nguy hiểm cho sự sống của các loài bò. Trong cơ cấu đàn bò nước ta, 70% là bò vàng địa phương, tăng trưởng chậm. Từ năm 2002, nước ta bắt đầu nhập khẩu các giống bò cao sản cho năng suất cao như Brahman, Droughtmaster của Ôxtralyia đang được nuôi tại Tuyên Quang, Công ty Bò sữa TP. Hồ Chí Minh và ở một số địa phương khác như Bà Rịa – Vũng Tàu, Thừa Thiên – Huế, Bình Dương, Cần Thơ, Lâm Đồng,... Kết quả bước đầu cho thấy giống bò thịt cao sản này có khả năng thích nghi với điều kiện thời tiết và khí hậu của ta.

2.2.3. Tình hình chăn nuôi

a. Số lượng và phân bố

– Đàn bò cả nước giai đoạn 1995 – 2010 tăng đều qua các năm, từ 3,64 triệu con năm 1995 lên 5,5 triệu con năm 2005 và 6,1 triệu con năm 2009. Đến năm 2010, đàn bò giảm nhẹ do ảnh hưởng của thời tiết và dịch bệnh.

Ba vùng có số lượng bò lớn nhất là Duyên hải Nam Trung Bộ, Trung du và miền núi Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ với 57,7% tổng đàn bò cả nước. Các vùng còn lại chiếm 42,3% gồm Tây Nguyên (12,0%), Đồng bằng sông Cửu Long (11,9%), Đồng bằng sông Hồng (10,8%) và Đông Nam Bộ (7,6%).

Bảng 2.43. Số lượng và cơ cấu đàn bò phân theo vùng năm 2010

Các vùng	Số lượng (nghìn con)	Cơ cấu (%)
Cả nước	5.808,3	100,0
Đồng bằng sông Hồng	626,8	10,8
Trung du và miền núi Bắc Bộ	1.018,6	17,5
Bắc Trung Bộ	1.004,0	17,3
Duyên hải Nam Trung Bộ	1.332,9	22,9
Tây Nguyên	694,9	12,0
Đông Nam Bộ	440,0	7,6
Đồng bằng sông Cửu Long	691,1	11,9

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011

Các tỉnh có đàn bò nhiều nhất toàn quốc là Nghệ An (396,0 nghìn con); Gia Lai (333,0 nghìn con); Quảng Ngãi (278,3 nghìn con); Bình Định (276,5 nghìn con); Thanh Hoá (244,8 nghìn con); Bình Thuận (223,6 nghìn con); Sơn La (191,3 nghìn con); Đăk Lăk (191,1 nghìn con) và Phú Yên (189,6 nghìn con),...

Về cơ cấu, bò cày kéo chiếm 20%, bò lai Sind 37,2%, trong khi bò sữa chỉ chiếm 2,2% tổng đàn. Bò cày kéo có xu hướng giảm xuống phù hợp với việc áp dụng cơ giới hóa trong nông nghiệp. Tỉ lệ bò lai Sind và bò sữa ngày càng tăng. Tuy nhiên tỉ lệ đàn bò sữa trong tổng đàn còn thấp.

Ở nước ta, chăn nuôi bò lấy thịt và sức kéo vẫn là chủ yếu. Miền Bắc tập trung tới 74% bò cày kéo toàn quốc. Miền Nam lại chiếm 62% số bò lai Sind và

78% bò sữa. Bò cày kéo được nuôi nhiều ở Bắc Trung Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Trung du và miền núi Bắc Bộ. Bò sữa tập trung chủ yếu ở Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng.

Tổng đàn bò sữa nước ta liên tục tăng, song không ổn định do ảnh hưởng của giá sữa và chính sách thu mua sữa tươi của nông dân.

Năm 2001, đàn bò sữa của cả nước có trên 42,0 nghìn con, tăng liên tục đến năm 2006 với 113,2 nghìn con; sang năm 2007 đàn bò sữa giảm xuống còn 98,6 nghìn con; sau đó tiếp tục tăng lên và đạt 128,6 nghìn con năm 2010. Bò sữa được nuôi nhiều ở TP. Hồ Chí Minh (75,4 nghìn con, năm 2010); Nghệ An (8,1 nghìn con); Hà Nội (7,8 nghìn con); Long An (6,4 nghìn con) và Sơn La (6,3 nghìn con).

– Phương thức chăn nuôi bò chủ yếu ở nước ta hiện nay là chăn nuôi quảng canh, bán thâm canh và thâm canh. Hình thức chăn nuôi được sử dụng hiệu quả vẫn là hộ gia đình và trang trại.

+ Chăn nuôi quảng canh và bán thâm canh phổ biến ở hộ gia đình. Mỗi nông hộ có 1 – 2 con để lấy sức kéo, tận dụng phế phụ phẩm nông sản và lao động phụ trong gia đình. Bò thường được nuôi nhốt tại chuồng kết hợp với chăn thả ngoài đồng ruộng, bãi chăn, ven đê. Công nghệ chăn nuôi còn lạc hậu, chưa đủ điều kiện đầu tư theo phương thức chăn nuôi thâm canh cao. Phương thức chăn nuôi này thường phổ biến ở các tỉnh phía bắc như Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hà Nam, Phú Thọ,...

+ Chăn nuôi thâm canh thường áp dụng ở các trang trại. Mỗi trang trại có quy mô 10 – 20 con, chủ yếu ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Chăn nuôi bò sữa thâm canh trong những năm gần đây được đầu tư phát triển ở những vùng có điều kiện sinh thái tốt (như Ba Vì, Mộc Châu,...) hoặc tại các vùng đai ngoại ô các thành phố lớn (Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh,...).

Xu hướng phát triển của chăn nuôi bò là đẩy mạnh chăn nuôi bò thịt và bò sữa. Tuy nhiên, ngành chăn nuôi bò nước ta còn gặp nhiều khó khăn như thiếu cơ sở cung cấp giống bò tốt; cơ sở vật chất, kĩ thuật và trình độ chăn nuôi bò thấp; chăn nuôi nhở lẻ, phân tán, quảng canh tận dụng, dựa vào chăn thả tự nhiên là chủ yếu; năng suất sinh sản, tăng trọng, chất lượng thịt thấp; thiếu đồng cỏ và thức ăn thô xanh; quy trình kĩ thuật trong chăn nuôi chưa được áp dụng rộng rãi trong sản xuất; tình hình dịch bệnh vẫn thường xuyên xảy ra và chưa được kiểm soát. Chăn nuôi bò nước ta hiện nay vẫn cần một hướng đi và sự đầu tư hợp lý để có thể phát triển nhanh và vững chắc hơn.

b. Sản phẩm chăn nuôi và tiêu thụ

Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ở nước ta cao hơn rất nhiều so với thịt trâu. Năm 2010, sản lượng thịt bò đạt 278,9 nghìn tấn, gấp 3,3 lần sản lượng thịt trâu. Nhờ việc tạo được các giống bò năng suất cao nên sản lượng thịt bò tăng nhanh, năm 2010 tăng gấp 3 lần năm 2000.

Sản lượng thịt bò xuất chuồng tập trung gần 65% ở các tỉnh phía nam. Trong đó, nhiều nhất là Duyên hải Nam Trung Bộ (25,3%), Đồng bằng sông Cửu Long (15,8%) và Bắc Trung Bộ (15,7%). Các tỉnh có sản lượng thịt xuất chuồng cao nhất, đạt trên 10 nghìn tấn là Bình Định, Thanh Hóa, Đăk Lăk, Quảng Ngãi, Phú Yên và Nghệ An.

Bình quân sản lượng thịt bò theo đầu người của nước ta cũng tăng lên đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của đời sống dân cư, từ 1,2 kg/người (năm 2000) lên 3,2 kg/người (năm 2010), tuy vẫn ở mức rất thấp so với thế giới (5,5 kg/người).

Sự tăng nhanh của đàn bò sữa, cùng với quá trình cải thiện năng suất và chất lượng đàn bò sữa giống đã thúc đẩy sản lượng sữa bò tăng nhanh, đạt 306,7 nghìn tấn năm 2010, tăng gấp 6 lần so với năm 2000. So với năng suất bò sữa ở các nước trong khu vực (như Thái Lan 3,20 tấn/chu kỳ; Indônêxia 3,10 tấn/chu kỳ; Trung Quốc 3,41 tấn/chu kỳ; Đài Loan 7,16 tấn/chu kỳ) thì nhìn chung năng suất bò sữa Việt Nam (3,9 tấn/chu kỳ) cao hơn. Tuy nhiên sản lượng sữa tươi từ chăn nuôi bò sữa mới đáp ứng 1/3 nhu cầu tiêu dùng trong nước.

2.3. Lợn

2.3.1. Vai trò

Chăn nuôi lợn luôn đứng đầu về số lượng và sản lượng thịt cũng như giá trị sản xuất trong cơ cấu chăn nuôi gia súc. Ngành này cung cấp khối lượng lớn về thịt có giá trị cao, đảm bảo nhu cầu dinh dưỡng cho con người. Trong cơ cấu bữa ăn của người Việt Nam, thịt lợn phổ biến và được tiêu thụ nhiều hơn cả.

Ngoài sản phẩm thịt, chăn nuôi lợn còn cung cấp nguồn phân bón hữu cơ phục vụ cho ngành trồng trọt. Nhiều gia đình ở các vùng nông thôn Việt Nam đã biết tận dụng các chất thải từ chăn nuôi lợn để tạo ra chất đốt (khí mêtan từ các hầm bioga), phục vụ nhu cầu sinh hoạt của mình. Ở một khía cạnh nào đó, chăn nuôi lợn được xem như một phương thức tiết kiệm của nhiều hộ gia đình nông dân nước ta.

2.3.2. Đặc điểm sinh học của một số giống lợn Việt Nam

Bên cạnh một số giống lợn nội địa nước ta như lợn I, lợn Móng cái, lợn Mường Khương, lợn Mẹo, lợn Ba Xuyên, lợn Thuộc Nhiêu còn có mặt các giống nhập nội từ nước ngoài về như lợn Iooc Sai, lợn Landrac, lợn Duroc,...

– *Lợn Ī* có nguồn gốc từ Nam Định và là giống lợn địa phương của hầu hết các tỉnh Đồng bằng sông Hồng. Có hai nhóm lợn Ī chính: nhóm béo hơn là Ī mỡ, nhóm thanh hơn là Ī pha (hoặc nhóm tầm vóc lớn hơn là Ī gộc). Nhìn chung, lợn có tầm vóc nhỏ, toàn thân màu đen, đầu và tai nhỏ, mắt híp, má béo xệ, mõm ngắn và cong, lưng võng, chân ngắn và nhỏ thường đi băng bàn, bụng to, lợn nái chửa xệ thường có bụng xệ kéo lê sát đất. Hiện nay lợn Ī giàn như bị tuyệt chủng, số lượng lợn thuần còn rất ít.

– *Lợn Móng Cái* có nguồn gốc từ Quảng Ninh, hiện được nuôi ở một số tỉnh Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ. Lợn Móng Cái có tầm vóc lớn và thanh thoát hơn lợn Ī, lông da có màu đen và trắng, đầu đen có đốm trắng ở trán, vai có dài trắng vắt ngang, bụng và bốn chân trắng, lưng mông và đuôi đen nhưng chóp trắng. Nhìn chung, lợn Móng Cái có khả năng sinh sản tốt hơn lợn Ī (đè 10 – 12 con/lứa). Lợn thịt có tốc độ tăng trọng 350 – 400 g/ngày, tiêu tốn 5,0 – 5,5kg thức ăn/kg tăng trọng, tỉ lệ nạc 33 – 36%.

– *Lợn Mường Khương* được nuôi ở một số địa phương vùng núi phía bắc và tây bắc. Toàn thân lợn màu đen, có sáu đốm trắng ở trán, bốn chân và chóp đuôi, tai to và rủ, mõm dài. So với lợn Ī và lợn Móng Cái, lợn Mường Khương có tầm vóc lớn hơn, dài mình hơn, chân khoẻ hơn, nhưng khả năng sinh sản kém (đè 6 – 8 con/lứa), sinh trưởng chậm (lợn thịt 1 năm tuổi có khối lượng 60 – 70kg).

– *Lợn Mẹo* được nuôi ở vùng núi phía tây tỉnh Nghệ An. Lợn có màu đen, tai to, mõm dài. Khả năng sinh sản và cho thịt của lợn Mẹo tương tự như lợn Mường Khương.

– *Lợn Ba Xuyên* là giống lợn được hình thành trên cơ sở lai tạo giữa lợn địa phương Nam Bộ với lợn địa phương ở đảo Hải Nam (Trung Quốc) và lợn Raonaise (Pháp) rồi tạo ra lợn Bồ Xụ. Sau đó, lợn Bồ Xụ được lai với lợn Beesai (Anh) hình thành nên lợn Ba Xuyên với tầm vóc khá lớn, màu lông trắng có điểm các đốm đen. Lợn Ba Xuyên được nuôi ở các tỉnh miền Tây Nam Bộ.

– *Lợn Thuộc Nhiêu* giống như lợn Ba Xuyên, được hình thành từ việc lai lợn Bồ Xụ với lợn Iooc Sai (Anh). Lợn Thuộc Nhiêu có tầm vóc khá lớn, lông da màu trắng, được nuôi ở các tỉnh miền Đông Nam Bộ.

– *Lợn Iooc Sai* có nguồn gốc từ vùng Iooc Sai (Anh) và là giống lợn phô biến trên thế giới. Lợn có tầm vóc lớn, toàn thân màu trắng, tai nhỏ dựng thẳng. Ở tuổi trưởng thành, lợn đực nặng 350 – 380kg, lợn nái nặng 250 – 280kg. Khả năng sinh sản và cho thịt đều tốt.

– Lợn Landrac có nguồn gốc từ Đan Mạch và là giống lợn cho thịt nạc nội tiết riêng thế giới.

– Lợn Duroc có nguồn gốc từ Mỹ, khả năng thích nghi tốt với khí hậu nhiệt đới, tuy nhiên khả năng sinh sản hơi thấp,...

2.3.3. Tình hình chăn nuôi

a. Số lượng và phân bố

– Đàn lợn nước ta dẫn đầu về số lượng trong số các loại gia súc. Năm 2010, cả nước có gần 27,4 triệu con lợn, trong đó trên 80% là lợn thịt.

Trong giai đoạn 1995 – 2010, đàn lợn tăng gấp 1,7 lần, song tăng nhanh ở giai đoạn 2000 – 2005. Từ năm 2006 – 2008, đàn lợn giảm nhẹ do dịch bệnh, hàng trăm nghìn con lợn bị tiêu hủy.

Đàn lợn trong cả nước năm 2010 tập trung chủ yếu ở Trung du và miền núi Bắc Bộ (6,96 triệu con, chiếm 25,4%); tiếp theo là Đồng bằng sông Hồng (6,95 triệu con, 25,4%); Đồng bằng sông Cửu Long (3,80 triệu con, 13,9%); Bắc Trung Bộ (3,30 triệu con, 12,0%). Đây là các vùng chuyên canh cây lương thực, thực phẩm của cả nước, có thể cung cấp nguồn thức ăn phụ phẩm dồi dào, tạo điều kiện cho chăn nuôi lợn phát triển. Số lượng đàn lợn ở các vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên đang có xu hướng tăng lên, nhưng vẫn chiếm tỉ trọng nhỏ trong cơ cấu đàn lợn toàn quốc.

Bảng 2.44. Số lượng và cơ cấu đàn lợn phân theo vùng năm 2010

Các vùng	Số lượng (nghìn con)	Cơ cấu (%)
Cả nước	27.373,3	100,0
Đồng bằng sông Hồng	6.946,5	25,4
Trung du và miền núi Bắc Bộ	6.956,6	25,4
Bắc Trung Bộ	3.287,7	12,0
Duyên hải Nam Trung Bộ	2.265,2	8,3
Tây Nguyên	1.633,1	5,9
Đông Nam Bộ	2.485,3	9,1
Đồng bằng sông Cửu Long	3.798,9	13,9

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011

Các tỉnh có đàn lợn nhiều nhất cả nước là Hà Nội (1.625,2 nghìn con); Nghệ An (1.169,6 nghìn con); Bắc Giang (1.162,3 nghìn con); Thái Bình (1.131,2 nghìn con); Đồng Nai (1.119,8 nghìn con); Thanh Hóa (874,5 nghìn con); Nam Định (742,7 nghìn con); Phú Thọ (665,7 nghìn con); Đăk Lăk (658,0 nghìn con) và Hưng Yên (630,1 nghìn con),...

– Chăn nuôi lợn của nước ta trong thời gian qua đã đạt được những tiến bộ đáng kể. Các phương thức chăn nuôi lợn chủ yếu là truyền thống kết hợp với chăn nuôi công nghiệp và bán công nghiệp.

+ Chăn nuôi truyền thống phân tán nhỏ lẻ trong các hộ gia đình, đang tồn tại ở hầu khắp các tỉnh trong cả nước, chiếm khoảng 75 – 80% về số lượng, nhưng sản lượng thịt chỉ chiếm khoảng 65 – 70%. Quy mô chăn nuôi dao động từ 1 – 10 con/hộ; thức ăn chủ yếu là tận dụng phụ phẩm nông sản và khai thác tại chỗ hoặc tận dụng các sản phẩm ngành nghề phụ (làm đậu, nấu rượu, làm mì,...); con giống chủ yếu là giống địa phương, năng suất chăn nuôi thấp. Khối lượng xuất chuồng bình quân dưới 50 kg/con.

+ Chăn nuôi bán công nghiệp phổ biến ở các tỉnh, thành phố ở Đồng bằng sông Hồng (Thái Bình, Nam Định, Hải Dương, Hà Nội, Hưng Yên, Hà Nam,...) và phát triển mạnh trong những năm gần đây, chiếm khoảng 10 – 15% đầu con, quy mô chăn nuôi từ 10 – 30 nái hoặc từ 10 – 50 lợn thịt. Ngoài các phụ phẩm nông nghiệp thì đã sử dụng thức ăn công nghiệp; công tác thú y và chuồng trại chăn nuôi đã được coi trọng hơn chăn nuôi truyền thống; năng suất chăn nuôi đã có tiến bộ. Khối lượng xuất chuồng bình quân 70 – 75 kg/con.

+ Chăn nuôi công nghiệp được phát triển mạnh trong những năm gần đây trong các trang trại chăn nuôi, chiếm khoảng 10% về đầu con, 20 – 25% về sản lượng thịt; quy mô từ trên 20 nái hoặc trên 100 lợn thịt/trang trại; hoàn toàn sử dụng thức ăn công nghiệp; các công nghệ chuồng trại như chuồng lồng, chuồng sàn, chuồng có hệ thống làm mát và sưởi ấm cho lợn con, hệ thống máng ăn, máng uống vú tự động đã được áp dụng; năng suất chăn nuôi cao. Khối lượng xuất chuồng bình quân 80 – 85 kg/con.

Mặc dù trong thời gian qua, số lượng và sản lượng thịt lợn nước ta tăng lên nhưng trong quá trình sản xuất vẫn tồn tại nhiều hạn chế. So với các nước trong khu vực và thế giới thì chất lượng giống lợn của nước ta vẫn còn thấp. Giá thành thịt lợn sản xuất trong nước vẫn còn cao do giá đầu vào cao. Tình hình dịch bệnh vẫn chưa được kiểm soát, đặc biệt là bệnh lở mồm long móng, tai xanh. Sản xuất quy mô nhỏ lẻ, phân tán mang tính tận dụng đã là tập quán của người dân tại

nhiều nơi. Hệ thống trang trại còn thiếu cơ sở vật chất, hạ tầng làm ảnh hưởng đến năng suất và sản lượng chăn nuôi. Sản xuất chưa gắn chặt với chế biến, giết mổ. Công nghệ giết mổ, chế biến còn lạc hậu, chưa đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm,...

b. Sản phẩm chăn nuôi và tiêu thụ

Sản phẩm chăn nuôi lợn có giá trị kinh tế là thịt lợn. Sản lượng thịt lợn trong giai đoạn 2000 – 2010 tăng khá ổn định, từ 1,4 triệu tấn (năm 2000) lên 2,3 triệu tấn năm 2005 và trên 3,0 triệu tấn năm 2010 và tập trung chủ yếu ở hai đồng bằng với trên 50% sản lượng thịt lợn của cả nước (Đồng bằng sông Hồng 32% và Đồng bằng sông Cửu Long 19%).

Bình quân thịt lợn cả nước năm 2010 đạt gần 35,0 kg/người, cao gấp gần 2 lần so với năm 2000 (18,2 kg/người), cao hơn thịt trâu và thịt bò.

Năng suất và sản lượng thịt lợn của nước ta được cải thiện đáng kể nhờ chọn giống và thức ăn tốt, chăn nuôi thâm canh. Thịt lợn luôn chiếm trên 75% sản lượng thịt các loại sản xuất trong nước. Cá biệt có năm do ảnh hưởng của dịch cúm gia cầm mà sản lượng thịt lợn tăng trên 80% (như các năm 2004, 2005, 2006).

Phần lớn sản phẩm thịt lợn ở nước ta được tiêu thụ trong thị trường nội địa. Giá bán thịt lợn có sự khác biệt giữa các vùng. Giá bán tại thị trường nội địa thường cao hơn một số nước trong khu vực và thế giới.

Hàng năm nước ta xuất khẩu được một khối lượng sản phẩm hạn chế. Từ năm 2005 đến nay, bình quân mỗi năm xuất khẩu được trên dưới 45 nghìn tấn. Sản phẩm thịt lợn xuất khẩu chủ yếu là thịt lợn sữa và thịt lợn choai, một số lượng nhỏ thịt lợn mảnh. Thị trường xuất khẩu là Hồng Kông, Đài Loan, Malaixia và Liên bang Nga.

2.4. Dê, cừu

2.4.1. Vai trò

Dê, cừu là những gia súc ăn cỏ có hiệu quả kinh tế đa dạng trong ngành chăn nuôi. Chăn nuôi dê, cừu sẽ góp phần quan trọng để nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho nông dân các vùng trung du miền núi, đồng thời đáp ứng nhu cầu tiêu dùng thịt sữa trong nước ngày càng cao của dân cư.

Hiện nay, nuôi dê ở nước ta để lấy thịt là chính song cũng có nhiều nơi nuôi dê để lấy sữa cho tiêu dùng hàng ngày và chế biến các sản phẩm khác nhau từ sữa. Thịt dê, cừu luôn được người tiêu dùng ưu chuộng và được xem là các món ăn

đặc sản. Thịt cừu giàu đạm, tính mát, ít cholesterol, mùi vị thơm ngon đặc trưng đã được cộng đồng người tiêu dùng thế giới thừa nhận từ lâu và cùng với thịt bò là loại thịt ít bị biến động về giá nhất. Lông cừu là nguyên liệu quý cho ngành công nghiệp dệt – may.

Hơn nữa, chăn nuôi dê, cừu cần ít vốn, quay vòng vốn nhanh, tận dụng được lao động và điều kiện tự nhiên ở mọi vùng sinh thái. Chăn nuôi dê, cừu là định hướng hợp lý cho phát triển chăn nuôi của phần lớn nông dân nghèo. Chăn nuôi dê, cừu phát triển góp phần đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp, ổn định kinh tế và xã hội, giảm đói nghèo, tăng tỉ trọng chăn nuôi trong nông nghiệp nước ta. Chăn nuôi dê, cừu vẫn là ngành sản xuất nhỏ, mới được quan tâm phát triển trong những năm gần đây.

2.4.2. Đặc điểm sinh học của một số loài dê, cừu Việt Nam

– Dê là một trong những loại động vật được con người thuần dưỡng sớm nhất và hiện nay đang được nuôi ở rất nhiều nước trên thế giới. Dê thường sống tập trung từng đàn. Dê là loài vật nuôi dễ thích nghi với các điều kiện sinh thái khác nhau. Nước ta có điều kiện khí hậu nóng ẩm, nhiều đồi núi, nơi có nhiều cây cỏ phát triển thích hợp với việc nuôi dê.

Nước ta hiện nay có các giống dê nội địa như dê nội, dê Bách Thảo và các loài nhập như dê Barbari và dê Anpin.

+ *Dê nội* gồm hai nhóm: dê cỏ và dê núi. Dê cỏ chiếm đa số và được nuôi chủ yếu ở vùng trung du, đồng bằng và ven biển. Dê cỏ có màu lông đa dạng: trắng, ghi, nâu, đen; tầm vóc nhỏ (ở tuổi trưởng thành, con đực 40 – 45kg, con cái 26 – 28kg). Dê núi được nuôi ở các tỉnh vùng núi miền Bắc như Sơn La, Hà Giang, Lạng Sơn,... Chúng có tầm vóc lớn hơn dê cỏ (ở tuổi trưởng thành, con đực 40 – 50kg, con cái 34 – 36kg). Sản lượng sữa của dê thấp, chỉ đủ nuôi con, tốc độ sinh trưởng chậm, tỉ lệ thịt xé thấp (dê cỏ 43%, dê núi 45%).

+ *Dê Bách Thảo* có nguồn gốc từ các giống dê Bitan, Jämpari (Ấn Độ) và Anpin, Xanen (Pháp), được nhập vào nước ta cách đây hàng trăm năm, hiện được nuôi chủ yếu ở một số tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ như Ninh Thuận, Bình Thuận, Khánh Hòa. Dê Bách Thảo được nuôi đẻ vắt sữa, đa số dê có hai sọc đen chạy dọc theo mặt, thân màu đen, bụng căng chân và đuôi màu trắng. Tầm vóc của dê Bách Thảo lớn hơn dê nội, ở tuổi trưởng thành con đực có khối lượng 65 – 75kg, con cái 42 – 45kg. Khả năng sinh sản tương đối tốt: tuổi đẻ lứa đầu 12 – 14 tháng tuổi, 2/3 số dê cái đẻ 2 con/lứa. Sản lượng sữa 170 – 200 kg/chu kì cho sữa 150 ngày.

– Cừu là vật nuôi dễ chăm sóc, ít khi xảy ra bệnh; ăn tạp và không kén các loại cỏ, thậm chí có thể ăn cỏ khô như bò. Đặc biệt cừu nhân đẻ nhanh, mỗi năm trung bình đẻ 1,7 lứa nên nhanh đem về lợi nhuận cho người nuôi. Tuy cùng có mức sinh sản 2 năm 3 lứa, cừu dễ nuôi hơn dê, tỉ lệ sống của cừu con sau khi sinh cũng cao hơn.

Giống cừu Phan Rang là một giống cừu được hình thành hơn 100 năm nay. Trải qua những điều kiện khí hậu nắng nóng gần như quanh năm, dưới sự tác động của chọn lọc tự nhiên và nhân tạo, giống cừu Phan Rang đã thích nghi cao với điều kiện sinh thái của Ninh Thuận, là giống cừu duy nhất ở Việt Nam hiện nay. Tuổi trưởng thành bình quân con cái nặng 39kg, con đực 43kg.

Năm 2004, nước ta đã nhập nội 2 giống cừu của Úc với số lượng 60 con, bước đầu nuôi thích nghi cho kết quả tốt. Hiện nay, giống cừu Phan Rang do lai tạo cận huyết nên phần lớn giống bị thoái hóa. Viện Khoa học Nông nghiệp đang tiến hành lai tạo các giống cừu mới có năng suất cao, thích nghi với điều kiện nóng ẩm của miền Nam nước ta.

2.4.3. Tình hình chăn nuôi

a. Số lượng và phân bố

– Tổng đàn dê, cừu của nước ta năm 2010 có gần 1,3 triệu con, trong đó dê chiếm trên 90%. So với năm 1995, số lượng dê, cừu tăng gấp 2,3 lần.

Đàn dê, cừu tập trung nhiều nhất ở Trung du và miền núi Bắc Bộ (chiếm 42,4% tổng đàn dê, cừu cả nước, chủ yếu là dê); tiếp đến là Duyên hải Nam Trung Bộ (17,0%) và Bắc Trung Bộ (trên 14,0%).

Trong giai đoạn 2000 – 2010, cơ cấu đàn dê, cừu phân theo vùng ở nước ta đã có sự thay đổi. Mặc dù số lượng vẫn tăng, nhưng tỉ trọng ở các vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Đồng bằng sông Hồng có xu hướng giảm, trong khi đó ở các vùng phía nam có xu hướng tăng lên.

Các tỉnh chăn nuôi dê nhiều nhất ở miền Bắc là Hà Giang, Sơn La, Nghệ An, Thanh Hoá,... Ở phía nam có Ninh Thuận, Bình Thuận, Đăk Lăk, Gia Lai, Đồng Nai,... Chăn nuôi cừu chỉ có ở các tỉnh phía nam, đặc biệt ở Duyên hải Nam Trung Bộ (chiếm trên 97,0% đàn cừu cả nước). Các tỉnh chăn nuôi cừu nhiều nhất là Ninh Thuận và Bình Thuận.

– Chăn nuôi dê, cừu ở nước ta hiện nay theo phương thức chăn thả quãng canh, tận dụng là chính. Gần đây chăn nuôi bán chăn thả, chăn nuôi trang trại đã được hình thành và phát triển.

Các hộ chăn nuôi dê, cừu hầu hết là hộ nghèo ở trung du đồi núi, tận dụng rừng, gò đồi, lao động và vốn nhàn rỗi, chưa phát huy đúng tiềm năng của nó là ngành chăn nuôi quan trọng tạo nguồn thu nhập và góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Công tác giống, hệ thống chuồng trại, thú y, chăm sóc nuôi dưỡng còn lạc hậu, trình độ kỹ thuật và quản lý thấp, thị trường còn hạn chế.

Phát triển chăn nuôi dê cừu hiện nay được xác định là một hướng đi mới trong ngành chăn nuôi nước ta, cần sự quan tâm và đầu tư hợp lý để có thể từng bước góp phần xóa đói giảm nghèo cho nông dân vùng trung du, miền núi nước ta.

b. Sản phẩm chăn nuôi và tiêu thụ

Sản lượng thịt, sữa dê, cừu tăng, song chi chiếm tỉ trọng rất nhỏ so với thịt bò, trâu, lợn và sữa bò.

Những năm gần đây ngành chăn nuôi dê đã tăng cả về số lượng và chất lượng. Thịt dê được xem là loại thức ăn có giá trị dinh dưỡng cao, hàm lượng cholesterol thấp, rất tốt cho sức khỏe của con người. Tập quán sử dụng sản phẩm từ chăn nuôi dê (thịt, sữa) đã được hình thành. Đây là động lực mới thúc đẩy tiến trình cải tạo, tăng quy mô, số lượng và công nghệ chế biến sản phẩm.

3. Chăn nuôi gia cầm

3.1. Vai trò

Chăn nuôi gia cầm là ngành truyền thống và đứng hàng thứ hai trong giá trị sản xuất của ngành chăn nuôi, sau chăn nuôi lợn. Mỗi năm ngành này đã cung cấp hàng trăm nghìn tấn thịt và hàng tỉ quả trứng cho nhu cầu thực phẩm của dân cư trong nước. Chăn nuôi gia cầm tạo nguồn thu quan trọng cho các hộ gia đình nông thôn, góp phần tăng thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống.

3.2. Đặc điểm sinh học của một số loài gia cầm Việt Nam

Chăn nuôi gia cầm ở nước ta bao gồm gà, vịt và ngan, ngỗng. Đây là các vật nuôi chính, mang lại nguồn lợi kinh tế cho người dân. Ở Việt Nam, các giống gà, vịt, ngan, ngỗng nội địa được nuôi là gà Ri, gà Đông Tảo, gà Hồ, gà Mía, vịt Cỏ, Vịt Bầu, ngan nội,... Bên cạnh đó, nước ta đã nhập nội một số giống có năng suất và chất lượng tốt như gà Lого, gà Hybrô, gà Lotman, gà Tam Hoàng, gà Lương Phượng Hoa, gà Saksô, vịt Bắc Kinh, ngỗng Italia, ngan Pháp, ngỗng Sư Tử,... Gà Ri là giống gà nội phổ biến nhất. Gà Ri có tầm vóc nhỏ, ở tuổi trưởng thành con trống nặng 1,8 – 2,3kg, con mái nặng 1,2 – 1,8kg. Gà Ri có dáng thanh, đầu nhô, mỏ vàng, cổ và lưng dài, chân nhô màu vàng. Phổ biến nhất là gà trống có bộ lông màu nâu sẫm, gà mái lông màu vàng nhạt. Sản lượng trứng 90 – 120

quả/mái/năm, khối lượng trứng nhỏ (38 – 42g), gà mái có tính ấp bóng cao, ái trứng và nuôi con khéo. Nuôi thịt có tốc độ tăng trưởng chậm, thịt thơm ngon. Gà Ri thích hợp với nuôi chăn thả hoặc bán chăn thả.

Vịt là một trong những loài thủy cầm có khả năng lớn nhanh, đẻ nhiều trứng kiêm mồi giỏi và ít mắc bệnh tật. Vịt có khả năng cung cấp thịt, trứng và lông. Vịt Cỏ là giống vịt nội phổ biến nhất, được nuôi để lấy trứng và thịt. Vịt Cỏ có màu lông khá đa dạng, đa số màu cánh sẻ, tầm vóc nhỏ, ở tuổi trưởng thành con trống 1,5 – 1,7kg, con mái 1,4 – 1,5kg. Khả năng sinh sản của vịt Cỏ khá tốt: tuổi đẻ quả trứng đầu tiên 130 – 140 ngày tuổi, sản lượng trứng 200 – 210 quả/mái/năm, khối lượng trứng 60 – 65g. Vịt thịt nuôi chăn thả giết thịt lúc 2 tháng tuổi; con trống nặng 1,2 – 1,3kg; con mái nặng 1,0 – 1,2kg.

3.3. Tình hình chăn nuôi

3.3.1. Số lượng và phân bố

– Số lượng đàn gia cầm của nước ta năm 2010 đạt 300,5 triệu con, tăng gấp 2,1 lần so với năm 1995. Tuy có số lượng lớn nhất trong cơ cấu đàn gia súc, gia cầm nhưng do chịu ảnh hưởng của dịch bệnh nên tốc độ tăng trưởng của đàn gia cầm thấp hơn so với các vật nuôi khác.

Từ năm 2000 – 2003, số đàn gia cầm nước ta tăng nhanh với đỉnh cao là 254,6 triệu con năm 2003. Đến cuối năm này, khi dịch cúm gia cầm H₅N₁ xảy ra, đàn gia cầm bị giảm mạnh, còn 214,6 triệu con năm 2006. Từ năm 2007 đến nay, đàn gia cầm bắt đầu tăng nhanh, tăng trưởng 8,5%/năm.

Đàn gia cầm tập trung nhiều ở các tỉnh phía bắc (chiếm 62,0%). Vùng có số lượng gia cầm lớn nhất là Đồng bằng sông Hồng (72,4 triệu con, 24,7%); Trung du và miền núi Bắc Bộ (69,4 triệu con, 23,1%); Đồng bằng sông Cửu Long (60,7 triệu con, 20,2%); ít nhất là vùng Tây Nguyên (11,6 triệu con, 3,9%).

Mười tỉnh có đàn gia cầm lớn nhất cả nước là Hà Nội (17,3 triệu con); Thanh Hóa (16,7 triệu con); Bắc Giang (15,4 triệu con); Nghệ An (14,9 triệu con); Phú Thọ (11,1 triệu con); Long An (10,7 triệu con); Đồng Nai (9,3 triệu con); Thái Bình (8,9 triệu con); Hải Dương (8,1 triệu con); Hưng Yên (7,6 triệu con).

Về cơ cấu, trên 70% tổng số gia cầm cả nước là gà, trên 25% là vịt và còn lại là ngan, ngỗng. Gà trong cơ cấu đàn gia cầm miền Bắc chiếm gần 80% trong khi ở miền Nam là gần 60%. Vịt ở miền Bắc là gần 20%, miền Nam là 40%. Ngan, ngỗng nuôi với tần suất rất thấp. Như vậy, miền Bắc tập trung nuôi nhiều gà, ngan, ngỗng trong khi miền Nam phát triển đàn vịt là chủ yếu. Cơ cấu này phù hợp với

điều kiện tự nhiên của từng vùng. Các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích mặt nước phong phú, thích hợp cho nuôi vịt đòn hơn so với các tỉnh phía bắc.

Bảng 2.45. Số lượng và cơ cấu đàn gia cầm phân theo vùng năm 2010

Các vùng	Số lượng (triệu con)	Cơ cấu (%)
Cả nước	300,5	100,0
Đồng bằng sông Hồng	74,2	24,7
Trung du và miền núi Bắc Bộ	69,4	23,1
Bắc Trung Bộ	42,7	14,2
Duyên hải Nam Trung Bộ	21,4	7,1
Tây Nguyên	11,6	3,9
Đông Nam Bộ	20,5	6,8
Đồng bằng sông Cửu Long	60,7	20,2

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011

– Hiện nay ở nước ta có các phương thức chăn nuôi gia cầm chủ yếu sau:

+ *Chăn nuôi hộ gia đình* là phương thức chăn nuôi truyền thống của nông thôn Việt Nam. Đặc trưng của phương thức này là nuôi thả rông, tự tìm kiếm thức ăn và tận dụng phụ phẩm trong nông nghiệp, đồng thời tự áp và nuôi con.

+ *Chăn nuôi bán công nghiệp* là phương thức chăn nuôi tương đối tiên tiến, nuôi nhốt trong chuồng thông thoáng tự nhiên với hệ thống máng ăn uống bán tự động. Giống gia cầm thường là các giống kiêm dụng và chủ yếu sử dụng thức ăn công nghiệp. Đây là hình thức chăn nuôi hàng hoá, quy mô đàn thường từ 200 – 500 con; tỉ lệ nuôi sống và hiệu quả chăn nuôi cao; thời gian nuôi rút ngắn (70 – 90 ngày), quay vòng vốn nhanh. Các địa phương phát triển mạnh hình thức này là Hà Nội, Hải Dương, Hưng Yên, Đồng Nai, Khánh Hòa, Bình Dương....

+ *Chăn nuôi công nghiệp* mới bắt đầu chính thức hình thành ở nước ta từ năm 1974 và phát triển mạnh từ năm 2001 đến nay, sử dụng hoàn toàn thức ăn công nghiệp, ứng dụng các công nghệ tiên tiến như chuồng kín, chuồng lồng, chủ động điều khiển nhiệt độ, ẩm độ, cho ăn uống tự động.... Các tỉnh có số lượng trang trại chăn nuôi gà lón là Hà Nội, Đồng Nai, Bình Dương, Thanh Hóa, Lâm Đồng....

Ngoài ra, phương thức chăn nuôi vịt chạy đồng phổ biến ở Đồng bằng sông Cửu Long. Đây cũng là nghề truyền thống lâu đời của nhiều người nông dân Nam Bộ. Giống nuôi chủ yếu là các giống vịt tàu, vịt lai và các giống cao san.

Thức ăn của đàn vịt phụ thuộc chủ yếu vào nguồn thực phẩm. Nhiều người dân sống chủ yếu bằng hình thức chăn nuôi này. Đây là phương thức chăn nuôi hàng hóa, giá thành rẻ nhất nhưng cũng là nguyên nhân phát tán mầm bệnh lớn nhất. Thực tế qua hai năm bùng phát dịch cúm, phần lớn dịch phát từ những đàn vịt chăn thả tự do, chạy đồng..

Mặc dù hiện nay, ngành chăn nuôi gia cầm có mức tăng trưởng cao nhất so với toàn ngành, song vẫn thể hiện sự phát triển thiếu bền vững. Chăn nuôi gia cầm vẫn trong tình trạng phân tán, thiếu tính liên kết giữa các công đoạn như sản xuất giống, nuôi thương phẩm và tiêu thụ sản phẩm. Hệ thống phân phối và tiêu thụ sản phẩm chưa phát triển và vẫn còn ở trạng thái thụ động. Việc tiêu thụ sản phẩm của các doanh nghiệp lớn cũng như các cơ sở chăn nuôi nhỏ về cơ bản phụ thuộc vào một số đầu mối của thương lái. Vì vậy mà có nghịch lý là trong khi giá thu mua sản phẩm tại chuồng thấp thì giá bán cho người tiêu dùng vẫn cao,...

3.3.2. Sản phẩm chăn nuôi và tiêu thụ

– Cùng với sự gia tăng số lượng đàn gia cầm, sản lượng thịt gia cầm của nước ta tăng nhanh, từ 292,9 nghìn tấn năm 2000 lên 615,2 nghìn tấn năm 2010, tăng gấp 2,1 lần. Đây là năm có sản lượng thịt gia cầm tăng trưởng cao nhất. Bình quân sản lượng thịt gia cầm theo đầu người cả nước là 7,1 kg/người (năm 2010).

Các vùng có sản lượng thịt gia cầm cao nhất là Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long, Trung du và miền núi Bắc Bộ. Tây Nguyên có sản lượng thịt gia cầm thấp nhất. Các tỉnh có sản lượng thịt gia cầm lớn nhất cả nước là Hà Nội, Nghệ An, Thanh Hóa, Bắc Giang, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Hải Phòng, Hải Dương, Thái Bình, Phú Thọ,...

Sản lượng trứng năm 2010 đạt 6.421,9 triệu quả, tăng gấp 1,7 lần so với năm 2000. Từ năm 2000 đến nay, sản lượng trứng tăng liên tục. Tuy nhiên có năm số lượng trứng giảm mạnh (như năm 2004) do ảnh hưởng của dịch cúm gia cầm cuối năm 2003. Từ năm 2008 trở lại đây, sản lượng trứng tăng nhanh.

Sản lượng trứng nhiều nhất ở hai vùng đồng bằng: Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Sự phân bố đàn gia cầm phản ánh tỉ trọng cơ cấu sản lượng trứng của từng vùng. Các tỉnh phía bắc nuôi nhiều gà hơn nên trong cơ cấu sản lượng trứng, trứng gà chiếm tỉ lệ cao hơn trứng vịt. Ngược lại với miền Nam, tỉ lệ trứng vịt cao hơn trứng gà. Ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long cũng vậy, tỉ lệ trứng gà của Đồng bằng sông Hồng chiếm 2/3, ngược lại trứng vịt của Đồng bằng sông Cửu Long chiếm phần lớn.

– Thị trường tiêu thụ các sản phẩm thịt, trứng gia cầm nước ta chịu ảnh hưởng sâu sắc của tình hình dịch bệnh cúm gia cầm xảy ra từ năm 2003. Tâm lý người tiêu dùng e ngại các sản phẩm không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, không rõ nguồn gốc. Trước năm 2003, khi chưa xuất hiện dịch cúm gia cầm, 95% sản phẩm bán tươi sống được tiêu thụ trong nước. Gà sống và sản phẩm được bán khắp nơi, trong các chợ nông thôn, chợ phiên, chợ nông sản và các chợ thành thị. Nhưng từ sau năm 2003, người dân đã thận trọng hơn khi mua thịt gia cầm: rõ nguồn gốc, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm,...

4. Các ngành chăn nuôi khác

Ngoài chăn nuôi trâu, bò, lợn, dê, cừu và gia cầm, nước ta còn nhiều vật nuôi khác như ngựa, lừa, lợ, hươu, nai, thỏ, chó, chim đà điểu, chim bồ câu, ong, tằm, trăn, rắn, nhím,... Tuy nhiên, số lượng và sản lượng từ các ngành chăn nuôi này không đáng kể.

Ngựa được nuôi nhiều ở Trung du và miền núi Bắc Bộ; thỏ tập trung ở 2 vùng đồng bằng châu thổ; hươu, nai phát triển ở Bắc Trung Bộ; còn nuôi ong lại thích hợp với đặc điểm sinh thái của các vùng Tây Nguyên và Trung du và miền núi Bắc Bộ,...

Hiện nay, các ngành chăn nuôi này đang được đẩy mạnh nhằm tăng hiệu quả và giá trị ngành chăn nuôi nước ta.

IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP ĐẾN NĂM 2020

1. Định hướng chung

Xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia cả trước mắt và lâu dài.

Phát triển sản xuất nông nghiệp hiệu quả và bền vững theo hướng phát huy lợi thế so sánh, tăng năng suất và chất lượng, tăng giá trị gia tăng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, đảm bảo an ninh lương thực, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của nhân dân.

– *Giai đoạn 2011 – 2015: phục hồi tăng trưởng, tăng hiệu quả sản xuất nông nghiệp, tăng thu nhập và giảm đáng kể tỉ lệ nghèo, bảo vệ môi trường.*

+ Tốc độ tăng trưởng nông nghiệp ổn định 3,3 – 3,8%. Tạo chuyên biến rõ rệt về mở rộng quy mô sản xuất bình quân của hộ và ứng dụng khoa học công nghệ.

+ Tạo bước đột phá trong đào tạo nhân lực, nâng cao kiến thức, kỹ năng sản xuất kinh doanh nông, lâm, thủy sản và phi nông nghiệp cho lao động nông thôn.

+ Tạo chuyển biến rõ rệt phát triển kinh tế hợp tác, hiệp hội, phát triển liên kết dọc theo ngành hàng, kết nối giữa sản xuất – chế biến – kinh doanh. Phát triển doanh nghiệp nông thôn.

+ Hình thành kết cấu hạ tầng cơ bản phục vụ hiệu quả sản xuất nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn. Cải thiện môi trường và sinh thái nông thôn, tập trung vào đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống dịch bệnh cho cây trồng và vật nuôi, phòng chống thiên tai.

- *Giai đoạn 2016 – 2020: phát triển nông nghiệp theo hướng toàn diện, hiện đại, sản xuất hàng hóa lớn, bền vững; tăng thu nhập và cải thiện căn bản điều kiện sống của cư dân nông thôn, bảo vệ môi trường.*

+ Đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng nông nghiệp ở mức bình quân 3,5 – 4%/năm. Hình thành một số ngành sản xuất kinh doanh mũi nhọn của Việt Nam trên thị trường quốc tế.

+ Cơ cấu sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn chuyển đổi theo nhu cầu thị trường. Phát triển chăn nuôi, thủy sản và lâm nghiệp.

+ Công nghiệp, dịch vụ và kinh tế đô thị phối hợp hiệu quả với sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn.

+ Chuyển phần lớn lao động nông thôn ra khỏi nông nghiệp, lao động nông nghiệp còn khoảng 30% lao động xã hội. Hình thành đội ngũ nông dân chuyên nghiệp, có kỹ năng sản xuất và quản lý, gắn kết trong các loại hình kinh tế hợp tác và kết nối với thị trường.

2. Định hướng phát triển cho từng ngành

2.1. Ngành trồng trọt

– Duy trì tốc độ tăng trưởng của ngành trồng trọt khoảng từ 2,5 – 3%/năm, trong đó giai đoạn 2011 – 2015 là khoảng 2,7%/năm và giai đoạn 2016 – 2020 là khoảng 2,6%/năm bằng các giải pháp tăng năng suất và chất lượng, giảm giá thành, điều chỉnh cơ cấu phù hợp xu hướng biến đổi nhu cầu tiêu dùng theo mức tăng thu nhập của nhân dân (giảm tỷ lệ tiêu thụ lương thực, tăng rau hoa quả, tăng nông sản tiêu dùng từ cây công nghiệp, tăng cây trồng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, cây trồng làm nhiên liệu sinh học, nguyên liệu công nghiệp và tiêu thụ công nghiệp, dược liệu,...), duy trì quy mô sản xuất lương thực hợp lý, đảm bảo nhu cầu an ninh lương thực cho mức dân số ổn định trong tương lai. Tập trung phát triển các cây trồng nhiệt đới mà Việt Nam có lợi thế và nhu cầu tăng cao của

thị trường thế giới (lúa, cà phê, cao su, điều, tiêu, chè, rau hoa quả nhiệt đới,...), giảm thiểu những cây trồng kém hiệu quả, chấp nhận nhập khẩu với quy mô hợp lý phục vụ chế biến và nhu cầu tiêu dùng trong nước (bông, thuốc lá, rau hoa quả ôn đới, đồ uống,...).

– Phát triển sản xuất lúa gạo Việt Nam trở thành mặt hàng xuất khẩu mũi nhọn có hiệu quả và đảm bảo an ninh lương thực.

+ Trên cơ sở tính toán cân đối giữa nhu cầu tương lai của đất nước và dự báo nhu cầu chung của thế giới nhằm đảm bảo tuyệt đối an ninh lương thực quốc gia trong mọi tình huống, đảm bảo quyền lợi hợp lý của người sản xuất và kinh doanh lúa gạo và xuất khẩu có lợi nhuận cao. Đảm bảo sản lượng lúa đến năm 2020 đạt hơn 41 triệu tấn trên diện tích canh tác 3,6 – 3,8 triệu ha.

+ Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất có lợi thế nhất về lúa gạo cần ưu tiên đầu tư phát triển sản xuất lúa hàng hóa quy mô lớn. Hình thành hệ thống các trang trại sản xuất lúa, tạo nên vùng chuyên canh sản xuất lúa nguyên liệu phục vụ các trung tâm chế biến lớn ở Tứ giác Long Xuyên, Đồng Tháp Mười, bán đảo Cà Mau,...

+ Giống lúa và biện pháp canh tác phải đáp ứng nhu cầu trong nước và các thị trường xuất khẩu chính. Đảm bảo nâng cao chất lượng và hạ giá thành để tạo sức cạnh tranh. Uu tiên xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất lúa tại các vùng chuyên canh: hệ thống phơi sấy, xay xát có đủ công suất chế biến và kho tàng dự trữ lúa gạo đủ lớn để tạm trữ phục vụ kinh doanh, sàn giao dịch lúa gạo cho vùng, hệ thống cung cấp giống và các dịch vụ phục vụ sản xuất, kiên cố hóa hệ thống kênh mương thủy lợi, đảm bảo tưới tiêu chủ động. Phát triển Viện Lúa Đồng bằng sông Cửu Long thành Viện Nghiên cứu Lúa gạo Việt Nam.

+ Quy hoạch các vùng chuyên canh phục vụ nhu cầu trong nước tại các vùng sản xuất có lợi thế so sánh cao về trồng lúa nhưng mật độ dân số cao hơn ở Đồng bằng sông Hồng, Duyên hải miền Trung. Giống và giải pháp kỹ thuật hướng vào đảm bảo chất lượng cao, phù hợp thị hiếu của người Việt Nam. Phát triển hệ thống phân phối lưu thông để ưu tiên phục vụ thị trường trong nước. Cải tiến công tác dự báo giám sát, điều hành thị trường và tổ chức xuất khẩu lúa gạo theo hướng phát huy cơ chế thị trường. Xây dựng thương hiệu mũi nhọn và thị trường chiến lược cho lúa gạo Việt Nam. Gắn nhà máy chế biến với các vùng chuyên canh lúa,...

– Phát triển cây trồng hàng hóa có khả năng cạnh tranh mạnh, hiệu quả cao phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu.

+ Dựa trên cơ sở cân đối cung cầu, phát huy lợi thế của địa phương, tập trung xây dựng các chương trình phát triển ngành hàng mũi nhọn của Việt Nam với các thương hiệu quốc gia cho các cây trồng Việt Nam hiện đang có lợi thế so sánh và thị trường có nhu cầu (cà phê, hạt điều, hạt tiêu, cao su, rau, chè,...) và những mặt hàng có lợi thế tiềm năng (cây ăn quả, cây dược liệu,...). Có cơ chế tài chính để hình thành quy trình khai các chương trình phát triển ngành hàng mũi nhọn của Việt Nam cho các đối tượng thuộc các thành phần kinh tế khác nhau tham gia chương trình.

+ Hình thành hệ thống giám sát cung và chính sách điều tiết để duy trì sản lượng trong phạm vi cân đối với thị trường trong và ngoài nước (cà phê với sản lượng 1,1 triệu tấn, cao su đạt sản lượng mủ 1,5 triệu tấn, hồ tiêu đạt sản lượng 120 nghìn tấn, điều 600 nghìn tấn, chè búp tươi 1 triệu tấn, cây ăn quả 12 triệu tấn,...). Xây dựng một số vùng chuyên canh với các trang trại và doanh nghiệp sản xuất tập trung quy mô lớn gắn với nhà máy chế biến và hệ thống cơ sở hạ tầng, dịch vụ tiếp thị (kho tàng, bến bãi, cầu cảng,...). Xây dựng và tăng cường đầu tư phát triển các viện, trung tâm nghiên cứu khoa học công nghệ cho các ngành hàng mũi nhọn (cà phê, hạt điều, cao su, hạt tiêu). Nghiên cứu những vấn đề phải giải quyết để mở rộng thị trường (thị hiếu, chính sách bảo hộ, tiêu chuẩn kĩ thuật, kênh phân phối, đối thủ cạnh tranh), xây dựng chương trình xúc tiến thương mại và phát triển thị trường, phối hợp giữa nhà nước và các thành phần kinh tế (thông tin thị trường, triển lãm, hội thảo, quảng cáo, xây dựng thương hiệu,...) tạo ra mũi nhọn xuất khẩu chiến lược của Việt Nam trên thị trường thế giới có hiệu quả kinh tế và uy tín cao. Hình thành hệ thống sàn giao dịch nông sản để kết nối trực tiếp các vùng chuyên canh nông sản xuất khẩu của Việt Nam với hoạt động thương mại tại các thị trường quốc tế chính.

+ Đối với cây ăn quả, rau, hoa, tiến hành nghiên cứu khoa học công nghệ để hình thành tập đoàn giống và hệ thống biện pháp kĩ thuật để tạo bước đột phá mở rộng sản xuất các loại cây ăn quả đặc sản của Việt Nam và một số giống tốt của quốc tế, nâng sản lượng rau lên 15 triệu tấn vào năm 2015 và 18 triệu tấn vào năm 2020; sản lượng quả đạt 12 triệu tấn vào năm 2020.

+ Áp dụng các quy trình sản xuất đảm bảo vệ sinh an toàn, áp dụng tiêu chuẩn giám sát xuất xứ sản xuất. Tổ chức chế biến, xây dựng hệ thống tiếp thị hiệu quả để phát triển mạnh thị trường cây ăn quả, rau, hoa trong nước và phục vụ xuất khẩu. Chuyên những vùng sản xuất lúa kém hiệu quả ở Đồng bằng sông

Hồng, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long sang phát triển các cây trồng có giá trị cao như rau hoa quả, cây cảnh, cây dược liệu. Hình thành hệ thống chợ bán buôn, bán đấu giá, các kênh tiếp thị hiệu quả để gắn kết sản xuất với thị trường. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ tiếp thị, nhất là giao thông vận tải để giảm chi phí giao dịch đến mức thấp nhất.

– Phát triển hợp lý các loại cây trồng có lợi thế cạnh tranh trung bình hoặc thấp, thay thế nhập khẩu (mía đường, bông, thuốc lá),...

2.2. Ngành chăn nuôi

– Phát triển chăn nuôi theo lợi thế của từng vùng sinh thái nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước theo hướng sản xuất công nghiệp tập trung, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống dịch bệnh và bảo vệ môi trường. Đầy mạnh mức tăng trưởng của ngành chăn nuôi đạt khoảng 6 – 7% trong giai đoạn 2011 – 2015 và khoảng 5 – 6% trong giai đoạn 2016 – 2020, đáp ứng nhu cầu trong nước với mức tiêu thụ ngày càng tăng (thịt đỏ, gia cầm, trứng, sữa, sản phẩm đặc sản,...), phát triển sản xuất thâm canh công nghiệp quy mô lớn, tăng nhanh hiệu quả sản xuất, giảm giá thành thức ăn chăn nuôi phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, làm tốt công tác vệ sinh an toàn và kiểm dịch động vật. Tập trung phát triển những vật nuôi có lợi thế ở từng địa phương.

– Đáp ứng nhu cầu nội địa ngày càng tăng, phát triển chăn nuôi lợn và gia cầm chất lượng cao, phẩm chất tốt, phần đầu tông đòn lợn cả nước đạt khoảng 33 triệu con vào năm 2015 và 35 triệu con năm 2020 với sản lượng thịt hơi đạt 3.9 triệu tấn năm 2015 và gần 5 triệu tấn năm 2020; đòn gà có khoảng hơn 252 triệu con vào năm 2015 và 306 triệu con năm 2020 với sản lượng thịt và trứng đạt khoảng 0.8 triệu tấn và 9,1 tỉ quả trứng vào năm 2015, hơn 1,1 triệu tấn và gần 14 tỉ quả trứng năm 2020; đòn trâu đạt gần 3 triệu con, đòn bò gần 13 triệu con năm 2020, trong đó bò sữa khoảng nửa triệu con. Phần đầu đến năm 2020 sản lượng thịt có thể đáp ứng đủ nhu cầu trong nước.

– Ở các vùng Đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ đầy mạnh chăn nuôi lợn, gà theo hình thức trang trại công nghiệp, gia trại tập trung; ở Đồng bằng sông Cửu Long phát triển chăn nuôi vịt, chuyển từ hình thức nuôi vịt chạy đồng quang canh sang tập trung thâm canh. Phát triển chăn nuôi gia súc ăn cỏ (trâu, bò thịt, bò sữa ở Trung du và miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên; dê ở miền núi phía bắc và miền Trung; cừu ở miền Trung) có chất lượng cao, đáp ứng một phần nhu cầu trong

nước. Trên cơ sở tính toán cân đối, hợp lý giữa khả năng tự túc và hiệu quả của nhập khẩu, ở các vùng có điều kiện chăn thả hoặc phát triển đồng cỏ áp dụng các biện pháp thâm canh và bán thâm canh để hình thành các khu chuyên chăn nuôi gia súc ăn cỏ với quy mô trang trại lớn.

– Quy hoạch tách các khu vực chăn nuôi tập trung khỏi khu dân cư, gắn giữa vùng nguyên liệu với nhà máy chế biến và với hệ thống giết mổ, chế biến gia súc gia cầm vệ sinh. Khuyến khích phát triển phương thức giết mổ, chế biến công nghiệp. Tăng cường năng lực, hình thành hệ thống dịch vụ thú y, kiểm soát dịch bệnh, nhất là cấp cơ sở. Tập trung lực lượng đảm bảo công tác kiểm dịch tại các cửa khẩu và cửa ngõ các thị trường quan trọng, đảm bảo an toàn sinh học và vệ sinh an toàn thực phẩm. Xây dựng các vùng an toàn trong mọi tình huống dịch bệnh.

– Phát triển chế biến thức ăn chăn nuôi theo hướng quy mô lớn, chất lượng cao, giá thành hạ, nâng tỷ lệ sử dụng thức ăn chăn nuôi công nghiệp lên hơn 67% (khoảng 16,3 triệu tấn) vào năm 2015 và hơn 70% (khoảng 19,2 triệu tấn) vào năm 2020,...

Chương 3

ĐỊA LÍ LÂM NGHIỆP

I. KHÁI QUÁT CHUNG

1. Vai trò

1.1. Lâm nghiệp cung cấp nhiều loại lâm sản nhằm thỏa mãn cho nhu cầu sản xuất và đời sống

– Cung cấp gỗ và các lâm sản ngoài gỗ phục vụ cho nhu cầu sản xuất và đời sống.

Gỗ là sản phẩm chính của lâm nghiệp, luôn là lựa chọn đầu tiên khi làm các đồ gia dụng trong gia đình như giường, tủ, bàn, ghế, sập,... Trong sản xuất, gỗ được dùng làm nguyên liệu trong ngành giấy, diêm, chế tạo công cụ sản xuất, làm gỗ trụ mỏ, tà vẹt, xây dựng nhà xưởng,... phục vụ đặc lực cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Ngoài ra, các phế phụ phẩm từ gỗ còn được sử dụng làm chất đốt. Gỗ và các sản phẩm từ gỗ có mặt hầu hết trong các lĩnh vực sản xuất và đời sống. Tuy nhiên, gỗ ngày càng trở nên khan hiếm buộc con người phải sử dụng tiết kiệm nó.

– Cung cấp các loại động vật, thực vật rừng, là các thực phẩm đặc sản phục vụ nhu cầu tiêu dùng của các tầng lớp dân cư. Các loài động vật từ rừng là các loại thực phẩm quý hiếm và có giá trị cao. Thực vật rừng có rất nhiều loài được dùng làm thực phẩm như nấm, măng, mọc nhĩ, rau rừng các loại, có giá trị dinh dưỡng, là nguồn lợi tự nhiên mang lại những giá trị kinh tế mà con người có thể sử dụng, khai thác chúng.

– Cung cấp dược liệu quý phục vụ nhu cầu chữa bệnh và nâng cao sức khỏe của con người.

Về động vật, các sản phẩm từ động vật rừng như trăn, rắn, ong,... là dược liệu quý đã được sử dụng rất lâu đời trong dân gian; xương hổ, mật gấu có giá trị sử dụng và giá trị kinh tế cao. Tuy nhiên, cũng do những giá trị đó mà chúng bị khai thác đến mức cạn kiệt, nhiều loài đã bị tuyệt chủng hoặc có nguy cơ tuyệt chủng. Do vậy, việc khai thác phải gắn liền với gìn giữ, bảo tồn, đặc biệt là đối với các loài quý hiếm. Về thực vật, nhiều loài cây, có là những dược liệu quý, nguyên liệu chủ yếu để chế tạo các phương thuốc dùng trong đông y như: Tam thất, hồi, quế, sa nhân, cam thảo, sâm....

Với nhiều công dụng quý báu, rừng là nguồn tài nguyên quý của đất nước.

1.2. Lâm nghiệp có vai trò phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái

Rừng có chức năng phòng hộ và bảo vệ môi trường sinh thái về nhiều mặt. Đó là:

– Giảm thiểu lũ, hạn chế xói mòn, rửa trôi, hạn hán. Nhờ có tán lá dày mà mưa không rơi trực tiếp xuống mặt đất do vậy hạt nước sẽ theo lá, cành, thân, rễ cây ngâm dần vào trong đất, bổ sung nước ngầm trong đất, hạn chế dòng chảy mặt gây xói mòn rửa trôi thoái hóa đất, chống bồi đắp sông ngòi, hồ đầm, giữ gìn được nguồn thủy năng lớn cho các nhà máy thủy điện.

– Chắn gió, chắn sóng, chắn cát bay, chống sự xâm nhập mặn ở khu vực ven biển nhằm bảo vệ chống xói lở bờ biển, bảo vệ ruộng đồng, hạn chế tốc độ gió, bảo vệ các khu dân cư ven biển,... Vai trò này thực sự quan trọng đối với nước ta với đường bờ biển dài, đặc biệt là khu vực miền Trung có hiện tượng cát lấn, cát bay rất phổ biến.

– Điều hòa khí hậu, làm trong sạch môi trường sinh thái. Sản xuất lâm nghiệp với các hoạt động trồng và bảo vệ rừng đã tạo nên những cánh rừng xanh tốt, đây là những nhà máy khổng lồ sản xuất khí oxy, cung cấp cho sự sống của con người, đồng thời hút khí cacbonic do con người thải ra trong quá trình sản xuất và sinh hoạt. Nếu không có các hoạt động sinh học của cây xanh, con người sẽ phải bỏ ra một khoản chi phí khổng lồ để sản xuất ôxy và làm sạch không khí, hạ bớt nồng độ cacbonic.

– Rừng còn góp phần đáng kể giảm thiểu tiếng ồn. Một dải rừng 50m nằm dọc đường giao thông có khả năng làm giảm tiếng ồn 20 – 30dB¹.

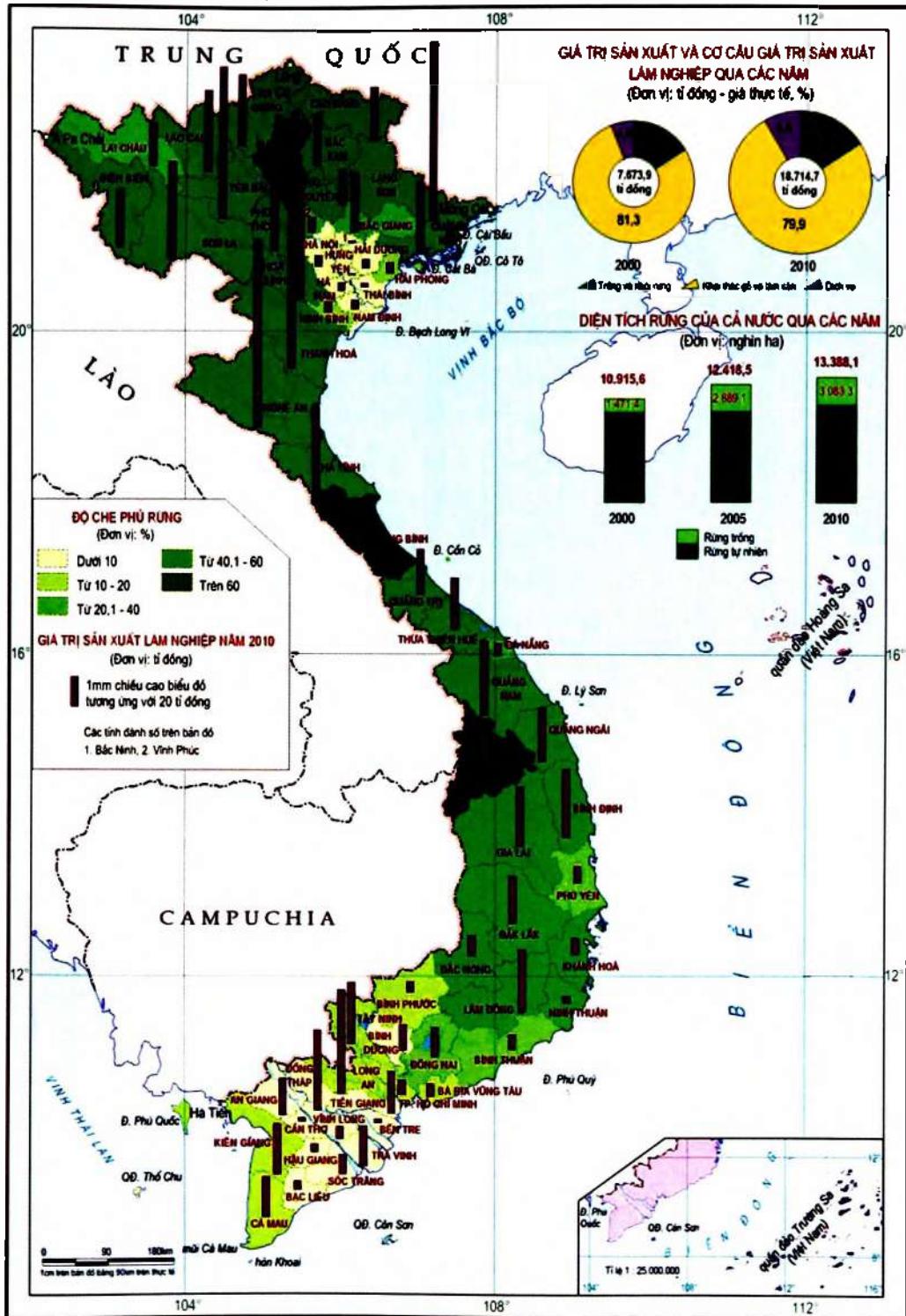
1.3. Hoạt động lâm nghiệp còn mang ý nghĩa xã hội sâu sắc

– Với địa bàn phân bố rộng lớn lại gắn chặt với các vùng nông thôn, hoạt động sản xuất lâm nghiệp trở thành nguồn thu chính của nhiều địa phương, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập, giảm nghèo và thúc đẩy sự phát triển của nông nghiệp, nông thôn.

– Nhiều hoạt động của ngành lâm nghiệp gắn chặt với các hoạt động của nông nghiệp và lâm nghiệp trở thành cơ sở cho nông nghiệp phát triển như các hoạt động chăn nuôi gia súc, phát triển các cây công nghiệp,... Đôi khi các hoạt động lâm nghiệp và nông nghiệp đan xen nhau tạo nên sự phát triển liên hoàn của hoạt động sản xuất.

¹ dB là đơn vị đo độ nhạy âm thanh.

BẢN ĐỒ LÂM NGHIỆP



TỈ LỆ 1 : 9.000.000

– Ngoài ra, rừng và các hoạt động lâm nghiệp còn có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bảo vệ các di tích lịch sử nâng cao giá trị cảnh quan du lịch, đáp ứng nhu cầu giải trí du lịch của con người như du lịch sinh thái,...

2. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố lâm nghiệp

2.1. Vị trí địa lý

Nước ta nằm hoàn toàn trong khu vực nội chí tuyến của bán cầu Bắc. Phía bắc gần chí tuyến Bắc, nằm ở rìa phía đông của bán đảo Đông Dương, tiếp giáp với Biển Đông rộng lớn. Với vị trí như vậy, hàng năm nước ta nhận được lượng nhiệt và lượng ẩm rất lớn, tạo điều kiện cho cây trồng có thể sinh trưởng và phát triển quanh năm với năng suất cao. Đây cũng là những thuận lợi cho việc phát triển một ngành lâm nghiệp nhiệt đới đa dạng. Vị trí địa lý đã quy định đặc điểm của sản xuất lâm nghiệp nước ta là một nền lâm nghiệp nhiệt đới.

Ngoài ra, vị trí địa lý còn quy định sự có mặt của các loại cây trồng, vật nuôi. Do nằm trên đường di cư của nhiều loài sinh vật, nước ta còn là nơi hội tụ của các loài thực vật bản địa với dòng di cư từ ôn đới xuống và từ xích đạo lên. Trên lãnh thổ nước ta, cùng với các loài bản địa, sinh vật còn được bổ sung từ các luồng di cư phía bắc là Hymalaya, mang đến các loài cây lá kim ngành phụ hạt trần như thông hai lá, thông ba lá, pomu,..., các loài rụng lá mùa đông,...; luồng phía nam từ Malaixia – Indônêxia lên với các cây họ Dầu; luồng phía tây từ Ấn Độ – Mianma sang mang đến các loài rụng lá mùa khô,...

Vị trí địa lý thuận lợi, tạo cơ hội dễ dàng cho giao lưu với các nước trên thế giới, thu hút vốn đầu tư nước ngoài, hợp tác về đầu tư, khoa học kĩ thuật để phát triển lâm nghiệp.

2.2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất lâm nghiệp nói riêng phụ thuộc rất lớn vào các điều kiện tự nhiên. Mặc dù với sự phát triển không ngừng của khoa học kĩ thuật, con người đã khắc phục được phần nào những điều kiện tự nhiên bằng môi trường nhân tạo, song điều kiện tự nhiên vẫn có ảnh hưởng rất lớn đến các hoạt động sản xuất lâm nghiệp.

2.2.1. Địa hình

Sự đa dạng của địa hình tạo ra sự đa dạng trong hoạt động sản xuất lâm nghiệp.

Địa hình đồi núi với đất feralit là điều kiện thuận lợi cho sự hình thành rừng. Đây là nơi diễn ra các hoạt động lâm nghiệp chủ yếu của nước ta. Đồi núi thấp

(dưới 1.000m) chiếm tới 85% nên các kiểu rừng nhiệt đới chân núi cũng chiếm ưu thế. Ngoài ra, yếu tố hướng sườn, độ dốc cũng góp phần hình thành thảm thực vật rừng trong từng khu vực.

Địa hình ven biển nước ta cũng thuận lợi cho việc trồng rừng ngập mặn. Kết hợp với lượng phù sa lớn và các yếu tố khí hậu nhiệt đới thuận lợi đã hình thành nên các cánh rừng ngập mặn chạy dọc ven biển từ Quảng Ninh đến Cà Mau lõi thứ ba trên thế giới sau rừng ngập mặn Amadôr ở Nam Mĩ và Philippin.

Địa hình còn tạo nên sự phân hóa theo độ cao của các thảm thực vật rừng. Theo GS.TS. Vũ Tự Lập, Việt Nam có 3 đai cao trên núi như sau:

– *Đai nội chí tuyến gió mùa chân núi từ 0 đến 600m*: Trong đai này hình thành các hệ sinh thái rừng thường xanh ở vùng núi thấp, mưa nhiều, khí hậu ẩm ướt. Rừng có cấu trúc nhiều tầng với 3 tầng cây gỗ, có cây cao tới 30 – 40m. Phần lớn là các loài cây nhiệt đới xanh tốt quanh năm.

– *Đai á chí tuyến gió mùa trên núi từ 600 đến 2.600m*: Hình thành các hệ sinh thái rừng á nhiệt đới, bắt đầu xuất hiện các loài cây ôn đới, rêu và địa y.

– *Đai ôn đới gió mùa trên núi từ 2.600m trở lên*: Rừng là các loài thực vật ôn đới chiếm ưu thế như đồ quyên, thiết sam, lanh sam,...

Địa hình là một trong những yếu tố quan trọng tạo nên tính đa dạng sinh học của Việt Nam. Dãy Trường Sơn tạo ra sự phân cách giữa 2 vùng rừng khô hơn ở phía tây và ẩm hơn ở phía đông, hay như khu vực đèo Hải Vân – Bạch Mã do sự khác biệt rõ nét về khí hậu đã hình thành nên khu hệ động thực vật nhiệt đới Nam Trung Bộ và khu Bắc Trung Bộ. Ngoài ra, ở miền Bắc do ảnh hưởng của dãy Hoàng Liên Sơn đã tạo ra một sinh cảnh khác biệt giữa 2 vùng Tây Bắc và Đông Bắc.

Bên cạnh ảnh hưởng đến sự hình thành và phân bố các thảm thực vật rừng thì địa hình cũng ảnh hưởng lớn đến các hoạt động khai thác rừng.

Địa hình Việt Nam đã tạo nên tính đa dạng của các của các kiểu rừng, làm phong phú các sản phẩm lâm nghiệp, đồng thời là điều kiện cho việc hình thành các vùng tập trung lâm nghiệp.

2.2.2. Đất

Các đặc tính lí, hóa, độ phì của đất, độ dày tầng đất có ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển của cây rừng.

Quá trình hình thành đất chủ yếu của Việt Nam là quá trình feralit và kiêu thổ nhưỡng điển hình là đất feralit đỏ vàng. Đây là loại đất có tầng dày, độ âm cao

thích hợp cho sự sinh trưởng và phát triển của thực vật lá rộng. Tuy nhiên, trong quá trình kết hợp với các yếu tố khí hậu, thủy văn, đất lại phân thành nhiều nhóm khác nhau, là cơ sở quan trọng để hình thành các thảm thực vật rừng khác nhau. Trên những tầng đất dày và ẩm là kiểu rừng ẩm thường xanh, trên tầng đất nông và nghèo xuất hiện các kiểu rừng gió mùa với các loại cây ưa sáng. Trường hợp quá trình phát sinh thô nhưỡng không hoàn chỉnh thì sẽ hình thành các kiểu phụ thô nhưỡng mà trên đó gắn liền với thành phần thực vật đặc biệt như đất ngập mặn, đất phèn, đất mùn trên núi cao,...

Đất tạo điều kiện cho việc lựa chọn các giống cây rừng thích hợp để trồng rừng đạt hiệu quả cao.

Bảng 3.1. Diện tích đất lâm nghiệp phân theo vùng năm 2010

Các vùng	Tổng diện tích (nghìn ha)	Đất lâm nghiệp (nghìn ha)	% đất lâm nghiệp so với tổng diện tích
Cả nước	33.095,7	15.366,5	46,4
Đồng bằng sông Hồng	1.496,6	131,0	8,8
Trung du và miền núi Bắc Bộ	10.136,6	6.051,1	59,7
Bắc Trung Bộ	5.146,1	3.164,4	61,5
Duyên hải Nam Trung Bộ	4.437,7	2.332,3	52,6
Tây Nguyên	5.464,1	2.864,1	52,4
Đông Nam Bộ	2.359,8	512,8	21,7
Đồng bằng sông Cửu Long	4.054,8	310,8	7,7

Nguồn: Nghiên cứu thống kê Việt Nam năm 2011

Nước ta có tổng diện tích đất tự nhiên là 33.095,7 nghìn ha, trong đó đất lâm nghiệp là 15.366,5 nghìn ha, chiếm tới 46,4% diện tích đất cả nước. Đây là cơ sở để phát triển lâm nghiệp. Đất chưa sử dụng còn nhiều, là tiềm năng lớn để mở rộng diện tích rừng trong cả nước.

Diện tích đất lâm nghiệp phân theo vùng có sự khác nhau dẫn đến sản xuất lâm nghiệp khác nhau theo vùng. Những vùng có diện tích đất lâm nghiệp lớn là Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ. Đây cũng là những vùng phát triển lâm nghiệp lớn nhất nước ta.

2.2.3. Khí hậu

Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với nhiệt độ trung bình năm luôn trên 20°C , tổng nhiệt độ hoạt động từ $8.000 - 10.000^{\circ}\text{C/năm}$, số giờ nắng trung bình từ 1.400 – 3.000 giờ, tổng lượng bức xạ lớn từ $110 - 140 \text{ kcal/cm}^2/\text{năm}$, cân bằng bức xạ quanh năm dương, lượng mưa trung bình năm từ $1.500 - 2.500\text{mm}$, độ ẩm tương đối của không khí luôn trên 80%,... là điều kiện thuận lợi cho cây rừng phát triển nhanh chóng, có nhiều tầng tán, sinh khối lớn, độ tái sinh mạnh.

Do khí hậu có sự phân hóa khác nhau giữa các khu vực nên rừng nước ta cũng có sự phân hóa nhất định. Ở những vùng nhiệt ẩm lớn và phân bố đều trong năm hình thành kiểu rừng ẩm; nơi có nhiều tháng khô hình thành rừng khô; nơi có mùa khô kéo dài là rừng rụng lá, xavan, truồng cỏ,...

Trên nền nhiệt và yếu tố gió mùa, ở nước ta đã hình thành các đới rừng:

– *Đới rừng chí tuyến gió mùa*: ranh giới 16°B trở ra, cây không cao, chủ yếu là các loài phượng Bắc.

– *Đới rừng gió mùa á xích đạo*: từ 16°B trở vào, cây có kích thước cao hơn, chủ yếu là các cây họ dầu thuộc khu hệ Malaixia – Indônêxia.

Khí hậu còn tạo những thuận lợi trong việc khai thác tài nguyên lâm nghiệp. Việc gieo trồng cây rừng non trở nên dễ dàng, đòi hỏi ít công chăm sóc, làm giảm chi phí sản xuất. Cây rừng phát triển nhanh, cho thu hoạch sớm, đem lại lợi nhuận cao. Ngoài ra nó còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc thăm canh, xen canh, đa dạng hóa hoạt động sản xuất lâm nghiệp nước ta.

Bên cạnh những thuận lợi trên, khí hậu nước ta cũng gây ra nhiều khó khăn cho hoạt động lâm nghiệp. Lượng mưa hàng năm tuy lớn nhưng lại phân hóa theo mùa, mùa mưa tập trung đến 80% lượng nước cả năm làm dư thừa nước, gây úng lụt, sạt lở đất, trong khi mùa khô lại thiếu nước tưới cho các loại cây trồng.

Lượng mưa lớn, gấp địa hình vùng núi gây rửa trôi mạnh làm mất các chất dinh dưỡng trong đất, do vậy việc trồng rừng ở các khu vực đã bị rửa trôi thường phải chi phí lớn, thời gian kéo dài.

Cùng với đó là hàng năm đất nước ta phải hứng chịu nhiều trận bão lớn, làm đổ gãy cây rừng, tàn phá cơ sở vật chất các ngành kinh tế trong đó có lâm nghiệp. Hoạt động trồng rừng và khai thác rừng diễn ra trong mùa mưa bão gấp rất nhiều khó khăn, nhất là khi địa bàn hoạt động chủ yếu là vùng đồi núi, địa hình phức tạp nhiều thiên tai.

Ngoài ra, các hiện tượng thời tiết cực đoan của khí hậu nước ta cũng gây những khó khăn nhất định cho các hoạt động kinh tế gắn với rừng. Các hiện tượng sương muối, sương giá, rét đậm rét hại ở khu vực phía bắc làm giảm sự sinh trưởng của cây rừng trong mùa đông; hay hiện tượng gió Lào gây cháy rừng khu vực miền Trung; hiện tượng ít mưa, nhiệt độ cao gây cháy rừng trên diện rộng ở Đồng bằng sông Cửu Long,...

2.2.4. Nguồn nước

Với 3/4 diện tích là đồi núi, bị chia cắt mạnh trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nước ta có mạng lưới sông ngòi dày đặc, mật độ $0,5 - 2\text{km/km}^2$, trung bình cứ 20km lại gặp một cửa sông và cả nước có 2.360 con sông có chiều dài từ 10km trở lên. Sông ngòi nước ta có lượng nước lớn, cung cấp nguồn nước tưới đồi dào cho công tác trồng rừng. Đặc biệt nguồn nước ngầm phong phú với $202 \text{ t} \text{m}^3/\text{năm}$, lại thường xuyên được bổ sung cung cấp cho cây rừng, đặc biệt cần thiết là vào mùa khô.

Trên lãnh thổ nước ta, nguồn nước phong phú là điều kiện để hình thành nên các cánh rừng ngập nước với hệ sinh thái đa dạng ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Tuy tài nguyên nước phong phú nhưng lại phân bố không đều trong năm và khác nhau giữa các địa phương. So với lượng nước cả năm, mùa lũ chiếm khoảng $70 - 80\%$, còn mùa kiệt chỉ có $20 - 30\%$ là khó khăn lớn cho hoạt động làm nghiệp. Nguồn nước cũng phân bố không đều trên toàn lãnh thổ. Nơi nhiều nước gấp từ $8 - 10$ lần nơi ít nước, điều này đòi hỏi phải bố trí các loại cây trồng hợp lý giữa các vùng.

Cùng với việc cung cấp nước tưới cho cây rừng, hệ thống sông ngòi nước ta còn tạo điều kiện cho việc vận chuyển gỗ khai thác từ khu vực đầu nguồn phía tây theo các sông lớn về hạ lưu bằng đường thủy, điều này cũng tạo cho việc phân bố các cơ sở chế biến gỗ dọc theo các sông lớn, làm giảm chi phí sản xuất.

2.2.5. Sinh vật

Nước ta có hệ thống các loài thực vật rừng phong phú và đa dạng, là kết quả của quá trình du nhập lâu dài của các luồng sinh vật trên thế giới bên cạnh các loài thực vật bản địa.

Việt Nam có một khu hệ thực vật bản địa đặc hữu đã tồn tại, phát triển từ kỉ Đệ Tam và tương tự như ngày nay. Những loài, họ, chi phát hiện được trong hóa thạch hiện nay còn sống ở miền Bắc Việt Nam đã không khác gì với những loài, họ và chi ở miền Nam Trung Hoa. Vì những quan hệ thân thuộc như vậy, các nhà

thực vật đã gộp khu hệ thực vật miền Bắc Việt Nam với miền Nam Trung Hoa thành khu hệ Việt Bắc – Hoa Nam. Chỉ riêng khu hệ này tì lệ các yếu tố bản địa đặc hữu đã chiếm tới 50% thành phần của hệ thực vật Việt Nam.

Tuy nhiên, do đặc điểm về vị trí địa lý, khí hậu và các yếu tố tự nhiên khác đã làm cho thực vật Việt Nam có sự xuất hiện của các loài di cư từ các khu hệ khác tới. Có 3 luồng di cư lớn của thực vật vào nước ta:

– *Luồng di cư Hymalaya*: từ phía tây bắc xuống mang theo các loài ôn đới với các cây lá kim của ngành phụ hạt trần như thông, samu, pomu, lanh sam,...; các cây lá rộng rụng lá về mùa đông thuộc họ dẻ, họ ôliu, đỗ quyên,... Các loài này thường phân bố tập trung ở vùng núi cao Tây Bắc, các dãy núi cao thuộc Trường Sơn.

– *Luồng Malaixia – Indônêxia*: từ phía nam lên, đặc trưng là các cây họ Dầu tập trung chủ yếu ở miền Nam. Khu hệ này chiếm tới 15% các loài trên lãnh thổ nước ta hiện nay.

– *Luồng Ấn Độ – Mianma*: từ phía tây và tây nam sang, gồm các loài cây rụng lá mùa khô như họ Bàng, họ Gạo, Săng lè,..., phân bố ở những nơi có mùa khô kéo dài sâu sắc, nơi chịu ảnh hưởng của gió Tây khô nóng. Ở nước ta, phân bố tập trung ở các khu vực đồi thấp Trung Bộ và phía nam khu Tây Bắc, với tì lệ của luồng này là 14% các loài của nước ta.

Cùng với các loài bản địa, các loài có nguồn gốc di cư của 3 luồng di cư trên đã làm cho hệ thực vật rừng nước ta phong phú và đa dạng. Đây cũng là điều kiện thuận lợi để thực hiện việc đa dạng hóa trồng rừng và khai thác các sản phẩm rừng của nước ta.

2.3. Kinh tế – xã hội

2.3.1. Nguồn lao động

Để phát triển nghề rừng (bao gồm trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo vệ và khai thác) đòi hỏi lực lượng lao động nhất định cả về số lượng và chất lượng. Nguồn lao động nước ta dồi dào, tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn (chiếm 72,0% năm 2010). Do đó, phát triển lâm nghiệp có ý nghĩa to lớn nhằm giải quyết việc làm, cải thiện đời sống cho người lao động, nhất là ở khu vực nông thôn, miền núi và tăng thêm thu nhập của nền kinh tế quốc dân.

Năm 2010, cả nước có trên 49,0 triệu lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế, trong đó 49,5% thuộc lĩnh vực nông – lâm – thủy san. riêng lâm nghiệp chiếm khoảng 0,5% tổng lao động nông – lâm – thủy san (121 nghìn người).

Ngoài ra còn hàng vạn lao động trong các doanh nghiệp lâm nghiệp và các hoạt động có liên quan. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp lâm nghiệp hàng năm còn kí hợp đồng khoán, bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng cho hàng vạn hộ gia đình. Nhà nước cũng đã giao trên 3 triệu ha rừng và đất lâm nghiệp cho khoảng 1 triệu hộ gia đình (tương đương 5 triệu nhân khẩu) sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp. Đây là lực lượng lao động tiềm tàng trong ngành lâm nghiệp.

Bên cạnh số lượng lao động thì chất lượng nguồn lao động cho phát triển lâm nghiệp cũng có một số đặc điểm như lao động cần cù chịu khó, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất,... Đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số vùng núi lại rất am hiểu các loại cây rừng, đặc tính sinh trưởng và phát triển của chúng. Đây là điều kiện thuận lợi để tiến hành phát triển lâm nghiệp, huy động sức dân để tiến hành trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc.

Tuy nhiên, khó khăn là địa bàn vùng núi dân cư thưa thớt, trình độ chuyên môn kỹ thuật của người lao động còn thấp, lao động chưa qua đào tạo vẫn còn chiếm tỉ lệ lớn.

2.3.2. Thị trường

Thị trường lâm nghiệp bao gồm thị trường trong nước và thị trường quốc tế.

– *Thị trường trong nước:* Với số dân gần 87,0 triệu người, nhu cầu về gỗ, cùi và các sản phẩm lâm nghiệp liên quan là rất lớn, nhất là khi chất lượng cuộc sống của người dân ngày một nâng cao.

Bảng 3.2. Nhu cầu sử dụng gỗ, lâm sản năm 2010

Nhu cầu	Đơn vị tính	Số lượng
Gỗ trụ mỏ	nghìn m ³	350
Nguyên liệu giấy	nghìn m ³	18.500
Nguyên liệu ván nhân tạo	nghìn m ³	3.500
Gỗ xây dựng cơ bản và gia dụng	nghìn m ³	3.500
Cùi	nghìn Ste	10.500
Song mây, tre nứa	nghìn tấn	300 – 350
Gỗ nhập khẩu	nghìn m ³	500

Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Như vậy, tiêu thụ gỗ trong nước cho sản xuất than, giấy và ván nhân tạo khoảng 60%. Tiêu thụ gỗ xây dựng cơ bản, dăm mảnh và đồ mộc khoảng 40%.

Trong những năm gần đây, ngành chế biến đồ gỗ xuất khẩu phát triển nhảy vọt, sản lượng gỗ tròn khai thác trong nước không cung cấp đủ cho xuất khẩu và phục vụ nhu cầu nội địa. Vì thế, Việt Nam đã phải nhập khẩu nhiều gỗ nguyên liệu với các chủng loại khác nhau từ các nước trên thế giới.

- Thị trường quốc tế

Hàng đồ gỗ gia dụng Việt Nam đã thâm nhập thị trường 120 nước, vùng lãnh thổ và đang có cơ hội vượt qua các nước trong khu vực như Malaixia, Indônêxia, Thái Lan để vào thị trường giàu tiềm năng Hoa Kì, nơi hàng năm kim ngạch nhập khẩu đồ gỗ lên tới 15 tỉ USD. Với giá rẻ hơn 10% so với đồ gỗ Trung Quốc, nước xuất khẩu đồ gỗ hàng đầu thế giới, hàng đồ gỗ Việt Nam đang được các công ty nhập khẩu và các công ty bán lẻ đồ gỗ Hoa Kì tìm kiếm để nhập khẩu.

Rõ ràng thị trường tiêu thụ các sản phẩm lâm sản ngày càng mở rộng là điều kiện để đẩy mạnh việc trồng và khai thác rừng trên cả nước, tất nhiên phải có các chính sách quản lý khai thác rừng hợp lý, nếu không sẽ dẫn đến tình trạng khai thác bừa bãi chỉ vì lợi ích trước mắt mà không chú ý tới các vấn đề môi trường trong tương lai.

2.3.3. Cơ sở vật chất kĩ thuật

Cơ sở vật chất kĩ thuật là nhân tố quan trọng có ảnh hưởng đến phát triển và phân bố lâm nghiệp cũng như đến hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Cơ sở vật chất kĩ thuật bao gồm hệ thống các nông, lâm trường, các vườn ươm, máy móc thiết bị phục vụ khai thác và trồng rừng. Cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ ngành lâm nghiệp ngày càng được tăng cường. Trình độ cơ giới hóa từ khâu trồng mới đến khai thác, vận chuyển và chế biến lâm sản không ngừng được cải tiến và hiện đại. Đó là các nhân tố tích cực tạo điều kiện thuận lợi cho ngành lâm nghiệp phát triển.

Tuy nhiên, cơ sở vật chất kĩ thuật vẫn còn yếu kém về nhiều mặt, nguyên nhân chủ yếu là do địa bàn hoạt động ở các khu vực vùng sâu vùng xa, điều kiện đi lại khó khăn, thêm vào đó là hiệu quả sản xuất lâm nghiệp chưa cao dẫn đến việc đầu tư cho cơ sở vật chất kĩ thuật còn hạn chế,...

2.3.4. Vốn

Vốn là nhân tố quan trọng giải quyết các vấn đề đầu vào: là cơ sở để tiến hành các hoạt động trồng và khai thác rừng; là điều kiện để đầu tư nghiên cứu khoa học lâm nghiệp, mua giống cây rừng, mua sắm các phương tiện máy móc.

thuê nhân công,... Tùy vào khả năng kinh tế của mỗi địa phương mà vốn đầu tư trong lâm nghiệp có quy mô khác nhau.

Nguồn vốn cho lâm nghiệp ở nước ta chủ yếu được lấy từ nguồn ngân sách quốc gia. Trong những năm gần đây, nhờ đẩy mạnh công tác xã hội hóa trong ngành lâm nghiệp mà có thêm các nguồn vốn khác trong xã hội và sự hỗ trợ của các tổ chức nước ngoài.

Nhìn chung, vốn đầu tư của Nhà nước và của các doanh nghiệp vào lĩnh vực lâm nghiệp có xu hướng tăng lên qua các năm, nhưng còn chậm. Năm 2010, vốn đầu tư của Nhà nước vào ngành nông – lâm – thủy sản chỉ chiếm 6,2%, trong đó lâm nghiệp vào khoảng 0,5%.

Trong những năm qua đã có nhiều tổ chức quốc tế đầu tư hỗ trợ cho ngành lâm nghiệp Việt Nam như Ngân hàng Thế giới (WB), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), các nước Hà Lan, Thụy Điển, Đức, Nhật Bản,... để trồng và bảo vệ rừng. Bên cạnh đó đã có nhiều liên doanh đầu tư vào trồng rừng và xuất khẩu dăm mành và hơn 20 tổ chức quốc tế cam kết đầu tư hỗ trợ dự án trồng mới 5 triệu ha rừng, tạo tiền đề quan trọng để ngành lâm nghiệp Việt Nam phát triển bền vững

2.3.5. Đường lối chính sách

Trong lâm nghiệp, chính sách có vai trò điều tiết các hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, đồng thời kích thích các thành phần kinh tế tham gia vào phát triển lâm nghiệp, tạo động lực kinh tế trong phát triển lâm nghiệp. Thực tiễn đã cho thấy, sau khi có Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp và các chính sách đất đai khác đã làm cho các hoạt động sản xuất lâm nghiệp ngày càng phát triển, đem lại hiệu quả kinh tế cao. Các chính sách giao đất, giao rừng cho các hộ gia đình sản xuất kinh doanh đã có ảnh hưởng lớn làm thay đổi các phong thức khai thác rừng trước đây, rừng được giữ gìn và bảo vệ tốt hơn. “Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng” đã kích thích các hoạt động trồng rừng trong cả nước, góp phần nâng cao độ che phủ của rừng, phủ xanh đất trống đồi trọc,... Nếu không có chính sách lâm nghiệp hợp lý chắc chắn việc mất rừng sẽ diễn ra nhanh và nhiều hơn cũng như sẽ không đạt được những thành tựu trong sản xuất như ngày nay.

Ngoài các nhân tố chính nêu trên thì các nhân tố khác như hợp tác quốc tế, phong tục tập quán ở từng địa phương, hay phong thức canh tác từng vùng,... cũng góp phần quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp.

3. Đặc điểm của sản xuất lâm nghiệp

3.1. Sản xuất lâm nghiệp có tốc độ tăng trưởng chậm và chiếm tỉ trọng nhỏ trong cơ cấu giá trị sản xuất nông – lâm – thủy sản

Một đặc điểm khác biệt của ngành lâm nghiệp so với nông nghiệp và thủy sản là giá trị sản xuất nhỏ và tăng chậm hơn. Năm 1995, giá trị sản xuất lâm nghiệp đạt 5.033,7 tỉ đồng (giá so sánh 1994), đến năm 2010 tăng lên 7.388,0 tỉ đồng, tăng gấp 1,5 lần. Tốc độ tăng trưởng trung bình trong giai đoạn 1995 – 2010 là 2,2%/năm (trong khi của nông nghiệp là trên 5,0%/năm và thủy sản là 10,4%/năm).

**Bảng 3.3. Giá trị sản xuất và tốc độ tăng trưởng ngành lâm nghiệp
giai đoạn 1995 – 2010**

Năm	Giá trị sản xuất (tỉ đồng, giá so sánh 1994)	Tốc độ tăng trưởng (%)
1995	5.033,7	3,3
2000	5.901,6	4,9
2005	6.315,6	1,2
2009	7.043,2	3,8
2010	7.388,0	4,9

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2005, 2011

Tốc độ tăng trưởng không đều qua các năm. Năm 2000 và 2010, tốc độ tăng trưởng của lâm nghiệp đạt mức cao nhất là 4,9%.

So với nông nghiệp và thủy sản, giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp mặc dù gia tăng hàng năm, song chiếm tỉ trọng nhỏ và giảm liên tục trong cơ cấu giá trị sản xuất nông – lâm – thủy sản (từ 5,0% năm 1995 xuống 3,7% năm 2005 và còn 2,6% năm 2010). Nguyên nhân là do hoạt động sản xuất nông nghiệp, thủy sản được chú trọng phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu tăng nhanh trong nước và xuất khẩu, đồng thời với việc áp dụng nhiều tiến bộ mới vào sản xuất, chu kỳ sản xuất ngắn nên đã nhanh chóng đem lại hiệu quả; trong khi sản xuất lâm nghiệp có hiệu quả sản xuất thấp, địa bàn sản xuất khó khăn, chu kỳ sản xuất dài, mới chỉ chú trọng khai thác tự nhiên mà chưa tập trung đến trồng rừng và phát triển kinh tế rừng.

3.2. Cơ cấu giá trị sản xuất có sự chênh lệch lớn giữa các phân ngành và chuyển dịch chậm theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Sự tăng lên về giá trị sản xuất lâm nghiệp trong những năm qua chủ yếu là do đóng góp của khu vực khai thác. Hoạt động này phát triển mạnh do nhu cầu ngày càng tăng về các sản phẩm gỗ và các sản phẩm lâm nghiệp khác phục vụ cho nền kinh tế đang phát triển với tốc độ nhanh.

Trong cơ cấu giá trị sản xuất lâm nghiệp, hoạt động khai thác rừng chiếm tỉ trọng cao nhất, luôn trên dưới 80%. Điều này càng làm cho diện tích rừng suy giảm nhanh.

Ngành trồng và nuôi rừng đứng ở vị trí thứ hai, với tỉ trọng dao động từ 14,2 – 14,8%. Nhìn chung tỉ trọng này là thấp, vì có đầy mạnh trồng rừng thì mới đem lại nguồn nguyên liệu bền vững cho các hoạt động khai thác. Trong những năm qua, nước ta đã có nhiều chương trình, dự án trồng rừng, song hiệu quả chưa cao, việc trồng mới diễn ra còn chậm, làm cho giá trị sản xuất tăng chậm hơn so với hoạt động khai thác nên tỉ trọng cũng không có sự thay đổi nhiều.

Dịch vụ lâm nghiệp tuy có sự tăng trưởng về giá trị sản xuất để cung ứng giống, vật tư, kĩ thuật,..., song vẫn chiếm tỉ trọng nhỏ, trên dưới 5%.

**Bảng 3.4. Giá trị sản xuất và cơ cấu giá trị sản xuất lâm nghiệp
giai đoạn 2000 – 2010 (giá thực tế)**

Năm	Tổng số		Chia ra					
			Trồng và nuôi rừng		Khai thác gỗ và lâm sản		Dịch vụ lâm nghiệp	
	Ti đồng	%	Ti đồng	%	Ti đồng	%	Ti đồng	%
2000	7.673,9	100,0	1.131,5	14,7	6.235,4	81,3	307,0	4,0
2005	9.496,2	100,0	1.403,5	14,8	7.550,3	79,5	542,4	5,7
2009	16.105,8	100,0	2.287,0	14,2	12.916,9	80,2	901,9	5,6
2010	18.714,7	100,0	2.711,1	14,5	14.948,0	79,9	1.055,6	5,6

Nguồn: Nghiên cứu thống kê Việt Nam năm 2011

Trong giai đoạn 2000 – 2010, sự chuyển dịch cơ cấu ngành lâm nghiệp rất chậm. Ngành khai thác chỉ giảm được 1,4%, trồng và nuôi rừng giảm nhẹ (0,2%), còn dịch vụ lâm nghiệp có tăng tỉ trọng nhưng không nhiều (1,6%).

Sự mất cân đối về giá trị sản xuất giữa trồng và nuôi rừng, khai thác và các dịch vụ lâm nghiệp phản ánh sự thiếu bền vững của ngành lâm nghiệp nước ta.

Hoạt động khai thác diễn ra mạnh mà không đi liền với trồng mới, tu bổ rừng đã làm cho tài nguyên rừng bị suy giảm, làm ảnh hưởng đến các hoạt động kinh tế, cung ứng nguyên liệu lâm sản, môi trường sinh thái,...

3.3. Sản xuất lâm nghiệp có sự phân hóa giữa các vùng

Hoạt động lâm nghiệp có sự phân hóa theo vùng. Chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất lâm nghiệp là Trung du và miền núi Bắc Bộ, tiếp theo là Bắc Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Vùng có tỉ trọng thấp nhất là Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ. Sự chênh lệch về cơ cấu giá trị sản xuất lâm nghiệp giữa các vùng là do đặc điểm tự nhiên, kinh tế – xã hội của từng vùng. Những vùng miền núi, trung du có quỹ đất rộng, chủ yếu là đất đồi núi thuận lợi cho phát triển lâm nghiệp; trong khi khu vực đồng bằng có thế mạnh về nông nghiệp và thủy sản.

**Bảng 3.5. Giá trị sản xuất lâm nghiệp phân theo các vùng sinh thái
giai đoạn 2000 – 2010 (giá so sánh 1994)**

Các vùng	Năm 2000		Năm 2010	
	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%
Cả nước	5.901,6	100,0	7.388,0	100,0
Đồng bằng sông Hồng	259,0	4,4	207,0	2,8
Trung du và miền núi Bắc Bộ	2.480,9	42,0	3.033,4	41,1
Bắc Trung Bộ	1.112,3	18,8	1.433,6	19,4
Duyên hải Nam Trung Bộ	479,2	8,1	650,8	8,8
Tây Nguyên	404,5	6,9	550,3	7,4
Đông Nam Bộ	283,1	4,8	380,2	5,2
Đồng bằng sông Cửu Long	882,6	15,0	1.132,7	15,3

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2000, 2011

Trung du và miền núi Bắc Bộ đứng đầu cả nước về giá trị sản xuất lâm nghiệp, tuy tỉ trọng có giảm nhẹ (từ 42,0% năm 2000 xuống 41,1% năm 2010). Vùng có 5/10 tỉnh đứng đầu cả nước về giá trị sản xuất lâm nghiệp, đó là Lạng Sơn, Yên Bái, Sơn La, Tuyên Quang và Hòa Bình.

Đứng thứ hai là Bắc Trung Bộ, mặc dù có nhiều thiên tai, song giá trị sản xuất lâm nghiệp của vùng đã tăng liên tục và chiếm 19,4% giá trị sản xuất lâm nghiệp cả nước năm 2010. Nghệ An đứng đầu cả nước và toàn vùng, Thanh Hóa và Quảng Bình nằm trong nhóm 10 tỉnh có giá trị sản xuất lâm nghiệp lớn nhất.

Đồng bằng sông Cửu Long chiếm trên 15,0% giá trị sản xuất lâm nghiệp cả nước, trong đó có 2 tỉnh Long An và Đồng Tháp nằm trong nhóm 10 tỉnh dẫn đầu.

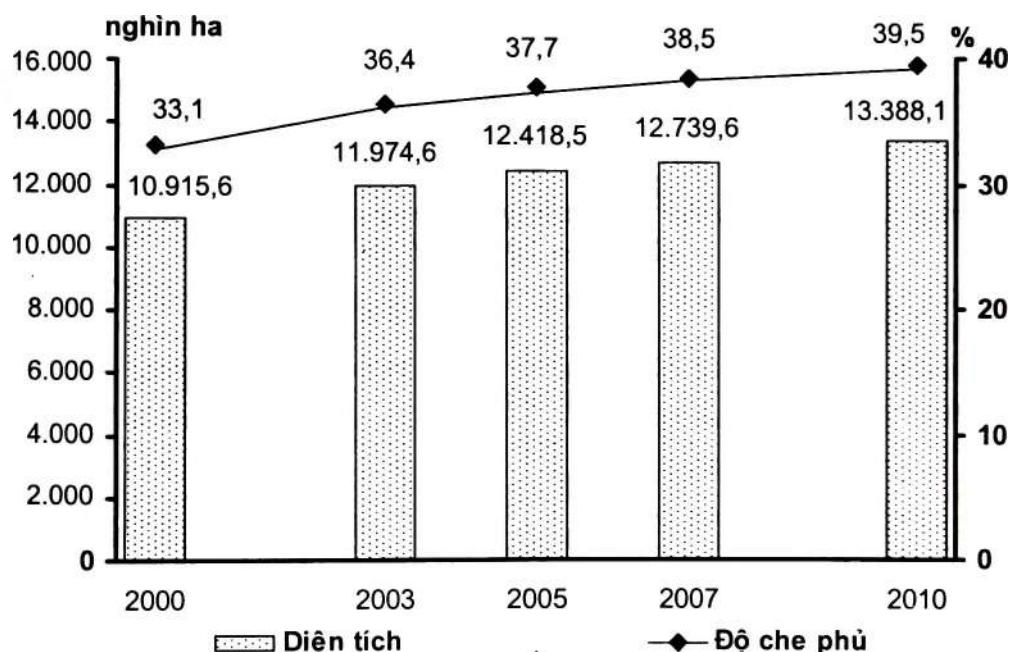
Một số vùng có tiềm năng lớn về lâm nghiệp, nhưng hiệu quả sản xuất của ngành lâm nghiệp chưa cao như vùng Tây Nguyên, chiếm tới 22,1% diện tích rừng cả nước (chi đứng sau Trung du và miền núi Bắc Bộ), nhưng chỉ chiếm 7,4% giá trị sản xuất lâm nghiệp cả nước. Điều này cho thấy việc chưa phát huy hết lợi thế từng vùng trong sản xuất lâm nghiệp.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ

1. Tài nguyên rừng

1.1. Diện tích rừng toàn quốc

Từ năm 2000 đến nay, tài nguyên rừng có sự biến động cả về diện tích và độ che phủ. Diện tích rừng tăng liên tục, từ 10.915,6 nghìn ha năm 2000 lên 13.388,1 nghìn ha năm 2010, trong 10 năm cả nước đã tăng thêm được 2.472,5 nghìn ha, trung bình mỗi năm rừng nước ta tăng thêm 247 nghìn ha. Điều này cho thấy những tiến bộ bước đầu trong chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam.



Hình 3.1. Diện tích và độ che phủ rừng giai đoạn 2000 – 2010

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2000, 2011

Cùng với sự biến động về diện tích rừng, độ che phủ rừng trên cả nước cũng ngày càng được cải thiện. Năm 2010, độ che phủ rừng cả nước là 39,5%, tăng 6,4% so với năm 2000. Mặc dù đã đạt được những tiến bộ nhất định, song diện tích rừng tăng lên hàng năm vẫn còn thấp, độ che phủ rừng đã được cải thiện nhưng tăng lên không nhiều.

Trong tổng diện tích rừng toàn quốc từ năm 2000 đến 2010 thì diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng cả nước đã tăng lên liên tục. Diện tích rừng tự nhiên đã tăng từ 9.444,2 nghìn ha lên 10.304,8 nghìn ha. Tỉ trọng rừng tự nhiên cũng luôn chiếm trên dưới 80%. Tuy nhiên, bên cạnh diện tích rừng đang ngày càng tăng lên thì diện tích đất trống, đồi núi trọc còn rất lớn, cần tiếp tục cải tạo để phục vụ cho phát triển lâm nghiệp, đưa diện tích rừng nước ta mở rộng hơn nữa.

Diện tích rừng trồng cả nước tăng liên tục và tăng nhanh hơn rừng tự nhiên trong giai đoạn 2000 – 2010, từ 1.471,4 nghìn ha lên 3.038,3 nghìn ha. Trong đó, rừng trồng có trữ lượng chiếm 6,3 – 10% diện tích rừng cả nước; rừng trồng chưa có trữ lượng có tỉ trọng thấp và ngày càng giảm; rừng tre luồng có tỉ trọng xấp xỉ 0,7%; rừng trồng cây đặc sản có xu hướng tăng lên cả về diện tích và tỉ trọng. Đây là xu hướng tích cực, đáp ứng nhu cầu về gỗ cho sản xuất, đời sống, phục vụ xuất khẩu và giữ gìn cân bằng sinh thái.

Diện tích các loại rừng phân theo chức năng của nước ta cũng có sự thay đổi qua các năm.

**Bảng 3.6. Diện tích đất lâm nghiệp có rừng phân theo chức năng
giai đoạn 2000 – 2010**

Năm	Tổng diện tích (nghìn ha)	Chia ra					
		Rừng đặc dụng		Rừng phòng hộ		Rừng sản xuất	
		Nghìn ha	%	Nghìn ha	%	Nghìn ha	%
2000	11.574,5	1.443,1	12,5	5.398,2	46,6	4.733,2	40,9
2005	12.616,7	1.958,3	15,5	6.172,1	48,9	4.486,3	35,6
2007	14.514,3	2.075,5	14,3	6.766,3	46,6	5.672,5	39,1
2010	15.366,5	2.139,1	13,9	5.795,5	37,7	7.431,9	48,4

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam các năm 2000, 2005, 2007, 2011

Từ năm 2000 cho đến nay, diện tích rừng đặc dụng và rừng san xuất tăng lên liên tục còn rừng phòng hộ tăng giảm không ổn định.

Rừng đặc dụng của nước ta đã tăng từ 1.443,1 nghìn ha năm 2000 lên 2.139,1 nghìn ha năm 2010, tăng trung bình 69,6 nghìn ha/năm. Có được sự gia tăng đó là do Nhà nước đã chú trọng hơn đến vấn đề bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học bằng việc thành lập thêm các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên,... Tuy nhiên, việc giữ gìn tốt các khu rừng đặc dụng này không dễ vì đây là những khu rừng có tính đa dạng sinh học cao, giàu có nên thường xuyên bị bợn lâm tặc nhòm ngó.

Do nhu cầu về gỗ và các nguyên liệu lâm sản phục vụ cho đời sống hàng ngày tăng nhanh, việc phát triển rừng nguyên liệu phục vụ cho sản xuất trong những năm qua cũng được đẩy mạnh, đã làm cho diện tích rừng sản xuất cũng tăng liên tục, từ 4.733,2 nghìn ha năm 2000 lên 7.431,9 nghìn ha năm 2010. Như vậy, sau 10 năm diện tích rừng sản xuất đã tăng thêm 2.698,7 nghìn ha.

Đối với rừng phòng hộ, mặc dù có vai trò và ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc phòng hộ đầu nguồn các con sông, các hồ thủy điện, thủy lợi, phòng hộ ven biển,..., nhưng nhìn chung diện tích rừng phòng hộ có sự biến động mạnh. Từ năm 2000 đến 2007, diện tích rừng phòng hộ tăng liên tục từ 5.398,2 nghìn ha lên 6.766,3 nghìn ha. Sau năm 2007 đến nay, rừng phòng hộ bị thu hẹp diện tích, đến năm 2010 đã giảm xuống còn 5.795,5 nghìn ha.

1.2. Diện tích rừng theo các vùng sinh thái

Rừng hiện diện ở tất cả các vùng sinh thái trong cả nước. Tuy nhiên diện tích và độ che phủ lại có sự phân hóa mà nguyên nhân là do đặc điểm tự nhiên và kinh tế – xã hội khác nhau giữa các vùng.

Bảng 3.7. Hiện trạng rừng phân theo vùng sinh thái nông nghiệp năm 2010

Các vùng	Diện tích rừng (nghìn ha)	Tỉ lệ so với cả nước (%)	Độ che phủ (%)
Cả nước	13.388,1	100,0	39,5
Đồng bằng sông Hồng	124,5	0,9	8,3
Trung du và miền núi Bắc Bộ	4.985,4	37,2	49,2
Bắc Trung Bộ	2.807,2	21,0	54,5
Duyên hải Nam Trung Bộ	1.919,7	14,3	43,2
Tây Nguyên	2.874,4	21,5	52,6
Đông Nam Bộ	408,0	3,0	17,3
Đồng bằng sông Cửu Long	268,9	2,1	6,6

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011

Mười tỉnh có diện tích rừng đứng đầu cả nước năm 2010 là Nghệ An (874,1 nghìn ha), Gia Lai (719,8 nghìn ha), Kon Tum (654,1 nghìn ha), Sơn La (625,8 nghìn ha), Đăk Lăk (610,5 nghìn ha), Lâm Đồng (601,2 nghìn ha), Quảng Bình (548,3 nghìn ha), Thanh Hóa (545,0 nghìn ha), Quảng Nam (512,5 nghìn ha) và Hà Giang (444,9 nghìn ha).

Trung du và miền núi Bắc Bộ có diện tích rừng lớn nhất cả nước với 4.985,4 nghìn ha, chiếm 37,2% tổng diện tích rừng, tiếp theo là Tây Nguyên (2.874,4 nghìn ha, 21,5%), Bắc Trung Bộ (2.807,2 nghìn ha, 21,0%). Đây là các vùng có diện tích tự nhiên lớn, địa hình đồi núi thuận lợi cho phát triển lâm nghiệp. Đồng thời diện tích đất trống, đồi núi trọc, đất chưa sử dụng còn nhiều để mở rộng diện tích rừng.

Các vùng đồng bằng có diện tích rừng ít, thấp nhất là Đồng bằng sông Hồng (124,5 nghìn ha, 0,9%), Đồng bằng sông Cửu Long (268,9 nghìn ha, 2,1%). Rừng ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long nằm trong các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, ít có giá trị sản xuất mà chủ yếu là giá trị bảo vệ môi trường.

Độ che phủ rừng cũng có sự khác nhau giữa các vùng sinh thái nông nghiệp. Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên có độ che phủ rừng lớn nhất cả nước (54,5% và 52,6% năm 2010). Cùng với chất lượng rừng còn khá giàu, Tây Nguyên trở thành “kho vàng xanh của đất nước”. Trung du và miền núi Bắc Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ có độ che phủ rừng cao hơn mức trung bình của cả nước, lần lượt là 49,2% và 43,2%. Đồng Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long có độ che phủ rừng thấp hơn mức trung bình của cả nước rất nhiều, tương ứng là 17,3%; 8,3% và 6,6%. Nhà nước cần tiếp tục đẩy mạnh hoạt động trồng rừng nhiều hơn nữa ở các vùng này, nhất là trồng rừng ngập mặn để phòng hộ khu vực ven biển Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.

Mười tinh có độ che phủ rừng cao nhất cả nước là Quảng Bình (66,9%), Kon Tum (66,8%), Tuyên Quang (64,1%), Lâm Đồng (60,8%), Yên Bái (57,7%), Bắc Kạn (57,5%), Thừa Thiên – Huế (56,5%), Hà Giang (53,3%), Nghệ An (52,3%) và Lào Cai (51,1%).

Diện tích rừng có sự phân bố khác nhau giữa các vùng, đây là cơ sở để Nhà nước lựa chọn chiến lược đầu tư và quy hoạch phát triển rừng hợp lý trên cả nước.

2. Ngành khai thác rừng

2.1. Về trữ lượng rừng

Rừng của nước ta sinh trưởng và phát triển trong khu vực nhiệt đới ẩm gió mùa, nên khả năng sinh trưởng và phát triển rất nhanh. Cây rừng đa dạng với nhiều loài, nhiều tầng tán. Trên 90% lãnh thổ nước ta có chỉ số ẩm ướt trên 1,5 là điều kiện tiên quyết của việc hình thành kiểu thực bì rừng cây thân gỗ, đồng thời cường độ bức xạ lớn và số giờ nắng nhiều cho phép cây quang hợp quanh năm, thực vật rừng phát triển suốt từ ven biển, đồng bằng đến miền núi, kể cả các đỉnh núi cao. Ven biển là rừng ngập mặn và rừng sau rừng ngập mặn, trên đất úng nước đồng bằng là rừng đầm lầy, trên đất cao ráo là rừng rậm thường xanh, ngoài ra còn có các thảm cây bụi, thảm cỏ. Chính điều kiện về vị trí địa lý và thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đã quy định đặc điểm rừng nước ta là rừng nhiệt đới ẩm gió mùa quanh năm xanh tốt và phân hóa đa dạng.

Theo kết quả nghiên cứu thì tổng trữ lượng gỗ của cả nước hiện nay khoảng trên 800 triệu m³. Trữ lượng gỗ có sự phân hóa khác nhau giữa các vùng. Tây Nguyên là vùng có trữ lượng rừng lớn nhất cả nước (chiếm khoảng 35,0%). Đứng thứ 2 là Bắc Trung Bộ (khoảng 24,0%), tiếp theo là Duyên hải Nam Trung Bộ (khoảng 18,0%), Trung du và miền núi Bắc Bộ (14,0%).

Hiện nay, trữ lượng gỗ của rừng tự nhiên vẫn chiếm tỉ lệ rất cao (trên 70%), đặc biệt Tây Nguyên còn chiếm tới 99% tổng trữ lượng gỗ. Rừng trồng có trữ lượng gỗ rất thấp (trừ Đồng bằng sông Cửu Long) nên chưa đáp ứng được nhu cầu về gỗ cho nền kinh tế, dẫn đến việc tiếp tục khai thác mạnh rừng tự nhiên, nhất là khai thác rừng trái phép. Do vậy, việc đẩy mạnh trồng rừng, tăng cường công tác nuôi dưỡng, bảo vệ rừng trồng là việc làm cần thiết trong những năm sắp tới.

2.2. Tình hình khai thác rừng

2.2.1. Sản lượng gỗ khai thác

Khai thác tài nguyên rừng chủ yếu là các loại gỗ, cùi, tre nứa và lâm sản ngoài gỗ. Gỗ được khai thác cho các mục đích gia dụng và các sản phẩm gỗ xè phục vụ cho các ngành kinh tế khác nhau. Phần lớn gỗ sản xuất ra được tiêu thụ trong nước.

Hiện nay, do chủ trương hạn chế khai thác gỗ tự nhiên tiến tới đóng cửa rừng tự nhiên nên việc khai thác gỗ được giới hạn ở một mức nhất định, trung bình khoảng 400.000 – 500.000 m³/năm nên sản lượng gỗ khai thác tăng chậm.

Nước ta cho phép việc khai thác gỗ và tre nứa ở các cánh rừng giàu và trung bình, giới hạn không quá 35% đối với gỗ và 50% đối với tre nứa theo tổng trữ lượng toàn vùng.

Bảng 3.8. Sản lượng gỗ khai thác giai đoạn 2000 – 2010

(Đơn vị: nghìn m³)

Các vùng	2000	2005	2010
Cả nước	2.375,6	2.996,4	4.042,6
Đồng bằng sông Hồng	133,0	102,8	82,7
Trung du và miền núi Bắc Bộ	734,6	1.050,9	1.432,7
Bắc Trung Bộ	237,0	310,8	523,6
Duyên hải Nam Trung Bộ	321,9	522,4	714,1
Tây Nguyên	372,8	309,3	416,5
Đông Nam Bộ	114,0	90,4	262,8
Đồng bằng sông Cửu Long	462,3	609,8	610,2

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2005, 2011

Sản lượng gỗ của cả nước trong 10 năm qua đã tăng liên tục từ 2.375,6 nghìn m³ năm 2000 lên 4.042,6 nghìn m³ năm 2010, tăng 1.667,0 nghìn m³. Sản lượng gỗ ngày càng tăng cho thấy nhu cầu về gỗ của nước ta là rất lớn. Tuy nhiên, sản lượng gỗ tăng chủ yếu là từ rừng trồng vì rừng tự nhiên còn rất ít và tập trung trong các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia. Cùng với nhu cầu về gỗ thì chủ trương khai thác rừng bền vững của Nhà nước, đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm sắn có lợi thế trong nước, mở rộng hợp tác quốc tế... cũng là những điều kiện thúc đẩy sản lượng gỗ khai thác những năm qua tăng lên.

Dự kiến trong những năm sắp tới khi mà rừng trồng đã đến tuổi khai thác thì sản lượng gỗ khai thác còn tăng mạnh. Tuy nhiên, sản lượng gỗ khai thác trong nước chỉ đáp ứng được 20% nhu cầu, còn lại 80% phải nhập từ bên ngoài.

Sản lượng gỗ khai thác có sự phân hóa khác nhau giữa các vùng.

Trung du và miền núi Bắc Bộ có sản lượng gỗ đứng đầu 7 vùng, chiếm 35,4% sản lượng gỗ khai thác của cả nước (năm 2010). Trong số 10 tỉnh đứng đầu về sản lượng gỗ khai thác thì vùng này có 4 tỉnh là Phú Thọ (đứng đầu cả nước), Tuyên Quang (thứ hai), Yên Bái (thứ tư) và Hòa Bình (thứ tam).

Sản lượng gỗ khai thác của Duyên hải Nam Trung Bộ chiếm 17,7% cả nước, đứng thứ 2/7 vùng. Các tỉnh có sản lượng gỗ khai thác lớn nhất là Bình Định (thứ năm cả nước), Quảng Nam (thứ sáu) và Quảng Ngãi (thứ 7).

Đồng bằng sông Cửu Long có sản lượng gỗ khai thác lớn thứ ba cả nước, chiếm 15,1%. Đồng Tháp có sản lượng gỗ khai thác đứng đầu toàn vùng và thứ 10 cả nước.

Bắc Trung Bộ chiếm 13,0% sản lượng gỗ khai thác cả nước, trong đó Nghệ An đứng đầu toàn vùng và thứ 9 cả nước.

Tây Nguyên được xem là vùng giàu tài nguyên rừng nhất cả nước song sản lượng khai thác không nhiều (thứ 5/7 vùng) và không ổn định, do chủ yếu là những khu rừng đặc dụng và phòng hộ, bảo vệ cho các công trình thủy điện và thủy lợi lớn nên được Nhà nước bảo vệ nghiêm ngặt, hạn chế khai thác gỗ.

2.2.2. Sản lượng cùi

Bên cạnh gỗ là sản phẩm khai thác chính của ngành lâm nghiệp thì cùi cũng đem lại nguồn lợi to lớn. Hoạt động khai thác cùi đã có từ lâu, gắn liền với nhu cầu đun nấu của người dân nơi có rừng. Việc thống kê đầy đủ sản lượng cùi hàng năm là rất khó, mặt khác trước đây cùi được xem là sản phẩm phụ nên cũng chưa được chú ý nhiều. Trong những năm gần đây, do nhu cầu về cùi ngày càng tăng nên sản lượng khai thác cùi hàng năm đã tăng lên.

Sản lượng cùi khai thác của cả nước tăng lên liên tục qua các năm, tuy nhiên tốc độ tăng thêm hàng năm thấp.

Bảng 3.9. Sản lượng cùi khai thác phân theo vùng giai đoạn 2000 – 2010

(Đơn vị: nghìn ste)

Các vùng	2000	2005	2010
Cả nước	25.118,2	25.499,1	28.232,0
Đồng bằng sông Hồng	362,0	507,1	499,1
Trung du và miền núi Bắc Bộ	12.292,9	12.804,7	14.950,6
Bắc Trung Bộ	5.882,2	5.139,5	5.518,1
Duyên hải Nam Trung Bộ	1.754,0	1.687,5	1.765,6
Tây Nguyên	1.243,4	1.684,4	1.644,6
Đông Nam Bộ	915,3	683,9	476,2
Đồng bằng sông Cửu Long	2.668,4	2.992,0	3.377,8

Nguồn: Thống kê nông, lâm, thủy sản năm 2011

Từ năm 2000 đến 2010, sản lượng củi tăng từ 25,1 triệu ste lên 28,2 triệu ste, trung bình mỗi năm tăng 311,4 nghìn ste. Sản lượng tăng lên không nhiều do nhu cầu về nhiên liệu từ củi đã được thay thế bằng các loại nhiên liệu khác có năng lượng cao, tiện sử dụng như than, dầu, điện, gas,... Tuy nhiên, sản lượng củi qua các năm vẫn tăng liên tục là do trong quá trình sản xuất kinh doanh rừng, Nhà nước vẫn cho phép khai thác, chặt tia cành lá, cày châm phát triển hàng năm để vừa làm vệ sinh cho rừng, đồng thời tạo thêm thu nhập cho người lao động trong suốt thời gian dài đợi tuổi khai thác gỗ.

Củi khai thác một phần được dùng làm chất đốt ở các vùng nông thôn, miền núi, còn phần lớn củi là các sản phẩm cành cành tươi được dùng tận dụng làm nguyên liệu cho nghiệp sản xuất bột giấy, ván ép,...

Sản lượng củi khai thác có sự khác nhau giữa các vùng. Đầu tiên là Trung du và miền núi Bắc Bộ với trên dưới 52,0% sản lượng cả nước, do diện tích đất làm nghiệp lớn, tập trung đông đồng bào dân tộc, mọi hoạt động đời sống đều gắn chặt với rừng, đồng thời đây cũng là vùng có sản lượng gỗ lớn nhất cả nước nên bên cạnh gỗ, củi là sản phẩm đi kèm cũng có sản lượng cao. Toàn vùng có 8/10 tỉnh có sản lượng củi khai thác nhiều nhất cả nước. Đó là Yên Bái, Tuyên Quang, Lào Cai, Hòa Bình, Sơn La, Cao Bằng, Lai Châu và Hà Giang.

Đứng sau Trung du và miền núi Bắc Bộ về sản lượng củi là Bắc Trung Bộ với 19,5% sản lượng củi khai thác cả nước. Nghệ An và Thanh Hóa có sản lượng củi khai thác đứng đầu vùng và thứ chín cả nước.

Đồng bằng sông Cửu Long đứng thứ 3/7 vùng với 12,0% sản lượng củi của cả nước.

Củi tuy không phải là sản phẩm khai thác chính nhưng có vai trò nhất định đối với đời sống dân cư nông thôn, miền núi và trung du nước ta. Việc khai thác và tận thu củi sẽ tránh lãng phí rừng và tăng thu nhập cho người dân vào lúc nông nhàn.

2.3. Khai thác lâm sản ngoài gỗ

Bên cạnh gỗ và củi, rừng còn cho khai thác các sản phẩm khác có giá trị kinh tế cao như song mây, tre nứa, nhựa thông,... được gọi chung là lâm sản ngoài gỗ.

Lâm sản ngoài gỗ là tài nguyên có giá trị kinh tế cao của rừng nước ta, được xem là mặt hàng xuất khẩu đặc sản đem lại nguồn ngoại tệ lớn. Do là những loài cây khó tính, đòi hỏi điều kiện sinh trưởng rất khắt khe nhất là các cây đặc sản, cây thuốc quý nên việc phát triển lâm sản ngoài gỗ ở nước ta chưa đem lại nhiều

hiệu quả. Lâm sản ngoài gỗ hiện nay được khai thác tự nhiên là chính, đồng thời do có giá trị cao nên dẫn đến việc khai thác bừa bãi, đã làm cạn kiệt nguồn tài nguyên này.

Bảng 3.10. Phân bố lâm sản ngoài gỗ theo vùng

Các vùng	Các loại lâm sản chủ yếu
Đông Bắc	Thông nhựa, các loài trúc, Song mây, Quέ, Hồi, Sa nhân, Thảo quả, Rau sắng, Cù bình vôi, Trám, Dè, Hoàng đăng, Hoàng liên chân gà, Tam thất, Linh chi, Tre, Nứa,...
Tây Bắc	Luồng, Tre, Vầu, Sa nhân, Thảo quả, Mật ong, Táo mèo, Cánh kiền, Ba kích.
Bắc Trung Bộ	Luồng, Tre, Nứa, Vầu, Thông nhựa, Dó trầm, Song mây, Quέ, Sa nhân, Vàng đăng, Lá nón.
Duyên hải Nam Trung Bộ	Quέ, Song mây, Dó trầm, quả Ươi, Lò ô, Sâm Ngọc Linh, Lòn bon.
Tây Nguyên	Nhựa thông, Bời lời đỏ, quả Ươi, Dó trầm, Chai cục, Măng, Le, Sa nhân
Đông Nam Bộ	Song mây, Tre, Nứa, Lò ô, Mật ong.

Nguồn: Viện Điều tra Quy hoạch rừng

Cùng với việc đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu, tìm kiếm các mặt hàng đem lại giá trị cao, trong những năm qua hoạt động khai thác lâm sản ngoài gỗ đã đạt được những kết quả nhất định.

3. Ngành trồng rừng

3.1. Ý nghĩa

Trồng rừng có ý nghĩa to lớn cả về mặt kinh tế – xã hội và môi trường. Rừng không chỉ cung cấp nguyên liệu cho gỗ trụ mỏ, công nghiệp bột giấy, chế biến gỗ, sản xuất đồ mĩ nghệ, nâng cao giá trị sản phẩm rừng, mà còn có tác dụng phòng hộ và bảo vệ môi trường. Trong khi rừng tự nhiên đang bị suy giảm nghiêm trọng thì việc trồng rừng càng trở nên cần thiết nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của con người và thay thế các nguồn nguyên liệu tự nhiên đang cạn kiệt.

Ở Việt Nam, việc trồng rừng đã và đang đem lại lợi ích to lớn. Với 3/4 diện tích là đồi núi, đường bờ biển dài 3.260km, lại thường xuyên chịu tác động của thiên tai,... thì trồng rừng và bảo vệ rừng được xem là biện pháp hiệu quả để bảo vệ cuộc sống và bảo vệ sản xuất.

Đối với nước ta, cuộc sống của người dân còn phụ thuộc nhiều vào các hoạt động nông, làm nghiệp nên trồng rừng sẽ giúp giải quyết việc làm, tìm ra hướng sản xuất mới để nâng cao đời sống nhân dân.

Ngoài ra, do nước ta nằm trong khu vực nhiệt đới, hàng năm nhận được lượng ánh sáng, nhiệt, ẩm rất lớn là điều kiện rất thuận lợi cho cây rừng phát triển. Nếu không đầy mạnh trồng rừng thì sẽ là sự lãng phí lớn tài nguyên của đất nước.

Với những vai trò quan trọng như vậy, Nhà nước ta đã có những chương trình lớn để đẩy mạnh hoạt động trồng rừng như "Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng", "Tết trồng cây", "Chương trình 327" – phủ xanh đất trồng đồi trọc,...

3.2. Tình hình trồng rừng

3.2.1. Diện tích và cơ cấu diện tích rừng trồng

a. Diện tích

Từ năm 2000 đến nay, tổng diện tích rừng trồng cả nước có sự thay đổi theo hướng tích cực. Diện tích rừng trồng tăng lên liên tục đã đem lại nhiều lợi ích to lớn cho sự phát triển của ngành lâm nghiệp nói riêng và kinh tế cả nước nói chung.

Bảng 3.11. Diện tích rừng trồng và rừng trồng tập trung giai đoạn 2000 – 2010

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	Rừng trồng	Rừng trồng tập trung
2000	1.471,4	196,4
2005	2.889,1	177,3
2007	2.551,4	189,9
2010	3.083,3	252,5

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011

Việc thực hiện "Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng" và hàng loạt các chính sách đóng cửa rừng của Nhà nước đã làm cho các hoạt động lâm nghiệp chuyên từ khai thác là chính sang các hoạt động trồng rừng. Bằng sự huy động sức lực của Nhà nước và nhân dân, cho đến nay diện tích rừng trồng cả nước đã đạt 3.083,3 nghìn ha, bằng 23,0% tổng diện tích rừng cả nước. So với năm 2000, diện tích rừng trồng đã tăng thêm được 1.611,9 nghìn ha, trung bình mỗi năm tăng thêm được trên 161,0 nghìn ha. Tuy nhiên, so với mục tiêu của "Chương trình 5 triệu ha rừng" thì mức tăng thêm này còn thấp, vì vậy cần phải có các biện pháp tích cực và quyết liệt hơn nữa nhằm đẩy nhanh tốc độ trồng rừng và hoàn thành kế hoạch, mục tiêu "Chương trình 5 triệu ha rừng" mà Chính phủ đề ra.

Nhờ những thành tựu về trồng rừng nên cơ cấu rừng trồng và rừng tự nhiên có sự biến động.

Bảng 3.12. Cơ cấu diện tích rừng phân theo rừng tự nhiên và rừng trồng giai đoạn 2000 – 2010

Năm	Rừng tự nhiên		Rừng trồng	
	Nghìn ha	Tỉ lệ (%)	Nghìn ha	Tỉ lệ (%)
2000	9.444,2	86,5	1.471,4	13,5
2005	9.529,4	76,7	2.889,1	23,3
2007	10.188,2	80,0	2.551,4	20,0
2010	10.304,8	77,0	3.083,3	23,0

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2005, 2011

Nếu như năm 2000 diện tích rừng trồng mới chiếm 13,5% tổng diện tích rừng cả nước thì đến năm 2010 đã tăng lên 23,0% và rừng trồng có xu hướng tăng nhanh hơn rừng tự nhiên. Điều này phù hợp với chiến lược đẩy mạnh phát triển rừng trồng nhằm cung cấp nguyên liệu gỗ cho nhu cầu nền kinh tế và hạn chế đến mức thấp nhất việc khai thác gỗ từ rừng tự nhiên.

Ba vùng có diện tích rừng trồng lớn là Trung du và miền núi Bắc Bộ (40,6% diện tích rừng trồng cả nước), Bắc Trung Bộ (22,1%) và Duyên hải Nam Trung Bộ (15,9%). Đây là những vùng có tiềm năng lớn về đất phục vụ cho phát triển lâm nghiệp. Trồng rừng ở trung du, miền núi và ven biển sẽ đảm bảo hiệu quả về phòng chống thiên tai, bảo vệ các cơ sở kinh tế trọng yếu ở khu vực đồng bằng và được coi là hoạt động kinh tế chủ yếu.

Các khu vực đồng bằng có diện tích rừng trồng nhỏ, chủ yếu là rừng ngập mặn ven biển, rừng chăn cát, chăn sóng,... ít có giá trị về mặt kinh tế nhưng có chức năng phòng hộ quan trọng.

Mười tỉnh có diện tích rừng trồng đứng đầu cả nước với 41,8% diện tích là Yên Bái, Quảng Ninh, Lạng Sơn, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Ngãi, Phú Thọ, Tuyên Quang, Hà Tĩnh và Bắc Giang.

b. Cơ cấu diện tích

Rừng trồng chủ yếu để lấy gỗ, trong đó rừng có trữ lượng gỗ tương đối lớn, chiếm trên 47,0% diện tích rừng trồng, là nguồn nguyên liệu gỗ quan trọng. Diện tích rừng còn lại hầu hết là rừng non, rừng mới trồng. Vì vậy, cần phải có các

biện pháp khoanh nuôi, chăm sóc hợp lý để làm nguồn dự trữ gỗ cho tương lai. Ba loại rừng còn lại chiếm diện tích không lớn nhưng lại có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường sinh thái, nhất là môi trường sinh thái khu vực ven biển là rừng tre luồng, cây đặc sản và rừng ngập mặn, phèn.

3.2.2. Rừng trồng tập trung

Diện tích rừng trồng tập trung có sự khác nhau giữa các năm, mà nguyên nhân là do việc thực hiện trồng rừng hằng năm không như nhau. Trung bình hàng năm cả nước trồng thêm được khoảng trên dưới 200 nghìn ha.

**Bảng 3.13. Diện tích rừng trồng tập trung phân theo vùng
giai đoạn 2000 – 2010**

Các vùng	Năm 2000		Năm 2010	
	Nghìn ha	%	Nghìn ha	%
Cả nước	196,4	100,0	252,5	100,0
Đồng bằng sông Hồng	4,7	2,4	2,9	1,1
Trung du và miền núi Bắc Bộ	82,3	41,9	132,6	52,5
Bắc Trung Bộ	40,3	20,5	46,2	18,3
Duyên hải Nam Trung Bộ	22,1	11,3	35,9	14,2
Tây Nguyên	13,3	6,8	19,0	7,5
Đông Nam Bộ	7,0	3,5	4,8	1,9
Đồng bằng sông Cửu Long	18,2	9,3	6,1	2,4
Các đơn vị khác	8,5	4,3	5,0	2,1

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2000, 2011

Các tỉnh có diện tích rừng trồng tập trung lớn nhất là Hà Giang và Tuyên Quang (cùng 15,6 nghìn ha, năm 2010), Quảng Ninh (15,1 nghìn ha), Nghệ An và Yên Bái (cùng 14,1 nghìn ha), Thanh Hóa (13,5 nghìn ha), Bắc Kạn (9,7 nghìn ha), Hòa Bình (8,9 nghìn ha) và Lào Cai (8,6 nghìn ha).

3.2.3. Các hoạt động lâm sinh khác

Ngoài việc trồng rừng tập trung, các hoạt động lâm sinh khác cũng đang được phát triển với nhiều hình thức khác nhau nhằm bảo vệ và phát triển vốn rừng ở nước ta.

Bảng 3.14. Các hoạt động lâm sinh khác giai đoạn 2000 – 2010

Năm	2000	2005	2007	2009	2010
Chăm sóc rừng trồng (nghìn ha)	422,9	486,8	492,0	471,6	527,7
Khoanh nuôi tái sinh (nghìn ha)	594,3	769,9	952,2	1.019,2	904,3
Khoán bảo vệ rừng (nghìn ha)	2.112,4	2.708,2	2.498,6	1.814,2	3.591,5
Trồng cây phân tán (triệu cây)	241,2	201,5	180,4	176,4	181,3

Nguồn: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Diện tích rừng trồng được chăm sóc đang tăng lên, trung bình hàng năm từ 420 – 530 nghìn ha. Diện tích khoanh nuôi rừng tái sinh trung bình từ 500 – 1.000 nghìn ha. Số lượng cây trồng phân tán từ 170 – 250 triệu cây.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP ĐẾN NĂM 2020

1. Định hướng chung

Ôn định cơ cấu rừng sản xuất, phòng hộ và đặc dụng. Quản lý, sử dụng bền vững diện tích rừng tự nhiên; thay thế các diện tích kém hiệu quả bằng rừng trồng có năng suất cao; tạo vùng nguyên liệu tập trung có quy mô vừa và lớn, đáp ứng tiêu chí vững bền, cung cấp phần quan trọng nguyên liệu gỗ cho công nghiệp chế biến và nhu cầu của ngành tiêu thụ công nghiệp, đưa lâm nghiệp thực sự trở thành ngành kinh tế có hiệu quả cao. Cải thiện tốc độ phát triển và mở rộng tỉ trọng của ngành lâm nghiệp trong giá trị sản xuất nông – lâm – thủy sản và trong GDP, phấn đấu đến năm 2020 tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất lâm nghiệp đạt khoảng 3,5 – 4%, tỉ trọng GDP lâm nghiệp trong tổng GDP đạt khoảng 2 – 3%; từng bước tạo ra thu nhập từ rừng cho các đối tượng trồng và bảo vệ rừng. Tập trung ưu tiên phát triển sản xuất lâm sản ngoài gỗ. Phát triển trồng cây phân tán phục vụ nhu cầu đa dạng ngày càng tăng. Đầu tư phát triển rừng phòng hộ trên địa bàn đầu nguồn, nhạy cảm môi trường ở miền núi phía bắc, miền Trung và ở các vùng ven biển. Cùng với đó, phát triển hệ thống rừng đặc dụng, bảo tồn nguyên trạng đa dạng sinh học, phát triển hệ sinh thái, đáp ứng mục tiêu hàng đầu về môi trường và thực hiện các nhiệm vụ phối hợp như du lịch, nghiên cứu.

2. Định hướng theo từng lĩnh vực

2.1. Phát triển 3 loại rừng theo quy hoạch hợp lý

– Sắp xếp, ổn định lại hệ thống 3 loại rừng bao gồm: 8,4 triệu ha rừng sản xuất, 5,68 triệu ha rừng phòng hộ và 2,16 ha rừng đặc dụng. Phát triển lâm nghiệp toàn diện từ quản lý, bảo vệ, trồng, cải tạo, làm giàu rừng đến khai thác, chế biến lâm sản, bảo vệ môi trường cho du lịch sinh thái. Có cơ chế, chính sách phù hợp, tạo điều kiện, khuyến khích các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia bảo vệ, phát triển rừng.

– Cho phép khai thác lợi ích kinh tế từ rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo nguyên tắc bền vững, lấy nguồn thu từ rừng để bảo vệ, phát triển rừng và làm giàu từ rừng. Khuyến khích và hỗ trợ các tổ chức, cá nhân trồng rừng thâm canh, hiện đại hóa công nghệ khai thác, chế biến nhằm nâng cao giá trị lâm sản, chú trọng phát triển lâm sản ngoài gỗ. Xây dựng các vùng rừng sản xuất nguyên liệu gỗ ở Tây Bắc (giấy, ván nhân tạo), Đông Bắc (giấy, dăm, trụ mỏ, đồ mộc), Bắc Trung Bộ (dăm giấy, nhựa thông, tre, mây), Duyên hải Nam Trung Bộ (ván nhân tạo, bột giấy), Đông Nam Bộ (nguyên liệu giấy), Đồng bằng sông Cửu Long (bột giấy, ván nhân tạo, đồ mộc).

– Nhà nước tập trung đầu tư phát triển rừng phòng hộ ở những vùng đầu nguồn nhạy cảm về môi trường tại Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ; rừng phòng hộ ven biển ở các vùng ven biển đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long nhằm đảm bảo duy trì cân bằng sinh thái, bảo vệ đất, môi trường nước và khí hậu, phòng chống thiên tai, hạn chế những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu.

– Cùng cố và phát triển hệ thống rừng đặc dụng theo hướng bảo tồn nguyên trạng, tạo điều kiện tốt nhất để phát triển các hệ sinh thái đặc thù, bảo tồn quỹ gen và bảo tồn giá trị đa dạng sinh học.

2.2. Đổi mới phương thức quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng

– Quy hoạch lâm phận quốc gia ổn định cho 16,24 triệu ha rừng và đất lâm nghiệp. Gắn chi phí đầu tư với hiệu quả kinh tế và giá trị môi trường, gắn và chia sẻ lợi ích giữa chủ rừng với cộng đồng. Xây dựng nhận thức bảo vệ rừng để bảo vệ hệ sinh thái. Phối hợp hoạt động bảo vệ giữa chủ rừng, cộng đồng dân cư, chính quyền địa phương, cơ quan quản lý Nhà nước. Giao rừng và đất rừng cho đối tượng quản lý thuộc các thành phần kinh tế theo quy hoạch được phê duyệt. Ưu tiên hỗ trợ hình thức kinh doanh của hộ gia đình, trang trại, cộng đồng và kinh

tế hợp tác, phát triển liên doanh liên kết; sắp xếp lại công ty lâm nghiệp, đẩy mạnh cổ phần hóa các doanh nghiệp lâm nghiệp Nhà nước.

– Kết hợp bảo vệ rừng, khai thác rừng với phát triển gây nuôi động thực vật và lâm sản ngoài gỗ, bảo tồn đa dạng sinh học. Kết hợp bảo tồn, phòng hộ, khai thác với phát triển du lịch sinh thái, các dịch vụ môi trường khác và sản xuất nông nghiệp, thủy sản. Kết hợp cải tạo, làm giàu rừng tự nhiên với khai thác bền vững để vừa bảo vệ tài nguyên rừng, vừa có nguồn thu hợp lí nhằm tái sản xuất mở rộng cho các tổ chức, cá nhân làm lâm nghiệp theo nguyên tắc “khai thác rừng giàu dựa trên lượng tăng trưởng bình quân”. Đổi với rừng nghèo kiệt và mới phục hồi, phải “khoanh nuôi, cải tạo, làm giàu” hoặc thay thế bằng rừng trồng có năng suất cao nếu cần. Xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn trồng cây bóng mát và chắn gió kết hợp lấy gỗ dọc theo các công trình giao thông, thủy lợi, trong đô thị, trong khu dân cư. Xây dựng chính sách khuyến khích trồng phân tán cây lấy gỗ có giá trị. Áp dụng khoa học công nghệ để giám sát, quản lý diễn biến tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp, cải tạo giống cây rừng và biện pháp lâm sinh. Phát triển nghề trồng rừng sản xuất thành một ngành kinh tế có vị thế quan trọng, đem lại việc làm, thu nhập cho số đông cư dân nông thôn, nhất là đồng bào dân tộc miền núi.

– Xây dựng các khu công nghiệp chế biến và thương mại lâm sản, làng nghề truyền thống gắn với vùng nguyên liệu thành mũi nhọn kinh tế cho ngành lâm nghiệp, đáp ứng nhu cầu xuất khẩu và tiêu dùng nội địa, phấn đấu đến năm 2020 kim ngạch xuất khẩu lâm sản đạt trên 7,8 tỉ USD. Thu hút mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào lĩnh vực có thế mạnh như đồ gỗ nội thất, đồ gỗ ngoài trời, đồ mộc mĩ nghệ và sản phẩm mây tre và trồng rừng nguyên liệu. Đẩy mạnh chế biến ván nhân tạo, bột giấy, giàm chế biến dăm giấy xuất khẩu. Trên cơ sở xác định tỉ lệ gỗ nhập khẩu phục vụ công nghiệp chế biến có hiệu quả nhất, quy hoạch các vùng nguyên liệu trong nước cân đối với nguồn cung cấp nguyên liệu nhập khẩu ổn định.

– Tạo ra bước đột phá về chính sách để hình thành động lực khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia bảo vệ và nâng cao chất lượng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ. Nhanh chóng xóa bỏ tình trạng quản lý lỏng lẻo đất rừng, rà soát lại các văn bản giao đất, giao rừng, tiến hành thanh lí, bồi hoàn để thu hồi đất, hình thành quỹ đất công tập trung để cho thuê, tổ chức sản xuất rừng trên quy mô hàng hóa lớn.

2.3. Ngành khai thác và sử dụng rừng

- Khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên rừng, đồng thời cũng là biện pháp lâm sinh để tái tạo và cải thiện chất lượng rừng; khai thác phù hợp với chức năng và mức độ phòng hộ của rừng.
- Khai thác sử dụng rừng tự nhiên bền vững phải trên nguyên tắc: rừng được đưa vào khai thác chính, chủ yếu là rừng già, cường độ khai thác phải căn cứ vào lượng tăng trưởng của rừng; rừng trung bình và nghèo chủ yếu được khai thác với mức độ khác nhau nhằm mục đích nuôi dưỡng, làm giàu rừng.
- Khai thác tối đa các dịch vụ môi trường từ rừng như phòng hộ đầu nguồn, ven biển và đô thị, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng,... để tạo nguồn thu tái đầu tư bảo vệ và phát triển rừng.
- Khai thác sử dụng rừng phải có lợi nhuận cho chủ rừng, cho cộng đồng tham gia quản lý bảo vệ và hạn chế các tác động xấu đối với môi trường. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, hộ gia đình, tư nhân và cộng đồng dân cư địa phương đầu tư, quản lý, khai thác, sử dụng rừng bền vững.
- Cần tiếp tục khoanh nuôi, cải tạo và làm giàu rừng nhằm nâng cao chất lượng để tạo nguồn cung cấp gỗ lớn, các lâm sản ngoài gỗ và dịch vụ môi trường sau năm 2015.
- Khuyến khích sử dụng chất đốt từ phế liệu rừng trồng, phế thải nông nghiệp và các nhiên liệu khác nhằm hạn chế tối đa sử dụng chất đốt từ gỗ rừng tự nhiên.
- Đẩy mạnh trồng cây gây rừng, sử dụng lâm sản ngoài gỗ, tập trung vào các nhóm sản phẩm có thể mạnh như mây tre, dược liệu, dầu nhựa, thực phẩm; khuyến khích gây nuôi động vật rừng. Có cơ chế cho các chủ rừng được quản lý, khai thác và sử dụng hợp pháp lâm sản ngoài gỗ theo quy định của pháp luật.

3. Định hướng phát triển lâm nghiệp theo vùng lãnh thổ

3.1. Trung du và miền núi Bắc Bộ

- Tiêu vùng Tây Bắc:

- + Xây dựng, củng cố các khu rừng phòng hộ đầu nguồn theo các bậc thang thuỷ điện trên sông Đà nhằm giảm thiểu hạn hán, lũ lụt, xói mòn và tăng khả năng cung cấp nước cho các nhà máy thủy điện và các công trình thuỷ lợi;
- + Tiếp tục bảo tồn các hệ sinh thái rừng nhiệt đới núi cao và nguồn gen động thực vật rừng quý hiếm, phát triển du lịch sinh thái;

+ Đa dạng hóa các nguồn thu nhập trên cơ sở phát triển lâm nghiệp xã hội, giảm dần và thay thế canh tác nương rẫy bằng sản xuất nông lâm kết hợp nhằm bảo vệ phát triển rừng và nâng cao mức sống cho cộng đồng;

+ Xây dựng vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ (giấy, ván nhân tạo) và lâm sản ngoài gỗ. Ưu tiên phát triển chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ đặc thù quy mô nhỏ, phù hợp với đặc điểm của vùng.

– Tiểu vùng Đông Bắc:

+ Xây dựng các vùng nguyên liệu gắn với công nghiệp chế biến, đáp ứng cơ bản nhu cầu giấy, dăm, trụ mỏ và đồ mộc trên cơ sở thảm canh 1,5 triệu ha rừng sản xuất (bao gồm cả rừng tự nhiên và rừng trồng) và sử dụng các lập địa có năng suất cao trong gần 1 triệu ha đất trồng đồi trọc để trồng rừng nguyên liệu công nghiệp tập trung;

+ Xây dựng cụm công nghiệp chế biến – thương mại lâm sản cho miền Bắc trong khu tam giác phát triển Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh và các vùng phụ cận. Phát triển các làng nghề chế biến lâm sản. Xây dựng thêm các nhà máy ván và hiện đại hóa các nhà máy đã có như ván nhân tạo Việt Trì, Thái Nguyên,... Đẩy mạnh xuất khẩu, chú ý thị trường Trung Quốc;

+ Xây dựng và củng cố hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn cửa các sông, phòng hộ ven biển;

+ Tiếp tục xây dựng, củng cố các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu rừng lịch sử cảnh quan; phát triển du lịch sinh thái.

3.2. Đồng bằng sông Hồng

– Xây dựng và củng cố các khu rừng phòng hộ môi trường đô thị, khu công nghiệp và phòng hộ ven biển; đẩy mạnh trồng cây phân tán, cải tạo cảnh quan môi trường và đáp ứng một phần nhu cầu gỗ gia dụng;

– Củng cố và bảo vệ các vườn quốc gia hiện có như Cúc Phương, Ba Vì, Cát Bà, Xuân Thủy, các khu bảo tồn thiên nhiên, khu di tích lịch sử, văn hóa và cảnh quan; tăng cường khai thác các hoạt động du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng.

– Đổi mới công nghệ và tăng cường năng lực cho các doanh nghiệp và các làng nghề truyền thống chế biến đồ mộc và lâm sản ngoài gỗ.

3.3. Bắc Trung Bộ

– Tập trung xây dựng và củng cố các khu rừng phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ ven biển chống cát bay, chống sóng và xói lở bờ biển;

- Bảo vệ và củng cố các vườn quốc gia Pù Mát, Vụ Quang, Bến En, Bạch Mã, Phong Nha – Kẻ Bàng và các khu bảo tồn thiên nhiên khác. Xây dựng các khu rừng đặc dụng Bắc và Trung Trường Sơn để bảo vệ nguồn đa dạng sinh học cao của vùng, kết hợp với phòng hộ đầu nguồn;
- Xây dựng và phát triển các vùng nguyên liệu gỗ và lâm sản ngoài gỗ gắn với công nghiệp chế biến để hình thành các vùng công nghiệp chế biến lâm sản của các địa phương trên cơ sở tiềm năng và thị trường. Đẩy mạnh chế biến đồ mộc (trước mắt là dăm giấy) và phát triển các làng nghề nông thôn, chú ý chế biến lâm sản ngoài gỗ (nhựa thông, tre luồng và song mây,...);
- Đẩy mạnh hình thức quản lý rừng cộng đồng đặc biệt đối với những khu rừng phòng hộ đầu nguồn phân tán, phòng hộ chống cát bay và các hoạt động cải thiện đất nghèo kiệt.

3.4. Duyên hải Nam Trung Bộ

- Củng cố hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn, đặc biệt những vùng núi có độ dốc cao đã mất rừng. Đẩy mạnh trồng rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay và chống xói lở bờ biển;
- Tăng cường bảo vệ rừng hiện có và trồng rừng mới ở vùng khô hạn Ninh Thuận, Bình Thuận để cải tạo nguồn nước và đất canh tác;
- Bảo vệ và củng cố các vườn quốc gia hiện có như Phước Bình, Núi Chúa và các khu bảo tồn thiên nhiên. Tiếp tục xây dựng các khu rừng đặc dụng Nam Trường Sơn và các vùng lịch sử, văn hoá truyền thống và đẩy mạnh, phát triển du lịch sinh thái;
- Xây dựng vùng trọng điểm trồng rừng nguyên liệu công nghiệp và lâm sản ngoài gỗ gắn với khu chế biến xuất khẩu tập trung trọng điểm từ Quy Nhơn đến Đà Nẵng. Nâng cấp công nghệ và thiết bị trong chế biến đồ mộc xuất khẩu, ván nhân tạo và bột giấy;

3.5. Tây Nguyên

- Tiến hành ngay việc xác định lâm phận ổn định cho Tây Nguyên để hình thành các khu rừng sản xuất cung cấp gỗ lớn; đồng thời củng cố và bảo vệ hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn cho vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ;

- Tăng cường bảo vệ các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên giàu tính đa dạng sinh học như Ngọc Linh, Yok Đôn, Chư Yang Sin, Bi Đúp – Núi Bà, Chư Mom Ray,... Bảo tồn các loài đặc hữu trong rừng hỗn loại cây họ Dầu (rừng Khộp), rừng thông ba lá và phát triển du lịch sinh thái;
- Quản lý tốt rừng tự nhiên, xúc tiến tái sinh, nuôi dưỡng và làm giàu rừng. Phát huy tiềm năng lập địa để trồng rừng đa mục đích (gỗ lớn, gỗ nhỏ, lâm sản ngoài gỗ, sinh thái môi trường), nhằm cung cấp cơ bản nhu cầu nguyên liệu lâm sản cho các trung tâm chế biến của Tây Nguyên và các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ;
- Tăng cường năng lực, nâng cấp thiết bị và công nghệ cho các cụm công nghiệp chế biến lâm sản Buôn Ma Thuột, Buôn Hồ, Plây Ku, An Khê, Kon Tum,...;
- Khẩn trương thực hiện chính sách đất đai, giao đất, giao rừng, phát triển lâm nghiệp cộng đồng góp phần tạo việc làm, cải thiện đời sống, nâng cao dân trí cho đồng bào các dân tộc Tây Nguyên, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa.

3.6. Đồng Nam Bộ

- Khẩn trương thiết lập lâm phận ổn định; củng cố và bảo vệ hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ các hồ đập và thuỷ điện như Trị An, Dầu Tiếng, Thác Mơ,... Đây mạnh xây dựng rừng phòng hộ môi trường cho các khu công nghiệp, các thành phố lớn và phòng hộ ven biển;
- Đây mạnh chẽ biển lâm sản trong vùng và trồng rừng thâm canh cung cấp một phần nguyên liệu cho cụm công nghiệp chế biến xuất khẩu TP. Hồ Chí Minh – Biên Hoà – Bình Dương – Vũng Tàu và nhà máy giấy Tân Mai – Đồng Nai;
- Tăng cường bảo vệ và bảo tồn đa dạng sinh học trong các khu rừng đặc dụng như vườn quốc gia Bù Gia Mập, Côn Đảo, Cát Tiên, Lò Gò – Xa Mát, khu dự trữ sinh quyển thế giới Càn Giờ và các khu bảo tồn thiên nhiên khác. Chú trọng phát triển du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng.

3.7. Đồng bằng sông Cửu Long

- Khẩn trương thiết lập lâm phận ổn định cho ba loại rừng. Đây mạnh trồng cây phân tán trên đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp. Giải quyết tốt quan hệ giữa bảo vệ rừng ngập mặn và nuôi trồng thuỷ sản;

- Xây dựng và củng cố các khu rừng phòng hộ chắn sóng bảo vệ bờ biển và các công trình khác;
- Củng cố, bảo vệ các khu rừng đặc dụng; khẩn trương phục hồi hệ sinh thái rừng ngập mặn và hệ sinh thái rừng Tràm. Nghiên cứu và sử dụng các giải pháp hữu hiệu phòng chống cháy rừng Tràm. Khuyến khích bảo tồn và phát triển các loài động vật đặc hữu truyền thống như trăn, cá sấu, rùa, rắn, ong,...;
- Xây dựng các cơ sở chế biến lâm sản có quy mô thích hợp, ưu tiên nghiên cứu sử dụng nguyên liệu được, tràm, bạch đàn,... để sản xuất bột giấy, ván nhân tạo và đồ mộc cho tiêu dùng nội địa và xuất khẩu;
- Tổ chức sản xuất kinh doanh tổng hợp nông – lâm – thuỷ sản để bảo đảm đời sống của người dân, đồng thời bảo vệ môi trường.

Chương 4

ĐỊA LÍ THỦY SẢN

I. KHÁI QUÁT CHUNG

1. Vai trò

Thủy sản là ngành kinh tế có vai trò quan trọng trên nhiều lĩnh vực, từ việc nâng cao chất lượng bữa ăn trong gia đình, đóng góp đáng kể trong cơ cấu giá trị sản xuất và GDP, tạo ra những mặt hàng xuất khẩu chủ lực. Phát triển thủy sản còn có ý nghĩa sâu sắc trên phương diện xã hội và an ninh, quốc phòng.

- Trong quá trình công nghiệp hóa, trong cơ cấu GDP thì tỉ trọng của nông nghiệp ngày càng giảm, còn tỉ trọng của ngành thủy sản lại ngày càng tăng.

*Bảng 4.1. Giá trị sản xuất và tốc độ tăng trưởng của ngành thủy sản
giai đoạn 1995 – 2010*

Năm	Giá trị sản xuất (nghìn tỉ đồng, giá thực tế)	% so với nông – lâm – thủy sản	Tốc độ tăng trưởng (%)
1995	13,9	13,3	10,3
2000	26,5	16,2	40,4
2005	63,7	24,8	20,2
2007	89,7	26,5	17,6
2009	122,7	21,6	6,6
2010	153,2	21,5	6,5

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2005, 2011

Giá trị sản xuất của ngành thủy sản trong tổng giá trị sản xuất nông – lâm – thủy sản tăng từ 13,3% năm 1995 lên 26,5% năm 2007 và giảm nhẹ còn 21,5% năm 2010. Ở nước ta, vai trò quan trọng của ngành thủy sản được thể hiện như sau:

- Ngành thủy sản cung cấp các thực phẩm giàu đạm động vật mà ít mỡ, không gây béo phì, dễ tiêu hóa, nhiều các nguyên tố vi lượng, ít gây bệnh tật, tốt cho sức khỏe con người. Trong thế giới hiện đại ngày nay, nhu cầu sử dụng các thực phẩm có nguồn gốc thủy sản không ngừng tăng lên. Vì thế, các thực phẩm thủy sản tươi hay đã qua sơ chế, chế biến như cá, tôm, cua, ốc, nước mắm, mực,

sản phẩm đông lạnh.... trong bữa ăn trở thành phô biến và là sự lựa chọn an toàn, góp phần nâng cao chất lượng bữa ăn và sức khỏe cho con người. Khi chất lượng cuộc sống của người dân ngày càng nâng cao thì nhu cầu sử dụng sản phẩm thủy sản tăng lên, thể hiện ở lượng thủy sản tiêu thụ bình quân theo đầu người trong những năm qua trên thế giới cũng như ở nước ta có xu hướng tăng.

– Thủy sản hiện nay không chỉ cung cấp một lượng lớn hàng hóa trong nước mà còn tạo ra những mặt hàng xuất khẩu, mang lại nguồn ngoại tệ lớn, đồng thời, là điều kiện để các nước mở rộng quan hệ thương mại trên nhiều lĩnh vực khác, tích cực hội nhập, đóng góp vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Giá trị xuất khẩu hàng thủy sản ngày càng tăng trong cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng nông – lâm – thủy sản.

**Bảng 4.2. Giá trị và cơ cấu xuất khẩu của hàng thủy sản
giai đoạn 1995 – 2010**

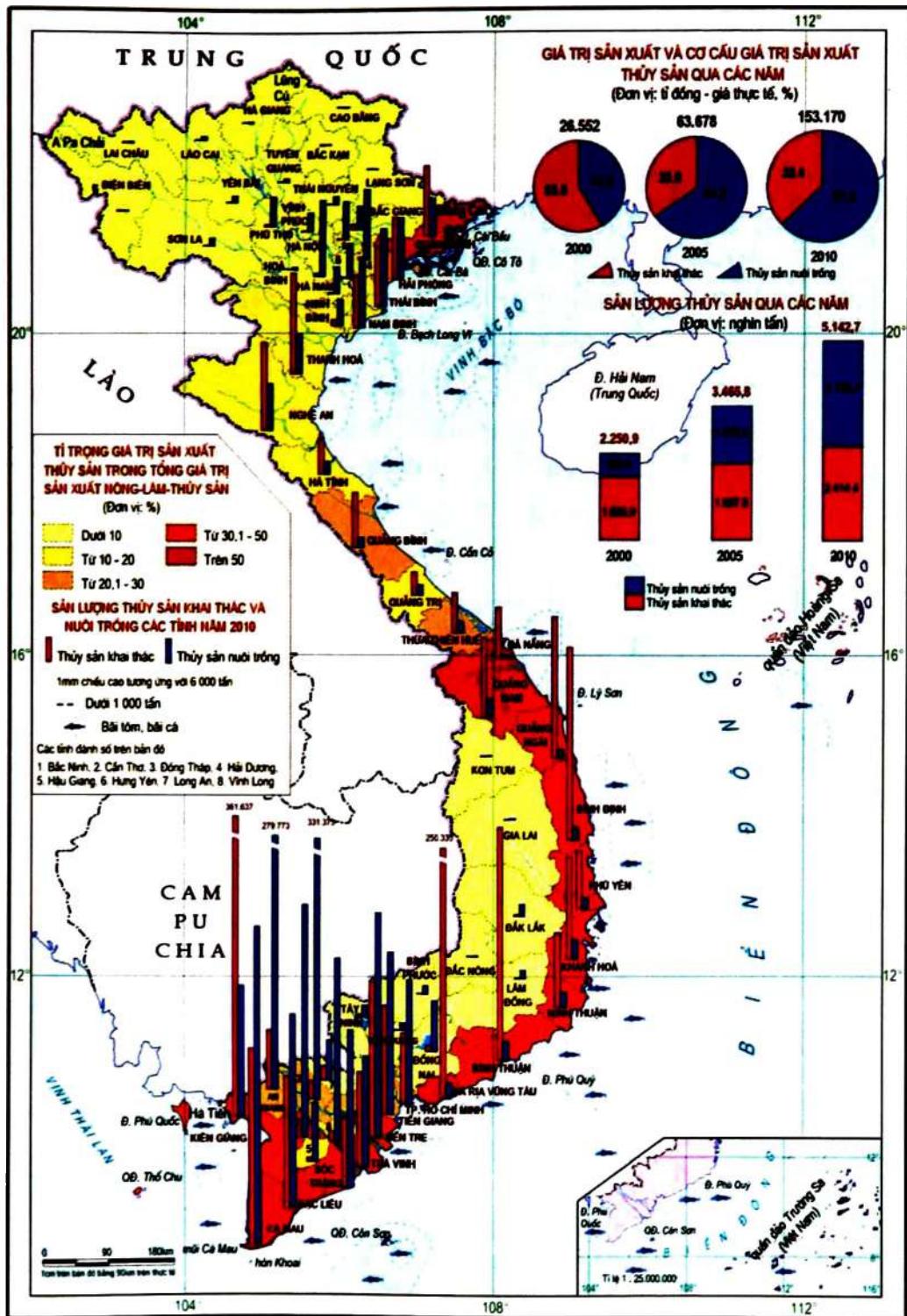
Năm	1995	2000	2005	2009	2010
Tổng giá trị xuất khẩu của cả nước (triệu USD)	5.448,9	14.482,7	32.447,1	57.096,3	72.236,7
Hàng nông – lâm – thủy sản (triệu USD)	2.521	4.197,5	7.452,4	13.071,5	16.460,3
Hàng thủy sản (triệu USD)	621,4	1.478,5	2.732,5	4.255,3	5.016,9
Tỉ trọng trong cơ cấu hàng xuất khẩu cả nước (%)	11,4	10,2	8,4	7,5	6,9
Tỉ trọng trong cơ cấu hàng xuất khẩu nông – lâm – thủy sản (%)	24,7	35,2	36,7	32,5	30,5

Nguồn: Nghiên cứu thống kê Việt Nam năm 2005, 2011

Năm 2010, trong 13 mặt hàng xuất khẩu của “câu lạc bộ 1 ti USD trở lên”, thủy sản đứng ở vị trí thứ tư (sau dệt may, giày dép và dầu thô), đạt 5 ti USD, chiếm 6,9% kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

Trong số 10 mặt hàng nông – lâm – thủy sản xuất khẩu chủ lực của nước ta từ năm 2000 thì giá trị xuất khẩu của thủy sản luôn đạt cao nhất và là sản phẩm duy nhất đạt xuất khẩu trên 1 ti USD ngay từ năm 2000. Năm 2010, xuất khẩu thủy sản chiếm 30,5% hàng xuất khẩu nông – lâm – thủy sản, gấp 1,5 lần giá trị xuất khẩu gạo; 2,1 lần cao su và 2,7 lần cà phê.

BẢN ĐỒ THỦY SẢN



Phát triển sản xuất và xuất khẩu thủy sản còn tạo môi trường thuận lợi cho việc tiếp thu khoa học công nghệ hiện đại và kinh nghiệm quản lý tiên tiến, chuyên môn hóa sản xuất ngày càng cao, thúc đẩy phân công sản xuất theo lãnh thổ trên phạm vi cả nước.

Phát triển thủy sản còn cung cấp nguồn nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, góp phần thúc đẩy công nghiệp hóa nông nghiệp và nông thôn. Ngoài ra, thủy sản còn cung cấp một phần thức ăn cho chăn nuôi như bột cá và các phụ phẩm thủy sản, từ đó góp phần đẩy mạnh ngành chăn nuôi. Sản phẩm thủy sản cũng là nguyên liệu cho ngành công nghiệp dược phẩm, mĩ nghệ,...

– Ngành thủy sản hiện nay thu hút một lực lượng lao động khá lớn, góp phần giải quyết việc làm. Đặc biệt ở vùng nông thôn, ven biển và hải đảo, phát triển thủy sản theo hướng hàng hóa sẽ góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện cuộc sống, xóa đói giảm nghèo. Thủy sản còn có vai trò thúc đẩy sự phân công lao động trong nội bộ nông – lâm – thủy sản và chuyển dịch lao động theo hướng tích cực.

Năng suất lao động trong ngành thủy sản thấp hơn các ngành kinh tế khác như công nghiệp chế biến, xây dựng và các ngành dịch vụ do đặc trưng nghề nghiệp, tuy nhiên lại cao hơn nhiều so với năng suất lao động của ngành nông, lâm nghiệp. Năm 2000, năng suất lao động của ngành thủy sản đạt 15,1 triệu đồng/người (gấp 3,8 lần nông – lâm nghiệp), đến năm 2010 đạt 42,4 triệu đồng/người (gấp 2,5 lần nông – lâm nghiệp).

Bảng 4.3. Năng suất lao động xã hội của ngành thủy sản so với một số ngành
(Đơn vị: triệu đồng/người, giá thực tế)

Năm	2000	2005	2007	2009	2010
Tổng số	11,7	19,6	25,3	34,7	40,4
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	4,0	7,5	9,7	14,1	17,1
Thủy sản	15,1	22,2	28,2	36,6	42,4
Công nghiệp chế biến	23,1	34,2	42,7	51,3	55,3
Xây dựng	22,7	26,9	33,6	42,5	44,8
Thương nghiệp	16,1	24,3	31,2	46,7	51,2
Khách sạn, nhà hàng	20,9	35,6	41,0	42,8	47,2

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011

– Phát triển thủy sản góp phần đảm bảo chủ quyền quốc gia, nhất là ở vùng biển và hải đảo. Là một quốc gia biển, thủy sản là một bộ phận quan trọng trong chiến lược khai thác biển của nước ta. Quan điểm chỉ đạo trong Chiến lược biển Việt Nam đã khẳng định: nước ta phải trở thành quốc gia biển, làm giàu từ biển, kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế – xã hội với đảm bảo quốc phòng, phát triển vùng biển, ven biển, hải đảo với phát triển vùng nội địa; bảo vệ môi trường, trên cơ sở tranh thủ hợp tác quốc tế và giữ vững nguyên tắc bình đẳng cùng có lợi, bảo vệ vững chắc độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ đất nước.

Tóm lại, thủy sản là ngành kinh tế hiện nay được xác định có vai trò rất quan trọng trên nhiều phương diện. Sự phát triển tích cực của ngành thủy sản theo xu hướng mới có đóng góp quan trọng trong sự tiến bộ và phát triển chung của đất nước.

2. Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển và phân bố thủy sản

2.1. Vị trí địa lý

Vị trí địa lý quyết định tính biển của nước ta, đồng thời quy định chủ yếu các đặc điểm về khí hậu, từ đó ảnh hưởng đến nhân tố thủy văn...

Việt Nam nằm ở rìa đông của bán đảo Đông Dương, có biển Đông rộng lớn và giàu tiềm năng thủy sản ở phía đông, đông nam. Chính đặc điểm vị trí này tạo ưu thế cho ngành thủy sản của nước ta so với các nước không có biển, hình thành cơ cấu ngành khai thác và nuôi trồng thủy sản (nước lợ và nước mặn).

Phần đất liền trải dài từ vĩ độ $23^{\circ}23'N$ đến $8^{\circ}34'N$, từ kinh độ $102^{\circ}09'E$ đến $109^{\circ}24'E$; vùng biển, hệ tọa độ địa lý còn kéo dài tới khoảng vĩ độ $6^{\circ}50'N$ và kinh độ ở khoảng $101^{\circ}E$ đến $117^{\circ}20'E$. Vị trí địa lý như vậy đã quy định đặc điểm khí hậu của nước ta là khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, với lượng nhiệt lớn, mưa nhiều, thuận lợi cho phát triển khai thác và nuôi trồng thủy sản của các loài xứ nóng. Vị trí địa lý có ảnh hưởng gián tiếp tới thủy văn, sinh vật thông qua các đặc điểm của khí hậu, làm cho nước ta có nguồn nước dồi dào với diện tích mặt nước lớn, nguồn sinh vật phong phú đa dạng, khả năng sinh sản cao. Nước ta lại nằm ở nơi cư trú của các luồng sinh vật lớn trên thế giới nên nguồn lợi sinh vật phong phú. Những đặc điểm trên cho phép nước ta phát triển ngành thủy sản thuận lợi.

Việt Nam giáp với nhiều quốc gia (Trung Quốc, Lào, Campuchia), nằm ở khu vực kinh tế sôi động châu Á – Thái Bình Dương, gần ngã tư đường hàng không, hàng hải quốc tế, lại có đường biển thuận tiện nên dễ dàng cho nước ta xuất khẩu hàng thủy sản, hợp tác với nước ngoài.

Có nhiều thuận lợi, song vị trí địa lý của nước ta cũng có một số khó khăn như nằm gần trung tâm sinh bão Thái Bình Dương, nơi tranh chấp của nhiều khối khí nên gây ra những bất ổn của thời tiết, ảnh hưởng không tốt đến sản xuất của ngành thủy sản.

2.2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

2.2.1. Thủy vực

a. Thủy vực để khai thác thủy sản

Là một quốc gia biển, trong đất liền lại có mạng lưới sông ngòi dày đặc nên nước ta có diện tích thủy vực rất lớn cho khai thác thủy sản, chủ yếu là thủy vực nước mặn gần bờ và vùng biển mặn xa bờ.

Nước ta có đường bờ biển trải dài 3.260km ở phía đông từ Bắc xuống Nam, qua 28 tỉnh, thành phố, là cơ sở hình thành ngành khai thác thủy sản từ Bắc đến Nam. Biển của nước ta được tính là vùng nội thủy và lãnh hải với diện tích 226.000km² và vùng đặc quyền kinh tế trên 1 triệu km², gấp hơn 3 lần diện tích đất liền, có chỉ số biển 0,01 (cao gấp 6 lần trung bình của thế giới). Hiện nay, nhiều hiệp định phân định ranh giới trên biển giữa nước ta với các nước có chung biển Đông đã xác định cơ bản về hải giới, giúp cho việc khai thác và bảo vệ nguồn lợi biển được tiến hành thuận lợi.

Biển của nước ta là một bộ phận của biển Đông thuộc Thái Bình Dương. Biển ấm, nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, tương đối kín, độ mặn vừa phải (khoảng 33‰), chế độ thủy triều đa dạng và phức tạp, chủ yếu là nhật triều và bán nhật triều; biển có một số cửa sông lớn mang theo nhiều phù du sinh vật. Trong biển có dòng biển nóng và dòng biển lạnh thay đổi theo mùa. Tuy nhiên, các vùng biển khác nhau có những đặc điểm khác nhau, quy định đặc điểm nguồn lợi thủy sản nói riêng và đối với ngành khai thác nói chung.

- Theo vị trí không gian và độ sâu, có thể chia vùng biển nước ta thành 5 vùng: Bắc Bộ, Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ và vùng giữa biển Đông.

Vùng biển Bắc Bộ có giới hạn từ vĩ tuyến 17°B trở lên phía bắc. Đặc điểm cơ bản của vùng biển này là vùng biển nông, độ sâu trung bình 38,5m, nơi sâu nhất không quá 100m, độ dốc đáy biển nhỏ. Mức độ đa dạng cá không cao nhưng đặc biệt là có 10,7% số loài mang tính chất ôn đới.

Vùng biển Trung Bộ có giới hạn từ ranh giới của vùng biển Bắc Bộ đến khoảng vĩ tuyến 11°30'N. Khác biệt cơ bản so với vùng biển Bắc Bộ, đây là vùng biển có độ sâu và độ dốc lớn nhất, đường băng sâu 100m đi sát ngay ven bờ, sâu nhất là vùng biển từ Quy Nhơn đến Nha Trang.

Vùng biển Đông Nam Bộ được tính từ ranh giới phía nam của vùng biển Trung Bộ đến vĩ tuyến 6° B. Vùng biển này mang tính chất chuyên tiếp với bờ biển khúc khuỷu, độ dốc đáy biển không lớn, có nhiều cửa sông lớn (của các hệ thống sông Đồng Nai – Vàm Cỏ và Cửu Long) đổ ra biển nên dòng chảy ven bờ phức tạp.

Vùng biển Tây Nam Bộ (vịnh Thái Lan) từ vĩ tuyến $6^{\circ}30' B$ đến $10^{\circ}30' B$, là một vịnh kín, đáy nông.

Vùng giữa biển Đông, đáy biển rất sâu đến trên 2.000m, ở phía tây quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, ven các đảo có các rạn san hô.

– Theo độ sâu và môi trường sống của thủy sinh vật, tạo thành những vùng sinh thái khác nhau đối với các loài thủy sinh vật và sẽ chi phối hình thức, cơ cấu và năng suất khai thác thủy sản.

Môi trường nước mặn gần bờ, có độ sâu 30m nước trở vào bờ ở vịnh Bắc Bộ, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ; có độ sâu 50m nước trở vào bờ đối với vùng biển Trung Bộ. Là vùng sinh thái quan trọng nhất đối với thủy sinh vật do có thức ăn từ cửa sông mang ra và là bãi cư trú, sinh sản, phát triển của nhiều loài thủy sản. Đây là nơi tập trung nguồn lợi thủy sản tạo thành các ngư trường lớn, thuận lợi cho đánh bắt thủy sản. Vùng nước mặn gần bờ là nơi khai thác chủ yếu của nghề cá của nước ta hiện nay. Vùng biển Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ có khả năng đạt sản lượng cao nhất (chiếm 67% tổng lượng khai thác thủy sản cả nước). Khai thác thủy sản ở môi trường nước mặn gần bờ và nước lợ được gọi là đánh bắt thủy sản ven bờ.

Môi trường nước mặn xa bờ, bao gồm vùng nước ngoài khơi thuộc vùng đặc quyền kinh tế của 4 vùng biển khơi, nguồn lợi thủy sản phân tán, tần suất cá tạp cao, chủ yếu là các loài cá đáy. Khai thác thủy sản ở môi trường nước mặn xa bờ được gọi là đánh bắt thủy sản ngoài khơi.

Môi trường nước lợ là vùng giàu dinh dưỡng nhưng thích hợp cho các loài có khả năng thích nghi với nồng độ muối luôn thay đổi. Đây là nơi cư trú và sinh sản, sinh trưởng của nhiều loài thủy sản có giá trị như tôm he, tôm rào, tôm vàng, cá đồi, cá bớp, cá tráp, cá vược, cua biển, rong câu,... Rừng ngập mặn là một bộ phận quan trọng của môi trường nước lợ có ý nghĩa lớn trong bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản.

Môi trường nước ngọt, nước ta có mạng lưới sông ngòi dày đặc (2.360 con sông trên 10km), kênh rạch, ao hồ, đầm,... có thể tiến hành khai thác thủy sản.

Trên biển còn có hơn 4.000 hòn đảo lớn nhỏ, trong đó có nhiều đảo lớn như Phú Quốc, Cái Bầu, Cát Bà, Cô Tô, Bạch Long Vĩ, Phú Quý, Côn Đảo,... Đảo phân bố nhiều nhất là ở khu vực từ Móng Cái đến Đồ Sơn. Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa nằm ở xa nhất. Các đảo có vai trò to lớn trong việc cung ứng dịch vụ hậu cần cho khai thác thủy sản, trung chuyển sản phẩm cho đội tàu khai thác, đồng thời, là nơi trú đậu cho tàu thuyền khi có mưa bão. Ở vùng biển miền Trung và quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa còn có nhiều đảo san hô, là môi trường thuận lợi phát triển cá rạn san hô và các loài thủy sản khác.

Mỗi vùng biển và môi trường nước có những đặc điểm nhất định cho phép khai thác đa loài và khai thác bằng những hình thức phù hợp nhất định.

Tóm lại, thủy vực có thể phục vụ cho khai thác thủy sản của nước ta là rất lớn, đặc biệt là diện tích vùng biển. Ngoài ra, trong đất liền còn có nhiều sông ngòi, hồ, đầm cũng có thể cho khai thác thủy sản nước ngọt.

b. Thủy vực để nuôi trồng thủy sản

Diện tích mặt nước có khả năng nuôi trồng thủy sản của nước ta theo Quy hoạch của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn vào khoảng 1,7 triệu ha. Các mặt nước có thể nuôi trồng thủy sản gồm 12 đầm phá và các eo vịnh; 112 cửa sông, lạch; hàng nghìn đảo lớn nhỏ ven biển; vùng nước của rừng ngập mặn và rừng tràm; các hệ thống sông ngòi, kênh rạch, hệ thống hồ (hồ thủy lợi, hồ thủy điện), ao, đầm, ruộng ngập nước; vùng đất cát ven biển có sử dụng vật liệu chống thấm,... Trong số 1,7 triệu ha gồm có:

- Vùng triều 660.000ha;
- Ruộng có khả năng nuôi thủy sản 580.000ha;
- Hồ có mặt nước lớn 340.000ha;
- Ao, hồ 120.000ha.

Ngoài ra còn có khoảng 300.000 – 400.000ha mặt nước các sông và nhiều eo, vịnh, đầm phá ven biển cũng có thể đưa vào sử dụng nhưng chưa được quy hoạch. Đồng bằng sông Cửu Long còn có khoảng 1 triệu ha đất ngập lũ từ 2 – 4 tháng.

Như vậy, tiềm năng về diện tích nuôi trồng thủy sản của nước ta là rất lớn, có tất cả các loại mặt nước (mặn, lợ, ngọt). Đồng thời, theo đánh giá của nhiều chuyên gia, khả năng mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản còn nhiều theo định hướng chuyên dịch cơ cấu trong nội bộ ngành nông nghiệp, từ trồng trọt sang chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản và với sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật. Theo đó, nhiều diện tích đất trũng ngập nước, đất chua mặn trồng lúa năng suất thấp đang

và sẽ được chuyển đổi mục đích sử dụng sang nuôi trồng thủy sản. Nhiều vùng cát hoang hóa ven biển sử dụng tấm lót chống thấm cũng có thể tiến hành nuôi trồng thủy sản.

2.2.2. Nguồn lợi sinh vật

Do vị trí địa lý nằm ở khu vực nhiệt đới ẩm gió mùa, lại nằm ở nơi di cư của nhiều loài động thực vật từ Bắc, Nam, Tây, Đông qua đường biển, đường bộ đã tạo cho nước ta có nguồn lợi sinh vật đa dạng về thành phần loài (đa loài), khả năng sinh trưởng và phát triển cao. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, nguồn lợi thủy sản ở nước ta khoảng 4.0 – 4.5 triệu tấn với khả năng khai thác bền vững khoảng 1.8 – 2.0 triệu tấn/năm. Nguồn lợi thủy sản nội địa dao động khoảng 0.6 – 0.7 triệu tấn, khả năng khai thác bền vững khoảng 0.2 – 0.3 triệu tấn.

a. Nguồn lợi thủy sản

Nước ta có biển Đông rộng lớn, được đánh giá là một trong 10 trung tâm đa dạng sinh học biển và là một trong 20 vùng biển có nguồn lợi giàu nhất thế giới. Mang đặc điểm của vùng nhiệt đới gió mùa, nguồn lợi thủy sản nước ta đa loài, nhưng số lượng cá thè mỗi loài lại không lớn, quần đoàn khác nhau, kích cỡ đa dạng, tốc độ tái tạo nguồn lợi cao, phân bố theo mùa vụ rõ rệt. Các hệ sinh thái có năng suất sinh học cao thường phân bố tập trung ở gần bờ (số loài mang tính chất sinh thái gần bờ chiếm 67.8%, số loài mang tính chất sinh thái đại dương chỉ chiếm 32.2%), đặc biệt là ở vùng rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn, vùng triều cửa sông, đầm phá và vùng nước trồi.

Trong nguồn lợi thủy sản, cá có vai trò quan trọng nhất. Theo thống kê của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, biển Việt Nam có trên 2.000 loài cá, trong đó có khoảng 130 loài có giá trị kinh tế. Trữ lượng cá biển của nước ta vào khoảng 4.2 triệu tấn, cho phép khai thác 1.7 triệu tấn/năm (gồm 850.000 tấn cá đáy, 700.000 tấn cá nõi nhỏ và 120.000 tấn cá nõi đại dương). Cá nõi nhỏ chủ yếu là cá nục, cá thu, cá trích, cá cơm, cá chi vàng, cá bạc má; cá nõi lớn (cá nõi đại dương) chủ yếu là cá ngừ, cá kiêm – cờ, cá nục heo cờ (cá dũa), cá thu chàm, cá thu ngang, cá thu vạch; cá đáy gồm cá bon cát (cá lười trâu), cá chim, cá đồi, cá phèn, cá sạo. Đặc biệt, ở đáy, gắn liền với các rạn san hô còn có cá song, cá mù, cá hồng đù, cá chẽm (cá vuột). Họ cá thu ngừ, trong đó có cá ngừ là họ cá nõi có giá trị kinh tế lớn nhất ở vùng biển nước ta. Cá đáy đa dạng, có giá trị kinh tế cao và là đối tượng xuất khẩu chính của ngành thủy sản.

Cá phân bố tập trung thành các ngư trường lớn, thuận lợi cho khai thác. Trong số đó, cá tập trung xấp xỉ 50% tổng trữ lượng ở vùng biển Đông Nam Bộ.

chiếm trên 10% là các vùng biển Bắc Bộ, Trung Bộ và Tây Nam Bộ. Ở vùng biển nước ta, mùa cá đẻ trúng là tháng 2, tháng 3 nên đây là những tháng cấm khai thác để bảo vệ nguồn lợi.

Bên cạnh cá, vùng biển nước ta còn có các nguồn lợi tự nhiên khác như 1.600 loài giáp xác (sản lượng cho phép khai thác 50 – 60 nghìn tấn/năm), đặc biệt có giá trị là các loài tôm, cua, ghẹ; 2.500 loài động vật thân mềm, đáng kể là mực và bạch tuộc các loại (sản lượng cho phép khai thác 60 – 70 nghìn tấn/năm). Ngoài ra còn có một số loài đặc sản có giá trị kinh tế cao như rong biển, bào ngư, đồi mồi, chim biển, ngọc trai,...

Các nguồn lợi thủy sản trên tập trung thành các vùng có điều kiện thuận lợi cho sự sinh trưởng, phát triển, tạo nên các ngư trường. Vùng biển nước ta hiện nay có 15 ngư trường chính, trong đó, có 4 ngư trường trọng điểm đã được xác định là ngư trường Cà Mau – Kiên Giang (còn gọi là ngư trường vịnh Thái Lan), ngư trường Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa Vũng Tàu, ngư trường Hải Phòng – Quảng Ninh (ngư trường vịnh Bắc Bộ) và ngư trường quần đảo Hoàng Sa – Trường Sa. Tuy nhiên, do chế độ gió mùa làm thay đổi cơ bản điều kiện hải dương học theo mùa nên sự phân bố của nguồn lợi thủy sản trong vùng biển có sự thay đổi rõ rệt theo mùa, tạo nên tính mùa vụ trong khai thác thủy sản. Một năm có 2 vụ khai thác là vụ Bắc và vụ Nam.

Vùng biển vịnh Bắc Bộ đã phát hiện 960 loài cá, trong đó có 60 loài có giá trị kinh tế cao, trữ lượng ước tính khoảng 700 nghìn tấn, khả năng khai thác gần 300 nghìn tấn, nguồn lợi cá nòi nhỏ chiếm chủ yếu. Đây còn là nơi có nguồn lợi tôm, mực ở vùng biển xa bờ với trữ lượng khoảng 3.000 tấn, khả năng khai thác trên 1.000 tấn.

Vùng biển Trung Bộ mang tính chất điển hình hơn của vùng biển nhiệt đới. đa dạng về chủng loại và phân bố phân tán với 600 loài cá, 50 loài tôm, 23 loài mực, trong đó có nhiều loài có giá trị kinh tế cao. Trữ lượng và khả năng khai thác xấp xỉ vùng vịnh Bắc Bộ. Cá nòi chiếm tỉ trọng rất cao (trên 80%), cá đáy sống ở độ sâu lớn.

Vùng biển Đông Nam Bộ có ngư trường lớn, mang đặc trưng của vùng biển nhiệt đới với 666 loài cá, 50 loài tôm, 23 loài mực. Vùng ven bờ là nơi cư trú của tôm con và tập trung nhiều loài mực ống (như mực ống thường, mực ống ngắn, mực ống Đài Loan). Đây là nơi có trữ lượng và khả năng khai thác cá lớn nhất cả nước (tương ứng là trên 2 triệu tấn và khoảng 900 nghìn tấn), trong đó trữ lượng cá đáy sống ở dưới 50m chiếm gần 60%, cá nòi nhỏ chỉ chiếm trên 25%.

Vùng biển Tây Nam Bộ mang đặc trưng điển hình của vùng nhiệt đới, có 600 loài cá nhưng chất lượng không cao, chủ yếu là cá nồi, trữ lượng ít nhất so với các vùng biển khác. Gần bờ có sự tập trung tương đối dày đặc các loài mực, tiêu biểu là mực nang, mực ống. Ở đây tương đối nhiều tôm (50 loài) trong đó phải kể đến tôm he và tôm vỗ.

Vùng giữa biển Đông có 167 loài cá với đặc trưng chủ yếu là cá nồi lớn xa bờ, 5 loài nhuyễn thể chân đầu và 1 loài giáp xác.

Như vậy, với nguồn lợi thủy sản phong phú, đa dạng, khả năng tái tạo cao, lại phân bố tập trung thành các ngư trường trọng điểm là điều kiện thuận lợi cho khai thác thủy sản. Nguồn lợi đa loài, đa kích cỡ ảnh hưởng đến phương thức khai thác thủy sản của nước ta, hình thành nhiều ngành nghề khai thác, tàu thuyền cũng nhiều kích cỡ phù hợp. Tính đa loài, số lượng cá thể của mỗi loài không nhiều, đa kích cỡ gầy khó khăn cho phân loại cá, số lượng không đáp ứng được yêu cầu chế biến công nghiệp. Hiện nay, do khai thác chưa hợp lý nên nguồn lợi thủy sản đã bị suy giảm nhiều, nhất là thủy sản ở ven bờ.

b. Nguồn lợi giống loài thủy sản

Nước ta có dày đặc nguồn lợi giống cá ở các môi trường, gồm cá nước ngọt, nước lợ và nước mặn. Cá nước ngọt có 544 loài, đặc biệt có 2 khu hệ cá lớn là khu hệ cá sông Hồng (thuộc khu hệ cá Hoa Nam – Trung Quốc) với 210 loài và khu hệ cá Đồng bằng sông Cửu Long (thuộc khu hệ cá Thái Bình Dương) với 300 loài. Trong hai khu hệ cá đó, 30 loài có giá trị kinh tế cao, là đối tượng nuôi trồng từ lâu và một số loài mới được chọn lọc gần đây như cá tra, cá ba sa, cá quả, cá tai tượng, cá bông tượng, cá chép, các loài cá trắm, cá rô phi, cá trè....

Cá nước lợ, nước mặn có 186 loài, một số loài có giá trị kinh tế như cá song, cá hồng, cá tráp, cá vược, cá măng, cá bông, cá đồi, cá cam và nhiều loài đã được nuôi như cá vược, cá song, cá măng, cá cam....

Giống tôm cũng phong phú ở các dạng môi trường nước. Có 16 loài chủ yếu có giá trị kinh tế và được đưa vào nuôi như tôm sú, tôm he, tôm rào, tôm lót, tôm hùm, tôm càng xanh....

Các nguồn lợi khác như nhuyễn thể với một số loài có giá trị kinh tế như trai, sò huyết, nghêu, ốc, sò và 90 loài rong rảo có giá trị kinh tế như rong cù, rong mơ, rong sụn.

Đồng thời, trong quá trình phát triển nước ta còn nhập nội cũng như lai tạo nhiều giống loài thủy sản làm phong phú thêm đối tượng cho nuôi trồng.

Nguồn lợi giống loài thủy sản đa dạng cung cấp cho ngành nuôi trồng thủy sản, góp phần làm nên cơ cấu nuôi trồng đa dạng, nhiều loài có giá trị kinh tế nên hiệu quả nuôi trồng cao.

Bảng 4.4. Trữ lượng và khả năng khai thác cá biển ở vùng biển Việt Nam

Vùng biển	Loại cá	Độ sâu (m)	Trữ lượng		Khả năng khai thác		% trong vùng biển
			nghìn tấn	%	nghìn tấn	%	
Vịnh Bắc Bộ	Cá nỗi nhỏ		390,0	57,3	156,0	57,3	16,3
	Cá đáy	< 50m	39,2	5,8	15,7	5,8	
		> 50m	252,0	37	100,8	37	
	<i>Cộng</i>		681,2		272,5		
Miền Trung	Cá nỗi nhỏ		500,0	82,5	200,0	82,5	14,5
	Cá đáy	< 50m	18,5	3,0	7,4	3,0	
		> 50m	87,9	14,5	35,2	14,5	
	<i>Cộng</i>		606,4		242,6		
Đông Nam Bộ	Cá nỗi nhỏ		524,0	25,2	209,6	25,2	49,7
	Cá đáy	< 50m	349,2	16,8	139,8	16,8	
		> 50m	1.202,7	58,0	481,1	58,0	
	<i>Cộng</i>		2.075,9		830,4		
Tây Nam Bộ	Cá nỗi nhỏ		316,0	62,3	126,0	62,3	12,1
	Cá đáy	< 50m	190,7	37,7	76,3	37,7	
	<i>Cộng</i>		506,7		202,3		
Gò nỗi	Cá nỗi nhỏ		10,0	100	2,5	100	0,2
Toàn vùng biển	Cá nỗi đại dương		300,0		120,0		7,2
Tổng cộng	<i>Cá nỗi nhỏ</i>		1.740,0		694,1		100,0
	<i>Cá đáy</i>		2.140,2		856,3		
	<i>Cá nỗi đại dương</i>		300,0		120,0		
	<i>Toàn bộ</i>		4.180,2		1.670,4		

Nguồn: Viện Nghiên cứu Thủy sản

c. Rừng ngập mặn và cỏ biển

Trong tài nguyên sinh vật phải kể đến rừng ngập mặn. Tuy diện tích rừng ngập mặn của nước ta đã giảm từ 400 nghìn ha (năm 1943) xuống còn 279 nghìn ha (năm 2005) và hiện nay còn khoảng 155 nghìn ha nhưng vẫn có ý nghĩa quan trọng trong khai thác và nuôi trồng thủy sản. Rừng ngập mặn có vai trò phòng hộ ven biển, chống xói lở, chắn gió, chắn cát, là nơi trú ngụ của tàu thuyền đánh bắt thủy sản. Đặc biệt, đây là nơi trú ngụ và sinh sản của nhiều loài thủy sản, nơi nuôi dưỡng các loại ấu trùng giống thủy sản. Có khoảng 1.600 loài sinh vật sống dưới tán rừng ngập mặn, trong đó có một số loài thủy đặc sản chỉ sống trong môi trường rừng ngập mặn. Rừng ngập mặn còn cung cấp thức ăn thực vật từ việc phân hủy thực vật rụng và nhiều phù du sinh vật cho tôm cá. Vì thế, rừng ngập mặn ven biển có đóng góp trong việc gia tăng sản lượng thủy sản nuôi trồng.

Nước ta có 15 loài cỏ biển phân bố ở ven biển từ Bắc vào Nam và ven các đảo (độ sâu từ 0 – 20m) tạo thành các thảm cỏ như một số cửa sông miền Trung, ven đảo Phú Quốc, Côn Đảo, Trường Sa. Cỏ biển có ý nghĩa lớn trong việc cung cấp thức ăn trực tiếp cho nhiều loài thủy sản như cá, tôm, đồi mồi, vích, đặc biệt là bò biển và có vai trò giống như “rừng ở dưới biển”.

2.2.3. Địa hình, khí hậu

a. Địa hình

Địa hình ảnh hưởng đến khai thác và nuôi trồng thủy sản thể hiện ở độ sâu và hình dạng của bờ biển, đáy biển và địa hình rạn san hô.

Đối với khai thác, địa hình bờ biển nước ta có nhiều nơi khúc khuỷu tạo thành các vũng vịnh, thuận lợi cho việc xây dựng các cảng cá cho tàu thuyền trú ngụ. Địa hình đáy biển với hình dạng và độ sâu khác nhau ảnh hưởng đến nghề nghiệp, kĩ thuật và cơ cấu sản phẩm khai thác. Ở những khu vực đáy biển nông và mở rộng, độ dốc nhỏ, đáy là bùn và cát như vùng vịnh Bắc Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ thuận lợi cho nghề lưới kéo đáy. Cũng ở những vùng biển này, gần bờ tập trung nguồn lợi cá nõi nên sản phẩm đánh bắt chủ yếu là cá nõi nhỏ. Ngược lại, ở vùng biển có độ sâu và độ dốc lớn, thay đổi đột ngột như vùng biển Trung Bộ là cơ sở hình thành nghề khai thác cá đáy và cá giữa bàng mành chà, mành đèn, lưới rê, câu, vây,...

Đối với nuôi trồng, bờ biển nước ta từ Bắc đến Nam có nhiều vũng vịnh, đầm, phá, là môi trường thuận lợi để nuôi trồng thủy sản nước mặn và nước ngọt.

Nói đến địa hình đáy biển, có một dạng đặc biệt là các rạn san hô. Theo nghiên cứu của các chuyên gia, ở ven bờ nước ta có khoảng 40.000ha rạn san hô, gần 400 loài san hô tạo rạn, phân bố rộng rãi từ Bắc vào Nam với những rạn lớn nhất và có tính đa dạng sinh học cao nhất ở miền Trung, miền Nam và 2 quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, đặc biệt Hoàng Sa và Trường Sa là hai quần đảo san hô lớn nhất biển Đông. Môi trường rạn san hô là nơi thuận lợi cho sự trú ngụ và sinh sống của nhiều loại thủy sản, tạo thành quần thể đặc trưng. Nước ta có khoảng 635 loài cá sống ở rạn san hô với những loài tiêu biểu như cá song, cá mú, cá đuối, cá hồng, cá khế,... Cá rạn san hô rất quý hiếm, thường có màu sắc rực rỡ, hình dáng lạ, được dùng làm cá cảnh và là mặt hàng có giá trị xuất khẩu cao. Tuy nhiên, hệ sinh thái san hô rất nhạy cảm với các đe dọa nên sự biến mất của các rạn san hô sẽ kéo theo suy giảm nguồn lợi sinh vật rạn san hô.

b. Khí hậu

Đặc điểm khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta tạo thuận lợi cho khai thác và nuôi trồng thủy sản diễn hành quanh năm.

Khí hậu có sự phân hóa đa dạng, đặc biệt là sự phân hóa theo mùa của nhiệt độ và lượng mưa do tác động của nhân tố gió mùa. Sự phân mùa của khí hậu tạo nên sự thay đổi của điều kiện thủy văn và hải dương học, từ đó ảnh hưởng đến sự sinh trưởng phát triển của thủy sản theo mùa, tạo nên tính mùa vụ của ngành thủy sản, đặc biệt đối với hoạt động khai thác thủy sản. Mỗi năm có 2 vụ cá rõ rệt: vụ Bắc và vụ Nam. Vụ Bắc do biển lạnh nên chủ yếu khai thác cá đáy. Vụ Nam do biển ấm nên khai thác chủ yếu cá nòi. Khí hậu nước ta còn có sự phân hóa theo vĩ độ, từ Bắc vào Nam khí hậu có sự khác biệt nên khai thác và nuôi trồng thủy sản ở mỗi vùng miền của nước ta có những đặc trưng riêng nhất định, tạo nên sự đa dạng về cơ cấu sản phẩm.

Miền Bắc là nơi chịu ảnh hưởng mạnh nhất của gió mùa Đông Bắc, nhiệt độ trung bình thấp nhất cả nước, đặc biệt là vào mùa đông. Mùa mưa từ tháng 6 đến tháng 8, bão xuất hiện sớm so với cả nước và là vùng chịu ảnh hưởng lớn của bão. Vào mùa hè, cá sống tập trung ở vùng biển nông, đây là thời kì thuận lợi cho khai thác cá gần bờ và khai thác cá nòi. Vào mùa đông, gió mùa Đông Bắc lạnh thổi, cá nòi di cư xuống phía nam, chủ yếu còn cá tầng giữa và cá đáy tập trung ở vùng nước sâu giữa vịnh nên khai thác gần bờ khó khăn. Đây sẽ là thời kì khai thác cá lát là chủ yếu.

Miền Trung có nhiệt độ trung bình cao hơn, nắng nhiều, mưa tập trung vào hè đông (từ tháng 4 đến tháng 11). Đây là khu vực có nhiều thiên tai và các hiện

tượng thời tiết bất thường nhất cả nước như gió phơn Tây Nam. bão. đặc biệt đây là khu vực có số cơn bão đổ vào nhiều nhất và cường độ bão lớn gây ảnh hưởng không nhỏ đến ngành thủy sản vào mùa hè.

Miền Nam khí hậu mang tính chất cận xích đạo. ổn định. nhiệt độ trung bình năm cao. mưa mùa rõ rệt. mưa mưa tập trung từ tháng 5 đến tháng 10. Đây là vùng ít bão và các tai biến thiên nhiên. khai thác và nuôi trồng thủy sản có thể tiến hành quanh năm.

Tuy nhiên. khó khăn là khí hậu nước ta có nhiều thiên tai như bão (trung bình 5 – 6 cơn bão/năm đổ bộ vào đất liền. ở trên biển nhiều hơn); mưa lớn tập trung trong thời gian dài hạn chế số ngày ra khơi: lũ lụt. gió phơn Tây Nam.... làm giảm năng suất nuôi trồng thủy sản. tăng tính rủi ro. Thời tiết nóng ẩm gây khó khăn cho bảo quản sản phẩm đánh bắt. dễ phát sinh và lây lan dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản.

Tóm lại. điều kiện về thủy vực. nguồn lợi thủy hải sản. khí hậu địa hình và các điều kiện tự nhiên khác của nước ta cơ bản thuận lợi để nước ta có thể phát triển cả ngành khai thác và nuôi trồng thủy sản ở các dạng môi trường khác nhau. đa dạng ngành nghề. đa dạng về sản phẩm thủy sản.

2.3. Kinh tế – xã hội

2.3.1. Dân cư và lao động

Nước ta có quy mô dân số đông. trên 86,9 triệu người (năm 2010). riêng 28 tỉnh ven biển có trên 44 triệu người. chiếm trên 51,0% dân số cả nước. Dân số đông tạo nguồn lao động trẻ. khỏe cho ngành thủy sản. đồng thời là thị trường tiêu thụ trong nước rộng lớn. Mức sống của người dân trong cả nước đang ngày càng được nâng cao. cộng với những lợi thế của thực phẩm thủy sản so với thực phẩm chăn nuôi nên mức tiêu thụ thủy sản của người dân trong nước ngày càng nhiều.

Lao động nghề cá có số lượng tăng liên tục qua các năm và hiện có khoảng 5,0 triệu người. chiếm 10% lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế. Lao động thủy sản hiện nay tập trung ở lĩnh vực nuôi trồng. tiếp đến là khai thác: lao động trong dịch vụ và chế biến thủy sản còn ít.

Nghề cá ở nước ta có truyền thống từ lâu đời nên người dân có kinh nghiệm trong khai thác và nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên. trong bối cảnh mới hiện nay. sản xuất chỉ dừng lại ở kinh nghiệm chưa đủ mà cần phải có trình độ chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp. Đọc từ Bắc đến Nam cũng có các thuyền trưởng giỏi. lao động thạo nghề. các trường đại học chuyên ngành và các khoa thủy sản hàng năm

xung cấp một lực lượng cán bộ, lao động có trình độ về thủy sản. Tuy nhiên, nhìn chung trình độ lao động của ngành thủy sản còn thấp, đặc biệt trong lĩnh vực khai thác, còn thiếu thuyền trưởng giỏi và lao động thạo nghề có kĩ thuật trong khai thác. Đây là một trở ngại lớn đối với yêu cầu phát triển ngành thủy sản nước ta theo hướng hiện đại, áp dụng các kĩ thuật khai thác, nuôi trồng mới và những thao tác kĩ thuật sau khi thu hoạch.

2.3.2. Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật

a. Cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng phục vụ cho ngành thủy sản trong những năm qua đã có sự phát triển cùng với sự phát triển chung của nền kinh tế đất nước.

Do đặc điểm của thủy sản khi bị tách khỏi môi trường nước thì chóng bị ướt thối nên để sản phẩm được vận chuyển nhanh tới nơi chế biến và tiêu thụ thì cần hệ thống giao thông đồng bộ và thuận tiện. Nước ta đã có mạng lưới đường giao thông với đầy đủ các loại hình, phương tiện vận tải đa dạng, có phương tiện chuyên dùng (xe đông lạnh), sự an toàn trong vận chuyển ngày càng tốt hơn giúp vận chuyển nhanh sản phẩm thủy sản, nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.

Mạng lưới thông tin liên lạc phát triển đa dạng, gồm điện thoại, phi thoại, telex, fax, mạng internet giúp người khai thác và nuôi trồng thủy sản dễ dàng tiếp cận nhanh các thông tin về công nghệ, kĩ thuật sản xuất, giá cà, thị trường, diễn biến thời tiết, dịch bệnh để chủ động hơn trong sản xuất, có thể đưa ra những quyết định kịp thời và chính xác.

Công nghiệp điện lực có sự phát triển vượt bậc và thực sự là ngành “đi trước một bước” trong quá trình phát triển. Sản lượng điện của nước ta tăng nhanh, từ 14,7 tì kWh năm 1995 lên 52,1 tì kWh năm 2005 và 91,6 tì kWh năm 2010. Với hệ thống đường dây thống nhất trong cả nước, điện đã được truyền tới tất cả các huyện xã, tạo thuận lợi cho khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản.

b. Cơ sở vật chất kĩ thuật

Cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ trực tiếp cho khai thác và nuôi trồng thủy sản. Nước ta có khoảng 700 cơ sở sửa chữa và đóng tàu mới với khả năng đóng 4.000 chiếc/năm và sửa chữa trên 10.000 chiếc/năm. Tuy nhiên, các cơ sở này chủ yếu có quy mô nhỏ, phần lớn đóng tàu vỏ gỗ theo mẫu dân gian với tuổi thọ không cao.

Tổng số tàu đánh bắt xa bờ và công suất tàu tăng nhanh, góp phần hực hiện khai thác ngoài khơi trong nhiều ngày. Năm 2010, tổng số tàu đánh bắt

hai sàn xa bờ là 25,3 nghìn chiếc với tổng công suất gần 4,5 triệu CV¹, tập trung nhiều nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long và Duyên hải miền Trung.

Cảng cá ở nước ta được xây dựng từ Bắc xuống Nam với trên 79 cảng cá và nhiều bến cá, khu trú bão cho tàu thuyền.

Thiết bị khai thác của ngư dân ngày càng hiện đại, được cơ giới hóa cao như máy tời thu lưới, thu dây câu,... Các tàu khai thác xa bờ đã được lắp đặt các thiết bị máy thông tin, máy định vị, ra đa. Các đài thông tin duyên hải hoạt động dọc bờ biển từ Móng Cái đến Kiên Giang cung cấp miễn phí các thông tin cấp cứu, khẩn cấp và an toàn hàng hải 24/24 giờ cho các tàu hoạt động trên toàn vùng biển nước ta. Hàng ngày, đài thông tin duyên hải còn cung cấp liên tục các bản tin dự báo thời tiết trên biển, bản tin bão, áp thấp nhiệt đới. Vì thế, các tàu ra khơi có lắp đặt máy thu nhận đài thông tin duyên hải sẽ an toàn và chủ động hơn trên biển.

Các công trình thủy lợi như hồ chứa nước, hệ thống kênh mương phát triển góp phần tăng diện tích nuôi trồng thủy sản.

Tuy nhiên, cơ sở hạ tầng nghề cá còn nhiều khó khăn. Cơ sở vật chất của hầu hết cảng cá còn chưa đủ, chưa đồng bộ và hoạt động chưa hiệu quả, nhiều tàu thuyền đánh bắt không lắp đặt các thiết bị hàng hải cần thiết, từ đó khó theo dõi tình hình thời tiết và khi gặp nạn thì khó liên lạc cho tàu trên biển và đất liền cứu giúp.

2.3.3. Vốn

Vốn cho ngành thủy sản có những đặc điểm nhất định và là đầu vào của sản xuất thủy sản, có tác động trực tiếp tới sự phát triển của ngành thủy sản. Vốn đầu tư cho ngành thủy sản có từ các nguồn như vốn ngân sách Nhà nước, tín dụng ngân hàng, vốn đầu tư nước ngoài, vốn tư thương và vốn tự có của người dân.

Bằng nhiều hình thức khác nhau, nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước chủ trọng đầu tư cho ngành thủy sản. Các hình thức đầu tư như xây dựng cơ sở hạ tầng chung và cơ sở vật chất kĩ thuật cho ngành thủy sản (đường giao thông, bến cá, công trình thủy lợi); hỗ trợ giá xăng dầu cho ngư dân trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế, cho vay lãi suất thấp,... để người dân an tâm bám biển sản xuất.

Vốn đầu tư nước ngoài cho ngành thủy sản còn ít và tập trung chủ yếu cho một số chương trình trọng điểm. Hiện nay, hệ thống ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn đã phủ rộng khắp, có thể cho ngư dân vay vốn với lãi thấp để sản xuất. Ngoài ra, vốn đầu tư cho ngành thủy sản còn được huy động từ tư thương và ban thân vốn hiện có của người dân.

¹ CV là viết tắt của từ tiếng Pháp Cheval (con ngựa) nên còn gọi là mã lực.

Nhìn chung, vốn đầu tư cho ngành thủy sản có xu hướng tăng và từ nhiều nguồn khác nhau. So với trồng trọt và chăn nuôi thì vốn đầu tư cho thủy sản có cao hơn nhưng so với các ngành kinh tế khác thì còn thấp hơn nhiều. Đây lại là ngành cần vốn lớn, thời gian quay vòng vốn khá lâu nên bài toán về nguồn vốn cho ngành thủy sản để mở rộng và thúc đẩy sản xuất theo hướng hiện đại còn nhiều khó khăn.

2.3.4. *Tiến bộ khoa học, kĩ thuật và công nghệ*

Ngư cụ và công nghệ khai thác đối với hoạt động đánh bắt thủy sản có những tiến bộ đáng kể, chẳng hạn như đã chuyển từ sử dụng lưới bằng đay sang nilon hóa và từ những năm 90 là động cơ hóa tàu thuyền. Thiết bị hàng hải cũng có sự tiến bộ như máy định vị, ra đa, máy thăm dò cá, đài thông tin duyên hải giúp cho việc đẩy mạnh đánh bắt xa bờ và giảm rủi ro khi khai thác.

Trong nuôi trồng thủy sản phải kể đến việc nghiên cứu và đưa vào đại trà nhiều loại giống tốt, chủ động được công nghệ sản xuất giống. Ở nước ta đã thành lập nhiều Viện, Trung tâm nghiên cứu nuôi trồng thủy sản nên vừa sản xuất được nhiều giống tốt, đa dạng hóa đối tượng nuôi và tăng số lượng mặt hàng thương phẩm thủy sản có giá trị kinh tế cao, vừa phổ biến quy trình kĩ thuật nuôi trồng các giống mới đến ngư dân. Đã hoàn thiện phương pháp sinh sản nhân tạo các loài cá nuôi như rô phi, mè, chép, tôm càng xanh, tôm sú, cua biển, ngọc trai nước ngọt, cá tra,... Cuộc cách mạng về giống đã góp phần quan trọng làm cho năng suất cao và góp phần phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng công nghiệp. Trong nuôi trồng thủy sản cũng đã áp dụng công nghệ mới như công nghệ gen, công nghệ sinh học trong nghiên cứu phòng trị bệnh cho các đối tượng nuôi.

Nhiều mô hình nuôi thủy sản bền vững như nuôi kết hợp một số loài thủy sản, kết hợp nuôi thủy sản với sản xuất lúa, tận dụng được diện tích mặt nước, hứa ăn, đem lại hiệu quả kinh tế cao, lại vừa bảo vệ môi trường sinh thái đã lược nhân rộng.

Kĩ thuật vận chuyển con giống và sản phẩm thủy sản ngày càng hoàn thiện như vận chuyển kín bằng túi hoặc thùng nhựa có nước bơm oxy, kết hợp hạ thấp nhiệt độ nước; kết hợp một số biện pháp sinh hóa làm giảm hoạt động của cá tôm, tăng cao tần số sóng và tăng mật độ vận chuyển. Đồng thời, kĩ thuật đông lạnh và chế biến thủy sản ngày càng tiến bộ làm giảm tần số hao hụt, bảo quản và nâng cao giá trị thủy sản hàng hóa.

Tuy nhiên, hiện nay ngư cụ và công nghệ khai thác của nước ta so với các nước trong khu vực và trên thế giới còn lạc hậu. Vấn đề giống còn chưa đáp ứng được yêu cầu về số lượng nên nhiều khi đây giá con giống lên rất cao. ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm nuôi trồng.

2.3.5. Thị trường tiêu thụ

- *Thị trường trong nước* có tiềm năng lớn với quy mô dân số đông, mức sống đang ngày được nâng cao, người dân có xu hướng tiêu thụ sản phẩm thủy sản ngày càng nhiều ở các đô thị và cả ở nông thôn. Hiện nay, mức tiêu dùng các loại thủy sản ước tính chiếm khoảng 50% về tiêu dùng thực phẩm chứa protéin. Mức tiêu thụ thủy sản bình quân đầu người từ 22 kg người năm 2005 lên 25 kg/người năm 2010. Đây là thị trường có nhiều tiềm năng, nhưng còn bị bó ngò. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, sản lượng tiêu thụ thủy sản trong nước hàng năm tăng 20 – 30%, tuy nhiên thị trường này phát triển tự phát, hình thức phân phối manh mún, các sản phẩm còn đơn điệu.

- *Thị trường ngoài nước* mà nước ta đã xuất khẩu hàng thủy sản bao gồm trên 160 nước và vùng lãnh thổ. Các thị trường chính như Hoa Kì, Nhật Bản, EU, Liên bang Nga, Trung Quốc và nhiều thị trường tiềm năng khác như ASEAN, Trung Đông, châu Phi. Hàng thủy sản của nước ta có ưu thế đặc biệt là giá rẻ, ngon với những sản phẩm đặc sắc như các loại cá da trơn (cá tra, cá ba sa).

Tuy nhiên, công tác xúc tiến thương mại và quảng bá sản phẩm của nước ta còn hạn chế, yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm của những thị trường khó tính, hàng rào thuế quan và phi thuế quan... đã tác động mạnh đến các thị trường này.

2.3.6. Đường lối chính sách

Ngành thủy sản của nước ta có lịch sử từ lâu đời, nhưng thực sự được chú trọng phát triển từ những năm 90 trở lại đây nhờ những chính sách đổi mới kinh tế nói chung và khuyến ngư nói riêng.

Trong những năm 90, có nhiều chính sách thúc đẩy ngành thủy sản phát triển như thừa nhận kinh tế hộ (năm 1988); quy định về giao đất nông nghiệp lâu dài cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng (năm 1993); ban hành điều lệ mẫu Hợp tác xã thủy sản (năm 1997).

Năm 1997, Nhà nước đã triển khai chủ trương cho dân vay vốn ưu đãi để đóng mới tàu đánh bắt xa bờ. Đồng thời, Nhà nước cũng chú trọng đến phát triển khoa học kỹ thuật khai thác và đánh bắt thủy sản nên nhiều tiền bộ khoa học kĩ

huật được ứng dụng, sử dụng các ngư cụ đánh bắt tốt như tời thu lưới vây, lồng nãy, lưới kéo có mắt lưới lớn; xuất hiện và phát triển một số nghề mới như nghề câu cá ngừ đại dương. Định hướng đúng đắn này của Nhà nước đã tạo nên sự huyền dịch cơ cấu nghề cá, giảm áp lực khai thác gần bờ và tăng tỉ trọng khai thác xa bờ, tạo việc làm cho nhiều lao động, tăng cường bảo vệ an ninh trên biển và chủ quyền vùng biển của nước ta.

Năm 1999, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt chương trình nuôi trồng thủy sản thời kì 1999 – 2010, thúc đẩy ngành nuôi trồng thủy sản phát triển.

Năm 2003, Luật Thủy sản được thông qua và có hiệu lực từ tháng 7/2004. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng đã xây dựng chiến lược phát triển khai thác thủy sản đến năm 2020 và tầm nhìn 2030 theo hướng bền vững.

Đường lối mở cửa, hội nhập quốc tế của Nhà nước ta, đặc biệt là sự gia nhập vào Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) năm 2007 đã mở ra cơ hội lớn cho ngành thủy sản phát triển khi thị trường được mở rộng và cạnh tranh bình đẳng hơn trong xuất khẩu.

I. Đặc điểm ngành thủy sản

I.I. Ngành thủy sản có quy mô và tốc độ tăng trưởng liên tục và khá ổn định

Giá trị sản xuất của ngành thủy sản liên tục tăng, từ 13.523,9 tỉ đồng năm 1995 (giá so sánh năm 1994) lên 38.784,0 tỉ đồng năm 2005 và đạt 56.067,5 tỉ đồng năm 2010 (gấp 4,2 lần năm 1995). Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của ngành luôn cao hơn tốc độ tăng trung bình của nhóm ngành nông – lâm – thủy sản và cao hơn nhiều tốc độ tăng của nông nghiệp và lâm nghiệp.

**Bảng 4.5. Giá trị sản xuất và tốc độ tăng trưởng của ngành thủy sản
giai đoạn 1995 – 2010**

Năm	Giá trị sản xuất (tỉ đồng, giá so sánh 1994)	Tốc độ tăng trưởng (%)
1995	13.523,9	3,8
2000	21.800,9	19,3
2005	38.784,0	12,5
2009	53.654,2	7,1
2010	56.067,5	6,4

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2005, 2011

Tốc độ tăng trưởng trung bình năm của ngành thủy sản trong giai đoạn 1995 - 2010 là 10,4%/năm, trong khi đó tốc độ tăng trưởng của nông – lâm – thủy sản là 7,3%; còn riêng nông nghiệp 5,4% và lâm nghiệp 2,2%. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng của thủy sản có sự khác biệt giữa khai thác và nuôi trồng. Tốc độ tăng trưởng của khai thác chỉ có 3,8%/năm, trong khi nuôi trồng đạt tới 18,6%/năm (gấp 4,9 lần).

Nuôi trồng thủy sản của nước ta phát triển mạnh là phù hợp với xu thế đang diễn ra của thế giới trước thực trạng nguồn lợi thủy sản khai thác đang ngày càng bị suy giảm và cạn kiệt. Nhà nước đã có những chính sách khuyến khích nuôi trồng thủy sản và thị trường tiêu thụ, nhất là thị trường nước ngoài ngày càng được mở rộng.

Ngành khai thác thủy sản có tốc độ tăng chậm, nhất là những năm gần đây là do chủ yếu khai thác gần bờ, mà nguồn lợi thủy sản đang bị cạn kiệt, trong khi đánh bắt xa bờ có được chú ý nhưng chưa nhiều; mặt khác do thiên tai, diễn biến thời tiết bất thường làm tăng độ rủi ro; giá xăng dầu tăng làm tăng chi phí sản xuất,...

3.2. Ngành thủy sản đang có sự chuyển dịch về cơ cấu ngành theo hướng sản xuất hàng hóa

Cơ cấu ngành thủy sản xét cả về giá trị và sản lượng đều chuyên dịch theo hướng tích cực. Đó là tỉ trọng ngành khai thác ngày càng giảm, tỉ trọng ngành nuôi trồng có xu hướng tăng lên. Từ năm 2002 nuôi trồng đã vượt khai thác cả về tỉ trọng trong giá trị sản xuất lẫn sản lượng thủy sản. Đây là xu thế chuyển dịch bền vững, vì trong điều kiện nguồn lợi thủy sản khai thác ngày càng bị suy giảm và cạn kiệt thì nuôi trồng thủy sản là hướng phát triển có hiệu quả.

Bảng 4.6. Giá trị sản xuất và cơ cấu ngành thủy sản giai đoạn 1995 – 2010

Năm	Giá trị sản xuất (tỷ đồng, giá thực tế)	Cơ cấu (%)	
		Khai thác	Nuôi trồng
1995	16.145,3	67,4	32,6
2000	26.551,5	55,5	44,5
2005	63.678,0	35,8	64,2
2009	122.666,0	40,7	59,3
2010	153.169,9	38,4	61,6

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2005, 2011

Về sản lượng thủy sản, mức độ chuyển dịch từ khai thác sang nuôi trồng diễn ra chậm hơn. Năm 1995, tỉ trọng sản lượng khai thác là 75,4%, còn nuôi trồng chỉ chiếm 24,6%. Năm 2007, tỉ trọng sản lượng nuôi trồng đã vượt khai thác và đến năm 2010, nuôi trồng chiếm 53,1%, khai thác 46,9% sản lượng thủy sản toàn ngành. Mặt khác, chênh lệch tỉ trọng về giá trị sản xuất giữa nuôi trồng với khai thác cao hơn nhiều so với mức chênh lệch về sản lượng (ví dụ, năm 2010 về giá trị sản xuất, tỉ trọng nuôi trồng cao hơn khai thác 23,2%; còn theo sản lượng thì mức chênh lệch này chỉ là 6,2%).

Bảng 4.7. Sản lượng thủy sản theo ngành giai đoạn 1995 – 2010

Năm	Tổng số		Khai thác		Nuôi trồng	
	nghìn tấn	%	nghìn tấn	%	nghìn tấn	%
1995	1.584,4	100,0	1.195,3	75,4	389,1	24,6
2000	2.250,9	100,0	1.660,9	73,8	590,0	26,2
2005	3.466,8	100,0	1.987,9	57,3	1.478,9	42,7
2009	4.870,3	100,0	2.280,5	46,8	2.589,8	53,2
2010	5.142,7	100,0	2.414,4	46,9	2.728,3	53,1

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2005, 2011

Như vậy, sự chuyển dịch cơ cấu ngành thủy sản đang diễn ra theo hướng tăng tỉ trọng của ngành nuôi trồng và giảm tỉ trọng của ngành khai thác. Đây là sự chuyển dịch theo hướng tích cực và phù hợp với sự chuyển dịch chung của thế giới trong thời gian gần đây theo hướng nâng cao hiệu quả sản xuất và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

3.3. Ngành thủy sản có sự phân bố chênh lệch giữa các vùng

Giá trị và sản lượng thủy sản phân theo 7 vùng sinh thái nông nghiệp của nước ta có sự chênh lệch rõ rệt và ít thay đổi về thứ bậc trong giai đoạn 2000 – 2010. Vùng có giá trị sản xuất và sản lượng thủy sản lớn nhất và vẫn tiếp tục tăng lên trong cơ cấu giá trị và sản lượng thủy sản của cả nước là Đồng bằng sông Cửu Long. Đứng thứ hai là Duyên hải Nam Trung Bộ. Riêng 2 vùng này đã chiếm gần 30,0% giá trị sản xuất và 72,0% sản lượng thủy sản của nước ta năm 2010. Hai vùng có giá trị sản xuất và sản lượng thủy sản thấp nhất là Tây Nguyên và Trung du và miền núi Bắc Bộ. Nguyên nhân chính là do lợi thế, tiềm năng về thủy sản của các vùng không giống nhau.

Bảng 4.8. Giá trị sản xuất và cơ cấu giá trị sản xuất thủy sản phân theo vùng năm 2000 và 2010

Các vùng	Năm 2000		Năm 2010	
	tỷ đồng	%	tỷ đồng	%
Cả nước	21.777,5	100,0	57.067,5	100,0
Đồng bằng sông Hồng	1.501,8	6,9	3.915,9	6,9
Trung du và miền núi Bắc Bộ	397,6	1,8	1.238,1	2,2
Bắc Trung Bộ	1.260,7	5,8	2.952,2	5,2
Duyên hải Nam Trung Bộ	4.020,2	18,5	7.528,3	13,2
Tây Nguyên	81,8	0,4	200,7	0,3
Đông Nam Bộ	1.376,1	6,3	3.068,5	5,4
Đồng bằng sông Cửu Long	13.139,3	60,3	38.163,8	66,8

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2005, 2011

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có giá trị sản xuất và sản lượng thủy sản cao nhất cả nước, luôn chiếm trên 50% về sản lượng, 60% về giá trị sản xuất thủy sản của cả nước và có xu hướng ngày càng tăng. Vùng có 9/10 tinh dẫn đầu về giá trị sản xuất và sản lượng của nước ta. Các tỉnh có giá trị sản xuất thủy sản cao nhất cả nước năm 2010 là Cà Mau, Kiên Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Bến Tre, Đồng Tháp, An Giang, Trà Vinh, Tiền Giang.

Duyên hải Nam Trung Bộ có giá trị sản xuất và sản lượng thủy sản đứng thứ hai, nhưng có xu hướng giảm cả về giá trị sản xuất (từ 18,5% năm 2000 xuống 13,2% năm 2010) lẫn sản lượng thủy sản xuất (từ 20,6% năm 2000 xuống 14,5% năm 2010). Các tinh dẫn đầu về giá trị sản xuất năm 2010 của vùng là Bình Thuận, Bình Định, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Khánh Hòa. Đây cũng là 5 tinh nằm trong số 20 tinh có giá trị sản xuất cao nhất cả nước.

Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ có giá trị và sản lượng thủy sản tương đương nhau. Năm 2010, Đồng bằng sông Hồng chiếm 6,9% giá trị sản xuất và 9,9% sản lượng thủy sản cả nước; còn Đông Nam Bộ tương ứng là 5,4% và 7,1%. Những tinh có giá trị sản xuất và sản lượng thủy sản cao nhất năm 2010 của 2 vùng là Thái Bình, Hải Phòng, Nam Định và Bà Rịa – Vũng Tàu, trong đó Bà Rịa – Vũng Tàu đứng thứ 10 về giá trị sản xuất và thứ sáu về sản lượng thủy sản cả nước.

Bảng 4.9. Sản lượng và cơ cấu sản lượng thủy sản phân theo vùng ở nước ta năm 2000 và 2010

Các vùng	Năm 2000		Năm 2010	
	nghìn tấn	%	nghìn tấn	%
Cả nước	2.250,5	100,0	5.142,7	100,0
Đồng bằng sông Hồng	194,0	8,6	510,1	9,9
Trung du và miền núi Bắc Bộ	55,1	2,5	157,6	3,1
Bắc Trung Bộ	164,9	7,3	338,0	6,6
Duyên hải Nam Trung Bộ	462,9	20,6	748,1	14,5
Tây Nguyên	10,3	0,5	25,3	0,5
Đông Nam Bộ	194,2	8,6	364,5	7,1
Đồng bằng sông Cửu Long	1.169,1	51,9	2.999,1	58,3

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2005, 2011

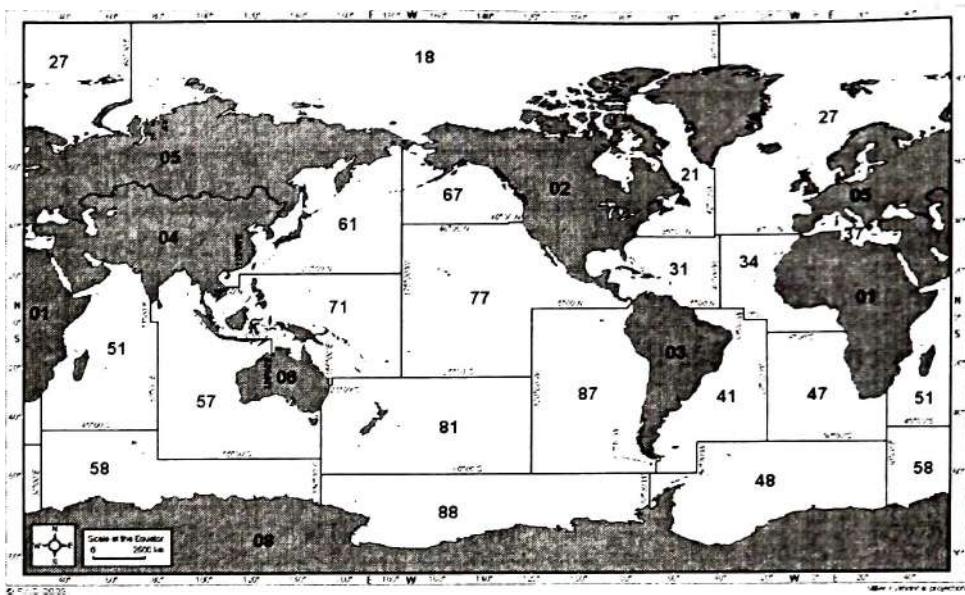
Bắc Trung Bộ có giá trị sản xuất và sản lượng đứng thứ 5/7 vùng, chiếm 5,2% về giá trị sản xuất và 6,6% về sản lượng thủy sản cả nước. Thanh Hóa và Nghệ An là 2 tỉnh có giá trị sản xuất và sản lượng cao nhất vùng.

Trung du và miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên có giá trị sản xuất và sản lượng thấp nhất, trong đó Trung du và miền núi Bắc Bộ chiếm khoảng 2,2% giá trị sản xuất thủy sản cả nước, Tây Nguyên khoảng 0,3% và ít biến động. Các tỉnh có giá trị sản xuất và sản lượng thủy sản cao nhất của 2 vùng là Quảng Ninh, Phú Thọ, Bắc Giang, Đăk Lăk, Lâm Đồng.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ

1. Ngành khai thác

Khai thác thủy sản bao gồm hoạt động khai thác ở biển và khai thác nội địa. Hoạt động khai thác thủy sản của nước ta diễn ra ở ngư trường số 71 và một phần ngư trường 61 thuộc Thái Bình Dương theo bản đồ ngư trường thế giới của FAO.



Nguồn: FAO, năm 2003

Hình 4.1. Lược đồ phân chia ngư trường trên thế giới

1.1. Tàu thuyền và phương pháp khai thác

a. Số lượng tàu thuyền

Số lượng tàu thuyền của nước ta trong những năm qua tăng khá nhanh, hiện có gần 125,0 nghìn tàu thuyền các loại, trong đó số tàu đánh bắt xa bờ là trên 26,4 nghìn chiếc, chiếm khoảng 20 – 25% số lượng tàu thuyền. Nhằm giảm áp lực cho nguồn lợi ven bờ, Nhà nước khuyến khích và hỗ trợ ngư dân đánh bắt ngoài khơi, ổn định vùng khai thác gần bờ, hạn chế đóng mới tàu có công suất dưới 20 CV.

Bảng 4.10. Số tàu đánh bắt xa bờ và tổng công suất giai đoạn 2000 – 2010

Năm	Số tàu đánh bắt xa bờ (chiếc)	Công suất khai thác (nghìn CV)
2000	9.766	1.385,1
2005	20.537	2.801,1
2009	24.990	3.721,1
2010	26.446	4.498,7

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2005, 2011

b. Công suất của tàu thuyền

Số tàu đánh bắt xa bờ và tổng công suất có xu hướng tăng. Tổng công suất năm 2000 là 1.385,1 nghìn CV, đến năm 2010 tăng lên 4.498,7 nghìn CV,

công suất trung bình đạt 177 CV/tàu thuyền. Các tàu công suất lớn (từ 90 CV trở lên) ngày càng tăng phục vụ cho đánh bắt ngoài khơi dài ngày và tập trung chủ yếu ở Đồng bằng sông Cửu Long, Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ.

Tuy nhiên, tốc độ tăng của sản lượng và năng suất khai thác chưa tương xứng với tốc độ tăng của số lượng và công suất của tàu thuyền, hiệu quả khai thác thủy sản còn thấp. Nguyên nhân là do sự suy giảm nguồn lợi ven bờ; tàu có công suất lớn chưa được trang bị đầy đủ các phương tiện hiện đại (như máy định vị, máy dò cá); việc bảo quản sản phẩm sau đánh bắt còn hạn chế làm giảm năng suất và giá trị của thủy sản; nhu cầu vốn lớn nhưng tiếp cận nguồn vốn còn khó khăn, trong khi giá sản phẩm lại biến động lên xuống thất thường; giá xăng dầu tăng nhanh làm đội chi phí sản xuất; thời tiết thay đổi, thiên tai thường xuyên,...

c. Vấn đề sử dụng ngư cụ và phương pháp đánh bắt

Theo đánh giá của nhiều chuyên gia, hầu hết các ngư cụ sử dụng để đánh bắt thường không đúng quy định về kích thước mắt lưới (kích thước mắt lưới quá nhở nên tỉ lệ cá con bị đánh bắt cao); vẫn còn sử dụng nhiều ngư cụ có hại cho nguồn lợi thủy sản (đăng đáy ở cửa sông, lưới kéo đáy,...). Nhiều phương pháp đánh bắt hủy diệt vẫn còn tồn tại làm nguy hại đến nguồn lợi thủy sản và phá hủy môi trường (như đánh bắt bằng điện, chất nổ, hóa chất độc hại,...).

1.2. Giá trị sản xuất và sản lượng thủy sản khai thác

Giá trị sản xuất thủy sản khai thác không ngừng tăng lên, từ 9.213,7 tỉ đồng năm 1995 (giá so sánh 1994) lên 19.514,1 tỉ đồng năm 2010, tăng gấp 2,1 lần. Tốc độ tăng trưởng trung bình năm trong giai đoạn 1995 – 2010 là 5,7%/năm, trong đó giai đoạn trước năm 2000 tốc độ tăng cao hơn so với những năm gần đây.

**Bảng 4.11. Giá trị sản xuất và sản lượng thủy sản khai thác
giai đoạn 1995 – 2010**

Năm	Giá trị sản xuất		Sản lượng khai thác	
	tỉ đồng (giá so sánh 1994)	Tốc độ tăng trưởng (%)	nghìn tấn	Tốc độ tăng trưởng (%)
1995	9.213,7	1,0	1.195,3	6,6
2000	13.901,7	9,9	1.660,9	8,8
2005	15.822,0	2,8	1.987,9	2,5
2009	18.315,5	8,2	2.280,5	6,7
2010	19.514,1	6,5	2.414,4	5,9

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2005, 2011

Sản lượng thủy sản khai thác cũng tăng lên không ngừng: năm 1995 mới chỉ đạt 1.195,3 nghìn tấn, đến năm 2010 tăng lên 2.414,4 nghìn tấn, gấp 2,0 lần năm 1995. Tốc độ tăng trưởng bình quân năm trong giai đoạn này là 6,2%.

1.3. Mùa vụ và cơ cấu sản phẩm thủy sản khai thác

Hoạt động khai thác thủy sản được tiến hành quanh năm, nhưng tập trung vào 2 vụ chính là vụ Nam và vụ Bắc. Ở miền Nam, tính thời vụ không rõ rệt bằng miền Bắc và miền Trung.

Thủy sản khai thác ở nước ta chủ yếu là đánh bắt từ biển (trên dưới 90,0%), đánh bắt nội địa chiếm sản lượng rất ít.

**Bảng 4.12. Sản lượng và cơ cấu sản lượng thủy sản khai thác
giai đoạn 1995 – 2010**

Năm	Khai thác từ biển		Khai thác nội địa	
	nghìn tấn	%	nghìn tấn	%
1995	990,3	82,9	205,0	17,1
2000	1.419,6	85,5	241,3	14,5
2005	1.791,1	90,1	196,8	9,9
2009	2.091,7	91,7	188,8	8,3
2010	2.220,0	91,9	194,4	8,1

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2005, 2011

Sản phẩm thủy sản khai thác rất đa dạng, song chủ yếu là cá, tôm, mực, trong đó quan trọng nhất là cá biển. Khai thác cá biển cũng có 2 vụ là vụ cá Nam và vụ cá Bắc. Cá biển khai thác chiếm từ 60 – 70% tổng sản lượng thủy sản khai thác hàng năm.

**Bảng 4.13. Sản lượng cá biển khai thác so với sản lượng thủy sản khai thác
giai đoạn 1995 – 2010**

Năm	Thủy sản khai thác (nghìn tấn)	Trong đó: Cá biển (nghìn tấn)	So với thủy sản khai thác (%)
1995	1.195,3	722,1	60,4
2000	1.660,9	1.075,3	64,7
2005	1.987,9	1.367,5	68,8
2009	2.280,5	1.574,1	69,0
2010	2.414,4	1.662,7	68,9

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2005, 2011

Do đặc điểm của vùng biển nhiệt đới có thành phần loài đa dạng nên cá biển cũng có rất nhiều loài. Ở mỗi ngư trường với những đặc điểm khác nhau sẽ có những loài chiếm chủ yếu.

1.4. Phân bố thủy sản khai thác theo vùng

Sản lượng thủy sản khai thác tập trung ở những vùng có nhiều ngư trường lớn và có đội tàu, trang thiết bị đánh bắt tốt. Đó là các vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Duyên hải Nam Trung Bộ, tiếp đến là Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và Đồng bằng sông Hồng. Những vùng có sản lượng khai thác thấp là Tây Nguyên và Trung du và miền núi Bắc Bộ. Mười tịnh đứng đầu cả nước về sản lượng khai thác thủy sản hiện nay là Kiên Giang, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Thuận, Cà Mau, Bình Định, Bến Tre, Quảng Ngãi, Bạc Liêu, Tiền Giang và Khánh Hòa.

Bảng 4.14. Sản lượng thủy sản khai thác phân theo vùng năm 2000 và 2010

Các vùng	Năm 2000		Năm 2010	
	nghìn tấn	%	nghìn tấn	%
Cả nước	1.660,9	100,0	2.414,5	100,0
Đồng bằng sông Hồng	85,2	5,1	144,9	6,0
Trung du và miền núi Bắc Bộ	31,3	1,9	63,1	2,6
Bắc Trung Bộ	136,8	8,2	252,7	10,5
Duyên hải Nam Trung Bộ	442,9	26,7	685,0	28,4
Tây Nguyên	3,0	0,2	3,9	0,2
Đông Nam Bộ	157,8	9,5	278,8	11,5
Đồng bằng sông Cửu Long	803,9	48,4	986,1	40,8

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2005, 2011

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng khai thác thủy sản lớn nhất của nước ta. Tuy tỉ trọng có giảm nhẹ nhưng vẫn luôn chiếm trên 40% sản lượng thủy sản khai thác của cả nước. Đây là địa bàn có vùng biển rộng lớn với nhiều ngư trường giàu có của vùng Đông Nam Bộ, vịnh Thái Lan và gần ngư trường Duyên hải Nam Trung Bộ. Thủy sản có thể khai thác thuận lợi quanh năm với năng suất cao do điều kiện thời tiết tương đối ổn định: có đội tàu đánh bắt xa bờ lớn nhất cả nước; có các hình thức tổ chức sản xuất mới đem lại hiệu quả cao; được Nhà nước chú trọng đầu tư phát triển nông nghiệp và thủy sản. Đồng thời, đây cũng là vùng khai thác thủy sản nội địa lớn nhất nước ta do có mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng

chặt, mùa lũ ngập nước và hệ thống sông Cửu Long mang về một lượng cá tôm lớn,...

Từ năm 2000 đến nay, Kiên Giang luôn là tỉnh có sản lượng thủy sản đánh bắt cao nhất cả nước với 341,2 nghìn tấn năm 2010 (chiếm 14,1% của cả nước và 34,6% toàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long). Trong số 10 tỉnh có sản lượng thủy sản khai thác dẫn đầu cả nước, Đồng bằng sông Cửu Long có 5 tỉnh.

Duyên hải Nam Trung Bộ có sản lượng thủy sản khai thác đứng thứ hai và Đông Nam Bộ đứng thứ ba. Đây là những vùng có các ngư trường trọng điểm của cả nước, khai thác thủy sản có thể tiến hành thuận lợi quanh năm, trang bị vật chất tương đối tốt. Tất cả các tỉnh ven biển của 2 vùng đều có sản lượng thủy sản khai thác cao. Bà Rịa – Vũng Tàu (sản lượng đứng thứ hai cả nước với 10,4% và 90,0% vùng Đông Nam Bộ), Bình Thuận, Bình Định, Quảng Ngãi và Khánh Hòa nằm trong nhóm 10 tỉnh có sản lượng cao nhất toàn quốc.

Bắc Trung Bộ có tỉ trọng thủy sản khai thác đứng thứ tư, có xu hướng tăng nhẹ và chiếm 10,5% cả nước (năm 2010). Vùng này cũng có các ngư trường ven bờ nhưng số ngày ra khơi bị hạn chế và năng suất khai thác thấp, hay bị rủi ro vì thời tiết thất thường và có nhiều thiên tai; hoạt động khai thác thủy sản ở đây chủ yếu quy mô nhỏ, khai thác ven bờ mà nguồn lợi thủy sản ven bờ đang bị suy giảm. Thanh Hóa và Nghệ An nằm trong số 20 tỉnh có sản lượng thủy sản khai thác lớn nhất.

Đồng bằng sông Hồng chiếm 6,0% thủy sản khai thác của cả nước. Tỉnh có sản lượng khai thác nhiều nhất là Hải Phòng (trong số 20 tỉnh, thành phố có sản lượng thủy sản khai thác cao nhất). Trung du và miền núi Bắc Bộ có sản lượng thủy sản khai thác ít, chủ yếu tập trung ở Quảng Ninh (đứng thứ 16/63 tỉnh, thành phố). Tây Nguyên do không giáp biển nên sản lượng thủy sản khai thác không đáng kể so với cả nước.

2. Ngành nuôi trồng

Nuôi trồng thủy sản trong những năm gần đây phát triển nhanh, chiếm tỉ trọng cao trong ngành thủy sản và cung cấp phần lớn sản phẩm cho xuất khẩu của nước ta.

2.1. Diện tích mặt nước và đối tượng nuôi trồng thủy sản

2.1.1. Diện tích mặt nước

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản của nước ta tăng nhanh. Năm 2000 mới có 641,9 nghìn ha, đến năm 2005 là 952,6 nghìn ha và năm 2010 là 1.052,6

nghìn ha (tăng gấp 1,6 lần). Diện tích tăng nhanh từ năm 2000 – 2003 khi Nhà nước có chính sách khuyến khích phát triển nuôi trồng thủy sản; gần đây tốc độ mở rộng diện tích có chậm hơn.

Bảng 4.15. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2000 – 2010

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm		2000	2005	2009	2010
Tổng số		641,9	952,6	1.044,7	1.052,6
Diện tích nước mặn, lợ	- Tổng diện tích	396,6	660,5	704,5	735,2
	+ Nuôi cá	50,0	10,1	23,2	45,4
	+ Nuôi tôm	324,1	528,2	623,3	629,0
	+ Nuôi thủy sản khác	22,5	122,2	58,0	60,8
Diện tích nước ngọt	- Tổng diện tích	244,0	288,2	336,5	314,2
	+ Nuôi cá	225,4	281,7	327,6	302,1
	+ Nuôi tôm	16,4	4,9	6,6	7,1
	+ Nuôi thủy sản khác	2,2	1,6	2,3	5,0
Diện tích ướm, nuôi giống thủy sản		1,3	3,9	3,7	3,2

Nguồn: Nghiên cứu thống kê Việt Nam năm 2005, 2011

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản tăng lên từ nhiều nguồn như mở rộng diện tích các bãi bồi, hoang hóa, đặc biệt là việc chuyển đổi đất sản xuất nông nghiệp kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản. Từ khi có Nghị quyết 09/2000/NQ-CP, việc chuyển đổi sang diện tích đất nuôi trồng thủy sản bắt đầu được đẩy mạnh. Các mô hình chuyển đổi cơ bản như vùng ruộng trũng mặn được chuyển từ trồng lúa sang nuôi tôm sú, nuôi cua biển và luân canh lúa – tôm; vùng bãi triều chuyển từ làm muối sang nuôi tôm sú hoặc luân canh tôm – muối; vùng rừng ngập mặn phô biến là chuyển một phần diện tích rừng sang nuôi tôm dưới tán rừng ngập mặn (tôm – rừng) và nuôi tôm sú; vùng ruộng trũng nước ngọt được chuyển sang mô hình luân canh lúa – cá, lúa – tôm càng xanh; vùng bãi bồi ven sông được sử dụng nuôi cá tra, cá ba sa trong lồng bè, nuôi đăng quang¹ chăn ven sông,...

¹ Là hình thức nuôi thủy sản ven bờ sông, kênh rạch, đầm phá có ít nhất một mặt là lưới chăn.

Về cơ cấu diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản, nước mặn, nước lợ chiếm chủ yếu và có xu hướng tăng (từ 61,8% năm 2000 lên 69,8% năm 2010), diện tích nước ngọt chiếm tỉ trọng nhỏ hơn và đang xu hướng giảm (38,0% năm 2000 và 30,2% năm 2010). Trong diện tích nước mặn, lợ thì chủ yếu vẫn là diện tích nước lợ. Nuôi trồng thủy sản ở môi trường biển của nước ta hiện nay được đánh giá chưa tương xứng với tiềm năng. Nguyên nhân là do quy mô còn nhỏ lẻ, manh mún theo hộ gia đình; thức ăn nuôi chủ yếu là cá tạp; hình thức nuôi chưa phong phú, mới dừng lại ở nuôi lồng truyền thống, nuôi giàn treo, nuôi cọc và nuôi bãi; phương thức nuôi chủ yếu theo quảng canh cái tiến và bán thâm canh; chưa có đối tượng nuôi chủ lực và đủ mạnh như ở môi trường nước lợ (tôm thẻ chân trắng, tôm sú) và môi trường nước ngọt (cá tra và cá ba sa),...

Có sự khác biệt trong cơ cấu diện tích nuôi trồng thủy sản ở các môi trường nước khác nhau. Đối với nuôi trồng thủy sản nước mặn, lợ, tôm chiếm diện tích lớn nhất (85,5%, năm 2010), cá chiếm tỉ trọng nhỏ (6,2%). Đối với môi trường nước ngọt, thủy sản được nuôi chủ yếu ở các ao hồ, sông ngòi, kênh rạch, các ruộng trũng ngập nước, đối tượng nuôi chính là cá, diện tích nuôi cá chiếm ưu thế tuyệt đối (96,1%).

Bảng 4.16. Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo vùng năm 2000 và 2010

Các vùng	Năm 2000		Năm 2010	
	nghìn ha	%	nghìn ha	%
Cả nước	641,9	100,0	1.052,6	100,0
Đồng bằng sông Hồng	68,3	10,6	105,4	10,0
Trung du và miền núi Bắc Bộ	33,3	5,2	59,9	5,7
Bắc Trung Bộ	30,6	4,8	54,1	5,1
Duyên hải Nam Trung Bộ	19,1	3,0	25,8	2,5
Tây Nguyên	5,1	0,8	13,0	1,2
Đông Nam Bộ	40,2	6,3	51,7	4,9
Đồng bằng sông Cửu Long	445,3	69,3	742,7	70,6

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2005, 2011

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản tập trung nhiều nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long và đây cũng là vùng đóng góp lớn nhất vào việc mở rộng diện tích nuôi hàng năm. Tỉ trọng diện tích nuôi trồng thủy sản của vùng cao và có xu

hướng tăng, chiếm 69,3% năm 2000 và 70,6% năm 2010. Các tỉnh có diện tích nuôi trồng lớn nhất cả nước đều nằm ở vùng này như Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang, Sóc Trăng, Bến Tre, Trà Vinh,... Các vùng khác chiếm tỉ trọng nhỏ như Đồng bằng sông Hồng (10,0%), Trung du và miền núi Bắc Bộ (5,7%), Bắc Trung Bộ (5,1%), Đông Nam Bộ (4,9%), Duyên hải Nam Trung Bộ (2,5%) và thấp nhất là Tây Nguyên (1,2%, năm 2010).

2.1.2. Đối tượng nuôi trồng thủy sản

Đối tượng nuôi trồng thủy sản chủ lực hiện nay mang lại hiệu quả cao và có giá trị xuất khẩu lớn là tôm, đặc biệt là tôm chân trắng và tôm sú. Ngoài ra, các loài nhuyễn thể và loài đặc sản có giá trị kinh tế cao cũng được chú trọng phát triển. Tuy nhiên, xét theo môi trường nuôi thủy sản thì có các đối tượng nuôi khác nhau.

Ở môi trường nước ngọt, cá là đối tượng nuôi chính. Các loài cá được nuôi nhiều như cá tra, cá ba sa, cá trắm, chép, cá rô phi, cá mè. Trong đó, cá tra và cá ba sa hiện nay là thương phẩm có giá trị xuất khẩu cao và đang được ưa chuộng trên thế giới.

Ở môi trường nước lợ, tôm là đối tượng nuôi chính, trong đó quan trọng nhất hiện nay là tôm sú và tôm thẻ chân trắng. Những năm trước đây thì tôm sú là đối tượng nuôi chủ lực, nhưng hiện nay đã có sự thay đổi. Tôm thẻ chân trắng có nhiều ưu việt hơn nên đã được phát triển nhanh chóng và dự báo sẽ thay thế vị trí của tôm sú. Theo đánh giá của các chuyên gia, tôm thẻ chân trắng có thời gian nuôi ngắn hơn (khoảng 3 tháng) nhưng cho năng suất tương đương hoặc cao hơn tôm sú (nuôi 4 – 6 tháng); chịu được nồng độ mặn cao, có thể nuôi được trong cả môi trường nước mặn, ngọt, lợ trong khi tôm sú chỉ nuôi trong môi trường nước lợ nên khả năng mở rộng diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng là rất lớn. Tôm thẻ chân trắng có thể nuôi với mật độ cao hơn tôm sú 2 – 3 lần và hệ số thức ăn thấp hơn, ít bị bệnh hơn; thị trường Mĩ rất ưa chuộng tôm thẻ chân trắng và ở Mĩ giá tôm thẻ chân trắng luôn cao hơn tôm sú.

Ở môi trường nước mặn, nuôi trồng trên biển ở nước ta mới được chú ý phát triển trong những năm gần đây. So với các quốc gia có biển trên thế giới và khu vực thì việc phát triển nuôi trồng trên biển ở nước ta còn khá khiêm tốn so với tiềm năng hiện có. Các đối tượng nuôi chủ yếu là cá song, cá giò, cá hồng mĩ, cá vược, tôm hùm, cua biển, vẹm xanh, bào ngư, ốc hương, trai ngọc và rong sun. Tuy nhiên, quy mô và kĩ thuật nuôi còn rất đơn giản, chủ yếu do các hộ gia đình tự đầu tư canh tác, nguồn thức ăn chính là cá tạp, chế biến theo kiểu dân dã hoặc thức ăn tự nhiên.

2.2. Giá trị sản xuất và sản lượng thủy sản nuôi trồng

Giá trị sản xuất thủy sản nuôi trồng tăng nhanh. Trong giai đoạn 1995 – 2010, giá trị sản xuất tăng 8,7 lần và đạt 37.553,4 tỉ đồng năm 2010. Tốc độ tăng trưởng trung bình năm trong giai đoạn trên là 16,8%/năm, cao hơn nhiều so với tốc độ tăng trưởng của thủy sản khai thác. Tuy nhiên, trong 2 năm trở lại đây, tốc độ tăng trưởng của thủy sản nuôi trồng giảm do khó khăn về thị trường tiêu thụ.

**Bảng 4.17. Giá trị sản xuất và sản lượng thủy sản nuôi trồng
giai đoạn 1995 – 2010**

Năm	Giá trị sản xuất		Sản lượng nuôi trồng	
	tỉ đồng (giá so sánh 1994)	Tốc độ tăng trưởng (%)	nghìn tấn	Tốc độ tăng trưởng (%)
1995	4.310,2	10,3	389,1	13,1
2000	7.899,2	40,4	590,0	22,6
2005	22.962,0	20,2	1.478,9	22,9
2009	35.338,7	6,6	2.589,8	5,0
2010	37.553,4	6,5	2.728,3	5,3

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2005, 2011

Sản lượng thủy sản nuôi trồng cũng tăng nhanh, tăng 7,0 lần trong giai đoạn 1995 – 2010 và đạt 2.706,7 nghìn tấn năm 2010. Tốc độ tăng trưởng trung bình năm là 13,8%, trong đó chủ yếu là tăng trưởng sản lượng cá nước ngọt.

2.3. Hình thức tổ chức sản xuất và phương thức nuôi trồng thủy sản chủ yếu

2.3.1. Hình thức tổ chức sản xuất

Hình thức nuôi trồng thủy sản ở nước ta rất đa dạng và có sự phát triển tích cực trong những năm gần đây. Các hình thức nuôi trồng thủy sản đang có sự phát triển mạnh là hợp tác xã nuôi trồng thủy sản, trang trại nuôi trồng thủy sản, nhưng hộ gia đình vẫn có vai trò quan trọng và đóng góp cho sự phát triển của ngành.

Hộ gia đình nuôi trồng thủy sản chiếm tỉ lệ cao. So với các hình thức tổ chức sản xuất khác thì hộ gia đình nuôi trồng thủy sản có quy mô sản xuất không lớn (quy mô về đất đai, lao động, vốn), chủ yếu sử dụng lao động gia đình. Cùng với xu hướng mới của sản xuất, hộ gia đình cũng đã có những chuyên biến nhất định như chủ động trong việc tiếp cận nguồn vốn vay, giống có chất lượng, kĩ thuật sản xuất nên năng suất và chất lượng sản phẩm được tăng lên.

Các hợp tác xã nuôi trồng thủy sản đang phát triển mạnh và có sự chuyên biến tích cực. Đây là hình thức được coi là tối ưu để đảm bảo cho quá trình nuôi trồng thủy sản được diễn ra theo hướng công nghiệp, nhất là việc đảm bảo cung ứng dịch vụ thủy sản. Các hợp tác xã mới được hình thành nhanh chóng, cùng với các hợp tác xã cũ chuyển đổi đã cơ bản đảm bảo được khâu dịch vụ, hướng dẫn sản xuất. Không chỉ tăng về số lượng, các hợp tác xã hiện nay còn có sự chuyên biến tích cực như tổ chức quản lý gọn nhẹ, tổ chức sản xuất theo hướng đa dạng hóa phương thức hoạt động để phù hợp với điều kiện hiện có.

Trang trại nuôi trồng thủy sản đang tiếp tục tăng nhanh, năm 2010 cả nước có 37.142 trang trại nuôi trồng thủy sản, chiếm 25,5% tổng số trang trại toàn quốc. Các trang trại và hợp tác xã nuôi trồng thủy sản phát triển nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long.

2.3.2. Phương thức nuôi trồng thủy sản

Phương thức nuôi trồng thủy sản ở nước ta rất đa dạng như nuôi quảng canh, thảm canh, bán thảm canh, quảng canh cải tiến, xen canh, luân canh, đơn loài, đa loài,... Nuôi trồng thủy sản quảng canh là hình thức nuôi ở trình độ thấp nhất, nuôi hoàn toàn dựa vào thức ăn tự nhiên có trong ao và giống tự nhiên, mật độ nuôi thấp, tăng sản lượng bằng cách nuôi với diện tích lớn. Nuôi quảng canh cải tiến là hình thức phổ biến ở nước ta, là hình thức nuôi kết hợp giữa thức ăn tự nhiên với thức ăn và giống nhân tạo, ao nuôi xây dựng khá hoàn chỉnh. Nuôi thảm canh là hình thức cao nhất, trong đó thức ăn, giống đều nhân tạo, sử dụng các biện pháp điều trị bệnh cho thủy sản, ao nuôi xây dựng hoàn chỉnh, có các phương tiện hỗ trợ như quạt nước cho ao. Hiệu quả kinh tế của nuôi thảm canh cao nhưng cần đầu tư lớn và cần kiểm soát chặt chẽ dư lượng chất kháng sinh trong thủy sản. Nuôi đơn loài là nuôi một loài trong ao; nuôi đa loài hiện nay đang phổ biến, là hình thức nuôi kết hợp một số loài, vừa tận dụng được diện tích, thức ăn và còn có thể giảm thiểu bệnh tật.

Xu hướng trong những năm gần đây có sự thay đổi tích cực về phương thức nuôi trồng thủy sản. Trước đây, phương thức chủ yếu là quảng canh, tức là chỉ quan tâm tới việc mở rộng diện tích nuôi trồng và tăng cường yếu tố đầu vào để tăng nhanh sản lượng. Trước yêu cầu mới của thị trường và những thách thức về sức ép đến tài nguyên, môi trường, nuôi trồng thủy sản của nước ta đã có sự chuyển biến theo chiều sâu và sản xuất theo hướng bền vững. Người nông dân đã chú trọng tăng sản lượng bằng cách áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, đầu

tư giống, vốn, phòng chống dịch bệnh, liên kết sản xuất để tiêu thụ sản phẩm Đồng thời, lợi ích kinh tế được kết hợp hài hòa hơn với việc bảo vệ môi trường. Có nhiều mô hình nuôi trồng thủy sản mới đạt hiệu quả cao như nuôi ghép một số loài thủy sản, mô hình nuôi cá trong hệ VAC, VACR (nuôi cá + trồng cây + nuôi lợn, nuôi cá + trồng cây + nuôi vịt, nuôi cá xen canh với vụ lúa,...) giúp tận dụng diện tích mặt nước, tận dụng nguồn thức ăn, đem lại hiệu quả kinh tế cao và có tác dụng tích cực đối với việc bảo vệ môi trường và duy trì cân bằng hệ sinh thái.

Phương thức nuôi thủy sản theo hướng bền vững và có sản phẩm thủy sản sạch là một xu hướng đang được quan tâm phát triển ở nước ta và sẽ là xu hướng cơ bản trong tương lai để đáp ứng yêu cầu của thị trường và giữ gìn môi trường. Theo hướng đó, thức ăn trong nuôi trồng thủy sản nghiêm về sử dụng thức ăn sinh học, phòng trị bệnh theo đúng kỹ thuật để dư lượng hóa chất trong sản phẩm thủy sản còn ít, đáp ứng được yêu cầu. Ví dụ, trong nuôi biển đang xây dựng mô hình nuôi tôm sử dụng quạt nước sinh học (thiết bị dùng năng lượng gió và ánh sáng) làm sạch nước và không gây ô nhiễm môi trường.

2.4. Cơ cấu sản phẩm thủy sản nuôi trồng

Do đối tượng thủy sản nuôi trồng đa dạng nên sản phẩm thủy sản nuôi trồng cũng đa dạng, song chủ yếu là cá và tôm.

Sản phẩm cá nuôi chiếm tỉ trọng rất cao trong sản lượng thủy sản nuôi trồng và nhìn chung có xu hướng tăng. Năm 2010, tỉ trọng cá nuôi trong sản lượng thủy sản nuôi trồng là 77,0%. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng nuôi cá lớn nhất, chiếm 74,1% sản lượng cá nuôi của cả nước năm 2010 (1,5 triệu tấn trong tổng số 2,1 triệu tấn). Các tỉnh dẫn đầu cả nước về sản lượng cá nuôi là Đồng Tháp, An Giang, Cần Thơ, Bến Tre, Cà Mau, Tiền Giang, Bạc Liêu, TP. Hà Nội và Trà Vinh.

Tỉ trọng của tôm trong sản lượng thủy sản nuôi trồng có dao động, ở mức trên dưới 20%. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có sản lượng tôm nuôi cao nhất cả nước (77,2%). Các tỉnh dẫn đầu về sản lượng tôm nuôi là Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Tiền Giang, TP. Hồ Chí Minh, Bình Thuận và Quảng Nam. Một số tỉnh khác cũng có sản lượng tôm nuôi nhiều như Ninh Thuận, Quảng Ninh, Phú Yên, Khánh Hòa,...

Bảng 4.18. Sản lượng thủy sản nuôi trồng giai đoạn 1995 – 2010

Năm	Tổng số (nghìn tấn)	Cá		Tôm		Thủy sản khác	
		nghìn tấn	(%)	nghìn tấn	(%)	nghìn tấn	(%)
1995	389,1	209,1	53,7	55,3	14,2	124,7	32,1
2000	589,6	391,1	66,3	93,5	15,9	105,0	17,8
2005	1.478,9	971,2	65,7	327,2	22,1	180,5	12,2
2009	2.589,8	1.962,6	75,8	419,4	16,2	207,8	8,0
2010	2.728,3	2.101,6	77,0	449,7	16,5	177,0	6,5

Nguồn: Nghiên cứu thống kê Việt Nam năm 2005, 2011

Đối với sản phẩm cá nuôi, sản phẩm chủ lực phải kể đến là cá tra, cá ba sa. Cá tra và cá ba sa là loài cá đặc hữu của vùng chung cư sông Cửu Long, thuộc bộ cá da trơn, được nhiều nước ưa chuộng vì là loài cá thịt trắng, ngọt, thơm ngon, không có xương dăm, giá cả phải chăng, có khả năng thay thế các loài cá thịt trắng khác hiện nay đang thiếu hụt do cạn kiệt nguồn lợi. Năm 2010, sản lượng cá tra, cá ba sa của nước ta đạt trên 1,2 triệu tấn, giá trị xuất khẩu đạt trên 1,5 tỷ USD. Trong 10 năm qua, cá tra và cá ba sa có tốc độ tăng trưởng rất nhanh, trong đó sản lượng cá tra tăng 50 lần, giá trị xuất khẩu tăng 65 lần và chiếm 99,9% thị phần thế giới. Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Việt Nam¹ cho rằng trên thế giới chưa có một sản phẩm thủy sản nào chỉ trong một thời gian ngắn mà được nhiều thị trường ưa chuộng và có tốc độ phát triển nhanh như sản phẩm cá tra của nước ta. Đồng bằng sông Cửu Long là vùng nuôi nhiều cá tra, cá ba sa nhất dưới hình thức nuôi lồng bè và nuôi bằng ao hầm. Các tỉnh có sản lượng cá tra, cá ba sa lớn nhất là Đồng Tháp, Cần Thơ và An Giang. Hiện nay, cá tra và cá ba sa cũng đang được mở rộng nuôi trồng ở miền Bắc và miền Trung (như Hà Nội, Nghệ An,...).

Đối với tôm, tôm nước ngọt phải kể đến tôm càng xanh (hay tôm càng sông, tôm Chà), tôm riu; tôm nước lợ và nước mặn chủ yếu là tôm thẻ chân trắng, tôm sú, trong đó tôm thẻ chân trắng có sự mở rộng nhanh chóng về diện tích và tăng về sản lượng và thay thế vị trí độc tôn của tôm sú. Trước năm 2004, sản lượng tôm sú thương mại cao hơn tôm thẻ chân trắng thương mại. Từ sau năm 2004, tôm thẻ chân trắng đã có sản lượng cao hơn tôm sú.

¹ Viết tắt tên tiếng Anh là VASEP – Vietnam Association of Seafood Exporters and Producers.

Tuy nhiên, cũng như thực trạng của nhiều loài thủy sản nuôi trồng ở nước ta hiện nay, vẫn đề cá tra và cá ba sa, tôm nuôi còn nhiều bất cập. Vẫn đề quản lý nghề nuôi và chế biến gần như bị bỏ ngỏ, dẫn đến tình trạng người dân tự phát mở rộng diện tích nuôi mà không có sự kiểm soát, diện tích ao nuôi mở rộng đến đâu thì nhà máy chế biến mọc đến đó. Tình trạng “được mùa, rớt giá” vẫn phổ biến. Mỗi liên kết trong chuỗi giá trị sản xuất còn rời rạc, mạnh ai nấy làm, lợi nhuận phân bổ không hợp lý, chưa có sự chia sẻ rủi ro cũng góp phần tạo nên sự bất ổn. Thực trạng sử dụng thuốc kháng sinh và hóa chất không theo quy định, thường kém chất lượng đã làm cho sản phẩm có dư lượng hóa chất vượt mức cho phép, đó là rào cản kĩ thuật trong việc xuất khẩu đến các thị trường khó tính.

Ngoài tôm, cá, còn có các loài thủy sản khác như cua (gồm ghẹ xanh, cua lứa, cua sen), nhuyễn thể (như sò huyết, ốc hương, bào ngư vành tai, nghêu, mực ống, mực nang,...), rong biển (rong câu chỉ vàng, rong sụn) có giá trị kinh tế cao.

2.5. Phân bố sản lượng thủy sản nuôi trồng

Sản lượng thủy sản nuôi trồng của nước ta tập trung ở một số vùng trọng điểm. Vùng nuôi trồng thủy sản lớn nhất cả nước là Đồng bằng sông Cửu Long, thứ hai là Đồng bằng sông Hồng, tiếp đến là một số vùng khác như Bắc Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ. Vùng có sản lượng thấp nhất là Tây Nguyên. Mười tỉnh có sản lượng nuôi trồng thủy sản cao nhất cả nước năm 2010 là Đồng Tháp, An Giang, Cà Mau, TP. Cần Thơ, Bến Tre, Bạc Liêu, Vĩnh Long, Tiền Giang, Sóc Trăng và Kiên Giang.

Bảng 4.19. Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo vùng năm 2000 và 2010

Các vùng	Năm 2000		Năm 2010	
	nghìn tấn	%	nghìn tấn	%
Cả nước	589,6	100,0	2.728,3	100,0
Đồng bằng sông Hồng	108,8	18,5	365,2	13,4
Trung du và miền núi Bắc Bộ	23,8	4,0	94,5	3,5
Bắc Trung Bộ	28,1	4,8	97,1	3,6
Duyên hải Nam Trung Bộ	20,0	3,4	77,8	2,9
Tây Nguyên	7,3	1,2	21,4	0,8
Đông Nam Bộ	36,4	6,2	85,8	3,1
Đồng bằng sông Cửu Long	365,2	61,9	1.986,5	72,7

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2005, 2011

Đồng bằng sông Cửu Long chiếm tỉ trọng cao về sản lượng thủy sản nuôi trồng và xu hướng tăng nhanh, từ 61,9% năm 2000 lên 72,7% năm 2010. Đây là vùng nuôi trồng và xuất khẩu thủy sản chủ yếu của nước ta. Các tỉnh dẫn đầu về sản lượng thủy sản nuôi trồng của vùng đồng thời cũng đứng đầu cả nước. Đây là vùng có diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản lớn nhất, nguồn lợi về giống loài thủy sản đa dạng, có nhiều hợp tác xã nuôi trồng thủy sản hoạt động hiệu quả, được Nhà nước chú trọng đầu tư, có nhiều cơ sở công nghiệp chế biến và doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản. Đối tượng nuôi chủ lực của vùng là tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cá tra, cá rô phi, nghêu và một số loài đặc sản phục vụ xuất khẩu.

Đồng bằng sông Hồng là vùng có sản lượng thủy sản nuôi trồng đứng thứ hai cả nước nhưng tỉ trọng có xu hướng giảm, từ 18,5% năm 2000 xuống còn 13,4% năm 2010 do sản lượng của các vùng khác tăng nhanh hơn, đặc biệt là Đồng bằng sông Cửu Long. Các tỉnh có sản lượng thủy sản nuôi trồng cao trong vùng và trong nhóm 20 tỉnh lớn nhất cả nước là Thái Bình, TP. Hà Nội, Hải Dương, Nam Định, Hải Phòng. Đối tượng nuôi chủ yếu là cá rô phi, nhuyễn thể và tôm sú.

Các vùng khác như Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Trung du và miền núi Bắc Bộ có tỉ trọng gần bằng nhau, còn thấp nhất là Tây Nguyên.

3. Hệ thống dịch vụ hậu cần nghề cá

Hệ thống dịch vụ hậu cần nghề cá bao gồm các loại hình dịch vụ cho sản xuất thủy sản như dịch vụ đóng và sửa chữa tàu thuyền, cảng cá, cửa hàng bán ngư cụ, dịch vụ xăng dầu, cung cấp nước ngọt, nước đá (đối với ngành khai thác thủy sản), cửa hàng lương thực – thực phẩm, dịch vụ cung ứng giống, thức ăn, dịch vụ thú y, dịch vụ cung ứng vốn, doanh nghiệp thu mua và chế biến thủy sản, dịch vụ vận chuyển sản phẩm thủy sản,... Trong những năm qua, hệ thống, dịch vụ hậu cần của nghề cá nước ta đã có sự đầu tư phát triển với đầy đủ các loại hình thị trường để phát huy sức sản xuất của ngành thủy sản như thị trường mua bán sản phẩm, thị trường nguyên vật liệu, thị trường lao động, thị trường tiền tệ, thị trường tín dụng cùng với các cơ sở hạ tầng nghề cá.

Để phát triển ngành thủy sản đạt hiệu quả cao thì việc đầu tư cho dịch vụ hậu cần nghề cá là rất quan trọng. Hợp tác xã đánh bắt và hợp tác xã nuôi trồng thủy sản sẽ là mô hình tốt cung ứng đầy đủ các dịch vụ đó. Ở nước ta hiện nay đã có nhiều hợp tác xã nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là ở Đồng bằng sông Cửu Long đáp ứng được yêu cầu trên; còn đối với đánh bắt chủ yếu là hình thức hộ gia đình nên dịch vụ khai thác thủy sản hiện nay còn nhiều khó khăn và chắp vá, thiếu đồng bộ.

Một số tỉnh đã có các mô hình tháo gỡ được những khó khăn trước mắt như ngư dân ba tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận, Khánh Hòa đã có tàu dịch vụ ra ngoài biển tiếp tế xăng dầu, lương thực thực phẩm và mang cá về bán. Ở một số tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long đã hình thành tổ hợp dịch vụ hậu cần nghề cá gồm các công ty thu mua, chế biến thủy sản, cung hàng xăng dầu, thực phẩm, nhà máy sản xuất nước đá, chợ bán lưới và các ngư cụ khác,... phục vụ cho lao động nghề cá trên biển.

Như vậy, dịch vụ hậu cần nghề cá của nước ta đã được phát triển trong những năm qua để phục vụ cho khai thác và nuôi trồng thủy sản, tạo nên sự chuyên dịch rõ rệt trong ngành thủy sản theo hướng tăng nhanh công nghiệp và dịch vụ, phát triển cơ sở hạ tầng thủy sản, góp phần tạo nhiều việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động. Tuy nhiên, nhìn chung dịch vụ hậu cần nghề cá còn chưa đáp ứng được yêu cầu, chưa đồng bộ, manh mún, đặc biệt là đối với dịch vụ khai thác thủy sản.

4. Tình hình chế biến và tiêu thụ sản phẩm thủy sản

4.1. Chế biến thủy sản

Nhà máy chế biến thủy sản đầu tiên của nước ta là Nhà máy Cá hộp Hạ Long thành lập năm 1957. Hiện nay đã có thêm rất nhiều nhà máy chế biến thủy sản với các mặt hàng chế biến đa dạng hơn, góp phần nâng cao chất lượng thủy sản.

Chế biến thủy sản được chia thành chế biến phục vụ tiêu dùng nội địa và chế biến sản phẩm phục vụ xuất khẩu. Tuy nhiên, do thói quen thị trường nội địa chủ yếu tiêu thụ sản phẩm thủy sản tươi sống, còn sản phẩm thủy sản chế biến chủ yếu để xuất khẩu. Các sản phẩm chế biến tập trung vào các mặt hàng có giá trị gia tăng như phi lê đông lạnh, sản phẩm ăn liền,...

Phần lớn các nhà máy đã đầu tư cơ sở vật chất, đòi hỏi dây chuyền công nghệ để đáp ứng được yêu cầu xuất khẩu. Tuy nhiên, số lượng nhà máy tăng quá nhanh so với sản lượng thủy sản, lại chưa có sự liên kết chặt chẽ giữa chế biến với khai thác, nuôi trồng thủy sản dẫn đến tình trạng thừa nhà máy, thiếu nguyên liệu. Các nhà máy chế biến thường chỉ hoạt động khoảng 50% công suất, gây lãng phí lớn về đầu tư. Ngoài ra cần phải chú ý đến vấn đề đảm bảo vệ sinh, an toàn thực phẩm.

4.2. Tiêu thụ trong nước và xuất khẩu thủy sản

Tiêu thụ thủy sản trong nước ước tính khoảng 1,5 triệu tấn/năm, chủ yếu là tiêu thụ thủy sản nước ngọt và một phần nước mặn, lợ dưới hình thức hàng tươi sống với đa số là giá thấp và trung bình. Do mức sống của người dân trong những

năm gần đây tăng nhanh nên xu hướng tiêu thụ các sản phẩm có giá trị cao và thủy sản chế biến tăng lên, đặc biệt về chất lượng, mẫu mã đa dạng và tiện lợi khi sử dụng.

Về xuất khẩu thủy sản, kim ngạch của nước ta tăng nhanh và đứng thứ sáu về xuất khẩu thủy sản trên thế giới. Năm 2010 đạt trên 5,0 tỉ USD, gấp 8,1 lần so với năm 1995 và 3,4 lần năm 2000.

Về cơ cấu sản phẩm thủy sản xuất khẩu, tôm và cá đông lạnh là hai mặt hàng có khối lượng và giá trị xuất khẩu lớn. Xu hướng thương mại thuỷ sản quốc tế thay đổi theo hướng tăng tiêu thụ hàng thuỷ sản đông lạnh và tươi sống, giảm hàng thuỷ sản sấy khô, hun khói, đồ hộp,...

Bảng 4.20. Giá trị xuất khẩu một số hàng thủy sản chủ lực của nước ta

(Đơn vị: triệu USD)

Năm	2000	2005	2007	2010
Thủy sản	1.478,5	2.732,5	3.763,4	5.016,9
Trong đó:				
- Cá đông lạnh	172,4	608,8	1.379,1	2.018,4
- Tôm đông lạnh	631,4	1.265,7	1.387,6	1.565,3
- Mực đông lạnh	76,8	73,9	60,8	97,7

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2005, 2011

Trong những năm qua, cơ cấu sản phẩm thủy sản xuất khẩu của nước ta có sự thay đổi.

Tôm đông lạnh là mặt hàng xuất khẩu có vị trí cao, nhưng đã giảm về tỷ trọng (42,7% năm 2000 xuống 31,2% năm 2010). Hai thị trường chủ lực tiêu thụ tôm của nước ta là Hoa Kỳ và Nhật Bản. Ngoài ra còn có Trung Quốc nhưng chủ yếu theo con đường tiêu ngạch. Hiện nay các loại tôm xuất khẩu khá đa dạng, có tôm thẻ chân trắng, tôm sú, tôm càng xanh,... Tuy nhiên tôm xuất khẩu của Việt Nam vẫn chưa có thương hiệu riêng, chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm còn chưa đảm bảo.

Cá đông lạnh có sự tăng nhanh về giá trị xuất khẩu, tỷ trọng tăng từ 11,7% năm 2000 lên 40,2% năm 2010, do sự tăng nhanh của sản lượng xuất khẩu cá tra và cá ba sa và được gọi là “hiện tượng” của sản xuất và xuất khẩu thủy sản nước ta. Cá tra, cá ba sa được xuất khẩu nhiều sang châu Âu, Hoa Kỳ. Ngoài ra phải kể đến sản phẩm cá ngừ, cá rô phi xuất khẩu, chủ yếu sang Hoa Kỳ và Nhật Bản.

Về nhuyễn thể có mực đông lạnh, bạch tuộc đông lạnh, nhuyễn thể hai mảnh vỏ, trong đó có giá trị cao nhất là mực đông lạnh và bạch tuộc đông lạnh. Nhật Bản vẫn là nước tiêu thụ nhuyễn thể chân đầu lớn nhất của nước ta.

Về thị trường xuất khẩu, hàng thủy sản của nước ta đã có mặt ở gần 160 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Các thị trường xuất khẩu chính là EU, Nhật Bản, Hoa Kì, Hàn Quốc, Nga, Trung Quốc, Ôxtrâylia, Ucraina,...

Nhật Bản là thị trường nhập khẩu nhiều sản phẩm thủy sản của nước ta với các mặt hàng chủ yếu là tôm, mực, bạch tuộc, cá ngừ. Tuy nhiên, đây là thị trường yêu cầu rất cao về chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm, nếu chúng ta không đáp ứng được thì rất dễ mất thị phần ở thị trường này.

EU là thị trường nhập khẩu thủy sản lớn của nước ta và xu hướng tăng do vấn đề dịch bệnh ở gia súc trong thời gian qua. Những sản phẩm xuất khẩu sang EU là tôm đông lạnh, cá tra, cá ba sa. Tuy nhiên, đây là thị trường có quy định khắt khe về vệ sinh an toàn thực phẩm.

Hoa Kì là một trong những thị trường hàng đầu tiêu thụ thủy sản của nước ta. Các mặt hàng nhập khẩu vào Hoa Kì ngày càng đa dạng, nhiều nhất là tôm đông lạnh, cá tra, cá ba sa, cá ngừ, cá thu, cua,... Phi lê cá tra, cá ba sa là mặt hàng độc đáo của nước ta tại Hoa Kì với chất lượng thịt thơm ngon, giá rẻ. Tuy nhiên, đây là thị trường mà các doanh nghiệp xuất khẩu của nước ta gặp nhiều sóng gió, những vụ kiện bán phá giá vài năm trước đây, hiện nay lại gặp nhiều rào cản về thuế quan, phi thuế quan gây ra những tổn thất và khó khăn đối với các mặt hàng thủy sản xuất khẩu của nước ta.

Liên bang Nga hiện nay cũng là một thị trường nhập khẩu khá lớn các mặt hàng thủy sản của nước ta, đặc biệt là phi lê cá tra và cá ba sa. Trung Quốc cũng là một thị trường lớn của nước ta, chủ yếu là tiêu thụ hàng tươi sống qua con đường tiểu ngạch nên chưa thống kê được cụ thể.

Ngoài các thị trường lớn và là những thị trường truyền thống trên, hiện nay thủy sản Việt Nam còn mở rộng xuất khẩu sang nhiều thị trường khác và cũng được đánh giá là những thị trường có nhiều tiềm năng như Trung Đông, châu Phi, Đông Âu,...

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN THỦY SẢN ĐẾN NĂM 2020

1. Định hướng phát triển chung

- Tạo bước phát triển đột phá, tăng tỉ trọng của ngành thủy sản trong giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản. Tập trung phát triển nuôi trồng, nhất là thủy sản

mức lợ, sau đó là nước ngọt; mở rộng nuôi trồng trên biển theo hướng đầu tư thăm canh tăng năng suất, tăng hiệu quả, đảm bảo vệ sinh an toàn và duy trì cân bằng sinh thái môi trường. Chuyển sang đánh bắt biển xa theo hướng khai thác bền vững, kết hợp kinh tế – quốc phòng. Tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành thủy sản đạt khoảng 10,5%/năm trong giai đoạn 2011 – 2015 và 11 – 12%/năm giai đoạn 2016 – 2020.

– Đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản trên biển và hải đảo bằng các loài thủy sản có giá trị thương mại cao (cá biển, tôm hùm, bào ngư,...); phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt với đối tượng nuôi chính là cá tra, rô phi đơn tính, tôm càng xanh; nuôi trồng thủy sản nước lợ chủ yếu là tôm sú và tôm thẻ chân trắng. Phát triển khai thác thủy sản xa bờ, viễn dương; xây dựng đội tàu hiện đại đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế; kết hợp đánh bắt với du lịch, quốc phòng, phát triển kinh tế – xã hội tại các vùng ven biển, hải đảo; bảo vệ nguồn lợi tự nhiên và cân bằng sinh thái môi trường.

– Tổ chức lại hệ thống nhà máy chế biến đạt trình độ công nghệ tương đương các nước phát triển, theo hướng đảm bảo vệ sinh an toàn, đa dạng hóa sản phẩm, tăng giá trị gia tăng, gắn với vùng sản xuất nguyên liệu tập trung.

2. Định hướng phát triển theo ngành

2.1. Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản

– Đẩy mạnh khai thác thủy sản xa bờ và viễn dương trên cơ sở xây dựng đội tàu hiện đại, kết hợp đánh bắt dài ngày và sơ chế theo tiêu chuẩn quốc tế; phát triển dịch vụ hậu cần trên biển đảo (nơi trú đậu tránh bão, cung cấp dịch vụ hậu cần, hệ thống thông tin liên lạc, xưởng sửa chữa, cầu cảng,...); đẩy mạnh nghiên cứu điều tra nguồn lợi, dự báo ngư trường, phòng chống và cảnh báo thiên tai, cứu hộ cứu nạn, đảm bảo an toàn cho ngư dân hoạt động trên biển.

– So với hiện nay, cơ cấu sản lượng đánh bắt cá sẽ giảm khoảng 10% là cá tạp khai thác ven bờ, mực và tôm tăng 8 – 10%, thủy sản khác tăng từ 10 – 12% sản lượng khai thác. Đến năm 2015 ổn định sản lượng khai thác thủy sản ở mức 2,5 – 3,0 triệu tấn. Đến năm 2020, hợp tác quốc tế, mở rộng hoạt động khai thác viễn dương đạt sản lượng khai thác 3,0 – 3,5 triệu tấn. Tập trung xây dựng cơ sở hậu cần nghề cá gồm cảng cá, bến cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, cơ sở đóng sửa tàu thuyền, sản xuất ngư lưới cụ phục vụ đánh bắt, xây dựng các nhà máy chế biến thủy sản và dịch vụ xuất khẩu trực tiếp gắn với phát triển kinh tế và quốc phòng trên các đảo xa, từng bước xây dựng các khu đô thị nghề cá ven biển và hải đảo.

– Xây dựng và đưa vào hoạt động hệ thống khu bảo tồn biển và bảo tồn thủy sản nội địa kết hợp với các mô hình quản lý có sự tham gia của cộng đồng. Xây dựng lực lượng kiểm ngư mạnh để kết hợp bảo vệ nguồn lợi với bảo vệ ngư dân và an ninh quốc phòng. Chấm dứt hoàn toàn việc sử dụng chất nổ, chất độc, xung điện khai thác thủy sản và các nghề khai thác mang tính hủy diệt nguồn lợi thủy sản. Quản lý chặt nguồn lợi thủy sản để giảm thiểu, không chế mức độ đánh bắt ven bờ, nội địa trong phạm vi đảm bảo bền vững và tái tạo nguồn lợi, gắn với hoạt động du lịch. Quy hoạch và quản lý một số vùng cấm khai thác, khai thác có giới hạn và khu bảo tồn biển, bảo tồn thủy sản tại các vùng nước nội địa, giảm số lượng tàu thuyền khai thác ven bờ phù hợp với khả năng khai thác cho phép tại các ngư trường, tiến đến phục hồi và tái tạo nguồn lợi thủy sản.

2.2. Nuôi trồng thủy sản

– Đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản trên cơ sở thu hút mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư, hình thành các mô hình tổ chức trang trại, sản xuất tập thể, doanh nghiệp và liên kết, liên doanh đầu tư nước ngoài kết hợp với mô hình quản lý dựa vào cộng đồng. Hình thành các tổ chức hiệp hội ngành hàng để kết nối, chia sẻ lợi ích, chia sẻ rủi ro giữa người sản xuất nguyên liệu với các doanh nghiệp chế biến và kinh doanh.

– Đến năm 2020, tập trung đầu tư theo chiều sâu, đi lên từ phương thức quảng canh cải tiến, mở rộng quy mô bán thâm canh, thâm canh, giữ ổn định diện tích nuôi trồng thủy sản ở mức 1,1 – 1,2 triệu ha. Trong đó, nuôi trồng thủy sản nước ngọt 550 nghìn ha với đối tượng nuôi chính là cá tra, rô phi đơn tính, tôm càng xanh; nuôi thủy sản nước lợ 600 – 650 nghìn ha với hai đối tượng nuôi chính là tôm sú và tôm thẻ chân trắng; đẩy mạnh phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển, đảo từ với diện tích 60 – 70 nghìn ha tập trung (trong đó chủ yếu nuôi các loài hải sản có giá trị thương mại cao như cá biển, tôm hùm, bào ngư, tu hài,...).

– Ở những vùng có lợi thế, quy hoạch rõ diện tích đất và mặt nước, xây dựng thành vùng chuyên canh nuôi trồng thủy sản, đầu tư đồng bộ hệ thống thủy lợi và cơ sở hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản, áp dụng tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, đáp ứng các yêu cầu quốc tế về xuất xứ, nguồn gốc của xuất khẩu thủy sản.

– Đa dạng sự tham gia của các thành phần kinh tế vào hoạt động xúc tiến thương mại thủy sản. Hình thành hệ thống kênh phân phối sản phẩm thủy sản trong và ngoài nước; đa dạng hóa các mặt hàng thủy sản và mở rộng thị trường tiêu thụ nội địa, xuất khẩu. Hình thành các sàn giao dịch thủy sản ở các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung có quy mô lớn. Tiến hành nghiên cứu thị trường, làm tốt

công tác thông tin, dự báo để sản xuất cân đối với tiêu thụ, đáp ứng nhu cầu đa dạng ngày càng cao của thị trường.

– Áp dụng rộng rãi công nghệ sinh sản nhân tạo, nhập các giống có năng suất cao, phù hợp điều kiện sinh thái và có thị trường. Xây dựng hệ thống thú y thủy sản, kiểm dịch, giám sát tình hình dịch bệnh thủy sản; đảm bảo chủ động về nguồn giống sạch bệnh, kiểm soát chặt chẽ chất lượng giống, thức ăn, môi trường nuôi gắn với cơ sở sản xuất nuôi trồng thủy sản, hiện đại hóa cơ sở chế biến và hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ tiếp thị đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

– Thu hút đầu tư trong và ngoài nước để phát triển công nghiệp chế biến thủy sản và xúc tiến thương mại hiện đại tương đương với trình độ công nghệ của các nước phát triển và trở thành một trong những ngành hàng xuất khẩu chủ lực, nâng kim ngạch xuất khẩu thủy sản lên khoảng 7 tỉ USD vào năm 2015 và gần 8,6 tỉ USD vào năm 2020. Thu hút lao động nông thôn vào công nghiệp chế biến thủy sản, phấn đấu đến năm 2020 sẽ tạo việc làm cho khoảng 5 triệu lao động.

2.3. Dịch vụ hậu cần nghề cá

– Đầu tư có trọng điểm hệ thống cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần phục vụ khai thác xa bờ và viễn dương. Đầu tư xây dựng các chợ cá bán đấu giá tại các cảng cá lớn. Đầu tư trang thiết bị an toàn cho hoạt động tàu cá.

– Tập trung đầu tư khu neo đậu tránh trú bão do Trung ương và địa phương quản lý, phối hợp với các hoạt động của cảng cá, bến cá,...

– Xây dựng hệ thống thông tin nghề cá trên biển và trung tâm giám sát hoạt động tàu cá đảm bảo thông tin kịp thời chính xác cho ngư dân về thời tiết, ngư trường và hỗ trợ tìm kiếm cứu hộ cứu nạn trên biển.

– Đẩy nhanh xây dựng các trung tâm quốc gia giống thủy sản chất lượng cao, các cơ sở chế biến thức ăn đạt tiêu chuẩn quốc gia và hạ tầng vùng nuôi biển tập trung, nuôi thảm canh tập trung.

– Đầu tư phát triển hệ thống cơ khí thủy sản, tập trung vào áp dụng công nghệ tiên tiến về sản xuất máy, vỏ tàu và ngư cụ; cải tiến dụng cụ cơ khí phục vụ hoạt động nuôi, chế biến và dịch vụ thủy sản.

2.4. Chế biến và thương mại thủy sản

– Nâng cấp và sắp xếp lại hệ thống nhà máy chế biến thủy sản, gắn với vùng sản xuất nguyên liệu tập trung, từng bước cơ giới hóa các công đoạn chế biến. Chủ trọng khôi phục và bảo tồn các làng nghề chế biến thủy sản gắn với việc đảm bảo môi trường và vệ sinh an toàn thực phẩm, tăng cường áp dụng công nghệ mới trong quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm, truy suất nguồn gốc và bảo vệ môi

trường. Mở rộng hệ thống chế biến và thu mua sản phẩm đến các vùng sâu, vùng xa và hải đảo của cả nước. Tạo điều kiện, phát huy lợi thế các mặt hàng thủy sản chế biến truyền thống nhằm tạo sinh kế, sử dụng hết số lao động dồi duí do quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Giải quyết cơ bản về chất thải trong quá trình chế biến, sử dụng công nghệ cao để giảm hao hụt trong bảo quản, tiết kiệm nguyên, vật liệu trong chế biến.

– Tăng giá trị xuất khẩu trên cơ sở đổi mới và đầu tư nâng cao năng lực chế biến theo chiều sâu, đa dạng hóa sản phẩm, tăng tỉ trọng hàng có giá trị gia tăng cao. Đầu tư mạnh vào xúc tiến thương mại, hình thành hệ thống kênh phân phối trong và ngoài nước trên cơ sở thu hút các thành phần kinh tế và hợp tác quốc tế nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ nội địa và xuất khẩu.

3. Định hướng phát triển theo vùng

Căn cứ vào tiềm năng nguồn lợi thủy sản, nguồn nhân lực và các điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội của 7 vùng sinh thái, định hướng phát triển từng vùng như sau:

3.1. Đồng bằng sông Hồng

– Duy trì quy mô diện tích nuôi nước ngọt như ao hồ nhỏ, ruộng trũng; chuyển đổi từ nuôi nhỏ lẻ sang nuôi tập trung, trang trại. Áp dụng các mô hình nuôi hữu cơ, thân thiện với môi trường. Khai thác tiềm năng vùng biển Cát Bà, Bạch Long Vĩ để nuôi thủy sản lồng bè; đổi tượng nuôi chủ lực của vùng là cá rô phi, nhuyễn thể và tôm sú.

– Chuyển đổi một phần nghề khai thác thủy sản ven bờ sang hoạt động kinh tế khác; ngư trường khai thác trọng điểm là Vịnh Bắc bộ; đổi tượng khai thác chính mực ống, mực nang, cá mồi, cá lượng, cá hố, cá chim.

– Nâng cấp hệ thống nhà máy chế biến thủy sản, hình thành trung tâm hậu cần dịch vụ nghề cá.

3.2. Trung du và miền núi Bắc Bộ

– Ở Đông Bắc, duy trì diện tích đã chuyển đổi sang nuôi trồng thủy sản, đồng thời phát triển nghề cá hồ chứa góp phần xóa đói giảm nghèo và tăng thu nhập cho người dân. Đẩy mạnh phát triển nuôi trồng thủy sản khu vực ven biển, trên biển và hải đảo thuộc tỉnh Quảng Ninh. Đổi tượng nuôi chủ lực của vùng là nhuyễn thể, cá biển; phát triển nuôi một số loài có giá trị kinh tế như cá hồi, cá tiêu bạc. Khai thác thủy sản ở tỉnh Quảng Ninh, ngư trường khai thác khu vực Vịnh Bắc Bộ; đổi tượng khai thác chủ yếu mực ống, mực nang, cá mồi, cá lượng, cá hố, cá chim.

– Ở Tây Bắc, sử dụng hiệu quả tiềm năng nước lạnh, hồ chứa để nuôi cá rô phi, cá hồi, cá tầm, cá tiêu bạc nhằm cung cấp thực phẩm cho thị trường nội địa, tạo công ăn việc làm, góp phần xóa đói giảm nghèo. Khai thác gắn với bảo tồn phát triển nguồn lợi thủy sản ở các hồ chứa, sông suối.

3.3. Bắc Trung Bộ

– Phát triển nuôi trồng thủy sản mặn lợ khu vực cửa sông ven biển, đầm phá; đẩy mạnh nuôi cá hồ chứa, ao hồ nhỏ và ruộng trũng. Đối tượng nuôi chủ lực là tôm thẻ chân trắng và cá rô phi; các đối tượng tiềm năng như cá song, cá giò, cá hồng, sò huyết, bào ngư.

– Chuyển đổi khai thác thủy sản ven bờ sang các ngành nghề khác; đẩy mạnh phát triển khai thác thủy sản xa bờ. Ngư trường khai thác là khu vực Biển Đông và Vịnh Bắc Bộ; nâng cấp các nhà máy chế biến hiện có; hình thành trung tâm hậu cần dịch vụ nghề cá.

3.4. Duyên hải Nam Trung Bộ

– Đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản trên biển, hải đảo, vũng vịnh, đầm phá và cửa sông. Phát triển vùng sản xuất giống thủy sản nước mặn lợ tập trung, chất lượng cao. Đẩy mạnh nghiên cứu và sản xuất cá cảnh biển. Đối tượng nuôi chủ lực là tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cá biển; ngoài ra phát triển nuôi các đối tượng khác như cá chình, bào ngư, trai cấy ngọc, cá song, cá hồng, tôm hùm, ốc hương,... Nuôi cá lồng khu vực Quần đảo Trường Sa, Phú Quý. Đối tượng nuôi chủ yếu là cá chẽm, cá hồng đen, cá chim trắng.

– Đẩy mạnh khai thác xa bờ quy mô công nghiệp; hình thành các đội tàu khai thác xa bờ, đội tàu khai thác viễn dương; ngư trường chính là khu vực Biển Đông và Đông Nam Bộ; đối tượng khai thác chính là cá ngừ, cá hố, mực nang, mực ống, cá trác, cá kiềm, cá thu,

– Nâng cấp các nhà máy chế biến hiện có; hình thành các trung tâm hậu cần dịch vụ nghề cá.

3.5. Tây Nguyên

– Phát triển nuôi thủy sản hồ chứa, mô hình VACR; đối tượng chính là cá rô phi, tôm càng xanh, cá chép, trám cỏ,... phục vụ nhu cầu tiêu dùng tại chỗ; bên cạnh đó phát triển một số đối tượng cá nước lạnh như cá hồi, cá tầm phục vụ nhu cầu trong nước.

– Khai thác thủy sản gắn với bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Xây dựng trung tâm hậu cần dịch vụ nghề cá.

3.6. Đồng Nam Bộ

- Phát triển nuôi thủy sản hồ chứa, khu vực ven biển, ven đảo. Đổi tượng nuôi chính của vùng là tôm sú, hàu, cá rô phi. Phát triển nuôi cá cảnh theo hướng sản xuất hàng hóa phục vụ du lịch và xuất khẩu. Bên cạnh đó, phát triển nuôi các loài thủy đặc sản như ba ba, lươn, cá sấu,... phục vụ tiêu thụ tại chỗ và xuất khẩu.
- Duy trì và nâng cấp đội tàu khai thác xa bờ; ngư trường chính là biển Đông Nam Bộ; các đổi tượng khai thác chính là cá ngừ, cá kiểng, cá thu, mực nang, mực ống, cá thu, cá chim Ấn Độ, cá lượng, cá đù, ghẹ, tôm,...
- Nâng cấp các nhà máy chế biến thủy sản hiện có.

3.7. Đồng bằng sông Cửu Long

- Ôn định diện tích nuôi nước ngọt và nước lợ; chuyển đổi nuôi cá kĩ thuật thấp sang cá kĩ thuật cao ở những nơi có điều kiện thuận lợi. Áp dụng các công nghệ nuôi mới, tiên tiến thân thiện với môi trường; khu vực biển phía tây phát triển nuôi lồng bè. Đổi tượng nuôi chủ lực là tôm sú, cá tra, tôm thẻ chân trắng, cá rô phi, nghêu phục vụ xuất khẩu; đồng thời phát triển nuôi các đổi tượng có giá trị cao như tôm càng xanh, cá thác lác, cá bống tượng, sò huyết,...; khu vực biển phía tây nuôi một số đổi tượng chính như vẹm xanh, bào ngư, ốc hương và ngọc trai,... phục vụ du lịch và xuất khẩu.

- Chuyển đổi nghề khai thác ven bờ sang xa bờ và các hoạt động kinh tế khác; nâng cấp đội tàu khai thác xa bờ. Ngư trường khai thác chính là Đông – Tây Nam Bộ; các đổi tượng khai thác chính là cua, tôm, mực nang, mực đất, tôm đất, tôm chì, cá lượng,....

Phần ba

CÁC VÙNG NÔNG NGHIỆP

I. TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

1. Khái quát

Vùng nông nghiệp này bao gồm hai tiểu vùng là Đông Bắc (gồm 11 tỉnh là Bắc Giang, Bắc Kạn, Cao Bằng, Hà Giang, Lạng Sơn, Lào Cai, Phú Thọ, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Tuyên Quang và Yên Bái) và Tây Bắc (gồm 4 tỉnh là Lai Châu, Điện Biên, Sơn La và Hòa Bình). Đây là vùng có diện tích lớn nhất nước ta với 101.366,8km² (chiếm 30,6% diện tích cả nước). Về dân số, năm 2010 cả vùng có 12.328,8 nghìn người (chiếm 14,2% dân số cả nước).

Trung du và miền núi Bắc Bộ có thiên nhiên phân hóa khá rõ nét theo mùa và theo đai cao. Vì thế vùng này có nhiều tiềm năng để phát triển cơ cấu cây trồng, vật nuôi đa dạng, vừa mang sắc thái của nền nông nghiệp nhiệt đới, vừa có những nét của nền nông nghiệp cận nhiệt và ôn đới. Bên cạnh đó, kinh nghiệm sản xuất lâu đời của người dân cùng những chính sách ưu tiên đầu tư kĩ thuật, hạ tầng cơ sở của Nhà nước đã tạo những tiền đề thuận lợi cho hoạt động nông – lâm – thủy sản trong vùng phát triển. Cho đến nay nông – lâm – thủy sản vẫn là hoạt động kinh tế chủ đạo của vùng và đang dần chuyển từ nền sản xuất truyền thống mang tính tự cấp tự túc sang sản xuất hàng hóa theo hướng hiện đại. Tuy nhiên, những khó khăn về điều kiện tự nhiên (đặc biệt là sự cắt xén của địa hình) cũng như về hạ tầng cơ sở, công nghệ chế biến,... đã làm cho hiệu quả khai thác các thế mạnh của vùng bị hạn chế.

Trong giai đoạn 1995 – 2010, giá trị sản xuất nông – lâm – thủy sản của vùng tăng tương đối đều. Năm 2010, giá trị sản xuất tăng gần 13,3 nghìn tỷ đồng so với năm 1995. Tốc độ tăng trưởng trung bình đạt 6,1%/năm. Tuy vậy, tỉ trọng nhóm ngành này của vùng so với cả nước còn rất khiêm tốn, mới chỉ dao động trong khoảng 9,5 – 10%.

Bảng III.1. Cơ cấu giá trị sản xuất nông – lâm – thủy sản của Trung du và miền núi Bắc Bộ giai đoạn 1995 – 2010

Năm	1995	2000	2005	2010
Giá trị sản xuất (tỉ đồng, giá so sánh 1994)	10.068,1	13.556,1	17.548,3	22.675,1
Cơ cấu	Nông nghiệp (%)	80,6	78,8	81,0
	Lâm nghiệp (%)	16,9	18,3	14,6
	Thủy sản (%)	2,5	2,9	4,4
Tỉ lệ so với cà nước (%)	10,0	9,7	9,6	9,6

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2000, 2011

Về phương diện ngành, nông nghiệp có ưu thế tuyệt đối trong cơ cấu nông – lâm – thủy sản với tỉ trọng luôn chiếm khoảng 80% và tương đối ổn định. Lâm nghiệp chiếm vị trí thứ hai nhưng đang có xu hướng giảm, thủy sản mặc dù còn chiếm tỉ trọng nhỏ, song đang có xu hướng tăng lên (từ 2,5% lên 5,4%).

2. Ngành nông nghiệp

Cơ cấu nông nghiệp của vùng cũng giống như cà nước là có sự chênh lệch đáng kể giữa các phân ngành và xu hướng chuyển dịch thể hiện khá rõ: trồng trọt vẫn chiếm tỉ trọng lớn nhất nhưng đang có xu hướng giảm (từ 69% xuống 63%); tỉ trọng chăn nuôi đứng thứ hai và đang có xu hướng tăng (từ 28% lên 34%); tỉ trọng của dịch vụ nông nghiệp còn rất nhỏ và thiếu ổn định, dao động trong khoảng từ 2 – 3%.

2.1. Trồng trọt

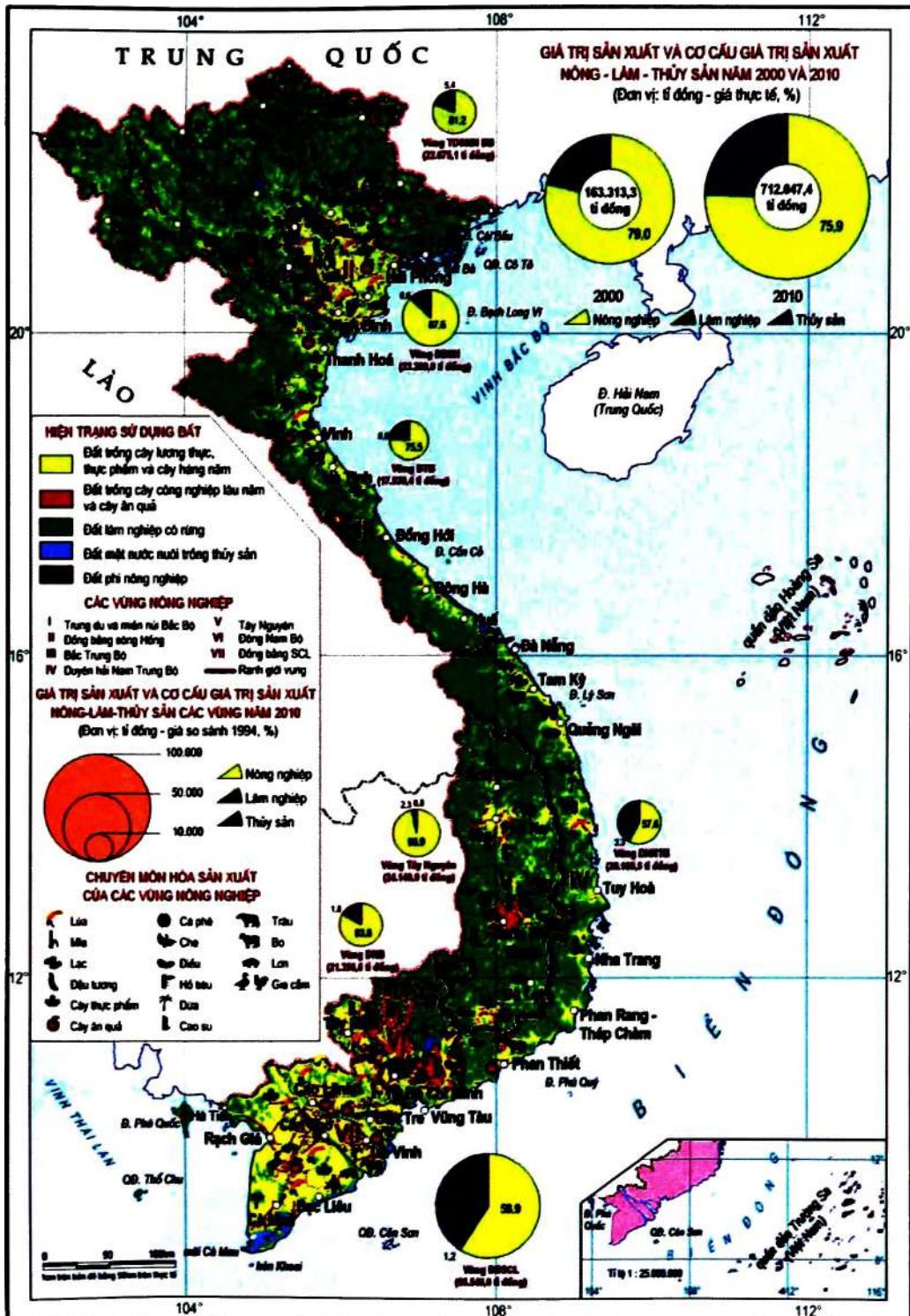
2.1.1. Cây lương thực

a. Cây lương thực có hạt

Do không có những điều kiện tự nhiên thuận lợi nên cà diện tích và sản lượng các cây lương thực có hạt của vùng chỉ chiếm tỉ lệ rất nhỏ so với cà nước (khoảng 8,7 – 9,3% về diện tích và 7,2 – 8,1% về sản lượng). Do vậy, sản lượng bình quân lương thực của vùng luôn thấp hơn mức trung bình của cà nước. Việc đảm bảo lương thực tại chỗ ở đây là hết sức quan trọng.

Tuy nhiên, trong giai đoạn 1995 – 2010, cà diện tích lẫn sản lượng các cây lương thực có hạt của vùng đều tăng. Diện tích tăng từ 870,9 nghìn ha lên 1.178,9 nghìn ha do chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm và kết

BẢN ĐỒ CÁC VÙNG NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM



TIFF 1:9.000.000

juá của việc khẩn hoang; sản lượng tăng từ 2.126,0 nghìn tấn lên 4.856,3 nghìn tấn chủ yếu là do áp dụng ngày càng rộng rãi khoa học kỹ thuật (giống, phân bón, huóc trừ sâu,...).

Các cây lương thực có hạt của vùng chủ yếu gồm lúa và ngô.

- *Cây lúa* ở Trung du và miền núi Bắc Bộ gồm lúa nước và lúa nương. Lúa nước được trồng hai vụ (vụ mùa và vụ đông xuân) trong năm, trong đó vụ mùa chiếm 60% diện tích và gần 60% sản lượng. Lúa nước được canh tác ở các vùng trũng giữa núi, các thung lũng ven sông suối – nơi có các chân ruộng ngập nước, trên các ruộng bằng và ruộng bậc thang; còn lúa nương được trồng trên các sườn núi, không ngập nước.

Diện tích và sản lượng lúa không ngừng tăng trong những năm gần đây. Tuy nhiên, trong cơ cấu diện tích và sản lượng lương thực, cây lúa đang có xu hướng giảm về tỷ trọng và thay vào đó là sự gia tăng nhanh chóng của cây ngô.

Bảng III.2. Tình hình sản xuất cây lương thực có hạt của Trung du và miền núi Bắc Bộ giai đoạn 1995 – 2010

Năm		1995	2000	2005	2010
Diện tích (nghìn ha)		870,9	975,5	1.086,3	1.178,3
Tỉ lệ so với cả nước (%)		11,9	11,6	13,0	13,7
Trong đó	Lúa	656,8	687,1	708,4	711,1
	Ngô	214,1	287,4	377,9	467,2
Sản lượng (nghìn tấn)		2.126,0	3.122,8	3.908,3	4.856,3
Tỉ lệ so với cả nước (%)		8,1	9,0	9,9	10,9
Trong đó	Lúa	1.786,5	2.468,6	2.864,6	3.296,4
	Ngô	339,5	653,3	1.043,3	1.559,4
Năng suất lúa cả năm (tạ/ha)		27,2	35,9	40,4	46,4
Sản lượng lương thực bình quân (kg/người)		223,3	306,0	361,9	394,0

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2000, 2011

Do điều kiện tự nhiên và trình độ thâm canh còn hạn chế nên năng suất lúa cả năm của vùng mới đạt 46,4 tạ/ha (năm 2010), đứng thứ 6/7 vùng và thấp hơn nhiều so với mức trung bình của cả nước (53,4 tạ/ha).

Lúa được trồng ở tất cả các tỉnh thuộc Trung du và miền núi Bắc Bộ, song luôn dẫn đầu về diện tích và sản lượng là các tỉnh Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Nguyên,...

– Cây ngô tuy chiếm tỉ lệ nhỏ về diện tích và sản lượng trong cơ cấu cây lương thực của vùng, nhưng đó lại là nguồn thức ăn chính đối với đồng bào một số dân tộc ít người ở vùng cao. Hiện nay, cây ngô đang trở thành nông sản hàng hoá mang lại hiệu quả kinh tế cao ở một số tỉnh sau khi triển khai chương trình trồng giống ngô lai, góp phần xoá đói giảm nghèo cho đồng bào dân tộc trong vùng.

Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng sản xuất ngô lớn nhất cả nước với diện tích 467,2 nghìn ha (chiếm 41,5%, năm 2010) và sản lượng 1.559,4 nghìn tấn (chiếm 33,7% của cả nước). Tuy nhiên, năng suất ngô lại thấp nhất so với các vùng khác (đạt 33,4 tạ/ha), chỉ bằng trên 80% mức trung bình của cả nước do đồng bào chủ yếu trồng những giống ngô cũ, quen với đất địa phương. Các tỉnh có diện tích và sản lượng ngô lớn nhất vùng là Sơn La, Hà Giang, Cao Bằng và Hòa Bình.

b. Các cây màu lương thực

Trước đây các cây màu lương thực phần lớn được sử dụng làm thức ăn cho người, nhất là vào các thời điểm giáp hạt, nhưng hiện nay phần nhiều dành cho làm thức ăn gia súc và công nghiệp chế biến. Trong vùng có một số cây màu lương thực chiếm tỉ lệ lớn về diện tích và sản lượng so với cà nước như khoai lang và sắn. Mặc dù cà diện tích và sản lượng khoai lang đang có xu hướng giảm song đây vẫn là vùng đứng thứ hai cả nước (sau Bắc Trung Bộ) về diện tích và thứ ba về sản lượng (sau Đồng bằng sông Cửu Long và Bắc Trung Bộ). Về cây sắn, vùng này đứng thứ hai về diện tích (sau Tây Nguyên) và thứ ba về sản lượng (sau Đồng Nam Bộ và Tây Nguyên).

2.1.2. Cây công nghiệp

Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn thứ ba của cả nước. Các sản phẩm cây công nghiệp có ưu thế của vùng là chè, cà phê chè, đậu tương và một số cây khác như quế, hồi, sơn,...

a. Cây công nghiệp lâu năm

Diện tích các loại cây công nghiệp lâu năm của vùng là 118,0 nghìn ha (năm 2010), chiếm 5,9% diện tích của cả nước. Trong các loại cây công nghiệp, chè là cây quan trọng nhất.

- Cây chè

Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng trồng chè lớn nhất của cả nước. Năm 2010, diện tích trồng chè toàn vùng là 91,4 nghìn ha (chiếm 70,6% cả nước) trong đó diện tích chè cho thu hoạch là 78,8 nghìn ha với sản lượng chè là 538,4 nghìn tấn (65,4% cả nước). Các vùng chè quy mô lớn phân bố chủ yếu ở khu Đông Bắc: Thái Nguyên, Hà Giang, Phú Thọ, Yên Bái,... Một số giống chè nổi tiếng trong vùng như chè xanh Tân Cương (Thái Nguyên), chè Shan (Hà Giang), chè Suối Giàng (Yên Bái), chè đắng (Cao Bằng); ở khu Tây Bắc, chè tập trung chủ yếu ở Sơn La và Lai Châu.

Các vùng chuyên canh chè trong vùng đã hình thành và phát triển tương đối ổn định nhờ những tiến bộ trong khâu chế biến và thị trường tiêu thụ. Phần lớn chè thu hoạch cung cấp cho các nhà máy chế biến hiện có trong vùng. Tuy nhiên, công nghệ chế biến chè còn khá lạc hậu. Đây là một trong những nguyên nhân khiến sức cạnh tranh và hiệu quả kinh tế của ngành chè chưa cao.

- Cà phê và cao su

Cà phê và cao su là những cây công nghiệp lâu năm mới được đưa ra trồng ở Trung du và miền núi Bắc Bộ trong thời gian gần đây và tập trung chủ yếu ở khu vực Tây Bắc, nơi có điều kiện địa hình và khí hậu tương đối thích hợp. Trước đây, cây cà phê chè được trồng rộng rãi trong vùng với diện tích khá lớn, nhưng trong những năm gần đây diện tích cà phê chè không được mở rộng nhiều do cây dễ bị hư hại bởi sương muối, năng suất thấp, chất lượng kém. Mặt khác, công tác quy hoạch chưa phù hợp, tổ chức quản lý sản xuất không tốt, trình độ kĩ thuật hạn chế,... cũng là những nguyên nhân làm cho cây cà phê chè của vùng phát triển vẫn chưa xứng với tiềm năng. Năm 2010, diện tích trồng cà phê chè của vùng đạt 6,7 nghìn ha (chiếm 1,3% cả nước), tập trung chủ yếu ở Sơn La (4,5 nghìn ha). Dự án trồng cây cao su ở khu Tây Bắc triển khai từ 2007 là hướng đi mới cho nông nghiệp của vùng trong việc kết hợp hiệu quả kinh tế với bảo vệ môi trường. Năm 2010, diện tích cao su ở Trung du và miền núi Bắc Bộ mới có 18,0 nghìn ha, chỉ chiếm 2,4% so với cả nước, tập trung ở khu vực Tây Bắc (Lai Châu và Sơn La).

Trong vùng còn có một số cây tuy diện tích thực tế không lớn nhưng lại chỉ phát triển mạnh ở vùng này như quế, hồi, sơn, thảo quả,... Biết được ưu thế đó, hầu hết các tinh đã đầu tư phát triển. Do đó, diện tích và sản lượng các cây này tăng khá nhanh.

b. Cây công nghiệp hàng năm

Điều kiện đất đai và khí hậu Trung du và miền núi Bắc Bộ thích hợp với một số cây công nghiệp hàng năm, trong đó có đậu tương và lạc.

– Đây là vùng trồng đậu tương lớn thứ hai cả nước (sau Đồng bằng sông Hồng). Năm 2010, diện tích đậu tương của vùng là 66,4 nghìn ha (chiếm 33,5% cả nước) với sản lượng đạt 80,6 nghìn tấn (27,1% cả nước). Tỉnh có diện tích và sản lượng đậu tương lớn nhất vùng là Hà Giang (chiếm 31,3% diện tích và 27,4% sản lượng toàn vùng). Ngoài ra, đậu tương còn được trồng nhiều ở các tỉnh Điện Biên, Sơn La,...

– Vùng này hiện đứng thứ hai cả nước về trồng lạc (sau Bắc Trung Bộ). Năm 2010, diện tích trồng lạc của vùng là 53,1 nghìn ha (chiếm 23,0% cả nước) với sản lượng lạc đạt 95,0 nghìn tấn (chiếm 19,6% cả nước).

– Ngoài ra, trong vùng còn trồng một số cây hàng năm khác như lanh, bông, mía, vừng, thuốc lá,... nhưng diện tích nhỏ và thiếu ổn định.

2.1.3. Cây ăn quả

Cây ăn quả trong vùng bao gồm các loại cây ăn quả nhiệt đới (chuối, xoài, nhãn, vải, na,...), cây ăn quả cận nhiệt (cam, quýt, bưởi, chanh, đào, lê, mận,...). Diện tích các loại cây ăn quả đang có xu hướng được mở rộng. Trong các loại cây ăn quả ở đây có một số cây đặc sản, gắn với những thương hiệu đã được cả nước biết đến như vải (Lục Ngạn), na (Chi Lăng), bưởi (Đoan Hùng), cam (Bắc Quang), xoài (Yên Châu), mận (Bắc Hà, Sơn La), dè (Trùng Khánh),...

Như vậy, cùng với cây công nghiệp lâu năm, việc mở rộng diện tích cây ăn quả, nhất là các cây đặc sản đang là một hướng đi mới trong quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng của vùng, góp phần đa dạng hóa các loại nông sản hàng hoá và nâng cao giá trị kinh tế của sản xuất nông nghiệp.

2.1.4. Cây thực phẩm

Cây thực phẩm (rau, đậu các loại) trong vùng ngày càng được chú trọng đầu tư về vốn, giống và công chăm sóc. Cây thực phẩm được quy hoạch thành những vùng chuyên canh có quy mô lớn hoặc được trồng xen canh với cây lương thực ở những vùng có điều kiện thuận lợi. Nhờ đó cả diện tích, sản lượng lẫn năng suất các cây thực phẩm đều tăng nhanh. Các tỉnh có diện tích rau, đậu lớn trong vùng là Bắc Giang, Hà Giang và Thái Nguyên, trong đó, Bắc Giang có diện tích trồng rau, đậu lớn nhất vùng.

2.2. Chăn nuôi

Chăn nuôi gia súc nói chung và chăn nuôi trâu, bò nói riêng là một thế mạnh của Trung du và miền núi Bắc Bộ.

2.2.1. Chăn nuôi trâu

Vùng này có đàn trâu đênh nhất nước ta với 1.682,0 nghìn con (chiếm 58,5% cả nước) năm 2010. Số lượng trâu trong vùng nhìn chung tăng nhưng không ổn định: từ năm 1995 đến năm 2010 tăng 154,1 nghìn con. Đàn trâu đênh hơn đàn bò vì trâu phù hợp với khí hậu của vùng hơn. Những tỉnh có đàn trâu đênh là Sơn La, Hà Giang, Lạng Sơn, Tuyên Quang,... Trong khi đàn trâu của cả nước có xu hướng giảm thì ở vùng này dù có những biến động do thiên tai (rét hại), dịch bệnh (lở mồm, long móng) đàn trâu vẫn cần được phát triển. Đây vừa là thế mạnh của vùng, vừa là nhu cầu cần thiết cho việc cày kéo và cung cấp thực phẩm như thịt, sữa cho nhân dân.

2.2.2. Chăn nuôi bò

Các vùng đồi trung du rất thích hợp cho việc phát triển đàn bò. Nếu như trước đây bò được chăn nuôi theo hình thức chăn thả tự nhiên, quy mô gia đình (lấy sức kéo, phân bón là chính) thì hiện nay trong vùng đã hình thành mô hình chăn nuôi bò công nghiệp. Đàn bò của vùng tăng đều về số lượng. Trong giai đoạn 1995 – 2010 đã tăng thêm 470,3 nghìn con, tốc độ tăng trưởng trung bình 4,4%/năm. Năm 2010, tổng đàn bò là 1.017,9 nghìn con (chiếm 17,5% đàn bò cả nước, đứng thứ ba sau các vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ); trong đó số lượng bò sữa là 8,9 nghìn con. Về mặt phân bố, đàn bò được nuôi nhiều ở Sơn La, Bắc Giang và Cao Bằng, Phú Thọ,... Riêng bò sữa, được nuôi nhiều ở cao nguyên Mộc Châu (chiếm 70,9% đàn bò sữa toàn vùng) và đã có thương hiệu trong cả nước. Ngoài ra còn có các tỉnh Tuyên Quang, Thái Nguyên và Quảng Ninh.

2.2.3. Chăn nuôi lợn và gia cầm

– Nhìn chung, chăn nuôi lợn và gia cầm trong vùng phát triển mạnh mẽ. Từ năm 1995 đến năm 2010, đàn lợn tăng từ 3.597,4 nghìn con lên 6.956,6 nghìn con, tăng 1,9 lần. Hiện nay, đàn lợn của vùng chiếm 25,4% tổng đàn lợn của cả nước và đứng thứ hai, sau Đồng bằng sông Hồng. Về phân bố, những tỉnh chăn nuôi nhiều lợn trong vùng là Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Nguyên, Sơn La.

– Trong giai đoạn 2000 – 2010, đàn gia cầm tăng từ 36.679 nghìn con lên 69.365 nghìn con. Năm 2010, đàn gia cầm của vùng chiếm 23,1% tổng đàn gia cầm của cả nước và đứng thứ hai sau Đồng bằng sông Hồng. Trong cơ cấu đàn gia cầm, gà là vật nuôi chính (81%); còn lại là vịt, ngan, ngỗng. Về phân bố, các tỉnh có số lượng đàn gia cầm lớn nhất vùng là Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Sơn La.

2.2.4. Chăn nuôi khác

– Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng có số lượng đàn ngựa đông nhất cả nước (khoảng 50% đàn ngựa của cả nước). Ngựa là phương tiện phù hợp nhất với địa hình vùng núi khi các con đường liên huyện, liên xã chưa được cải tạo, mở rộng. Tuy nhiên, số lượng đàn ngựa trong vùng đã giảm do sự gia tăng các phương tiện vận chuyển hiện đại (xe máy, ô tô,...). Các tỉnh chăn nuôi nhiều ngựa là Lào Cai, Cao Bằng, Hà Giang, Yên Bai.

– Dê là vật nuôi sinh sản nhanh, thích nghi tốt với đặc điểm khí hậu, địa hình và các đồng cỏ vùng núi. Vì vậy, đây là vùng có đàn dê đông nhất cả nước (545 nghìn con, năm 2010). Tỉnh chăn nuôi nhiều dê nhất vùng là Hà Giang, tiếp đến là Sơn La, Điện Biên, Lào Cai,...

3. Ngành lâm nghiệp

Phát triển lâm nghiệp là nhiệm vụ quan trọng vì rừng có ý nghĩa hết sức to lớn đối với Trung du và miền núi Bắc Bộ. Rừng có tác dụng phòng hộ đầu nguồn, tạo nguồn sinh thuỷ cho các công trình thuỷ điện, thuỷ lợi; bảo vệ đất đai; cung cấp nguyên liệu giấy, gỗ trụ mỏ, nhựa thông, tinh dầu hồi, quế, thảo quả, dược liệu và gỗ dân dụng; tạo cảnh quan đẹp cho phát triển du lịch và bảo tồn nguồn gen quý hiếm,...

Giá trị sản xuất lâm nghiệp của vùng liên tục tăng qua các năm, từ 1.591,7 tỉ đồng năm 1995 lên 3.033,4 tỉ đồng năm 2010. Tỉ trọng giá trị sản xuất lâm nghiệp của vùng trong tổng giá trị sản xuất lâm nghiệp của cả nước luôn đạt khoảng 40%. Mặc dù giá trị sản xuất luôn tăng nhưng tỉ trọng của lâm nghiệp trong cơ cấu nhóm ngành nông – lâm – thủy sản lại giảm, từ 16,9% năm 1995 xuống 13,4% năm 2010.

Trong cơ cấu giá trị sản xuất lâm nghiệp của vùng, hoạt động khai thác lâm sản mặc dù đang có dấu hiệu giảm về tỉ trọng trong những năm gần đây, nhưng vẫn chiếm ưu thế tuyệt đối với gần 80%. Hoạt động trồng và nuôi rừng đứng hàng thứ hai (khoảng 15 – 16%), trong khi đó dịch vụ lâm nghiệp còn khá nhỏ (chỉ khoảng 5 – 6%).

– Về trồng rừng: Công tác trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng được đặc biệt chú trọng trong những năm gần đây. Nhờ vậy diện tích rừng trồng của vùng đã tăng lên nhanh chóng, góp phần tăng độ che phủ cũng như đem lại việc làm và thu nhập cho người dân. Năm 2010, diện tích rừng trồng của Trung du và miền núi Bắc Bộ đạt 1.253,3 nghìn ha, chiếm 25,1% tổng diện tích rừng của vùng và 40,6% diện tích rừng trồng cả nước. Các loại cây trồng chính là keo tai tượng, bạch đàn,...

– *Về khai thác gỗ và lâm sản:* Từ khi Nhà nước có chính sách hạn chế khai thác nhằm bảo vệ rừng tự nhiên thì sản lượng gỗ khai thác giảm rõ rệt. Tuy nhiên, trong những năm gần đây nhờ diện tích rừng trồng ngày càng mở rộng nên sản lượng gỗ khai thác lại có xu hướng tăng dần, từ 670,7 nghìn m³ (năm 1998) lên 1.432,7 nghìn m³ (năm 2010) và vùng hiện chiếm 35,4% sản lượng gỗ khai thác của cả nước. Gỗ khai thác được chủ yếu là nguyên liệu cho các nhà máy giấy, chế biến và xuất khẩu.

4. Ngành thủy sản

Với địa hình đồi núi chiếm phần lớn diện tích và chỉ có duy nhất tỉnh Quảng Ninh là giáp biển nên thủy sản không phải là ngành có thế mạnh của vùng. Mặc dù trong những năm gần đây, ngành thủy sản đã được chú trọng đầu tư, cả trong đánh bắt lẫn nuôi trồng nhưng giá trị sản xuất của nó vẫn còn khá thấp. Năm 2010, giá trị sản xuất thuỷ sản toàn vùng đạt 1.238,1 tỉ đồng, chiếm 2,2% cả nước và chi xếp trên Tây Nguyên – vùng duy nhất không giáp biển ở nước ta. Quảng Ninh là tinh chiếm tỉ trọng tuyệt đối với 52,3% tổng giá trị sản xuất thuỷ sản của vùng.

Đặc điểm tự nhiên có ảnh hưởng rất lớn đến việc hình thành cơ cấu ngành thủy sản của vùng. Về giá trị sản xuất, hoạt động nuôi trồng luôn dẫn đầu (khoảng 65 – 70%), tiếp theo là đánh bắt (25 – 30%) và cuối cùng là dịch vụ thủy sản (4 – 5%). Về đánh bắt, hoạt động đánh bắt thủy sản nước ngọt gặp nhiều khó khăn do các sông chảy qua vùng chủ yếu là các đoạn thượng và trung lưu. Hoạt động này chỉ phát triển ở Quảng Ninh. Năm 2010, sản lượng thủy sản khai thác của vùng đạt 63,1 nghìn tấn (trong đó tỉnh Quảng Ninh chiếm tới 84,6%). Hoạt động nuôi trồng được phát triển ở một số tỉnh trung du và tỉnh Quảng Ninh trong thời gian gần đây. Sản lượng thủy sản nuôi trồng của vùng năm 2010 đạt 94,5 nghìn tấn.

Các tinh có sản lượng thủy sản lớn nhất năm 2010 là Quảng Ninh (52,1%), Bắc Giang (14,0%), Phú Thọ (12,1%),...

II. ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

1. Khái quát

Đồng bằng sông Hồng bao gồm 10 tinh, thành phố là Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình, Hà Nam, Bắc Ninh và Vĩnh Phúc. Đây là vùng có diện tích nhỏ nhất nước ta (14.965,7km², chỉ chiếm 4,5% diện tích cả nước), nhưng lại có số dân lớn nhất cả nước (18.6 triệu người – năm 2010, chiếm 21,4% số dân cả nước).

Nông nghiệp vốn là hoạt động sản xuất truyền thống, có lịch sử phát triển lâu đời ở Đồng bằng sông Hồng và được đánh dấu bằng sự xuất hiện của nền văn minh lúa nước. Cho đến nay, vùng này vẫn là vùng trọng điểm sản xuất lương thực, thực phẩm của nước ta.

Đặc điểm tự nhiên, kinh tế – xã hội ở Đồng bằng sông Hồng tạo điều kiện hết sức thuận lợi cho sự phát triển nông nghiệp, thủy sản, trong đó nổi bật là địa hình bằng phẳng, đất đai màu mỡ, nguồn nước dồi dào, nguồn lao động đông đảo và có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất, hệ thống hạ tầng cơ sở được đầu tư tốt cùng thị trường tiêu thụ rộng lớn. Nhờ khai thác có hiệu quả những thuận lợi đó nên khu vực nông – lâm – thủy sản trở thành một bộ phận quan trọng trong cơ cấu kinh tế của vùng. Tuy nhiên, tỉ trọng của khu vực này có xu hướng giảm và hiện chỉ chiếm 12,6% GDP của vùng.

Hiện nay Đồng bằng sông Hồng vẫn là vùng đi đầu trong cả nước trong lĩnh vực hiện đại, đổi mới nông nghiệp, nông thôn. Nền sản xuất hàng hóa theo hướng thâm canh ngày càng được phát triển rộng rãi và đem lại hiệu quả rõ nét. Đây cũng là hướng phát triển phù hợp trong điều kiện diện tích đất canh tác ngày càng bị thu hẹp do chuyển đổi mục đích sử dụng đất dưới sức ép của dân số, công nghiệp hóa, đô thị hóa. Nhờ áp dụng thâm canh và chuyển đổi cơ cấu các sản phẩm hợp lí trên cơ sở nắm bắt nhu cầu của thị trường, sản xuất nông – lâm – thủy sản của vùng vẫn tiếp tục được phát triển.

**Bảng III.3. Cơ cấu giá trị sản xuất nông – lâm – thủy sản của
Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 1995 – 2010**

Năm		1995	2000	2005	2010
Giá trị sản xuất (tỉ đồng, giá so sánh 1994)		17.681,2	22.658,7	26.893,5	33.209,0
Cơ Cấu	– Nông nghiệp (%)	93,8	92,2	89,7	87,6
	– Lâm nghiệp (%)	1,7	1,1	0,8	0,6
	– Thủy sản (%)	4,5	6,7	9,5	11,8
Tỉ lệ so với cả nước (%)		17,5	16,2	14,8	14,1

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2000, 2011

Trong giai đoạn 1995 – 2010, giá trị sản xuất nông – lâm – thủy sản của vùng tăng 15.527,8 tỉ đồng, tốc độ tăng trưởng trung bình đạt 4,3%/năm, thấp nhất so

với các vùng khác trong cả nước (trung bình cả nước đạt 5,8%/năm, trong đó vùng có tốc độ tăng trưởng lớn nhất là Tây Nguyên, đạt 10,7%/năm). Do tốc độ tăng trưởng tương đối chậm so với các vùng khác nên tỉ trọng giá trị sản xuất của vùng này so với cả nước có xu hướng giảm, từ 17,5% năm 1995 xuống còn 14,1% năm 2010.

Xét trong cơ cấu nội bộ khu vực nông – lâm – thủy sản, sản xuất nông nghiệp vẫn chiếm ưu thế tuyệt đối với tỉ trọng đạt khoảng 90%, tuy có xu hướng giảm nhưng chậm; thuỷ sản đứng hàng thứ hai và có xu hướng tăng dần, đến năm 2010 đã đạt 11,8%; lâm nghiệp chiếm tỉ trọng không đáng kể và đang có xu hướng giảm dần.

2. Ngành nông nghiệp

Nông nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng từ lâu đã phát triển và đạt được nhiều thành tựu to lớn, góp phần đảm bảo an ninh lương thực, tạo cơ sở cho công nghiệp và dịch vụ có bước phát triển cao. Đồng bằng sông Hồng hiện là vùng trọng điểm lương thực lớn thứ hai của cả nước, chỉ sau Đồng bằng sông Cửu Long.

Mặc dù diện tích đất sản xuất nông nghiệp ngày càng giảm đi nhường chỗ cho phát triển công nghiệp, đô thị nhưng giá trị sản xuất nông nghiệp vẫn tăng, từ 16.575,8 tỉ đồng năm 1995 lên 29.086,1 tỉ đồng năm 2010 và chiếm 17,1% giá trị sản xuất nông nghiệp của cả nước. Cơ cấu cây trồng đa dạng. Ngoài cây lúa là cây trồng chủ đạo, Đồng bằng sông Hồng còn có nhiều nông sản khác có giá trị như cây công nghiệp hàng năm, cây rau, thực phẩm,...

Trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp, trồng trọt vẫn chiếm ưu thế với khoảng 2/3 giá trị của ngành nhưng đang có xu hướng giảm; chăn nuôi có xu hướng tăng về tỉ trọng và sẽ trở thành ngành sản xuất chính trong tương lai. Dịch vụ nông nghiệp chiếm tỉ trọng thấp và không có sự thay đổi nhiều.

2.1. Trồng trọt

Điều kiện tự nhiên, đặc biệt là đất đai, khí hậu và nguồn nước tạo điều kiện thuận lợi cho Đồng bằng sông Hồng hình thành cơ cấu cây trồng đa dạng, đặc biệt là các cây hàng năm nhằm tận dụng tối đa hệ số sử dụng đất. Đây là vùng có hệ số sử dụng đất cao nhất trong 7 vùng ở nước ta với hệ số đạt 2,2, gấp 1,6 lần mức trung bình cả nước và gấp 1,2 lần so với Đồng bằng sông Cửu Long.

Trong cơ cấu diện tích gieo trồng, cây lương thực luôn chiếm tỉ trọng lớn nhất với trên 70%; tiếp sau đó là cây công nghiệp và rau, đậu các loại; còn cây ăn quả chiếm tỉ trọng nhỏ.

2.1.1. Cây lương thực

Mặc dù khả năng mở rộng diện tích cũng như tăng vụ đã gần đạt tới ngưỡng nhưng Đồng bằng sông Hồng hiện vẫn giữ vai trò là vựa lúa lớn thứ hai của cả nước. Trong những năm gần đây, sản xuất lương thực đã có sự thay đổi theo hướng sử dụng các giống mới, chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, áp dụng các biện pháp thảm canh, đổi mới trong công tác quản lý, do đó năng suất và sản lượng tăng lên rõ rệt. Tuy nhiên, thời tiết diễn biến thất thường, dịch bệnh phát triển nhanh, sức ép về dân số đang là những thách thức rất lớn trong sản xuất lương thực của vùng.

– Cây lúa

Lúa là cây trồng giữ vị trí quan trọng nhất, luôn chiếm trên 90% diện tích và khoảng 95% sản lượng lương thực có hạt ở Đồng bằng sông Hồng.

**Bảng III.4. Một số chỉ tiêu sản xuất lương thực có hạt của
Đồng bằng sông Hồng giai đoạn 1995 – 2010**

Năm		1995	2000	2005	2010
Diện tích (nghìn ha)	Tổng	1.288,4	1.305,5	1.220,8	1.196,4
	Lúa	1.193,0	1.212,6	1.138,9	1.105,4
	Ngô	95,4	92,9	81,9	91,0
Năng suất (tạ/ha)	Lúa	42,7	54,3	54,3	59,7
	Ngô	26,1	30,1	40,8	45,8
Sản lượng (nghìn tấn)	Tổng	5.339,8	6.866,2	6.517,8	7.013,8
	Lúa	5.090,4	6.586,6	6.183,5	6.596,8
	Ngô	249,4	279,6	334,3	417,0
Bình quân lương thực có hạt theo đầu người (kg/người)		312,7	380,3	365,0	377,0

Nguồn: Nghiên cứu thống kê Việt Nam năm 2000, 2011

Nhìn chung diện tích trồng lúa của vùng có xu hướng giảm chủ yếu do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, song sản lượng lúa vẫn tăng ổn định qua các năm nhờ nâng cao năng suất. Năm 2010, năng suất lúa cà nǎm của vùng đạt 59,7 tạ/ha, dẫn đầu cả nước. Các tỉnh có năng suất lúa cà nǎm cao nhất là Thái Bình (66,4 tạ/ha), Hưng Yên (62,8 tạ/ha), Nam Định (59,9 tạ/ha).

Năng suất lúa tăng nhanh là do việc đẩy mạnh thăm canh tăng vụ, đ giống mới ngắn ngày có năng suất cao, chất lượng tốt vào trồng đại trà. Bên đó còn áp dụng nhiều biện pháp cơ giới hóa, hóa học hóa, thuỷ lợi hóa vào sản

Về cơ cấu mùa vụ, Đồng bằng sông Hồng có 2 vụ chính là đông xuân vụ. Diện tích lúa giữa hai vụ này không khác nhau nhiều, nhưng do năng suất vụ đông xuân cao hơn vụ mùa nhiều (63,8 tạ/ha so với 55,5 tạ/ha), nên sản lượng vụ đông xuân gấp 1,2 lần vụ mùa.

Về phân bố, cây lúa được trồng ở tất cả các tỉnh, thành phố, trong đó tập trung chủ yếu ở các tỉnh Thái Bình, Nam Định, Hải Dương, Hà Nội.

- Cây ngô

Là cây hoa màu được trồng nhiều nhất ở Đồng bằng sông Hồng, ngô giữ vai trò quan trọng chỉ sau cây lúa. Khác với Trung du và miền núi Bắc Bộ, vai trò của cây ngô ở đây chủ yếu làm thức ăn cho chăn nuôi.

Diện tích gieo trồng ngô hàng năm của vùng không ổn định, dao động từ 80 – 95 nghìn ha trong giai đoạn 1995 – 2010. Từ chỗ chiếm tới 17,1% diện tích trồng ngô của cả nước năm 1995, đến nay, vùng này chỉ còn có 8,1%. Năng suất ngô của vùng tuy tăng nhanh và hiện cao hơn so với mức trung bình của cả nước (45,8 tạ/ha so với 41,1 tạ/ha, năm 2010) song vẫn thấp hơn nhiều so với các vùng Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên. Sản lượng ngô trong vùng tăng liên tục, năm 2010 tăng 167,6 nghìn tấn so với năm 1995 và chiếm 9,0% sản lượng ngô của cả nước. Ngô được trồng ở hầu hết các tỉnh trong vùng, tập trung nhiều là các tỉnh Vĩnh Phúc, Hà Nội, Thái Bình, Hưng Yên.

– Các loại cây hoa màu khác như khoai lang, sắn có diện tích nhỏ với xu hướng giảm mạnh: khoai lang giảm từ 72 nghìn ha (năm 1995) xuống còn 22,5 nghìn ha (năm 2010); sắn cũng giảm từ 9,0 nghìn ha xuống còn 6,2 nghìn ha trong cùng giai đoạn trên. Do diện tích có xu hướng thu hẹp nên sản lượng của hai loại cây hoa màu trên có xu hướng giảm mạnh. Hiện nay, phần lớn sản lượng khoai lang, sắn được đưa vào chế biến thức ăn cho chăn nuôi, phần còn lại đưa vào chế biến công nghiệp thực phẩm hoặc các mục đích khác.

2.1.2. Cây thực phẩm

Cây thực phẩm là một thế mạnh của Đồng bằng sông Hồng nhờ vào điều kiện tự nhiên thuận lợi cùng thị trường tiêu thụ cả nội và ngoại vùng hết sức rộng lớn.

Cây thực phẩm của vùng gồm rau và các loại đậu, trong đó rau chiếm tỉ lệ lớn hơn cả. Ngày nay, cây rau, đậu không chỉ góp phần đảm bảo nhu cầu hàng ngày cho người dân trong vùng, mà còn là nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu.

Diện tích trồng rau của vùng ngày càng tăng. Năm 2010, diện tích trồng rau lên tới 157,5 nghìn ha, gấp hơn 1,3 lần năm 2000, chiếm 20,2% diện tích cả nước. Sản lượng rau đạt 3.246,7 nghìn tấn, chiếm 25,1% sản lượng rau cả nước. Rau được trồng nhiều ở các bãi ven sông, tại vùng ven các đô thị lớn, hình thành nên vòng đai xanh quanh các đô thị Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Thái Bình, Nam Định. Sản xuất rau ở đây đã theo hướng rau an toàn với các loại rau có chất lượng cao nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường.

2.1.3. Cây công nghiệp

Mặc dù có điều kiện về tự nhiên thuận lợi, nhưng việc phát triển cây công nghiệp ở Đồng bằng sông Hồng vẫn đứng sau nhóm cây lương thực – thực phẩm. Tuy vậy, vùng này vẫn dành một diện tích nhất định cho cây công nghiệp, chủ yếu là cây công nghiệp hàng năm.

Cây công nghiệp hàng năm trong vùng gồm đậu tương, lạc, đay, cói, thuốc lá,... Do tập quán canh tác cũng như sự biến động của thị trường nên diện tích các loại cây công nghiệp ngắn ngày không thật sự ổn định. Hiện nay, diện tích cây công nghiệp hàng năm là 124,7 nghìn ha, chiếm 15,6% diện tích cây công nghiệp hàng năm của cả nước.

– *Cây đậu tương* là cây trồng quan trọng trong cơ cấu các loại cây công nghiệp của Đồng bằng sông Hồng. Diện tích trồng cây đậu tương tăng nhanh và đến năm 2010 đạt 90,7 nghìn ha (chiếm 45,8% diện tích đậu tương cả nước). Cùng với diện tích, năng suất đậu tương cũng tăng liên tục khiến sản lượng đậu tương của vùng tăng nhanh, từ 32,7 nghìn tấn năm 1995 lên 143,6 nghìn tấn năm 2010. Ở Đồng bằng sông Hồng, đậu tương được trồng nhiều nhất ở các huyện ngoại thành Hà Nội, Thái Bình, Hà Nam và Ninh Bình.

– *Cây lạc* được trồng phổ biến trong vùng và cũng là mặt hàng xuất khẩu chủ lực. Trong những năm gần đây để nâng cao năng suất, các địa phương đã đưa nhiều giống lạc mới cho năng suất cao vào sản xuất. Diện tích lạc dao động từ 20 – 30 nghìn ha, sản lượng đạt từ 70 – 80 nghìn tấn. Về phân bố, các tỉnh có diện tích và sản lượng cao nhất trong vùng là Nam Định, Ninh Bình, Hà Nội.

Các loại cây công nghiệp còn lại ở Đồng bằng sông Hồng (đay, cói, thuốc láo,...) chiếm diện tích không đáng kể và có dấu hiệu thu hẹp do tác động của thị trường.

2.1.4. Cây ăn quả, cây cảnh và hoa

Trong xu hướng chuyển dịch cơ cấu cây trồng, phá thế độc canh lúa thì phát triển cây ăn quả, hoa và cây cảnh được coi là một hướng đi mới của vùng.

Diện tích cây ăn quả của vùng ngày càng được mở rộng, với gần 75,0 nghìn ha (năm 2010), chiếm 9,6% diện tích trồng cây ăn quả của cả nước. Nhãn và vải là các loại cây ăn quả đặc sản của vùng. Diện tích nhãn lồng hiện nay còn 11,8 nghìn ha, tập trung không chỉ ở tỉnh Hưng Yên, mà còn ở Hà Nội, Hà Nam, Hải Dương. Vải thiều Thanh Hà có diện tích 19,5 nghìn ha. Ngoài nhãn và vải, một số loại cây ăn quả khác cũng được chú ý phát triển như dứa (được trồng nhiều ở Ninh Bình), chuối (trồng ở các bãi sông), ổi, cam, bưởi,...

Hoa và cây cảnh mặc dù chỉ có chiếm diện tích khá khiêm tốn, nhưng đang có xu hướng tăng dần nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của thị trường. Các loại hoa và cây cảnh được trồng ở ven sông, trong các khu vườn nhà hoặc xen giữa các ruộng lúa. Cơ cấu hoa và cây cảnh cũng có sự thay đổi nhằm vào thị hiếu của người tiêu dùng, trong đó các loài hoa, cây cảnh có giá trị kinh tế cao, sức tiêu thụ mạnh (như hoa li, hoa phong lan) ngày càng được ưu tiên phát triển.

2.2. Chăn nuôi

Chăn nuôi ở Đồng bằng sông Hồng hiện chiếm 41,2% giá trị sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, quy mô của ngành còn nhỏ, chủ yếu ở khu vực kinh tế hộ gia đình. Trong cơ cấu vật nuôi của vùng, chăn nuôi lợn và gia cầm chiếm tỷ trọng cao hơn cả.

2.2.1. Chăn nuôi lợn

Chăn nuôi lợn là thế mạnh của Đồng bằng sông Hồng dựa vào nguồn thức ăn phong phú và nhu cầu về thịt ngày càng cao của thị trường. Đây là vùng chăn nuôi lợn lớn nhất nước ta với gần 7,0 triệu con (chiếm 25,4% tổng đàn lợn của cả nước, năm 2010); sản lượng thịt lợn hơi đạt 991,4 nghìn tấn (32,7% cả nước), đồng thời cũng là vùng có số lượng thịt lợn xuất khẩu lớn nhất cả nước (chiếm khoảng 60% lượng thịt lợn xuất khẩu của cả nước). Hình thức chăn nuôi lợn theo lối truyền thống vẫn duy trì bên cạnh hình thức chăn nuôi công nghiệp ngày càng được phổ biến. Tuy nhiên, giá thức ăn công nghiệp cao, dịch bệnh là những trở ngại lớn đối

với sự phát triển chăn nuôi lợn (nhất là chăn nuôi lợn cho xuất khẩu) của vùng. Về phân bố, lợn được nuôi nhiều ở các tỉnh Thái Bình, Nam Định, Hải Dương, Hà Nội,...

2.2.2. Chăn nuôi gia cầm

Chăn nuôi gia cầm cũng là một thế mạnh nổi trội ở Đồng bằng sông Hồng. Trong nhiều năm qua, vùng này luôn là vùng có số lượng đàn gia cầm lớn nhất cả nước. Năm 2010, tổng đàn gia cầm của vùng đạt 74.172 nghìn con (chiếm 24,7% cả nước), sản lượng thịt gia cầm đạt 211,7 nghìn tấn (34,1% cả nước), sản lượng trứng gia cầm đạt 2.701,9 triệu quả (33,1% cả nước). Hình thức chăn nuôi gia cầm đang từng bước chuyển từ chăn nuôi quảng canh sang chăn nuôi công nghiệp kết hợp chăn nuôi chăn thả với hướng siêu thịt, siêu trứng. Các giống gia cầm có năng suất cao, chất lượng tốt đã dần thay thế các giống chất lượng kém nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường cũng như đảm bảo vệ sinh môi trường, tính bền vững của chăn nuôi. Tuy nhiên, trong vài năm trở lại đây, sự xuất hiện và lây lan mạnh mẽ của một số dịch bệnh đã ảnh hưởng nhiều đến việc duy trì số lượng đàn gia cầm cũng như hiệu quả của ngành chăn nuôi. Về phân bố, chăn nuôi gia cầm được phát triển mạnh ở thành phố Hà Nội (đứng đầu cả nước), Thái Bình, Hải Dương và Hưng Yên.

2.2.3. Chăn nuôi trâu, bò

– Trước đây, trâu ở Đồng bằng sông Hồng được nuôi chủ yếu nhằm đáp ứng nhu cầu sức kéo và phân bón vốn rất lớn của một vùng nông nghiệp thâm canh. Tuy nhiên, nhu cầu sức kéo từ trâu giảm mạnh dẫn tới số lượng đàn trâu trong vùng giảm khá nhanh, từ 287,5 nghìn con (năm 1995) xuống còn 104,5 nghìn con (chiếm 3,6% cả nước, năm 2010). Trâu còn nuôi để lấy thịt nhưng phát triển chậm do thịt trâu không phải là mặt hàng thực phẩm truyền thống, được ưa chuộng trên thị trường. Sản lượng thịt trâu toàn vùng đạt gần 6,7 nghìn tấn trong những năm gần đây. Các tỉnh, thành phố nuôi nhiều trâu nhất trong vùng là Vĩnh Phúc, Hà Nội, Ninh Bình,...

– Trong khi đàn trâu có xu hướng giảm thì đàn bò của vùng lại không ngừng tăng lên, từ 488,3 nghìn con năm 2000 lên 628,8 nghìn con năm 2010 (chiếm 10,8% số lượng bò của cả nước). Sự gia tăng nhanh đàn bò là do nhu cầu ngày càng lớn của thị trường về thịt và sữa. Trong vùng đã hình thành một số vùng chăn nuôi bò sữa ở ven đô (ngoại thành Hà Nội, Vĩnh Phúc, Hưng Yên,...). Số lượng đàn bò sữa toàn vùng năm 2010 đạt 10.667 con (chiếm 8,3% cả nước). Sự

nhưng giảm đàn bò trong những năm gần đây chủ yếu là do giảm số lượng bò cày kéo. Về phân bố, đàn bò tập trung chủ yếu ở thành phố Hà Nội (đứng đầu toàn vùng và thứ 11/63 tỉnh, thành phố), Vĩnh Phúc, Thái Bình và Hưng Yên.

I. Ngành thủy sản

Ngành thủy sản ở Đồng bằng sông Hồng được phát triển mạnh trong những năm gần đây và đang dần trở thành một bộ phận quan trọng trong khu vực nông – lâm – thủy sản của vùng. Trong giai đoạn 1995 – 2010, giá trị sản xuất (giá so sánh 1994) của ngành tăng từ 803,8 nghìn tỉ đồng lên 3.915,9 nghìn tỉ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 11,3%, cao hơn nhiều so với nông – lâm nghiệp. Từ chỗ chỉ chiếm 4,5% giá trị sản xuất của khu vực nông – lâm – thủy sản năm 1995, tỉ trọng của ngành thủy sản đã tăng lên 11,8% năm 2010. Đồng thời tỉ trọng ngành thủy sản của vùng so với cả nước cũng tăng từ 5,9% lên 6,9% trong giai đoạn trên.

Về sản lượng, mặc dù vẫn chiếm tỉ trọng khá khiêm tốn so với cả nước (9,9%, năm 2010) nhưng vùng này lại có tốc độ tăng trưởng cao trong những năm gần đây. Nét khác biệt đáng kể so với các vùng giáp biển ở nước ta (trừ Trung du và miền núi Bắc Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long) đó là trong cơ cấu sản lượng, thủy sản nuôi trồng chiếm tỉ trọng lớn và ngày càng tăng: từ 48,3% (năm 1995) lên 71,6% (năm 2010). Nguyên nhân tạo nên nét khác biệt đó là do ở đây có diện tích mặt nước, diện tích ruộng úng, trũng và vùng bãi triều khá lớn, thuận lợi cho phát triển nghề nuôi trồng; trong khi đó, hoạt động đánh bắt không thật thuận lợi như các vùng ở phía nam.

3.1. Nuôi trồng

Diện tích nuôi trồng thủy sản của vùng tăng khá nhanh, từ 58,8 nghìn ha năm 1995 lên 105,4 nghìn ha năm 2010, trong đó phần lớn diện tích là nuôi cá (khoảng 75%), sau đó đến nuôi tôm (khoảng 15%) và các loại thủy sản khác. Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng liên tục, từ 53,4 nghìn tấn năm 1995 lên 365,1 nghìn tấn năm 2010. Các tỉnh có sản lượng thủy sản nuôi trồng lớn nhất vùng là Thái Bình, thành phố Hà Nội, Hải Dương, Nam Định, thành phố Hải Phòng....

Ngoài diện tích mặt nước đã được khai thác có hiệu quả, một diện tích khá lớn khác đã được chuyển đổi như chuyển ruộng trũng sang nuôi trồng thủy sản (lúa – cá; thủy sản – cây ăn quả); chuyển đất vùng ven biển (đất lúa, cói, đất làm muối,...) sang nuôi tôm, cua. Nhiều giống thủy sản có giá trị được đưa vào nuôi trồng và đã

mang lại hiệu quả kinh tế cao cho (tôm sú, tôm he, tôm càng xanh, cua,...). Các tỉnh nuôi nhiều tôm là Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định và Ninh Bình.

Nhìn chung, thuỷ sản nước ngọt vẫn nuôi bằng phương thức quảng canh và bán thảm canh, còn thuỷ sản nước mặn, nước lợ chủ yếu nuôi bằng phương thức quảng canh, quảng canh cài tiến. Một số diện tích bước đầu được nuôi bán thảm canh, diện tích thảm canh chưa nhiều. Ngoài diện tích nuôi tôm, cua, cá, vùng ven biển còn nuôi trồng nhuyễn thể 2 vỏ, rong câu, nuôi hải đặc sản bằng lồng bè (cá mú, cá hồng, cá tráp, cá bớp,...). Diện tích nuôi rong câu đang có xu hướng giảm để lấy chỗ nuôi tôm, cua, nhuyễn thể 2 vỏ.

3.2. Đánh bắt

Mặc dù sản lượng còn thấp hơn rất nhiều so với các vùng trọng điểm ở phía Nam, nhưng đánh bắt thuỷ sản của vùng vẫn là hoạt động truyền thống, tạo nên nguồn thu nhập chính cho một bộ phận cư dân ven biển. Sản lượng thuỷ sản đánh bắt của vùng liên tục tăng trong giai đoạn 1995 – 2010, từ 57,0 nghìn tấn lên 144,6 nghìn tấn. Các tỉnh, thành phố có sản lượng thuỷ sản đánh bắt lớn là Hải Phòng, Thái Bình và Nam Định.

4. Ngành lâm nghiệp

Đồng bằng sông Hồng không phải là vùng có thế mạnh về sản xuất lâm nghiệp do gần như toàn bộ diện tích là đồng bằng, lại được con người khai phá từ rất sớm. Vì thế, các hoạt động kinh tế lâm nghiệp chỉ diễn ra trong phạm vi hẹp ở một số nơi có địa hình đồi núi.

Trong những năm gần đây, giá trị sản xuất lâm nghiệp luôn biến động, đồng thời tỉ trọng của ngành trong cơ cấu giá trị sản xuất nông – lâm – thủy sản có chiều hướng giảm đi, từ 1.8% năm 1995 xuống còn 0.6% năm 2010.

4.1. Trồng rừng

Trong những năm gần đây công tác trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ, tái tạo rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trực được coi trọng hơn ở Đồng bằng sông Hồng. Tuy nhiên, đất có rừng của vùng vẫn tăng chậm do hiệu quả của chính sách giao đất giao rừng chưa cao, sức ép của dân số.... Năm 2010, diện tích rừng trồng của vùng đạt 68.5 nghìn ha (chiếm 55,0% tổng diện tích rừng của vùng), trong đó Vĩnh Phúc, thành phố Hà Nội, Hải Dương, Thái Bình, Hải Phòng có diện tích rừng trồng lớn nhất.

4.2. Khai thác gỗ và lâm sản

Do diện tích rừng ít và phần lớn là rừng trống nên sản lượng gỗ khai thác hàng năm chỉ chiếm khoảng 2,0 – 3,0% sản lượng gỗ khai thác của cả nước. Lượng gỗ khai thác trong vùng là nguồn nguyên liệu cho các cơ sở mộc dân dụng, cho xuất khẩu,...

Sau gỗ, cùi cũng là sản phẩm quan trọng. Lượng khai thác cùi hàng năm hiện nay có xu hướng giảm. Đây là nguồn dự trữ nhiên liệu chất đốt và là nguồn thu nhập của một số hộ nông dân trong vùng. Ngoài gỗ, cùi trong vùng còn có một số sản phẩm khác được khai thác từ rừng như tre, nứa, song, mây, nấm, mộc nhĩ, măng,... Vấn đề đặt ra là phải khai thác hợp lý, đi đôi với bảo vệ và làm giàu có thêm vốn rừng.

III. BẮC TRUNG BỘ

1. Khái quát

Bắc Trung Bộ bao gồm 6 tỉnh (Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên – Huế) với diện tích 51.461,1km² (15,6% cả nước) và số dân 10.092,9 nghìn người (năm 2010, chiếm 11,6% cả nước).

Điều kiện tự nhiên của vùng tạo điều kiện ít nhiều thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, đặc biệt là trong việc hình thành cơ cấu nông – lâm – thủy sản. Dải đồi núi phía tây có điều kiện để phát triển lâm nghiệp, dải đồng bằng và đồi thấp chuyên tiếp thích hợp cho phát triển nông nghiệp trong khi vùng biển rộng lớn và giàu tài nguyên ở phía đông lại tạo tiền đề thuận lợi cho phát triển thủy sản. Tuy nhiên, so với các vùng còn lại của cả nước, vùng này được đánh giá là vùng có thiên nhiên khắc nghiệt hơn cả. Bão lũ, gió Tây khô nóng,... là những thiên tai không chỉ ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt, mà còn gây ra nhiều thiệt hại cho sản xuất, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp. Về điều kiện kinh tế – xã hội, người dân ở đây vốn có truyền thống cần cù, hiếu học, nhiều kinh nghiệm trong sản xuất và chinh phục thiên nhiên nên có chính sách phát triển cùng sự đầu tư hợp lý, nông nghiệp của vùng hứa hẹn sẽ phát huy tốt hơn nữa các thế mạnh sẵn có của mình.

Gần đây trong cơ cấu GDP của vùng, tỉ trọng khu vực nông – lâm – thủy sản đang có xu hướng giảm dần (năm 2010 chiếm 25,2%), nhường chỗ cho sự tăng nhanh tỉ trọng của các khu vực công nghiệp – xây dựng (37,5%) và dịch vụ (37,3%). Tuy nhiên, với 80% dân cư vẫn sống ở nông thôn và trên 60% lao động đang làm việc trong các ngành nông – lâm – thủy sản, có thể nói khu vực này hiện vẫn đóng vai trò chủ đạo trong đời sống kinh tế – xã hội ở vùng Bắc Trung Bộ.

Trong những năm qua, nông – lâm – thủy sản của vùng này đạt được những bước tiến đáng kể và ngày càng khai thác tốt hơn lợi thế của vùng. Sản xuất hàng hoá gắn với thị trường, gắn phát triển nông nghiệp với phát triển nông thôn, thâm canh, tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, đẩy mạnh phát triển chăn nuôi, thủy sản, hình thành và phát triển vùng nguyên liệu, khoanh nuôi, bảo vệ rừng, tạo cơ sở để tăng thu nhập cho nông dân và tăng hiệu quả sản xuất trên một đơn vị diện tích canh tác. Do đó, giá trị sản xuất của khu vực này vẫn tăng lên nhanh từ 9.405,8 tỉ đồng năm 1995 lên 17.939,4 tỉ đồng năm 2010 và chiếm 7,6% cả nước.

Bắc Trung Bộ có tiềm năng để phát triển đồng bộ cả nông, lâm nghiệp và thủy sản nhưng giữa các ngành này có sự phân hóa rõ nét, mặc dù đang chuyên dịch theo hướng tích cực. Tỉ trọng của nông nghiệp dù đang có xu hướng giảm nhưng chậm và hiện vẫn giữ vai trò chủ đạo với 75,5%; tỉ trọng lâm nghiệp dao động trong khoảng 8,0 – 9,0%; tỉ trọng ngành thủy sản tăng nhanh và hiện chiếm 16,5%, gấp đôi so với tỉ trọng ngành lâm nghiệp.

**Bảng III.5. Cơ cấu giá trị sản xuất nông – lâm – thủy sản của Bắc Trung Bộ
giai đoạn 1995 – 2010**

Năm	1995	2000	2005	2010
Giá trị sản xuất (tỉ đồng, giá so sánh 1994)	9.405,8	12.140,3	15.019,0	17.939,4
Cơ cấu	– Nông nghiệp (%)	78,6	80,4	78,0
	– Lâm nghiệp (%)	12,1	9,2	8,2
	– Thủy sản (%)	9,3	10,4	16,5
Tỉ lệ so với cả nước (%)	9,3	8,7	8,2	7,6

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2000, 2011

2. Ngành nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp ở Bắc Trung Bộ phát triển tương đối toàn diện với tốc độ tăng bình quân năm giai đoạn 1995 – 2010 đạt 4,1%. Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng mạnh, từ 7.395,6 tỉ đồng năm 1995 lên 13.553,6 tỉ đồng năm 2010 và chiếm gần 8% giá trị của cả nước. So với các vùng khác, Bắc Trung Bộ đứng đầu về sản lượng lạc, vừng; mía công nghiệp và số lượng đàn trâu; đứng thứ ba về sản lượng cao su, lúa gạo, cà phê chè, số lượng đàn bò.

Cơ cấu ngành nông nghiệp của vùng có sự chuyển dịch giống như xu hướng chung của cả nước là: tỉ trọng ngành trồng trọt giảm, tỉ trọng ngành chăn nuôi tăng. Tuy vậy, sự chuyển dịch cơ cấu giữa hai ngành này còn chậm. Tỉ trọng của dịch vụ nông nghiệp vẫn còn rất thấp, chỉ khoảng 3%.

2.1. Trồng trọt

Đây là ngành sản xuất chính và chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu sản xuất nông nghiệp. Điều kiện tự nhiên, đặc biệt là đất đai, khí hậu, nguồn nước đã cho phép Bắc Trung Bộ có thể phát triển cơ cấu cây trồng đa dạng, bao gồm cây lương thực, cây công nghiệp, cây thực phẩm và cây ăn quả.

2.1.1. Cây lương thực

Mặc dù điều kiện tự nhiên không thật thuận lợi cho việc phát triển cây lương thực, nhưng việc đảm bảo an ninh lương thực cho nhân dân là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu. Chính vì vậy, cây lương thực vẫn có vai trò đáng kể trong cơ cấu cây trồng, nhất là lúa và ngô.

**Bảng III.6. Tình hình sản xuất cây lương thực có hạt của Bắc Trung Bộ
giai đoạn 1995 – 2010**

Năm	1995	2000	2005	2010
Diện tích (nghìn ha)	746,2	788,1	824,2	825,2
Tỉ lệ so với cả nước (%)	10,2	9,4	9,8	9,6
Trong đó: Diện tích lúa	682,2	695,0	674,5	690,0
Sản lượng (nghìn tấn)	2.255,8	3.051,7	3.691,7	3.884,4
Tỉ lệ so với cả nước (%)	8,6	8,8	9,3	8,7
Trong đó: Sản lượng lúa	2.140,8	2.824,0	3.170,3	3.372,5
Năng suất lúa cả năm (tạ/ha)	31,4	40,6	47,0	48,9
Sản lượng lương thực bình quân (kg/người)	235,5	304,0	366,5	385,0

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2000, 2011

Sản lượng lương thực tăng đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu về lương thực, góp phần ổn định và nâng cao đời sống nhân dân trong vùng. Tuy nhiên, sản

lượng lương thực có hạt bình quân đầu người của vùng vẫn thấp hơn mức trung bình cả nước (385,0 kg/người so với 513,4 kg/người của cả nước). Điều này đặt ra nhiều vấn đề cần phải giải quyết để đạt được mục tiêu phát triển bền vững.

– *Cây lúa*: Trong cơ cấu cây lương thực của vùng, lúa là cây giữ vị trí quan trọng nhất. Diện tích lúa gieo trồng hàng năm khoảng 670 – 700 nghìn ha, chiếm trên 80% diện tích cây lương thực. Trong những năm gần đây, diện tích trồng lúa của vùng không thật sự ổn định. Nguyên nhân là do các tỉnh chuyên diện tích trồng lúa năng suất thấp sang trồng các cây khác có hiệu quả cao hơn. Mặt khác, sản xuất lúa của vùng thường chịu nhiều thiên tai nên diện tích gieo trồng có nhiều biến động.

Năng suất lúa của vùng tuy thấp hơn mức trung bình của cả nước do điều kiện sản xuất còn gặp nhiều khó khăn, nhưng lại có tốc độ tăng rất nhanh nhờ vào việc ứng dụng rộng rãi các thành tựu khoa học kỹ thuật và dịch vụ nông nghiệp. Nhờ năng suất tăng nhanh nên sản lượng lúa vẫn khá ổn định. Trong giai đoạn 1995 – 2010, sản lượng tăng từ 2.140,8 nghìn tấn lên 3.372,5 nghìn tấn, tăng 1,6 lần, chiếm 8,4% sản lượng lúa của cả nước, đứng thứ 4/7 vùng.

Về phân bố, lúa được trồng ở khắp các tỉnh trong vùng nhưng tập trung chủ yếu ở dải đồng bằng ven biển. Thanh Hoá và Nghệ An là hai tỉnh có diện tích và sản lượng lúa lớn nhất nhờ có diện tích đồng bằng phù sa rộng và màu mỡ hơn so với các tỉnh còn lại. Về cơ cấu mùa vụ, Bắc Trung Bộ hiện nay có ba vụ lúa chính là vụ đông xuân, vụ hè thu và vụ mùa.

– *Cây ngô*: Diện tích gieo trồng có sự biến động nhưng xu hướng chung là tăng lên. Năm 2010, diện tích đạt 135,1 nghìn ha, gấp 2,1 lần năm 1995 và chiếm 12% diện tích trồng ngô của cả nước. Cùng với diện tích, năng suất ngô cũng tăng lên, đạt 37,9 tạ/ha (năm 2010) do đưa vào gieo trồng các giống ngô lai mới có năng suất cao như ngô Biôxit, ngô Mêhicô, PP11,... Sự tăng trưởng về diện tích, năng suất đã làm cho sản lượng ngô của vùng không ngừng tăng lên, năm 2010 đạt 511,7 nghìn tấn, gấp 4,5 lần năm 1995 và chiếm 11,1% sản lượng ngô của cả nước. Thanh Hoá và Nghệ An là hai tỉnh có diện tích và sản lượng ngô nhiều nhất (chiếm 86,8% diện tích và 88,0% sản lượng ngô toàn vùng).

– *Khoai lang*: Trước đây cây trồng này phát triển mạnh góp phần không nhỏ vào việc ổn định đời sống nhân dân. Hiện nay khi đã cơ bản đảm bảo được nhu cầu lương thực thì diện tích khoai lang đã giảm đi nhanh chóng nhường chỗ cho các loại cây trồng có năng suất và hiệu quả cao hơn. Các tỉnh trồng nhiều khoai lang nhất là Nghệ An, Thanh Hoá, Hà Tĩnh.

– **Sắn**: Cây sắn trước đây cũng được nhiều hộ gia đình trồng. Đến cuối những năm 90 của thế kỷ XX, diện tích sắn giảm đi rõ rệt do giảm nhu cầu về sắn làm lương thực cho người. Tuy nhiên, những năm gần đây khi mà sắn được sử dụng nhiều trong chăn nuôi gia súc và làm nguyên liệu cho các nhà máy chế biến tinh bột trên địa bàn của vùng thì diện tích sắn lại được phục hồi và có xu hướng tăng lên khá nhanh. Các vùng chuyên canh sắn trong vùng đang dần hình thành kết hợp với công nghiệp chế biến và thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực này sẽ mở ra triển vọng mới cho cây sắn trong vùng.

2.1.2. Cây công nghiệp

Đặc điểm địa hình, khí hậu, đất đai và điều kiện canh tác đã cho phép Bắc Trung Bộ có cơ cấu các loại cây công nghiệp đa dạng gồm cả cây công nghiệp hàng năm và cây công nghiệp lâu năm, cây nhiệt đới và cận nhiệt. Hiện nay ở đây đã hình thành một số vùng sản xuất cây công nghiệp mang tính hàng hoá nhằm góp phần khai thác tối ưu các thế mạnh của vùng. Năm 2010, diện tích gieo trồng cây công nghiệp chiếm 17% tổng diện tích gieo trồng.

a. Cây công nghiệp hàng năm

Diện tích cây công nghiệp hàng năm của vùng là 148,6 nghìn ha, chiếm 18,6% diện tích cây công nghiệp hàng năm của cả nước và 63,8% tổng diện tích cây công nghiệp. Các cây công nghiệp hàng năm chủ yếu là lạc, mía, vừng,...

– **Lạc** là cây công nghiệp được trồng rộng rãi trong vùng. Bắc Trung Bộ là vùng đứng đầu cả nước về diện tích và sản lượng lạc. Năm 2010, toàn vùng có 70,8 nghìn ha, chiếm 30,6% diện tích cà nước với sản lượng 143,2 nghìn tấn, chiếm 29,5% cà nước. Thời gian gần đây, để nâng cao năng suất, các tỉnh đã đưa nhiều giống lạc mới vào sản xuất điển hình là lạc sen lai thay thế cho các giống lạc địa phương có năng suất thấp. Các tỉnh có diện tích và sản lượng lạc cao nhất vùng là Nghệ An, Hà Tĩnh, Thanh Hoá.

– **Mía** là cây góp phần chuyên dịch cơ cấu cây trồng và nâng cao đời sống nông dân. Gần đây, đầu ra của cây mía được đảm bảo hơn với việc xây dựng hàng loạt nhà máy đường tại các vùng nguyên liệu. Nhờ vậy, diện tích và sản lượng mía không ngừng tăng lên. Bắc Trung Bộ hiện là vùng trồng mía lớn thứ hai cả nước (sau Đồng bằng sông Cửu Long) với diện tích 54,3 nghìn ha và sản lượng 2.861,9 nghìn tấn. Gần như toàn bộ diện tích và sản lượng mía của vùng tập trung ở hai tỉnh Thanh Hoá và Nghệ An.

Ngoài lạc và mía, ở Bắc Trung Bộ còn phát triển một số loại cây công nghiệp ngắn ngày khác như vừng, cói,... Tuy nhiên, các loại cây này chiếm diện tích nhỏ và đem lại giá trị kinh tế thấp.

b. *Cây công nghiệp lâu năm*

Diện tích cây công nghiệp lâu năm của vùng có 85 nghìn ha, chiếm 4,2% diện tích cả nước. Các cây công nghiệp lâu năm chủ yếu là cao su, chè, cà phê và hồ tiêu.

– *Cao su* chiếm một diện tích đáng kể và phân bố tập trung trong các vùng đất đỏ badan thuộc các tỉnh Thanh Hoá, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên – Huế. Tuy nhiên, so với cả nước, diện tích cũng như sản lượng cao su của vùng rất nhỏ. Năm 2010, diện tích gieo trồng cao su của vùng là 64,8 nghìn ha, trong đó diện tích cao su cho sản phẩm mới đạt 28,8 nghìn ha.

– *Chè* ngoài giá trị kinh tế còn có tác dụng phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, bảo vệ môi trường sinh thái và mang lại việc làm cho người lao động. Tổng diện tích chè ở Bắc Trung Bộ năm 2010 là 9,1 nghìn ha, trong đó tỉnh trồng nhiều chè nhất là Nghệ An (7,6 nghìn ha), tiếp theo là Hà Tĩnh (0,9 nghìn ha), Thanh Hoá, (0,6 nghìn ha).

– *Cà phê* có mặt ở Bắc Trung Bộ từ khá lâu. Đây là cây công nghiệp lâu năm quan trọng của nhiều tỉnh. Trong những năm gần đây, cây cà phê chỉ phát triển cầm chừng do chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố bất lợi nên diện tích không ổn định. Năm 2010, diện tích gieo trồng cà phê của toàn vùng là 6,5 nghìn ha, trong đó tỉnh trồng nhiều nhất là Quảng Trị (4,7 nghìn ha), các tỉnh còn lại là Nghệ An (1,0 nghìn ha), Thừa Thiên – Huế (0,8 nghìn ha).

– *Hồ tiêu* được trồng nhiều ở trong các vườn của gia đình. Tuy nhiên, diện tích cũng rất nhỏ và ngày càng có xu hướng giảm để gieo trồng các cây khác đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Quảng Trị là tỉnh có diện tích hồ tiêu lớn nhất trong vùng với 2,0 nghìn ha trong tổng số 3,4 nghìn ha hồ tiêu của toàn vùng (năm 2010).

2.1.3. *Cây ăn quả và cây thực phẩm*

Bắc Trung Bộ có điều kiện về đất đai, khí hậu khá phù hợp với nhiều loại cây ăn quả như cam, bưởi, dứa, nhãn, vải, chuối, mít,... Trong số đó, nhiều loại đã có tiếng trong và ngoài nước như cam Xã Đoài, bưởi Phúc Trạch, bưởi Thanh Trà,... Tuy vậy, diện tích cây ăn quả mang tính hàng hóa còn khá nhỏ, chủ yếu tập trung vào một số cây ngắn ngày như dứa, chuối,...

Cây thực phẩm của vùng gồm rau và các loại đậu, trong đó, rau chiếm tỉ lệ lớn hơn. So với cà nước, diện tích trồng rau, đậu còn ít. Thanh Hoá, Nghệ An và Hà Tĩnh là các tỉnh có diện tích cũng như sản lượng cây thực phẩm lớn nhất trong vùng.

2.2. Chăn nuôi

Bắc Trung Bộ là vùng có nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển chăn nuôi, nhất là chăn nuôi gia súc lớn. Dưới tác động của thị trường cùng các chính sách thích hợp, trong những năm gần đây, ngành chăn nuôi đã có những chuyển biến tích cực. Cơ cấu các loại vật nuôi có sự thay đổi rõ rệt thể hiện ở sự phát triển nhanh của chăn nuôi bò thịt, bò sữa, dê, các loại gia cầm và các hoạt động chăn nuôi không qua giết mổ khác. Nhiều giống vật nuôi mới được đưa vào sản xuất như bò sữa nhập nội, bò sữa lai, hươu sao, lợn siêu trọng, lợn nạc xuất khẩu, các giống gà, vịt lai,... Điều này đã làm thay đổi đáng kể tập quán và cơ cấu vật nuôi truyền thống của vùng.

Trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành chăn nuôi của Bắc Trung Bộ, chăn nuôi gia súc chiếm tỉ trọng cao nhất (trên 50%), tiếp đến là gia cầm (25%), các sản phẩm không qua giết mổ (15%) và các ngành chăn nuôi khác.

2.2.1. Chăn nuôi gia súc

– *Trâu* là vật nuôi cung cấp sức kéo, phân bón chủ yếu trong nông nghiệp nên được phát triển mạnh. Tuy nhiên, thời gian gần đây do tác động của nhiều yếu tố đàn trâu của vùng thiếu ổn định, dao động trong khoảng 700 nghìn con. Đàn trâu của Bắc Trung Bộ hiện đứng thứ hai cả nước, sau Trung du và miền núi Bắc Bộ. Hai tỉnh có đàn trâu lớn nhất của vùng, đồng thời cũng lớn nhất cả nước là Nghệ An (308,6 nghìn con) và Thanh Hoá (207,9 nghìn con, năm 2010).

– *Bò* là vật nuôi cung cấp sức kéo, phân bón trong nông nghiệp cũng như thịt và sữa cho nhu cầu thực phẩm của nhân dân. Tình hình biến động của đàn bò có nhiều nét giống với đàn trâu. Số lượng bò cày kéo giảm trong khi số lượng đàn bò thịt và bò sữa không ngừng tăng. Chủ trương Sind hoá đàn bò đã thực sự là động lực mạnh mẽ thúc đẩy sự tăng trưởng cả về số lượng và giá trị trong cơ cấu chăn nuôi của vùng. Năm 2010, đàn bò của vùng có 1.004,0 nghìn con (chiếm 17,3% cả nước), sản lượng thịt bò đạt 43,7 nghìn tấn (chiếm 15,7% cả nước). Mặc dù có nhiều biến động nhưng Bắc Trung Bộ vẫn đứng thứ ba cả nước về số lượng đàn bò. Riêng về bò sữa, với số lượng 8.592 con (năm 2010), vùng này chỉ đứng thứ năm trong tổng số 7 vùng trong cả nước (chiếm 6,7% cả nước). Về phân bố, bò được nuôi tập trung tại các tỉnh Nghệ An, Thanh Hoá.

– *Lợn* là vật nuôi chính ở tất cả các tỉnh trong vùng. Đàn lợn tăng nhanh trong giai đoạn 1995 – 2010 nhờ giải quyết vững chắc vấn đề thức ăn và cơ sở lương thực cùng với sự gia tăng nhu cầu của thị trường. Năm 2010, đàn lợn của vùng đạt 3.287,7 nghìn con (chiếm 12% cả nước), sản lượng thịt lợn đạt 342,6 nghìn tấn (chiếm 11,3% cả nước). Đàn lợn trong vùng không ngừng được cải tạo với các giống lợn lai kinh tế tăng trọng nhanh, tỉ lệ nạc cao, ít mỡ. Chăn nuôi lợn đang chuyển sang nạc hoá để phù hợp với nhu cầu thị trường. Tuy nhiên, gần đây do ảnh hưởng của dịch bệnh cùng giá thức ăn cao nên đàn lợn của Bắc Trung Bộ có dấu hiệu giảm. Nghệ An, Thanh Hoá là hai tỉnh có đàn lợn lớn nhất trong vùng.

– Ngoài trâu, bò và lợn, ở Bắc Trung Bộ còn phát triển nghề nuôi hươu, nai và dê. Chăn nuôi hươu, nai hiện đang là hoạt động đem lại hiệu quả kinh tế cao cho nông dân ở nhiều nơi. Với số lượng 41,8 nghìn con (năm 2010), Bắc Trung Bộ hiện là vùng nuôi hươu nai lớn nhất cả nước (chiếm khoảng 90,1% cả nước). Do dễ thích nghi được với các đồng cỏ nhỏ và thích hợp với địa hình cao, khí hậu nóng nên đàn dê ở Bắc Trung Bộ đạt số lượng đáng kể với 173,3 nghìn con (năm 2010). Chăn nuôi hươu, nai và dê trong vùng chủ yếu được tập trung tại Nghệ An, Hà Tĩnh.

2.2.2. Chăn nuôi gia cầm

Bên cạnh chăn nuôi gia súc, chăn nuôi gia cầm được chú trọng phát triển nhằm cung cấp thịt, trứng cho nhân dân. Trong những năm gần đây, dù dịch cúm gia cầm hoành hành, song đàn gia cầm của vùng năm 2010 vẫn đạt 42.716 nghìn con, tăng gấp 1,9 lần so với năm 1995.

Trong cơ cấu đàn gia cầm của Bắc Trung Bộ, đàn gà luôn chiếm tỉ lệ lớn từ 70 – 75%, vịt chiếm khoảng 15 – 20%; còn lại là ngan, ngỗng. Chăn nuôi gia cầm trong vùng phần nhiều vẫn là chăn thả tự nhiên theo từng hộ gia đình. Thời gian gần đây, với việc sử dụng phô biến thức ăn công nghiệp và các giống mới có năng suất cao, chất lượng tốt nên các mô hình chăn nuôi gia cầm theo kiểu trang trại ngày càng phô biến. Nhờ đó mà đàn gia cầm trong vùng không ngừng được tăng lên.

3. Ngành thủy sản

Với lợi thế đường bờ biển kéo dài, người dân giàu kinh nghiệm cùng các chính sách khuyến ngư thích hợp, ngành thủy sản được phát triển mạnh và đang trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của các tỉnh Bắc Trung Bộ. Sản lượng thủy sản đánh bắt mặc dù chiếm tỉ trọng lớn (khoảng 70%), nhưng đang có xu hướng giảm nhanh. Ngược lại, sản lượng thủy sản nuôi trồng tuy tỉ trọng còn thấp nhưng lại tăng nhanh.

3.1. Nuôi trồng

Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản của vùng năm 2010 là hơn 54.1 nghìn ha, trong đó tập trung nhiều ở Nghệ An, Thanh Hoá. Sản lượng thu được từ nuôi trồng thuỷ sản tăng nhanh, năm sau cao hơn năm trước. Năm 2010, sản lượng nuôi trồng của vùng đạt 97,1 nghìn tấn, tăng gấp 6,4 lần sản lượng năm 1995. Trong số đó, sản lượng cá nuôi đạt 67,4 nghìn tấn. Các tỉnh nuôi nhiều thuỷ sản nhất là Nghệ An và Thanh Hoá.

Trong những năm qua, nuôi trồng thuỷ sản ở Bắc Trung Bộ đã xuất hiện nhiều mô hình mới mang lại hiệu quả cao như nuôi cá theo mô hình cá – lúa, nuôi các loại đặc sản (ba ba, cá bống tượng, tôm càng xanh, cá sấu, lươn, éch,...) làm tăng giá trị kinh tế của nuôi trồng thuỷ sản. Nuôi trồng thuỷ sản nước lợ cũng phát triển mạnh và đang chuyển từ sản xuất nhỏ tự túc sang sản xuất hàng hoá.

3.2. Đánh bắt

Đánh bắt thuỷ sản vốn là nghề truyền thống của hầu hết cư dân ven biển trong vùng. Mặc dù tỉ trọng có xu hướng giảm đi, nhưng sản lượng thủy sản đánh bắt trong những năm qua không ngừng được tăng lên. Năm 2010, sản lượng đạt 252,6 nghìn tấn (chiếm 10,4% sản lượng thuỷ sản đánh bắt của cả nước), trong đó cá biển chiếm khoảng 70%. Thanh Hoá, Nghệ An có lợi thế bờ biển dài với nhiều cửa lạch lớn nhỏ, trữ lượng hải sản lớn nên là những tỉnh dẫn đầu về đánh bắt thuỷ sản trong vùng. Các sản phẩm đánh bắt có nhiều loài có giá trị kinh tế cao như cá hu, cá mú, mực và các loại đặc sản như tôm, cua, cá ngựa,...

Hiện nay trong vùng đã và đang xây dựng nhiều cảng cá ở hầu hết các tỉnh. Chương trình đánh bắt xa bờ cũng đã được chú trọng. Các phương tiện đánh bắt được nâng cấp, lực lượng lao động đánh bắt thuỷ sản khá dồi dào. Đó là những điều kiện thuận lợi để phát triển hoạt động đánh bắt thuỷ sản của vùng trong tương lai.

I. Ngành lâm nghiệp

Với đặc điểm đồi núi chiếm phần lớn diện tích, tỉ lệ che phủ cũng như chất lượng của rừng còn khá cao, có thể coi lâm nghiệp là một thế mạnh của Bắc Trung Bộ. Trong những năm gần đây, mặc dù tỉ trọng của ngành trong cơ cấu giá trị sản xuất nông – lâm – thuỷ sản có chiều hướng giảm đi, song giá trị tuyệt đối vẫn tăng lên. Năm 1995, giá trị sản xuất lâm nghiệp (giá so sánh 1994) đạt là 1.133,7 tỉ đồng, đến năm 2010 tăng lên 1.433,6 tỉ đồng, chiếm 19,4% giá trị sản xuất của cả nước.

Trong cơ cấu giá trị sản xuất lâm nghiệp, hoạt động khai thác gỗ và lâm sản chiếm tỉ trọng lớn (66.7% năm 2010%) tuy có xu hướng giảm (năm 2000 là 69.3%). Trong khi đó, hoạt động trồng và nuôi rừng có tỉ trọng nhỏ hơn nhiều (23.9%) và có xu hướng tăng nhẹ (so với 22.5% năm 2000). Dịch vụ lâm nghiệp có sự tăng trưởng khá và đạt 9.4% giá trị sản xuất lâm nghiệp của vùng.

4.1. Trồng rừng

Trong những năm gần đây, do sự thay đổi cơ bản trong nhận thức về phát triển lâm nghiệp, coi trọng công tác trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ, tái sinh rừng, phủ xanh đất trống đồi trọc qua các Chương trình 327/CP, Dự án 4304, Chương trình 661 trồng 5 triệu ha rừng nên diện tích rừng ở Bắc Trung Bộ được phục hồi và tăng lên. Diện tích rừng trồng năm 2010 đạt 679.9 nghìn ha, chiếm 24.2% tổng diện tích rừng của vùng và 22.1% diện tích rừng trồng của cả nước. Hàng năm, vùng này trồng được gần 50.0 nghìn ha, chiếm khoảng 18.0% diện tích rừng trồng của cả nước.

Cơ cấu cây trồng trong rừng chủ yếu là cây bạch đàn, keo tai tượng, keo lá tràm và cây sô. Hàng năm trồng được từ 50 – 150 vạn cây phan tán ở vườn nhà, vườn rừng và dọc các trục giao thông. Diện tích rừng trồng ngày càng tăng lên trong những năm qua, một phần rất quan trọng là do việc giao đất, giao rừng cho các hộ gia đình quản lý. Nhờ những biện pháp tích cực như trên mà diện tích rừng tự nhiên được phục hồi, diện tích rừng trồng được tăng lên. Thanh Hoá, Nghệ An và Quảng Trị là những tỉnh có diện tích rừng và rừng trồng nhiều nhất trong vùng.

4.2. Khai thác gỗ và lâm sản

Các sản phẩm khai thác chủ yếu là gỗ và cùi. Sản lượng gỗ khai thác hàng năm của vùng giảm mạnh trong giai đoạn 1995 – 2001 (từ 653.5 nghìn m³ xuống còn 235.2 nghìn m³) do chính sách hạn chế khai thác nhằm bảo vệ rừng tự nhiên. Tuy nhiên, từ năm 2001 trở lại đây, sản lượng gỗ khai thác lại tăng mạnh (đạt 523.6 nghìn m³ năm 2010) do đàm mạnh khai thác gỗ từ rừng trồng. Lượng gỗ khai thác trong vùng là nguồn nguyên liệu cho sự hoạt động của các cơ sở mộc dân dụng, cho xuất khẩu.... Sản lượng gỗ khai thác tập trung ở các tỉnh Nghệ An, Thừa Thiên – Huế, Quảng Trị và Quảng Bình. Sau gỗ, cùi cũng là sản phẩm quan trọng. Đây là nguồn chất đốt và là nguồn thu nhập của một số hộ gia đình ở nhiều địa phương. Năm 2010, toàn vùng khai thác được 5.518.1 nghìn ste, chiếm 19.5% sản lượng cùi của cả nước. Ngoài gỗ và cùi, các sản phẩm khác khai thác từ rừng như tre, nứa, nấm, mộc nhĩ, măng cũng là những sản phẩm quan trọng từ rừng và đem lại thu nhập nhất định cho một bộ phận nhân dân.

IV. DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

1. Khái quát chung

Duyên hải Nam Trung Bộ bao gồm 8 tỉnh, thành phố, theo thứ tự từ Bắc vào Nam là TP. Đà Nẵng và các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận. Diện tích tự nhiên của vùng là 44.376,9km², chiếm 13,4% diện tích của cả nước và dân số năm 2010 đạt 8.842,6 nghìn người, chiếm 10,2% dân số cả nước.

Điều kiện tự nhiên của vùng này có khá nhiều nét tương đồng với Bắc Trung Bộ. Điều đó cho phép có thể phát triển cơ cấu kinh tế liên hoàn nông – lâm – thủy sản. Dài dòi núi ở rìa phía tây vốn là một bộ phận của dãy Trường Sơn Nam tương đối thích hợp cho phát triển lâm nghiệp và nông – lâm kết hợp. Trong khi đó, dài đồng bằng dù nhỏ hẹp hơn cả đồng bằng duyên hải Bắc Trung Bộ, nhưng lại khá thuận lợi cho phát triển nông nghiệp. Vùng biển rộng lớn và kéo dài ở phía đông được đánh giá thực sự là một nguồn tài nguyên vô giá trong chiến lược phát triển kinh tế hướng ra biển, không chỉ của riêng vùng này mà còn đối với cả nước. So với Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ có điều kiện tự nhiên thuận lợi hơn để phát triển ngành thủy sản, nhưng lại bị hạn chế hơn trong việc phát triển nông – lâm nghiệp. Về điều kiện kinh tế – xã hội, kinh nghiệm sản xuất của người dân trong lĩnh vực nông nghiệp – thủy sản cùng với sức lan tỏa ảnh hưởng tới thị trường tiêu thụ của TP. Hồ Chí Minh và các hạt nhân nội vùng là những yếu tố có ảnh hưởng lớn đến các hoạt động sản xuất nông – lâm – thủy sản của vùng.

**Bảng III.7. Cơ cấu giá trị sản xuất nông – lâm – thủy sản của
Duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 1995 – 2010**

Năm	1995	2000	2005	2010
Giá trị sản xuất (tỉ đồng, giá so sánh 1994)	9.404,7	12.516,0	15.087,3	20.160,5
Cơ cấu	– Nông nghiệp (%)	69,5	64,1	61,3
	– Lâm nghiệp (%)	5,9	3,8	3,7
	– Thủy sản (%)	24,6	32,1	39,1
Tỉ lệ so với cả nước (%)	9,3	8,7	8,2	8,6

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2000, 2011

Trong cơ cấu GDP, mặc dù tỉ trọng của khu vực nông – lâm – thủy sản chỉ chiếm khoảng 20,2% (năm 2010), nhưng đây vẫn là ngành sản xuất có vai trò trọng yếu trong việc khai thác các thế mạnh cả về tự nhiên lẫn kinh tế – xã hội của vùng. Điều này được thể hiện ở chỗ phần lớn diện tích đất tự nhiên đã được đưa vào sử dụng của vùng dành cho sản xuất nông – lâm – thủy sản (75,6%, năm 2010) và lao động nông – lâm – thủy sản hiện vẫn chiếm gần 50% số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế.

Giá trị sản xuất nông – lâm – thủy sản của vùng này tăng liên tục và vững chắc. Trong giai đoạn 1995 – 2010, giá trị sản xuất của vùng tăng được 10.755,8 tỉ đồng, tốc độ tăng trưởng trung bình đạt 5,1%/năm.

Cơ cấu ngành nông – lâm – thủy sản đang có sự chuyển dịch. Trong giai đoạn 1995 – 2010, tỉ trọng của nông nghiệp giảm từ 69,5% xuống 57,6%, tăng tỉ trọng của ngành thủy sản từ 24,6% lên 39,1%. Ngành lâm nghiệp cũng giảm tỉ trọng từ 5,9% xuống còn 3,3%. Sự thay đổi này là hoàn toàn phù hợp với hướng khai thác các thế mạnh của vùng.

2. Ngành nông nghiệp

Điều kiện tự nhiên của Duyên hải Nam Trung Bộ không thật thuận lợi cho phát triển nông nghiệp do tính phân bậc sâu sắc của địa hình (phía tây là một bộ phận của Trường Sơn Nam với nhiều núi cao lấn sát ra biển, phía đông là dải đồng bằng nhỏ, hẹp, kém màu mỡ) cùng với sự khắc nghiệt của khí hậu (tần suất tác động của bão lớn, khô hạn ở vùng cực Nam Trung Bộ,...). Tuy nhiên, hiện nay nông nghiệp vẫn là ngành chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu giá trị sản xuất khu vực nông – lâm – thủy sản của vùng và chiếm 6,8% (năm 2010) tổng giá trị sản xuất nông nghiệp của cả nước.

Trong nông nghiệp, trồng trọt vẫn giữ vị trí chủ đạo. Năm 2010, tỉ trọng của trồng trọt chiếm khoảng 60% giá trị sản xuất nông nghiệp. Trong khi đó, chăn nuôi chiếm khoảng 35% và dịch vụ nông nghiệp vẫn rất khiêm tốn với trên 4%. Cơ cấu nông nghiệp của vùng cũng có sự chuyển dịch theo hướng tích cực: ngành trồng trọt có xu hướng giảm tỉ trọng trong khi ngành chăn nuôi tăng rõ rệt, dịch vụ nông nghiệp cũng có dấu hiệu tăng nhưng chậm. Xu hướng chuyển dịch này phù hợp với xu hướng chung của cả nước. Diện tích đất canh tác của vùng ngày càng giảm do chuyên đổi mục đích sử dụng trong khi nhu cầu đối với các sản phẩm của ngành chăn nuôi ngày càng cao.

2.1. Trồng trọt

Duyên hải Nam Trung Bộ có cơ cấu cây trồng khá đa dạng. Phần lớn diện tích gieo trồng của vùng hiện nay là các loại cây hàng năm (trên 80%) trong khi các loại cây lâu năm mới chỉ chiếm chưa đến 20%. Ở đây đã hình thành một số vùng sản xuất cây công nghiệp có quy mô khá lớn như mía, lạc, vừng, bông, nho,...

2.1.1. Cây lương thực

Trong những năm gần đây, mặc dù phải nhường đất cho các dự án phát triển công nghiệp, dịch vụ nhưng diện tích cây lương thực có hạt của vùng vẫn tương đối ổn định ở mức khoảng 600 nghìn ha, chiếm 7,0% diện tích cây lương thực có hạt của cả nước. Sản lượng lương thực có hạt tuy ngày càng tăng, song lương thực có hạt bình quân đầu người vẫn ở mức thấp hơn so với mức trung bình của cả nước (353kg so với 513,4kg, năm 2010).

**Bảng III.8. Tình hình sản xuất cây lương thực có hạt của
Duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 1995 – 2010**

Năm	1995	2000	2005	2010
Diện tích (nghìn ha)	551,1	601,2	546,4	602,3
Tỉ lệ so với cả nước (%)	7,5	7,2	6,5	7,0
Trong đó: Diện tích lúa	518,0	549,6	470,0	524,1
Sản lượng (nghìn tấn)	1.804,9	2.275,4	2.451,3	3.117,8
Tỉ lệ so với cả nước (%)	7,0	6,6	6,1	7,0
Trong đó: Sản lượng lúa	1.749,4	2.148,8	2.172,2	2.779,5
Năng suất lúa cả năm (tạ/ha)	33,8	39,1	46,2	53,0
Sản lượng lương thực bình quân (kg/người)	236,8	278,2	287,2	353,0

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2000, 2011

– Cây lúa

Trong cơ cấu cây lương thực của vùng, lúa vẫn là cây trồng chính với 87,0% diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt của vùng và 7,0% diện tích gieo trồng lúa của cả nước; sản lượng đạt 2.779,5 nghìn tấn, chiếm 6,9% sản lượng lúa của cả nước.

Cơ cấu mùa vụ cũng đang có sự chuyên dịch theo hướng tăng tỉ trọng diện

tích vụ đông xuân và hè thu, giảm ti trọng vụ mùa. Tuy nhiên sự chuyên dịch này còn chậm. Nhìn chung, năng suất lúa của cả 3 vụ đều tăng, nhưng vụ đông xuân và hè thu cao, tăng nhanh trong khi vụ mùa thấp và tăng chậm hơn. Năng suất lúa tăng một phần là do làm tốt công tác thủy lợi và mặt khác là việc áp dụng một số giống mới vào trồng đại trà vì thế năng suất lúa cà năm từ 33,8 tạ/ha năm 1995 tăng lên 53,0 tạ/ha năm 2010.

Các tỉnh có diện tích và sản lượng lúa lớn là Bình Định, Bình Thuận, Quảng Nam, Quảng Ngãi. Tỉnh Phú Yên tuy diện tích lúa ít, nhưng do năng suất cao nhất vùng, nên sản lượng lúa cũng khá cao.

- Cây ngô

Cây ngô tuy chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu diện tích cây lương thực có hạt (13% năm 2010) nhưng diện tích trồng ngô lại tăng nhanh từ 33,1 nghìn ha (năm 1995) lên 78,1 nghìn ha (năm 2010). Năng suất ngô cũng tăng rất nhanh, từ 16,8 tạ/ha lên 43,3 tạ/ha trong cùng thời gian trên. Do cả diện tích và năng suất cùng tăng nên sản lượng ngô tăng nhanh, từ 55,5 nghìn tấn năm 1995 lên 338,1 nghìn tấn năm 2010. Trồng ngô được đẩy mạnh để tận dụng đất đai ở những nơi trồng lúa cho năng suất thấp và chủ yếu là để phục vụ cho nhu cầu thức ăn chăn nuôi ngày càng tăng. Những tỉnh có diện tích trồng ngô lớn là Bình Thuận, Ninh Thuận, Quảng Nam và Quảng Ngãi.

- Ngoài lúa và ngô là những cây lương thực chính, ở đây còn trồng một số cây lương thực khác như sắn và khoai lang. Sắn là loại cây trồng khá phù hợp với vùng đồi núi và vùng đất cao khó khăn về nước tưới, đất nghèo dinh dưỡng mà các cây hàng năm khác khó canh tác. Vì thế, diện tích trồng sắn gần đây có xu hướng tăng, năm 2010 đạt 96,2 nghìn ha (chiếm 19,4% diện tích cà nước). Sắn hiện nay được trồng chủ yếu làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và thức ăn cho chăn nuôi. Các tỉnh trồng nhiều là Bình Thuận, Quảng Ngãi, Phú Yên. Cây khoai lang đang có xu hướng giảm mạnh diện tích do hiệu quả kinh tế không cao bằng nhiều loại cây trồng mới. Khoai lang được trồng chủ yếu ở tỉnh Quảng Nam (chiếm 67% diện tích khoai lang toàn vùng).

2.1.2. Cây công nghiệp

a. Cây công nghiệp hàng năm

Diện tích trồng cây công nghiệp hàng năm hiện nay là 107,2 nghìn ha, chiếm 13,4% diện tích cây công nghiệp hàng năm của cả nước, và 45,2% diện tích cây công nghiệp của vùng. Các loại cây chính là mía, lạc, bông, vừng....

– *Mía*: Mặc dù diện tích có giảm trong thời gian gần đây (từ 70,8 nghìn ha năm 1999 xuống còn 52,7 nghìn ha năm 2010 nhưng mía vẫn là cây có tì trọng lớn nhất về diện tích (gần 50%) trong số các cây công nghiệp hàng năm của vùng và chiếm 19,8% diện tích trồng mía của cả nước (đứng thứ ba sau Đồng bằng sông Cửu Long và Bắc Trung Bộ). Sản lượng mía năm 2010 đạt 2.400,9 nghìn tấn, chiếm 15,1% cả nước. Hai tỉnh trồng mía nhiều nhất trong vùng là Phú Yên và Khánh Hòa.

– *Lạc* là cây công nghiệp ngắn ngày đứng thứ hai trong vùng. Diện tích trồng lạc từ năm 1995 đến năm 2010 luôn dao động ở mức 30 – 35 nghìn ha, chiếm từ 12 – 14% diện tích trồng lạc của cả nước. Mặc dù diện tích có biến động, nhưng sản lượng lạc vẫn không ngừng tăng lên từ 31,3 nghìn tấn lên 60,8 nghìn tấn. Quảng Nam, Bình Định, Quảng Ngãi là các tỉnh có diện tích và sản lượng lạc lớn nhất của vùng.

– *Bông* là loại cây trồng thích hợp với điều kiện khí hậu khô hạn, lượng mưa và số ngày mưa ít, số giờ nắng lớn ở các tỉnh cực Nam Trung Bộ. Mặc dù chỉ đứng thứ hai cả nước về diện tích trồng bông với 2,9 nghìn ha (sau Tây Nguyên 4,2 nghìn ha, năm 2010) nhưng Duyên hải Nam Trung Bộ lại là vùng trồng bông quan trọng nhất nước ta vì bông ở đây cho năng suất, sản lượng cao và chất lượng tốt. Phần lớn diện tích bông của vùng được trồng tập trung ở Bình Thuận (79,3% toàn vùng).

Ngoài các cây trên, trong vùng còn trồng một số loại cây công nghiệp ngắn ngày khác ở những nơi có điều kiện phù hợp như vùng (trồng xen canh với lúa hoặc các cây ngắn ngày khác), thuốc lá (trồng ở vùng đồi núi), cói, đay (trồng ở vùng trũng ven biển),...

b. *Cây công nghiệp lâu năm*

Cây công nghiệp lâu năm có diện tích 130,0 nghìn ha, chiếm 54,8% diện tích trồng cây công nghiệp của vùng và 6,3% diện tích cây công nghiệp lâu năm của cả nước. Các cây công nghiệp lâu năm chủ yếu là điều, cao su, hồ tiêu,...

– *Cây điều* là một trong ba cây công nghiệp lâu năm cho sản phẩm hàng hóa chủ lực của vùng này (cùng với cao su và hồ tiêu). Điều kiện tự nhiên tự nhiên của vùng phù hợp cho cây điều phát triển và mở rộng diện tích. Phát triển trồng điều để xuất khẩu là hướng chuyên đổi cơ cấu cây trồng có hiệu quả. Hơn thế nữa, điều được coi là cây xóa đói giảm nghèo. Đây là vùng trồng điều lớn thứ ba sau Đồng Nam Bộ và Tây Nguyên với diện tích 56,4 nghìn ha (chiếm 15,1% cả nước, năm

2010). Hai tỉnh có diện tích và sản lượng điều lúa lớn nhất trong vùng là Bình Thuận (24.6 nghìn ha) và Bình Định (14.0 nghìn ha).

– Cao su được đưa vào trồng ở vùng này cách đây không lâu do lợi thế của nó là không cần tưới nước trong mùa khô và thay thế được thảm thực vật rừng để bảo vệ môi trường sinh thái. So với các vùng Đông Nam Bộ và Tây Nguyên thì diện tích cũng như sản lượng cao su của vùng còn khá thấp. Năm 2010, diện tích cao su là 42.4 nghìn ha với sản lượng 21.8 nghìn tấn. Cao su được trồng chủ yếu ở tỉnh Bình Thuận (32.4 nghìn ha).

– Hồ tiêu được trồng ở đây chủ yếu theo hộ gia đình. Hồ tiêu đòi hỏi cao về kỹ thuật chăm sóc và kinh nghiệm chăm sóc. Hiện toàn vùng mới chỉ có 3.2 nghìn ha trồng hồ tiêu, trong đó 2.9 nghìn ha cho sản phẩm. Hồ tiêu được trồng tập trung ở Bình Thuận.

2.1.3. Cây ăn quả

Duyên hải Nam Trung Bộ hiện có 63.1 nghìn ha cây ăn quả, chiếm 32.6% diện tích cây lúa năm toàn vùng và 8.1% diện tích cây ăn quả cả nước. Các cây ăn quả nổi tiếng của vùng là nho, thanh long, xoài....

– Do có điều kiện tự nhiên thích hợp với sinh thái của cây nho (khí hậu khô, độ ẩm không khí thấp, lượng mưa ít) nên đây là vùng trồng nho có quy mô lớn duy nhất ở nước ta. Diện tích trồng nho có xu hướng mở rộng nhằm cung cấp nguyên liệu cho nhà máy chế biến rượu nho. Toàn bộ diện tích nho của vùng (900ha năm 2010) tập trung ở hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận, trong đó chủ yếu là Ninh Thuận.

– Ngoài nho, xoài và thanh long cũng là những cây ăn quả mang tính hàng hóa và đặc trưng của Duyên hải Nam Trung Bộ. Xoài được trồng chủ yếu ở các tỉnh Khánh Hòa, Bình Thuận, Bình Định trong khi đó thanh long được trồng tập trung ở các tỉnh Bình Thuận và Khánh Hòa.

2.1.4. Cây thực phẩm

Mặc dù đất đai, khí hậu và địa hình không thuận lợi cho việc trồng rau, đậu nhưng vùng này cũng dành một phần diện tích để trồng nhôm đáp ứng nhu cầu trong bữa ăn của người dân. Diện tích cây thực phẩm là 106.2 nghìn ha, chiếm 10.9% diện tích cả nước. Rau được trồng nhiều ở các tỉnh Bình Định, Quang Nam và Quảng Ngãi, trong khi đậu các loại lại tập trung ở các tỉnh Bình Thuận, Phú Yên, Quang Nam và Ninh Thuận.

2.2. Chăn nuôi

So với Bắc Trung Bộ, điều kiện phát triển ngành chăn nuôi ở Duyên hải Nam Trung Bộ gặp nhiều khó khăn hơn do tính chia cắt của địa hình, chất lượng đồng cỏ,... Tuy nhiên, dựa vào nguồn thức ăn ngày càng được cung ứng tốt hơn từ các phụ phẩm của ngành chế biến lương thực, ngành thủy sản và một phần hoa màu cùng với nhu cầu ngày càng cao của thị trường, chăn nuôi ở đây đang được đẩy mạnh. Tỉ trọng của ngành hiện chiếm khoảng 30% trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp.

– *Đàn bò* của vùng hiện đứng đầu cả nước về số lượng với 1.332,9 nghìn con (năm 2010), chiếm 22,9% tổng đàn bò cả nước. Các tỉnh nuôi nhiều bò nhất là Quảng Ngãi, Bình Định, Bình Thuận và Quảng Nam.

– *Đàn trâu* có số lượng ít hơn nhiều so với đàn bò (178,9 nghìn con, năm 2010) song đây vẫn là vùng nuôi trâu lớn thứ ba của cả nước với xu hướng tăng trong thời gian gần đây. Hai tỉnh có số lượng đàn trâu chiếm tỉ trọng lớn nhất trong vùng là Quảng Nam (44,4%) và Quảng Ngãi (31,6%).

– *Đàn lợn* được nuôi ở tất cả các tỉnh trong vùng. Năm 2010, đàn lợn có trên 2.265,2 nghìn con, chiếm 8,3% đàn lợn của cả nước. Gần đây do ảnh hưởng của dịch bệnh nên đàn lợn đã bị giảm về số lượng.

– Ngoài ra ở các tỉnh cực Nam Trung Bộ còn nuôi dê, cừu do có điều kiện tự nhiên khá thích hợp (đồng cỏ không tươi tốt, khí hậu khô hạn). Hiện nay, đây là vùng đứng đầu cả nước về số lượng đàn dê, cừu với 219,2 nghìn con (cừu gần 76 nghìn con và dê 143,2 nghìn con), trong đó Ninh Thuận là tỉnh có số lượng lớn nhất (130,8 nghìn con).

3. Ngành thủy sản

Thủy sản là ngành có thế mạnh đặc biệt và cũng là ngành kinh tế mũi nhọn của Duyên hải Nam Trung Bộ. Tất cả các tỉnh trong vùng đều giáp biển và có hệ thống đảo với vai trò to lớn về kinh tế và quốc phòng như quần đảo Trường Sa, Hoàng Sa, Cù Lao Chàm (Quảng Nam), Lý Sơn (Quảng Ngãi), Phú Quý (Bình Thuận),... Vùng còn có nhiều ngư trường lớn thuận lợi cho hoạt động đánh bắt. Ven biển có nhiều vũng, vịnh, đầm phá thích hợp để nuôi trồng thủy sản.

Ngành thủy sản của vùng hiện đứng thứ hai cả nước, sau Đồng bằng sông Cửu Long cả về giá trị sản xuất lẫn sản lượng thủy sản. Trong cơ cấu sản lượng thủy sản của vùng, thủy sản đánh bắt vẫn chiếm ưu thế tuyệt đối với trên 90%. Các tỉnh có giá trị sản xuất và sản lượng thủy sản lớn là Bình Thuận, Bình Định, Quảng Ngãi, Quảng Nam và Khánh Hòa.

**Bảng III.9. Giá trị sản xuất và sản lượng thủy sản của
Duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn 1995 – 2010**

Năm	1995	2000	2005	2010
Giá trị sản xuất (tiền đồng, giá so sánh 1994)	2.318,5	4.020,2	5.273,7	7.888,3
Sản lượng thủy sản (nghìn tấn)	Tổng	339,4	462,9	624,4
	Khai thác	331,5	442,9	574,9
	Nuôi trồng	7,9	20,0	49,5
				77,8

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2000, 2011

3.1. Đánh bắt

Đánh bắt là nghề truyền thống của ngư dân trong vùng. Sản lượng thủy sản đánh bắt liên tục tăng, từ 331,5 nghìn tấn năm 1995 lên 685,0 nghìn tấn năm 2010. Phần lớn sản lượng đánh bắt là cá biển (72 – 75%) với nhiều loài có giá trị kinh tế cao như cá thu, cá ngừ, cá hồng, cá mú. Ngoài cá biển, một số loại thủy sản có giá trị kinh tế cao như mực và các loại đặc sản như tôm, cua, cá ngựa, hải sâm cũng có sản lượng đáng kể. Tỉnh có sản lượng thủy sản đánh bắt hàng năm lớn nhất là Bình Thuận (172,9 nghìn tấn, năm 2010), tiếp theo là các tỉnh Bình Định (141,7 nghìn tấn) và Quảng Ngãi (104,2 nghìn tấn).

3.2. Nuôi trồng

Trong cơ cấu sản lượng thủy sản của vùng, nuôi trồng còn chiếm tỉ trọng nhỏ bé, nhưng đang có xu hướng tăng, từ 2,3% năm 1995 lên 10,2% năm 2010. Đây là xu hướng chuyển dịch tích cực nhằm tận dụng các lợi thế về diện tích mặt nước tự nhiên, đáp ứng nhu cầu của thị trường đối với một số loại thủy sản có giá trị kinh tế cao, đồng thời góp phần bảo vệ nguồn lợi thủy sản của vùng. Gần đây các tỉnh đã tận dụng diện tích bãi triều, ao hồ, các lưu vực sông suối, mặt nước lợ, đầm phá nước ngọt để phát triển nghề nuôi trồng song diện tích mặt nước nuôi trồng của vùng so với cả nước còn rất thấp (2,4%, năm 2010). Các loại thủy sản có giá trị xuất khẩu cao đang được ưu tiên phát triển như tôm các loại, đặc biệt tôm hùm, rong biển, đồi mồi, trai láy ngọc,... Ngoài ra, việc nuôi tôm giống cũng đang được nhân rộng, đặc biệt là tôm sú nhờ lợi thế về điều kiện khí hậu ấm và ổn định, ít mưa. Tuy nhiên, do khó khăn về vốn, hạn chế về kỹ thuật công nghệ, chưa chủ động được nguồn giống nuôi, nên việc nuôi các đặc sản này còn bị lệ thuộc vào tự nhiên, chưa thể phát triển mạnh.

Ngoài ra, vùng này còn có điều kiện tự nhiên thuận lợi (ít mưa, số giờ nắng trong năm lớn, nước biển trong và có hàm lượng muối cao) để sản xuất muối ở các xã ven biển. Một số đồng muối lớn trong vùng phải kể tới là Cà Ná, Đầm Vua (Ninh Thuận), Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Vĩnh Hảo (Bình Thuận),...

4. Ngành lâm nghiệp

Do địa hình đồi núi, độ che phủ rừng còn khá cao (43,2%, năm 2010), lâm nghiệp được coi là một thế mạnh của vùng này. Không chỉ có ý nghĩa về mặt kinh tế – xã hội rừng ở Duyên hải Nam Trung Bộ còn đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc ngăn lũ từ thượng nguồn và giảm thiệt hại do mưa bão gây ra bởi địa hình rất dốc trên một lát cắt hẹp. Năm 2010, giá trị sản xuất lâm nghiệp (theo giá so sánh 1994) của vùng đạt 650,8 tỷ đồng, chiếm 3,4% giá trị sản xuất của khu vực nông – lâm – thủy sản và 8,8% giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp của cả nước.

4.1. Trồng rừng

Trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng ở đây là hoạt động được Nhà nước quan tâm trong những năm gần đây nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái. Ngoài việc trồng rừng ở vùng đồi núi phía tây, rừng phòng hộ ven biển cũng được chú trọng phát triển nhằm chống nạn cát bay.

Diện tích rừng trồng của vùng đứng thứ ba cả nước (sau Trung du và miền núi Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ) với 491,4 nghìn ha (năm 2010), chủ yếu là thông, keo, bạch đàn, phi lao, mõ và cây bản địa ở vùng ven biển; còn ở các vùng đầu nguồn là lát hoa, lim, huỳnh, gối, trám, giề, thông, tràm,... Những tỉnh có diện tích rừng trồng tương đối cao và tăng nhanh là Quảng Ngãi, Quảng Nam, Bình Định.

4.2. Khai thác gỗ và lâm sản

Hiện nay, Duyên hải Nam Trung Bộ là vùng có sản lượng gỗ khai thác lớn thứ hai nước ta (sau Trung du và miền núi Bắc Bộ). Sản lượng gỗ khai thác tăng khá nhanh từ 330,1 nghìn m³ (năm 1995) lên 714,1 nghìn m³ (năm 2010). Trong đó, Bình Định, Quảng Nam, Quảng Ngãi là ba tỉnh có sản lượng gỗ khai thác lớn nhất cả vùng.

V. TÂY NGUYÊN

I. Khái quát

Tây Nguyên bao gồm 5 tỉnh là Kon Tum, Gia Lai, Đăk Lăk, Đăk Nông và Lâm Đồng. Với diện tích 54.641,0km² (chiếm 16,5% diện tích cả nước, năm 2010), đây là vùng có diện tích lớn thứ hai của cả nước, sau Trung du và miền núi

Bắc Bộ. Về dân số, vùng này có số dân cũng như mật độ dân số thấp nhất cả nước. Năm 2010, cả vùng có 5.214,2 nghìn người (chiếm 6,0% dân số cả nước), mật độ dân số mới chỉ đạt 95 người/km².

Đặc điểm địa hình cao nguyên xếp tầng có bề mặt bằng phẳng và rộng, đất đai màu mỡ cộng với sự đa dạng của tài nguyên khí hậu, rừng đã đem lại cho Tây Nguyên những tiềm năng to lớn trong phát triển nông nghiệp và lâm nghiệp. Tuy vậy, việc ở sâu trong đất liền, không giáp biển là một trong những hạn chế đáng kể, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế của vùng.

Mặc dù được thiên nhiên ưu đãi song việc phát triển nông – lâm – thủy sản ở đây còn gặp nhiều khó khăn bởi các điều kiện về kinh tế – xã hội. Lịch sử khai thác muộn, dân cư thưa thớt cộng với những khó khăn về giao thông khiến Tây Nguyên trở thành vùng khó khăn nhất cả nước cả về nguồn nhân lực cũng như về cơ sở hạ tầng. Trong những năm gần đây, hàng loạt chính sách của Nhà nước đã góp phần quan trọng trong việc phát huy các thế mạnh tự nhiên, khắc phục dần các khó khăn về kinh tế – xã hội để đưa Tây Nguyên trở thành vùng sản xuất nông – lâm sản hàng hóa quan trọng của cả nước.

Ngành nông – lâm – thủy sản ở đây trong những năm qua đã có những bước tiến mạnh mẽ. Nông – lâm – thủy sản là hoạt động kinh tế chủ đạo của Tây Nguyên, chiếm tới 48,1% GDP (năm 2010) và trên 70% tổng số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế. Giá trị sản xuất toàn vùng năm 2010 đạt 24.140,9 tỉ đồng, gấp 4,6 lần so với năm 1995. Với tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm cao gần gấp đôi cả nước (10,7% so với 5,8%), tỉ trọng giá trị sản xuất khu vực nông – lâm – thủy sản của vùng so với cả nước không ngừng tăng: từ 5,2% năm 1995 lên 10,3% năm 2010.

**Bảng III.10. Cơ cấu giá trị sản xuất nông – lâm – thủy sản của Tây Nguyên
giai đoạn 1995 – 2010**

Năm	1995	2000	2005	2010
Giá trị sản xuất (tỉ đồng, giá so sánh 1994)	5.201,0	11.934,9	16.706,6	24.140,9
Cơ cấu	– Nông nghiệp (%)	90,8	95,9	96,6
	– Lâm nghiệp (%)	8,1	3,4	2,7
	– Thủy sản (%)	1,1	0,7	0,8
Tỉ lệ so với cả nước (%)	5,2	8,5	9,2	10,3

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2000, 2011

Trong cơ cấu giá trị sản xuất nông – lâm – thủy sản, nông nghiệp chiếm thế tuyệt đối (96,9%, năm 2010); lâm nghiệp đứng hàng thứ hai nhưng có xu hướng giảm nhẹ còn thủy sản chiếm tỉ trọng không đáng kể.

Trên địa bàn Tây Nguyên, Đăk Lăk luôn là tỉnh dẫn đầu về giá trị sản nông – lâm – thủy sản (chiếm 35,8% giá trị của toàn vùng năm 2010) còn Tum là tỉnh có giá trị thấp nhất (chỉ chiếm 5,1%).

2. Ngành nông nghiệp

Với tỉ trọng lớn cùng tốc độ tăng trưởng cao, nông nghiệp là nhân tố chính đóng góp vào tăng trưởng không chỉ đối với khu vực nông – lâm – thủy sản mà còn với toàn nền kinh tế của Tây Nguyên.

Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của vùng có nhiều điểm tương đồng với cả nước: chiếm tỉ trọng cao nhất là trồng trọt, sau đó đến chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp. Tuy nhiên, nét khác biệt là ở chỗ ưu thế tuyệt đối nghiêng hẳn về trồng trọt (chiếm gần 90%) và xu hướng giảm tỉ trọng của chăn nuôi.

2.1. Trồng trọt

Tây Nguyên có những thế mạnh về mặt bằng sản xuất, điều kiện đất trồng, khí hậu để phát triển sản xuất hàng hóa với cơ cấu cây trồng đa dạng. Diện tích gieo trồng của vùng không ngừng được mở rộng theo cả chiều sâu và chiều rộng. Tuy nhiên, một trong những vấn đề cấp bách đang đặt ra trong quá trình mở rộng diện tích là việc xâm lấn vào diện tích rừng tự nhiên cũng như những khó khăn để đảm bảo nguồn nước tưới vào mùa khô do mực nước ngầm ngày càng hạ thấp.

2.1.1. Cây công nghiệp

Tây Nguyên hiện là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn thứ hai của cả nước, sau Đông Nam Bộ. Có thể nói, phát triển cây công nghiệp là một trong những thế mạnh nổi bật, đồng thời là nhân tố chủ yếu góp phần làm thay đổi bộ mặt kinh tế – xã hội của vùng trong thời gian qua. Trong cơ cấu diện tích các loại cây công nghiệp, cây lâu năm chiếm ưu thế rõ rệt.

a. Cây công nghiệp lâu năm

Bề mặt địa hình cao nguyên, khí hậu cận xích đạo, đất đỏ badan màu mỡ, tầng phong hóa sâu là những thế mạnh lý tưởng về tự nhiên cho việc phát triển các loại cây công nghiệp lâu năm có giá trị kinh tế cao, điển hình cà phê, cao su, chè, hồ tiêu, điều, ca cao. Cây công nghiệp lâu năm có diện tích lớn nhất so với các vùng đồi và đang trở thành mặt hàng xuất khẩu chủ lực không chỉ của Tây Nguyên

mà còn của cả nước. Diện tích cây công nghiệp lâu năm đạt 820,1 nghìn ha, chiếm 53,6% diện tích canh tác toàn vùng và 41,3% diện tích cây công nghiệp lâu năm của cả nước.

Bảng III.11. Diện tích gieo trồng và sản lượng các cây công nghiệp lâu năm chủ yếu ở Tây Nguyên năm 2010

Các cây	Toàn vùng	Kon Tum	Gia Lai	Đák Lăk	Đák Nông	Lâm Đồng
1. Diện tích gieo trồng (nghìn ha)						
- Cà phê	491,5	11,5	77,2	183,9	76,0	142,9
- Cao su	180,9	43,8	83,3	28,7	22,8	2,3
- Chè	25,0	—	1,2	0,1	0,1	23,6
- Hồ tiêu	18,6	0,1	5,8	5,2	7,2	0,3
- Điều	87,2	0,2	20,2	29,9	21,5	15,4
2. Sản lượng (nghìn tấn)						
- Cà phê	1.027,0	21,2	144,7	403,6	139,3	318,2
- Cao su	131,8	23,3	71,8	28,6	8,1	—
- Chè	208,5	—	6,1	0,3	0,3	201,8
- Hồ tiêu	47,9	0,1	22,5	12,4	12,4	0,5
- Điều	53,0	0,1	11,3	24,8	12,0	4,8

Nguồn: Thống kê nông, lâm, thủy sản Việt Nam năm 2010

– Cây cà phê

Cây cà phê đưa lên trồng ở Tây Nguyên từ đầu thế kỉ XX và nhanh chóng trở thành cây hàng hóa chủ lực nhờ phù hợp với điều kiện tự nhiên của vùng. Năm 1996, diện tích cà phê mới đạt 206,6 nghìn ha (chiếm 81,3% diện tích cà phê của cả nước), sau đó đã tăng lên 491,5 nghìn ha năm 2010 (89,6%). Sau thời kì đầu gia tăng ồ ạt, gần đây tốc độ tăng đã chậm. Cà phê hiện được trồng chủ yếu ở các hộ gia đình và trang trại. Do đầu tư thâm canh, áp dụng cải tiến kỹ thuật trồng và chăm sóc nên năng suất ngày càng tăng, bình quân vào khoảng 22 tạ/ha (có nơi lên tới 28 tạ/ha).

Tây Nguyên đang trồng ba loại cà phê là cà phê chè (Arabica), cà phê vối (Robusta) và cà phê mít (Exelsa), nhưng phổ biến nhất vẫn là cà phê vối. Loại này khỏe, dễ chăm sóc lại cho năng suất cao. Tuy nhiên, cà phê vối là loại cây cần

nhiều nước, mà vào mùa khô lượng nước lại khan hiếm. Đây cũng chính là một trong những thách thức lớn đối với việc mở rộng và phát triển cây cà phê ở vùng này.

Diện tích và năng suất cùng tăng dẫn đến sản lượng cà phê tăng liên tục, từ 269,5 nghìn tấn năm 1996 lên 1.027,0 nghìn tấn năm 2010, chiếm 92,9% sản lượng cà phê toàn quốc. Nhờ có diện tích lớn, sản lượng và năng suất cao, Tây Nguyên đã góp phần chủ yếu đưa Việt Nam trở thành một trong những nước xuất khẩu cà phê hàng đầu thế giới.

Về phân bố, cây cà phê có mặt ở tất cả các tỉnh trong vùng. Hai tỉnh trồng nhiều nhất là Đăk Lăk (tại các huyện Cư M'Gar, Krông Năng, Krông Buk,...) và Lâm Đồng (các huyện Di Linh, Lâm Hà, Bảo Lâm,...) với 66,5% diện tích và 70,3% sản lượng cà phê toàn vùng.

– Cây cao su

Ở Tây Nguyên, cây cao su phân bố tại những nơi có độ cao khoảng 600m, tập trung trên các vùng đất xám, tránh được gió mạnh ở phía tây và nam tỉnh Gia Lai, Đăk Lăk. So với cây cà phê, cây cao su có thời gian sinh trưởng tương đối dài, tuy việc chế biến và tiêu thụ sản phẩm khó hơn, song bù lại không cần tưới nước trong mùa khô và thay thế được thảm thực vật rừng để bảo vệ môi trường sinh thái. Diện tích và sản lượng cao su tăng lên khá nhanh, đặc biệt là những năm gần đây. Vào năm 1996 diện tích cao su của vùng mới chỉ có 48,3 nghìn ha, đến năm 2010 cao su đã tăng lên 180,9 nghìn ha, chiếm 24,4% diện tích cao su của cả nước. Sản lượng mủ tăng từ 13,5 nghìn tấn năm 1996 lên 131,8 nghìn tấn năm 2010, chiếm 16,8% sản lượng mủ cao su của cả nước.

Trong những năm gần đây do tích cực đưa giống mới vào đại trà và áp dụng kỹ thuật chăm sóc mới, năng suất có tăng lên đạt khoảng 1,4 tấn mủ khô/ha. Tuy nhiên, năng suất này còn thấp so với mức trung bình của thế giới (1,5 – 1,8 tấn mủ khô/ha). Gia Lai là tỉnh đứng đầu toàn vùng cà về diện tích (46,0%) và sản lượng (54,5%), tiếp theo là các tỉnh Đăk Lăk, Kon Tum.

– Cây chè

Trên nền chung là khí hậu cận xích đạo, Tây Nguyên còn có một phần diện tích đáng kể có khí hậu cận nhiệt thích hợp với đặc điểm sinh thái của cây chè. Cây chè được đưa vào trồng đầu tiên ở tỉnh Lâm Đồng, sau đó lan rộng sang các địa phương khác. Chè được trồng tập trung ở phía bắc và nam Tây Nguyên. Ở phía bắc (tỉnh Gia Lai), chè được trồng ở độ cao 500 – 700m với chủ yếu là các giống chè Atxam (chè Ấn Độ) và chè Trung Quốc lá to (*Chine macrophylla*).

Ở phía nam (tỉnh Lâm Đồng), chè được trồng ở độ cao 800 – 1.500m với đa ph là chè Shan (chè Tuyết). Trước đây chè được trồng chủ yếu tại các nông trường quốc doanh nhưng hiện nay phần lớn là của các hộ gia đình nông dân. Việc trồng chè ở đây gặp nhiều khó khăn do thiếu nước tưới, thời tiết thất thường nên chất lượng chè còn hạn chế, sức cạnh tranh kém. Vì thế, diện tích chè trong những năm gần đây không thật ổn định, dao động từ 20 – 28 nghìn ha, sản lượng chè búp đạt từ 180 – 210 nghìn tấn.

– *Cây điều*

Cây điều là một trong năm loại nông phẩm hàng hóa chủ lực của Tây Nguyên. Trồng điều không chỉ phát huy được lợi thế tự nhiên mà còn đem lại nguồn hàng xuất khẩu quan trọng, tạo việc làm và thu nhập cho người dân. Diện tích trồng điều trong vùng không ngừng tăng trong giai đoạn 1996 – 2007 (từ 1 nghìn ha lên 107.9 nghìn ha, chiếm 23% diện tích điều cả nước), nhưng lại giảm nhẹ từ 2008 trở lại đây và chỉ còn 87.2 nghìn ha (2010). Sản lượng hạt điều tăng từ 4.2 nghìn tấn năm 1996 lên 53.0 nghìn tấn năm 2010 (chiếm 18.3% cả nước).

Đăk Lăk, Đăk Nông và Gia Lai là các tỉnh trồng nhiều điều nhất, nhất là các huyện Krông Pa và Ia Grai (Gia Lai), Ea Súp, Ea Kar, Ea H'leo (Đăk Lăk), Đăk R'lấp và Krông Knô (Đăk Nông).

– *Cây hồ tiêu*

Hồ tiêu cũng là loại cây trồng mới được phát triển ở Tây Nguyên từ năm 1980 trở lại đây. Năm 1985 toàn vùng mới chỉ có 45ha, đến năm 2010 đã có 18 nghìn ha (36.3% diện tích) với sản lượng 47.9 nghìn tấn (43.1% sản lượng hồ tiêu cả nước), đứng thứ hai sau Đồng Nam Bộ. Hiện nay Đăk Nông, Gia Lai và Đăk Lăk là các tỉnh trồng nhiều hồ tiêu nhất.

b. *Cây công nghiệp hàng năm*

– *Mía* là cây có điều kiện để phát triển ở Tây Nguyên, loại cây cho sản phẩm hàng hóa, cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy đường trong vùng. Năm 2010 diện tích trồng mía của vùng là 37.5 nghìn ha với sản lượng 2.146.8 nghìn tấn. Hai tỉnh có diện tích và sản lượng mía lớn nhất là Gia Lai và Đăk Lăk.

– *Đậu tương* là cây hàng năm có thể mạnh ở Tây Nguyên. Diện tích đạt tương năm 2010 là 23.7 nghìn ha, đứng thứ ba cả nước, sau Đồng bằng sông Hồng và Trung du và miền núi Bắc Bộ với sản lượng 42.6 nghìn tấn, được trồng chủ yếu ở Đăk Nông và Đăk Lăk.

– *Cây bông* có điều kiện thuận lợi về đất đai và khí hậu tương đối phù hợp Tây Nguyên. Đây hiện là vùng dẫn đầu cả nước về trồng bông. Năm 2010, diệ

tích bông của vùng đạt 4,2 nghìn ha (chiếm 46,2% của cả nước) với sản lượng 6,0 nghìn tấn (45,1%). Cây bông được trồng chủ yếu ở các tỉnh Đăk Lăk, Gia Lai và Đăk Nông.

2.1.2. Cây lương thực

Cây lương thực không phải là thế mạnh của vùng do điều kiện canh tác tương đối khó khăn. Việc trao đổi hàng hóa giữa Tây Nguyên với các vùng khác ngày càng thuận lợi nên việc đảm bảo an ninh lương thực không còn trở thành vấn đề cấp bách như trước đây. Tuy nhiên, cây lương thực vẫn giữ vai trò quan trọng trong cơ cấu cây trồng của vùng. Diện tích nhóm cây này không ngừng tăng lên trong giai đoạn 1995 – 2010, từ 221,9 nghìn ha lên 454,6 nghìn ha; sản lượng tăng từ 542,4 nghìn tấn lên 2.226,3 nghìn tấn. Bình quân lương thực theo đầu người của Tây Nguyên tuy vẫn thấp hơn so với mức trung bình của cả nước (427,0kg so với 513,4kg), nhưng sự chênh lệch đã giảm đi đáng kể.

– *Lúa* là một trong hai loại cây lương thực chính của vùng. Trong giai đoạn 1995 – 2010, diện tích và sản lượng lúa tăng lên đáng kể. Năm 2010 đạt 217,8 nghìn ha (tăng 1,3 lần) với sản lượng 1.042,1 nghìn tấn (tăng 2,4 lần). Tuy nhiên năng suất vào loại thấp so với cả nước (47,8 tạ/ha so với 53,4 tạ/ha). Ở đây có hai vụ lúa chính là đông xuân và vụ mùa. Đăk Lăk và Gia Lai là hai tỉnh có diện tích và sản lượng lúa cao nhất. Những vùng trồng lúa chính là các huyện Ea Súp, Krông Păk, Krông Ana, Ea Kar,... (Đăk Lăk); Phú Thiện, Ia Pa và Đăk Doa,... (Gia Lai).

– *Ngô* là cây lương thực quan trọng thứ hai sau cây lúa. Diện tích ngô tăng rất nhanh trong giai đoạn 1995 – 2010, từ 48,7 nghìn ha lên 236,8 nghìn ha (chiếm 21,0% diện tích trồng ngô cả nước) đã đưa Tây Nguyên trở thành vùng sản xuất ngô lớn thứ hai ở nước ta (sau Trung du và miền núi Bắc Bộ). Sản lượng ngô cũng tăng nhanh, từ 112,9 nghìn tấn lên 1.184,2 nghìn tấn, chiếm 25,6% sản lượng ngô toàn quốc. Nguyên nhân chính là do trồng ngô lai có hiệu quả kinh tế cao, góp phần tăng thêm sản lượng lương thực, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, đáp ứng nhu cầu thức ăn cho chăn nuôi. Vùng trồng ngô tập trung ở các huyện Ea Kar, Krông Păk, Cư M'Gar, Krông Bông,... (Đăk Lăk); Kông Chro, K'Bang, Krông Pa,... (Gia Lai).

2.1.3. Rau và hoa

– Ở Tây Nguyên, rau được đưa về trồng tại Đà Lạt vào khoảng những năm 30 của thế kỷ XX. Lúc này mới chỉ có một số loại rau như xà lách, đậu Hà Lan, đậu

tây, cà rốt. Do nhu cầu ngày càng tăng cùng với điều kiện tự nhiên đặc biệt thuận lợi, rau được phát triển mạnh cả về số lượng và đa dạng hơn về chủng loại. Rau được trồng ở khắp nơi với 78,3 nghìn ha (năm 2010) nhưng Lâm Đồng là địa bàn trồng rau lớn nhất chiếm 56% diện tích và 73% sản lượng rau của cả vùng tập trung ở các huyện Đơn Dương, Đức Trọng và TP. Đà Lạt. Ngoài ra rau còn được trồng ở Gia Lai, Đăk Lăk.

– Nói đến hoa phải nói đến Đà Lạt – thành phố của các loại hoa. Đà Lạt nổi tiếng vì các loại hoa quý mà nhiều nơi không có và làm đắm say lòng du khách. Việc trồng hoa được phát triển mạnh từ năm 1996 trở lại đây và Đà Lạt trở thành thành phố Festival hoa.

2.2. Chăn nuôi

Phát huy thế mạnh về tự nhiên cũng như nguồn nguyên liệu chế biến thức ăn phong phú, gần đây ngành chăn nuôi ở Tây Nguyên đã có những bước phát triển mới. Cơ cấu vật nuôi của vùng tương đối đa dạng, bao gồm trâu, bò, lợn, gia cầm, dê nhưng chăn nuôi gia súc vẫn chiếm ưu thế.

– Trâu là vật nuôi gắn bó từ lâu đời với đồng bào Tây Nguyên; mỗi gia đình thường nuôi ít nhất từ 1 đến 2 con. Trâu được chăn thả trong rừng, tự kiếm ăn, chỉ lùa về khi cần thiết. Đàn trâu tăng đều qua các năm, từ 69,1 nghìn con (năm 1995) lên 94,2 nghìn con (năm 2010). Các tỉnh nuôi nhiều trâu nhất là Đăk Lăk (33,2 nghìn con) và Kon Tum (21,1 nghìn con).

– Bò có số lượng đông. Năm 2010 đàn bò có 694,9 nghìn con (đứng thứ ba cả nước), đông gấp hơn 7 lần đàn trâu của vùng và phát triển tương đối nhanh. Mục đích nuôi rất đa dạng, nuôi để lấy thịt, lấy sữa, làm giống với phương thức nuôi ở hộ gia đình, trang trại. Hai tỉnh dẫn đầu về số lượng đàn bò là Gia Lai (333,0 nghìn con, chiếm 47,9% đàn bò toàn vùng) và tỉnh Đăk Lăk (191,1 nghìn con, chiếm 27,5%). Vùng nuôi bò tập trung các huyện là Krông Pa, Krông Chro, Phú Thiện, Ia Pa,... (Gia Lai); Krông Bông, Krông Păk, Lăk và M'Drăk,... (Đăk Lăk).

– Đàn lợn của vùng tuy có tăng nhưng không ổn định do ảnh hưởng của dịch bệnh. Chăn nuôi lợn được phát triển theo hướng nạc hóa với những giống có tỷ lệ nạc cao. Hình thức nuôi lợn trang trại kết hợp với chăn nuôi gia đình có quy mô phù hợp đang được khuyến khích phát triển. Đàn lợn năm 2010 đạt 1.633,1 nghìn con, trong đó Đăk Lăk là tỉnh nuôi nhiều nhất (658,0 nghìn con), tiếp theo là Gia Lai và Lâm Đồng.

– Trên địa bàn các tỉnh Tây Nguyên, người dân còn tận dụng vườn nhà, vườn đồi và vườn rừng để mở rộng chăn nuôi ong mật, dê nhằm đem lại hiệu quả kinh

tế, tăng thu nhập cho hộ gia đình. Tây Nguyên đứng đầu cả nước về số tổ ong (32,2% với trên 260 nghìn tổ) và sản lượng mật ong (50% với gần 6,0 nghìn tấn mật ong). Ong được nuôi nhiều nhất ở tỉnh Đăk Lăk (60% số tổ ong và 67% sản lượng mật ong toàn vùng).

3. Ngành lâm nghiệp

Tây Nguyên là vùng có vốn rừng giàu nhất nước ta với độ che phủ đạt 52,6%, cao hơn nhiều so với mức trung bình của cả nước (39,5%, năm 2010). Tổng diện tích rừng năm 2010 là 2.874,4 nghìn ha (chiếm 22,5% diện tích rừng của cả nước), trong đó rừng tự nhiên là 2.653,9 nghìn ha (25,7%). So với cả nước, trữ lượng gỗ chiếm 45% (trong đó trữ lượng gỗ kinh tế chiếm 73%). Trong giai đoạn 1995 – 2010, giá trị sản xuất lâm nghiệp của vùng tăng từ 419 tỉ đồng lên 550,3 tỉ đồng, song tỉ trọng của nó trong cơ cấu nông – lâm – thủy sản lại ngày càng giảm.

Việc phát triển lâm nghiệp toàn diện, có hiệu quả được xác định là giải pháp mang tính đột phá trong chiến lược phát triển Tây Nguyên nhằm bảo vệ nguồn nước ngầm, phòng hộ đầu nguồn, bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển bền vững.

– Về rừng trồng, năm 2010 cả vùng có 220,5 nghìn ha, chủ yếu trên đất trồng, đồi núi trọc và rừng phòng hộ đầu nguồn. Để khai thác, tu bổ và trồng rừng, Tây Nguyên đã hình thành nhiều nông trường quốc doanh lớn hoạt động như các tổ hợp sản xuất nông – công nghiệp, mà điển hình là các nông trường Kon Hà Nưng, Ea Súp, Gia Nghĩa,...

– Về khai thác gỗ, trong giai đoạn 1995 – 2010 sản lượng dao động trong khoảng 300 – 400 nghìn m³/năm. Các loại lâm sản khác như tre, song, mây được khai thác với khối lượng lớn. Một phần lâm sản khai thác được chế biến tại chỗ, còn phần lớn được đưa về Đông Nam Bộ (TP. Hồ Chí Minh, Biên Hòa) và vùng ven biển Nam Trung Bộ (Quy Nhơn, Nha Trang) để chế biến và xuất khẩu. Đăk Lăk và Gia Lai là hai tỉnh có sản xuất lâm nghiệp phát triển nhất.

4. Ngành thủy sản

Là vùng duy nhất không giáp biển, lại có địa hình cao nguyên xếp tầng, diện tích mặt nước ít nên tiềm năng thủy sản ở Tây Nguyên rất hạn chế. Tỉ trọng của ngành rất nhỏ, chưa tới 1% giá trị sản xuất nông – lâm – thủy sản, trong đó hoạt động nuôi trồng đóng vai trò chủ đạo.

Trong những năm gần đây, nuôi trồng thủy sản ở Tây Nguyên bước đầu được.

chú trọng. Diện tích nuôi trồng đã tăng lên đáng kể, từ 4.2 nghìn ha (năm 1995) lên 13.0 nghìn ha (năm 2010). Nuôi trồng thủy sản tập trung ở một số hồ tự nhiên (như hồ Lăk, hồ Tây, Biển Hồ) và hồ thủy điện (Đa Nhim, Yaly). Sản lượng tăng từ 4.4 nghìn tấn lên 21.4 nghìn tấn trong cùng thời gian trên.

So với các tỉnh trong toàn vùng, Đăk Lăk và Lâm Đồng là hai tỉnh dẫn đầu về diện tích và sản lượng nuôi trồng. Từ việc phát triển có tính chất nhỏ lẻ, tự cung tự cấp, Tây Nguyên đã sản xuất được một số cá giống để cung cấp cho nghề nuôi thương phẩm trong vùng. Nuôi cá lồng bè và nuôi cá trên diện tích mặt nước lớn cũng được triển khai có hiệu quả. Tây Nguyên đang tiến hành nhân rộng một số loài có giá trị thương phẩm cao như cá trình, cá lăng, cá thát lát, cá tra, cá rô phi, tôm he chàm trắng, tôm càng xanh để đưa vào sản xuất đại trà.

VI. ĐÔNG NAM BỘ

1. Khái quát chung

Đông Nam Bộ bao gồm 6 tỉnh, thành phố (TP. Hồ Chí Minh và các tỉnh Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu) với diện tích 23.597,7km² (chiếm 7,1% cả nước) và số dân 14.566,5 nghìn người (16,7% cả nước, năm 2010).

**Bảng III.12. Cơ cấu giá trị sản xuất nông – lâm – thủy sản của Đông Nam Bộ
giai đoạn 1995 – 2010**

Năm	1995	2000	2005	2010
Giá trị sản xuất (tùi đồng, giá so sánh 1994)	9.208,9	12.337,4	16.734,9	21.356,6
Cơ cấu				
– Nông nghiệp (%)	83,8	86,6	82,9	83,8
– Lâm nghiệp (%)	2,8	2,3	1,9	1,8
– Thủy sản (%)	13,4	11,1	15,2	14,4
Tỉ lệ so với cả nước (%)	9,1	8,8	9,2	9,1

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2000, 2011

Đông Nam Bộ là vùng có nhiều điều kiện để phát triển nông – lâm – thủy sản. Về tự nhiên, diện tích đất đồi badan, đất xâm trên phù sa có tập trung trên những bờ mặt địa hình đồi lượn sóng, khí hậu cận xích đạo với nền nhiệt ẩm cao thuận lợi cho việc phát triển nhiều loại nông sản hàng hóa, nhất là các cây công nghiệp. Vùng biển giàu hải sản ở phía đông là thế mạnh để phát triển ngành thủy

sản; diện tích rừng tập trung ở phía bắc tạo thuận lợi cho lâm nghiệp phát triển. Về kinh tế – xã hội, nguồn lao động đông đảo, có trình độ và nhiều kinh nghiệm trong sản xuất cùng với sự đồng bộ, hiện đại về cơ sở hạ tầng kỹ thuật là những thế mạnh nổi bật của vùng so với các vùng nông nghiệp khác ở nước ta.

Nông – lâm – thủy sản tuy chiếm tỉ trọng nhỏ (6,0%, năm 2010) trong cơ cấu GDP của vùng nhưng lại có vai trò quan trọng vì khu vực này thu hút tới 1/4 số lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế và nuôi sống trên 40% dân số của vùng. Hơn nữa các ngành trên còn có ý nghĩa lớn trong việc cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, thực phẩm cho tiêu dùng, góp phần cân bằng sinh thái trong quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa đang phát triển nhanh trong vùng. Nhiều loại nông sản hàng hóa làm nguyên liệu cho công nghiệp và xuất khẩu chiếm tỉ trọng cao so với cả nước.

Giá trị sản xuất của khu vực nông – lâm – thủy sản năm 2010 đạt 21.356,6 tỉ đồng (giá so sánh 1994), tăng gấp 2,3 lần so với năm 1995, trong đó dẫn đầu là nông nghiệp (83,8%) tiếp theo là thủy sản (14,4%) và lâm nghiệp (1,8%). Trong giai đoạn 1995 – 2010, tỉ trọng nông nghiệp tuy giảm chút ít nhưng vẫn giữ vai trò quan trọng; ngành thủy sản có nhiều lợi thế nhưng chưa khai thác hết, tỉ trọng tuy có tăng nhưng không đáng kể.

Hiện nay, hoạt động nông – lâm – thủy sản của vùng đang có những đổi mới tích cực theo hướng công nghiệp hóa, sản xuất hàng hóa gắn với thị trường và phát triển nông thôn, khai thác các thế mạnh của vùng như cây công nghiệp lâu năm, cây công nghiệp hàng năm và cây ăn quả, đánh bắt thuỷ sản và chăn nuôi gia súc.

2. Ngành nông nghiệp

Đông Nam Bộ có nhiều điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp cả về trồng trọt lẫn chăn nuôi.

Diện tích đất sản xuất nông nghiệp của vùng năm 2010 là 1.354,7 nghìn ha, chiếm 57,4% diện tích đất tự nhiên của vùng và 13,4% diện tích đất sản xuất nông nghiệp của cả nước. Sản xuất nông nghiệp có bước phát triển nhanh. Giá trị sản xuất liên tục tăng từ 7.762,5 tỉ đồng năm 1995 lên 17.907,9 tỉ đồng năm 2010 với tốc độ tăng trưởng bình quân 5,8%/năm. Hoạt động nông nghiệp tập trung nhất tại các tỉnh Đồng Nai, Tây Ninh và Bình Phước (chiếm 69,7% giá trị sản xuất nông nghiệp toàn vùng).

Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của vùng tuy có sự chuyên dịch theo hướng giảm tỉ trọng trồng trọt, tăng tỉ trọng chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp, song ưu thế vẫn thuộc về ngành trồng trọt (69 – 70%) sau đó mới đến chăn nuôi (25 – 28%) và cuối cùng là dịch vụ nông nghiệp (2 – 3%).

2.1. Trồng trọt

Nhờ hội tụ khá đầy đủ cả nhân tố tự nhiên và kinh tế – xã hội, trồng trọt đã và đang trở thành hoạt động kinh tế chủ đạo trong sản xuất nông nghiệp của vùng. Diện tích canh tác ngày càng được khai thác và sử dụng hiệu quả nhờ việc ứng dụng rộng rãi các tiến bộ khoa học – kỹ thuật để tiến hành thăm canh, tăng vụ, đưa các giống mới vào đại trà.

Trong cơ cấu diện tích cây trồng của vùng, cây công nghiệp chiếm 55%, trong đó chủ yếu là các cây lâu năm (91,2% diện tích cây công nghiệp và 50,1% diện tích gieo trồng); cây lương thực (32,0%) và phần còn lại là các cây trồng khác.

2.1.1. Cây công nghiệp

Đông Nam Bộ là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất cả nước. Vai trò dẫn đầu trong sản xuất cây công nghiệp của Đông Nam Bộ thể hiện ở cả quy mô, mức độ tập trung hóa, trình độ thăm canh và hiệu quả kinh tế. Trong vùng trồng cả cây công nghiệp lâu năm và cây công nghiệp hàng năm, nhưng cây công nghiệp lâu năm chiếm ưu thế.

a. Cây công nghiệp lâu năm

Bảng III.13. Diện tích gieo trồng và sản lượng các cây công nghiệp lâu năm chủ yếu ở Đông Nam Bộ năm 2010

Các cây	Toàn vùng	Bình Phước	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Bà Rịa – Vũng Tàu	TP. Hồ Chí Minh
1. Diện tích gieo trồng (nghìn ha)							
– Cao su	433,9	159,8	76,2	129,6	44,7	20,6	3,0
– Cà phê	39,7	12,5	–	–	20,0	7,2	–
– Hồ tiêu	25,5	10,0	0,4	0,5	7,5	7,0	0,1
– Điều	226,4	155,7	2,6	3,6	50,4	13,9	0,2
2. Sản lượng (nghìn tấn)							
– Cao su	564,5	193,5	116,5	187,8	42,4	18,8	5,5
– Cà phê	60,8	16,0	–	–	30,3	14,5	–
– Hồ tiêu	55,4	29,3	1,0	1,1	12,2	11,6	0,2
– Điều	205,5	133,0	4,3	3,0	49,8	15,2	0,2

Nguồn: Thống kê nông, lâm, thủy sản Việt Nam năm 2010

Năm 2010, diện tích cây công nghiệp lâu năm của vùng là 727,1 nghìn ha, trong đó, Bình Phước, Bình Dương và Đồng Nai là những tỉnh có diện tích lớn nhất. Trong cơ cấu diện tích, các cây công nghiệp chủ đạo là cao su, điều, cà phê, hồ tiêu.

– *Cao su* là cây trồng thích hợp với điều kiện đất phù sa cổ và địa hình tương đối bằng phẳng, khí hậu cận xích đạo của vùng. Đây là cây truyền thống, là sản phẩm chuyên môn hoá chính của Đông Nam Bộ. Năm 1995 diện tích cao su mới có 215,8 nghìn ha thì đến năm 2010 đã tăng lên 433,9 nghìn ha (gấp 2,0 lần). Sản lượng cũng tăng từ 113,0 nghìn tấn lên 564,5 nghìn tấn (gấp 5,0 lần), chiếm 58,6% diện tích và 74,8% sản lượng cao su của cả nước.

Cao su được trồng tập trung ở các tỉnh Bình Phước (huyện Hớn Quản, Bü Gia Mập, Chơn Thành và Lộc Ninh), Bình Dương (các huyện Dầu Tiếng, Phú Giáo, Bến Cát và Tân Uyên), Tây Ninh, Đồng Nai. Hiện nay cây cao su đang được đầu tư theo chiều sâu, các giống cũ được thay bằng giống mới nhập từ Malaixia cho năng suất cao. Do các điều kiện tự nhiên thuận lợi, cùng với việc đầu tư khoa học kỹ thuật nên cao su của vùng có sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

– *Điều* ở Đông Nam Bộ có diện tích và sản lượng đứng đầu cả nước với tỉ trọng tương ứng là 60,8% và 70,8% năm 2010. Đây là vùng trọng điểm sản xuất điều hiện nay của nước ta. Bình Phước là tỉnh trồng điều nhiều nhất của Đông Nam Bộ cũng như cả nước với 155,7 nghìn ha, chiếm 68,8% diện tích điều toàn vùng và 41,8% diện tích điều toàn quốc. Phần lớn sản lượng điều của vùng là dành cho xuất khẩu.

– *Hồ tiêu* được trồng ở Đông Nam Bộ từ hơn 150 năm nay. Các điều kiện khí hậu, đất đai, nguồn nước được coi là rất thích hợp cho trồng hồ tiêu và trên thực tế, đây là vùng trồng hồ tiêu lớn nhất cả nước. Năm 2010, diện tích hồ tiêu của vùng là 25,5 nghìn ha (chiếm 49,7% so với cả nước) với sản lượng 55,4 nghìn tấn (49,8%). Cũng giống như điều, phần lớn lượng hồ tiêu sản xuất ra chủ yếu cho xuất khẩu. Hồ tiêu được trồng tập trung ở Bình Phước (10,0 nghìn ha), Đồng Nai (7,5 nghìn ha), Bà Rịa – Vũng Tàu (7,0 nghìn ha).

– *Cà phê* cũng là cây công nghiệp quan trọng nhưng so với Tây Nguyên, điều kiện tự nhiên ở đây kém thuận lợi hơn. Tuy nhiên, tại một số vùng đất đồi badan có điều kiện về nước tưới, cà phê phát triển với tốc độ nhanh.

Diện tích cà phê năm 2010 của toàn vùng là 39,7 nghìn ha với sản lượng là 60,8 nghìn tấn, chiếm 7,5% diện tích và 5,5% sản lượng của cả nước. Do giá cà

trên thị trường thế giới luôn luôn biến động, nên diện tích cà phê của vùng không ổn định. Năng suất cà phê ở đây không cao so với mức trung bình của cà nước và chỉ bằng 78,1% của Tây Nguyên. Năng suất trung bình đạt khoảng 17,2 tạ/ha.

Nhằm tăng thêm giá trị cho loại cây công nghiệp này, ở Đông Nam Bộ đã hình thành một số cơ sở chế biến cà phê như nhà máy chế biến cà phê hoà tan tại Biên Hoà (công suất 1.000 tấn thành phẩm/năm, chủ yếu cung cấp cho tiêu dùng trong nước) và nhà máy chế biến cà phê xuất khẩu ở Bình Dương (công suất 10.000 tấn/năm). Cà phê Việt Nam, trong đó có từ Đông Nam Bộ đã có mặt ở 50 nước và vùng lãnh thổ trên khắp các châu lục của thế giới.

b. Cây công nghiệp hàng năm

Diện tích cây công nghiệp hàng năm của vùng những năm gần đây dao động trong khoảng 70 – 80 nghìn ha. Cơ cấu cây công nghiệp hàng năm khá đa dạng, song quan trọng nhất là mía, lạc, đậu tương và thuốc lá.

– *Mía* từ năm 1995 đến nay ở Đông Nam Bộ có diện tích không ổn định và dao động trong khoảng 40 – 50 nghìn ha. Do vậy, sản lượng mía cũng thất thường. Năm 2010, sản lượng mía của vùng đạt 2.409,9 nghìn tấn (chiếm 15,1% cả nước). Các tỉnh có diện tích và sản lượng mía lớn nhất là Tây Ninh (25,5 nghìn ha và 1.656,1 nghìn tấn), Đồng Nai (9,6 nghìn ha và 557,5 nghìn tấn).

– *Lạc* có diện tích 20,5 nghìn ha với sản lượng 51,6 nghìn tấn (chiếm 8,9% diện tích và 10,6% sản lượng lạc của cả nước năm 2010). Lạc trồng tập trung ở Tây Ninh với diện tích 14,6 nghìn ha và sản lượng 44,1 nghìn tấn. Các tỉnh còn lại có diện tích và sản lượng rất thấp.

– *Đậu tương* được trồng chủ yếu ở vùng đất đỏ badan của tỉnh Đồng Nai trên đất luân canh, xen canh với ngô. Năm 2010, Đồng Nai có 1,6 nghìn ha trồng đậu tương với sản lượng 2,2 nghìn tấn.

2.1.2. Cây lương thực

Đông Nam Bộ không phải là vùng trọng điểm lương thực – thực phẩm nhưng cũng có những diện tích nhất định để trồng cây lương thực. Gần đây diện tích cây lương thực của vùng có xu hướng giảm, từ 499,5 nghìn ha năm 2000 xuống 374,9 nghìn ha năm 2010. Nhờ năng suất tăng nhanh nên sản lượng lương thực vẫn tăng, từ 1.559,3 nghìn tấn lên 1.737,6 nghìn tấn. Các cây lương thực chính của vùng là lúa, ngô, sắn.

– *Lúa* là cây lương thực quan trọng nhất ở Đông Nam Bộ nhưng diện tích đang có xu hướng giảm dần do đô thị hóa, lấy đất xây dựng các khu công nghiệp và chuyển đổi đất trồng kém hiệu quả sang trồng các cây khác. Năm 2000 diện tích lúa đạt 399,4 nghìn ha, nhưng đến năm 2010 chỉ còn 295,1 nghìn ha. Nhờ đây mạnh sản xuất theo chiều sâu thông qua việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, năng suất lúa tăng khá nhanh: từ 30,3 tạ/ha (năm 2000) lên 44,8 tạ/ha (năm 2010). Chính vì thế sản lượng lúa vẫn tăng, từ 1.212,0 nghìn tấn lên 1.322,7 nghìn tấn trong giai đoạn kể trên.

Lúa được trồng tập trung tại các tỉnh Tây Ninh (154,2 nghìn ha, 738,8 nghìn tấn), Đồng Nai (69,4 nghìn ha, 322,9 nghìn tấn). Hiện tại sản lượng lúa mới đáp ứng được một phần nhu cầu lương thực của vùng, phần còn lại chủ yếu nhập từ vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

– *Ngô* có diện tích giảm từ 100,0 nghìn ha (năm 2000) xuống còn 79,8 nghìn ha (năm 2010). Mặc dù diện tích bị thu hẹp song sản lượng vẫn tăng đáng kể trong giai đoạn nói trên, từ 347,2 nghìn tấn lên 414,9 nghìn tấn do năng suất ngô tăng mạnh (từ 34,7 tạ/ha lên 52,0 tạ/ha). Vùng ngô lớn nhất là tỉnh Đồng Nai (chiếm 60,0% diện tích và 68,0% sản lượng ngô toàn vùng). Phần lớn lượng ngô sản xuất để cung cấp cho các nhà máy chế biến thức ăn gia súc trong vùng.

– *Sắn* có diện tích thiêu ổn định trong những năm gần đây, dao động từ 90 – 110 nghìn ha. Năm 2010, mặc dù chi xếp thứ 4/7 vùng về diện tích với 91,0 nghìn ha (chiếm 18,3% cả nước) nhưng Đông Nam Bộ lại dẫn đầu về sản lượng với 2.306,7 nghìn tấn (chiếm 26,8% cả nước) nhờ đưa vào đại trà các giống sắn có năng suất cao. Phần lớn sản lượng sắn trở thành nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Vùng chuyên canh sắn chủ yếu là ở các tỉnh Tây Ninh, Bình Phước và Đồng Nai.

2.1.3. *Cây ăn quả*

Trước đây Đông Nam Bộ chỉ có một số vùng trồng cây ăn quả nổi tiếng như Long Khánh, Long Thành (Đồng Nai), Lái Thiêu (Bình Dương) với các loại đặc sản như măng cụt, sầu riêng, chôm chôm, bưởi, măng càu. Gần đây đã xuất hiện thêm nhiều vùng trồng cây ăn quả tập trung, đa dạng về chủng loại với các giống mới có năng suất và chất lượng cao, đáp ứng được yêu cầu của thị trường. Diện tích trồng cây ăn quả năm 2010 đạt 94,4 nghìn ha, đứng thứ ba cả nước sau Đồng bằng sông Cửu Long và Trung du và miền núi Bắc Bộ. Các vùng này đang được

phát triển theo hình thức trang trại tạo nên các vùng hàng hoá tập trung ở Đồng Nai, Tây Ninh, TP. Hồ Chí Minh.

2.2. Chăn nuôi

Trong những năm gần đây, chăn nuôi chiếm tỷ trọng khá cao (25 – 28%) trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp. Chăn nuôi gia súc, gia cầm tăng nhanh, đặc biệt là chăn nuôi bò sữa do nhu cầu về các sản phẩm thịt, sữa, trứng của các đô thị lớn cũng như sự phát triển các khu công nghiệp và cửa thị trường xuất khẩu.

– *Bò* là sản phẩm chăn nuôi chuyên môn hoá của vùng (bao gồm cả bò thịt và bò sữa). Năm 2010, đàn bò của vùng có 440 nghìn con (chiếm 7,4% cả nước), trong đó số bò sữa là 81,5 nghìn con (đầu dầu và chiếm tới 63,4% cả nước). Bò sữa được nuôi nhiều nhất ở TP. Hồ Chí Minh với 75,4 nghìn con (chiếm 92,6% toàn vùng và 58,7% cả nước) dưới nhiều hình thức khác nhau, trong đó phổ biến và quan trọng nhất là chăn nuôi trang trại.

– *Trâu* có xu hướng giảm trong những năm gần đây do sự sụt giảm về số lượng đàn trâu cày kéo. Trong giai đoạn 2001 – 2010, đàn trâu của vùng giảm từ 97,9 nghìn con xuống 62,1 nghìn con, trong đó đàn trâu cày kéo giảm từ 58,7 nghìn con xuống 8,4 nghìn con.

– *Chăn nuôi lợn* phát triển nhanh. Năm 2010 vùng này có 2.485,3 nghìn con, chiếm 9,1% đàn lợn cả nước và tăng gấp 2,8 lần so với năm 1995. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng năm 2010 là 358,4 nghìn tấn, chiếm 11,8% của cả nước. Phương thức chăn nuôi lợn trong vùng khá tiến bộ với việc hình thành nhiều cơ sở chăn nuôi công nghiệp. Lợn được nuôi nhiều ở Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh và Bình Dương.

– *Gia cầm* của vùng chiếm 5,4% đàn gia cầm cả nước, trong đó chủ yếu là gà. Đàn gia cầm có xu hướng giảm do ảnh hưởng của dịch bệnh. Phương thức nuôi rất đa dạng, cả nuôi công nghiệp, hộ gia đình, trang trại. Đồng Nai, Tây Ninh, Bình Dương là ba tỉnh có đàn gia cầm đông nhất vùng.

3. Ngành thủy sản

Mặc dù không có đường bờ biển dài nhưng Đồng Nam Bộ lại có ngư trường lớn, rất thuận lợi cho việc đánh bắt.Thêm vào đó, nhờ được đầu tư tốt, đặc biệt là có đội tàu đánh bắt xa bờ cùng với công nghiệp chế biến phát triển nên thủy sản đang dần dần trở thành một thế mạnh của vùng. Sản lượng thủy sản không ngừng tăng, từ 157,6 nghìn tấn năm 1995 lên 364,5 nghìn tấn năm 2010.

Năm 2010, ngành thủy sản chiếm 14,4% giá trị sản xuất của khu vực nông – lâm – thủy sản với 3.068,5 tỉ đồng. Đông Nam Bộ phát triển cả hoạt động đánh bắt lẫn nuôi trồng thủy sản, nhưng đánh bắt vẫn chiếm ưu thế.

3.1. Đánh bắt

Nhờ điều kiện tự nhiên thuận lợi và chú trọng đầu tư, nâng cấp đội tàu đánh bắt cũng như đầy mạnh công nghệ chế biến, hoạt động đánh bắt thủy sản của vùng phát triển mạnh trong thời gian gần đây.

Sản lượng đánh bắt liên tục tăng trong giai đoạn 1995 – 2010, từ 129,9 nghìn tấn lên 278,8 nghìn tấn. Trong cơ cấu sản lượng đánh bắt, cá biển chiếm tới 81,6% (năm 2010).

**Bảng III.14. Một số chỉ tiêu của ngành thủy sản của Đông Nam Bộ
giai đoạn 1995 – 2010**

Chỉ tiêu	1995	2000	2005	2010
1. Giá trị sản xuất (tỉ đồng, giá so sánh 1994)	1.235,6	1.376,0	2.549,2	3.068,5
% so với cả nước	9,1	6,3	6,6	5,4
2. Diện tích mặt nước nuôi trồng (nghìn ha)	33,9	40,2	51,8	51,7
% so với cả nước	7,5	6,3	5,4	4,9
3. Sản lượng thủy sản (nghìn tấn)	157,6	194,3	311,1	364,5
% so với cả nước	9,9	8,6	9,0	7,1
– Thuỷ sản đánh bắt	129,9	157,8	232,6	278,8
– Thuỷ sản nuôi trồng	27,7	36,5	78,5	85,7

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2000, 2011

3.2. Nuôi trồng

Diện tích nuôi trồng thủy sản của vùng tăng liên tục, từ 33,9 nghìn ha năm 1995 lên 51,7 nghìn ha năm 2010, chiếm 4,9% diện tích nuôi trồng của cả nước. Trong thời gian này, sản lượng thủy sản nuôi trồng có xu hướng tăng cao về giá trị tuyệt đối lẫn tỉ trọng trong cơ cấu sản lượng thủy sản: sản lượng tăng từ 27,7 nghìn tấn lên 85,7 nghìn tấn, tỉ trọng tăng từ 17,6% lên 23,5%. Trong số đó, cá và

tôm nuôi chiếm vị trí quan trọng nhất, riêng cá nuôi đã chiếm gần 77,0%. Đây là một xu thế tất yếu nhằm phát triển bền vững ngành thuỷ sản và tạo ra những sản phẩm xuất khẩu có giá trị. Các hình thức nuôi trồng thuỷ sản chủ yếu là lồng, bè, trang trại, nhiều trang trại nuôi trồng thuỷ sản đang được mở rộng trong vùng với vốn đầu tư lớn, hiệu quả kinh tế cao.

Ngành thuỷ sản phát triển nhất ở tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (chiếm 63,0% giá trị sản xuất và 71,6% sản lượng thuỷ sản toàn vùng năm 2010), tiếp đến là TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai.

4. Ngành lâm nghiệp

Lâm nghiệp có ý nghĩa không chỉ với kinh tế mà còn về mặt sinh thái và bảo vệ môi trường. Diện tích rừng của vùng năm 2010 là 408,0 nghìn ha, chiếm 3,0% diện tích rừng của cả nước.

Giá trị sản xuất lâm nghiệp của vùng qua các năm có tăng nhưng chậm, từ 260,8 tỉ đồng năm 1995 lên 380,2 tỉ đồng năm 2010, chiếm 5,1% so với cả nước. Các tỉnh có giá trị sản xuất lâm nghiệp cao là Tây Ninh (chiếm 40,2% toàn vùng), Đồng Nai (20%). Sản lượng gỗ khai thác năm 2010 đạt 262,8 nghìn m³, trong đó riêng các tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Đồng Nai và Tây Ninh chiếm 86,5% cả vùng.

VII. ĐÔNG BẮNG SÔNG CỬU LONG

1. Khái quát

Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm 13 tỉnh, thành phố (Long An, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang, Hậu Giang, TP. Cần Thơ, Vĩnh Long, An Giang, Đồng Tháp) với diện tích 40.548,2km² và số dân 17.272,2 nghìn người (chiếm 12,3% diện tích và 19,9% dân số cả nước, năm 2010).

Thiên nhiên vùng này hết sức thuận lợi cho phát triển sản xuất nông – lâm – thủy sản. Địa hình đồng bằng chau thô, đất đai màu mỡ, nguồn nước dồi dào, khí hậu cận xích đạo là tiền đề để có thể phát huy thế mạnh của hoạt động sản xuất nông nghiệp nói chung và ngành trồng trọt nói riêng. Bên cạnh đó, ở đây còn có trữ lượng thủy sản (bao gồm cả nước ngọt và nước mặn) cùng diện tích mặt nước lớn nhất cả nước thuận lợi cho phát triển ngành thủy sản. Mặc dù diện tích không lớn nhưng hệ thống rừng ngập mặn của vùng lại có ý nghĩa to lớn về mặt môi trường sinh thái, đồng thời đem lại giá trị kinh tế đối với một bộ phận dân cư. Về

điều kiện kinh tế – xã hội, nguồn lao động dồi dào, có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất, thị trường tiêu thụ ngày càng được mở rộng cùng với các chính sách hỗ trợ của Nhà nước là những ưu thế nổi bật để phát triển nông – lâm – thủy sản.

Tuy vậy, diễn biến lũ thất thường, mùa khô sâu sắc, hệ thống cơ sở hạ tầng còn nhiều hạn chế là những thách thức không nhỏ đối với việc phát triển kinh tế – xã hội nói chung và ngành nông – lâm – thủy sản nói riêng ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Nhìn chung, các ngành ngành nông – lâm – thủy sản vẫn là khu vực đóng vai trò quan trọng nhất, chi phối sự phát triển kinh tế của vùng. Tuy tỉ trọng của khu vực này trong cơ cấu GDP có xu hướng giảm dần (từ 60,8% năm 1995 xuống còn 52,5% năm 2000 và 40,1% năm 2010) nhưng vai trò của nó không vì thế mà suy giảm.

Giá trị sản xuất nông – lâm – thủy sản liên tục tăng với tốc độ khá cao, năm 2010 tăng gấp 2,4 lần so với năm 1995. Trong suốt giai đoạn 1995 – 2010, vùng này luôn đóng góp khoảng 40% giá trị sản xuất nông – lâm – thủy sản của cả nước.

Cơ cấu giá trị sản xuất nông – lâm – thủy sản cũng có sự chuyển dịch rõ rệt. Nông nghiệp tuy vẫn chiếm tỉ trọng cao nhưng đang giảm nhanh, từ 78,3% năm 1995 xuống còn 58,9% năm 2010. Trong khi đó ngành thuỷ sản tăng lên tương ứng từ 20% lên 39,9%, còn lâm nghiệp có tỉ trọng không đáng kể.

**Bảng III.15. Cơ cấu giá trị sản xuất nông – lâm – thủy sản của
Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 1995 – 2010**

Năm	1995	2000	2005	2010
Giá trị sản xuất (tỉ đồng, giá so sánh 1994)	39.895,0	54.647,3	74.222,0	95.549,0
Cơ cấu	– Nông nghiệp (%)	78,3	74,3	64,4
	– Lâm nghiệp (%)	1,7	1,6	1,3
	– Thuỷ sản (%)	20,0	24,1	34,3
Tỉ lệ so với cả nước (%)	39,6	39,1	40,7	40,7

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2000, 2011

2. Ngành nông nghiệp

Với lợi thế về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là đất, khí hậu, nguồn nước, Đồng bằng sông Cửu Long đã trở thành vùng trọng điểm

lương thực, thực phẩm lớn nhất cả nước. Nông nghiệp có vai trò rất quan trọng không chỉ đối với sự phát triển kinh tế của vùng mà còn tác động đến nền kinh tế cả nước, nhất là trong điều kiện Việt Nam gia nhập WTO.

Diện tích đất sản xuất nông nghiệp của vùng năm 2010 là 2.616,5 nghìn ha (chiếm 25,8% và dẫn đầu cả nước). Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng liên tục, từ 31.247,6 tỷ đồng năm 1995 lên 56.252,5 tỷ đồng năm 2010, chiếm 33,0% giá trị sản xuất nông nghiệp của cả nước.

Cơ cấu ngành nông nghiệp của vùng ít có sự biến động trong thời gian qua. Ngành trồng trọt luôn chiếm ưu thế với trên 80% giá trị sản xuất nông nghiệp của vùng. Chăn nuôi có xu hướng giảm nhẹ còn dịch vụ nông nghiệp so với các vùng khác có cao hơn nhưng cũng chỉ ở mức từ 6 đến 7%.

2.1. Trồng trọt

Trồng trọt là ngành chủ đạo trong sản xuất nông nghiệp của vùng dựa trên lợi thế về tài nguyên đất đai và khí hậu. Các cây trồng chính của vùng là lúa, cây ăn quả và các cây công nghiệp.

2.1.1. Cây lương thực

**Bảng III.16. Một số chỉ tiêu của ngành trồng cây lương thực
của Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 1995 – 2010**

Năm	1995	2000	2005	2010
Diện tích (nghìn ha)	3.212,7	3.964,9	3.861,2	3.983,6
Tỉ lệ so với cả nước (%)	43,9	47,2	46,1	46,2
Trong đó: Lúa	3.190,6	3.945,8	3.826,3	3.945,9
Sản lượng (nghìn tấn)	12.917,3	16.754,7	19.488,2	21.796,0
Tỉ lệ so với cả nước (%)	49,4	48,5	49,2	48,8
Trong đó: Lúa	12.831,7	16.702,7	19.298,5	21.595,6
Năng suất lúa cà năm (tạ/ha)	40,2	42,3	50,4	54,7
Sản lượng lương thực bình quân (kg/người)	831,7	1.028,1	1.155,9	1.269,1

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2000, 2011

Cây lương thực giữ vai trò quan trọng trong cơ cấu cây trồng. Năm 2010 diện tích cây lương thực có hạt là 3.983,6 nghìn ha, chiếm 46,2% diện tích cây lương thực có hạt của cả nước. Cơ cấu cây lương thực ngoài lúa, còn có ngô và các cây hoa màu.

- Cây lúa

Lúa là cây trồng chiếm diện tích gần như tuyệt đối (trên 99%) trong cơ cấu diện tích trồng lương thực của vùng. Diện tích lúa cà năm trong thời gian qua không có biến động lớn và có xu hướng tăng nhẹ trong 5 năm trở lại đây. Năm 2005 diện tích gieo trồng lúa là 3.826,3 nghìn ha, đến năm 2010 tăng lên 3.945,9 nghìn ha và luôn chiếm trên 50% diện tích trồng lúa của cả nước. Trong khi diện tích trồng lúa ở nhiều vùng khác giảm, đặc biệt là Đồng bằng sông Hồng – vùng trọng điểm lúa lớn thứ hai thì việc tăng diện tích trồng lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long góp phần quan trọng trong việc ổn định diện tích trồng lúa của cả nước. Nguyên nhân khiến diện tích lúa ở đây tăng là do khả năng tăng vụ cũng như mở rộng diện tích nhờ khai hoang.

Năng suất lúa của vùng hiện đứng thứ hai cả nước sau Đồng bằng sông Hồng (59,7 tạ/ha) và cao hơn chút ít so với trung bình cả nước (54,7 tạ/ha so với 53,4 tạ/ha). Trong những năm qua năng suất tăng là do đẩy mạnh việc áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật ở các khâu giống, phân bón và chuyên dịch cơ cấu mùa vụ hợp lý.

Nhờ diện tích lúa ổn định, năng suất tăng nhanh nên đây trở thành vựa lúa lớn nhất nước ta, hàng năm cung cấp trên 50% sản lượng lúa của cả nước (54,0%, năm 2010). Sản lượng lúa gạo xuất khẩu của nước ta phần lớn là trông cậy vào Đồng bằng sông Cửu Long. Năm 2010, cả nước có 12 tỉnh, thành phố “triệu tấn lúa” thì riêng vùng này chiếm tới 9 tỉnh, trong đó 3 tỉnh dẫn đầu là An Giang (gần 3,7 triệu tấn), Kiên Giang (3,5 triệu tấn) và Đồng Tháp (2,8 triệu tấn). Đồng bằng sông Cửu Long đã trở thành vùng sản xuất lúa hàng hóa lớn nhất cả nước, mỗi năm xuất khẩu 4,0 – 5,0 triệu tấn gạo.

Lúa được trồng ở khắp các tỉnh nhưng tập trung nhiều ở khu vực ven và giữa sông Tiền, sông Hậu. Đây là nơi có điều kiện tự nhiên thuận lợi nhất, đất phù sa ngọt màu mỡ không bị nhiễm mặn, nhiễm phèn, có nguồn nước ngọt dồi dào, phù hợp với tiêu chuẩn nông nghiệp. Cơ sở hạ tầng khá hoàn chỉnh, hệ thống dịch vụ phát triển.

Về cơ cấu mùa vụ, vùng này có ba vụ lúa chính là đông xuân, hè thu và vụ mùa. Vụ đông xuân tuy có diện tích ít hơn vụ hè thu, nhưng do năng suất cao nhất

so với hai vụ còn lại (65,7 tạ/ha) nên sản lượng cũng lớn nhất (10,3 triệu tấn năm 2010). Đây cũng là vụ lúa cung cấp sản phẩm hàng hoá chủ yếu cho xuất khẩu. Vụ lúa hè thu có diện tích trồng lớn hơn vụ đông xuân, nhưng do năng suất thấp hơn (48 tạ/ha) nên sản lượng ít hơn vụ đông xuân (9,7 triệu tấn). Vụ lúa mùa chiếm diện tích ít, năng suất thấp và đang có xu hướng giảm dần.

Cơ cấu giống lúa cũng chuyển đổi theo hướng bám sát thị trường, đem lại thu nhập cao hơn cho người nông dân. Ở tất cả các tỉnh đều bố trí một phần diện tích đất, chọn mùa vụ thích hợp để trồng các loại lúa đặc sản của địa phương (như Nàng Hương, Tài Nguyên), lúa thơm nhập nội (như Jasmin 85, Khao Dak Mali 105) và các giống lúa nếp, do có giá bán cao hơn nhiều so với lúa thường. Bên cạnh đó xu hướng đa canh trên đất lúa đang phát triển với nhiều mô hình lúa luân canh với các cây trồng cạn (khoai, rau, dưa hấu, ngô, đậu tương), trồng lúa kết hợp với nuôi trồng thủy sản (tôm, cá) và sử dụng rơm làm nấm để vừa có lúa, vừa tạo thêm thu nhập cho người sản xuất và bảo vệ đất đai, môi trường.

- *Cây ngô*

Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều tiềm năng để phát triển cây ngô. Trong thời gian qua cả diện tích, sản lượng và năng suất ngô của vùng đều tăng. Diện tích ngô tăng từ 20,2 nghìn ha năm 1995 lên 37,7 nghìn ha năm 2010. Sản lượng ngô cũng tăng tương ứng, từ 84,0 nghìn tấn năm 1995 lên 200,4 nghìn tấn năm 2010. Nhờ áp dụng những tiến bộ khoa học – kỹ thuật về giống, phân bón nên năng suất ngô của vùng cũng tăng nhanh, từ 41,6 tạ/ha năm 1995 tăng lên 53,2 tạ/ha năm 2010, cao hơn năng suất trung bình của cả nước 1,3 lần (cả nước 41,1 tạ/ha năm 2010).

Cây ngô được trồng ở hầu hết các tỉnh, nhưng tập trung nhiều nhất ở An Giang, Trà Vinh, Long An và Tiền Giang.

Ngoài cây lương thực có hạt, trong vùng còn trồng một số cây lương thực cho khác như khoai, sắn. Diện tích và sản lượng khoai, sắn tập trung chủ yếu ở các tỉnh Vĩnh Long, Kiên Giang, An Giang, Trà Vinh.

2.1.2. *Cây ăn quả*

Bên cạnh cây lương thực, cây ăn quả cũng là một thế mạnh nổi bật của vùng. Đây là vùng có diện tích tập trung và sản lượng cây ăn quả lớn nhất nước ta. Tiềm năng trồng cây ăn quả của vùng còn rất lớn. Năm 2010 cả vùng có 285,8 nghìn ha cây ăn quả.

Tập đoàn các cây ăn quả rất phong phú, trong đó các cây chiếm diện tích lớn. đứng đầu cả nước là cam, chanh, quýt (49,2 nghìn ha, 53,0% diện tích của cà nước), chuối (38,6 nghìn ha, 32,3% diện tích của cà nước), xoài (43,1 nghìn ha, 49,3% diện tích của cà nước), nhãn (37,2 nghìn ha), bưởi (27,8 nghìn ha).

Cây ăn quả được trồng ở các vườn tạp, vườn hỗn hợp, vườn chuyên và tập trung nhiều nhất ở khu vực giữa và ven sông Tiền, sông Hậu ở TP. Cần Thơ, các tỉnh Đồng Tháp, Vĩnh Long, Tiền Giang, Bến Tre với những loại nổi tiếng như bưởi Năm Roi, xoài cát Hoà Lộc, quýt đường Sa Đéc, vú sữa, măng cụt, sầu riêng.

2.1.3. Cây công nghiệp

Diện tích cây công nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long hiện có là 222,1 nghìn ha, phân đều cho cả cây công nghiệp hàng năm và lâu năm. Các cây công nghiệp hàng năm chủ yếu là mía, đay, cói; còn cây công nghiệp lâu năm là dừa.

- Cây mía

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trồng mía lớn nhất nước ta, dẫn đầu cả về diện tích, năng suất và sản lượng. Tuy nhiên, do xu hướng chuyển dịch cơ cấu cây trồng nên diện tích mía đang giảm dần trong những năm gần đây, nhường chỗ cho các loại cây khác có hiệu quả kinh tế cao hơn. Năm 2010, diện tích mía toàn vùng đạt 57,5 nghìn ha, chiếm 21,6% diện tích trồng mía cả nước. Mặc dù từ 1995 – 2010, diện tích mía giảm tới 41,3% song sản lượng mía vẫn tăng đáng kể, từ 1.679,1 nghìn tấn lên 2.409,9 nghìn tấn nhờ vào tốc độ tăng nhanh của năng suất.

Cây mía được trồng ở tất cả các tỉnh trong vùng nhưng tập trung nhiều ở Sóc Trăng, Long An, Trà Vinh và Bến Tre.

- *Đay* được trồng chủ yếu trên những vùng đất phù sa ven sông. Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích trồng đay lớn nhất cả nước (3,1 nghìn ha, chiếm 83,8% diện tích của cà nước), tập trung lớn nhất ở tỉnh Long An (3,0 nghìn ha).

Trong những năm gần đây cói được phát triển mạnh ở Đồng bằng sông Cửu Long do có quỹ đất nhiễm mặn lớn. Diện tích trồng cói năm 2010 là 4,6 nghìn ha, đứng đầu cả nước với 44,2% và sản lượng 53,4 nghìn tấn (chiếm 56,3% sản lượng cói toàn quốc). Những tỉnh trồng nhiều cói là Trà Vinh, Kiên Giang và Vĩnh Long.

- Cây dừa

Dừa là cây công nghiệp lâu năm truyền thống của Đồng bằng sông Cửu Long, nhất là ở các tỉnh ven biển. Tuy nhiên, cũng như nhiều cây trồng khác trong thời gian qua, cây dừa chịu ảnh hưởng của thị trường và giá cao nên tình hình san

xuất thiếu ổn định dẫn tới việc cung ứng nguyên liệu cho các cơ sở sản xuất không được đảm bảo.

Diện tích trồng dừa hiện có là 117,8 nghìn ha (84,0% của cả nước) trong đó diện tích cho sản phẩm là 101,9 nghìn ha (82,8%) với sản lượng 936,6 nghìn tấn (79,4%). Dừa được trồng nhiều nhất ở tỉnh Bến Tre (43,8% diện tích toàn vùng), tiếp theo là Trà Vinh, Tiền Giang, Cà Mau, Vĩnh Long, Kiên Giang, Hậu Giang và Bạc Liêu. Các sản phẩm được làm từ dừa như dầu dừa, kẹo dừa, hàng thủ công mĩ nghệ đang được ưa chuộng không chỉ ở thị trường trong nước, mà cả ở nước ngoài.

2.2. Chăn nuôi

Do đặc điểm tự nhiên và tập quán sản xuất nên mặc dù là vùng có nguồn thức ăn phong phú, nhưng ngành chăn nuôi hiện vẫn chiếm vị trí thứ yếu. Các vật nuôi chính của vùng là lợn, bò thịt, gia cầm. Hình thức nuôi chủ yếu là hộ gia đình với quy mô nhỏ.

– Số lượng đàn lợn trong vùng có tăng nhưng không nhiều do dịch bệnh. Năm 2010, đàn lợn của vùng đạt 3.798,9 nghìn con (chiếm 13,9% cả nước), tăng 1,6 lần so với năm 1995. Hiện nay đàn lợn ở các tỉnh trong vùng tiếp tục phát triển do giá thịt lợn tăng đã kích thích người chăn nuôi đầu tư mở rộng quy mô sản xuất. Tuy nhiên, do giá thức ăn chăn nuôi tăng cao làm lợi nhuận giảm xuống nên đã hạn chế khả năng phát triển đàn lợn ở một vùng vốn vừa có nhiều thế mạnh vừa là một ngành truyền thống. Lợn được nuôi nhiều nhất ở các tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh và Vĩnh Long.

– Đàn bò của vùng phát triển với tốc độ khá nhanh, từ 149,8 nghìn con năm 1995 lên 691,1 nghìn con năm 2010 do nhu cầu thực phẩm ngày càng tăng. Các tỉnh có khả năng và truyền thống nuôi bò thịt như Bến Tre, Trà Vinh, Long An, An Giang, Tiền Giang đang phát triển mạnh đàn bò để cung ứng thịt cho thị trường trong vùng và cho TP. Hồ Chí Minh.

Nhu cầu về sữa cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu còn rất lớn trong khi nguồn nguyên liệu phải nhập chiếm tới 90%. Vì vậy, đàn bò sữa cũng đang được phát triển nhanh ở các tỉnh Long An, Tiền Giang, Sóc Trăng với 12.959 con năm 2010.

– Đàn gia cầm trong vùng chủ yếu là gà, vịt, phát triển không ổn định do dịch cúm gia cầm bùng phát mạnh. Năm 2010, cả vùng có 60.703 nghìn con gia

cầm (chiếm 20,2% của cà nước). Tuy nhiên, khó khăn là giá đầu ra của sản phẩm thấp, giá con giống và thức ăn tăng cao, khâu tiêu thụ còn chậm.

Đồng bằng sông Cửu Long là địa bàn chủ yếu nuôi vịt, ngan, ngỗng và ch 36,2% của cà nước. Có đến hơn 60% đàn vịt của vùng được nuôi ở khu vực phù sa nước ngọt ven và giữa sông Tiền, sông Hậu. Đây là vùng thâm canh trọng điểm, có nguồn nước ngọt quanh năm và thực tế cũng là vùng nuôi vịt kinh doanh cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

3. Ngành thủy sản

Đồng bằng sông Cửu Long có tiềm năng kinh tế biển rất lớn. Ba mặt biển, ngư trường rộng, trữ lượng lớn. Với đường bờ biển dài khoảng 700km chế độ bán nhật triều của Biển Đông và nhật triều vùng vịnh Thái Lan có thể nước mặn vào sâu trong nội địa là điều kiện thuận lợi để nuôi trồng thuỷ sản n mặn và nước lợ. Vùng này lại có hệ thống kênh rạch chằng chịt và một mùa n nội trong năm thích hợp cho nuôi trồng thuỷ sản nước ngọt trong nội địa.

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất thuỷ sản lớn nhất cả nước c giá trị sản xuất, sản lượng và diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản.

*Bảng III.17. Một số chỉ tiêu của ngành thuỷ sản
của Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 1995 – 2010*

Năm	1995	2000	2005	2010
Giá trị sản xuất (tỉ đồng, giá so sánh 1994)	7.980,8	13.139,6	25.465,7	38.163,8
% so với cà nước	59,0	60,3	65,7	66,9
Sản lượng thuỷ sản (nghìn tấn)	Tổng số	819,2	1.169,1	2.972
	Đánh bắt	552,2	803,9	986,
	Nuôi trồng	267,0	365,2	1.986
Diện tích nuôi trồng thuỷ sản (nghìn ha)	289,4	445,3	680,2	742,

Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2000, 2010

Giá trị sản xuất ngành thuỷ sản tăng nhanh, từ 7.980,8 tỉ đồng năm 1995 lên 38.163,8 tỉ đồng năm 2010, chiếm 66,9% giá trị sản xuất thuỷ sản của cả nước. Sản lượng thuỷ sản cũng tăng liên tục và nhanh, năm 2010 gấp 3,7 lần năm 1995.

chiếm 58,3% sản lượng thuỷ sản toàn quốc. Sản lượng và giá trị sản xuất cùn ngành liên tục tăng nhanh chủ yếu do hoạt động nuôi trồng thuỷ sản mang lại.

3.1. Đánh bắt

Hoạt động đánh bắt của vùng phát triển mạnh cá về đánh bắt thuỷ sản nước mặn lấn nước ngọt.

Nguồn lợi thuỷ sản nước ngọt của vùng khá lớn, có thể đánh bắt quan năm nhưng mùa đánh bắt chủ yếu là khi nước xuống. Do có một mùa nước nở trong năm nên mỗi khi lũ rút là mùa đánh bắt của ngư dân. Ngoài ra, vùng này còn có diện tích mặt nước kênh rạch, ao hồ mênh mông cùng với nguồn lợi tôm do cá tôm từ Biển Hồ xuôi theo nước lũ về Đồng bằng sông Cửu Long. Ağiang và Đồng Tháp là hai tỉnh có hoạt động đánh bắt thuỷ sản nước ngọt phát triển trong vùng.

Với đường bờ biển kéo dài, các ngư trường gần Đồng bằng sông Cửu Long đều là các ngư trường giàu có như ngư trường Tây Nam, ngư trường Đông Nam Bộ. Sản lượng thuỷ sản đánh bắt của vùng năm 2010 là 986.1 nghìn tấn, chiếm 40,8% của cá nước.

Kiên Giang là tỉnh có sản lượng thuỷ sản đánh bắt lớn nhất cá nước, chiếm 34,6% sản lượng đánh bắt của vùng và 14,1% của cá nước. Tiếp đến là tin Cà Mau với 15,6% sản lượng đánh bắt của vùng. Ngoài ra, các tỉnh Bến Tre, Bạc Liêu, Tiền Giang cũng nằm trong nhóm những tỉnh đứng đầu cá nước về sản lượng thuỷ sản đánh bắt.

3.2. Nuôi trồng

Diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản của vùng rất lớn với 742,7 nghìn ha chiếm tới 70,5% của cá nước năm 2010. Hoạt động nuôi trồng thuỷ sản được phát triển ở đây từ rất sớm, bao gồm cả thuỷ sản nước ngọt, nước mặn và nước lợ. Cơ cấu sản lượng thuỷ sản của vùng đang có sự chuyên dịch theo hướng tăng nhanh tỉ trọng của nuôi trồng (từ 32,6% năm 1995 lên 67,1% năm 2010) và giảm nhanh tỉ trọng của đánh bắt (tương ứng từ 67,4% xuống 32,9%).

Điều kiện khí hậu và nguồn nước của vùng thích hợp với việc nuôi nhiều loại thuỷ sản nước ngọt như các loại cá da trơn (cá ba sa, cá tra); cá trình nước ngọt lợ; cá lóc, cá rô đồng, cá trôi, tôm càng xanh và có thể phát triển trên diện rộng

với nhiều loại hình nuôi trồng khác nhau: nuôi quảng canh thả ruộng kết hợp chuyên canh, bán thâm canh và thâm canh trong lồng, nuôi bè, nuôi trong đầm,... Nuôi trồng thuỷ sản nước mặn, nước lợ có tiềm năng lớn hơn, với nhiều loại thuỷ sản như tôm sú, nhuyễn thể (sò huyết, nghêu).

Từ năm 1998 phong trào nuôi tôm sú ở vùng nước lợ được đẩy mạnh. Đặc biệt từ năm 2000 do giá tôm tăng đột biến nên người dân trong vùng nhất là ở các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu đã mở rộng diện tích nuôi tôm lên các vùng trồng lúa. Tôm càng xanh – một loại thuỷ sản đang có lợi thế trong việc chuyển đổi cơ cấu nuôi trồng thuỷ sản hiện nay cũng đang được phát triển mạnh theo hình thức bán thâm canh và kết hợp với cây lúa. Các loại cá tra, cá ba sa được nuôi trong ao, hầm bè ở các tỉnh Đồng Tháp, An Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ. Trong đó, An Giang là tỉnh phát triển mạnh nhất do xuất khẩu được khối lượng lớn cá phi lê vào trường Hoa Kì. Các loại cá nước ngọt khác như cá lóc mồi trè, cá rô, cá lóc bông được nuôi nhiều ở Đồng Tháp, Cà Mau. Ngoài ra, các khu vực bãi bồi được tận dụng nuôi nhuyễn thể hai vỏ phục vụ cho xuất khẩu.

Do năng suất được cải thiện đáng kể nên sản lượng thuỷ sản nuôi trồng cung cấp tăng liên tục, đến năm 2010 đạt 1.986,5 nghìn tấn, chiếm 72,8% sản lượng thuỷ sản nuôi trồng của cả nước; sản lượng cá nuôi của vùng là 1.556,9 nghìn tấn (chiếm 74,1% cả nước), sản lượng tôm nuôi đạt 347,2 nghìn tấn (chiếm 77,2% cả nước).

Cà Mau là tỉnh đứng đầu Đồng bằng sông Cửu Long cũng như cả nước về diện tích mặt nước nuôi trồng thuỷ sản với 296,1 nghìn ha năm 2010, chiếm 39,9% diện tích toàn vùng và 28,1% cả nước. Các tỉnh Bạc Liêu, Kiên Giang cũng có diện tích nuôi trồng thuỷ sản lớn. Về sản lượng thuỷ sản nuôi trồng, Đồng Tháp hiện là tỉnh dẫn đầu với sản lượng 345,3 nghìn tấn (năm 2010), tiếp theo là các tỉnh An Giang (296,3 nghìn tấn), Cà Mau (234,3 nghìn tấn),...

4. Ngành lâm nghiệp

Ngành lâm nghiệp chiếm tỉ trọng rất nhỏ (1,2% năm 2010) trong cơ cấu ngành nông – lâm – thủy sản của vùng. Mặc dù diện tích rừng ở đây không nhiều chỉ đạt 268,9 nghìn ha, (chiếm 2,0% diện tích rừng cả nước, năm 2010) và độ che phủ rừng của vùng mới đạt 6,6%, song rừng lại đóng vai trò hết sức quan trọng trong đời sống, sản xuất và môi trường sinh thái.

Giá trị sản xuất lâm nghiệp của vùng có tăng, từ 666,6 tỉ đồng năm 1995 tăng lên 1.132,7 tỉ đồng năm 2010, nhưng mới chỉ chiếm 15,3% giá trị sản xuất lâm nghiệp của cả nước.

Ở Đồng bằng sông Cửu Long, diện tích rừng trồng là chính (chiếm 77,3% diện tích rừng), gỗ trồng tăng trưởng khá nhanh nên trong những năm gần đây, vùng này có sản lượng gỗ khai thác lớn thứ ba cả nước (sau các vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ). Sản lượng gỗ khai thác năm 2010 đạt 610,1 nghìn m³ (chiếm 15,1% cả nước); trong đó Đồng Tháp là tỉnh có sản lượng lớn nhất với 112,2 nghìn m³ (chiếm 18,4% sản lượng gỗ khai thác của vùng); tiếp đó là các tỉnh Long An, Cà Mau, Tiền Giang.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. *Chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2011 – 2020*. Hà Nội, 2009.
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. *Chiến lược phát triển chăn nuôi đến năm 2020*. Hà Nội, 2009.
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, *Chiến lược phát triển thủy sản đến năm 2020*. Hà Nội, 2009.
4. Cục Nông nghiệp – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. *Các văn bản mới quản lý nhà nước về Giống vật nuôi*. NXB Nông nghiệp, 2005.
5. Cục Nông nghiệp. *Đổi mới hệ thống chăn nuôi gia cầm*. NXB Nông nghiệp, 2005.
6. Bùi Đình Chung, Chu Tiến Vĩnh, Nguyễn Hữu Đức, *Nguồn lợi cá biển – Cơ sở của nghề cá biển Việt Nam*. Viện Hải sản Hải Phòng, 2003.
7. Nguyễn Xuân Cự, Đỗ Đình Sâm. *Tài nguyên rừng*. NXB ĐHQG Hà Nội.
8. Hoàng Kim Giao. *Ngành chăn nuôi Việt Nam phát triển trong xu thế hội nhập*. Cục Chăn nuôi Việt Nam, 2009.
9. Nguyễn Chu Hồi. *Cơ hội và thách thức của ngành thủy sản Việt Nam khi là thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới*. Hà Nội, 2004.
10. Nguyễn Chu Hồi. *Một số vấn đề phát triển bền vững đối với ngành thủy sản*. Hà Nội, 2004.
11. Đinh Phi Hồ. *Kinh tế học nông nghiệp bền vững*. NXB Phương Đông, 2008.
12. Vũ Tự Lập. *Địa lí tự nhiên Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, 2005.
13. Lê Thanh Lựu. *Xu thế phát triển nuôi trồng thủy sản thế giới và Việt Nam – Những vấn đề cần quan tâm*. Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản 1, 2003.
14. Lê Viết Ly. *Phát triển chăn nuôi bền vững trong quá trình công nghiệp hóa*. Hội Chăn nuôi Việt Nam, 2009.
15. Nguyễn Thế Nhã, Vũ Đình Thắng. *Giáo trình Kinh tế nông nghiệp*. NXB Thống kê, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, 2004.

16. Chu Tiến Quang. *Sản xuất lúa gạo và vấn đề an ninh lương thực ở Việt Nam*. Báo cáo hội nghị khoa học hàng năm lần thứ ba3 “Hợp tác phát triển nông nghiệp, hướng đến Cộng đồng Kinh tế ASEAN”, 2008.
17. Lê Quốc Sứ. *Một số vấn đề về lịch sử kinh tế Việt Nam*. NXB Chính trị Quốc gia, 1998.
18. Nguyễn Xuân Thảo. *Góp phần phát triển bền vững nông nghiệp, nông thôn Việt Nam*. NXB Chính trị Quốc gia, 2004.
19. Vũ Đình Thắng, Nguyễn Việt Trung. *Giáo trình Kinh tế thủy sản*. NXB Lao động – Xã hội, 2004.
20. Nguyễn Nhật Thi. *Cá biển Việt Nam*. NXB Khoa học kỹ thuật, 2008.
21. Nguyễn Nhật Thi (chủ biên). *Đa dạng sinh học và nguồn lợi cá rạn san hô biển Việt Nam*. NXB Khoa học kỹ thuật, 2005.
22. Hà Xuân Thông. *Cơ sở lý luận chuyên đổi cơ cấu kinh tế trong ngành thủy sản*. NXB Nông nghiệp, 2000.
23. Lê Thông. *Nhập môn Địa lý nhân văn*. NXB Giáo dục, 1996.
24. Lê Thông (chủ biên), Nguyễn Văn Phú, Nguyễn Minh Tuệ, Lê Mỹ Dung. *Địa lý kinh tế – xã hội Việt Nam*. NXB Đại học Sư phạm, 2011 (tái bản lần thứ năm có bổ sung, chỉnh lý và cập nhật).
25. Võ Thanh Thu. *Giải pháp thị trường cho sản phẩm thủy sản xuất khẩu của Việt Nam*. NXB Thống kê, 2002.
26. Đinh Thị Thom. *Nông nghiệp, an ninh lương thực với tăng trưởng kinh tế*. Thông tin Khoa học xã hội – Chuyên đề, Hà Nội, 1999.
27. Thời báo Kinh tế Việt Nam. *Kinh tế 2010 – 2011, 2011 – 2012 Việt Nam và thế giới*.
28. Nguyễn Văn Thường, Lê Du Phong (đồng chủ biên). *Tổng kết kinh tế Việt Nam 2001 – 2005, Lý luận và thực tiễn*. NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2006.
29. Nguyễn Kế Tuấn (chủ biên), Chu Hữu Quý, Đỗ Hữu Hào. *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn ở Việt Nam: con đường và bước đi*. NXB Chính trị Quốc gia, 2006.
30. Nguyễn Minh Tuệ (chủ biên), Nguyễn Việt Thịnh, Lê Thông. *Địa lý kinh tế – xã hội đại cương*. NXB Đại học Sư phạm, 2005.

31. Nguyễn Minh Tuệ (chủ biên). *Địa lý các vùng kinh tế*. NXB Giáo dục Việt Nam, 2009.
32. Đỗ Kim Tuyên. *Phát triển gia súc lớn Việt Nam – cơ hội và thách thức*. Cục Chăn nuôi, 2009.
33. Trần Văn Tường, Nguyễn Quang Tuyên. *Giáo trình Chăn nuôi*. NXB Nông nghiệp, 2000.
34. Nguyễn Xuân Trạch. *Giáo trình Chăn nuôi trâu bò*. Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội, 2007.
35. Tổng cục Thống kê. *Kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2006*.
36. Tổng cục Thống kê. *Niên giám Thống kê Việt Nam 2005 – 2011*. NXB Thống kê, 2006 – 2012.
37. Tổng cục Thống kê. *Tư liệu kinh tế – xã hội 63 tỉnh, thành phố Việt Nam*. NXB Thống kê, 2009.
38. Trần Văn Sỹ. *Giáo trình Thủy sản*. NXB Đại học Sư phạm, 2005
39. Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. *Thống kê Nông – Lâm – Thủy sản 2010*.
40. Viện Nghiên cứu Hải sản. *Tuyển tập các công trình nghiên cứu nghề cá biển*. tập 3. NXB Nông nghiệp, 2005.
41. Các website tham khảo
 - www.fipivn.org.vn
 - www.fsiv.org.vn
 - www.fao.org
 - www.gso.gov.vn
 - www.agroviet.gov.vn
 - www.cuctrongtrot.gov.vn
 - www.vaas.org.vn
 - www.vietfood.org.vn
 - fsiu.mard.gov.vn

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Địa chỉ: 136 Xuân Thuỷ, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 04.37547735 | Fax: 04.37547911

Email: hanhchinh@nxbdhsp.edu.vn | Website: www.nxbdhsp.edu.vn

ĐỊA LÍ NÔNG – LÂM – THỦY SẢN VIỆT NAM

NGUYỄN MINH TUỆ – LÊ THÔNG (Đồng chủ biên)

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc ĐINH NGỌC BẢO

Tổng biên tập ĐINH VĂN VANG

Biên tập nội dung:

UNG QUỐC CHỈNH

Kỹ thuật vi tính:

NGUYỄN NĂNG HƯNG

Trình bày bìa:

PHẠM VIỆT QUANG

Mã số: 01.01.18/56 - ĐH2012

In 500 cuốn, khổ 17x24 cm, tại Xí nghiệp in Tổng cục CNQP

Đăng ký KHXB số: 529 - 2012/CXB/18-30/DHSP ngày 28/12/2012

In xong và nộp lưu chiểu tháng 1 năm 2013.

